



CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2015 - 2023



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ



CỤC THỐNG KÊ

SỐ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI
CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI
GIAI ĐOẠN 2015 - 2023



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025

Chỉ đạo biên soạn:

ĐỖ THỊ NGỌC

Phó Cục trưởng Cục Thống kê, Bộ Tài chính

Tham gia biên soạn:

Hoàng Thị Thanh Hà - *Trưởng ban*

Hoàng Thị Kim Chi - *Phó Trưởng ban*

Lê Thu Hiền

Bùi Ngọc Tân

Lê Thị Thanh Huyền

Bùi Thị Hải Vân

Nguyễn Chí Hùng

Nguyễn Trung Kiên

Phạm Phương Anh

Đỗ Thu Hòa

Nguyễn Thị Thu Hà

Hà Thị Phương Thảo

Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại

Cục Thống kê

LỜI NÓI ĐẦU

Nhằm phục vụ nhu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê trong nước để nghiên cứu và so sánh quốc tế, Cục Thống kê biên soạn và trân trọng giới thiệu cuốn **“Số liệu kinh tế - xã hội các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới giai đoạn 2015 - 2023”**.

Cuốn sách bao gồm những số liệu cơ bản, có hệ thống, phản ánh điều kiện tự nhiên, diễn biến kinh tế - xã hội của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới giai đoạn 2015 - 2023 và được cấu trúc thành 4 phần chính, gồm: (1) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp; (2) Nông, Lâm nghiệp và Thủy sản; (3) Công nghiệp và (4) Dịch vụ và Đầu tư.

So với lần xuất bản năm 2006 và năm 2013, nội dung cuốn sách lần này đã được chỉnh lý, sửa đổi, lược bỏ một số chỉ tiêu không còn phù hợp và bổ sung thêm nhiều chỉ tiêu kinh tế vĩ mô để phản ánh đầy đủ hơn thực trạng kinh tế - xã hội của các nước và vùng lãnh thổ trên thế giới trong bối cảnh cách mạng công nghiệp và toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng.

Do hạn chế của nguồn thông tin, nội dung cuốn sách chắc chắn chưa thể đáp ứng hết nhu cầu thông tin của độc giả, Cục Thống kê mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung và hình thức đối với ấn phẩm này để lần xuất bản tiếp theo có thể đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các đối tượng dùng tin trong nước.

Các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại, Cục Thống kê, Bộ Tài chính, số 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội. Điện thoại: 024 7304 6666; Thư điện tử: tonghopdoingoi@nso.gov.vn.

CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
Phần thứ nhất: MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỔNG HỢP	7
Phần thứ hai: NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN	289
Phần thứ ba: CÔNG NGHIỆP	399
Phần thứ tư: DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ	469

Phần thứ nhất

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI

TỔNG HỢP

Biểu	Trang
1.1 Tỷ trọng một số chỉ tiêu chủ yếu của các nước và lãnh thổ so với toàn thế giới năm 2023 (Thế giới = 100)	9
1.2 Dân số giai đoạn 2015-2023	16
1.3 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2023	23
1.4 Tỷ suất sinh thô giai đoạn 2015-2023	30
1.5 Tỷ suất chết thô giai đoạn 2015-2023	37
1.6 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh giai đoạn 2015-2023	44
1.7 Lực lượng lao động giai đoạn 2015-2023	70
1.8 Tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động của dân số từ 15 tuổi trở lên trong tổng dân số giai đoạn 2015-2023	77
1.9 Tỷ lệ thất nghiệp giai đoạn 2015-2023	84
1.10 Tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2015-2023 (Theo giá so sánh năm 2015)	90
1.11 Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2015-2023 (Năm trước = 100)	97
1.12 Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành giai đoạn 2015-2023	104
1.13 Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành giai đoạn 2015-2023	111
A. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	111
B. Công nghiệp và xây dựng	118
C. Dịch vụ	125
D. Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	132

Biểu	Trang
1.14 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo giá hiện hành giai đoạn 2015-2023	139
1.15 Tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo sức mua tương đương giai đoạn 2015-2023	146
1.16 Tỷ trọng tích lũy tài sản trong tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2015-2023 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)	153
1.17 Tỷ trọng tiêu dùng cuối cùng trong tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2015-2023 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)	159
1.18 Tỷ trọng thay đổi tồn kho trong tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2015-2023 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)	165
1.19 Tổng thu nhập quốc gia theo giá hiện hành giai đoạn 2015-2023	170
1.20 Tổng dự trữ quốc tế không kể vàng giai đoạn 2015-2023	177
1.21 Nợ nước ngoài giai đoạn 2015-2023 (Số đến cuối năm)	183
1.22 Chỉ số giá tiêu dùng giai đoạn 2015-2023 (Năm 2010 = 100)	205
1.23 Số bác sỹ trên 1000 dân giai đoạn 2015-2022	211
1.24 Tỷ trọng chi tiêu cho y tế trong tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2015-2022	216
1.25 Tỷ trọng chi tiêu công cho giáo dục trong tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2015-2022	223
1.26 Tỷ lệ dân số tiếp cận với nước hợp vệ sinh giai đoạn 2015-2022	229
1.27 Tỷ lệ dân số sử dụng Internet giai đoạn 2015-2023	234
1.28 Chỉ số bất bình đẳng giới (GII)	241
1.29 Chỉ số phát triển con người (HDI)	247
1.30 Năng suất lao động bình quân một giờ theo sức mua tương đương giai đoạn 2015-2023	254
1.31 Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu	260
1.32 Chỉ số phát triển chính phủ điện tử	266
1.33 Hệ số bất bình đẳng trong thu nhập	273
134 Chỉ số phát triển liên quan đến giới	281

1.1. TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC VÀ LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THỂ GIỚI NĂM 2023 (THẾ GIỚI = 100)

					%
	Diện tích ^(*)	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lương thực có hạt	Xuất khẩu
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	0,7674	1,4207	0,3730	0,7463	0,2430
An-giê-ri	1,8361	0,5726	0,2332	0,1145	0,1879
Li-bi	1,3564	0,0906	0,0425	0,0066	0,1233
Ma-rốc	0,3441	0,4678	0,1360	0,1811	0,1983
Tuy-ni-di	0,1198	0,1513	0,0457	0,0173	0,0809
Xu-đăng	1,4400	0,6207	0,1029	0,1328	0,0039
Đông Phi					
Bu-run-đi	0,0198	0,1698	0,0025	0,0342	0,0004
Cô-mô-rôt	0,0014	0,0105	0,0013	0,0006	0,0006
Dăm-bi-a	0,5731	0,2571	0,0260	0,1167	0,0362
Dim-ba-bu-ê	0,2982	0,2027	0,0332	0,0373	0,0244
Ê-ri-tơ-rê-a	0,0933	0,0430		0,0097	
Ê-ti-ô-pi-a	0,8700	1,5963	0,1542	0,9618	0,0347
Gi-bu-ti	0,0179	0,0143	0,0039	0,0000	0,0223
Kê-ni-a	0,4387	0,6864	0,1018	0,1642	0,0406
Ma-đa-gát-xca	0,4485	0,3870	0,0149	0,1720	0,0136
Ma-la-uy	0,0727	0,2618	0,0120	0,1211	
Mô-dăm-bích	0,6062	0,4172	0,0197	0,0785	0,0305
Mô-ri-tuyt	0,0015	0,0156	0,0138	0,0000	0,0247
Ru-an-đa	0,0190	0,1731	0,0133	0,0270	0,0115
Tan-đa-ni-a	0,6829	0,8263	0,0745	0,4080	0,0437
U-gan-đa	0,1546	0,6035	0,0459	0,1078	0,0182
Xây-sen	0,0004	0,0015	0,0020		0,0059
Xô-ma-li	0,4836	0,2277	0,0103	0,0057	0,0070
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	0,4369	0,0308	0,0183	0,0024	0,0201
Etx-oa-ti-ni	0,0133	0,0153	0,0042	0,0028	
Lê-xô-thô	0,0234	0,0287	0,0020	0,0046	0,0029
Nam Phi	0,9352	0,7841	0,3586	0,6065	0,4005
Na-mi-bi-a	0,6347	0,0368	0,0116	0,0049	0,0172

**1.1. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC
VÀ LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THẾ GIỚI NĂM 2023 (THẾ GIỚI = 100)**

					%
	Diện tích ^(*)	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lương thực có hạt	Xuất khẩu
Tây Phi					
Bê-nanh	0,0869	0,1750	0,0185	0,0873	0,0134
Buốc-ki-na Pha-sô	0,2109	0,2856	0,0191	0,1642	0,0188
Cáp-ve	0,0031	0,0065	0,0024	0,0000	0,0031
Cốt-đi-voa	0,2451	0,3866	0,0743	0,1082	0,0621
Găm-bi-a	0,0078	0,0335	0,0023	0,0041	0,0007
Gha-na	0,1754	0,4191	0,0719	0,1839	0,0835
Ghi-nê	0,1894	0,1787	0,0209	0,1689	0,0296
Ghi-nê Bít-xao	0,0217	0,0267	0,0019	0,0095	0,0009
Li-bê-ri-a	0,0743	0,0681	0,0040	0,0082	
Ma-li	0,9406	0,2948	0,0195	0,3184	0,0195
Mô-ri-ta-ni	0,7946	0,0623	0,0100	0,0180	0,0131
Ni-giê	0,9765	0,3245	0,0158	0,1647	0,0048
Ni-giê-ri-a	0,7021	2,8267	0,3427	0,8951	
Tô-gô	0,0419	0,1154	0,0086	0,0483	0,0070
Xê-nê-gan	0,1484	0,2242	0,0291	0,1357	0,0228
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,0556	0,1049	0,0060	0,0490	0,0044
Trung Phi					
Ăng-gô-la	0,9611	0,4558	0,0799	0,1064	0,1113
Ca-mơ-run	0,3644	0,3519	0,0464	0,1231	0,0263
Cộng hòa DC Công-gô	1,7477	1,3122	0,0625	0,1342	0,0943
Cộng hòa Trung Phi	0,4803	0,0639	0,0024	0,0097	0,0012
Công-gô	0,2633	0,0767	0,0144	0,0010	0,0280
Ga-bông	0,1986	0,0308	0,0183	0,0015	0,0397
Ghi-nê Xích-đạo	0,0216	0,0229	0,0116		0,0145
Sát	0,9707	0,2396	0,0124	0,0843	0,0184
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,0007	0,0029	0,0006	0,0000	
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	6,7752	0,4974	2,0179	1,8901	2,2962
Mỹ	7,0517	4,1543	26,1093	14,7603	9,8041

**1.1. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC
VÀ LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THỂ GIỚI NĂM 2023 (THẾ GIỚI = 100)**

%

	Diện tích ^(*)	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lương thực có hạt	Xuất khẩu
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,0003	0,0012	0,0019	0,0000	
Bắc-ba-đốt	0,0003	0,0035	0,0063	0,0000	
Ba-ha-mát	0,0077	0,0050	0,0135	0,0000	0,0183
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,0372	0,1406	0,1144	0,0328	0,0825
Cu-ba	0,0800	0,1367		0,0094	
Đô-mi-ni-ca	0,0006	0,0008	0,0006	0,0000	
Gia-mai-ca	0,0083	0,0352	0,0183	0,0001	
Grê-na-đa	0,0003	0,0015	0,0012	0,0000	
Hai-i-ti	0,0212	0,1444	0,0187	0,0105	0,0034
Pue-tô Ri-cô	0,0068	0,0398	0,1110	0,0001	0,2042
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,0040	0,0170	0,0258	0,0002	
Xan Kít Nê-vi	0,0002	0,0006	0,0010		
Xan Lu-xi-a	0,0005	0,0022	0,0023		
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,0003	0,0013	0,0010	0,0000	
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	2,1097	0,5649	0,6085	1,9815	0,2646
Bô-li-vi-a	0,8351	0,1519	0,0425	0,1029	0,0370
Bra-xin	6,4433	2,6190	2,0473	4,9733	1,2644
Chi-lê	0,5732	0,2438	0,3160	0,0797	0,3356
Cô-lôm-bi-a	0,8553	0,6490	0,3424	0,1591	0,2082
Ê-cu-a-đo	0,1915	0,2230	0,1119	0,0879	0,1109
Guy-a-na	0,1518	0,0103	0,0162	0,0319	
Pa-ra-goay	0,3053	0,0849	0,0405	0,2193	0,0587
Pê-ru	0,9867	0,4198	0,2520	0,1756	0,2328
U-ru-goay	0,1349	0,0420	0,0728	0,1256	0,0682
Vê-nê-xu-ê-la	0,6800	0,3510		0,0670	
Xu-ri-nam	0,1237	0,0078	0,0033	0,0065	
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	0,0176	0,0051	0,0029	0,0051	0,0054
Cốt-xta Ri-ca	0,0394	0,0633	0,0815	0,0027	0,1081
En Xan-va-đo	0,0160	0,0783	0,0320	0,0281	0,0340
Goa-tê-ma-la	0,0826	0,2248	0,0984	0,0697	0,0556
Mê-hi-cô	1,4986	1,6093	1,6851	1,1810	2,0676

1.1. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC VÀ LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THỂ GIỚI NĂM 2023 (THẾ GIỚI = 100)

%

	Diện tích ^(c)	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lương thực có hạt	Xuất khẩu
Ni-ca-ra-goa	0,0928	0,0846	0,0168	0,0281	0,0262
On-đu-rát	0,0863	0,1320	0,0324	0,0247	0,0409
Pa-na-ma	0,0572	0,0553	0,0785	0,0190	0,1244
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	7,2374	17,4985	16,7604	20,4745	11,2840
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)		0,0935	0,3587	0,0000	2,1620
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)		0,0084	0,0431		0,1344
CHDCND Triều Tiên	0,0928	0,3277		0,1396	
Hàn Quốc	0,0752	0,6414	1,6132	0,1638	2,4203
Mông Cổ	1,2007	0,0432	0,0191	0,0150	0,0498
Nhật Bản	0,2810	1,5445	3,9601	0,3669	2,9453
Đông Nam Á					
Bru-nây	0,0041	0,0057	0,0142	0,0001	0,0372
Cam-pu-chia	0,1361	0,2161	0,0399	0,4588	0,0910
In-đô-nê-xi-a	1,4590	3,4879	1,2915	2,3599	0,9577
Lào	0,1779	0,0951	0,0149	0,1367	
Ma-lai-xi-a	0,2533	0,4357	0,3765	0,0691	0,8805
Mi-an-ma	0,5031	0,6715	0,0629	0,9025	
Phi-li-pin	0,2299	1,4251	0,4117	0,9082	0,3742
Thái Lan	0,3938	0,8894	0,4850	1,2294	1,0825
Ti-mo Lét-xtê	0,0115	0,0172	0,0020	0,0054	0,0015
Việt Nam	0,2600	1,2442	0,4085	1,5294	1,2032
Xin-ga-po	0,0006	0,0734	0,4723		2,8071
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	0,0219	0,0371	0,0227	0,0092	0,0460
Ai-déc-bai-gian	0,0637	0,1260	0,0682	0,1006	0,1140
A-rập Xê-út	1,6572	0,4126	1,0055	0,0381	1,1915
Ba-ren	0,0006	0,0196	0,0434		0,1296
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	0,0547	0,1300	0,4842	0,0007	1,7935
Ca-ta	0,0089	0,0329	0,2006	0,0001	
Cô-oét	0,0137	0,0602	0,1542	0,0010	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	0,0536	0,0461	0,0290	0,0128	0,0487
Gioóc-đa-ni	0,0685	0,1419	0,0480	0,0023	0,0713

1.1. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC VÀ LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THỂ GIỚI NĂM 2023 (THẾ GIỚI = 100)

%

	Diện tích ^(c)	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lương thực có hạt	Xuất khẩu
I-rắc	0,3347	0,5591	0,2363	0,1667	
I-xra-en		0,1210	0,4838	0,0074	0,5049
Li-băng	0,0079	0,0716		0,0043	
Ô-man	0,2386	0,0626	0,1025	0,0072	
Pa-le-xtin		0,0641	0,0164	0,0016	0,0110
Síp	0,0071	0,0167	0,0319	0,0016	0,1056
Thổ Nhĩ Kỳ	0,5933	1,0584	1,0532	1,3462	1,1463
Xi-ri	0,1428	0,2927		0,1557	
Y-ê-men	0,4070	0,4886		0,0139	
Trung Nam Á					
Ấn Độ	2,2920	17,8379	3,3602	11,9517	2,5035
Áp-ga-ni-xtan	0,5028	0,5142	0,0162	0,1714	0,0093
Băng-la-đét	0,1003	2,1269	0,4120	2,0523	0,1848
Bu-tan	0,0294	0,0098		0,0022	
Cư-rơ-gư-xtan	0,1479	0,0881	0,0132	0,0533	0,0176
I-ran	1,2508	1,1239	0,3811	0,6689	0,3145
Ka-dắc-xtan	2,0812	0,2522	0,2474	0,5450	0,2902
Man-đi-vơ	0,0002	0,0065	0,0062	0,0000	0,0157
Nê-pan	0,1105	0,3683	0,0385	0,3558	0,0091
Pa-ki-xtan	0,5943	3,0701	0,3183	1,6970	0,1137
Tát-gi-ki-xtan	0,1070	0,1289	0,0114	0,0437	
Tuốc-mê-ni-xtan	0,3623	0,0913	0,0571	0,0469	0,0421
U-dơ-bê-ki-xtan	0,3397	0,4422	0,0957	0,2524	0,0773
Xri Lan-ca	0,0477	0,2733	0,0795	0,1514	0,0556
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	0,0531	0,0658	0,5193	0,0600	2,3919
Ai-xơ-len	0,0777	0,0049	0,0295	0,0002	0,0439
Đan Mạch	0,0308	0,0738	0,3834	0,2234	0,8886
Ê-xtô-ni-a	0,0329	0,0170	0,0389	0,0383	0,1033
Lát-vi-a	0,0480	0,0233	0,0398	0,0866	0,0909
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	0,0483	0,0356	0,0752	0,1796	0,1960
Na Uy	0,2808	0,0685	0,4571	0,0250	0,7357

1.1. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC VÀ LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THỂ GIỚI NĂM 2023 (THẾ GIỚI = 100)

%

	Diện tích ^(c)	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lương thực có hạt	Xuất khẩu
Phần Lan	0,2343	0,0693	0,2784	0,0959	0,4064
Thụy Điển	0,3140	0,1307	0,5510	0,1381	1,0366
Vương quốc Anh	0,1865	0,8478	3,1843	0,7034	3,4382
Đông Âu					
Ba Lan	0,2360	0,4551	0,7622	1,1225	1,5104
Bê-la-rút	0,1565	0,1138	0,0677	0,2250	0,1542
Bun-ga-ri	0,0837	0,0800	0,0965	0,3301	0,2036
Cộng hoà Séc	0,0595	0,1348	0,3233	0,2551	0,7603
Hung-ga-ri	0,0704	0,1190	0,2000	0,4798	0,5539
Liên bang Nga	12,6249	1,7840	1,9039	4,3617	1,4987
Môn-đô-va	0,0254	0,0305	0,0156	0,1014	0,0189
Ru-ma-ni	0,1774	0,2364	0,3304	0,6631	0,4411
U-crai-na	0,4467	0,4680	0,1684	1,8922	0,1641
Xlô-va-ki-a	0,0371	0,0673	0,1252	0,1373	0,3925
Nam Âu					
An-ba-ni	0,0211	0,0341	0,0222	0,0224	0,0292
An-đô-ra	0,0004	0,0010	0,0036		
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	0,0194	0,0227	0,0148	0,0167	0,0343
Bồ Đào Nha	0,0706	0,1312	0,2723	0,0333	0,4397
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	0,0395	0,0395	0,0259	0,0339	0,0389
Crô-a-ti-a	0,0431	0,0479	0,0795	0,1018	0,1435
Hy Lạp	0,0994	0,1291	0,2293	0,1086	0,3418
I-ta-li-a	0,2280	0,7318	2,1672	0,4930	2,4927
Man-ta	0,0002	0,0069	0,0210		0,0880
Môn-tê-nê-grô	0,0104	0,0076	0,0071	0,0002	0,0121
Tây Ban Nha	0,3852	0,5997	1,5259	0,3806	1,9804
Xan Ma-ri-nô	0,0000	0,0004			
Xéc-bi-a	0,0648	0,0822	0,0766	0,3456	0,1439
Xlô-ven-ni-a	0,0155	0,0263	0,0651	0,0213	0,1849
Tây Âu					
Áo	0,0636	0,1133	0,4819	0,1670	0,9773
Bỉ	0,0235	0,1462	0,6073	0,0879	1,7430

1.1. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÁC NƯỚC VÀ LÃNH THỔ SO VỚI TOÀN THỂ GIỚI NĂM 2023 (THẾ GIỚI = 100)

	Diện tích ^(*)	Dân số	Tổng sản phẩm trong nước (GDP)	Sản lượng lương thực có hạt	Xuất khẩu
					%
Đức	0,2693	1,0330	4,2626	1,3548	6,3089
Hà Lan	0,0260	0,2217	1,0873	0,0478	3,2826
Lich-ten-xten	0,0001	0,0005			
Lúc-xăm-bua	0,0020	0,0083	0,0808	0,0047	0,5854
Mô-na-cô	0,0000	0,0005	0,0094		
Pháp	0,4221	0,8470	2,8744	2,0496	3,3601
Thụy Sĩ	0,0305	0,1102	0,8335	0,0258	2,1410
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	0,0004	0,0021			
Ki-ri-ba-ti	0,0006	0,0016	0,0003		0,0001
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,0005	0,0014	0,0004	0,0000	0,0004
Niu Di-lân	0,2030	0,0648	0,2375	0,0306	0,1950
Ô-xtrây-li-a	5,9298	0,3307	1,6276	1,8838	1,4874
Pa-lau	0,0004	0,0002	0,0003		
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,3491	0,1289	0,0289	0,0006	
Phi-gi	0,0141	0,0115	0,0051	0,0003	
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,0027	0,0035			
Quần đảo Mác-san	0,0001	0,0005	0,0002		0,0003
Quần đảo Xa-lô-mông	0,0216	0,0099	0,0015	0,0001	
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,0141	0,0036		0,0001	
Tôn-ga	0,0006	0,0013			
Tu-va-lu	0,0000	0,0001	0,0001		
Va-nu-a-tu	0,0094	0,0040	0,0011	0,0000	
THẾ GIỚI	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

(*) Số liệu năm 2022

Lưu ý: Số liệu 0,0000 là do làm tròn đến 4 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu: Tính toán từ các chỉ tiêu trong:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Thống kê FAO

Cục Thống kê

1.2. DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu người

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	99,6	109,3	111,0	112,6	114,5
An-giê-ri	40,0	44,0	44,8	45,5	46,2
Li-bi	6,5	7,0	7,1	7,2	7,3
Ma-rốc	34,6	36,6	37,0	37,3	37,7
Tuy-ni-di	11,4	12,0	12,0	12,1	12,2
Xu-đăng	40,0	46,8	48,1	49,4	50,0
Đông Phi					
Bu-run-đi	11,0	12,6	13,0	13,3	13,7
Cô-mô-rôt	0,7	0,8	0,8	0,8	0,9
Dăm-bi-a	16,4	19,1	19,6	20,2	20,7
Dim-ba-bu-ê	14,4	15,5	15,8	16,1	16,3
Ê-ri-tơ-rê-a	3,1	3,3	3,4	3,4	3,5
Ê-ti-ô-pi-a	103,9	118,9	122,1	125,4	128,7
Gi-bu-ti	1,0	1,1	1,1	1,1	1,2
Kê-ni-a	47,1	52,2	53,2	54,3	55,3
Ma-đa-gát-xca	25,4	29,0	29,7	30,4	31,2
Ma-la-uy	17,1	19,5	20,0	20,6	21,1
Mô-dăm-bích	26,5	30,8	31,7	32,7	33,6
Mô-ri-tuyt	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Ru-an-đa	11,6	13,1	13,4	13,7	14,0
Tan-da-ni-a	52,0	61,0	62,8	64,7	66,6
U-gan-đa	37,5	44,5	45,9	47,3	48,7
Xây-sen	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xô-ma-li	13,8	16,7	17,3	17,8	18,4
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	2,2	2,4	2,4	2,4	2,5
Et-x-ô-a-ti-ni	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2
Lê-xô-thô	2,1	2,2	2,3	2,3	2,3
Nam Phi	56,7	60,6	61,5	62,4	63,2
Na-mi-bi-a	2,4	2,7	2,8	2,9	3,0

1.2. (Tiếp theo) DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu người

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	11,4	13,1	13,4	13,8	14,1
Buốc-ki-na Pha-sô	18,8	21,5	22,0	22,5	23,0
Cáp-ve	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Cốt-đi-voa	25,2	28,9	29,6	30,4	31,2
Găm-bi-a	2,2	2,5	2,6	2,6	2,7
Gha-na	28,7	31,9	32,5	33,1	33,8
Ghi-nê	11,8	13,4	13,7	14,1	14,4
Ghi-nê Bít-xao	1,8	2,0	2,1	2,1	2,2
Li-bê-ri-a	4,7	5,1	5,3	5,4	5,5
Ma-li	18,6	21,7	22,4	23,1	23,8
Mô-ri-ta-ni	4,0	4,6	4,7	4,9	5,0
Ni-giê	19,9	23,7	24,5	25,3	26,2
Ni-giê-ri-a	190,7	214,0	218,5	223,2	227,9
Tô-gô	7,7	8,7	8,9	9,1	9,3
Xê-nê-gan	14,6	16,8	17,2	17,7	18,1
Xi-ê-ra Lê-ôn	7,0	7,9	8,1	8,3	8,5
Trung Phi					
Ăng-gô-la	28,2	33,5	34,5	35,6	36,7
Ca-mơ-run	22,8	26,2	26,9	27,6	28,4
Cộng hòa DC Công-gô	81,0	96,0	99,1	102,4	105,8
Cộng hòa Trung Phi	4,6	5,0	5,1	5,1	5,2
Công-gô	5,1	5,8	5,9	6,0	6,2
Ga-bông	2,0	2,3	2,4	2,4	2,5
Ghi-nê Xích-đạo	1,5	1,7	1,8	1,8	1,8
Sát	14,6	17,2	17,8	18,5	19,3
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	35,7	38,0	38,2	38,9	40,1
Mỹ	320,7	331,5	332,0	333,3	334,9
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bác-ba-đốt	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3

1.2. (Tiếp theo) DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu người

	2015	2020	2021	2022	2023
Ba-ha-mát	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	10,4	11,0	11,1	11,2	11,3
Cu-ba	11,3	11,2	11,1	11,1	11,0
Đô-mi-ni-ca	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Gia-mai-ca	2,8	2,8	2,8	2,8	2,8
Grê-na-đa	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hai-i-ti	10,5	11,2	11,4	11,5	11,6
Pue-tô Ri-cô	3,5	3,3	3,3	3,2	3,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	1,3	1,4	1,4	1,4	1,4
Xan Kít Nê-vi	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
Xan Lu-xi-a	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	43,5	45,2	45,3	45,4	45,5
Bô-li-vi-a	11,0	11,8	11,9	12,1	12,2
Bra-xin	201,7	208,7	209,6	210,3	211,1
Chi-lê	18,0	19,4	19,5	19,6	19,7
Cô-lôm-bi-a	47,0	50,6	51,2	51,7	52,3
Ê-cu-a-đô	16,3	17,5	17,7	17,8	18,0
Guy-a-na	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Pa-ra-goay	6,2	6,6	6,7	6,8	6,8
Pê-ru	30,5	32,8	33,2	33,5	33,8
U-ru-goay	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4
Vê-nê-xu-ê-la	30,6	28,4	28,2	28,2	28,3
Xu-ri-nam	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Cốt-xta Ri-ca	4,8	5,0	5,1	5,1	5,1
En Xan-va-đô	6,2	6,2	6,3	6,3	6,3
Goa-tê-ma-la	16,0	17,4	17,6	17,8	18,1
Mê-hi-cô	121,1	126,8	127,6	128,6	129,7
Ni-ca-ra-goa	6,1	6,6	6,6	6,7	6,8
On-đu-rát	9,2	10,1	10,3	10,5	10,6
Pa-na-ma	4,0	4,3	4,3	4,4	4,5

1.2. (Tiếp theo) DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu người

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	1379,9	1411,1	1412,4	1412,2	1410,7
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	7,3	7,5	7,4	7,3	7,5
Đặc khu HC Ma-cao (TQ)	0,6	0,7	0,7	0,7	0,7
CHDCND Triều Tiên	25,6	26,1	26,2	26,3	26,4
Hàn Quốc	51,0	51,8	51,8	51,7	51,7
Mông Cổ	3,0	3,3	3,4	3,4	3,5
Nhật Bản	127,1	126,3	125,7	125,1	124,5
Đông Nam Á					
Bru-nây	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Cam-pu-chia	15,6	16,7	17,0	17,2	17,4
In-đô-nê-xi-a	261,8	274,8	276,8	278,8	281,2
Lào	6,8	7,3	7,5	7,6	7,7
Ma-lai-xi-a	31,2	33,9	34,3	34,7	35,1
Mi-an-ma	51,1	53,0	53,4	53,8	54,1
Phi-li-pin	105,3	112,1	113,1	114,0	114,9
Thái Lan	70,5	71,6	71,7	71,7	71,7
Ti-mo Lét-xtê	1,2	1,3	1,4	1,4	1,4
Việt Nam	92,2	97,6	98,5	99,5	100,3
Xin-ga-po	5,5	5,7	5,5	5,6	5,9
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
Ai-déc-bai-gian	9,6	10,1	10,1	10,1	10,2
A-rập Xê-út	29,8	31,6	30,8	32,2	33,3
Ba-ren	1,4	1,5	1,5	1,5	1,6
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	8,5	9,4	9,6	10,1	10,5
Ca-ta	2,3	2,8	2,5	2,7	2,7
Cô-oét	3,8	4,4	4,4	4,6	4,9
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	3,7	3,7	3,7	3,7	3,7

1.2. (Tiếp theo) DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu người

	2015	2020	2021	2022	2023
Gioóc-đa-ni	9,5	10,9	11,1	11,3	11,4
I-rắc	37,6	42,1	43,1	44,1	45,1
I-xra-en	8,4	9,2	9,4	9,6	9,8
Li-băng	6,5	5,7	5,7	5,7	5,8
Ô-man	4,2	4,5	4,5	4,7	5,0
Pa-le-xtin	4,3	4,8	4,9	5,0	5,2
Síp	1,2	1,3	1,3	1,3	1,3
Thổ Nhĩ Kỳ	78,2	83,4	84,1	85,0	85,3
Xi-ri	19,4	21,0	21,6	22,5	23,6
Y-ê-men	31,2	36,1	37,1	38,2	39,4
Trung Nam Á					
Ấn Độ	1328,0	1402,6	1414,2	1425,4	1438,1
Áp-ga-ni-xtan	33,8	39,1	40,0	40,6	41,5
Băng-la-đét	159,4	166,3	167,7	169,4	171,5
Bu-tan	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
Cư-rơ-gư-xtan	6,0	6,7	6,9	7,0	7,1
I-ran	82,6	87,7	88,5	89,5	90,6
Ka-dắc-xtan	18,1	19,5	19,7	20,0	20,3
Man-đi-vơ	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Nê-pan	27,8	29,0	29,5	29,7	29,7
Pa-ki-xtan	217,3	235,0	239,5	243,7	247,5
Tát-gi-ki-xtan	8,6	9,7	10,0	10,2	10,4
Tuốc-mê-ni-xtan	6,2	6,9	7,1	7,2	7,4
U-dơ-bê-ki-xtan	30,7	33,6	34,2	34,9	35,7
Xri Lan-ca	21,0	21,9	22,2	22,2	22,0
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	4,7	5,0	5,0	5,2	5,3
Ai-xơ-len	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Đan Mạch	5,7	5,8	5,9	5,9	5,9

1.2. (Tiếp theo) DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu người

	2015	2020	2021	2022	2023
Ê-xtô-ni-a	1,3	1,3	1,3	1,3	1,4
Lát-vi-a	2,0	1,9	1,9	1,9	1,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	2,9	2,8	2,8	2,8	2,9
Na Uy	5,2	5,4	5,4	5,5	5,5
Phân Lan	5,5	5,5	5,5	5,6	5,6
Thụy Điển	9,8	10,4	10,4	10,5	10,5
Vương quốc Anh	65,1	67,1	67,0	67,8	68,4
Đông Âu					
Ba Lan	38,0	37,9	37,0	36,8	36,7
Bê-la-rút	9,5	9,4	9,3	9,2	9,2
Bun-ga-ri	7,2	6,9	6,9	6,6	6,4
Cộng hoà Séc	10,5	10,7	10,5	10,7	10,9
Hung-ga-ri	9,8	9,8	9,7	9,6	9,6
Liên bang Nga	144,6	145,2	144,7	144,2	143,8
Môn-đô-va	2,8	2,6	2,6	2,5	2,5
Ru-ma-ni	19,8	19,3	19,1	19,0	19,1
U-crai-na	45,8	44,7	44,3	41,0	37,7
Xlô-va-ki-a	5,4	5,5	5,4	5,4	5,4
Nam Âu					
An-ba-ni	2,9	2,8	2,8	2,8	2,7
An-đô-ra	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	1,9	1,9	1,8	1,8	1,8
Bồ Đào Nha	10,4	10,3	10,4	10,4	10,6
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	3,5	3,3	3,2	3,2	3,2
Crô-a-ti-a	4,2	3,9	3,9	3,9	3,9
Hy Lạp	10,8	10,7	10,6	10,4	10,4
I-ta-li-a	60,7	59,4	59,1	59,0	59,0
Man-ta	0,4	0,5	0,5	0,5	0,6
Môn-tê-nê-grô	0,62	0,62	0,62	0,62	0,62
Tây Ban Nha	46,4	47,4	47,4	47,8	48,3
Xan Ma-ri-nô	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Xéc-bi-a	7,1	6,9	6,8	6,7	6,6
Xlô-ven-ni-a	2,1	2,1	2,1	2,1	2,1

1.2. (Tiếp theo) **DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu người

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Áo	8,6	8,9	9,0	9,0	9,1
Bỉ	11,3	11,5	11,6	11,7	11,8
Đức	81,7	83,2	83,2	83,8	83,3
Hà Lan	16,9	17,4	17,5	17,7	17,9
Lich-ten-xten	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
Lúc-xăm-bua	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7
Mô-na-cô	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
Pháp	66,5	67,6	67,8	68,1	68,3
Thụy Sĩ	8,3	8,6	8,7	8,8	8,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Kì-ri-ba-ti	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Niu Di-lân	4,6	5,1	5,1	5,1	5,2
Ô-xtrây-li-a	23,8	25,6	25,7	26,0	26,7
Pa-lau	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Pa-pua Niu Ghi-nê	8,7	9,8	10,0	10,2	10,4
Phi-gi	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Quần đảo Mác-san	0,05	0,04	0,04	0,04	0,04
Quần đảo Xa-lô-mông	0,6	0,7	0,8	0,8	0,8
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Tôn-ga	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tu-va-lu	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Va-nu-a-tu	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
THẾ GIỚI	7441,5	7856,1	7921,2	7990,0	8061,9

Nguồn số liệu:
Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới
Cục Thống kê

1.3. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2023^(*)

	Diện tích ^(**) (km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số ^(**) (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
CHÂU PHI						
Bắc Phi						
Ai-cập	995450	29	114,5	14	113,1	76
An-giê-ri	2381741	10	46,2	33	19,1	166
Li-bi	1759540	16	7,3	104	4,1	188
Ma-rốc	446300	54	37,7	40	83,6	99
Tuy-ni-di	155360	90	12,2	79	78,0	107
Xu-đăng	1868000	15	50,0	30	26,4	155
Đông Phi						
Bu-run-đi	25680	142	13,7	77	518,7	14
Cô-mô-rôt	1861	169	0,9	160	448,2	16
Dăm-bi-a	743390	38	20,7	62	27,1	154
Dim-ba-bu-ê	386850	59	16,3	73	41,5	140
Ê-ri-tơ-rê-a	121041	95	3,5	131	28,2	152
Ê-ti-ô-pi-a	1128571	25	128,7	11	111,1	78
Gi-bu-ti	23180	145	1,2	158	49,1	134
Kê-ni-a	569140	45	55,3	26	95,3	92
Ma-đa-gát-xca	581800	43	31,2	49	52,3	131
Ma-la-uy	94280	106	21,1	61	218,2	48
Mô-dăm-bích	786380	34	33,6	47	41,5	141
Mô-ri-tuyt	1997	168	1,3	156	632,2	8
Ru-an-đa	24670	144	14,0	76	553,3	11
Tan-da-ni-a	885800	31	66,6	23	73,1	112
U-gan-đa	200520	82	48,7	31	236,0	41
Xây-sen	460	180	0,1	183	260,6	34
Xô-ma-li	627340	41	18,4	67	28,4	151
Nam Phi						
Bốt-xoa-na	566730	46	2,5	143	4,3	186
Et-xoa-ti-ni	17200	152	1,2	157	70,9	116
Lê-xô-thô	30360	135	2,3	145	75,3	108
Nam Phi	1213090	24	63,2	24	51,4	132
Na-mi-bi-a	823290	33	3,0	136	3,5	191

1.3. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2023^(*)

	Diện tích ^(**) (km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số ^(**) (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
Tây Phi						
Bê-nanh	112760	98	14,1	75	122,0	71
Buốc-ki-na Pha-sô	273600	72	23,0	59	82,3	102
Cáp-ve	4030	165	0,5	170	129,0	67
Cốt-đi-voa	318000	66	31,2	50	95,6	90
Găm-bi-a	10120	159	2,7	140	260,5	35
Gha-na	227533	80	33,8	46	145,7	62
Ghi-nê	245720	76	14,4	74	57,2	127
Ghi-nê Bít-xao	28120	137	2,2	146	74,9	110
Li-bê-ri-a	96320	105	5,5	117	55,8	129
Ma-li	1220190	23	23,8	57	18,9	167
Mô-ri-ta-ni	1030700	28	5,0	125	4,7	184
Ni-giê	1266700	20	26,2	56	20,0	163
Ni-giê-ri-a	910770	30	227,9	6	245,0	39
Tô-gô	54390	123	9,3	96	167,1	54
Xê-nê-gan	192530	84	18,1	69	91,7	95
Xi-ê-ra Lê-ôn	72180	115	8,5	100	114,7	74
Trung Phi						
Ăng-gô-la	1246700	22	36,7	41	28,6	150
Ca-mơ-run	472710	51	28,4	52	58,5	126
Cộng hòa DC Công-gô	2267050	11	105,8	15	45,2	139
Cộng hòa Trung Phi	622980	42	5,2	122	8,2	182
Công-gô	341500	63	6,2	111	17,7	169
Ga-bông	257670	74	2,5	142	9,4	180
Ghi-nê Xích-đạo	28050	138	1,8	149	64,3	121
Sát	1259200	21	19,3	65	14,7	178
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	960	170	0,2	179	235,7	42
CHÂU MỸ						
Bắc Mỹ						
Ca-na-đa	8788700	4	40,1	37	4,4	185
Mỹ	9147420	3	334,9	3	36,4	144

1.3. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2023^(*)

	Diện tích ^(**) (km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số ^(**) (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
Ca-ri-bê						
An-ti-goa và Ba-bu-đa	440	182	0,1	188	211,0	49
Bác-ba-đốt	430	183	0,3	177	656,6	7
Ba-ha-mát	10010	160	0,4	173	39,7	142
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	48198	126	11,3	83	233,0	43
Cu-ba	103800	102	11,0	84	106,5	81
Đô-mi-ni-ca	750	173	0,1	190	89,1	96
Gia-mai-ca	10830	157	2,8	138	262,2	32
Grê-na-đa	340	185	0,1	184	343,9	22
Hai-i-ti	27560	140	11,6	81	417,4	17
Pue-tô Ri-cô	8870	162	3,2	133	363,0	20
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	5130	164	1,4	154	266,2	31
Xan Kít Nê-vi	260	188	0,05	191	179,7	52
Xan Lu-xi-a	610	177	0,2	180	293,1	29
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	390	184	0,1	187	261,7	33
Nam Mỹ						
Ác-hen-ti-na	2736690	8	45,5	34	16,6	172
Bô-li-vi-a	1083300	27	12,2	78	11,1	179
Bra-xin	8358140	5	211,1	7	25,2	160
Chi-lê	743532	37	19,7	64	26,3	156
Cô-lôm-bi-a	1109500	26	52,3	28	46,6	135
Ê-cu-a-đô	248360	75	18,0	70	71,8	115
Guy-a-na	196850	83	0,8	161	4,2	187
Pa-ra-goay	396012	58	6,8	106	17,1	171
Pê-ru	1280000	19	33,8	45	26,2	157
U-ru-goay	175020	88	3,4	132	19,4	165
Vê-nê-xu-ê-la	882050	32	28,3	53	32,0	147
Xu-ri-nam	160508	89	0,6	166	3,9	189
Trung Mỹ						
Bê-li-xê	22810	146	0,4	172	17,7	170
Cốt-xta Ri-ca	51060	125	5,1	123	99,5	88
En Xan-va-đô	20720	147	6,3	110	303,1	28
Goa-tê-ma-la	107160	101	18,1	68	166,6	55
Mê-hi-cô	1943950	13	129,7	10	66,2	119

1.3. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2023^(*)

	Diện tích ^(**) (km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số ^(**) (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
Ni-ca-ra-goa	120340	97	6,8	107	55,9	128
On-đu-rát	111890	99	10,6	86	93,5	93
Pa-na-ma	74180	114	4,5	127	59,3	125

CHÂU Á

Đông Á

CHND Trung Hoa	9388210	2	1410,7	2	150,4	58
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)			7,5	102		
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)			0,7	164		
CHDCND Triều Tiên	120410	96	26,4	55	218,7	47
Hàn Quốc	97600	104	51,7	29	529,4	12
Mông Cổ	1557507	18	3,5	130	2,2	193
Nhật Bản	364500	60	124,5	12	343,3	23

Đông Nam Á

Bru-nây	5270	163	0,5	171	86,4	98
Cam-pu-chia	176520	87	17,4	72	97,4	89
In-đô-nê-xi-a	1892555	14	281,2	4	147,3	60
Lào	230800	78	7,7	101	32,8	146
Ma-lai-xi-a	328550	65	35,1	44	105,6	83
Mi-an-ma	652670	39	54,1	27	82,4	101
Phi-li-pin	298170	70	114,9	13	382,2	19
Thái Lan	510890	49	71,7	20	140,4	65
Ti-mo Lét-xtê	14870	153	1,4	152	92,1	94
Việt Nam	331346	64	100,3	16	318,0	25
Xin-ga-po	718	175	5,9	113	7851,0	2

Tây Á

Ác-mê-ni-a	28470	136	3,0	135	104,3	85
Ai-déc-bai-gian	82650	111	10,2	93	122,7	70
A-rập Xê-út	2149690	12	33,3	48	15,0	177
Ba-ren	790	172	1,6	151	1930,0	3
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	71020	116	10,5	89	141,9	64
Ca-ta	11490	156	2,7	141	231,3	44
Cô-oét	17820	151	4,9	126	257,6	36

1.3. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2023^(*)

	Diện tích ^(**) (km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số ^(**) (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	69490	117	3,7	129	65,0	120
Gioóc-đa-ni	88794	109	11,4	82	126,8	68
I-rắc	434128	56	45,1	35	101,5	86
I-xra-en			9,8	94		
Li-băng	10230	158	5,8	114	561,5	10
Ô-man	309500	67	5,0	124	15,3	175
Pa-le-xtin			5,2	121		
Síp	9240	161	1,3	155	144,1	63
Thổ Nhĩ Kỳ	769630	36	85,3	18	110,4	79
Xi-ri	185180	86	23,6	58	121,3	72
Y-ê-men	527970	48	39,4	38	72,4	114
Trung Nam Á						
Ấn Độ	2973190	7	1438,1	1	479,4	15
Áp-ga-ni-xtan	652230	40	41,5	36	62,2	123
Băng-la-đét	130170	93	171,5	8	1301,3	6
Bu-tan	38140	131	0,8	163	20,5	162
Cư-rơ-gư-xtan	191800	85	7,1	105	36,4	145
I-ran	1622500	17	90,6	17	55,2	130
Ka-đắc-xtan	2699700	9	20,3	63	7,4	183
Man-đi-vơ	300	187	0,5	169	1747,0	4
Nê-pan	143350	91	29,7	51	207,3	50
Pa-ki-xtan	770880	35	247,5	5	316,1	26
Tát-gi-ki-xtan	138790	92	10,4	91	73,4	111
Tuốc-mê-ni-xtan	469930	52	7,4	103	15,4	174
U-dơ-bê-ki-xtan	440652	55	35,7	43	79,3	105
Xri Lan-ca	61860	121	22,0	60	358,6	21
CHÂU ÂU						
Bắc Âu						
Ai-len	68890	118	5,3	119	75,0	109
Ai-xơ-len	100830	103	0,4	174	3,8	190
Đan Mạch	40000	129	5,9	112	147,6	59
Ê-xtô-ni-a	42730	128	1,4	153	31,6	148
Lát-vi-a	62230	120	1,9	148	30,2	149

1.3. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2023^(*)

	Diện tích ^(**) (km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số ^(**) (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	62604	119	2,9	137	45,2	138
Na Uy	364270	61	5,5	116	15,0	176
Phần Lan	303948	69	5,6	115	18,3	168
Thụy Điển	407280	57	10,5	88	25,7	158
Vương quốc Anh	241930	77	68,4	21	280,2	30
Đông Âu						
Ba Lan	306090	68	36,7	42	120,3	73
Bê-la-rút	202990	81	9,2	97	45,5	137
Bun-ga-ri	108560	100	6,4	109	61,2	124
Cộng hoà Séc	77172	113	10,9	85	138,3	66
Hung-ga-ri	91260	108	9,6	95	105,7	82
Liên bang Nga	16376870	1	143,8	9	8,8	181
Môn-đô-va	32890	133	2,5	144	88,0	97
Ru-ma-ni	230080	79	19,1	66	82,8	100
U-crai-na	579400	44	37,7	39	70,8	117
Xlô-va-ki-a	48080	127	5,4	118	113,0	77
Nam Âu						
An-ba-ni	27400	141	2,7	139	101,4	87
An-đô-ra	470	179	0,1	189	169,6	53
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	25220	143	1,8	150	72,6	113
Bồ Đào Nha	91606	107	10,6	87	113,9	75
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	51200	124	3,2	134	62,6	122
Crô-a-ti-a	55960	122	3,9	128	68,9	118
Hy Lạp	128900	94	10,4	90	81,0	103
I-ta-li-a	295720	71	59,0	25	199,6	51
Man-ta	320	186	0,6	168	1661,0	5
Môn-tê-nê-grô	13450	154	0,62	167	45,9	136
Tây Ban Nha	499714	50	48,3	32	95,6	91
Xan Ma-ri-nô	60	191	0,03	195	562,6	9
Xéc-bi-a	84090	110	6,6	108	79,3	106
Xlô-ven-ni-a	20136	148	2,1	147	104,9	84
Tây Âu						
Áo	82520	112	9,1	98	109,6	80
Bỉ	30494	134	11,8	80	383,0	18

1.3. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2023^(*)

	Diện tích ^(**) (km ²)	Xếp hạng diện tích	Dân số (Triệu người)	Xếp hạng dân số	Mật độ dân số ^(**) (Người/km ²)	Xếp hạng mật độ dân số
Đức	349360	62	83,3	19	239,9	40
Hà Lan	33670	132	17,9	71	525,7	13
Lich-ten-xten	160	190	0,04	192	246,8	38
Lúc-xăm-bua	2574	167	0,7	165	253,7	37
Mô-na-cô	2	193	0,04	193	18680,9	1
Pháp	547557	47	68,3	22	124,3	69
Thụy Sĩ	39510	130	8,9	99	222,2	46
CHÂU ĐẠI DƯƠNG						
Gu-am	540	178	0,2	181	305,9	27
Ki-ri-ba-ti	810	171	0,1	182	161,1	56
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	700	176	0,1	185	160,2	57
Niu Di-lân	263310	73	5,2	120	19,4	164
Ô-xtrây-li-a	7692020	6	26,7	54	3,4	192
Pa-lau	460	180	0,01	196	38,6	143
Pa-pua Niu Ghi-nê	452860	53	10,4	92	22,5	161
Phi-gi	18270	150	0,9	159	50,3	133
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	3471	166	0,3	178	80,8	104
Quần đảo Mác-san	180	189	0,04	194	222,7	45
Quần đảo Xa-lô-mông	27990	139	0,8	162	27,9	153
Tân Ca-lê-đô-ni-a	18280	149	0,3	176	15,7	173
Tôn-ga	720	174	0,1	186	145,9	61
Tu-va-lu	30	192	0,01	197	333,1	24
Va-nu-a-tu	12190	155	0,3	175	25,7	159
THẾ GIỚI	129718826		8061,9		61,6	

(*) Chỉ xếp hạng các quốc gia có trong danh sách

(**) Số liệu năm 2022

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

1.4. TỶ SUẤT SINH THỒ GIAI ĐOẠN 2015-2023

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	28,2	22,0	21,2	21,1	21,0
An-giê-ri	25,8	22,4	21,4	20,5	19,6
Li-bi	21,9	18,7	18,2	17,5	17,0
Ma-rốc	19,5	17,9	17,5	17,0	16,7
Tuy-ni-di	19,4	15,8	14,0	14,1	13,7
Xu-đăng	35,7	34,5	33,9	33,5	33,6
Đông Phi					
Bu-run-đi	42,3	35,9	35,1	34,3	33,7
Cô-mô-rôt	32,8	30,0	29,5	29,1	28,7
Dăm-bi-a	37,3	34,4	33,9	33,5	33,1
Dim-ba-bu-ê	33,9	31,0	30,9	30,9	30,4
Ê-ri-tơ-rê-a	30,6	28,9	28,8	28,7	28,5
Ê-ti-ô-pi-a	33,3	33,3	32,9	32,4	31,9
Gi-bu-ti	23,6	21,6	21,3	21,0	20,8
Kê-ni-a	30,9	27,8	27,6	27,3	27,1
Ma-đa-gát-xca	33,8	33,3	32,9	32,5	32,1
Ma-la-uy	35,3	32,5	32,1	31,7	31,4
Mô-dăm-bích	40,4	38,7	38,4	38,0	37,5
Mô-ri-tuýt	10,1	10,6	10,3	9,6	10,2
Ru-an-đa	32,1	30,0	29,4	28,9	28,3
Tan-da-ni-a	37,6	36,4	36,0	35,6	35,2
U-gan-đa	39,0	36,8	36,3	35,8	35,2
Xây-sen	17,0	15,8	16,8	13,1	13,0
Xô-ma-li	47,2	44,5	44,1	43,8	43,0
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	26,5	25,5	25,4	25,3	24,7
Etx-oa-ti-ni	28,3	25,4	25,0	24,6	24,1
Lê-xô-thô	29,2	25,6	24,9	24,4	24,1
Nam Phi	21,0	19,5	19,4	19,1	18,8
Na-mi-bi-a	30,7	27,7	27,0	26,3	25,9

1.4. (Tiếp theo) TỶ SUẤT SINH THỒ GIAI ĐOẠN 2015-2023

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	39,0	35,3	34,8	34,4	33,9
Buốc-ki-na Pha-sô	40,0	32,7	32,4	32,0	31,6
Cáp-ve	17,5	13,1	12,6	12,4	12,3
Cốt-đi-voa	38,8	33,7	33,1	32,5	32,0
Găm-bi-a	35,7	31,5	31,2	30,8	30,4
Gha-na	31,1	27,4	27,0	26,6	26,3
Ghi-nê	37,8	35,5	35,0	34,4	33,8
Ghi-nê Bít-xao	35,2	31,4	31,0	30,5	30,0
Li-bê-ri-a	34,3	31,9	31,5	31,2	31,0
Ma-li	44,5	41,0	40,7	40,3	40,0
Mô-ri-ta-ni	37,8	35,7	35,3	34,8	34,4
Ni-giê	46,6	42,6	41,9	42,0	41,9
Ni-giê-ri-a	39,0	33,7	33,5	33,2	33,0
Tô-gô	34,7	32,5	32,0	31,5	31,1
Xê-nê-gan	34,5	29,9	29,7	29,5	29,4
Xi-ê-ra Lê-ôn	34,7	32,2	31,6	31,1	30,6
Trung Phi					
Ăng-gô-la	41,8	39,1	38,7	38,1	37,6
Ca-mơ-run	37,7	35,4	34,8	34,3	33,7
Cộng hòa DC Công-gô	43,2	42,2	41,9	41,6	41,3
Cộng hòa Trung Phi	43,3	44,5	45,2	45,4	46,4
Công-gô	34,9	31,7	31,4	30,9	30,6
Ga-bông	31,1	29,5	28,9	28,3	27,7
Ghi-nê Xích-đạo	34,5	31,4	30,7	30,1	29,6
Sát	46,5	43,8	43,3	43,4	42,4
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	33,0	28,6	28,5	28,3	28,2
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	10,7	9,5	9,7	9,0	8,8
Mỹ	12,4	10,9	11,0	11,0	10,7

1.4. (Tiếp theo) TỶ SUẤT SINH THỒ GIAI ĐOẠN 2015-2023

‰

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	12,6	12,2	12,1	12,0	11,8
Bắc-ba-đốt	11,8	11,3	11,3	11,2	11,2
Ba-ha-mát	12,6	11,1	11,0	10,9	10,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	20,5	19,0	18,6	18,3	17,9
Cu-ba	10,9	9,3	8,8	8,7	8,7
Đô-mi-ni-ca	13,1	11,4	11,3	11,1	11,1
Gia-mai-ca	13,3	12,0	12,0	11,9	11,6
Grê-na-đa	13,9	12,3	12,1	11,9	11,7
Hai-i-ti	25,4	23,3	22,9	22,5	22,2
Pue-tô Ri-cô	9,0	6,0	5,9	5,9	5,8
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	13,0	11,6	11,3	11,0	10,7
Xan Kít Nê-vi	13,7	12,6	12,3	12,0	11,7
Xan Lu-xi-a	12,3	11,7	11,6	11,4	11,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	15,9	12,8	12,6	12,4	12,2
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	17,7	11,8	11,7	10,9	11,1
Bô-li-vi-a	23,7	22,0	21,8	21,6	21,2
Bra-xin	14,7	13,0	12,8	12,6	12,3
Chi-lê	13,1	10,1	9,1	9,7	9,0
Cô-lôm-bi-a	14,8	14,1	13,9	13,7	13,5
Ê-cu-a-đo	18,4	16,4	15,9	15,4	15,0
Guy-a-na	22,5	21,3	21,0	20,7	20,3
Pa-ra-goay	22,7	21,0	20,7	20,4	20,0
Pê-ru	17,9	16,6	16,4	16,2	15,9
U-ru-goay	14,3	10,4	10,1	10,0	9,9
Vê-nê-xu-ê-la	18,6	15,5	15,2	15,0	15,1
Xu-ri-nam	19,5	17,7	17,6	17,5	17,3
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	21,7	18,4	16,5	17,4	18,0
Cốt-xta Ri-ca	14,7	11,4	10,5	10,3	10,2
En Xan-va-đo	18,6	16,3	16,2	15,9	15,8

1.4. (Tiếp theo) TỶ SUẤT SINH THỒ GIAI ĐOẠN 2015-2023

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Goa-tê-ma-la	26,2	22,0	21,4	21,1	20,8
Mê-hi-cô	18,2	16,6	16,4	16,0	15,7
Ni-ca-ra-goa	22,4	20,5	20,0	19,7	19,4
On-đu-rát	24,1	22,8	22,5	22,2	22,0
Pa-na-ma	19,8	16,7	16,4	16,2	16,0
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	12,0	8,5	7,5	6,8	6,4
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	8,2	5,8	5,0	4,4	4,4
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	11,0	8,1	7,4	6,4	5,5
CHDCND Triều Tiên	13,4	13,4	13,3	13,1	12,9
Hàn Quốc	8,6	5,3	5,1	4,9	4,5
Mông Cổ	27,1	23,4	21,6	19,5	19,0
Nhật Bản	8,0	6,8	6,6	6,3	6,0
Đông Nam Á					
Bru-nây	16,2	14,3	14,1	13,8	13,6
Cam-pu-chia	24,2	22,4	21,9	21,3	20,8
In-đô-nê-xi-a	18,6	16,7	16,4	16,2	15,9
Lào	25,0	22,6	22,1	21,7	21,3
Ma-lai-xi-a	16,3	13,4	12,4	12,4	12,4
Mi-an-ma	18,6	17,5	17,2	16,9	16,7
Phi-li-pin	22,9	17,0	16,1	16,1	16,0
Thái Lan	10,6	8,8	8,5	8,4	8,2
Ti-mo Lét-xtê	27,1	23,4	22,7	22,4	22,1
Việt Nam	16,2	16,3	15,7	15,2	14,2
Xin-ga-po	9,7	8,5	8,6	7,9	7,4
Tây Á					
Ấc-mê-ni-a	13,9	12,3	12,4	12,3	12,3
Ai-đéc-bai-gian	17,2	12,5	11,1	12,1	11,1
A-rập Xê-út	19,4	16,6	15,9	15,2	16,4
Ba-ren	15,4	12,8	13,0	13,3	12,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	11,0	10,5	9,3	9,3	9,8

1.4. (Tiếp theo) TỶ SUẤT SINH THỒ GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ta	10,6	10,0	9,6	10,1	9,9
Cô-oét	15,4	11,7	12,2	10,8	10,3
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	16,0	13,1	12,9	11,6	11,5
Gioóc-đa-ni	23,7	21,7	21,3	20,9	20,6
I-rắc	31,6	26,8	26,4	26,0	25,7
I-xra-en	21,3	19,2	19,7	19,0	18,6
Li-băng	19,6	16,9	16,6	16,4	16,1
Ô-man	21,0	18,9	18,3	16,4	16,8
Pa-le-xtin	32,9	28,9	28,2	27,6	27,1
Síp	11,2	11,1	11,2	11,0	10,8
Thổ Nhĩ Kỳ	17,1	13,4	12,9	12,2	11,2
Xi-ri	21,3	20,6	21,2	21,2	22,1
Y-ê-men	35,9	35,9	35,7	35,4	35,2
Trung Nam Á					
Ấn Độ	18,9	16,7	16,5	16,3	16,1
Áp-ga-ni-xtan	39,4	36,6	36,3	36,0	35,4
Băng-la-đét	20,3	20,3	20,4	20,6	20,4
Bu-tan	15,7	13,0	12,9	12,8	12,7
Cư-rơ-gư-xtan	27,4	24,0	22,4	21,5	20,6
I-ran	18,9	14,0	13,7	13,3	13,0
Ka-dắc-xtan	22,5	22,6	23,3	20,8	20,1
Man-đi-vơ	16,7	12,1	11,7	11,4	11,0
Nê-pan	22,1	20,2	19,7	19,6	19,3
Pa-ki-xtan	30,7	28,6	28,4	28,1	27,8
Tát-gi-ki-xtan	32,0	28,4	27,7	27,0	26,1
Tuốc-mê-ni-xtan	27,5	24,1	23,3	22,6	21,7
U-dơ-bê-ki-xtan	24,0	25,6	26,5	26,5	26,5
Xri Lan-ca	16,0	13,8	12,9	12,4	11,2
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	13,9	11,1	11,8	10,4	10,3
Ai-xơ-len	12,5	12,3	13,1	11,5	11,0

1.4. (Tiếp theo) TỶ SUẤT SINH THỒ GIAI ĐOẠN 2015-2023

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Đan Mạch	10,2	10,4	10,8	9,9	9,7
Ê-xtô-ni-a	10,6	9,9	10,0	8,6	8,0
Lát-vi-a	11,1	9,2	9,2	8,5	7,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	10,3	8,4	8,3	7,8	7,2
Na Uy	11,3	9,8	10,4	9,4	9,4
Phần Lan	10,1	8,4	9,0	8,1	7,8
Thụy Điển	11,7	10,9	11,0	10,0	9,5
Vương quốc Anh	11,9	10,2	10,2	10,1	10,0
Đông Âu					
Ba Lan	9,7	9,5	9,0	8,3	7,4
Bê-la-rút	12,5	8,9	8,6	8,1	7,1
Bun-ga-ri	9,4	9,0	9,0	8,8	8,9
Cộng hoà Séc	10,5	10,3	10,6	9,5	8,4
Hung-ga-ri	9,4	9,7	9,8	9,3	9,1
Liên bang Nga	13,3	9,8	9,6	8,9	8,6
Môn-đô-va	15,2	12,1	11,5	10,5	10,8
Ru-ma-ni	10,2	10,3	10,1	9,4	8,0
U-crai-na	9,8	7,6	7,0	5,7	5,6
Xlô-va-ki-a	10,3	10,4	10,4	9,7	9,0
Nam Âu					
An-ba-ni	12,4	10,5	10,5	10,3	10,2
An-đô-ra	9,1	6,8	6,8	6,9	6,9
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	11,1	9,2	10,2	9,9	9,2
Bồ Đào Nha	8,2	8,1	7,6	8,0	8,1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	8,5	8,4	8,0	7,7	7,7
Crô-a-ti-a	8,9	8,9	9,4	8,8	8,3
Hy Lạp	8,5	7,9	8,1	7,3	6,8
I-ta-li-a	8,1	6,8	6,8	6,7	6,4
Man-ta	9,7	8,6	8,5	8,1	8,1
Môn-tê-nê-grô	11,8	11,3	11,3	11,3	11,2
Tây Ban Nha	9,0	7,2	7,1	6,9	6,7
Xan Ma-ri-nô	8,2	6,4	6,2	6,1	5,6
Xéc-bi-a	9,3	8,9	9,1	9,3	9,2
Xlô-ven-ni-a	10,0	8,9	9,0	8,3	8,0

1.4. (Tiếp theo) TỶ SUẤT SINH THỒ GIAI ĐOẠN 2015-2023

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Áo	9,8	9,4	9,6	9,1	8,5
Bỉ	10,8	9,9	10,2	9,8	9,4
Đức	9,0	9,3	9,6	8,8	8,3
Hà Lan	10,1	9,7	10,2	9,5	9,2
Lich-ten-xten	8,7	9,1	9,6	9,2	9,1
Lúc-xăm-bua	10,7	10,2	10,5	9,9	9,5
Mô-na-cô	10,6	9,7	8,7	8,7	9,4
Pháp	12,0	10,9	10,9	10,7	9,9
Thụy Sĩ	10,5	9,9	10,3	9,4	9,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	19,9	18,6	18,3	18,0	17,7
Ki-ri-ba-ti	28,9	27,4	26,9	26,4	25,8
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	23,6	22,7	22,7	22,5	22,3
Niu Di-lân	13,2	11,3	11,5	11,5	10,9
Ô-xtrây-li-a	12,9	11,5	12,1	11,6	10,8
Pa-lau	12,6	11,6	11,4	11,1	10,9
Pa-pua Niu Ghi-nê	28,4	26,1	25,6	25,2	24,6
Phi-gi	21,0	18,8	18,6	18,2	18,0
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	15,0	11,8	11,4	11,2	10,9
Quần đảo Mác-san	25,2	23,4	23,2	22,0	21,1
Quần đảo Xa-lô-mông	31,9	28,0	27,7	27,3	26,9
Tân Ca-lê-đô-ni-a	15,7	14,9	14,7	14,5	14,3
Tôn-ga	25,8	23,6	23,5	23,4	23,1
Tu-va-lu	23,3	24,6	24,4	24,1	23,1
Va-nu-a-tu	32,8	29,9	29,3	28,7	28,1
THẾ GIỚI	19,3	17,1	16,8	16,6	16,3

Nguồn số liệu:
Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới
Cục Thống kê

1.5. TỶ SUẤT CHẾT THÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	5,8	6,4	7,0	5,7	5,5
An-giê-ri	4,6	6,0	5,0	4,6	4,6
Li-bi	5,4	5,5	5,8	4,8	6,7
Ma-rốc	5,7	6,5	6,4	5,6	5,6
Tuy-ni-di	6,0	6,6	8,3	6,2	6,1
Xu-đăng	7,1	6,8	7,0	6,5	6,4
Đông Phi					
Bu-run-đi	8,7	7,2	7,3	7,0	6,7
Cô-mô-rôt	8,1	7,7	7,9	7,3	7,2
Dăm-bi-a	7,4	6,3	6,6	5,6	5,2
Dim-ba-bu-ê	9,2	8,1	8,8	7,8	7,6
Ê-ri-tơ-rê-a	6,8	6,6	6,6	6,3	6,0
Ê-ti-ô-pi-a	7,2	6,4	6,6	6,1	6,0
Gi-bu-ti	8,2	8,0	8,3	7,5	7,5
Kê-ni-a	7,1	7,9	8,1	7,2	7,2
Ma-đa-gát-xca	7,5	7,9	7,9	7,7	7,5
Ma-la-uy	7,6	6,2	6,3	5,8	5,4
Mô-dăm-bích	9,4	8,0	8,4	7,3	7,0
Mô-ri-tuyt	7,7	8,7	10,5	10,2	9,4
Ru-an-đa	6,4	6,1	6,2	6,0	5,9
Tan-da-ni-a	7,0	5,9	6,1	5,8	5,8
U-gan-đa	6,4	5,4	5,3	5,0	4,8
Xây-sen	7,5	6,8	9,3	7,8	7,3
Xô-ma-li	12,3	10,8	11,3	12,8	9,8
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	7,9	6,3	8,4	5,8	5,7
Et-x-ô-a-ti-ni	11,5	9,5	10,6	8,1	7,7
Lê-xô-thô	13,9	11,9	12,6	10,9	10,6
Nam Phi	9,2	9,7	11,9	9,4	9,2
Na-mi-bi-a	9,3	7,5	9,2	7,5	6,2

1.5. (Tiếp theo) TỶ SUẤT CHẾT THÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

‰

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	9,9	9,2	9,3	8,9	8,8
Buốc-ki-na Pha-sô	9,7	8,3	8,4	8,1	8,0
Cáp-ve	5,1	5,9	5,6	5,0	5,1
Cốt-di-voa	9,8	8,5	8,4	7,8	7,7
Găm-bi-a	7,5	6,8	7,0	6,6	6,3
Gha-na	7,8	7,4	7,5	7,1	7,0
Ghi-nê	10,9	9,9	9,8	9,3	9,1
Ghi-nê Bít-xao	9,0	8,2	8,0	7,2	7,1
Li-bê-ri-a	9,6	8,5	8,5	8,2	8,1
Ma-li	10,6	9,5	9,3	8,9	8,6
Mô-ri-ta-ni	7,0	6,4	6,3	5,6	5,5
Ni-giê	10,4	9,5	9,6	9,2	8,9
Ni-giê-ri-a	13,7	12,6	12,3	12,0	11,7
Tô-gô	9,3	8,4	8,3	7,9	7,7
Xê-nê-gan	6,6	6,1	6,3	5,9	5,6
Xi-ê-ra Lê-ôn	11,6	9,3	9,0	8,5	8,3
Trung Phi					
Ăng-gô-la	8,8	7,6	7,6	7,1	6,9
Ca-mơ-run	9,2	8,1	8,3	7,7	7,2
Cộng hòa DC Công-gô	10,3	9,3	9,4	8,9	8,5
Cộng hòa Trung Phi	12,7	13,3	20,9	55,1	9,4
Công-gô	7,2	6,8	6,9	6,6	6,3
Ga-bông	7,1	6,8	6,8	6,5	6,3
Ghi-nê Xích-đạo	9,4	8,6	8,4	8,0	7,9
Sát	13,9	12,3	12,2	11,5	11,0
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	6,7	6,2	6,2	5,7	5,6
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	7,4	8,1	8,2	8,6	8,1
Mỹ	8,4	10,3	10,4	9,8	9,2

1.5. (Tiếp theo) TỶ SUẤT CHẾT THÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

‰

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	6,1	6,6	6,8	6,8	6,9
Bác-ba-đốt	9,3	9,5	9,8	11,1	10,6
Ba-ha-mát	7,8	9,5	11,3	8,6	8,7
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	5,8	6,5	7,0	5,9	6,3
Cu-ba	9,1	10,4	15,3	10,3	10,1
Đô-mi-ni-ca	10,9	12,7	14,3	12,9	12,8
Gia-mai-ca	6,7	7,7	9,7	7,9	8,1
Grê-na-đa	7,9	8,6	9,2	8,8	8,9
Hai-i-ti	8,1	8,3	8,9	8,3	7,8
Pue-tô Ri-cô	8,1	10,1	10,2	11,0	10,7
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	7,1	8,3	9,8	8,2	8,4
Xan Kít Nê-vi	9,6	10,5	12,7	11,7	10,0
Xan Lu-xi-a	7,5	8,6	11,7	8,5	8,6
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	10,8	12,9	12,7	11,5	11,5
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	7,4	8,5	9,7	8,8	7,7
Bô-li-vi-a	7,7	10,8	11,8	7,7	7,2
Bra-xin	6,0	7,5	8,4	7,5	7,1
Chi-lê	6,1	7,4	7,7	7,6	6,5
Cô-lôm-bi-a	5,3	6,6	7,9	5,9	5,4
Ê-cu-a-đô	4,9	7,5	7,1	5,4	5,1
Guy-a-na	7,8	8,5	11,0	7,3	7,3
Pa-ra-goay	5,3	6,1	8,9	6,4	5,7
Pê-ru	6,0	7,4	9,3	6,4	5,5
U-ru-goay	9,5	9,2	11,7	10,8	9,8
Vê-nê-xu-ê-la	6,0	7,2	7,9	7,3	7,6
Xu-ri-nam	7,2	6,8	9,0	6,7	6,6
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	5,1	5,6	6,0	5,4	4,9
Cốt-xta Ri-ca	4,5	5,6	6,6	6,1	5,5
En Xan-va-đô	7,4	8,6	8,7	7,5	7,5
Goa-tê-ma-la	5,2	5,8	6,9	5,3	4,8

1.5. (Tiếp theo) TỶ SUẤT CHẾT THÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Mê-hi-cô	5,8	8,4	9,0	6,5	6,2
Ni-ca-ra-goa	5,0	6,7	6,6	4,7	4,6
On-đu-rát	4,5	5,1	5,7	4,4	4,5
Pa-na-ma	4,7	5,9	5,6	4,8	4,8
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	7,1	7,1	7,2	7,4	7,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	6,3	6,8	6,9	8,7	7,3
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	3,1	3,3	3,4	4,4	4,4
CHDCND Triều Tiên	8,4	9,7	9,5	9,5	9,7
Hàn Quốc	5,4	5,9	6,2	7,3	6,0
Mông Cổ	5,8	5,1	6,2	5,6	5,5
Nhật Bản	10,3	11,1	11,7	12,9	13,0
Đông Nam Á					
Bru-nây	4,3	4,9	5,2	6,6	5,2
Cam-pu-chia	6,0	6,3	6,8	6,3	6,4
In-đô-nê-xi-a	7,5	8,8	10,0	7,5	7,5
Lào	7,5	6,5	6,7	6,3	6,2
Ma-lai-xi-a	4,9	5,0	6,2	5,5	5,2
Mi-an-ma	8,9	9,0	9,8	9,2	9,2
Phi-li-pin	5,6	5,8	8,0	6,3	6,2
Thái Lan	6,8	7,6	7,7	9,2	8,9
Ti-mo Lét-xtê	7,7	7,4	7,8	7,4	7,3
Việt Nam	6,8	6,1	6,4	6,1	5,7
Xin-ga-po	4,8	5,2	5,8	6,3	6,2
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	9,3	12,2	11,6	9,0	8,2
Ai-déc-bai-gian	5,7	7,5	7,6	6,0	5,9
A-rập Xê-út	2,3	2,5	2,6	2,6	2,3
Ba-ren	2,1	2,6	2,8	2,1	2,1
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	1,0	1,1	1,3	1,2	0,9
Ca-ta	1,0	1,1	1,1	0,9	0,9
Cô-oét	1,8	2,4	2,6	1,8	1,5

1.5. (Tiếp theo) TỶ SUẤT CHẾT THÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	12,5	13,0	15,3	12,2	11,8
Gioóc-đa-ni	3,2	3,5	4,1	3,2	3,0
I-rắc	4,7	5,0	4,6	4,2	4,1
I-xra-en	5,3	5,3	5,4	5,4	5,2
Li-băng	4,5	6,4	8,4	5,8	6,0
Ô-man	2,1	2,4	2,8	2,1	1,9
Pa-le-xtin	3,3	3,4	3,8	3,0	7,2
Síp	6,0	6,7	7,2	7,7	7,1
Thổ Nhĩ Kỳ	5,2	6,1	6,7	5,9	6,2
Xi-ri	8,2	5,1	5,0	4,8	5,0
Y-ê-men	5,8	5,8	6,0	5,2	4,8
Trung Nam Á					
Ấn Độ	6,7	7,2	9,3	6,6	6,6
Áp-ga-ni-xtan	7,5	7,6	8,0	6,0	5,8
Băng-la-đét	5,6	6,1	6,3	5,0	5,0
Bu-tan	6,5	6,3	6,2	6,1	6,1
Cư-rơ-gư-xtan	5,8	6,1	5,8	4,5	4,4
I-ran	4,6	6,4	6,4	4,9	4,7
Ka-dắc-xtan	7,4	8,6	9,6	7,0	6,7
Man-đi-vơ	2,9	3,0	3,1	2,3	2,3
Nê-pan	7,4	7,3	7,8	6,9	6,9
Pa-ki-xtan	7,2	7,3	7,2	6,5	6,5
Tát-gi-ki-xtan	5,3	5,9	5,4	4,6	4,6
Tuốc-mê-ni-xtan	6,1	6,3	6,0	5,8	5,8
U-dơ-bê-ki-xtan	6,0	6,5	6,3	6,0	6,2
Xri Lan-ca	6,4	6,0	7,4	8,1	8,2
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	6,4	6,4	6,7	6,7	6,6
Ai-xơ-len	6,6	6,3	6,3	7,0	6,6
Đan Mạch	9,2	9,4	9,8	10,1	9,8
Ê-xtô-ni-a	11,6	11,9	14,0	12,8	11,7
Lát-vi-a	14,4	15,2	18,4	16,4	14,9

1.5. (Tiếp theo) TỶ SUẤT CHẾT THÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

‰

	2015	2020	2021	2022	2023
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	14,4	15,5	17,0	15,1	12,9
Na Uy	7,8	7,5	7,8	8,4	7,9
Phần Lan	9,6	10,0	10,4	11,4	11,0
Thụy Điển	9,3	9,5	8,8	9,0	9,0
Vương quốc Anh	9,2	10,3	9,8	9,5	9,5
Đông Âu					
Ba Lan	10,4	12,7	14,0	12,2	11,1
Bê-la-rút	12,6	15,8	15,8	13,2	13,3
Bun-ga-ri	15,8	19,0	22,9	18,4	15,7
Cộng hoà Séc	10,5	12,1	13,3	11,3	10,4
Hung-ga-ri	13,4	14,6	16,2	14,2	13,4
Liên bang Nga	13,0	14,6	16,7	12,9	12,1
Môn-đô-va	13,1	14,8	16,7	13,1	13,6
Ru-ma-ni	13,2	15,5	17,5	14,3	12,7
U-crai-na	13,0	14,4	17,1	14,2	13,1
Xlô-va-ki-a	9,9	10,8	13,5	11,0	10,0
Nam Âu					
An-ba-ni	7,2	9,1	10,3	8,7	8,3
An-đô-ra	5,7	8,3	7,0	5,9	6,1
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	9,9	12,4	15,5	12,3	11,0
Bồ Đào Nha	10,5	11,9	12,0	11,9	11,2
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	11,9	15,2	18,4	14,1	13,5
Crô-a-ti-a	12,9	14,1	16,2	14,8	13,3
Hy Lạp	11,2	12,2	13,6	13,4	12,2
I-ta-li-a	10,8	12,5	11,9	12,1	11,2
Man-ta	7,7	7,9	8,0	8,0	7,3
Môn-tê-nê-grô	10,1	11,6	14,6	11,3	10,1
Tây Ban Nha	9,1	10,4	9,5	9,7	9,0
Xan Ma-ri-nô	7,1	9,9	9,1	7,8	8,3
Xéc-bi-a	14,6	16,9	20,0	16,3	14,7
Xlô-ven-ni-a	9,6	11,4	11,0	10,6	10,2

1.5. (Tiếp theo) TỶ SUẤT CHẾT THÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

	‰				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Áo	9,6	10,3	10,3	10,3	9,8
Bỉ	9,8	11,0	9,7	10,0	9,4
Đức	11,3	11,9	12,3	12,7	12,3
Hà Lan	8,7	9,7	9,8	9,6	9,5
Lich-ten-xten	6,7	8,2	6,9	7,1	6,8
Lúc-xăm-bua	7,0	7,3	7,0	6,8	6,6
Mô-na-cô	19,5	21,4	24,4	23,5	21,0
Pháp	8,9	9,9	9,8	9,9	9,2
Thụy Sĩ	8,2	8,8	8,2	8,5	8,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	5,9	7,2	7,4	6,7	6,9
Ki-ri-ba-ti	7,0	7,6	8,2	7,1	7,0
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	7,5	8,0	7,9	7,6	7,6
Niu Di-lân	6,9	6,4	6,8	7,5	7,2
Ô-xtrây-li-a	6,6	6,3	6,7	7,3	6,9
Pa-lau	9,5	11,1	11,5	11,5	11,5
Pa-pua Niu Ghi-nê	6,8	6,8	7,2	6,8	6,5
Phi-gi	8,8	9,3	11,2	9,3	9,3
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	3,1	3,8	5,2	3,5	3,6
Quần đảo Mác-san	6,5	7,3	7,4	6,9	7,0
Quần đảo Xa-lô-mông	5,5	5,8	5,9	5,2	5,1
Tân Ca-lê-đô-ni-a	5,7	7,4	6,7	6,8	6,3
Tôn-ga	6,4	6,5	6,7	6,5	6,4
Tu-va-lu	9,4	9,2	9,6	9,1	9,1
Va-nu-a-tu	5,7	5,7	5,8	5,2	5,1
THẾ GIỚI	7,6	8,0	8,7	7,7	7,6

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

1.6. TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH GIAI ĐOẠN 2015-2023

					Năm				
					2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI									
Bắc Phi									
Ai-cập									
Tổng số					70,1	69,8	69,0	71,0	71,6
Nam					67,8	67,7	67,2	68,8	69,5
Nữ					72,5	72,0	70,8	73,2	73,8
An-giê-ri									
Tổng số					75,2	73,3	75,2	76,1	76,3
Nam					74,0	71,7	73,8	74,7	74,9
Nữ					76,4	74,9	76,7	77,6	77,7
Li-bi									
Tổng số					71,6	72,4	72,1	74,5	69,3
Nam					68,6	69,5	69,5	72,0	68,3
Nữ					75,2	75,7	74,9	77,2	70,4
Ma-rốc									
Tổng số					72,9	73,1	73,4	75,2	75,3
Nam					71,2	70,9	71,3	73,1	73,2
Nữ					74,7	75,7	75,7	77,4	77,6
Tuy-ni-di									
Tổng số					74,9	75,0	72,9	76,1	76,5
Nam					72,4	72,4	70,2	73,5	73,9
Nữ					77,4	77,7	75,8	78,7	79,1
Xu-đăng									
Tổng số					64,4	65,1	64,5	65,7	66,3
Nam					61,7	62,4	61,8	63,0	63,3
Nữ					67,3	68,2	67,4	68,6	69,6
Đông Phi									
Bu-run-đi									
Tổng số					60,1	62,6	62,1	62,9	63,7
Nam					58,3	60,5	60,1	60,8	61,6
Nữ					61,9	64,6	64,1	64,9	65,7

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Cô-mô-rôt					
Tổng số	64,5	65,8	65,2	66,5	66,8
Nam	62,7	63,7	63,3	64,5	64,8
Nữ	66,3	68,0	67,3	68,6	68,9
Dăm-bi-a					
Tổng số	60,7	63,4	62,4	65,3	66,3
Nam	58,5	60,7	59,8	62,8	63,9
Nữ	62,8	66,0	64,9	67,7	68,7
Dim-ba-bu-ê					
Tổng số	59,0	61,5	60,1	62,4	62,8
Nam	57,3	59,1	57,7	59,9	60,2
Nữ	60,5	63,7	62,3	64,5	65,0
Ê-ri-tơ-rê-a					
Tổng số	65,9	67,0	66,9	67,8	68,6
Nam	63,9	64,6	64,8	65,7	66,5
Nữ	67,9	69,3	69,0	69,8	70,7
Ê-ti-ô-pi-a					
Tổng số	63,6	66,0	65,3	66,9	67,3
Nam	61,0	62,8	62,1	63,7	64,1
Nữ	66,4	69,4	68,7	70,3	70,7
Gi-bu-ti					
Tổng số	62,8	64,2	63,8	65,5	66,0
Nam	60,4	61,7	61,3	63,1	63,5
Nữ	65,3	66,8	66,4	68,1	68,5
Kê-ni-a					
Tổng số	62,3	61,6	61,2	63,5	63,6
Nam	60,3	59,1	59,0	61,3	61,5
Nữ	64,3	64,2	63,6	65,9	65,9
Ma-đa-gát-xca					
Tổng số	63,4	62,7	62,5	63,1	63,6
Nam	61,8	60,9	60,8	61,4	61,9
Nữ	65,0	64,6	64,3	64,8	65,4

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ma-la-uy					
Tổng số	62,3	65,2	64,8	66,0	67,4
Nam	59,4	61,7	61,3	62,7	64,1
Nữ	65,2	68,8	68,2	69,4	70,6
Mô-dăm-bích					
Tổng số	58,7	61,4	60,3	63,0	63,6
Nam	56,4	58,2	57,1	59,8	60,3
Nữ	60,7	64,2	63,1	65,9	66,5
Mô-ri-tuýt					
Tổng số	74,4	74,2	73,7	73,5	73,4
Nam	71,1	70,9	70,3	70,1	70,1
Nữ	77,8	77,7	77,2	77,1	76,9
Ru-an-đa					
Tổng số	65,4	67,0	66,9	67,5	67,8
Nam	63,2	64,6	64,6	65,2	65,5
Nữ	67,4	69,1	68,9	69,6	69,9
Tan-da-ni-a					
Tổng số	63,9	66,8	66,1	66,9	67,0
Nam	61,6	63,7	63,2	64,1	64,2
Nữ	66,2	70,0	69,1	69,6	69,8
U-gan-đa					
Tổng số	63,8	66,4	66,5	67,7	68,3
Nam	61,2	63,4	63,6	64,7	65,3
Nữ	66,3	69,4	69,2	70,5	71,1
Xây-sen					
Tổng số	74,3	77,2	73,4	73,7	75,0
Nam	70,1	72,7	71,3	69,8	71,3
Nữ	78,7	82,0	75,6	77,8	78,8
Xô-ma-li					
Tổng số	55,1	57,1	55,7	53,9	58,8
Nam	53,0	55,1	53,7	51,8	56,4
Nữ	57,1	59,2	57,8	56,2	61,4

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

					Năm				
					2015	2020	2021	2022	2023
Nam Phi									
Bốt-xoa-na									
Tổng số					63,2	67,6	63,3	68,7	69,2
Nam					61,2	65,0	61,2	66,3	66,7
Nữ					65,2	70,4	65,5	71,2	71,7
Et-x-oa-ti-ni									
Tổng số					54,9	59,9	58,2	63,0	64,1
Nam					52,6	56,9	55,2	60,1	61,2
Nữ					57,2	62,8	61,4	65,9	67,0
Lê-xô-thô									
Tổng số					51,8	55,1	54,2	56,8	57,4
Nam					49,3	52,5	51,6	54,1	54,6
Nữ					54,4	57,7	56,8	59,4	60,0
Nam Phi									
Tổng số					64,1	65,2	62,0	65,5	66,1
Nam					60,8	62,2	59,2	61,8	62,6
Nữ					67,0	67,9	64,8	69,0	69,6
Na-mi-bi-a									
Tổng số					60,0	64,1	60,9	64,2	67,4
Nam					56,8	60,2	57,3	60,4	63,3
Nữ					63,1	68,0	64,6	68,1	71,3
Tây Phi									
Bê-nanh									
Tổng số					59,1	60,2	59,6	60,5	60,8
Nam					58,1	58,7	58,4	59,2	59,3
Nữ					60,1	61,6	60,8	61,8	62,2
Buốc-ki-na Pha-sô									
Tổng số					58,8	60,5	60,0	60,7	61,1
Nam					57,1	58,5	58,2	58,8	58,9
Nữ					60,4	62,3	61,8	62,6	63,2

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Cáp-ve					
Tổng số	74,1	73,8	74,4	75,9	76,1
Nam	70,4	69,8	71,0	72,7	72,9
Nữ	77,6	78,0	77,9	79,1	79,2
Cốt-di-voa					
Tổng số	58,3	60,1	60,3	61,6	61,9
Nam	56,7	58,2	58,5	59,6	60,0
Nữ	60,0	62,3	62,3	63,7	64,1
Găm-bi-a					
Tổng số	63,0	64,4	63,8	64,9	65,9
Nam	61,7	62,7	62,2	63,2	64,2
Nữ	64,3	66,1	65,4	66,5	67,5
Gha-na					
Tổng số	63,2	64,3	64,3	65,2	65,5
Nam	61,3	62,0	62,1	63,0	63,1
Nữ	65,1	66,7	66,5	67,6	67,9
Ghi-nê					
Tổng số	57,9	59,4	59,4	60,4	60,7
Nam	56,6	58,0	58,1	59,2	59,5
Nữ	59,1	60,7	60,5	61,6	61,9
Ghi-nê Bít-xao					
Tổng số	60,1	61,3	61,7	63,6	64,1
Nam	57,9	58,9	59,3	61,2	61,7
Nữ	62,1	63,7	63,9	65,9	66,4
Li-bê-ri-a					
Tổng số	59,2	61,3	61,2	61,9	62,2
Nam	58,1	59,9	59,9	60,7	60,9
Nữ	60,4	62,6	62,4	63,2	63,4
Ma-li					
Tổng số	57,9	58,9	59,1	60,0	60,4
Nam	56,8	57,5	57,9	58,6	59,0
Nữ	58,9	60,3	60,4	61,5	61,9

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Mô-ri-ta-ni					
Tổng số	66,5	66,8	66,8	68,3	68,5
Nam	64,6	64,8	64,9	66,3	66,5
Nữ	68,6	68,9	68,7	70,3	70,5
Ni-giê					
Tổng số	58,9	59,9	59,5	60,4	61,2
Nam	58,0	58,8	58,6	59,5	60,3
Nữ	59,7	61,0	60,5	61,3	62,1
Ni-giê-ri-a					
Tổng số	51,9	53,1	53,5	54,1	54,5
Nam	51,6	52,7	53,2	53,8	54,2
Nữ	52,2	53,4	53,7	54,4	54,7
Tô-gô					
Tổng số	59,2	61,1	61,3	62,3	62,7
Nam	58,9	60,8	61,1	62,1	62,5
Nữ	59,5	61,4	61,6	62,5	62,9
Xê-nê-gan					
Tổng số	66,5	67,5	66,9	67,8	68,7
Nam	64,6	65,5	64,9	65,9	66,8
Nữ	68,3	69,7	69,0	69,9	70,8
Xi-ê-ra Lê-ôn					
Tổng số	55,5	59,7	60,3	61,3	61,8
Nam	54,5	58,2	58,8	59,5	60,1
Nữ	56,3	61,2	61,7	63,0	63,5
Trung Phi					
Ăng-gô-la					
Tổng số	61,0	63,1	63,0	64,2	64,6
Nam	58,7	60,5	60,5	61,7	62,1
Nữ	63,4	65,8	65,4	66,8	67,1
Ca-mơ-run					
Tổng số	59,7	61,7	61,1	62,4	63,7
Nam	57,8	59,5	59,1	60,3	61,5
Nữ	61,7	64,0	63,3	64,6	65,9

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Cộng hòa DC Công-gô					
Tổng số	58,7	60,4	60,0	61,0	61,9
Nam	56,9	58,4	58,0	58,9	59,8
Nữ	60,4	62,5	62,1	63,1	64,0
Cộng hòa Trung Phi					
Tổng số	51,9	50,6	40,3	18,8	57,4
Nam	49,7	47,2	35,3	15,4	55,3
Nữ	54,2	54,0	46,0	25,6	59,3
Công-gô					
Tổng số	63,7	64,4	64,2	65,0	65,8
Nam	62,2	62,7	62,7	63,4	64,1
Nữ	65,1	66,2	65,8	66,6	67,5
Ga-bông					
Tổng số	66,3	67,1	67,1	67,7	68,3
Nam	64,2	64,7	64,8	65,4	65,9
Nữ	68,7	69,7	69,6	70,3	71,1
Ghi-nê Xích-đạo					
Tổng số	60,6	62,1	62,4	63,4	63,7
Nam	59,1	60,3	60,8	61,7	62,0
Nữ	62,3	64,2	64,4	65,3	65,7
Sát					
Tổng số	51,3	53,1	53,1	54,5	55,1
Nam	50,1	51,3	51,4	52,7	53,2
Nữ	52,5	54,9	55,0	56,5	57,0
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê					
Tổng số	66,0	68,0	68,0	69,2	69,7
Nam	63,1	64,6	64,7	65,8	66,2
Nữ	69,3	72,0	72,0	73,3	73,7

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

					Năm				
					2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ									
Bắc Mỹ									
Ca-na-đa									
Tổng số					81,8	81,5	81,5	81,2	81,6
Nam					79,9	79,3	79,2	79,1	79,5
Nữ					83,9	83,8	84,0	83,5	83,9
Mỹ									
Tổng số					78,7	77,0	76,3	77,4	78,4
Nam					76,3	74,2	73,5	74,8	75,8
Nữ					81,2	79,9	79,3	80,2	81,1
Ca-ri-bê									
An-ti-goa và Ba-bu-đa									
Tổng số					76,9	77,2	77,2	77,5	77,6
Nam					73,5	74,2	74,3	74,5	74,5
Nữ					80,0	79,8	79,8	80,2	80,3
Bác-ba-đốt									
Tổng số					76,1	76,6	76,6	75,7	76,2
Nam					73,8	74,5	74,3	73,0	73,6
Nữ					78,2	78,6	78,7	78,3	78,6
Ba-ha-mát									
Tổng số					73,8	73,0	70,8	74,5	74,6
Nam					70,3	69,4	67,5	70,9	70,9
Nữ					77,4	76,8	74,1	78,1	78,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca									
Tổng số					73,0	72,6	71,8	74,2	73,7
Nam					69,7	68,9	68,3	70,7	70,5
Nữ					76,4	76,7	75,4	77,9	77,0
Cu-ba									
Tổng số					77,7	77,4	73,2	77,6	78,1
Nam					75,6	75,0	70,7	75,2	75,7
Nữ					80,0	79,9	76,0	80,1	80,5

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Đô-mi-ni-ca					
Tổng số	70,0	71,3	69,8	71,1	71,1
Nam	67,8	68,4	67,2	68,1	68,2
Nữ	72,4	74,6	73,0	74,6	74,5
Gia-mai-ca					
Tổng số	72,2	71,5	69,1	71,5	71,5
Nam	70,1	68,9	66,7	69,0	69,0
Nữ	74,3	74,0	71,5	74,0	74,0
Grê-na-đa					
Tổng số	75,0	75,0	74,5	75,2	75,2
Nam	72,4	72,2	71,8	72,3	72,4
Nữ	78,0	78,2	77,5	78,3	78,4
Hai-i-ti					
Tổng số	63,2	63,8	62,6	63,9	64,9
Nam	60,6	60,7	59,7	60,8	61,7
Nữ	65,9	67,0	65,7	67,2	68,3
Pue-tô Ri-cô					
Tổng số	80,7	80,0	79,8	79,4	81,7
Nam	77,2	76,0	75,7	75,3	78,0
Nữ	84,0	84,0	83,8	83,6	85,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô					
Tổng số	72,9	72,6	71,1	73,3	73,5
Nam	69,9	69,4	67,9	70,2	70,4
Nữ	75,9	76,0	74,5	76,5	76,7
Xan Kít Nê-vi					
Tổng số	71,2	71,2	69,3	70,3	72,1
Nam	67,8	67,5	65,8	66,8	68,6
Nữ	75,1	75,4	73,2	74,2	76,0
Xan Lu-xi-a					
Tổng số	72,9	72,3	69,1	72,7	72,7
Nam	70,0	68,8	65,8	69,3	69,3
Nữ	76,0	76,2	72,9	76,3	76,3

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Xan Vin-xen và Grê-na-đin					
Tổng số	70,5	69,6	69,1	71,2	71,2
Nam	67,4	66,1	66,2	68,6	68,7
Nữ	74,3	74,5	72,8	74,3	74,3
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na					
Tổng số	76,6	75,9	73,9	75,8	77,4
Nam	73,4	73,0	71,1	73,2	74,8
Nữ	79,8	78,8	76,9	78,3	79,9
Bô-li-vi-a					
Tổng số	67,2	62,9	61,4	67,4	68,6
Nam	65,0	59,7	58,4	64,8	66,1
Nữ	69,6	67,1	65,3	70,3	71,1
Bra-xin					
Tổng số	75,1	74,5	73,0	74,9	75,8
Nam	71,8	71,5	69,8	71,7	72,8
Nữ	78,5	77,6	76,4	78,1	79,0
Chi-lê					
Tổng số	80,0	79,3	78,9	79,2	81,2
Nam	77,7	76,8	76,3	76,8	79,2
Nữ	82,3	82,0	81,5	81,6	83,1
Cô-lôm-bi-a					
Tổng số	76,1	74,8	72,7	76,5	77,7
Nam	73,2	71,5	69,3	73,6	75,0
Nữ	79,0	78,2	76,3	79,5	80,5
Ê-cu-a-đo					
Tổng số	76,2	72,0	72,7	76,6	77,4
Nam	73,8	68,6	69,7	73,7	74,7
Nữ	78,6	75,9	76,0	79,5	80,1

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Guy-a-na					
Tổng số	67,7	67,8	64,3	69,9	70,2
Nam	64,2	64,0	61,0	66,2	66,5
Nữ	71,5	71,9	68,0	73,7	73,9
Pa-ra-goay					
Tổng số	73,5	72,7	68,1	72,3	73,8
Nam	70,6	69,7	65,3	69,4	70,9
Nữ	76,5	76,1	71,3	75,4	77,0
Pê-ru					
Tổng số	75,7	73,8	71,6	76,8	77,7
Nam	73,6	70,4	68,8	75,0	75,4
Nữ	78,0	78,0	74,7	78,7	80,1
U-ru-goay					
Tổng số	77,3	78,4	75,4	76,5	78,1
Nam	73,4	74,5	71,5	72,4	74,2
Nữ	81,0	82,0	79,4	80,5	81,9
Vê-nê-xu-ê-la					
Tổng số	73,0	72,4	71,5	72,6	72,5
Nam	68,9	68,5	67,7	68,8	68,7
Nữ	77,4	76,5	75,6	76,5	76,5
Xu-ri-nam					
Tổng số	70,6	72,3	68,9	73,3	73,6
Nam	67,5	68,6	66,0	70,1	70,5
Nữ	73,9	76,2	72,1	76,5	76,8
Trung Mỹ					
Bê-li-xê					
Tổng số	71,6	71,6	70,9	72,2	73,6
Nam	68,9	69,0	68,4	69,6	70,9
Nữ	74,8	74,5	73,8	75,1	76,5
Cốt-xta Ri-ca					
Tổng số	80,4	79,7	78,1	79,3	80,8
Nam	77,5	76,8	75,0	76,5	78,1
Nữ	83,3	82,8	81,2	82,2	83,4

1.6. (Tiếp theo) **TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH**
GIAI ĐOẠN 2015-2023

					Năm				
					2015	2020	2021	2022	2023
En Xan-va-đo									
Tổng số					71,0	70,2	69,9	72,0	72,1
Nam					66,0	65,5	65,2	67,4	67,5
Nữ					75,7	74,7	74,3	76,2	76,3
Goa-tê-ma-la									
Tổng số					70,9	70,0	67,9	71,2	72,6
Nam					68,3	67,0	64,9	68,7	70,3
Nữ					73,6	73,2	71,0	73,7	74,9
Mê-hi-cô									
Tổng số					74,4	70,4	69,8	74,0	75,1
Nam					71,9	66,9	66,2	70,9	72,2
Nữ					76,9	74,1	73,4	77,0	77,8
Ni-ca-ra-goá									
Tổng số					72,9	70,8	70,5	74,5	74,9
Nam					70,1	67,6	67,6	71,8	72,3
Nữ					75,6	74,0	73,4	76,9	77,4
On-đu-rát									
Tổng số					71,3	70,9	69,5	72,7	72,9
Nam					69,0	68,2	67,0	70,2	70,3
Nữ					73,8	73,8	72,2	75,3	75,5
Pa-na-ma									
Tổng số					77,6	76,3	77,0	79,3	79,6
Nam					74,6	73,1	73,9	76,4	76,7
Nữ					80,6	79,8	80,3	82,3	82,6
CHÂU Á									
Đông Á									
CHND Trung Hoa									
Tổng số					77,0	78,0	78,1	78,2	78,0
Nam					74,4	75,2	75,5	75,5	75,2
Nữ					79,8	81,0	80,9	81,1	80,9

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)					
Tổng số	84,3	85,5	85,5	83,7	85,2
Nam	81,4	83,4	83,2	80,7	82,5
Nữ	87,3	87,8	87,9	86,8	88,1
Đặc khu HC Ma-cao (TQ)					
Tổng số	83,2	84,1	83,7	83,1	83,2
Nam	80,2	81,3	80,9	80,3	80,4
Nữ	86,4	87,1	86,7	86,0	86,1
CHDCND Triều Tiên					
Tổng số	72,8	72,8	73,4	73,6	73,6
Nam	70,4	69,9	71,3	71,5	71,5
Nữ	75,0	75,7	75,5	75,7	75,7
Hàn Quốc					
Tổng số	82,0	83,4	83,5	82,7	83,4
Nam	79,0	80,5	80,6	79,9	80,6
Nữ	85,2	86,5	86,6	85,6	86,4
Mông Cổ					
Tổng số	70,8	71,3	71,6	71,9	72,1
Nam	66,0	66,7	67,1	67,3	67,6
Nữ	75,8	76,2	76,5	76,7	76,9
Nhật Bản					
Tổng số	83,8	84,6	84,4	84,0	84,0
Nam	80,8	81,6	81,5	81,1	81,1
Nữ	87,0	87,7	87,6	87,1	87,1
Đông Nam Á					
Bru-nây					
Tổng số	74,9	75,1	74,9	72,9	75,3
Nam	72,9	73,1	72,9	71,2	73,3
Nữ	77,1	77,4	77,0	74,8	77,6
Cam-pu-chia					
Tổng số	69,4	70,1	69,3	70,5	70,7
Nam	66,9	67,3	66,6	67,8	68,0
Nữ	71,7	72,7	71,8	73,1	73,2

1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH GIAI ĐOẠN 2015-2023

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
In-đô-nê-xi-a					
Tổng số	69,5	68,8	67,5	70,9	71,1
Nam	67,6	66,6	65,5	68,9	69,0
Nữ	71,5	71,1	69,4	73,0	73,3
Lào					
Tổng số	66,7	68,3	67,8	68,7	69,0
Nam	64,6	65,9	65,7	66,5	66,8
Nữ	68,9	71,0	70,1	71,0	71,3
Ma-lai-xi-a					
Tổng số	75,3	76,1	73,9	75,4	76,7
Nam	72,9	73,7	71,5	73,1	74,3
Nữ	78,0	78,8	76,7	78,2	79,4
Mi-an-ma					
Tổng số	65,3	66,6	65,6	66,5	66,9
Nam	62,4	63,7	62,5	63,3	63,8
Nữ	68,4	69,7	68,8	69,9	70,2
Phi-li-pin					
Tổng số	69,5	70,1	66,7	69,5	69,8
Nam	66,3	67,4	63,8	66,5	66,9
Nữ	72,5	72,8	69,7	72,4	72,8
Thái Lan					
Tổng số	76,6	77,3	77,6	75,3	76,4
Nam	72,5	73,0	73,3	71,0	72,2
Nữ	80,9	81,9	82,1	79,8	80,9
Ti-mo Lét-xtê					
Tổng số	65,3	66,9	66,2	67,4	67,7
Nam	63,8	65,1	64,6	65,7	66,1
Nữ	67,0	68,9	68,0	69,1	69,4
Việt Nam					
Tổng số	73,3	73,7	73,6	73,6	74,5
Nam	70,7	71,0	71,1	71,1	72,1
Nữ	76,1	76,4	76,4	76,4	77,2

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

					Năm				
					2015	2020	2021	2022	2023
Xin-ga-po									
Tổng số					82,7	83,5	83,1	82,9	82,9
Nam					80,5	81,3	80,8	80,7	80,7
Nữ					85,1	85,9	85,5	85,2	85,2
Tây Á									
Ác-mê-ni-a									
Tổng số					74,9	73,4	72,3	74,8	77,5
Nam					71,7	68,4	67,4	71,4	74,1
Nữ					78,2	78,6	77,4	78,3	81,0
Ai-déc-bai-gian									
Tổng số					72,3	70,3	71,0	74,1	74,4
Nam					69,1	66,8	68,2	71,5	71,6
Nữ					75,3	73,8	73,7	76,7	77,1
A-rập Xê-út									
Tổng số					77,8	77,6	77,1	77,3	78,7
Nam					76,6	76,0	75,3	75,5	77,1
Nữ					79,7	80,1	79,9	80,2	81,2
Ba-ren									
Tổng số					80,3	78,7	78,1	81,0	81,3
Nam					79,5	77,2	77,5	80,3	80,7
Nữ					81,3	81,0	78,8	81,8	82,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất									
Tổng số					82,1	81,9	79,1	80,5	82,9
Nam					81,3	80,8	77,9	79,4	82,0
Nữ					83,3	83,9	80,9	82,1	84,2
Ca-ta									
Tổng số					81,8	80,4	81,1	81,9	82,4
Nam					81,1	79,4	80,4	81,1	81,6
Nữ					82,8	82,2	82,2	82,8	83,4
Cô-oét									
Tổng số					79,4	78,8	78,7	80,6	83,2
Nam					78,1	77,2	78,2	80,1	82,7
Nữ					80,7	80,4	79,3	81,1	83,7

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)					
Tổng số	73,2	73,5	71,6	74,1	74,5
Nam	68,5	68,6	67,3	69,0	69,6
Nữ	77,9	78,3	75,8	79,0	79,1
Gioóc-đa-ni					
Tổng số	75,1	75,6	74,2	77,1	77,8
Nam	73,1	73,4	72,2	75,0	75,7
Nữ	77,3	78,3	76,6	79,4	80,2
I-rắc					
Tổng số	70,0	69,7	70,7	72,0	72,3
Nam	67,8	67,0	68,8	70,1	70,4
Nữ	72,0	72,3	72,4	73,8	74,1
I-xra-en					
Tổng số	82,1	82,6	82,5	82,7	83,2
Nam	80,1	80,6	80,5	80,7	81,0
Nữ	84,1	84,8	84,6	84,8	85,5
Li-băng					
Tổng số	78,3	76,3	73,7	78,0	77,8
Nam	76,2	73,9	71,0	76,0	75,7
Nữ	80,1	78,7	76,4	79,9	79,7
Ô-man					
Tổng số	79,3	77,8	76,0	77,9	80,0
Nam	77,9	76,5	74,7	76,7	78,5
Nữ	81,3	79,5	77,7	79,3	81,9
Pa-le-xtín					
Tổng số	74,6	75,0	73,9	76,7	65,2
Nam	72,5	72,6	71,5	74,2	59,7
Nữ	76,7	77,6	76,4	79,1	71,5
Síp					
Tổng số	81,5	81,2	80,6	80,4	81,6
Nam	79,2	78,9	78,2	78,3	79,6
Nữ	83,9	83,7	83,0	82,6	83,7

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Thổ Nhĩ Kỳ					
Tổng số	76,5	76,5	75,7	77,6	77,2
Nam	73,5	73,4	72,7	74,7	74,5
Nữ	79,7	79,9	79,0	80,7	79,9
Xi-ri					
Tổng số	63,3	71,9	72,4	72,8	72,1
Nam	57,2	69,2	70,2	70,4	69,8
Nữ	70,6	74,8	74,6	75,2	74,4
Y-ê-men					
Tổng số	66,8	66,4	66,0	68,0	69,3
Nam	64,0	63,3	63,1	65,7	67,2
Nữ	69,7	69,8	69,2	70,3	71,4
Trung Nam Á					
Ấn Độ					
Tổng số	69,3	70,2	67,3	71,7	72,0
Nam	67,8	68,5	65,9	70,2	70,5
Nữ	70,9	71,9	68,8	73,3	73,6
Áp-ga-ni-xtan					
Tổng số	62,3	61,5	60,4	65,6	66,0
Nam	60,4	58,5	57,1	63,9	64,5
Nữ	64,2	64,7	64,1	67,2	67,5
Băng-la-đét					
Tổng số	70,5	71,4	71,1	74,3	74,7
Nam	68,7	69,6	69,5	72,6	73,0
Nữ	72,6	73,4	72,8	76,1	76,4
Bu-tan					
Tổng số	70,8	72,3	72,4	72,8	73,0
Nam	69,4	70,6	70,8	71,1	71,3
Nữ	72,5	74,2	74,4	74,7	75,0
Cư-rơ-gu-xtan					
Tổng số	70,7	71,8	71,9	72,0	72,2
Nam	66,7	67,8	67,9	68,0	68,2
Nữ	74,8	76,0	76,1	76,3	76,5

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
I-ran					
Tổng số	75,9	74,1	73,8	76,8	77,7
Nam	74,1	72,2	72,0	74,9	75,8
Nữ	77,8	76,2	75,7	78,8	79,6
Ka-dắc-xtan					
Tổng số	72,0	71,2	70,1	73,5	74,4
Nam	67,2	66,8	66,1	69,0	70,1
Nữ	76,5	75,5	74,1	77,8	78,4
Man-đi-vơ					
Tổng số	78,6	78,7	78,1	80,8	81,0
Nam	77,5	77,5	76,8	79,4	79,7
Nữ	80,1	80,4	79,7	82,5	82,8
Nê-pan					
Tổng số	67,4	69,1	68,4	70,1	70,4
Nam	66,1	67,5	66,9	68,6	68,8
Nữ	68,6	70,8	69,9	71,6	71,8
Pa-ki-xtan					
Tổng số	65,6	65,7	65,8	67,4	67,6
Nam	63,5	63,3	63,5	65,1	65,3
Nữ	68,1	68,4	68,3	69,9	70,2
Tát-gi-ki-xtan					
Tổng số	69,7	68,6	69,6	71,6	71,8
Nam	67,2	66,2	67,3	69,3	69,6
Nữ	72,2	71,1	71,9	73,8	74,0
Tuốc-mê-ni-xtan					
Tổng số	69,1	68,8	69,4	69,9	70,1
Nam	65,7	65,4	66,1	66,7	66,9
Nữ	72,1	71,9	72,2	72,7	72,8
U-dơ-bê-ki-xtan					
Tổng số	71,3	71,5	71,7	72,1	72,4
Nam	68,5	68,6	68,9	69,0	69,5
Nữ	74,2	74,5	74,5	75,3	75,4

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Xri Lan-ca					
Tổng số	76,0	76,9	76,3	77,3	77,5
Nam	72,6	73,7	73,0	74,0	74,2
Nữ	79,4	80,1	79,5	80,5	80,6
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len					
Tổng số	81,5	82,5	82,3	82,5	82,9
Nam	79,6	80,7	80,4	80,9	81,3
Nữ	83,4	84,3	84,2	84,2	84,5
Ai-xơ-len					
Tổng số	82,5	83,1	83,2	82,1	82,6
Nam	81,2	81,6	81,8	80,9	80,9
Nữ	83,8	84,6	84,6	83,4	84,4
Đan Mạch					
Tổng số	80,7	81,6	81,4	81,3	81,9
Nam	78,8	79,7	79,6	79,5	80,0
Nữ	82,7	83,6	83,3	83,2	83,8
Ê-xtô-ni-a					
Tổng số	77,6	78,6	76,9	77,8	78,5
Nam	73,2	74,4	72,7	73,6	74,1
Nữ	82,2	83,0	81,4	82,3	83,1
Lát-vi-a					
Tổng số	74,5	75,2	73,0	74,3	75,7
Nam	69,7	70,6	68,2	69,4	70,8
Nữ	79,5	80,0	78,0	79,4	80,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)					
Tổng số	74,3	75,0	74,0	75,6	77,0
Nam	69,2	70,2	69,5	71,4	72,5
Nữ	79,7	80,1	78,8	80,1	81,7

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Na Uy					
Tổng số	82,3	83,2	83,2	82,5	83,1
Nam	80,5	81,6	81,7	80,9	81,6
Nữ	84,2	84,9	84,7	84,2	84,7
Phần Lan					
Tổng số	81,5	81,9	81,9	81,2	81,7
Nam	78,7	79,2	79,3	78,7	79,1
Nữ	84,4	84,8	84,6	83,8	84,4
Thụy Điển					
Tổng số	82,2	82,4	83,1	83,1	83,3
Nam	80,4	80,6	81,3	81,4	81,7
Nữ	84,1	84,2	84,9	84,8	85,0
Vương quốc Anh					
Tổng số	81,0	80,3	80,6	81,0	81,2
Nam	79,2	78,4	78,7	79,1	79,4
Nữ	82,8	82,4	82,7	83,0	83,2
Đông Âu					
Ba Lan					
Tổng số	77,5	76,4	75,4	77,2	78,5
Nam	73,5	72,4	71,4	73,4	74,8
Nữ	81,6	80,6	79,5	81,1	82,4
Bê-la-rút					
Tổng số	73,6	72,1	72,1	74,1	74,2
Nam	68,6	67,1	67,2	69,4	69,5
Nữ	78,9	77,4	77,2	79,0	79,1
Bun-ga-ri					
Tổng số	74,6	73,4	71,2	74,2	75,7
Nam	71,2	69,6	67,7	70,6	72,0
Nữ	78,2	77,3	74,9	77,9	79,6
Cộng hoà Séc					
Tổng số	78,6	78,2	77,2	78,9	79,9
Nam	75,7	75,3	74,1	76,1	77,0
Nữ	81,6	81,3	80,5	81,9	82,9

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Hung-ga-ri					
Tổng số	75,6	75,4	74,1	75,9	76,8
Nam	72,3	72,2	70,7	72,6	73,6
Nữ	79,0	78,8	77,6	79,3	80,1
Liên bang Nga					
Tổng số	71,2	71,3	69,9	72,5	73,3
Nam	65,9	66,5	65,5	67,6	68,0
Nữ	76,7	76,4	74,5	77,8	78,7
Môn-đô-va					
Tổng số	70,1	69,9	69,0	71,5	71,2
Nam	65,6	65,5	64,7	66,7	66,6
Nữ	74,5	74,2	73,1	76,2	75,5
Ru-ma-ni					
Tổng số	74,9	74,3	72,8	75,2	76,6
Nam	71,4	70,4	69,2	71,3	72,9
Nữ	78,6	78,3	76,6	79,2	80,5
U-crai-na					
Tổng số	72,7	73,3	71,6	72,7	73,4
Nam	67,7	68,3	67,1	66,2	66,9
Nữ	77,5	78,0	76,0	79,4	80,2
Xlô-va-ki-a					
Tổng số	76,6	76,9	74,6	77,0	78,0
Nam	73,1	73,5	71,2	73,6	74,7
Nữ	80,2	80,4	78,2	80,5	81,5
Nam Âu					
An-ba-ni					
Tổng số	78,4	77,8	76,8	78,8	79,6
Nam	76,3	75,4	74,7	76,8	77,7
Nữ	80,5	80,3	79,0	80,8	81,4
An-đô-ra					
Tổng số	84,5	79,4	82,3	84,0	84,0
Nam	82,6	75,8	80,2	82,1	82,1
Nữ	86,6	83,8	84,7	86,1	86,1

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Bắc Ma-xê-đô-ni-a					
Tổng số	75,4	74,4	73,2	74,4	75,3
Nam	73,5	72,2	71,1	72,2	73,2
Nữ	77,4	76,7	75,5	76,7	77,6
Bồ Đào Nha					
Tổng số	81,1	81,3	81,4	81,6	82,3
Nam	78,1	78,5	78,5	78,9	79,5
Nữ	84,3	84,3	84,4	84,5	85,2
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na					
Tổng số	77,1	76,0	74,6	76,8	77,9
Nam	73,5	72,5	71,4	72,7	74,4
Nữ	80,2	79,4	77,6	80,7	80,9
Crô-a-ti-a					
Tổng số	77,3	77,5	76,4	77,6	78,5
Nam	74,3	74,5	73,4	74,6	75,4
Nữ	80,4	80,7	79,6	80,7	81,7
Hy Lạp					
Tổng số	81,0	81,3	80,1	80,8	81,5
Nam	78,5	78,8	77,4	78,3	79,0
Nữ	83,7	83,9	82,9	83,4	84,2
I-ta-li-a					
Tổng số	82,5	82,2	82,6	82,7	83,7
Nam	80,3	80,0	80,5	80,7	81,7
Nữ	84,9	84,5	84,9	84,8	85,8
Man-ta					
Tổng số	81,9	82,1	82,3	82,4	83,5
Nam	79,8	80,0	80,6	80,4	81,8
Nữ	84,1	84,3	84,0	84,6	85,3
Môn-tê-nê-grô					
Tổng số	76,6	75,9	73,8	76,2	77,6
Nam	74,7	73,2	70,8	73,7	75,1
Nữ	78,6	78,8	77,0	78,8	80,2

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

					Năm				
					2015	2020	2021	2022	2023
Tây Ban Nha									
Tổng số					82,8	82,2	83,2	83,1	83,9
Nam					80,1	79,5	80,3	80,5	81,2
Nữ					85,7	85,1	86,2	85,9	86,7
Xan Ma-ri-nô									
Tổng số					84,6	82,7	83,5	85,7	85,7
Nam					82,7	80,3	81,9	84,2	84,2
Nữ					86,3	85,1	85,2	87,1	87,1
Xéc-bi-a									
Tổng số					75,3	74,5	72,8	75,2	76,2
Nam					72,8	71,6	70,0	72,7	73,9
Nữ					77,9	77,5	75,7	77,9	78,7
Xiô-ven-ni-a									
Tổng số					80,8	80,5	80,7	81,3	82,0
Nam					77,8	77,8	77,7	78,6	79,1
Nữ					83,9	83,4	83,8	84,1	85,0
Tây Âu									
Áo									
Tổng số					81,2	81,2	81,2	81,3	81,5
Nam					78,8	78,9	78,8	79,1	79,2
Nữ					83,7	83,6	83,7	83,6	84,0
Bỉ									
Tổng số					81,0	80,7	81,8	81,7	82,4
Nam					78,7	78,5	79,4	79,7	80,3
Nữ					83,4	83,0	84,3	83,9	84,6
Đức									
Tổng số					80,6	81,0	80,8	80,6	80,5
Nam					78,3	78,7	78,4	78,3	78,2
Nữ					83,1	83,5	83,3	83,0	83,0
Hà Lan									
Tổng số					81,5	81,4	81,3	81,6	81,9
Nam					79,9	79,7	79,7	80,2	80,5
Nữ					83,2	83,1	83,0	83,1	83,4

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Lich-ten-xten					
Tổng số	82,7	81,7	84,4	84,1	84,8
Nam	80,9	80,0	82,5	83,0	82,5
Nữ	84,5	83,4	86,4	85,3	87,3
Lúc-xăm-bua					
Tổng số	82,3	82,1	82,6	82,9	83,4
Nam	80,0	79,9	80,5	80,8	81,7
Nữ	84,7	84,5	84,8	85,2	85,1
Mô-na-cô					
Tổng số	85,3	86,1	85,1	85,7	86,4
Nam	82,8	84,1	83,2	83,8	84,4
Nữ	88,2	88,3	87,3	87,9	88,5
Pháp					
Tổng số	82,3	82,2	82,3	82,1	82,9
Nam	79,2	79,2	79,3	79,3	80,1
Nữ	85,6	85,3	85,5	85,1	85,9
Thụy Sĩ					
Tổng số	82,9	83,0	83,8	83,6	84,1
Nam	80,8	81,0	81,8	81,8	82,3
Nữ	85,1	85,1	85,8	85,5	85,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am					
Tổng số	76,4	75,5	75,4	77,1	77,2
Nam	72,7	71,5	71,8	73,3	73,4
Nữ	80,7	80,3	79,5	81,4	81,4
Ki-ri-ba-ti					
Tổng số	65,8	65,2	64,1	66,3	66,5
Nam	64,0	63,1	62,3	64,4	64,6
Nữ	67,4	67,1	65,8	67,9	68,2

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia					
Tổng số	65,3	65,9	66,2	67,0	67,2
Nam	62,5	62,4	62,7	63,4	63,5
Nữ	68,3	69,7	69,8	70,7	71,1
Niu Di-lân					
Tổng số	81,6	82,3	82,2	82,0	83,0
Nam	79,9	80,5	80,5	80,3	81,2
Nữ	83,4	84,1	84,0	83,7	84,9
Ô-xtrây-li-a					
Tổng số	82,4	83,2	83,3	83,2	83,1
Nam	80,4	81,2	81,3	81,2	81,1
Nữ	84,5	85,3	85,4	85,3	85,1
Pa-lau					
Tổng số	69,1	68,7	68,6	68,9	69,3
Nam	66,1	66,1	66,3	66,7	67,2
Nữ	72,6	71,9	71,3	71,6	71,8
Pa-pua Niu Ghi-nê					
Tổng số	64,5	65,1	64,4	65,3	66,1
Nam	62,1	62,6	61,9	62,9	63,7
Nữ	67,5	68,4	67,4	68,3	69,1
Phi-gi					
Tổng số	66,5	66,9	64,9	67,1	67,3
Nam	64,2	64,7	63,0	65,1	65,3
Nữ	69,0	69,3	66,9	69,2	69,4
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp					
Tổng số	82,3	82,5	79,6	83,9	84,1
Nam	79,9	79,9	77,3	81,6	81,8
Nữ	85,0	85,4	82,1	86,3	86,5
Quần đảo Mác-san					
Tổng số	65,3	65,4	65,4	66,7	66,9
Nam	63,4	63,3	63,5	64,7	64,9
Nữ	67,6	68,1	67,8	69,1	69,3

**1.6. (Tiếp theo) TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Năm				
	2015	2020	2021	2022	2023
Quần đảo Xa-lô-môn					
Tổng số	69,3	69,3	68,9	70,4	70,5
Nam	67,9	67,8	67,6	69,1	69,2
Nữ	70,9	71,0	70,3	71,8	72,0
Tân Ca-lê-đô-ni-a					
Tổng số	77,2	77,0	77,1	77,7	78,8
Nam	74,4	74,7	74,1	75,1	76,3
Nữ	80,2	79,5	80,3	80,4	81,3
Tôn-ga					
Tổng số	71,9	72,4	72,1	72,6	72,9
Nam	68,4	68,9	68,7	69,2	69,4
Nữ	75,6	76,1	75,7	76,2	76,4
Tu-va-lu					
Tổng số	65,4	66,4	65,8	66,9	67,1
Nam	62,1	63,1	62,4	63,5	63,8
Nữ	68,9	70,0	69,6	70,4	70,7
Va-nu-a-tu					
Tổng số	70,2	70,4	70,0	71,3	71,5
Nam	68,2	68,2	68,0	69,3	69,4
Nữ	72,9	73,2	72,4	73,8	73,9
THẾ GIỚI					
Tổng số	72,0	72,2	71,2	73,0	73,3
Nam	69,6	69,7	68,8	70,6	70,9
Nữ	74,5	74,8	73,7	75,5	75,8

Nguồn số liệu:
 Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới
 Cục Thống kê

1.7. LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu người

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	30,9	30,3	31,9	32,4	33,1
An-giê-ri	12,1	12,0	12,3	13,0	13,2
Li-bi	2,2	2,4	2,5	2,5	2,6
Ma-rốc	11,8	11,9	12,3	12,2	12,4
Tuy-ni-di	4,1	4,2	4,2	4,2	4,2
Xu-đăng	10,1	10,7	10,8	10,9	
Đông Phi					
Bu-run-đi	4,7	5,3	5,5	5,7	5,9
Cô-mô-rôt	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Dăm-bi-a	5,3	6,6	6,7	6,9	7,1
Đim-ba-bu-ê	5,4	5,8	6,0	6,1	6,2
Ê-ri-tơ-rê-a	1,4	1,5	1,6	1,6	1,7
Ê-ti-ô-pi-a	46,3	49,1	50,0	51,5	52,9
Gi-bu-ti	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Kê-ni-a	20,3	21,3	22,0	22,6	23,2
Ma-đa-gát-xca	12,7	14,6	15,1	15,6	16,0
Ma-la-uy	6,5	7,6	7,7	8,0	8,3
Mô-dăm-bích	11,4	13,2	13,6	14,2	14,7
Mô-ri-tuyt	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Ru-an-đa	4,2	5,0	4,8	5,1	5,5
Tan-da-ni-a	24,2	27,8	29,9	30,9	32,0
U-gan-đa	14,6	19,2	20,1	21,4	22,0
Xô-ma-li	2,5	3,0	3,1	3,2	3,3
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	0,9	1,0	1,0	1,1	1,1
Et-xoa-ti-ni	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Lê-xô-thô	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9
Nam Phi	23,5	24,2	25,2	26,2	27,3
Na-mi-bi-a	0,9	1,0	1,0	1,1	1,1

1.7. (Tiếp theo) LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu người

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	4,7	5,6	5,9	6,0	6,2
Buốc-ki-na Pha-sô	6,5	6,2	6,2	6,1	6,3
Cáp-ve	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cốt-đi-voa	9,8	10,9	11,4	11,9	12,2
Găm-bi-a	0,6	0,7	0,7	0,7	0,8
Gha-na	12,2	12,9	13,2	13,3	13,7
Ghi-nê	3,7	4,1	4,2	4,3	4,4
Ghi-nê Bít-xao	0,7	0,7	0,8	0,8	0,8
Li-bê-ri-a	2,1	2,3	2,4	2,5	2,5
Ma-li	6,8	7,5	8,1	8,5	8,8
Mô-ri-ta-ni	0,9	1,1	1,1	1,1	1,2
Ni-giê	7,4	8,9	9,3	9,7	10,1
Ni-giê-ri-a	86,0	99,7	102,5	105,4	110,2
Tô-gô	2,6	2,9	3,0	3,2	3,3
Xê-nê-gan	3,8	5,0	5,3	5,4	5,6
Xi-ê-ra Lê-ôn	2,3	2,5	2,6	2,7	2,8
Trung Phi					
Ăng-gô-la	11,7	13,7	14,5	14,9	15,4
Ca-mơ-run	9,2	9,9	10,1	10,5	10,8
Cộng hòa DC Công-gô	28,9	32,9	35,2	36,2	37,3
Cộng hòa Trung Phi	1,7	1,9	1,9	1,9	1,9
Công-gô	2,0	2,2	2,3	2,4	2,5
Ga-bông	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8
Ghi-nê Xích-đạo	0,5	0,6	0,6	0,7	0,7
Sát	4,6	5,3	5,5	5,9	6,2
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	19,7	20,5	21,0	21,5	22,2
Mỹ	161,4	166,5	167,2	169,1	171,3

1.7. (Tiếp theo) LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu người

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ba-ha-mát	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	4,6	4,8	5,1	5,2	5,3
Cu-ba	5,2	4,8	4,8	4,9	4,9
Gia-mai-ca	1,4	1,5	1,5	1,5	1,6
Hai-i-ti	4,6	4,9	5,0	5,1	5,2
Pue-tô Ri-cô	1,2	1,2	1,1	1,2	1,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,7	0,7	0,6	0,7	0,7
Xan Lu-xi-a	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	19,3	19,3	21,0	21,6	22,1
Bô-li-vi-a	5,0	5,9	6,4	6,6	6,7
Bra-xin	100,6	100,0	104,1	106,6	106,4
Chi-lê	9,0	8,9	9,2	9,7	10,0
Cô-lôm-bi-a	23,8	25,2	25,9	25,8	26,5
Ê-cu-a-đo	7,6	7,7	8,5	8,6	8,7
Guy-a-na	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Pa-ra-goay	2,9	3,3	3,4	3,4	3,4
Pê-ru	16,8	16,9	17,9	18,8	18,6
U-ru-goay	1,7	1,7	1,7	1,7	1,8
Vê-nê-xu-ê-la	13,5	10,7	10,7	10,9	11,1
Xu-ri-nam	0,2	0,2	0,2	0,2	0,3
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cốt-xta Ri-ca	2,3	2,4	2,5	2,5	2,3
En Xan-va-đo	2,6	2,6	2,7	2,8	2,9
Goa-tê-ma-la	6,2	6,5	6,8	7,2	7,4
Mê-hi-cô	52,8	53,0	56,9	58,5	60,1
Ni-ca-ra-go-a	2,7	2,9	3,0	3,1	3,2

1.7. (Tiếp theo) LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2015-2023*Triệu người*

	2015	2020	2021	2022	2023
On-đu-rát	3,9	4,1	4,4	4,6	4,2
Pa-na-ma	1,9	2,1	2,0	2,2	2,2

CHÂU Á**Đông Á**

CHND Trung Hoa	781,1	763,8	781,2	770,1	774,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	3,9	3,9	3,9	3,8	3,9
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
CHDCND Triều Tiên	16,8	17,1	17,2	17,5	17,6
Hàn Quốc	27,5	28,4	28,6	29,2	29,6
Mông Cổ	1,3	1,4	1,4	1,4	1,4
Nhật Bản	65,9	68,7	68,7	68,9	69,2

Đông Nam Á

Bru-nây	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cam-pu-chia	8,5	9,5	9,3	9,6	9,7
In-đô-nê-xi-a	127,3	137,4	135,7	139,6	141,3
Lào	2,7	3,2	3,3	3,4	3,5
Ma-lai-xi-a	15,1	16,9	17,2	17,6	17,9
Mi-an-ma	24,3	23,9	22,1	22,3	22,6
Phi-li-pin	43,0	42,5	44,7	49,5	50,4
Thái Lan	40,0	40,3	40,4	40,8	40,7
Ti-mo Lét-xtê	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Việt Nam	54,3	54,8	50,6	51,7	52,4
Xin-ga-po	3,4	3,4	3,4	3,5	3,6

Tây Á

Ác-mê-ni-a	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
Ai-déc-bai-gian	4,7	5,2	4,8	5,0	5,0
A-rập Xê-út	13,3	14,7	14,6	15,5	16,1
Ba-ren	0,8	0,8	0,8	0,9	0,9

1.7. (Tiếp theo) LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu người

	2015	2020	2021	2022	2023
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	5,5	6,2	6,2	6,5	6,8
Ca-ta	1,8	2,1	1,8	2,0	2,0
Cô-oét	2,2	2,4	2,4	2,8	2,9
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	2,1	1,9	1,8	1,8	1,9
Gioóc-đa-ni	2,3	2,9	2,9	3,0	3,0
I-rắc	9,6	10,3	10,6	11,3	11,7
I-xra-en	3,9	4,2	4,3	4,5	4,6
Li-băng	2,3	1,9	1,9	1,9	1,9
Ô-man	2,3	2,2	2,2	2,4	2,6
Pa-le-xtin	1,1	1,2	1,3	1,4	
Síp	0,7	0,7	0,7	0,8	0,8
Thổ Nhĩ Kỳ	30,6	31,8	33,5	35,1	35,6
Xi-ri	4,3	5,2	5,4	5,8	6,2
Y-ê-men	5,8	6,9	7,1	7,4	7,6
Trung Nam Á					
Ấn Độ	500,8	532,5	550,4	568,9	589,0
Áp-ga-ni-xtan	8,6	9,1	9,2	8,6	8,9
Băng-la-đét	61,9	70,4	72,8	74,7	75,8
Bu-tan	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Cư-rơ-gư-xtan	2,7	2,9	3,0	3,1	3,1
I-ran	26,5	27,7	27,8	28,0	28,3
Ka-dắc-xtan	9,5	9,8	10,0	10,1	10,2
Man-đi-vơ	0,2	0,2	0,3	0,3	0,3
Nê-pan	7,5	8,0	8,2	8,4	8,4
Pa-ki-xtan	69,2	75,4	78,8	80,3	81,9
Tát-gi-ki-xtan	2,3	2,5	2,6	2,7	2,7
Tuốc-mê-ni-xtan	2,1	2,2	2,3	2,4	2,4
U-dơ-bê-ki-xtan	12,5	13,1	13,4	13,6	13,8
Xri Lan-ca	8,5	8,5	8,5	8,5	8,5

1.7. (Tiếp theo) LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu người

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	2,3	2,4	2,6	2,7	2,8
Ai-xơ-len	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Đan Mạch	2,9	3,0	3,1	3,1	3,2
Ê-xtô-ni-a	0,7	0,7	0,7	0,7	0,8
Lát-vi-a	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
Na Uy	2,8	2,9	2,9	3,0	3,0
Phần Lan	2,7	2,7	2,8	2,8	2,9
Thụy Điển	5,2	5,5	5,5	5,6	5,7
Vương quốc Anh	33,3	34,4	34,1	34,6	34,9
Đông Âu					
Ba Lan	18,3	18,3	18,2	18,3	18,3
Bê-la-rút	5,1	5,0	4,9	4,9	4,9
Bun-ga-ri	3,3	3,3	3,3	3,2	3,1
Cộng hoà Séc	5,3	5,3	5,2	5,4	5,5
Hung-ga-ri	4,7	4,9	4,9	4,9	5,0
Liên bang Nga	75,5	73,4	73,8	73,5	73,2
Môn-đô-va	1,6	1,5	1,5	1,5	1,4
Ru-ma-ni	8,6	8,4	8,4	8,4	8,3
U-crai-na	21,9	20,9	20,5		
Xlô-va-ki-a	2,7	2,7	2,8	2,8	2,8
Nam Âu					
An-ba-ni	1,3	1,4	1,4	1,4	1,4
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Bồ Đào Nha	5,2	5,1	5,2	5,3	5,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	1,5	1,4	1,4	1,4	1,4
Crô-a-ti-a	1,9	1,7	1,7	1,7	1,7
Hy Lạp	4,7	4,6	4,6	4,7	4,7
I-ta-li-a	25,5	25,0	25,0	25,4	25,8
Man-ta	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3

1.7. (Tiếp theo) LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu người

	2015	2020	2021	2022	2023
Môn-tê-nê-grô	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Tây Ban Nha	23,1	22,9	23,4	23,8	24,2
Xéc-bi-a	3,1	3,2	3,3	3,3	3,2
Xlô-ven-ni-a	1,0	1,0	1,0	1,1	1,1
Tây Âu					
Áo	4,5	4,6	4,7	4,7	4,8
Bỉ	5,0	5,1	5,2	5,3	5,4
Đức	42,7	43,4	43,3	44,0	43,8
Hà Lan	9,4	9,8	9,8	10,1	10,2
Lúc-xăm-bua	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Pháp	30,3	30,3	31,2	31,5	31,6
Thụy Sĩ	4,8	5,0	5,0	5,0	5,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Niu Di-lân	2,5	2,9	2,9	3,0	3,0
Ô-xtrây-li-a	12,6	13,6	13,8	14,2	14,6
Pa-pua Niu Ghi-nê	2,8	3,3	3,4	3,5	3,6
Phi-gi	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Quần đảo Xa-lô-mông	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tôn-ga	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
Va-nu-a-tu	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
THẾ GIỚI	3365,0	3480,9	3561,1	3600,3	3651,0

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

1.8. TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2015-2023

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	47,0	41,6	43,0	42,8	42,8
An-giê-ri	42,5	39,6	39,9	41,4	41,1
Li-bi	49,4	48,6	49,0	48,8	48,5
Ma-rốc	47,5	44,6	45,3	44,3	44,3
Tuy-ni-di	47,5	47,0	46,5	46,4	45,8
Xu-đăng	44,6	39,1	38,2	37,5	
Đông Phi					
Bu-run-đi	79,5	78,5	79,1	79,2	78,9
Cô-mô-rôt	45,3	49,0	50,0	50,5	50,4
Dăm-bi-a	58,8	60,9	60,1	59,5	59,4
Dim-ba-bu-ê	66,2	64,8	65,4	65,2	65,0
Ê-ri-tơ-rê-a	79,0	77,1	77,6	78,1	78,2
Ê-ti-ô-pi-a	78,0	69,4	68,3	68,1	67,8
Gi-bu-ti	32,7	31,1	31,3	32,0	32,1
Kê-ni-a	74,3	67,0	67,5	67,2	67,0
Ma-đa-gát-xca	86,0	84,5	85,0	85,1	85,1
Ma-la-uy	69,6	68,3	67,1	67,3	67,3
Mô-dăm-bích	79,1	78,2	78,2	79,1	79,0
Mô-ri-tuyt	60,3	56,1	53,1	56,1	55,7
Ru-an-đa	60,7	62,7	58,2	60,2	63,7
Tan-da-ni-a	83,9	80,4	83,6	83,7	83,7
U-gan-đa	75,0	78,7	79,2	81,1	80,8
Xô-ma-li	34,2	33,7	33,7	33,9	33,9
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	62,2	61,7	64,0	64,6	68,3
Etx-oa-ti-ni	51,3	48,2	48,4	47,7	47,4
Lê-xô-thô	62,8	57,1	57,0	58,2	58,1
Nam Phi	57,7	54,7	55,8	56,9	58,5
Na-mi-bi-a	60,6	57,9	58,3	59,1	59,2

**1.8. (Tiếp theo) TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	73,5	74,8	76,0	75,8	75,6
Buốc-ki-na Pha-sô	63,4	51,5	49,7	47,5	47,4
Cáp-ve	59,2	55,0	55,5	57,8	57,5
Cốt-di-voa	66,9	65,0	66,5	67,0	66,7
Găm-bi-a	48,1	47,8	47,8	47,7	47,5
Gha-na	69,3	64,5	64,1	63,4	63,4
Ghi-nê	55,7	52,4	52,6	52,5	52,3
Ghi-nê Bít-xao	63,2	62,2	62,5	62,7	62,8
Li-bê-ri-a	77,0	76,1	76,3	76,8	76,8
Ma-li	70,6	65,9	68,4	69,3	69,3
Mô-ri-ta-ni	42,1	40,6	40,7	41,1	41,0
Ni-giê	73,4	72,2	72,3	72,7	72,8
Ni-giê-ri-a	81,0	81,5	81,4	81,4	82,6
Tô-gô	58,2	57,4	57,7	58,1	58,2
Xê-nê-gan	45,5	50,2	50,7	50,4	50,3
Xi-ê-ra Lê-ôn	56,2	53,3	53,5	53,9	53,8
Trung Phi					
Ăng-gô-la	76,2	74,7	76,4	75,6	75,8
Ca-mơ-run	71,1	65,9	65,3	65,7	65,6
Cộng hòa DC Công-gô	66,0	63,4	65,8	65,6	65,4
Cộng hòa Trung Phi	73,7	73,0	72,9	73,6	73,6
Công-gô	68,2	66,9	67,3	68,0	68,0
Ga-bông	50,4	47,9	48,6	51,4	51,3
Ghi-nê Xích-đạo	60,9	57,7	58,3	60,8	60,5
Sát	61,6	59,4	59,4	60,6	60,5
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	24,0	23,1	23,2	23,6	23,6
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	65,9	64,1	65,2	65,2	65,4
Mỹ	62,3	61,6	61,5	61,8	62,1

**1.8. (Tiếp theo) TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt	65,4	63,8	63,9	63,3	63,4
Ba-ha-mát	72,4	68,4	70,1	72,0	72,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	62,0	60,4	63,2	63,2	64,3
Cu-ba	55,1	51,4	51,7	53,0	52,6
Gia-mai-ca	65,5	64,8	65,7	67,7	67,9
Hai-i-ti	65,9	65,2	65,5	65,4	65,3
Pue-tô Ri-cô	40,0	40,6	39,5	40,8	40,8
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	63,0	58,6	57,6	58,4	58,2
Xan Lu-xi-a	69,3	53,7	65,5	69,2	69,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	65,0	63,9	64,2	65,6	65,8
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	59,2	56,0	60,4	61,5	62,3
Bô-li-vi-a	67,5	72,9	77,8	78,3	78,4
Bra-xin	64,3	60,5	62,5	63,5	62,9
Chi-lê	62,1	56,4	57,6	60,1	61,5
Cô-lôm-bi-a	67,0	63,4	64,3	63,2	63,8
Ê-cu-a-đo	65,7	59,9	65,0	65,0	64,5
Guy-a-na	55,1	50,7	50,8	50,2	49,8
Pa-ra-goay	67,9	70,1	71,9	70,6	70,8
Pê-ru	75,9	68,9	71,9	74,5	72,7
U-ru-goay	64,9	61,3	62,9	63,2	63,9
Vê-nê-xu-ê-la	61,7	52,0	52,1	52,8	53,0
Xu-ri-nam	55,6	53,5	54,1	54,1	54,2
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	63,9	64,4	61,8	62,0	62,1
Cốt-xta Ri-ca	62,8	60,6	61,8	61,5	56,8
En Xan-va-đo	58,7	56,8	59,2	60,1	60,5
Goa-tê-ma-la	60,6	56,9	57,9	60,2	60,2
Mê-hi-cô	60,6	56,4	59,9	60,9	61,7

**1.8. (Tiếp theo) TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ni-ca-ra-goa	65,1	64,4	65,3	65,3	65,4
On-đu-rát	64,1	60,3	62,6	63,9	57,4
Pa-na-ma	65,7	66,4	62,8	66,3	65,1
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	69,3	66,0	67,1	65,8	65,8
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	60,5	59,0	58,7	57,9	57,4
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	71,0	68,5	69,4	68,0	65,0
CHDCND Triều Tiên	82,0	80,8	80,9	82,1	82,1
Hàn Quốc	62,6	62,3	62,6	63,8	64,3
Mông Cổ	59,7	62,0	60,2	61,7	61,1
Nhật Bản	59,5	61,9	62,1	62,5	62,9
Đông Nam Á					
Bru-nây	65,7	64,0	63,9	64,1	64,0
Cam-pu-chia	79,6	82,2	79,5	80,0	80,0
In-đô-nê-xi-a	66,6	67,4	65,9	67,0	67,0
Lào	60,0	62,8	64,3	66,0	66,0
Ma-lai-xi-a	65,2	65,5	65,7	65,7	65,7
Mi-an-ma	64,7	60,2	55,2	55,2	55,2
Phi-li-pin	61,4	54,7	56,5	61,4	61,4
Thái Lan	69,3	67,0	67,0	67,2	66,9
Ti-mo Lét-xtê	66,9	65,8	65,6	66,6	66,2
Việt Nam	77,4	74,4	67,8	68,6	69,0
Xin-ga-po	69,5	68,7	70,7	69,7	69,4
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	61,9	62,5	63,1	62,2	62,0
Ai-déc-bai-gian	63,5	67,2	62,2	64,0	63,5
A-rập Xê-út	59,7	62,4	63,5	63,8	63,8
Ba-ren	71,4	69,6	69,2	70,4	70,9
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	78,0	78,8	77,1	77,2	77,5

**1.8. (Tiếp theo) TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ta	87,3	87,1	86,4	87,6	87,6
Cô-oét	72,3	68,7	70,2	74,3	74,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	68,8	63,4	60,7	63,0	63,1
Gioóc-đa-ni	37,7	39,9	38,7	38,6	38,5
I-rắc	43,0	39,7	39,7	41,2	41,2
I-xra-en	65,6	63,4	63,3	64,7	64,9
Li-băng	47,1	45,2	45,8	45,8	45,8
Ô-man	69,4	65,4	65,4	67,7	67,8
Pa-le-xtin	44,0	40,9	43,4	45,0	
Síp	64,2	65,7	66,5	67,6	67,9
Thổ Nhĩ Kỳ	51,3	49,3	51,4	53,1	53,3
Xi-ri	37,5	37,7	37,7	38,0	38,0
Y-ê-men	32,1	32,5	32,4	32,9	33,0
Trung Nam Á					
Ấn Độ	53,0	51,5	52,5	53,6	54,6
Áp-ga-ni-xtan	47,2	41,6	40,9	37,6	37,7
Băng-la-đét	56,5	59,9	61,2	61,9	61,7
Bu-tan	63,1	67,8	69,1	63,1	65,0
Cư-rơ-gư-xtan	65,2	64,7	65,0	65,4	65,5
I-ran	41,9	41,4	41,0	40,7	40,5
Ka-dắc-xtan	72,7	71,2	71,9	71,8	71,4
Man-đi-vơ	57,6	62,8	64,2	63,6	63,4
Nê-pan	40,2	39,4	39,6	39,8	39,8
Pa-ki-xtan	52,0	51,6	52,7	52,5	52,6
Tát-gi-ki-xtan	42,4	40,7	41,1	41,2	41,2
Tuốc-mê-ni-xtan	48,2	46,5	46,7	47,8	47,7
U-dơ-bê-ki-xtan	56,9	55,5	56,1	56,1	56,0
Xri Lan-ca	53,7	50,5	49,8	49,7	49,8

**1.8. (Tiếp theo) TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	61,8	61,1	63,6	64,5	65,1
Ai-xơ-len	76,6	73,5	73,4	74,5	74,7
Đan Mạch	61,4	62,1	62,7	63,5	63,8
Ê-xtô-ni-a	61,8	63,0	63,2	65,1	65,6
Lát-vi-a	60,0	61,6	60,1	60,9	61,0
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	59,2	62,7	62,3	62,7	62,9
Na Uy	65,8	65,0	65,5	65,8	65,2
Phần Lan	58,8	58,8	59,8	60,4	60,3
Thụy Điển	63,9	64,2	64,4	64,7	65,0
Vương quốc Anh	62,2	62,5	61,9	61,9	61,8
Đông Âu					
Ba Lan	56,9	57,2	58,3	58,6	58,9
Bê-la-rút	64,3	64,0	64,0	64,0	63,5
Bun-ga-ri	54,2	55,7	55,3	56,7	56,8
Cộng hoà Séc	59,4	59,5	59,5	59,9	60,4
Hung-ga-ri	56,2	58,5	59,2	59,9	60,6
Liên bang Nga	62,8	61,4	62,0	61,9	61,7
Môn-đô-va	70,2	69,7	72,5	72,5	70,7
Ru-ma-ni	51,4	52,0	52,5	52,6	51,6
U-crai-na	56,3	55,1	54,6		
Xlô-va-ki-a	59,6	58,9	60,2	61,2	61,2
Nam Âu					
An-ba-ni	55,5	57,8	58,9	60,4	60,4
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	54,0	52,1	51,6	52,9	52,6
Bồ Đào Nha	58,5	57,6	57,3	58,1	58,8
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	50,3	48,8	48,8	48,8	49,4
Crô-a-ti-a	52,6	51,0	51,9	52,7	52,3
Hy Lạp	51,2	50,1	50,3	51,8	51,8

**1.8. (Tiếp theo) TỶ LỆ THAM GIA VÀO LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG
CỦA DÂN SỐ TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN TRONG TỔNG DÂN SỐ
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
I-ta-li-a	48,6	48,3	48,4	49,0	49,8
Man-ta	55,6	61,9	62,8	63,7	63,6
Môn-tê-nê-grô	52,4	50,4	48,1	48,4	48,3
Tây Ban Nha	58,6	56,4	57,4	57,7	57,7
Xéc-bi-a	51,2	53,4	56,7	57,6	57,2
Xlô-ven-ni-a	57,6	57,8	58,4	59,1	58,7
Tây Âu					
Áo	60,2	60,4	60,6	60,9	60,9
Bỉ	53,4	53,4	54,0	54,6	54,4
Đức	60,2	60,5	60,4	60,9	61,1
Hà Lan	66,4	66,4	66,4	67,1	67,6
Lúc-xăm-bua	59,9	60,1	61,5	60,9	61,5
Pháp	55,6	54,3	55,5	55,8	55,6
Thụy Sĩ	68,2	68,0	67,5	66,6	67,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	62,5	60,9	61,2	62,6	62,6
Niu Di-lân	68,4	69,9	70,4	70,9	71,5
Ô-xtrây-li-a	65,1	65,1	66,0	66,7	66,8
Pa-pua Niu Ghi-nê	49,7	50,8	51,4	52,0	52,0
Phi-gi	58,2	56,7	56,9	57,4	57,4
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	55,9	54,0	53,8	53,4	52,8
Quần đảo Xa-lô-mông	84,4	83,3	83,5	84,4	84,4
Tân Ca-lê-đô-ni-a	62,7	57,7	57,7	57,6	57,2
Tôn-ga	55,0	53,1	53,0	52,7	52,2
Va-nu-a-tu	61,2	58,0	57,9	58,7	58,7
THẾ GIỚI	61,7	59,8	60,5	60,7	61,1

Nguồn số liệu:
 Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới
 Cục Thống kê

1.9. TỶ LỆ THẤT NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	13,1	8,0	7,4	7,3	7,3
An-giê-ri	11,2	14,1	13,6	12,3	11,7
Li-bi	19,7	19,6	19,6	19,3	18,8
Ma-rốc	9,5	11,2	10,6	9,5	9,0
Tuy-ni-di	15,2	17,7	16,6	15,3	15,1
Xu-đăng	14,3	12,0	11,0	7,5	
Đông Phi					
Bu-run-đi	1,4	1,0	1,1	0,9	0,9
Cô-mô-rôt	4,1	4,5	4,4	3,8	3,8
Dăm-bi-a	5,9	6,0	5,2	6,0	5,9
Dim-ba-bu-ê	5,4	8,6	9,5	10,1	8,8
Ê-ri-tơ-rê-a	5,5	6,1	6,2	5,7	5,6
Ê-ti-ô-pi-a	2,4	4,0	3,9	3,4	3,4
Gi-bu-ti	26,1	27,7	27,7	26,3	26,2
Kê-ni-a	2,8	5,6	5,7	5,7	5,6
Ma-đa-gát-xca	1,8	3,3	3,5	3,2	3,1
Ma-la-uy	5,0	5,7	5,7	5,0	5,0
Mô-dăm-bích	3,4	3,9	4,1	3,6	3,5
Mô-ri-tuyt	7,4	8,6	7,7	6,3	5,6
Ru-an-đa	11,8	11,8	15,8	15,1	12,4
Tan-đa-ni-a	2,2	2,8	2,8	2,6	2,6
U-gan-đa	2,7	3,8	3,4	2,9	2,8
Xô-ma-li	18,6	19,4	19,7	19,1	18,9
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	18,9	21,0	23,1	23,6	23,4
Etx-oa-ti-ni	23,3	32,9	34,2	35,4	35,1
Lê-xô-thô	16,3	18,4	18,2	16,7	16,5
Nam Phi	25,1	29,2	34,0	33,3	32,1
Na-mi-bi-a	20,8	21,0	20,9	19,7	19,4
Tây Phi					
Bê-nanh	1,8	1,5	1,8	1,7	1,7
Bước-ki-na Pha-sô	4,5	5,0	5,2	5,4	5,3
Cáp-ve	11,9	14,7	14,0	12,2	12,0

1.9. (Tiếp theo) TỶ LỆ THẤT NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Cốt-di-voa	2,6	2,6	2,6	2,3	2,3
Găm-bi-a	7,3	5,9	6,3	6,1	6,5
Gha-na	6,8	3,3	3,4	3,1	3,1
Ghi-nê	5,2	6,0	5,8	5,3	5,2
Ghi-nê Bít-xao	3,2	2,9	3,0	2,7	2,7
Li-bê-ri-a	2,6	4,1	3,8	3,0	2,9
Ma-li	1,4	3,5	4,0	2,4	3,0
Mô-ri-ta-ni	10,1	11,1	11,1	10,5	10,4
Ni-giê	0,6	0,6	0,8	0,4	0,4
Ni-giê-ri-a	4,1	5,7	5,5	3,8	3,1
Tô-gô	2,2	2,2	2,3	2,0	1,9
Xê-nê-gan	6,8	3,4	3,4	2,8	2,8
Xi-ê-ra Lê-ôn	4,6	3,5	3,6	3,2	3,2
Trung Phi					
Ăng-gô-la	16,5	16,7	15,8	14,6	14,5
Ca-mơ-run	3,5	3,9	4,0	3,7	3,6
Cộng hòa DC Công-gô	4,4	5,3	5,3	4,5	4,5
Cộng hòa Trung Phi	5,5	6,2	6,4	6,0	5,9
Công-gô	20,0	22,2	22,0	20,1	19,9
Ga-bông	20,0	21,3	21,2	20,4	20,3
Ghi-nê Xích-đạo	8,0	8,8	9,0	8,5	8,4
Sát	1,0	1,7	1,5	1,1	1,1
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	10,6	9,7	9,6	9,0	9,1
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	6,9	9,7	7,5	5,3	5,4
Mỹ	5,3	8,1	5,3	3,7	3,6
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt	9,8	9,8	9,4	8,4	7,9
Ba-ha-mát	12,0	12,0	11,0	9,3	8,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	7,6	6,1	7,7	5,5	5,6
Cu-ba	2,4	2,2	2,1	1,8	1,7
Gia-mai-ca	8,8	6,5	5,2	4,1	4,4
Hai-i-ti	13,7	15,5	15,3	14,6	14,6
Pue-tô Ri-cô	12,0	8,9	7,9	6,0	5,7
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	2,4	4,2	4,4	4,4	4,2

1.9. (Tiếp theo) TỶ LỆ THẤT NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Xan Lu-xi-a	20,9	25,2	20,5	15,9	11,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	19,1	20,6	20,3	19,4	18,6
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	7,6	11,5	8,7	6,8	6,1
Bô-li-vi-a	3,1	7,9	5,1	3,6	3,0
Bra-xin	8,5	13,7	13,2	9,2	7,9
Chi-lê	6,3	10,9	9,3	8,2	9,0
Cô-lôm-bi-a	8,6	16,0	13,9	10,5	9,6
Ê-cu-a-đô	3,6	6,1	4,6	3,8	3,5
Guy-a-na	13,0	15,3	14,6	12,0	12,0
Pa-ra-goay	4,6	7,5	7,3	6,8	5,8
Pê-ru	3,3	7,2	5,1	3,9	4,9
U-ru-goay	7,5	10,4	9,3	7,9	8,4
Vê-nê-xu-ê-la	6,1	7,5	7,0	5,7	5,5
Xu-ri-nam	7,2	8,8	8,5	8,2	7,6
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	7,6	10,8	10,3	8,8	8,3
Cốt-xta Ri-ca	8,4	16,4	15,1	11,3	8,3
En Xan-va-đô	4,0	5,0	4,3	3,0	3,0
Goa-tê-ma-la	2,5	3,0	2,2	3,1	2,3
Mê-hi-cô	4,3	4,4	4,0	3,3	2,8
Ni-ca-ra-goay	4,7	6,2	6,1	5,0	4,7
On-đu-rát	6,1	11,0	8,5	8,8	6,1
Pa-na-ma	4,3	14,7	10,2	8,1	6,5
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	4,7	5,0	4,6	5,0	4,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	3,3	5,8	5,2	4,3	2,9
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	1,8	2,6	2,2	2,5	2,2
CHDCND Triều Tiên	2,9	2,9	3,0	2,8	2,8
Hàn Quốc	3,5	3,9	3,6	2,9	2,7
Mông Cổ	4,9	6,6	7,7	6,2	5,5
Nhật Bản	3,4	2,8	2,8	2,6	2,6
Đông Nam Á					
Bru-nây	7,7	7,4	4,9	5,2	5,2
Cam-pu-chia	0,4	0,2	0,4	0,2	0,2
In-đô-nê-xi-a	4,5	4,3	3,8	3,5	3,3

1.9. (Tiếp theo) TỶ LỆ THẤT NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Lào	2,5	2,4	2,1	1,2	1,2
Ma-lai-xi-a	3,1	4,5	4,6	3,9	3,9
Mi-an-ma	0,8	1,5	4,3	3,1	3,0
Phi-li-pin	3,1	2,5	3,4	2,6	2,2
Thái Lan	0,6	1,1	1,2	0,9	0,7
Ti-mo Lét-xtê	3,7	2,8	2,3	1,5	1,5
Việt Nam	2,3	2,5	3,2	2,3	2,3
Xin-ga-po	3,8	4,1	4,6	3,6	3,4
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	18,3	18,2	15,5	13,4	13,2
Ai-đéc-bai-gian	5,0	7,2	6,0	5,7	5,6
A-rập Xê-út	5,6	7,7	6,6	5,6	4,0
Ba-ren	1,2	1,8	1,5	1,3	1,2
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	1,8	4,3	3,1	2,9	2,2
Ca-ta	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Cô-oét	2,2	3,6	3,0	2,2	2,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	16,5	11,7	11,8	11,6	11,5
Gioóc-đa-ni	13,1	19,2	19,8	18,2	18,0
I-rắc	10,8	15,8	16,2	15,5	15,4
I-xra-en	5,2	4,2	4,8	3,7	3,6
Li-băng	9,3	13,3	12,7	11,6	11,5
Ô-man	3,4	2,9	1,9	3,3	3,2
Pa-le-xtin	23,0	25,9	26,4	24,4	
Síp	15,0	7,8	7,5	6,8	6,1
Thổ Nhĩ Kỳ	10,3	13,1	12,0	10,5	9,4
Xi-ri	14,2	15,2	14,9	13,3	13,2
Y-ê-men	17,9	18,0	18,3	17,4	17,1
Trung Nam Á					
Ấn Độ	7,6	7,9	6,4	4,8	4,2
Áp-ga-ni-xtan	9,1	11,7	12,0	14,1	14,0
Băng-la-đét	4,4	5,4	5,3	4,6	4,5
Bu-tan	2,5	5,0	4,8	5,9	3,1
Cư-rơ-gư-xtan	3,3	4,6	4,1	4,0	4,0
I-ran	11,2	9,7	9,3	9,1	9,0
Ka-dắc-xtan	4,9	4,9	5,5	4,9	4,8
Man-đi-vơ	6,6	5,4	5,0	4,4	4,2
Nê-pan	10,6	13,0	12,2	10,8	10,6

1.9. (Tiếp theo) TỶ LỆ THẤT NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Pa-ki-xtan	3,6	6,1	6,3	5,5	5,4
Tát-gi-ki-xtan	11,5	12,3	12,3	11,6	11,5
Tuốc-mê-ni-xtan	4,0	4,5	4,5	4,1	4,1
U-dơ-bê-ki-xtan	5,2	5,3	5,4	4,5	4,5
Xri Lan-ca	4,5	5,4	5,0	4,5	6,0
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	9,9	5,6	6,4	4,5	4,3
Ai-xơ-len	4,0	5,5	6,0	3,8	3,5
Đan Mạch	6,3	5,6	5,0	4,4	5,1
Ê-xtô-ni-a	6,4	7,0	6,2	5,6	6,4
Lát-vi-a	9,9	8,1	7,5	6,8	6,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	9,1	8,5	7,1	6,0	6,8
Na Uy	4,3	4,4	4,4	3,2	3,6
Phần Lan	9,4	7,8	7,6	6,7	7,2
Thụy Điển	7,4	8,3	8,7	7,4	7,6
Vương quốc Anh	5,5	4,5	4,8	3,7	4,0
Đông Âu					
Ba Lan	7,5	3,2	3,3	2,8	2,7
Bê-la-rút	5,9	4,0	3,9	3,6	3,5
Bun-ga-ri	9,1	5,1	5,3	4,3	4,3
Cộng hoà Séc	5,0	2,6	2,8	2,2	2,6
Hung-ga-ri	6,8	4,3	4,0	3,6	4,1
Liên bang Nga	5,6	5,6	4,7	3,9	3,1
Môn-đô-va	1,7	1,2	0,8	0,9	1,6
Ru-ma-ni	6,8	5,0	5,6	5,6	5,6
U-crai-na	9,1	9,5	9,8		
Xlô-va-ki-a	11,5	6,7	6,9	6,1	5,8
Nam Âu					
An-ba-ni	17,2	11,7	11,5	10,1	10,1
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	26,4	16,6	15,8	14,5	13,2
Bồ Đào Nha	12,4	6,8	6,6	6,0	6,5
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	27,7	15,9	14,9	12,7	10,7
Crô-a-ti-a	16,2	7,5	7,6	7,0	6,1
Hy Lạp	25,0	15,9	14,7	12,4	11,1
I-ta-li-a	11,9	9,2	9,5	8,1	7,6
Man-ta	5,4	4,3	3,4	2,9	3,1

1.9. (Tiếp theo) TỶ LỆ THẤT NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2015-2023

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Môn-tê-nê-grô	17,6	17,9	16,5	14,9	14,6
Tây Ban Nha	22,1	15,5	14,8	12,9	12,2
Xéc-bi-a	17,7	9,0	9,8	8,4	8,3
Xlô-ven-ni-a	9,0	5,0	4,7	4,0	3,7
Tây Âu					
Áo	5,8	5,2	6,5	5,0	5,3
Bỉ	8,5	5,5	6,2	5,6	5,5
Đức	4,6	3,9	3,6	3,1	3,1
Hà Lan	6,9	3,8	4,2	3,5	3,5
Lúc-xăm-bua	6,8	6,8	5,6	4,6	5,2
Pháp	10,4	8,0	7,9	7,3	7,3
Thụy Sĩ	4,8	4,8	5,0	4,1	4,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	6,9	6,2	6,0	5,5	5,4
Niu Di-lân	5,4	4,6	3,8	3,3	3,7
Ô-xtrây-li-a	6,1	6,5	5,1	3,7	3,7
Pa-pua Niu Ghi-nê	2,5	2,9	3,0	2,7	2,7
Phi-gi	4,3	4,6	4,7	4,4	4,3
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	11,8	13,0	12,5	11,9	11,7
Quần đảo Xa-lô-mông	0,7	0,9	0,9	1,5	1,5
Tân Ca-lê-đô-ni-a	13,6	13,6	11,5	10,7	10,9
Tôn-ga	2,0	2,7	2,1	2,3	2,3
Va-nu-a-tu	5,3	4,0	4,8	5,1	5,1
THẾ GIỚI	6,0	6,6	6,1	5,3	4,9

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

1.10. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023 THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2015

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	329367	412213	425778	453827	470885
An-giê-ri	187494	192186	199489	206670	215144
Li-bi	48718	42997	55179	50626	55767
Ma-rốc	110414	114776	124136	126031	130321
Tuy-ni-di	45779	44894	47020	48277	48296
Xu-đăng	51727	49450	48526	48061	38395
Đông Phi					
Bu-run-đi	3104	3218	3318	3379	3471
Cô-mô-rôt	966	1091	1113	1141	1176
Dăm-bi-a	21251	23419	24879	26176	27581
Dim-ba-bu-ê	19963	19009	20619	21885	23053
Ê-ti-ô-pi-a	64589	95072	100435	105780	112653
Gi-bu-ti	2424	3069	3207	3327	3549
Kê-ni-a	70120	84035	90414	94808	100075
Ma-đa-gát-xca	11323	12245	12948	13466	13978
Ma-la-uy	9219	10928	11426	11532	11750
Mô-dăm-bích	16209	18218	18651	19465	20523
Mô-ri-tuýt	12007	11854	12257	13345	14274
Ru-an-đa	8544	10797	11970	12946	14013
Tan-da-ni-a	47414	61566	64226	67159	70564
U-gan-đa	32387	40769	42211	44147	46503
Xây-sen	1432	1679	1688	1941	2002
Xô-ma-li	6152	7710	7977	8194	8540
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	13531	14797	16561	17469	17947
Etx-oa-ti-ni	3878	4226	4369	4366	4585
Lê-xô-thô	2360	2112	2160	2212	2252
Nam Phi	346710	337307	354021	360788	363308
Na-mi-bi-a	11335	10335	10708	11280	11750

**1.10. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2015**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	11388	14726	15779	16766	17831
Buốc-ki-na Pha-sô	11832	15332	16397	16642	17135
Cáp-ve	1750	1676	1794	2078	2192
Cốt-di-voa	45815	59424	63621	67577	71767
Găm-bi-a	1378	1687	1776	1874	1964
Gha-na	49406	62786	65973	68492	70509
Ghi-nê	8794	12643	13349	13879	14816
Ghi-nê Bít-xao	1152	1414	1501	1570	1652
Li-bê-ri-a	3227	3116	3271	3428	3589
Ma-li	13105	15831	16314	16881	17667
Mô-ri-ta-ni	6167	7145	7198	7688	8188
Ni-giê	9684	12646	12821	14347	14705
Ni-giê-ri-a	493027	500232	518477	535336	550648
Tô-gô	5755	6996	7415	7842	8345
Xê-nê-gan	17775	22863	24360	25292	26451
Xi-ê-ra Lê-ôn	6652	7912	8378	8823	9327
Trung Phi					
Ăng-gô-la	90496	81399	82375	84883	85733
Ca-mơ-run	32210	37600	38855	40307	41616
Cộng hòa DC Công-gô	37918	45260	48066	52355	56838
Cộng hòa Trung Phi	1696	2005	2024	2035	2052
Công-gô	12435	9927	10027	10175	10369
Ga-bông	14383	15176	15399	15867	16255
Ghi-nê Xích-đạo	13185	9570	9652	9963	9456
Sát	10950	10358	10237	10524	10957
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	260	311	317	318	319
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	1556509	1611126	1696306	1761102	1783097
Mỹ	18295019	19723580	20917853	21443388	22062578

**1.10. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2015**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	1438	1372	1484	1625	1688
Bắc-ba-đốt	5288	4554	4543	5353	5572
Ba-ha-mát	11672	9453	10909	12085	12404
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	71165	83287	93508	98051	100366
Cu-ba	87133	81054	82071	83527	81916
Đô-mi-ni-ca	541	473	505	534	559
Gia-mai-ca	14189	13453	14072	14806	15132
Grê-na-đa	997	979	1025	1100	1139
Hai-i-ti	14850	14973	14704	14457	14187
Pue-tô Ri-cô	103376	92359	92715	96023	96565
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	27027	21580	21356	21673	21965
Xan Kít Nê-vi	957	885	890	983	1006
Xan Lu-xi-a	1808	1494	1667	2007	2051
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	787	831	837	897	951
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	594749	514874	568637	598603	588960
Bô-li-vi-a	33000	34856	36986	38320	39501
Bra-xin	1802212	1760057	1843881	1899505	1954752
Chi-lê	242450	245601	273437	279066	279677
Cô-lôm-bi-a	293492	298310	330531	354623	356787
Ê-cu-a-đo	97210	93971	103198	109582	112163
Guy-a-na	4280	7276	8735	14268	19091
Pa-ra-goay	36211	40344	41964	42038	44020
Pê-ru	189803	191509	217085	223002	221775
U-ru-goay	57680	55877	58985	61761	61988
Xu-ri-nam	5126	4417	4309	4413	4525
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	2193	1956	2303	2525	2554
Cốt-xta Ri-ca	56442	61631	66522	69550	73105
En Xan-va-đo	23438	23745	26572	27316	28275
Goa-tê-ma-la	62186	69531	75116	78271	81032

**1.10. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2015**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Mê-hi-cô	1213294	1170944	1241768	1287579	1328781
Ni-ca-ra-goa	12757	12867	14194	14726	15399
On-đu-rát	20980	22156	24940	25974	26904
Pa-na-ma	55768	54297	63238	70049	75232
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	11061573	14616414	15851277	16318996	17175671
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	309386	310097	330112	317952	328370
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	45048	23271	28748	23111	40458
Hàn Quốc	1466039	1626526	1696543	1740868	1764487
Mông Cổ	11620	13529	13750	14442	15514
Nhật Bản	4444931	4375044	4487016	4529855	4605912
Đông Nam Á					
Bru-nây	12930	13429	13216	13000	13183
Cam-pu-chia	24174	31923	32909	34589	36304
In-đô-nê-xi-a	860854	1027656	1065709	1122271	1178924
Lào	14426	18585	19055	19571	20304
Ma-lai-xi-a	301355	344706	356135	387695	401479
Mi-an-ma	59607	68991	60701	63152	63757
Phi-li-pin	306446	358511	378999	407730	430342
Thái Lan	401296	432370	439150	449965	458457
Ti-mo Lét-xtê	1590	2583	2721	2161	1770
Việt Nam	170500	215682	221651	239369	245996
Xin-ga-po	307999	336283	368872	383029	387147
Tây Á					
Ăc-mê-ni-a	10553	11941	12634	14225	15406
Ai-đéc-bai-gian	53076	51309	54191	56746	57384
A-rập Xê-út	669484	692413	727554	782018	776115
Ba-ren	32523	34725	36235	38403	39547
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	370275	383343	400036	430078	445641
Ca-ta	161740	161417	164043	170908	172937
Cô-oét	114586	112389	114930	121664	117235

**1.10. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2015**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	15224	17346	19193	21296	22964
Gioóc-đa-ni	38587	41363	42875	44010	45188
I-rắc	166774	177479	180145	193908	188216
I-xra-en	302723	350634	383397	408205	418095
Li-băng	49929	36728	34157	33944	
Ô-man	78711	80247	82319	90203	91385
Pa-le-xtin	13972	14037	15022	15635	14789
Síp	19909	24433	27216	29221	29984
Thổ Nhĩ Kỳ	864314	1015597	1131775	1194401	1255449
Xi-ri	16467	15594	15883	15999	
Trung Nam Á					
Ấn Độ	2103588	2533830	2779348	2973542	3215973
Áp-ga-ni-xtan	19134	20622	16345	15325	15741
Băng-la-đét	195147	266853	285369	305630	323280
Bu-tan	2188	2381	2486	2616	
Cư-rơ-gư-xtan	6678	7354	7759	8455	8975
I-ran	409192	449842	471074	488865	513527
Ka-dắc-xtan	184388	205829	214680	221550	232849
Man-đi-vơ	4130	3686	5068	5769	6041
Nê-pan	24361	29880	31326	33090	33736
Pa-ki-xtan	299964	358614	381974	400225	400066
Tát-gi-ki-xtan	8271	11425	12499	13499	14620
Tuốc-mê-ni-xtan	35800	48407	51408	54595	58035
U-dơ-bê-ki-xtan	86196	109124	117892	124967	132829
Xri Lan-ca	85141	92712	96613	89515	87458
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	302391	407760	474044	514904	486430
Ai-xơ-len	17517	19291	20305	22131	23246
Đan Mạch	301759	326177	350256	355650	364524
Ê-xtô-ni-a	23312	26520	28417	28434	27575
Lát-vi-a	26345	28318	30285	30834	31361

**1.10. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2015**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	41541	49023	52151	53474	53657
Na Uy	388160	405006	420836	433485	435564
Phần Lan	233211	247121	253879	257560	254562
Thụy Điển	501698	535436	567228	575505	573717
Vương quốc Anh	2927911	2831894	3074755	3223545	3234504
Đông Âu					
Ba Lan	480054	566121	605337	637150	638035
Bê-la-rút	56455	58643	60074	57275	59501
Bun-ga-ri	50812	55408	59719	62131	63303
Cộng hoà Séc	189108	205753	214043	220137	219950
Hung-ga-ri	125174	140771	150711	157619	156188
Liên bang Nga	1363482	1422767	1502645	1471545	1524520
Môn-đô-va	7798	8403	9574	9094	9165
Ru-ma-ni	177885	210305	221968	230770	236318
U-crai-na	91031	98118	101499	72309	76159
Xlô-va-ki-a	89179	96970	102523	102984	104404
Nam Âu					
An-ba-ni	11387	12535	13659	14319	14882
An-đô-ra	2790	2672	2894	3171	3253
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	10065	10661	11142	11449	11687
Bồ Đào Nha	199039	203663	214984	230003	235813
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	16404	18116	19455	20277	20725
Crô-a-ti-a	51005	53018	59715	64067	66183
Hy Lạp	194567	187086	203277	214953	219966
I-ta-li-a	1845428	1751651	1908092	1997043	2010975
Man-ta	11341	14360	16293	16969	18241
Môn-tê-nê-grô	4055	4048	4576	4869	5178
Tây Ban Nha	1206165	1187633	1267004	1345297	1381292
Xan Ma-ri-nô	1419	1408	1604	1731	
Xéc-bi-a	41297	47266	51023	52365	54380
Xlô-ven-ni-a	42709	47960	51984	53387	54515

**1.10. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
THEO GIÁ SO SÁNH NĂM 2015**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Áo	379546	387248	405818	427236	423156
Bỉ	461045	470418	499596	520746	527264
Đức	3423568	3522915	3652206	3702231	3692367
Hà Lan	775744	821261	872810	916513	917197
Lich-ten-xten	6269				
Lúc-xăm-bua	60072	65952	70680	71655	70870
Mô-na-cô	6265	6136	7500	8329	8749
Pháp	2442483	2413982	2580120	2646451	2671235
Thụy Sĩ	694118	731109	770529	790319	795978
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	5799	5333	5442	5720	
Ki-ri-ba-ti	192	226	245	255	266
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	316	327	336	334	336
Niu Di-lân	178104	201554	210717	216564	218153
Ô-xtrây-li-a	1351296	1491063	1522541	1587133	1641762
Pa-lau	279	253	218	215	219
Pa-pua Niu Ghi-nê	21723	23937	23814	25174	25938
Phi-gi	4682	4327	4116	4931	5302
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	5326	5532	5648	5900	
Quần đảo Mác-san	184	221	224	221	212
Quần đảo Xa-lô-mông	1308	1437	1474	1510	1556
Tôn-ga	438	492	494	483	
Tu-va-lu	37	44	45	45	47
Va-nu-a-tu	731	821	808	824	842
THẾ GIỚI	75472474	82677385	87927473	90774583	93346689

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

1.11. TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023 (NĂM TRƯỚC = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	4,4	3,6	3,3	6,6	3,8
An-giê-ri	3,2	-5,0	3,8	3,6	4,1
Li-bi	-0,8	-29,5	28,3	-8,3	10,2
Ma-rốc	4,3	-7,2	8,2	1,5	3,4
Tuy-ni-di	1,0	-9,0	4,7	2,7	0,04
Xu-đăng	1,9	-3,6	-1,9	-1,0	-20,1
Đông Phi					
Bu-run-đi	-3,9	0,3	3,1	1,8	2,7
Cô-mô-rôt	1,1	-0,2	2,0	2,6	3,0
Dăm-bi-a	2,9	-2,8	6,2	5,2	5,4
Dim-ba-bu-ê	2,0	-7,8	8,5	6,1	5,3
Ê-ti-ô-pi-a	10,4	6,1	5,6	5,3	6,5
Gi-bu-ti	7,5	1,3	4,5	3,7	6,7
Kê-ni-a	5,0	-0,3	7,6	4,9	5,6
Ma-đa-gát-xca	3,1	-7,1	5,7	4,0	3,8
Ma-la-uy	2,8	0,8	4,6	0,9	1,9
Mô-dăm-bích	7,4	-1,2	2,4	4,4	5,4
Mô-ri-tuýt	3,7	-14,5	3,4	8,9	7,0
Ru-an-đa	8,9	-3,4	10,9	8,2	8,2
Tan-da-ni-a	6,2	2,0	4,3	4,6	5,1
U-gan-đa	5,2	3,0	3,5	4,6	5,3
Xây-sen	8,9	-11,7	0,6	15,0	3,2
Xô-ma-li	10,5	-2,8	3,5	2,7	4,2
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	-4,9	-8,7	11,9	5,5	2,7
Et-xoa-ti-ni	1,4	-2,9	3,4	-0,1	5,0
Lê-xô-thô	3,1	-8,2	2,3	2,4	1,8
Nam Phi	1,3	-6,2	5,0	1,9	0,7
Na-mi-bi-a	4,3	-8,1	3,6	5,3	4,2

**1.11. (Tiếp theo) TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2015-2023 (NĂM TRƯỚC = 100)**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	1,8	3,8	7,2	6,3	6,4
Buốc-ki-na Pha-sô	3,9	2,0	6,9	1,5	3,0
Cáp-ve	0,9	-20,8	7,0	15,8	5,5
Cốt-đi-voa	7,2	0,7	7,1	6,2	6,2
Găm-bi-a	4,1	0,6	5,3	5,5	4,8
Gha-na	2,1	0,5	5,1	3,8	2,9
Ghi-nê	3,8	4,7	5,6	4,0	6,7
Ghi-nê Bít-xao	6,1	1,5	6,2	4,6	5,2
Li-bê-ri-a	0,0	-3,0	5,0	4,8	4,7
Ma-li	6,2	-1,2	3,1	3,5	4,7
Mô-ri-ta-ni	5,4	-0,4	0,7	6,8	6,5
Ni-giê	4,4	3,6	1,4	11,9	2,5
Ni-giê-ri-a	2,7	-1,8	3,6	3,3	2,9
Tô-gô	5,5	2,0	6,0	5,8	6,4
Xê-nê-gan	6,4	1,3	6,5	3,8	4,6
Xi-ê-ra Lê-ôn	-20,5	-1,3	5,9	5,3	5,7
Trung Phi					
Ăng-gô-la	0,9	-5,6	1,2	3,0	1,0
Ca-mơ-run	5,7	0,3	3,3	3,7	3,2
Cộng hòa DC Công-gô	6,9	1,7	6,2	8,9	8,6
Cộng hòa Trung Phi	4,3	0,9	1,0	0,5	0,9
Công-gô	0,4	-6,3	1,0	1,5	1,9
Ga-bông	3,9	-1,8	1,5	3,0	2,4
Ghi-nê Xích-đạo	-9,1	-4,8	0,9	3,2	-5,1
Sát	2,8	-1,6	-1,2	2,8	4,1
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	1,5	2,6	1,9	0,2	0,4
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	0,6	-5,0	5,3	3,8	1,2
Mỹ	2,9	-2,2	6,1	2,5	2,9

**1.11. (Tiếp theo) TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2015-2023 (NĂM TRƯỚC = 100)**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	1,4	-18,9	8,2	9,5	3,9
Bác-ba-đốt	-0,8	-15,1	-0,3	17,8	4,1
Ba-ha-mát	1,0	-21,4	15,4	10,8	2,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	6,9	-6,7	12,3	4,9	2,4
Cu-ba	4,4	-10,9	1,3	1,8	-1,9
Đô-mi-ni-ca	-2,7	-16,6	6,9	5,6	4,7
Gia-mai-ca	0,9	-9,9	4,6	5,2	2,2
Grê-na-đa	6,4	-13,8	4,7	7,3	3,6
Hai-i-ti	1,4	-3,3	-1,8	-1,7	-1,9
Pue-tô Ri-cô	-1,0	-4,2	0,4	3,6	0,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	-0,8	-9,1	-1,0	1,5	1,3
Xan Kít Nê-vi	0,7	-15,4	0,5	10,5	2,3
Xan Lu-xi-a	0,1	-24,4	11,6	20,4	2,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	2,8	-3,7	0,8	7,2	6,0
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	2,7	-9,9	10,4	5,3	-1,6
Bô-li-vi-a	4,9	-8,7	6,1	3,6	3,1
Bra-xin	-3,5	-3,3	4,8	3,0	2,9
Chi-lê	2,2	-6,1	11,3	2,1	0,2
Cô-lôm-bi-a	3,0	-7,2	10,8	7,3	0,6
Ê-cu-a-đo	0,1	-9,2	9,8	6,2	2,4
Guy-a-na	0,7	43,5	20,1	63,3	33,8
Pa-ra-goay	3,0	-0,8	4,0	0,2	4,7
Pê-ru	3,3	-10,9	13,4	2,7	-0,6
U-ru-goay	0,4	-7,4	5,6	4,7	0,4
Xu-ri-nam	-3,4	-16,0	-2,4	2,4	2,5
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	2,9	-13,9	17,7	9,7	1,1
Cốt-xta Ri-ca	3,7	-4,3	7,9	4,6	5,1
En Xan-va-đo	2,4	-7,9	11,9	2,8	3,5
Goa-tê-ma-la	4,1	-1,8	8,0	4,2	3,5

**1.11. (Tiếp theo) TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2015-2023 (NĂM TRƯỚC = 100)**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Mê-hi-cô	2,7	-8,4	6,0	3,7	3,2
Ni-ca-ra-goa	4,8	-1,8	10,3	3,8	4,6
On-đu-rát	3,8	-9,0	12,6	4,1	3,6
Pa-na-ma	5,3	-17,8	16,5	10,8	7,4
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	7,0	2,2	8,4	3,0	5,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	2,4	-6,5	6,5	-3,7	3,3
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	-21,5	-54,3	23,5	-19,6	75,1
Hàn Quốc	2,8	-0,7	4,3	2,6	1,4
Mông Cổ	2,4	-4,6	1,6	5,0	7,4
Nhật Bản	1,6	-4,1	2,6	1,0	1,7
Đông Nam Á					
Bru-nây	-0,4	1,1	-1,6	-1,6	1,4
Cam-pu-chia	7,2	-3,6	3,1	5,1	5,0
In-đô-nê-xi-a	4,9	-2,1	3,7	5,3	5,0
Lào	7,3	0,5	2,5	2,7	3,7
Ma-lai-xi-a	5,1	-5,5	3,3	8,9	3,6
Mi-an-ma	7,0	-9,0	-12,0	4,0	1,0
Phi-li-pin	6,3	-9,5	5,7	7,6	5,5
Thái Lan	3,1	-6,1	1,6	2,5	1,9
Ti-mo Lét-xtê	2,5	31,7	5,4	-20,6	-18,1
Việt Nam	7,0	2,9	2,6	8,5	5,1
Xin-ga-po	3,0	-3,9	9,7	3,8	1,1
Tây Á					
Ăc-mê-ni-a	3,2	-7,2	5,8	12,6	8,3
Ai-déc-bai-gian	1,1	-4,3	5,6	4,7	1,1
A-rập Xê-út	4,5	-3,6	5,1	7,5	-0,8
Ba-ren	2,5	-5,9	4,4	6,0	3,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	6,8	-5,0	4,4	7,5	3,6
Ca-ta	4,8	-3,6	1,6	4,2	1,2
Cô-oét	0,6	-4,8	2,3	5,9	-3,6

**1.11. (Tiếp theo) TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2015-2023 (NĂM TRƯỚC = 100)**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	3,4	-6,3	10,6	11,0	7,8
Gioóc-đa-ni	2,5	-1,1	3,7	2,6	2,7
I-rắc	2,6	-12,0	1,5	7,6	-2,9
I-xra-en	2,3	-1,5	9,3	6,5	2,4
Li-băng	0,5	-21,4	-7,0	-0,6	
Ô-man	5,0	-3,4	2,6	9,6	1,3
Pa-le-xtin	3,7	-11,3	7,0	4,1	-5,4
Síp	3,4	-3,2	11,4	7,4	2,6
Thổ Nhĩ Kỳ	6,1	1,9	11,4	5,5	5,1
Xi-ri	-4,2	-0,7	1,9	0,7	
Trung Nam Á					
Ấn Độ	8,0	-5,8	9,7	7,0	8,2
Áp-ga-ni-xtan	1,5	-2,4	-20,7	-6,2	2,7
Băng-la-đét	6,6	3,4	6,9	7,1	5,8
Bu-tan	6,7	-10,2	4,4	5,2	
Cư-rơ-gư-xtan	3,9	-7,1	5,5	9,0	6,2
I-ran	-1,4	3,3	4,7	3,8	5,0
Ka-dắc-xtan	1,2	-2,5	4,3	3,2	5,1
Man-đi-vơ	4,0	-32,9	37,5	13,8	4,7
Nê-pan	4,0	-2,4	4,8	5,6	2,0
Pa-ki-xtan	4,2	-1,3	6,5	4,8	-0,04
Tát-gi-ki-xtan	6,0	4,4	9,4	8,0	8,3
Tuốc-mê-ni-xtan	6,5	5,9	6,2	6,2	6,3
U-dơ-bê-ki-xtan	7,2	1,6	8,0	6,0	6,3
Xri Lan-ca	4,2	-4,6	4,2	-7,3	-2,3
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	24,6	7,2	16,3	8,6	-5,5
Ai-xơ-len	4,4	-6,9	5,3	9,0	5,0
Đan Mạch	2,1	-1,8	7,4	1,5	2,5
Ê-xtô-ni-a	1,8	-2,9	7,2	0,1	-3,0
Lát-vi-a	3,8	-3,5	6,9	1,8	1,7

**1.11. (Tiếp theo) TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2015-2023 (NĂM TRƯỚC = 100)**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	2,8	0,0	6,4	2,5	0,3
Na Uy	1,9	-1,3	3,9	3,0	0,5
Phần Lan	0,5	-2,5	2,7	1,5	-1,2
Thụy Điển	4,4	-2,0	5,9	1,5	-0,3
Vương quốc Anh	2,2	-10,3	8,6	4,8	0,3
Đông Âu					
Ba Lan	4,4	-2,0	6,9	5,3	0,1
Bê-la-rút	-3,8	-0,7	2,4	-4,7	3,9
Bun-ga-ri	3,4	-3,2	7,8	4,0	1,9
Cộng hoà Séc	5,0	-5,3	4,0	2,8	-0,1
Hung-ga-ri	3,7	-4,5	7,1	4,6	-0,9
Liên bang Nga	-2,0	-2,7	5,6	-2,1	3,6
Môn-đô-va	-0,3	-8,3	13,9	-5,0	0,8
Ru-ma-ni	3,2	-3,7	5,5	4,0	2,4
U-crai-na	-9,8	-3,8	3,4	-28,8	5,3
Xlô-va-ki-a	5,2	-2,6	5,7	0,4	1,4
Nam Âu					
An-ba-ni	2,2	-3,3	9,0	4,8	3,9
An-đô-ra	1,4	-11,2	8,3	9,6	2,6
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	3,9	-4,7	4,5	2,8	2,1
Bồ Đào Nha	1,6	-8,2	5,6	7,0	2,5
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	4,3	-3,0	7,4	4,2	2,2
Crô-a-ti-a	2,3	-8,3	12,6	7,3	3,3
Hy Lạp	-0,2	-9,2	8,7	5,7	2,3
I-ta-li-a	0,9	-8,9	8,9	4,7	0,7
Man-ta	9,6	-3,5	13,5	4,1	7,5
Môn-tê-nê-grô	3,4	-15,3	13,0	6,4	6,3
Tây Ban Nha	4,1	-10,9	6,7	6,2	2,7
Xan Ma-ri-nô	2,3	-6,6	13,9	7,9	
Xéc-bi-a	1,3	-1,0	7,9	2,6	3,8
Xlô-ven-ni-a	2,4	-4,1	8,4	2,7	2,1

**1.11. (Tiếp theo) TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2015-2023 (NĂM TRƯỚC = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Áo	1,3	-6,3	4,8	5,3	-1,0
Bỉ	1,5	-4,8	6,2	4,2	1,3
Đức	1,7	-4,1	3,7	1,4	-0,3
Hà Lan	2,1	-3,9	6,3	5,0	0,1
Lúc-xăm-bua	2,3	-0,9	7,2	1,4	-1,1
Mô-na-cô	4,9	-13,2	22,2	11,0	5,0
Pháp	1,1	-7,4	6,9	2,6	0,9
Thụy Sĩ	1,6	-2,1	5,4	2,6	0,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	0,8	-10,5	2,1	5,1	
Kí-ri-ba-ti	11,3	-0,6	8,5	3,9	4,1
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	4,6	-2,0	2,8	-0,8	0,8
Niu Di-lân	3,7	-0,4	4,5	2,8	0,7
Ô-xtrây-li-a	2,2	-0,1	2,1	4,2	3,4
Pa-lau	8,2	-6,0	-13,8	-1,3	1,9
Pa-pua Niu Ghi-nê	6,6	-3,2	-0,5	5,7	3,0
Phi-gi	4,5	-17,0	-4,9	19,8	7,5
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	1,7	-7,1	2,1	4,5	
Quần đảo Mác-san	1,9	-2,8	1,2	-1,1	-3,9
Quần đảo Xa-lô-mông	1,7	-3,4	2,6	2,4	3,1
Tân Ca-lê-đô-ni-a		-2,4	-2,1	3,5	
Tôn-ga	1,1	1,8	0,4	-2,3	
Tu-va-lu	10,4	-4,3	1,8	0,7	3,9
Va-nu-a-tu	0,4	-5,0	-1,6	1,9	2,2
THẾ GIỚI	3,1	-2,9	6,4	3,2	2,8

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

1.12. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	329367	383818	424672	476748	396002
An-giê-ri	187494	164873	186231	225638	247626
Li-bi	48718	46854	35218	43246	45096
Ma-rốc	110414	121354	142022	130952	144417
Tuy-ni-di	45779	42492	46812	44580	48530
Xu-đăng	51727	27035	34230	51667	109266
Đông Phi					
Bu-run-đi	3104	2650	2776	3339	2642
Cô-mô-rôt	966	1225	1296	1243	1352
Dăm-bi-a	21251	18138	22096	29164	27578
Dim-ba-bu-ê	19963	26868	27241	32790	35231
Ê-ti-ô-pi-a	64589	107658	111262	126773	163698
Gi-bu-ti	2424	3185	3386	3674	4099
Kê-ni-a	70120	100658	109704	114449	108039
Ma-đa-gát-xca	11323	13051	14555	15135	15790
Ma-la-uy	9219	11769	12378	12429	12712
Mô-dăm-bích	16209	14235	16168	18884	20954
Mô-ri-tuýt	12007	11408	11484	12928	14645
Ru-an-đa	8544	10174	11069	13316	14098
Tan-da-ni-a	47414	66069	70656	75770	79062
U-gan-đa	32387	37600	40530	45565	48769
Xây-sen	1432	1383	1487	2058	2141
Xô-ma-li	6152	8628	9484	10203	10969
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	13531	14960	18751	20322	19396
Etx-oa-ti-ni	3878	4106	4738	4695	4443
Lê-xô-thô	2360	2054	2412	2355	2118
Nam Phi	346710	337975	420887	406920	380699
Na-mi-bi-a	11335	10584	12402	12567	12351

1.12. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH **GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	11388	15652	17690	17402	19676
Buốc-ki-na Pha-sô	11832	17725	19698	18820	20325
Cáp-ve	1750	1822	2052	2247	2534
Cốt-đi-voa	45815	63028	72795	70173	78875
Găm-bi-a	1378	1812	2014	2205	2396
Gha-na	49406	70043	79524	74263	76370
Ghi-nê	8794	14089	17069	19910	22199
Ghi-nê Bít-xao	1152	1646	1854	1797	2048
Li-bê-ri-a	3227	3176	3513	4001	4240
Ma-li	13105	17465	19309	18780	20662
Mô-ri-ta-ni	6167	8261	9223	9558	10652
Ni-giê	9684	13745	14915	15434	16819
Ni-giê-ri-a	493027	432199	440834	477403	363846
Tô-gô	5755	7400	8342	8169	9171
Xê-nê-gan	17775	24531	27521	27619	30848
Xi-ê-ra Lê-ôn	6652	6689	7165	7119	6412
Trung Phi					
Ăng-gô-la	90496	48502	66505	104400	84825
Ca-mơ-run	32210	40773	45012	44347	49279
Cộng hòa DC Công-gô	37918	48717	55328	65802	66383
Cộng hòa Trung Phi	1696	2327	2516	2383	2555
Công-gô	12435	11469	14826	15817	15321
Ga-bông	14383	15342	19445	20441	19388
Ghi-nê Xích-đạo	13185	9894	12216	13688	12338
Sát	10950	10715	11780	12397	13149
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	260	471	524	541	679
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	1556509	1655685	2007472	2161483	2142471
Mỹ	18295019	21354105	23681171	26006893	27720709

**1.12. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	1438	1411	1601	1868	2033
Bắc-ba-đốt	5288	5168	5275	6257	6721
Ba-ha-mát	11672	9958	11369	13136	14339
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	71165	78845	94243	113537	121444
Cu-ba	87133	107352			
Đô-mi-ni-ca	541	504	555	607	654
Gia-mai-ca	14189	13812	14658	17098	19423
Grê-na-đa	997	1043	1123	1225	1317
Hai-i-ti	14850	14508	20877	20254	19851
Pue-tô Ri-cô	103376	103131	106427	113567	117902
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	27027	20808	24496	30053	27372
Xan Kít Nê-vi	957	884	859	981	1055
Xan Lu-xi-a	1808	1499	1867	2343	2430
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	787	869	872	966	1066
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	594749	385741	486564	632790	646075
Bô-li-vi-a	33000	36630	40406	44008	45135
Bra-xin	1802212	1476107	1670647	1951924	2173666
Chi-lê	242450	254042	315515	302117	335533
Cô-lôm-bi-a	293492	270348	318525	345330	363494
Ê-cu-a-đo	97210	95865	107435	116586	118845
Guy-a-na	4280	5471	8041	14718	17160
Pa-ra-goay	36211	35432	39951	41953	42956
Pê-ru	189803	201410	226354	246489	267603
U-ru-goay	57680	53669	60761	70165	77241
Xu-ri-nam	5126	2912	3108	3792	3455
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	2193	2043	2421	2847	3067
Cốt-xta Ri-ca	56442	62396	64961	69244	86498
En Xan-va-đo	23438	24921	29043	31989	34016
Goa-tê-ma-la	62186	77719	86479	95631	104450

**1.12. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Mê-hi-cô	1213294	1121065	1316569	1464313	1789114
Ni-ca-ra-goa	12757	12682	14144	15650	17829
On-đu-rát	20980	23352	28144	31426	34401
Pa-na-ma	55768	57060	67396	76276	83318
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	11061573	14687744	17820460	17881783	17794783
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	309386	344943	368954	358681	380812
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	45048	25344	30969	24999	45803
Hàn Quốc	1466039	1644313	1818432	1673917	1712793
Mông Cổ	11620	13313	15286	17146	20325
Nhật Bản	4444931	5055587	5034621	4256411	4204495
Đông Nam Á					
Bru-nây	12930	12006	14006	16682	15128
Cam-pu-chia	24174	34818	36790	39995	42336
In-đô-nê-xi-a	860854	1059055	1186510	1319076	1371171
Lào	14426	18982	18827	15469	15843
Ma-lai-xi-a	301355	337456	373785	407606	399705
Mi-an-ma	59607	79006	66345	62253	66758
Phi-li-pin	306446	361751	394087	404353	437146
Thái Lan	401296	500462	506256	495645	514969
Ti-mo Lét-xtê	1590	2163	3625	3209	2080
Việt Nam	239427	346606	366460	413336	433673
Xin-ga-po	307999	349488	434112	498475	501428
Tây Á					
Ấc-mê-ni-a	10553	12642	13879	19514	24086
Ai-đéc-bai-gian	53076	42693	54825	78807	72356
A-rập Xê-út	669484	734271	874156	1108571	1067583
Ba-ren	32523	35838	40840	46680	46080
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	370275	349473	415179	502732	514130
Ca-ta	161740	144411	179732	235709	213003
Cô-oét	114586	111045	148459	183940	163705
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	15224	16011	18853	24985	30778

**1.12. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Gioóc-đa-ni	38587	43700	46296	48765	50967
I-rắc	166774	180899	209692	286640	250843
I-xra-en	302723	411729	489708	525000	513611
Li-băng	49929	31712	23132	20992	
Ô-man	78711	75909	87324	111944	108811
Pa-le-xtin	13972	15532	18109	19166	17421
Síp	19909	25555	30373	30976	33887
Thổ Nhĩ Kỳ	864314	720338	819865	907118	1118253
Xi-ri	16467	12048	14353	23623	
Trung Nam Á					
Ấn Độ	2103588	2674852	3167271	3353470	3567552
Áp-ga-ni-xtan	19134	19956	14260	14497	17233
Băng-la-đét	195147	373979	416272	460132	437415
Bu-tan	2188	2458	2769	2898	
Cư-rơ-gư-xtan	6678	8270	9249	12135	13988
I-ran	409192	262186	383436	394363	404626
Ka-dắc-xtan	184388	171082	197112	225496	262642
Man-đi-vơ	4130	3713	5252	6177	6591
Nê-pan	24361	33434	36925	41183	40908
Pa-ki-xtan	299964	300426	348517	374890	337912
Tát-gi-ki-xtan	8271	8134	8938	10714	12061
Tuốc-mê-ni-xtan	35800	45818	50007	58972	60629
U-dơ-bê-ki-xtan	86196	66443	77340	90096	101592
Xri Lan-ca	85141	84304	88609	74145	84357
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	302391	436556	531307	548570	551395
Ai-xơ-len	17517	21630	25825	28770	31325
Đan Mạch	301759	355631	408378	401946	407092
Ê-xtô-ni-a	23312	31821	37205	38376	41291
Lát-vi-a	26345	33380	38185	38019	42248
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	41541	57412	67037	71034	79790
Na Uy	388160	367633	503368	593727	485311

**1.12. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Phần Lan	233211	270000	294223	280242	295532
Thụy Điển	501698	545148	637187	579896	584960
Vương quốc Anh	2927911	2696778	3143323	3114042	3380855
Đông Âu					
Ba Lan	480054	605914	689170	695607	809201
Bê-la-rút	56455	61372	69674	73775	71857
Bun-ga-ri	50812	70717	84418	90643	102408
Cộng hoà Séc	189108	251110	290973	301831	343208
Hung-ga-ri	125174	157289	182110	177006	212389
Liên bang Nga	1363482	1493076	1843392	2266029	2021421
Môn-đô-va	7798	11531	13692	14510	16539
Ru-ma-ni	177885	252034	286578	296354	350776
U-crai-na	91031	156618	199766	161990	178757
Xlô-va-ki-a	89179	107733	120592	115929	132908
Nam Âu					
An-ba-ni	11387	15241	18032	19017	23547
An-đô-ra	2790	2891	3325	3381	3785
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	10065	12361	14000	13932	15764
Bồ Đào Nha	199039	229619	256056	256899	289114
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	16404	20226	23673	24535	27515
Crô-a-ti-a	51005	57963	69007	71199	84394
Hy Lạp	194567	191363	218304	218881	243498
I-ta-li-a	1845428	1907481	2179208	2102996	2300941
Man-ta	11341	16386	19719	19210	22329
Môn-tê-nê-grô	4055	4770	5861	6230	7531
Tây Ban Nha	1206165	1289784	1461245	1446498	1620091
Xan Ma-ri-nô	1419	1545	1855	1832	
Xéc-bi-a	41297	55874	66160	66798	81343
Xlô-ven-ni-a	42709	53385	61529	59928	69148
Tây Âu					
Áo	379546	434398	480467	471774	511685
Bỉ	461045	529694	598494	593439	644783
Đức	3423568	3940143	4348297	4163596	4525704

**1.12. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Hà Lan	775744	932561	1054472	1046541	1154361
Lich-ten-xten	6269	6406	7710	7362	
Lúc-xăm-bua	60072	73699	85584	81642	85755
Mô-na-cô	6265	6731	8623	8800	9995
Pháp	2442483	2647926	2966434	2796302	3051832
Thụy Sĩ	694118	741999	813409	818427	884940
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	5799	5916	6234	6910	
Ki-ri-ba-ti	192	223	289	271	279
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	316	372	390	430	460
Niu Di-lân	178104	212698	253644	246734	252176
Ô-xtrây-li-a	1351296	1328414	1556736	1690858	1728057
Pa-lau	279	259	236	256	282
Pa-pua Niu Ghi-nê	21723	23848	26109	31647	30729
Phi-gi	4682	4432	4305	4970	5442
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	5326	5793	6151	5815	
Quần đảo Mác-san	184	242	259	253	259
Quần đảo Xa-lô-mông	1308	1536	1523	1566	1633
Tân Ca-lê-đô-ni-a	8738	9455	10071	9623	
Tôn-ga	438	497	518	518	
Tu-va-lu	37	52	60	59	62
Va-nu-a-tu	731	909	950	1022	1126
THẾ GIỚI	75472474	85763013	97848300	101770912	106171668

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

1.13. TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	11,4	11,2	11,4	10,9	11,6
An-giê-ri	10,5	12,8	11,2	10,6	13,1
Li-bi	4,4	4,3	1,9	1,7	1,8
Ma-rốc	11,8	10,7	12,0	9,8	11,1
Tuy-ni-di	9,2	10,4	10,1	10,8	9,5
Xu-đăng	31,6	20,3	6,4	5,0	5,5
Đông Phi					
Bu-run-đi	30,7	28,6	28,7	27,6	25,2
Cô-mô-rôt	30,6	35,8	35,5	36,4	37,2
Dăm-bi-a	5,0	3,0	3,0	3,1	2,2
Dim-ba-bu-ê	8,3	8,8	8,8	7,2	4,1
Ê-ti-ô-pi-a	36,1	35,6	37,6	37,6	35,8
Gi-bu-ti	1,1	1,7	1,8	1,8	1,8
Kê-ni-a	19,5	22,7	21,5	21,0	21,8
Ma-đa-gát-xca	25,7	24,7	23,2	22,5	22,6
Ma-la-uy	23,0	25,0	25,5	27,6	30,4
Mô-dăm-bích	23,6	26,9	26,9	25,6	25,9
Mô-ri-tuyt	3,1	3,1	3,3	3,6	3,9
Ru-an-đa	24,0	26,7	24,1	24,9	27,1
Tan-da-ni-a	26,7	25,3	24,8	24,3	23,7
U-gan-đa	23,5	23,9	23,8	24,0	24,1
Xây-sen	2,1	2,0	2,4	2,6	2,8
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	1,9	2,2	1,8	1,6	1,6
Etx-oa-ti-ni	7,7	7,9	7,5	7,9	7,1
Lê-xô-thô	3,8	5,3	6,0	6,0	6,6
Nam Phi	2,2	2,6	2,5	2,7	2,6
Na-mi-bi-a	6,7	9,2	9,6	8,8	7,7

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	26,4	27,1	28,5	26,9	25,4
Buốc-ki-na Pha-sô	22,6	17,9	17,3	18,5	16,3
Cáp-ve	6,4	6,2	6,0	5,0	4,6
Cốt-đi-voa	18,4	16,9	16,2	15,8	14,4
Găm-bi-a	22,2	21,2	23,6	22,9	23,2
Gha-na	20,0	18,9	19,7	19,5	21,1
Ghi-nê	18,5	26,3	27,1	28,4	29,1
Ghi-nê Bít-xao	35,2	31,6	34,6	34,7	30,7
Li-bê-ri-a	34,4	39,3	36,9	36,2	35,8
Ma-li	37,2	35,7	35,2	35,4	35,1
Mô-ri-ta-ni	20,6	19,2	19,1	21,2	18,7
Ni-giê	32,4	38,4	36,5	41,4	47,8
Ni-giê-ri-a	20,6	24,1	23,4	23,7	22,7
Tô-gô	18,9	19,1	18,4	18,7	18,1
Xê-nê-gan	14,3	16,1	15,6	16,3	17,4
Xi-ê-ra Lê-ôn	37,6	35,1	33,7	33,8	29,1
Trung Phi					
Ăng-gô-la	9,1	9,9	11,5	13,7	14,9
Ca-mơ-run	17,2	17,5	17,0	16,5	17,3
Cộng hòa DC Công-gô	18,4	20,9	19,0	17,7	17,4
Cộng hòa Trung Phi	31,5	29,5	35,8	36,2	28,6
Công-gô	5,8	10,7	9,1	8,0	9,0
Ga-bông	4,3	6,6	6,8	6,3	6,5
Ghi-nê Xích-đạo	1,9	3,2	2,8	2,5	3,1
Sát	30,5	27,1	25,3	23,0	25,1
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	14,1	14,1	15,3	13,9	13,7
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	1,9	1,8			
Mỹ	1,0	0,9	0,9		

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	1,4	2,3	2,1	2,0	1,9
Bác-ba-đốt	1,8	3,3	2,3	1,6	1,9
Ba-ha-mát	0,8	0,8	0,5	0,4	0,4
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	5,5	6,0	5,7	5,8	6,4
Cu-ba	3,8	2,8	0,9	0,8	
Đô-mi-ni-ca	14,1	15,2	17,0	15,8	14,8
Gia-mai-ca	6,3	8,7	8,3	8,1	9,0
Grê-na-đa	7,4	4,9	5,3	4,1	3,3
Hai-i-ti	17,2	20,4	20,7	20,3	18,2
Pue-tô Ri-cô	0,8	0,7	0,7	0,7	0,7
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	1,7	1,8	1,5	1,1	
Xan Kít Nê-vi	0,8	1,1	1,2	1,2	1,4
Xan Lu-xi-a	2,2	2,0	1,7	1,5	1,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	6,3	8,6	5,4	4,6	4,2
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	5,2	6,4	7,3	6,6	5,9
Bô-li-vi-a	10,2	14,0	12,9	12,5	13,5
Bra-xin	4,3	5,7	6,6	5,8	6,2
Chi-lê	3,7	4,0	3,5	3,5	3,5
Cô-lôm-bi-a	6,0	7,5	7,8	8,9	8,7
Ê-cu-a-đô	8,0	8,4	8,0	7,2	7,7
Guy-a-na	25,4	16,9	13,5	10,0	
Pa-ra-goay	9,4	10,7	11,3	10,9	11,3
Pê-ru	7,0	7,7	7,1	7,1	7,2
U-ru-goay	6,1	7,4	7,9	7,0	5,6
Xu-ri-nam	10,4	8,1	9,7	7,3	7,5
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	9,6	8,4	7,9	7,7	8,1
Cốt-xta Ri-ca	4,7	4,3	4,4	4,1	3,8
En Xan-va-đô	5,5	5,4	4,8	4,7	4,6

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Goa-tê-ma-la	10,0	9,9	9,2	9,1	9,8
Mê-hi-cô	3,1	3,7	3,8	3,9	3,8
Ni-ca-ra-goa	16,1	15,7	15,4	16,5	15,3
On-đu-rát	12,2	12,2	10,9	12,5	12,0
Pa-na-ma	2,9	3,1	2,8	2,6	2,5
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	8,4	7,7	7,2	7,3	7,1
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	0,1	0,1	0,1	0,1	0,04
Hàn Quốc	2,0	1,8	1,9	1,6	1,6
Mông Cổ	14,1	13,0	13,2	13,0	9,9
Nhật Bản	1,0	1,1	1,0	1,0	
Đông Nam Á					
Bru-nây	1,1	1,2	1,3	1,1	1,2
Cam-pu-chia	20,1	17,0	16,9	16,5	17,1
In-đô-nê-xi-a	13,5	13,7	13,3	12,4	12,5
Lào	17,6	16,3	16,1	14,9	16,1
Ma-lai-xi-a	8,3	8,2	9,6	9,0	7,8
Mi-an-ma	26,8	22,4	22,8	22,3	22,7
Phi-li-pin	11,0	10,2	10,1	9,6	9,4
Thái Lan	8,9	8,7	8,7	8,7	8,6
Ti-mo Lét-xtê	17,8	13,3	8,7	10,3	16,9
Việt Nam	14,5	12,7	12,6	11,9	11,9
Xin-ga-po	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	17,2	11,3	11,3	10,1	8,5
Ai-déc-bai-gian	6,2	6,7	5,7	4,6	5,5
A-rập Xê-út	2,8	3,0	2,7	2,4	2,7
Ba-ren	0,3	0,3	0,3	0,2	0,3
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	0,7	1,0	0,9	0,7	0,7
Ca-ta	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Cô-oét	0,5	0,5	0,5	0,4	0,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	8,5	8,3	7,2	6,6	6,0
Gioóc-đa-ni	4,4	4,6	4,8	4,8	4,8
I-rắc	4,2	6,1	3,3	1,6	2,8
I-xra-en	1,4	1,4	1,3	1,2	
Li-băng	3,3	3,1	1,4	1,2	
Ô-man	1,7	2,5	2,4	2,1	2,3
Pa-le-xtin	7,4	7,1	6,3	5,7	
Síp	1,9	1,8	1,5	1,2	1,2
Thổ Nhĩ Kỳ	6,9	6,7	5,5	6,5	6,2
Xi-ri	33,1	33,9	40,1	43,1	
Trung Nam Á					
Ấn Độ	16,2	18,7	17,4	16,6	16,0
Áp-ga-ni-xtan	20,6	30,0	33,6	33,7	34,5
Băng-la-đét	14,8	12,0	11,6	11,2	11,0
Bu-tan	12,0	15,7	15,8	14,7	
Cư-rơ-gư-xtan	14,1	12,2	12,4	11,0	9,7
I-ran	10,1	12,2	12,4	12,8	12,8
Ka-dắc-xtan	4,7	5,4	5,0	5,2	3,9
Man-đi-vơ	5,5	7,6	5,3	5,1	5,1
Nê-pan	26,5	22,2	22,0	20,9	21,2
Pa-ki-xtan	23,3	21,9	22,7	22,3	23,3
Tát-gi-ki-xtan	21,6	22,7	22,4	22,9	
Tuốc-mê-ni-xtan	9,3	11,5	11,8	10,9	11,3
U-dơ-bê-ki-xtan	29,2	22,5	22,2	21,0	20,6
Xri Lan-ca	8,2	8,3	8,8	8,5	8,3
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	0,9	0,9	1,0	1,1	0,9
Ai-xơ-len	5,3	4,6	4,4	4,3	3,8
Đan Mạch	0,9	1,3	1,0	0,8	0,8

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ê-xtô-ni-a	2,8	1,9	1,9	2,4	1,9
Lát-vi-a	3,6	4,1	4,2	5,1	3,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	3,4	3,5	3,4	3,9	2,7
Na Uy	1,5	1,8	1,6	1,7	2,1
Phần Lan	2,1	2,2	2,2	2,2	2,3
Thụy Điển	1,3	1,2	1,1	1,0	1,0
Vương quốc Anh	0,6	0,7	0,7	0,7	0,6
Đông Âu					
Ba Lan	2,5	2,6	2,2	2,8	2,7
Bê-la-rút	6,3	7,1	6,7	8,0	7,3
Bun-ga-ri	4,1	3,4	4,3	3,7	2,5
Cộng hoà Séc	2,3	1,9	1,8	2,1	1,7
Hung-ga-ri	3,8	3,4	3,5	3,1	4,7
Liên bang Nga	3,9	4,0	3,9	3,8	3,3
Môn-đô-va	12,8	9,4	10,6	8,3	7,6
Ru-ma-ni	4,4	4,1	4,6	3,8	3,9
U-crai-na	12,1	9,3	10,9	8,6	7,4
Xlô-va-ki-a	2,0	1,7	1,8	1,9	2,0
Nam Âu					
An-ba-ni	19,8	18,8	17,8	17,0	16,2
An-đô-ra	0,5	0,6	0,5	0,5	0,5
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	9,7	8,6	7,1	7,3	6,6
Bồ Đào Nha	2,0	2,1	2,2	1,9	2,1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	6,0	5,9	5,0	4,8	4,7
Crô-a-ti-a	3,0	3,1	3,4	3,4	3,4
Hy Lạp	3,8	3,9	3,5	3,8	3,3
I-ta-li-a	2,0	1,9	1,8	1,9	1,9
Man-ta	0,9	0,7	0,8	0,8	0,7
Môn-tê-nê-grô	8,1	7,6	6,5	6,0	5,5
Tây Ban Nha	2,7	2,8	2,8	2,3	2,5
Xan Ma-ri-nô	0,02	0,01	0,02	0,01	

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

A. NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Xéc-bi-a	5,6	5,1	5,2	5,3	3,8
Xlô-ven-ni-a	2,0	1,9	1,5	1,7	1,5
Tây Âu					
Áo	1,1	1,1	1,2	1,4	1,3
Bỉ	0,8	0,7	0,7	0,7	0,8
Đức	0,7	0,7	0,7	1,0	0,8
Hà Lan	1,8	1,7	1,7	1,6	1,7
Lich-ten-xten		0,2	0,2		
Lúc-xăm-bua	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Pháp	1,5	1,5	1,5	1,8	1,7
Thụy Sĩ	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	22,9	26,8	24,7	27,8	
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	26,2	22,1	22,3	22,5	22,5
Niu Di-lân	4,5	5,7	5,8		
Ô-xtrây-li-a	2,4	2,0	2,3	2,7	2,6
Pa-lau	2,9	3,3	3,4	3,2	3,0
Pa-pua Niu Ghi-nê	17,5	18,8	19,0	16,9	17,0
Phi-gi	7,9	14,3	15,3	12,7	11,7
Quần đảo Mác-san	12,4	19,9	25,0	21,0	19,5
Quần đảo Xa-lô-mông	33,2	34,1	35,0	33,8	
Tôn-ga	16,9	17,5	15,1	15,6	
THẾ GIỚI	4,2	4,3	4,3	4,3	4,1

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	36,6	32,4	31,2	32,7	32,1
An-giê-ri	32,8	30,0	36,3	43,0	37,8
Li-bi	34,8	16,0	74,9	76,8	77,3
Ma-rốc	25,6	26,0	26,0	25,9	24,6
Tuy-ni-di	24,9	21,5	23,4	24,9	23,5
Xu-đăng	16,1	23,3	7,4	4,9	5,1
Đông Phi					
Bu-run-đi	11,8	10,7	10,6	10,6	9,6
Cô-mô-rôt	10,4	8,1	9,3	9,1	9,0
Dăm-bi-a	33,7	40,2	41,8	35,3	35,1
Dim-ba-bu-ê	22,4	32,8	28,8	39,7	26,3
Ê-ti-ô-pi-a	16,3	23,1	21,9	22,7	24,5
Gi-bu-ti	11,4	15,0	16,3	15,3	15,3
Kê-ni-a	18,9	17,4	17,2	17,5	16,9
Ma-đa-gát-xca	19,0	19,5	21,7	22,6	22,4
Ma-la-uy	17,6	19,1	18,4	16,9	15,3
Mô-dăm-bích	18,6	21,8	21,9	23,2	21,3
Mô-ri-tuyt	19,2	16,6	18,2	18,1	18,6
Ru-an-đa	17,4	18,6	20,4	21,3	21,5
Tan-da-ni-a	24,5	27,1	27,3	27,7	28,0
U-gan-đa	27,1	26,5	27,1	26,8	25,8
Xây-sen	14,2	14,3	11,8	11,7	12,0
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	37,5	26,7	33,0	37,5	34,3
Etx-oa-ti-ni	36,6	30,9	32,4	34,7	34,6
Lê-xô-thô	33,7	31,1	32,1	30,5	28,7
Nam Phi	23,7	23,3	24,9	24,9	24,6
Na-mi-bi-a	27,6	25,8	24,4	27,1	30,0

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	16,4	16,3	16,5	17,0	17,3
Buốc-ki-na Pha-sô	24,4	29,5	28,5	28,7	29,3
Cáp-ve	14,6	14,7	12,5	11,1	10,6
Cốt-di-voa	20,1	20,7	22,1	23,6	23,9
Găm-bi-a	17,1	16,9	15,9	15,6	16,7
Gha-na	31,1	29,9	28,4	31,5	29,5
Ghi-nê	26,3	28,5	28,8	26,5	26,3
Ghi-nê Bít-xao	12,9	15,8	15,1	16,0	18,8
Li-bê-ri-a	16,8	16,9	18,2	20,7	24,2
Ma-li	18,1	21,7	21,1	20,6	19,9
Mô-ri-ta-ni	22,7	33,6	32,1	29,1	30,6
Ni-giê	22,5	20,2	20,8	18,9	20,2
Ni-giê-ri-a	20,2	28,2	31,4	30,8	32,6
Tô-gô	22,8	20,2	20,2	20,1	20,2
Xê-nê-gan	23,6	23,2	23,9	24,8	24,3
Xi-ê-ra Lê-ôn	2,8	17,6	19,2	20,7	26,0
Trung Phi					
Ăng-gô-la	41,9	45,7	47,5	45,2	45,3
Ca-mơ-run	25,1	23,0	24,5	27,1	25,5
Cộng hòa DC Công-gô	41,7	41,1	45,3	47,8	46,5
Cộng hòa Trung Phi	22,1	20,4	21,6	21,2	20,7
Công-gô	48,7	34,0	42,9	49,2	45,2
Ga-bông	48,2	41,5	52,9	59,1	53,5
Ghi-nê Xích-đạo	59,1	45,4	50,2	56,2	46,5
Sát	33,6	35,7	39,6	50,7	44,4
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	11,7	6,1	5,0	4,4	2,8
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	24,4	22,5			
Mỹ	18,5	17,3	17,6		

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	15,9	21,1	20,5	19,5	19,4
Bắc-ba-đốt	14,4	13,5	13,9	14,0	13,2
Ba-ha-mát	11,3	12,6	11,2	8,5	8,8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	28,5	30,3	32,7	33,1	31,1
Cu-ba	22,4	23,0	23,3	23,8	
Đô-mi-ni-ca	12,5	12,2	12,2	12,0	12,2
Gia-mai-ca	19,3	20,4	20,9	19,9	18,6
Grê-na-đa	12,3	13,1	14,5	16,2	15,0
Hai-i-ti	26,1	23,3	25,5	29,3	31,0
Pue-tô Ri-cô	50,9	50,3	50,5	49,4	49,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	35,7	30,8	40,0	48,9	
Xan Kít Nê-vi	22,7	23,1	22,6	21,8	20,2
Xan Lu-xi-a	10,9	12,7	11,3	8,9	9,7
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	14,9	12,6	13,4	14,0	14,2
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	23,2	22,4	23,5	24,0	25,1
Bô-li-vi-a	25,2	23,5	26,4	26,2	24,2
Bra-xin	19,4	19,5	22,1	22,8	22,3
Chi-lê	27,9	29,8	30,9	31,3	29,7
Cô-lôm-bi-a	28,6	23,4	24,6	26,1	24,6
Ê-cu-a-đô	28,1	24,0	27,4	29,2	26,9
Guy-a-na	24,7	38,8	50,4	67,8	
Pa-ra-goay	34,6	34,2	34,7	34,3	32,4
Pê-ru	30,3	30,3	35,7	35,0	33,9
U-ru-goay	25,4	17,0	17,5	17,3	16,4
Xu-ri-nam	27,3	36,6	37,7	42,2	39,9
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	14,5	16,3	17,0	15,4	14,3
Cốt-xta Ri-ca	20,0	20,4	20,6	20,6	20,5
En Xan-va-đô	25,3	23,7	24,1	25,2	25,0

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Goa-tê-ma-la	22,7	22,3	22,2	22,6	22,3
Mê-hi-cô	30,8	31,0	32,0	33,1	31,6
Ni-ca-ra-go-a	25,7	25,5	27,2	26,1	27,3
On-đu-rát	25,6	25,4	25,8	25,9	26,0
Pa-na-ma	26,6	23,4	26,4	26,5	27,8
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	40,8	37,8	39,3	39,3	38,3
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	7,1	6,2	6,0	6,3	6,3
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	7,7	8,5	7,7	9,3	5,4
Hàn Quốc	34,1	32,5	32,4	31,7	31,6
Mông Cổ	31,5	37,0	37,1	35,3	39,5
Nhật Bản	28,6	29,1	29,3	26,9	
Đông Nam Á					
Bru-nây	61,4	59,1	62,7	67,9	61,8
Cam-pu-chia	31,5	37,5	40,3	40,9	40,5
In-đô-nê-xi-a	40,0	38,2	39,8	41,4	40,2
Lào	27,7	32,4	34,1	34,1	30,5
Ma-lai-xi-a	38,4	35,9	37,7	39,1	37,7
Mi-an-ma	34,5	37,5	37,3	38,2	37,6
Phi-li-pin	30,5	28,4	28,9	29,2	28,2
Thái Lan	36,2	33,3	35,0	35,2	32,9
Ti-mo Lét-xtê	18,4	36,8	62,2	54,5	23,9
Việt Nam	34,3	36,7	37,4	38,5	37,6
Xin-ga-po	24,3	23,2	24,3	23,7	22,4
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	25,7	26,8	26,4	25,4	23,4
Ai-déc-bai-gian	44,9	42,0	48,8	56,1	46,6
A-rập Xê-út	44,6	39,5	44,2	53,1	47,0
Ba-ren	39,1	39,1	44,2	46,9	44,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	43,4	42,2	47,1	51,1	47,7

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ta	57,4	52,3	60,0	65,3	60,4
Cô-oét	55,9	48,5	58,3	65,6	60,7
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	19,8	21,1	21,1	21,3	18,9
Gioóc-đa-ni	25,2	23,6	23,4	24,5	24,8
I-rắc	45,3	39,9	54,6	65,8	55,6
I-xra-en	20,0	19,4	18,0	18,9	
Li-băng	15,7	6,6	2,8	2,4	
Ô-man	53,1	47,1	51,9	58,6	54,3
Pa-le-xtin	16,4	17,0	17,7	17,4	
Síp	10,2	12,8	11,5	10,3	10,5
Thổ Nhĩ Kỳ	27,8	28,0	31,1	31,3	28,4
Xi-ri	15,5	21,1	18,7	12,0	
Trung Nam Á					
Ấn Độ	27,3	25,1	26,5	25,3	25,0
Áp-ga-ni-xtan	22,1	13,0	14,3	16,1	13,5
Băng-la-đét	26,8	32,9	33,3	33,9	34,6
Bu-tan	38,5	31,8	31,6	31,8	
Cư-rơ-gư-xtan	25,1	26,9	23,7	24,2	22,6
I-ran	32,2	36,1	38,0	39,9	36,2
Ka-dắc-xtan	30,9	33,1	35,3	35,0	32,3
Man-đi-vơ	10,7	12,6	9,2	9,9	9,7
Nê-pan	13,2	12,0	11,8	12,2	12,1
Pa-ki-xtan	19,6	18,6	18,9	20,4	20,7
Tát-gi-ki-xtan	30,2	33,8	35,2	34,7	
Tuốc-mê-ni-xtan	54,3	37,4	37,1	40,4	39,3
U-dơ-bê-ki-xtan	22,5	32,0	32,4	31,5	30,6
Xri Lan-ca	29,5	28,2	30,0	29,8	25,6
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	38,4	37,4	38,2	40,7	33,2
Ai-xơ-len	20,1	20,2	20,4	21,3	21,1

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Đan Mạch	19,6	19,6	19,8	20,8	23,5
Ê-xtô-ni-a	23,1	21,8	22,7	23,3	21,7
Lát-vi-a	19,8	20,3	21,1	20,7	22,3
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	27,0	24,8	24,9	25,6	24,2
Na Uy	31,6	26,9	37,9	49,2	39,0
Phần Lan	23,3	24,2	24,2	25,2	23,9
Thụy Điển	22,3	21,8	23,1	24,0	23,3
Vương quốc Anh	18,1	17,4	16,7	17,2	17,5
Đông Âu					
Ba Lan	31,0	28,6	28,5	29,2	30,1
Bê-la-rút	32,7	31,4	32,1	33,0	32,5
Bun-ga-ri	24,0	21,8	20,7	25,3	22,7
Cộng hoà Séc	33,5	29,7	28,5	29,2	30,4
Hung-ga-ri	26,4	24,4	24,2	24,6	24,3
Liên bang Nga	29,8	29,7	31,4	32,1	30,6
Môn-đô-va	21,1	23,1	20,6	19,4	17,4
Ru-ma-ni	30,8	26,5	26,1	27,3	26,7
U-crai-na	21,7	20,8	23,2	18,0	18,8
Xlô-va-ki-a	29,9	28,5	28,5	26,5	32,9
Nam Âu					
An-ba-ni	21,8	23,5	22,4	23,0	23,0
An-đô-ra	10,0	12,7	12,4	11,1	12,4
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	23,9	22,7	22,6	23,0	23,3
Bồ Đào Nha	19,6	19,4	19,3	18,4	18,1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	21,7	23,8	24,8	24,7	23,8
Crô-a-ti-a	20,4	20,1	19,6	20,1	21,0
Hy Lạp	14,4	14,3	14,8	16,7	15,3
I-ta-li-a	20,3	21,0	22,6	23,2	22,9
Man-ta	12,1	12,3	12,0	11,9	11,7
Môn-tê-nê-grô	14,4	17,3	14,8	13,0	12,5
Tây Ban Nha	19,9	20,1	20,3	20,9	20,1

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

B. CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Xan Ma-ri-nô	32,0	35,6	36,6	37,6	
Xéc-bi-a	26,4	24,4	24,4	25,2	24,0
Xlô-ven-ni-a	27,6	28,9	28,2	28,0	29,7
Tây Âu					
Áo	25,5	25,7	25,7	25,2	25,2
Bỉ	19,5	19,1	18,0	19,5	18,5
Đức	25,9	25,4	25,3	25,7	26,8
Hà Lan	17,4	17,4	17,7	18,7	18,7
Lich-ten-xten	37,3	40,3	40,2		
Lúc-xăm-bua	11,5	11,3	10,7	10,4	10,5
Mô-na-cô	17,6	14,9	12,5	12,3	11,5
Pháp	17,2	16,3	16,1	16,2	18,5
Thụy Sĩ	24,2	24,8	25,6	24,9	24,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	14,7	9,8	10,6	9,8	
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	6,1	4,9	5,0	4,9	4,9
Niu Di-lân	21,2	19,8	19,0		
Ô-xtrây-li-a	23,7	25,4	25,4	27,5	27,7
Pa-lau	8,0	12,7	11,7	11,8	9,9
Pa-pua Niu Ghi-nê	34,8	33,0	34,0	40,3	36,3
Phi-gi	15,2	17,2	16,7	15,7	14,2
Quần đảo Mác-san	11,3	13,3	10,6	8,5	11,1
Quần đảo Xa-lô-mông	15,6	17,2	18,1	18,7	
Tôn-ga	15,5	15,1	17,9	15,5	
THẾ GIỚI	26,7	26,0	27,1	27,2	26,1

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

C. DỊCH VỤ

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	53,2	52,0	52,5	51,4	51,3
An-giê-ri	52,1	52,8	48,5	42,8	45,6
Li-bi	72,4	88,3	32,2	26,6	25,4
Ma-rốc	52,2	53,2	51,8	54,6	54,3
Tuy-ni-di	58,9	60,2	59,9	61,6	62,1
Xu-đăng	48,8	36,2	9,7	6,4	7,5
Đông Phi					
Bu-run-đi	49,4	45,5	44,8	45,4	48,8
Cô-mô-rôt	54,9	51,4	50,9	50,2	49,6
Dăm-bi-a	56,2	53,7	50,9	55,5	56,8
Dim-ba-bu-ê	58,7	52,9	56,6	41,5	62,4
Ê-ti-ô-pi-a	39,5	36,8	36,5	36,5	37,0
Gi-bu-ti	80,3	77,2	75,4	76,8	76,9
Kê-ni-a	56,1	54,0	55,1	55,4	55,4
Ma-đa-gát-xca	50,8	50,4	49,5	44,7	44,7
Ma-la-uy	53,2	50,3	49,8	49,2	47,5
Mô-dăm-bích	46,6	40,5	39,0	39,3	40,8
Mô-ri-tuyt	65,5	68,0	66,9	65,9	64,9
Ru-an-đa	49,7	46,6	47,7	46,5	44,3
Tan-đa-ni-a	40,4	34,2	32,6	30,6	28,7
U-gan-đa	44,3	42,8	41,8	41,7	42,5
Xây-sen	67,2	69,3	71,8	70,9	68,0
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	56,9	65,9	60,3	56,4	59,4
Et-xoa-ti-ni	49,2	53,2	53,0	50,4	51,3
Lê-xô-thô	51,5	51,9	49,8	50,1	50,6
Nam Phi	64,1	64,6	62,7	62,3	62,6
Na-mi-bi-a	57,9	58,8	57,8	55,5	53,4

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

C. DỊCH VỤ

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	49,2	47,9	45,9	46,9	47,7
Buốc-ki-na Pha-sô	44,1	45,0	45,4	42,7	43,6
Cáp-ve	67,2	66,0	68,5	69,0	70,0
Cốt-di-voa	54,1	55,6	54,1	53,7	54,6
Găm-bi-a	51,9	54,0	53,4	55,6	53,6
Gha-na	40,5	45,2	45,3	42,8	42,5
Ghi-nê	45,5	36,8	36,2	37,5	36,9
Ghi-nê Bít-xao	45,1	48,6	45,0	44,9	46,1
Li-bê-ri-a	44,5	39,8	37,7	37,3	36,3
Ma-li	37,3	34,4	35,4	36,2	36,7
Mô-ri-ta-ni	46,5	39,0	41,3	44,6	43,8
Ni-giê	38,5	36,1	37,1	34,5	26,9
Ni-giê-ri-a	58,1	46,4	43,8	44,0	42,8
Tô-gô	49,1	51,3	51,4	51,1	51,7
Xê-nê-gan	51,4	50,5	50,5	49,7	49,2
Xi-ê-ra Lê-ôn	21,7	43,1	43,2	41,9	42,0
Trung Phi					
Ăng-gô-la	48,7	44,4	40,9	41,2	39,8
Ca-mơ-run	49,6	51,8	50,9	49,4	50,2
Cộng hòa DC Công-gô	33,1	35,7	33,2	32,0	33,5
Cộng hòa Trung Phi	43,2	39,0	42,5	42,4	40,5
Công-gô	39,2	50,0	42,6	37,3	40,4
Ga-bông	39,0	44,8	38,6	34,1	38,2
Ghi-nê Xích-đạo	39,1	51,3	47,0	41,0	50,4
Sát	33,0	43,6	35,7	24,5	28,7
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	64,7	71,0	71,6	74,8	75,9
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	67,0	69,6			
Mỹ	76,4	77,1	76,4		

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

C. DỊCH VỤ

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	73,1	67,8	68,4	68,6	67,8
Bác-ba-đốt	75,4	74,2	72,8	74,1	75,4
Ba-ha-mát	77,9	78,7	80,4	82,1	80,8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	59,1	57,2	54,6	54,4	56,0
Cu-ba	72,8	73,5	75,0	74,6	
Đô-mi-ni-ca	58,7	57,9	56,0	58,0	58,5
Gia-mai-ca	61,8	59,7	58,2	58,3	60,1
Grê-na-đa	66,8	66,8	65,2	64,3	64,5
Hai-i-ti	52,4	53,9	51,7	48,2	47,8
Pue-tô Ri-cô	47,9	49,6	49,1	49,5	50,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	58,1	62,4	53,5	47,8	
Xan Kít Nê-vi	63,9	64,2	64,9	65,1	66,2
Xan Lu-xi-a	74,0	70,4	74,3	77,6	76,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	64,7	63,3	63,7	64,5	64,2
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	55,8	54,9	52,8	53,5	53,1
Bô-li-vi-a	46,0	52,8	50,6	49,6	51,1
Bra-xin	62,3	61,4	56,9	58,1	58,9
Chi-lê	58,3	56,3	55,0	54,9	56,9
Cô-lôm-bi-a	56,2	60,1	58,2	54,9	56,9
Ê-cu-a-đo	57,6	61,3	58,5	58,8	59,7
Guy-a-na	44,1	38,9	30,8	19,3	
Pa-ra-goay	48,6	48,2	47,0	47,7	49,0
Pê-ru	54,0	54,2	48,7	49,6	51,3
U-ru-goay	59,3	64,3	63,2	63,9	66,3
Xu-ri-nam	54,5	51,9	50,4	48,1	48,3
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	62,2	61,3	60,9	61,7	62,4
Cốt-xta Ri-ca	67,3	68,2	67,1	67,3	68,0
En Xan-va-đo	60,0	61,5	60,2	59,6	59,8

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

C. DỊCH VỤ

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Goa-tê-ma-la	61,4	62,0	62,0	61,7	61,3
Mê-hi-cô	60,5	59,2	58,3	58,2	58,6
Ni-ca-ra-go-a	48,6	49,0	46,5	46,4	46,3
On-đu-rát	58,8	59,0	58,0	57,1	57,4
Pa-na-ma	66,7	71,0	68,2	68,1	67,3
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	50,8	54,5	53,5	53,4	54,6
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	89,8	89,4	89,7	91,1	91,5
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	91,7	89,1	91,3	91,1	91,4
Hàn Quốc	55,6	57,0	56,8	58,0	58,4
Mông Cổ	46,2	40,5	39,6	41,0	41,0
Nhật Bản	69,8	69,5	69,1	71,4	
Đông Nam Á					
Bru-nây	39,4	41,5	37,6	32,5	38,8
Cam-pu-chia	42,2	39,1	36,5	36,4	36,2
In-đô-nê-xi-a	43,3	44,4	42,8	41,8	42,9
Lào	44,2	41,0	38,8	40,3	44,0
Ma-lai-xi-a	52,0	54,8	51,7	50,9	53,4
Mi-an-ma	38,8	40,0	39,9	39,4	39,7
Phi-li-pin	58,5	61,4	61,0	61,2	62,4
Thái Lan	54,9	58,0	56,3	56,1	58,5
Ti-mo Lét-xtê	63,7	48,3	30,4	36,3	61,0
Việt Nam	42,2	41,8	41,3	41,1	42,3
Xin-ga-po	70,0	72,1	70,5	71,6	72,4
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	48,2	53,2	53,1	55,6	59,4
Ai-déc-bai-gian	40,0	42,4	37,7	32,1	39,1
A-rập Xê-út	51,6	53,3	47,1	39,9	44,9
Ba-ren	59,7	57,8	52,9	49,2	51,8
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	55,9	56,9	51,9	48,2	51,6

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

C. DỊCH VỤ

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ta	46,1	52,7	44,8	38,5	45,3
Cô-oét	58,4	67,0	53,5	44,5	51,3
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	60,4	57,9	58,7	59,0	62,1
Gioóc-đa-ni	60,1	61,8	60,8	60,4	60,7
I-rắc	51,2	54,8	42,6	33,0	42,3
I-xra-en	68,2	70,3	71,6	70,8	
Li-băng	73,8	87,4	94,1	88,6	
Ô-man	50,1	55,0	49,2	43,1	46,4
Pa-le-xtin	61,7	60,6	60,1	58,3	
Síp	75,5	74,6	75,8	77,1	76,6
Thổ Nhĩ Kỳ	53,5	54,2	52,8	51,7	54,1
Xi-ri	51,4	45,0	41,2	44,9	
Trung Nam Á					
Ấn Độ	47,8	47,9	47,8	49,6	49,6
Áp-ga-ni-xtan	53,2	52,6	47,2	45,0	46,5
Băng-la-đét	53,7	51,5	51,3	51,0	51,1
Bu-tan	43,7	50,0	50,2	51,2	
Cư-rơ-gư-xtan	52,1	50,7	51,0	51,0	50,8
I-ran	55,2	49,2	47,3	45,0	48,3
Ka-dắc-xtan	59,3	56,1	53,9	52,6	56,3
Man-đi-vơ	72,4	70,8	73,2	73,6	70,6
Nê-pan	50,5	53,9	51,5	52,4	55,4
Pa-ki-xtan	52,7	53,7	52,0	52,2	50,8
Tát-gi-ki-xtan	39,2	35,3	33,4	34,1	
Tuốc-mê-ni-xtan	36,4	51,1	51,1	48,6	49,4
U-dơ-bê-ki-xtan	39,2	38,8	39,1	41,5	43,9
Xri Lan-ca	54,2	57,8	55,9	57,0	59,9
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	54,2	55,9	55,3	53,7	60,9
Ai-xơ-len	64,4	65,2	64,9	64,3	64,6

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

C. DỊCH VỤ

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Đan Mạch	66,3	66,0	66,4	66,5	64,4
Ê-xtô-ni-a	60,7	64,0	62,9	62,5	64,5
Lát-vi-a	64,1	62,4	61,6	61,5	61,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	59,2	61,0	60,9	61,0	63,1
Na Uy	56,0	59,6	50,6	41,7	50,0
Phần Lan	60,9	60,0	60,2	59,4	61,4
Thụy Điển	65,2	65,7	64,6	63,7	65,2
Vương quốc Anh	70,5	72,1	72,2	71,8	72,5
Đông Âu					
Ba Lan	55,3	57,1	56,5	57,2	57,5
Bê-la-rút	47,7	49,0	48,7	48,2	47,8
Bun-ga-ri	58,3	61,6	62,4	59,9	62,5
Cộng hoà Séc	54,3	59,6	60,9	59,7	59,7
Hung-ga-ri	54,1	56,6	57,0	57,2	57,6
Liên bang Nga	56,1	56,4	54,4	54,8	56,9
Môn-đô-va	53,3	54,1	54,6	58,4	61,1
Ru-ma-ni	52,6	60,1	59,7	60,7	60,7
U-crai-na	51,2	55,8	51,9	61,7	61,3
Xi-lô-va-ki-a	58,1	59,5	59,1	60,8	56,4
Nam Âu					
An-ba-ni	46,3	45,7	45,2	46,2	48,0
An-đô-ra	78,7	79,8	79,4	78,2	78,3
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	53,7	56,6	56,7	56,4	57,2
Bồ Đào Nha	65,4	65,6	65,1	66,2	66,8
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	54,9	54,7	53,9	54,5	55,8
Crô-a-ti-a	59,3	59,5	59,1	59,8	59,1
Hy Lạp	70,0	69,7	68,9	67,8	68,6
I-ta-li-a	66,7	66,7	64,8	64,6	65,0
Man-ta	76,1	78,5	79,2	80,1	80,6
Môn-tê-nê-grô	60,3	58,0	59,9	61,5	62,2
Tây Ban Nha	68,2	68,4	67,5	67,9	68,7

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

C. DỊCH VỤ

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Xan Ma-ri-nô	59,3	57,9	56,5	55,1	
Xéc-bi-a	52,0	54,4	54,3	54,3	57,6
Xlô-ven-ni-a	56,3	57,2	57,8	58,1	57,7
Tây Âu					
Áo	62,2	62,8	62,3	63,0	63,3
Bỉ	69,4	70,3	70,7	70,0	71,1
Đức	62,6	63,7	63,4	63,4	63,7
Hà Lan	70,5	69,8	69,4	69,1	69,6
Lich-ten-xten		56,1	55,4		
Lúc-xăm-bua	79,7	79,8	80,1	80,4	80,6
Mô-na-cô	82,4	85,1	87,5	87,7	88,5
Pháp	70,3	71,0	70,7	71,3	69,7
Thụy Sĩ	72,0	71,8	71,0	71,8	71,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	60,1	66,8	64,4	65,5	
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	61,9	67,1	66,7	66,8	66,8
Niu Di-lân	65,9	66,5	67,1		
Ô-xtrây-li-a	67,2	66,3	65,7	63,3	63,6
Pa-lau	78,6	76,6	75,9	76,6	76,7
Pa-pua Niu Ghi-nê	43,3	44,0	42,6	39,0	42,0
Phi-gi	55,4	53,1	53,3	54,2	55,1
Quần đảo Mác-san	75,7	68,9	64,6	69,7	70,5
Quần đảo Xa-lô-mông	51,1	48,6	46,7	47,3	
Tôn-ga	53,4	51,3	50,7	51,8	
THẾ GIỚI	64,2	65,0	63,7	61,8	

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	-1,2	4,4	4,9	4,9	5,0
An-giê-ri	6,8	6,6	5,8	5,1	5,4
Li-bi	-10,7	-8,6	-9,1	-5,1	-4,5
Ma-rốc	10,4	10,1	10,3	9,6	10,1
Tuy-ni-di	7,0	7,9	6,6	2,8	4,9
Xu-đăng	3,6	20,1	76,6	83,6	81,9
Đông Phi					
Bu-run-đi	8,2	15,2	15,9	16,4	16,4
Cô-mô-rôt	4,1	4,7	4,3	4,3	4,3
Dăm-bi-a	5,1	3,1	4,2	6,1	5,8
Dim-ba-bu-ê	10,2	5,6	5,7	11,6	7,2
Ê-ti-ô-pi-a	8,1	5,7	5,1	4,2	3,7
Gi-bu-ti	7,3	6,1	6,5	6,0	6,0
Kê-ni-a	8,6	8,0	8,3	7,9	8,1
Ma-đa-gát-xca	6,5	7,9	7,9	7,9	8,0
Ma-la-uy	6,2	5,6	6,3	6,3	6,8
Mô-dăm-bích	11,2	10,9	12,1	11,8	12,0
Mô-ri-tuyt	12,2	12,2	11,6	12,4	12,7
Ru-an-đa	8,8	8,1	7,8	7,4	7,1
Tan-đa-ni-a	8,3	13,4	15,4	17,4	19,6
U-gan-đa	7,1	6,7	7,2	7,6	7,6
Xây-sen	16,5	14,5	14,0	14,8	17,2
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	3,6	5,2	4,9	4,5	4,7
Et-xoa-ti-ni	6,5	8,0	7,1	7,0	7,0
Lê-xô-thô	10,9	11,7	12,2	13,5	14,1
Nam Phi	9,9	9,5	9,9	10,1	10,2
Na-mi-bi-a	7,8	6,2	8,2	8,7	8,9

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	8,0	8,7	9,1	9,2	9,6
Buốc-ki-na Pha-sô	8,9	8,5	8,7	9,0	8,7
Cáp-ve	11,8	13,1	13,0	15,0	14,8
Cốt-đi-voa	7,4	6,8	7,6	6,9	7,2
Găm-bi-a	8,8	7,9	7,1	5,9	6,5
Gha-na	8,4	6,1	6,6	6,2	7,0
Ghi-nê	9,7	8,4	7,9	7,6	7,6
Ghi-nê Bít-xao	6,8	3,9	5,3	4,4	4,4
Ma-li	7,4	8,2	8,4	7,8	8,3
Mô-ri-ta-ni	10,1	8,2	7,5	5,0	6,8
Ni-giê	6,5	5,3	5,6	5,3	5,1
Ni-giê-ri-a	1,1	1,3	1,4	1,5	1,9
Tô-gô	9,0	9,4	10,0	10,1	10,0
Xê-nê-gan	10,7	10,1	10,0	9,1	9,1
Xi-ê-ra Lê-ôn	4,3	3,8	3,7	3,4	2,7
Trung Phi					
Ăng-gô-la	1,9	1,6	1,2	1,1	1,2
Ca-mơ-run	8,1	7,7	7,6	6,9	7,0
Cộng hòa DC Công-gô	7,6	3,2	3,3	3,4	3,6
Cộng hòa Trung Phi	4,2	-58,8	-70,0	-8,6	11,2
Công-gô	6,3	5,4	5,4	5,4	5,4
Ga-bông	8,5	6,9	4,6	3,9	1,7
Ghi-nê Xích-đạo	1,3	1,3	1,0	1,1	1,0
Sát	2,9	-6,4	-0,5	1,8	1,8
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	9,5	8,8	8,1	6,9	7,6
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	6,7	6,1			
Mỹ	3,6	3,4	3,5		

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	9,5	8,8	9,0	10,0	10,8
Bác-ba-đốt	10,9	12,3	13,9	12,8	12,1
Ba-ha-mát	9,7	9,3	11,9	12,1	12,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	7,0	6,5	7,0	6,7	6,5
Cu-ba	1,1	0,7			
Đô-mi-ni-ca	15,8	16,9	16,9	16,0	16,3
Gia-mai-ca	16,0	16,5	17,5	18,5	17,2
Grê-na-đa	14,4	16,1	15,7	16,1	18,0
Hai-i-ti	4,3	2,4	2,0	2,2	3,0
Pue-tô Ri-cô	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	4,6	5,1	5,1	2,1	0,0
Xan Kít Nê-vi	13,5	12,5	12,3	13,0	13,2
Xan Lu-xi-a	13,0	14,9	12,7	12,0	12,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	14,1	15,5	17,5	16,9	17,5
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	15,9	16,4	16,4	15,8	15,9
Bô-li-vi-a	22,6	14,8	14,4	15,9	15,4
Bra-xin	14,0	13,3	14,4	13,3	12,6
Chi-lê	10,1	9,8	10,6	10,3	9,9
Cô-lôm-bi-a	9,2	8,9	9,5	10,1	9,8
Ê-cu-a-đo	6,3	6,3	6,1	4,8	5,7
Guy-a-na	7,8	7,1	6,6	3,6	
Pa-ra-goay	7,3	6,9	7,0	7,1	7,3
Pê-ru	8,6	7,8	8,4	8,2	7,6
U-ru-goay	11,9	11,3	11,3	11,8	11,7
Xu-ri-nam	7,8	3,4	2,2	2,4	4,4
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	13,7	14,0	14,1	15,2	15,3
Cốt-xta Ri-ca	8,0	7,1	7,9	7,9	7,7

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
En Xan-va-đo	9,2	9,5	10,9	10,5	10,7
Goa-tê-ma-la	5,8	5,7	6,6	6,5	6,7
Mê-hi-cô	5,6	6,1	5,9	4,8	6,0
Ni-ca-ra-goa	9,6	9,8	10,9	11,0	11,0
On-đu-rát	8,9	8,9	10,3	9,8	10,0
Pa-na-ma	3,8	2,5	2,7	2,8	2,4
CHÂU Á					
Đông Á					
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	4,0	3,8	4,8	3,7	3,0
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	0,1	0,3	0,3	0,4	0,2
Hàn Quốc	8,3	8,7	8,9	8,6	8,4
Mông Cổ	8,2	9,5	10,1	10,7	9,5
Nhật Bản	0,6	0,3	0,6	1,1	0,0
Đông Nam Á					
Bru-nây	-1,9	-1,8	-1,6	-1,5	-1,7
Cam-pu-chia	6,2	6,4	6,3	6,2	6,3
In-đô-nê-xi-a	3,2	3,6	4,1	4,4	4,4
Lào	10,5	10,2	11,0	10,7	9,3
Ma-lai-xi-a	1,2	1,1	1,1	1,0	1,1
Ti-mo Lét-xtê	0,6	0,3	-0,5	-0,3	-0,9
Việt Nam	9,1	8,8	8,7	8,5	8,3
Xin-ga-po	5,7	4,6	5,2	4,6	5,1
Tây Á					
Ăc-mê-ni-a	10,6	10,9	11,0	10,4	10,8
Ai-đéc-bai-gian	9,3	9,4	8,1	7,4	9,1
A-rập Xê-út	1,0	4,3	6,0	4,6	5,4
Ba-ren	0,9	2,8	2,6	3,7	3,9
Ca-ta	0,3	0,6	0,5	0,5	0,5
Cô-oét	-8,4	-7,9	-5,9	-5,2	-6,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	11,3	12,7	13,0	13,0	13,0

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Gioóc-đa-ni	12,9	12,7	13,8	13,4	12,9
I-xra-en	10,3	8,9	9,1	9,1	
Li-băng	7,2	2,9	1,7	7,8	
Ô-man	-2,7	-1,9	-0,8	-1,6	-0,7
Pa-le-xtin	14,5	15,3	15,9	18,5	0,0
Síp	12,4	10,8	11,2	11,4	11,7
Thổ Nhĩ Kỳ	11,8	11,1	10,6	10,5	11,3
Trung Nam Á					
Ấn Độ	8,7	8,3	8,3	8,5	9,4
Áp-ga-ni-xtan	4,0	4,5	5,0	5,2	5,4
Băng-la-đét	4,7	3,6	3,7	3,8	3,3
Bu-tan	5,8	2,5	2,4	2,3	
Cư-rơ-gư-xtan	11,8	10,2	12,8	13,8	16,9
I-ran	2,6	2,5	2,3	2,4	2,7
Ka-dắc-xtan	5,1	5,4	5,8	7,1	7,4
Man-đi-vơ	11,4	9,1	12,3	11,5	14,6
Nê-pan	9,8	11,8	14,6	14,5	11,4
Pa-ki-xtan	4,4	5,9	6,4	5,0	5,2
Tát-gi-ki-xtan	10,5	9,0	9,6	9,0	
U-dơ-bê-ki-xtan	9,1	6,6	6,3	6,0	4,9
Xri Lan-ca	8,0	5,7	5,4	4,7	6,2
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	6,9	5,2	5,5	5,1	5,4
Ai-xơ-len	10,3	10,0	10,4	10,2	10,5
Đan Mạch	13,3	13,1	12,8	11,8	11,3
Ê-xtô-ni-a	13,4	12,3	12,5	11,7	11,8
Lát-vi-a	12,5	13,2	13,1	12,7	12,3
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	10,4	10,7	10,9	9,4	10,0
Na Uy	10,9	11,7	9,9	7,4	8,9

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Phần Lan	13,7	13,5	13,4	13,2	12,4
Thụy Điển	11,2	11,3	11,3	11,2	10,5
Vương quốc Anh	10,8	9,8	10,4	10,3	9,4
Đông Âu					
Ba Lan	11,2	11,8	12,8	10,8	9,7
Bê-la-rút	13,3	12,6	12,5	10,7	12,4
Bun-ga-ri	13,6	13,2	12,5	11,1	12,3
Cộng hoà Séc	9,9	8,8	8,9	9,0	8,2
Hung-ga-ri	15,7	15,6	15,4	15,0	13,4
Liên bang Nga	10,2	9,9	10,3	9,3	9,1
Môn-đô-va	12,7	13,4	14,1	13,9	13,9
Ru-ma-ni	12,2	9,3	9,6	8,2	8,7
U-crai-na	15,0	14,1	14,1	11,7	12,4
Xlô-va-ki-a	9,9	10,2	10,6	10,8	8,8
Nam Âu					
An-ba-ni	12,2	12,0	14,5	13,8	12,8
An-đô-ra	10,8	7,0	7,7	10,2	8,8
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	12,6	12,1	13,6	13,3	12,9
Bồ Đào Nha	13,0	12,9	13,5	13,5	13,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	17,3	15,7	16,3	16,0	15,8
Crô-a-ti-a	17,4	17,2	18,0	16,7	16,6
Hy Lạp	11,7	12,1	12,8	11,8	12,7
I-ta-li-a	11,0	10,4	10,8	10,2	10,2
Man-ta	10,8	8,5	8,0	7,2	7,0
Môn-tê-nê-grô	17,3	17,2	18,8	19,5	19,8
Tây Ban Nha	9,1	8,7	9,5	8,8	8,7
Xan Ma-ri-nô	8,7	6,5	6,8	7,3	
Xéc-bi-a	15,9	16,1	16,2	15,2	14,7
Xlô-ven-ni-a	14,1	12,0	12,5	12,2	11,0

**1.13. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CỦA BA KHU VỰC KINH TẾ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

D. THUẾ SẢN PHẨM TRỪ TRỢ CẤP SẢN PHẨM

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Áo	11,2	10,5	10,8	10,4	10,2
Bỉ	10,3	9,9	10,6	9,8	9,6
Đức	10,8	10,2	10,6	9,9	8,6
Hà Lan	10,2	11,1	11,2	10,6	9,9
Lich-ten-xten	4,1	3,3	4,2		
Lúc-xăm-bua	8,5	8,7	9,0	9,0	8,7
Pháp	11,0	11,3	11,8	10,7	10,1
Thụy Sĩ	3,1	2,7	2,8	2,7	2,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	5,0	-1,3	1,5	-1,5	
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	7,4	7,5	7,7	7,4	7,5
Niu Di-lân	8,4	8,0	8,1	0,0	0,0
Ô-xtrây-li-a	6,8	6,4	6,5	6,6	6,2
Pa-lau	11,0	9,1	10,9	10,1	12,1
Pa-pua Niu Ghi-nê	4,5	4,2	4,4	3,9	4,7
Phi-gi	21,5	15,3	14,8	17,4	19,0
Quần đảo Mác-san	3,8	1,3	3,0	4,1	3,2
Quần đảo Xa-lô-mông	2,2	2,0	2,2	2,2	
Tôn-ga	14,2	16,1	16,3	17,1	

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

1.14. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	3307	3511	3827	4233	3457
An-giê-ri	4685	3744	4161	4962	5364
Li-bi	7458	6650	4936	5987	6173
Ma-rốc	3146	3268	3786	3455	3771
Tuy-ni-di	4015	3549	3885	3678	3978
Xu-đăng	1292	578	712	1046	2183
Đông Phi					
Bu-run-đi	281	210	214	251	193
Cô-mô-rôt	1329	1527	1584	1489	1590
Dăm-bi-a	1296	952	1127	1447	1331
Dim-ba-bu-ê	1386	1730	1724	2041	2156
Ê-ti-ô-pi-a	622	905	911	1011	1272
Gi-bu-ti	2376	2882	3020	3231	3555
Kê-ni-a	1489	1928	2061	2110	1952
Ma-đa-gát-xca	445	451	490	497	506
Ma-la-uy	540	603	617	604	602
Mô-dăm-bích	611	462	510	578	623
Mô-ri-tuýt	9508	9011	9069	10240	11613
Ru-an-đa	734	779	829	975	1010
Tan-da-ni-a	939	1117	1160	1208	1224
U-gan-đa	863	846	883	963	1002
Xây-sen	15333	14041	14983	17167	17879
Xô-ma-li	446	518	549	573	597
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	6141	6323	7808	8329	7820
Etx-oa-ti-ni	3394	3442	3926	3852	3611
Lê-xô-thô	1121	919	1067	1030	916
Nam Phi	6112	5581	6843	6523	6023
Na-mi-bi-a	4774	3879	4413	4349	4168

**1.14. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	1002	1198	1319	1265	1394
Buốc-ki-na Pha-sô	630	825	896	836	883
Cáp-ve	3415	3539	3971	4323	4851
Cốt-đi-voa	1815	2180	2456	2309	2531
Găm-bi-a	620	720	782	836	888
Gha-na	1722	2197	2446	2240	2260
Ghi-nê	747	1054	1245	1417	1541
Ghi-nê Bít-xao	645	818	900	853	951
Li-bê-ri-a	693	617	668	745	772
Ma-li	705	804	862	814	869
Mô-ri-ta-ni	1555	1796	1948	1960	2121
Ni-giê	486	580	609	610	643
Ni-giê-ri-a	2586	2020	2017	2139	1597
Tô-gô	751	854	940	899	986
Xê-nê-gan	1218	1461	1598	1565	1706
Xi-ê-ra Lê-ôn	945	845	885	860	758
Trung Phi					
Ăng-gô-la	3214	1450	1926	2930	2308
Ca-mơ-run	1415	1556	1672	1605	1737
Cộng hòa DC Công-gô	468	508	558	643	628
Cộng hòa Trung Phi	366	463	492	467	496
Công-gô	2439	1994	2516	2621	2478
Ga-bông	7047	6606	8181	8409	7803
Ghi-nê Xích-đạo	9069	5764	6946	7589	6678
Sát	748	622	661	672	681
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	1298	2167	2363	2390	2941
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	43594	43538	52497	55509	53431
Mỹ	57040	64411	71318	78035	82769

**1.14. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	16081	15360	17340	20118	21787
Bác-ba-đốt	18954	18347	18697	22164	23804
Ba-ha-mát	30289	25156	28682	33044	35897
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	6820	7162	8472	10110	10718
Cu-ba	7728	9605			
Đô-mi-ni-ca	7680	7462	8263	9086	9833
Gia-mai-ca	5063	4879	5165	6022	6840
Grê-na-đa	8694	8969	9622	10474	11246
Hai-i-ti	1411	1290	1835	1761	1706
Pue-tô Ri-cô	29763	31427	32619	35268	36779
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	20025	15225	17913	22004	20016
Xan Kít Nê-vi	20329	18859	18361	21012	22574
Xan Lu-xi-a	10335	8411	10459	13104	13555
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	7354	8395	8481	9471	10520
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	13680	8536	10738	13936	14187
Bô-li-vi-a	2996	3100	3385	3644	3686
Bra-xin	8936	7074	7973	9281	10295
Chi-lê	13434	13115	16217	15451	17068
Cô-lôm-bi-a	6249	5340	6223	6675	6947
Ê-cu-a-đo	5976	5464	6076	6541	6610
Guy-a-na	5640	6776	9861	17913	20765
Pa-ra-goay	5879	5365	5977	6206	6276
Pê-ru	6232	6133	6827	7363	7907
U-ru-goay	17126	15790	17888	20692	22798
Xu-ri-nam	8814	4755	5030	6084	5494
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	6154	5227	6123	7068	7460
Cốt-xta Ri-ca	11715	12394	12838	13626	16942
En Xan-va-đo	3790	3997	4643	5094	5391
Goa-tê-ma-la	3894	4478	4914	5358	5763

**1.14. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Mê-hi-cô	10021	8841	10314	11385	13790
Ni-ca-ra-goa	2074	1932	2129	2325	2613
On-đu-rát	2271	2308	2735	3003	3232
Pa-na-ma	14083	13291	15510	17332	18686
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	8016	10409	12618	12663	12614
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	42432	46109	49771	48826	50532
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	70070	36976	45376	36910	67477
Hàn Quốc	28737	31721	35126	32395	33121
Mông Cổ	3839	4001	4518	4994	5839
Nhật Bản	34961	40041	40059	34017	33767
Đông Nam Á					
Bru-nây	30625	26834	31007	36633	32963
Cam-pu-chia	1547	2082	2167	2325	2430
In-đô-nê-xi-a	3288	3854	4287	4731	4876
Lào	2121	2584	2526	2046	2067
Ma-lai-xi-a	9649	9958	10903	11748	11379
Mi-an-ma	1167	1490	1243	1158	1233
Phi-li-pin	2910	3228	3484	3548	3805
Thái Lan	5689	6986	7058	6909	7182
Ti-mo Lét-xtê	1320	1631	2685	2343	1503
Việt Nam	2596	3552	3720	4155	4323
Xin-ga-po	55646	61467	79601	88429	84734
Tây Á					
Ấc-mê-ni-a	3512	4269	4685	6572	8053
Ai-đéc-bai-gian	5501	4230	5408	7771	7126
A-rập Xê-út	22454	23271	28396	34454	32094
Ba-ren	23734	24343	27148	30616	29219
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	43535	37174	43360	49899	49041
Ca-ta	68985	51684	71752	88701	80196
Cô-oét	29882	25236	34044	40077	33730
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	4087	4301	5084	6730	8284

**1.14. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Gioóc-đa-ni	4043	4022	4183	4332	4456
I-rắc	4440	4295	4868	6504	5565
I-xra-en	36124	44680	52256	54931	52642
Li-băng	7714	5561	4045	3654	
Ô-man	18808	16785	19403	23666	21550
Pa-le-xtin	3272	3234	3679	3800	3372
Síp	23487	28649	33734	33939	36551
Thổ Nhĩ Kỳ	11050	8639	9743	10675	13106
Xi-ri	848	572	664	1052	
Y-ê-men	1362	560	522	616	477
Trung Nam Á					
Ấn Độ	1584	1907	2240	2353	2481
Áp-ga-ni-xtan	566	511	356	357	416
Băng-la-đét	1224	2249	2483	2716	2551
Bu-tan	2954	3192	3571	3711	
Cư-rơ-gư-xtan	1106	1230	1350	1740	1970
I-ran	4953	2989	4335	4405	4466
Ka-dắc-xtan	10196	8782	9984	11255	12919
Man-đi-vơ	9645	7394	10176	11786	12530
Nê-pan	876	1154	1253	1386	1378
Pa-ki-xtan	1380	1278	1455	1538	1365
Tát-gi-ki-xtan	957	834	897	1052	1161
Tuốc-mê-ni-xtan	5759	6593	7051	8156	8233
U-dơ-bê-ki-xtan	2803	1978	2259	2579	2850
Xri Lan-ca	4060	3846	3999	3343	3828
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	64312	87567	105561	106195	103888
Ai-xơ-len	52952	59024	69326	75314	79637
Đan Mạch	53094	60985	69728	68091	68454
Ê-xtô-ni-a	17722	23934	27954	28451	30133
Lát-vi-a	13322	17564	20263	20229	22503
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	14300	20542	23935	25086	27786

**1.14. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Na Uy	74810	68340	93073	108798	87925
Phần Lan	42560	48829	53099	50438	52926
Thụy Điển	51198	52654	61175	55297	55517
Vương quốc Anh	44964	40202	46897	45936	49464
Đông Âu					
Ba Lan	12638	15988	18636	18891	22057
Bê-la-rút	5967	6543	7490	7995	7829
Bun-ga-ri	7079	10199	12274	13644	15886
Cộng hoà Séc	17932	23473	27696	28282	31591
Hung-ga-ri	12717	16132	18755	18353	22142
Liên bang Nga	9278	10108	12522	15445	13817
Môn-đô-va	2750	4376	5275	5738	6729
Ru-ma-ni	8977	13082	14987	15558	18404
U-crai-na	2094	3710	4776	4200	5070
Xlô-va-ki-a	16442	19735	22138	21343	24491
Nam Âu					
An-ba-ni	3953	5371	6413	6846	8575
An-đô-ra	38655	37361	42426	42414	46812
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	5263	6660	7621	7606	8624
Bồ Đào Nha	19216	22299	24711	24621	27331
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	4662	6130	7295	7656	8639
Crô-a-ti-a	12285	14808	17790	18466	21865
Hy Lạp	17981	17887	20655	20972	23401
I-ta-li-a	30387	32091	36853	35636	39003
Man-ta	25482	31797	38027	36142	40396
Môn-tê-nê-grô	6517	7677	9466	10093	12221
Tây Ban Nha	25970	27230	30818	30287	33509
Xan Ma-ri-nô	43147	44427	54169	54265	
Xéc-bi-a	5820	8099	9681	10023	12282
Xlô-ven-ni-a	20697	25392	29187	28374	32610
Tây Âu					
Áo	43915	48716	53649	52177	56034
Bỉ	40894	45906	51656	50807	54701

**1.14. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	USD				
	2015	2020	2021	2022	2023
Đức	41911	47380	52266	49686	54343
Hà Lan	45794	53468	60142	59123	64572
Lich-ten-xten	167187	164671	196784	186400	
Lúc-xăm-bua	105462	116905	133712	125006	128678
Mô-na-cô	170437	176892	223823	226052	256581
Pháp	36702	39170	43725	41083	44691
Thụy Sĩ	83806	85898	93446	93246	99565
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	35166	36483	38075	41833	
Ki-ri-ba-ti	1640	1769	2254	2076	2107
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	2911	3354	3494	3835	4084
Niu Di-lân	38639	41786	49624	48217	48281
Ô-xtrây-li-a	56739	51792	60608	64997	64821
Pa-lau	15691	14557	13257	14392	15899
Pa-pua Niu Ghi-nê	2485	2430	2608	3102	2958
Phi-gi	5098	4844	4696	5405	5889
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	19167	20746	21983	20739	
Quần đảo Mác-san	3764	5662	6259	6323	6678
Quần đảo Xa-lô-mông	2045	2063	1997	2005	2042
Tân Ca-lê-đô-ni-a	30859	33270	35312	33516	
Tôn-ga	4124	4700	4913	4933	
Tu-va-lu	3358	4976	5905	5911	6345
Va-nu-a-tu	2747	3043	3107	3265	3515
THẾ GIỚI	10142	10917	12353	12737	13170

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

1.15. TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	10903	15232	15579	17527	18525
An-giê-ri	13807	12677	14497	15836	16824
Li-bi	17903	10955	12642	12273	13849
Ma-rốc	7799	7705	8623	9284	9843
Tuy-ni-di	10783	11918	12375	13533	13932
Xu-đăng	4217	3349	3249	3355	2740
Đông Phi					
Bu-run-đi	797	787	837	889	920
Cô-mô-rôt	2949	3262	3441	3710	3883
Dăm-bi-a	3337	3157	3503	3841	4077
Dim-ba-bu-ê	2647	3511	3185	3560	3820
Ê-ti-ô-pi-a	1633	2407	2588	2845	3058
Gi-bu-ti	4264	5599	5948	6517	7104
Kê-ni-a	3678	4793	5339	5883	6307
Ma-đa-gát-xca	1497	1490	1599	1738	1824
Ma-la-uy	1403	1513	1688	1778	1830
Mô-dăm-bích	1318	1412	1457	1582	1678
Mô-ri-tuýt	20011	21326	22738	26602	29511
Ru-an-đa	1781	2285	2731	3096	3396
Tan-da-ni-a	2317	3291	3493	3800	4019
U-gan-đa	2190	2532	2685	2919	3098
Xây-sen	25435	31056	29980	30576	32706
Xô-ma-li	1341	1454	1392	1487	1557
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	14144	15292	17961	19978	20916
Et-xoa-ti-ni	8327	9264	9846	10434	11245
Lê-xô-thô	3035	2559	2545	2761	2881
Nam Phi	13398	12671	13711	14759	15194
Na-mi-bi-a	10466	9354	9709	10658	11216

**1.15. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	2725	3245	3464	3844	4130
Buốc-ki-na Pha-sô	1692	2381	2486	2642	2755
Cáp-ve	6773	6853	7685	9481	10309
Cốt-đi-voa	4404	5544	6045	6708	7198
Găm-bi-a	1990	2531	2778	3067	3254
Gha-na	5191	6047	6608	7209	7543
Ghi-nê	1930	3332	3739	4062	4383
Ghi-nê Bít-xao	1730	2259	2451	2686	2862
Li-bê-ri-a	1340	1660	1539	1692	1795
Ma-li	1960	2298	2348	2525	2658
Mô-ri-ta-ni	3978	5741	5837	6485	6946
Ni-giê	1172	1497	1586	1840	1891
Ni-giê-ri-a	5189	5354	5492	5949	6207
Tô-gô	1880	2357	2577	2852	3072
Xê-nê-gan	2994	3753	4174	4529	4791
Xi-ê-ra Lê-ôn	2508	2719	2849	3143	3368
Trung Phi					
Ăng-gô-la	7120	6451	7408	7925	8041
Ca-mơ-run	3498	4365	4794	5189	5406
Cộng hòa DC Công-gô	859	1136	1314	1484	1616
Cộng hòa Trung Phi	769	1066	1129	1218	1260
Công-gô	4715	4771	6263	6647	6850
Ga-bông	14306	14477	18524	19993	20757
Ghi-nê Xích-đạo	19479	13677	16821	18140	17412
Sát	1788	1569	1700	1809	1864
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	3172	5145	5733	6034	6150
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	44669	48591	56575	62734	63525
Mỹ	57040	64411	71318	78035	82769

**1.15. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	20989	22357	25733	30032	32149
Bác-ba-đốt	17805	15824	15684	19786	21336
Ba-ha-mát	31688	26141	29340	34719	36742
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	14845	19070	21912	24380	25624
Đô-mi-ni-ca	11213	13578	15594	17738	19334
Gia-mai-ca	8986	8991	9577	10790	11422
Grê-na-đa	13214	14361	15298	17555	18808
Hai-i-ti	3026	3103	3135	3265	3281
Pue-tô Ri-cô	32900	36859	40560	45597	47718
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	30032	26628	30826	33556	35189
Xan Kít Nê-vi	26877	27326	26897	31883	33750
Xan Lu-xi-a	14353	14912	19101	24599	25974
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	12379	15417	15901	18396	20349
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	19899	22393	26300	29598	30082
Bô-li-vi-a	7152	8294	9454	10372	10925
Bra-xin	14821	16102	18076	19877	21107
Chi-lê	22458	25351	29107	30911	32803
Cô-lôm-bi-a	13332	15519	17383	20678	20784
Ê-cu-a-đô	10878	11527	13540	15280	16062
Guy-a-na	11408	16819	22866	39711	54732
Pa-ra-goay	12679	14309	15406	16347	17517
Pê-ru	11600	12563	15282	16657	16974
U-ru-goay	22169	25778	29441	33082	34427
Xu-ri-nam	16544	16947	18458	20079	21136
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	9538	9618	11677	13466	13823
Cốt-xta Ri-ca	17525	22100	23853	25925	28075
En Xan-va-đô	7934	9393	10810	11858	12657
Goa-tê-ma-la	8934	10947	11828	13019	13750
Mê-hi-cô	19075	19354	20783	23345	24790

**1.15. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Ni-ca-ra-goa	5449	6252	7087	7776	8309
On-đu-rát	4846	5385	6203	6805	7179
Pa-na-ma	27245	27017	30933	36245	39803
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	13202	17891	20407	22510	24569
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	56043	58187	65885	68602	71549
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	108917	57221	74178	64374	116491
Hàn Quốc	37908	45143	48420	51231	52204
Mông Cổ	10458	13693	14792	16402	18005
Nhật Bản	40907	42438	44315	47329	49794
Đông Nam Á					
Bru-nây	62708	69788	78249	81802	85268
Cam-pu-chia	4434	5942	6226	6917	7426
In-đô-nê-xi-a	10028	11729	12757	14285	15416
Lào	6086	7913	8080	8766	9292
Ma-lai-xi-a	24526	27475	29823	34366	36417
Mi-an-ma	4459	5741	5178	5732	5953
Phi-li-pin	6894	8238	8858	10131	10989
Thái Lan	15791	19164	20245	22220	23465
Ti-mo Lét-xtê	3108	6132	6825	5725	4804
Việt Nam	7593	10930	11603	13400	14479
Xin-ga-po	87156	101612	131864	141913	141553
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	9757	14706	15922	19161	21343
Ai-déc-bai-gian	15075	15164	20111	22552	23598
A-rập Xê-út	52070	45434	55768	61441	61103
Ba-ren	48034	53436	54955	61562	63498
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	71720	65353	67401	73778	76110
Ca-ta	102546	82149	116833	122920	128919
Cô-oét	45267	41462	50689	54619	51561
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	12270	16791	18916	22461	25072

**1.15. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Gioóc-đa-ni	8967	9579	9182	9927	10391
I-rắc	9334	10574	12732	14349	14107
I-xra-en	35781	41051	46149	53546	54057
Li-băng	17046	16260	11600	12293	
Ô-man	36058	35163	38719	43244	42520
Pa-le-xtin	5770	5956	5663	6163	5897
Síp	31931	43354	48785	56019	57214
Thổ Nhĩ Kỳ	25863	28680	31338	39101	42326
Xi-ri		3738	4593	4772	
Trung Nam Á					
Ấn Độ	5425	6966	8050	9154	10166
Áp-ga-ni-xtan	2284	2562	2144	2123	2211
Băng-la-đét	4212	6641	7441	8451	9148
Bu-tan	10214	12475	13459	15064	
Cư-rơ-gư-xtan	4153	5179	5736	6578	7106
I-ran	13690	14110	14952	16424	17660
Ka-dắc-xtan	22484	29040	32946	35895	38515
Man-đi-vơ	17875	13425	19053	22881	24735
Nê-pan	2957	4236	4546	5103	5394
Pa-ki-xtan	4480	5048	5367	5920	6037
Tát-gi-ki-xtan	2975	3654	3986	4514	4964
Tuốc-mê-ni-xtan	12715	15091	16434	18340	19829
U-dơ-bê-ki-xtan	6800	8452	9248	10293	11107
Xri Lan-ca	12227	12941	14316	14194	14461
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	71607	98866	118702	137346	124901
Ai-xơ-len	49214	55797	61742	73615	76357
Đan Mạch	48910	62682	69715	77400	73737
Ê-xtô-ni-a	29721	40672	44252	47802	46790
Lát-vi-a	24138	32741	36914	39965	41492
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	28916	41491	45997	50498	50915

**1.15. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Na Uy	60754	67111	88984	122619	100928
Phần Lan	42269	53297	56790	61345	61734
Thụy Điển	48785	57489	62732	66376	67198
Vương quốc Anh	42508	47988	50972	58383	58225
Đông Âu					
Ba Lan	26995	36714	41060	46077	46570
Bê-la-rút	18134	24872	27611	28429	30763
Bun-ga-ri	18391	25863	29305	34856	37508
Cộng hoà Séc	34102	44839	47796	51710	53217
Hung-ga-ri	26806	35030	38324	43702	45021
Liên bang Nga	23994	31491	38938	40992	44120
Môn-đô-va	9198	13527	15682	16381	17597
Ru-ma-ni	21630	34386	37733	42218	45777
U-crai-na	9922	15541	17846	14770	17630
Xlô-va-ki-a	30156	35328	38356	41112	43625
Nam Âu					
An-ba-ni	11662	14512	16128	19446	21263
An-đô-ra	50733	52096	59332	68470	71731
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	15038	19962	22144	24067	24390
Bồ Đào Nha	29616	35967	38658	44557	47331
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	11849	16370	18287	21117	22449
Crô-a-ti-a	23759	31596	36933	41960	45603
Hy Lạp	26615	29533	33531	38969	41182
I-ta-li-a	37086	44436	49825	56219	57801
Man-ta	38307	49930	56749	60352	63420
Môn-tê-nê-grô	16337	21005	24068	27882	30967
Tây Ban Nha	35221	39323	44278	50497	53230
Xan Ma-ri-nô	52247	55207	64745	75941	
Xéc-bi-a	15551	21013	23406	26242	28748
Xlô-ven-ni-a	31345	41767	45914	51079	53952

**1.15. (Tiếp theo) TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI
THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Áo	49563	58523	62969	70735	70479
Bỉ	46084	56120	60666	68138	69073
Đức	48558	58686	62531	67590	69206
Hà Lan	50970	62597	68574	77152	78305
Lúc-xăm-bua	107889	122114	135502	144873	139466
Pháp	40916	49482	52517	56181	58318
Thụy Sĩ	65283	72998	80813	90215	89546
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Kí-ri-ba-ti	2311	2736	3049	3340	3547
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	3347	3672	3922	4150	4314
Niu Di-lân	37553	45283	47934	53049	53440
Ô-xtrây-li-a	46264	53984	58182	65872	70497
Pa-lau	17685	17367	15663	16581	17532
Pa-pua Niu Ghi-nê	3670	3900	3977	4420	4633
Phi-gi	11734	11235	10685	13672	15152
Quần đảo Mác-san	4125	6137	6706	7332	7532
Quần đảo Xa-lô-mông	2354	2405	2518	2697	2812
Tôn-ga	5472	6690	7035	7394	
Tu-va-lu	3776	5122	5353	5661	6151
Va-nu-a-tu	2879	3118	3136	3345	3461
THẾ GIỚI	15142	17726	19634	21637	22850

Nguồn số liệu:
Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới
Cục Thống kê

**1.16. TỶ TRỌNG TÍCH LŨY TÀI SẢN TRONG TỔNG SẢN PHẨM
TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	14,3	16,0	15,2	17,0	12,9
An-giê-ri	51,8	42,9	39,1	35,1	37,7
Li-bi	17,4	9,4	12,2	10,5	16,5
Ma-rốc	30,2	28,8	30,7	30,3	28,8
Tuy-ni-di	21,7	12,8	15,2	17,6	15,9
Xu-đăng	12,8	5,8	3,5	2,2	2,2
Đông Phi					
Bu-run-đi	12,2	11,4	13,1	13,4	13,0
Cô-mô-rôt	13,6	11,8	13,5	13,0	12,7
Dăm-bi-a	42,8	32,2	31,4	27,0	31,4
Dim-ba-bu-ê	10,0	13,1	15,5	14,6	16,3
Ê-ti-ô-pi-a	40,7	30,6	28,0	25,3	22,2
Gi-bu-ti	-3,9	1,0	-15,9	12,4	29,4
Kê-ni-a	22,1	19,7	20,4	19,1	16,4
Ma-đa-gát-xca	16,0	17,7	15,1	20,8	21,6
Mô-dăm-bích	42,2	44,8	40,4	43,2	19,9
Mô-ri-tuyt	17,5	18,2	19,8	20,4	23,7
Ru-an-đa	24,2	23,7	27,0	25,7	23,3
Tan-đa-ni-a	32,8	38,7	39,7	41,1	41,0
U-gan-đa	23,9	24,2	24,1	24,2	22,8
Xây-sen	26,9	21,3	16,5	15,3	16,1
Xô-ma-li	13,1	16,0	18,0	23,6	22,4
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	28,4	32,7	27,4	26,8	30,3
Lê-xô-thô	30,4	26,3	28,5	27,4	27,2
Nam Phi	18,6	12,3	12,8	15,4	15,5
Na-mi-bi-a	30,6	13,9	17,5	20,0	27,8
Tây Phi					
Bê-nanh	20,7	25,6	28,9	36,5	40,5
Buốc-ki-na Pha-sô	19,4	17,2	15,5	17,5	22,5
Cáp-ve	29,7	29,0	27,7	21,9	20,1

**1.16. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG TÍCH LŨY TÀI SẢN TRONG TỔNG SẢN PHẨM
TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Cốt-di-voa	23,4	21,7	23,6	26,4	28,1
Găm-bi-a	20,3	32,3	30,4	28,6	27,3
Gha-na	27,7	18,2	17,0	15,5	10,8
Ghi-nê	24,2	31,5	16,1	14,0	20,9
Ghi-nê Bít-xao	15,0	22,8	17,3	19,0	24,0
Ma-li	20,8	17,3	21,8	19,2	18,9
Mô-ri-ta-ni	38,5	38,7	40,6	49,1	42,4
Ni-giê	32,4	28,5	27,6	29,6	26,4
Tô-gô	25,2	21,3	19,9	21,4	23,0
Xê-nê-gan	25,8	35,6	38,4	45,6	44,3
Xi-ê-ra Lê-ôn	9,8	15,3	14,1	14,9	19,7
Trung Phi					
Ăng-gô-la	34,2	26,5	26,4	26,3	23,8
Ca-mơ-run	18,2	17,7	18,1	19,1	19,5
Cộng hòa DC Công-gô	18,5	24,6	27,5	31,5	32,1
Cộng hòa Trung Phi	21,8	26,0	25,4	24,3	23,7
Công-gô	76,8	23,7	22,0	21,0	25,2
Ga-bông	29,2	19,9	17,5	16,0	18,1
Ghi-nê Xích-đạo	24,7	7,0	8,2	7,3	9,4
Sát	28,5	20,6	19,0	15,0	25,8
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	23,8	22,7	24,3	25,4	24,0
Mỹ	21,4	21,4	21,3	21,9	21,5
Ca-ri-bê					
Ba-ha-mát	25,0	24,1	24,4	21,8	20,7
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	23,4	25,4	31,4	33,3	31,3
Cu-ba	9,4	9,9	23,8	16,6	
Hai-i-ti	14,0	22,8	18,1	15,9	13,9
Pue-tô Ri-cô	8,6	10,9	11,4	14,0	14,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	25,1	21,2	19,8		

1.16. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG TÍCH LŨY TÀI SẢN TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	17,1	14,4	18,1	17,3	19,4
Bô-li-vi-a	20,3	15,8	16,8	16,6	17,6
Bra-xin	17,4	16,1	19,5	18,1	16,1
Chi-lê	25,6	21,1	24,1	25,6	23,0
Cô-lôm-bi-a	23,8	19,1	18,9	19,7	13,6
Ê-cu-a-đo	22,7	17,6	21,0	22,3	21,4
Pa-ra-goay	21,9	20,0	24,0	27,7	19,6
Pê-ru	24,3	18,2	22,3	22,2	18,8
U-ru-goay	19,7	16,4	18,3	18,9	17,3
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	16,7	18,6	21,9	22,5	18,3
Cốt-xta Ri-ca	18,9	16,2	18,6	17,7	15,3
En Xan-va-đo	16,0	17,2	23,4	23,2	19,3
Goa-tê-ma-la	14,8	13,5	16,8	16,6	16,4
Mê-hi-cô	23,7	20,2	21,7	22,8	24,6
Ni-ca-ra-goa	33,5	19,4	23,3	21,8	23,0
On-đu-rát	25,1	19,7	24,2	26,3	23,1
Pa-na-ma	42,3	24,0	31,3	36,0	37,7
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	43,2	43,4	43,1	43,1	42,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	21,5	19,0	16,8	15,2	15,5
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	25,3	26,1	22,8	23,1	15,4
Hàn Quốc	29,5	31,9	32,3	33,2	32,1
Mông Cổ	24,5	22,4	36,7	42,3	33,9
Nhật Bản	25,2	25,2	25,7	26,6	26,2
Đông Nam Á					
Bru-nây	35,2	40,6	31,3	25,9	29,6
Cam-pu-chia	29,9	31,4	30,4	34,6	33,3
In-đô-nê-xi-a	34,1	32,3	31,4	29,7	30,5
Ma-lai-xi-a	25,4	19,7	22,1	23,6	22,5

1.16. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG TÍCH LŨY TÀI SẢN TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Phi-li-pin	21,3	17,4	21,1	24,7	23,3
Thái Lan	22,4	23,8	28,6	27,8	22,5
Ti-mo Lét-xtê	36,9	16,5	14,4	10,6	20,5
Việt Nam	32,1	31,9	32,9	32,3	31,6
Xin-ga-po	25,4	22,9	24,0	22,3	21,0
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	20,7	19,7	23,0	22,4	21,3
Ai-déc-bai-gian	27,9	23,7	17,1	12,0	18,3
A-rập Xê-út	34,2	27,7	25,4	26,4	29,3
Ba-ren	29,4	37,3	28,1	24,9	29,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	22,3	23,3	25,8	26,5	27,1
Ca-ta	37,1	43,8	36,8	30,6	
Cô-oét	25,4	18,7	14,5	16,9	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	26,9	24,6	20,7	24,1	25,0
Gioóc-đa-ni	24,8	21,5	25,2		
I-rắc	20,4	22,3	21,4	22,3	
I-xra-en	22,1	24,5	25,8	27,4	26,1
Li-băng	22,2	8,1	5,4	1,2	
Ô-man	36,4	27,6	27,9	26,9	
Pa-le-xtin	25,1	24,3	25,5	26,5	26,2
Síp	13,3	20,7	19,9	21,0	20,5
Thổ Nhĩ Kỳ	28,2	31,3	31,4	35,0	30,0
Trung Nam Á					
Ấn Độ	32,1	28,9	32,1	33,0	33,3
Áp-ga-ni-xtan		11,5	13,0	16,7	15,2
Băng-la-đét	28,9	31,3	31,0	32,0	31,0
Bu-tan	56,4	39,1	44,4	55,8	
Cư-rơ-gư-xtan	34,7	25,0	26,5	35,6	30,4
I-ran	32,0	42,2	39,5	38,0	
Ka-dắc-xtan	27,9	28,8	26,5	25,0	29,7
Man-đi-vơ	31,9	35,5	25,2	33,0	32,9
Nê-pan	31,3	30,4	35,2	37,6	31,7

1.16. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG TÍCH LŨY TÀI SẢN TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Pa-ki-xtan	15,8	14,8	14,5	15,6	14,1
Tát-gi-ki-xtan	44,7	33,5	34,9	35,5	
U-dơ-bê-ki-xtan	26,3	37,6	37,7	34,9	34,4
Xri Lan-ca	34,3	32,9	36,7	28,6	25,4
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	26,1	42,5	23,1	22,9	26,3
Ai-xơ-len	19,4	21,3	22,9	24,4	24,9
Đan Mạch	20,5	22,8	23,6	24,7	22,8
Ê-xtô-ni-a	24,6	29,7	30,5	29,0	27,7
Lát-vi-a	24,1	22,2	25,7	24,2	24,0
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	22,6	16,5	21,8	28,1	21,9
Na Uy	26,9	31,4	25,1	21,7	25,9
Phần Lan	21,9	25,0	24,8	27,6	22,8
Thụy Điển	23,8	24,4	25,3	26,9	25,0
Vương quốc Anh	17,9	17,6	18,0	17,9	17,2
Đông Âu					
Ba Lan	20,8	18,8	21,8	22,1	17,5
Bê-la-rút	29,0	27,5	24,4	21,6	24,1
Bun-ga-ri	21,0	20,1	20,7	22,7	19,7
Cộng hoà Séc	27,0	24,7	28,1	31,0	28,0
Hung-ga-ri	23,5	27,2	30,6	34,0	25,3
Liên bang Nga	22,1	23,5	22,7	22,8	25,7
Môn-đô-va	24,1	23,9	26,9	25,9	20,7
Ru-ma-ni	25,5	24,2	26,3	27,0	25,8
U-crai-na	15,9	8,9	14,5	12,1	15,1
Xlô-va-ki-a	25,8	20,2	22,8	23,2	19,3
Nam Âu					
An-ba-ni	25,8	26,2	28,8	26,9	22,9
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	30,4	29,9	32,2	36,0	29,6
Bồ Đào Nha	15,9	19,4	20,9	21,4	20,5
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	21,7	23,1	26,1	27,4	26,4

1.16. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG TÍCH LŨY TÀI SẢN TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Crô-a-ti-a	19,5	23,5	21,8	26,1	23,3
Hy Lạp	12,0	13,5	17,5	20,0	16,7
I-ta-li-a	17,3	17,9	22,0	24,8	22,8
Man-ta	23,5	22,5	24,0	25,2	19,6
Môn-tê-nê-grô	20,1	31,2	26,7	30,3	27,6
Tây Ban Nha	19,4	20,6	21,9	22,7	21,0
Xan Ma-ri-nô	12,1	18,1	22,2	23,0	
Xéc-bi-a	18,5	24,1	24,9	26,4	24,6
Xlô-ven-ni-a	19,5	20,2	21,9	24,4	22,2
Tây Âu					
Áo	24,0	25,7	27,7	29,2	25,4
Bỉ	23,3	24,1	24,4	26,9	25,3
Đức	19,5	21,7	22,5	23,0	21,7
Hà Lan	22,2	21,4	22,2	22,9	20,0
Lúc-xăm-bua	19,0	17,3	18,8	17,7	18,0
Pháp	21,7	22,8	23,4	24,2	23,2
Thụy Sĩ	25,1	29,6	26,1	24,5	24,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	37,8	14,6	17,5	20,3	
Niu Di-lân	23,1	22,9	25,2	25,8	23,6
Ô-xtrây-li-a	26,3	22,4	22,9	23,8	24,0
Pa-lau	29,7	41,8	37,0	38,4	
Phi-gi	22,4	16,7	21,7	18,5	
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	20,0	22,3	21,5	21,8	
Quần đảo Mác-san	17,4	20,7	19,9	27,0	19,7
Quần đảo Xa-lô-mông	15,9	16,7	17,0	23,4	
Tôn-ga	24,6	24,5	35,8	26,8	
Va-nu-a-tu	32,9	46,9	55,1	56,1	
THẾ GIỚI	25,9	26,5	27,1	27,4	26,5

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

**1.17. TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG TRONG TỔNG SẢN PHẨM
TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023**
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	94,2	91,2	93,6	89,8	89,4
An-giê-ri	60,4	66,4	60,8	54,5	58,7
Li-bi	95,1	100,3	67,5	60,1	67,7
Ma-rốc	77,1	78,5	78,6	81,2	79,5
Tuy-ni-di	88,7	95,7	94,6	97,9	92,9
Xu-đăng	91,5	93,9	96,2	97,4	98,1
Đông Phi					
Bu-run-đi	97,8	106,2	105,7	105,0	106,1
Cô-mô-rôt	103,9	110,6	107,1	109,4	109,3
Dăm-bi-a	61,4	52,0	47,5	50,0	60,4
Đim-ba-bu-ê	108,4	89,6	89,8	94,4	91,4
Ê-ti-ô-pi-a	80,3	79,2	81,1	84,7	85,2
Gi-bu-ti	81,5	90,5	93,9	83,6	75,1
Kê-ni-a	88,2	88,9	87,6	87,9	88,9
Ma-đa-gát-xca	88,4	95,7	93,8	87,3	85,5
Mô-dăm-bích	91,4	89,5	91,0	92,4	95,2
Mô-ri-tuyt	86,8	90,2	90,3	86,1	80,3
Ru-an-đa	94,5	92,8	88,6	90,4	91,9
Tan-da-ni-a	73,8	62,3	62,0	63,2	62,9
U-gan-đa	85,7	80,8	82,1	80,7	81,2
Xây-sen	80,4	99,1	106,8	94,1	95,1
Xô-ma-li	129,6	132,4	128,8	131,7	130,8
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	77,6	84,7	74,8	68,5	71,9
Lê-xô-thô	113,5	125,9	118,4	122,0	128,4
Nam Phi	82,7	83,3	81,0	82,4	83,7
Na-mi-bi-a	95,9	95,6	102,1	98,4	95,0

1.17. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	86,6	79,5	77,4	71,1	68,5
Buốc-ki-na Pha-sô	87,5	80,0	81,3	83,9	84,6
Cáp-ve	82,0	98,8	102,0	97,7	97,9
Cốt-đi-voa	74,6	78,2	76,9	78,0	75,4
Găm-bi-a	90,0	96,7	100,6	99,9	93,3
Gha-na	81,1	85,3	85,6	85,3	90,1
Ghi-nê	105,3	90,3	86,7	89,3	86,6
Ghi-nê Bít-xao	89,3	89,6	92,7	97,9	90,3
Ma-li	94,8	89,2	89,7	91,9	91,7
Mô-ri-ta-ni	78,5	65,3	68,0	73,5	72,5
Ni-giê	83,8	87,0	89,4	72,7	71,5
Tô-gô	91,1	87,7	90,5	92,9	90,7
Xê-nê-gan	86,9	83,0	81,7	80,7	80,7
Xi-ê-ra Lê-ôn	71,9	95,5	96,9	96,6	93,1
Trung Phi					
Ăng-gô-la	69,2	62,8	52,5	54,7	61,5
Ca-mơ-run	85,3	85,6	85,6	83,5	84,5
Cộng hòa DC Công-gô	85,4	76,7	72,2	71,3	70,7
Cộng hòa Trung Phi	97,2	100,9	102,0	105,7	105,7
Công-gô	58,8	64,1	57,9	49,6	57,2
Ga-bông	52,7	55,1	46,0	40,9	45,9
Ghi-nê Xích-đạo	60,9	89,2	78,5	68,5	78,9
Sát	78,5	94,7	86,5	76,1	78,8
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	78,7	79,5	75,7	74,5	76,4
Mỹ	81,5	81,5	82,3	81,7	81,3
Ca-ri-bê					
Ba-ha-mát	76,1	84,0	85,6	79,3	80,4
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	81,2	82,3	77,9	76,8	76,0
Cu-ba	87,9	89,5	86,4	92,2	

1.17. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Hai-i-ti	104,3	104,4	105,1	106,2	106,4
Pue-tô Ri-cô	68,4	71,0	82,4	85,1	87,1
Nam Mỹ					
Ăc-hen-ti-na	84,0	82,6	78,9	81,3	82,3
Bô-li-vi-a	85,9	89,2	86,6	85,9	87,8
Bra-xin	83,7	83,3	79,9	81,5	81,5
Chi-lê	75,4	74,5	76,8	78,4	75,7
Cô-lôm-bi-a	83,3	87,9	88,7	87,9	91,2
Ê-cu-a-đo	79,6	79,8	78,2	77,8	78,3
Pa-ra-goay	75,6	76,2	74,8	77,3	78,3
Pê-ru	78,3	80,0	74,7	77,2	77,9
U-ru-goay	80,7	79,1	74,6	76,0	79,5
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	78,6	80,2	79,6	79,8	78,6
Cốt-xta Ri-ca	81,9	80,2	79,8	79,7	79,4
En Xan-va-đo	101,6	100,2	100,9	101,6	99,4
Goa-tê-ma-la	95,4	95,0	97,2	100,0	98,6
Mê-hi-cô	81,1	78,4	79,7	81,9	81,4
Ni-ca-ra-go-a	84,5	85,7	90,2	93,9	90,2
On-đu-rát	91,8	96,6	100,4	101,5	100,8
Pa-na-ma	59,5	72,2	65,6	61,5	58,9
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	54,0	55,3	53,9	53,4	55,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	76,1	79,1	77,7	80,7	83,8
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	36,1	72,5	63,0	76,2	43,8
Hàn Quốc	63,6	64,4	64,1	66,8	67,8
Mông Cổ	76,8	76,3	67,9	65,8	57,5
Nhật Bản	75,4	75,0	74,8	77,2	75,4
Đông Nam Á					
Bru-nây	44,8	49,2	47,3	43,4	50,4
Cam-pu-chia	79,7	69,8	69,4	65,9	66,4
In-đô-nê-xi-a	67,2	68,6	64,9	60,7	61,9

1.17. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ma-lai-xi-a	67,0	74,0	70,6	69,2	72,4
Phi-li-pin	83,4	90,3	90,8	91,0	90,8
Thái Lan	68,5	70,8	70,5	72,3	74,3
Ti-mo Lét-xtê	117,0	95,0	58,4	75,8	123,0
Việt Nam	70,0	65,4	65,1	63,5	63,2
Xin-ga-po	47,3	44,2	39,6	37,7	41,5
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	91,0	90,3	84,9	78,6	79,5
Ai-déc-bai-gian	69,1	77,1	66,2	55,0	67,2
A-rập Xê-út	70,2	72,2	66,1	56,6	63,3
Ba-ren	60,3	57,3	53,2	50,4	53,7
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	53,5	61,5	55,5	54,8	58,0
Ca-ta	42,5	47,9	38,5	32,4	
Cô-oét	65,7	75,9	64,0	53,2	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	89,9	94,5	95,6	85,7	83,6
Gioóc-đa-ni	97,4	96,4	94,7		
I-rắc	74,3	74,8	58,1	47,5	
I-xra-en	75,0	71,8	71,2	70,2	70,2
Li-băng	103,3	109,3	121,4	144,0	
Ô-man	60,7	70,1	61,4	52,2	
Pa-le-xtin	113,4	112,1	112,3	120,3	121,8
Síp	83,9	80,7	75,4	75,8	78,2
Thổ Nhĩ Kỳ	73,8	71,8	68,2	69,0	72,5
Xi-ri	109,5	103,7	87,3	117,5	
Trung Nam Á					
Ấn Độ	69,4	72,7	71,4	71,6	70,7
Áp-ga-ni-xtan		114,4	109,7	119,5	118,6
Băng-la-đét	77,8	72,9	74,7	74,8	74,2
Bu-tan	70,1	76,6	74,8	78,8	
Cư-rơ-gư-xtan	108,3	94,8	102,2	105,5	105,9
I-ran	69,0	60,7	57,4	58,0	63,2
Ka-dắc-xtan	65,4	65,7	62,9	59,9	62,4
Man-đi-vơ	59,0	82,4	65,2	63,9	68,4
Nê-pan	92,4	94,3	93,6	93,4	92,6

1.17. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Pa-ki-xtan	90,9	93,3	94,4	96,4	93,5
Tát-gi-ki-xtan	82,8	89,2	91,3	97,8	
U-dơ-bê-ki-xtan	78,5	79,0	80,8	83,4	82,6
Xri Lan-ca	72,9	73,3	70,7	75,0	76,2
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	44,0	37,3	35,3	35,2	40,4
Ai-xơ-len	73,1	80,0	78,8	75,8	74,6
Đan Mạch	73,0	71,6	70,2	65,8	69,0
Ê-xtô-ni-a	71,5	71,4	70,1	71,5	74,1
Lát-vi-a	77,0	76,4	77,4	80,7	79,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	78,4	74,4	73,7	74,0	74,2
Na Uy	66,4	69,6	60,1	50,0	59,4
Phần Lan	78,8	74,7	75,2	74,8	77,5
Thụy Điển	73,0	71,4	70,4	71,2	71,0
Vương quốc Anh	83,6	81,9	82,2	83,8	83,4
Đông Âu					
Ba Lan	77,1	75,6	75,0	76,3	76,7
Bê-la-rút	67,8	69,2	67,7	70,7	72,8
Bun-ga-ri	78,2	77,3	76,8	76,2	76,1
Cộng hoà Séc	67,0	68,5	68,1	68,2	67,0
Hung-ga-ri	68,8	70,8	69,2	70,5	69,5
Liên bang Nga	70,4	71,5	67,1	65,7	68,3
Môn-đô-va	101,3	99,6	100,3	102,4	103,3
Ru-ma-ni	75,3	80,2	79,4	79,9	79,0
U-crai-na	86,7	92,6	86,9	104,4	105,8
Xlô-va-ki-a	72,3	78,7	77,7	82,8	79,1
Nam Âu					
An-ba-ni	91,8	88,2	84,5	83,4	82,3
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	85,8	82,8	83,6	84,6	83,4
Bồ Đào Nha	83,3	82,6	81,8	81,0	78,6
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	101,3	92,7	87,5	86,1	87,7
Crô-a-ti-a	80,3	83,4	81,0	80,2	78,6

1.17. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG TIÊU DÙNG CUỐI CÙNG TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Hy Lạp	88,9	93,9	90,0	89,7	88,0
I-ta-li-a	79,9	78,6	76,0	77,1	76,0
Man-ta	66,3	62,0	59,5	61,3	62,4
Môn-tê-nê-grô	98,4	103,8	92,7	92,5	91,0
Tây Ban Nha	77,6	77,9	77,1	76,5	75,1
Xan Ma-ri-nô	60,4	57,9	51,6	52,6	
Xéc-bi-a	88,2	84,0	82,7	84,0	79,7
Xlô-ven-ni-a	72,4	70,8	72,3	73,8	71,4
Tây Âu					
Áo	72,3	70,9	71,5	71,5	72,7
Bỉ	76,0	74,5	73,7	74,5	75,3
Đức	73,1	73,0	72,4	74,5	74,3
Hà Lan	70,2	68,4	68,1	68,4	68,9
Lúc-xăm-bua	48,5	48,7	47,9	48,2	51,2
Pháp	78,4	78,9	77,8	78,6	78,8
Thụy Sĩ	64,4	64,0	61,6	61,8	63,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	145,5	142,1	146,7	162,4	
Niu Di-lân	75,8	77,6	78,7	79,3	79,3
Ô-xtrây-li-a	75,3	74,2	73,3	71,0	71,7
Pa-lau	102,8	122,1	126,8	114,1	
Phi-gi	81,1	100,0	105,5	102,9	
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	96,4	99,9	103,9	103,2	
Quần đảo Mác-san	133,6	131,5	126,8	131,8	124,2
Quần đảo Xa-lô-mông	93,0	88,0	90,4	90,9	
Tôn-ga	115,6	107,2	118,2	107,8	
Va-nu-a-tu	84,9	84,7	90,3	87,4	

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

**1.18. TỶ TRỌNG THAY ĐỔI TỒN KHO TRONG TỔNG SẢN PHẨM
TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	0,6	1,9	1,9	1,8	1,4
An-giê-ri	9,0	3,9	4,0	4,7	4,9
Li-bi	0,3	0,0	0,0	0,0	0,0
Ma-rốc	4,1	2,4	4,2	3,5	3,2
Tuy-ni-di	0,8	-3,1	-0,7	0,0	
Đông Phi					
Bu-run-đi	-0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Cô-mô-rôt	0,1	0,8	0,2		
Dăm-bi-a	4,4	2,4	2,9	1,9	5,0
Dim-ba-bu-ê	0,0	3,1	3,1	3,3	4,1
Gi-bu-ti	-34,3	-28,6	-45,6	-17,1	
Kê-ni-a	0,0	0,3	0,7	0,4	-0,9
Ma-đa-gát-xca	-3,0	-1,8	-8,1		
Mô-ri-tuyt	0,6	1,1	0,2	0,7	-0,2
Ru-an-đa	0,3	-1,6	0,3	1,2	-3,8
Tan-đa-ni-a	-0,1	-1,8	-1,8	-1,8	-1,7
U-gan-đa	0,6	0,7	0,7	0,8	0,7
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	1,3	5,1	1,0	2,4	4,7
Lê-xô-thô	2,1	2,0	2,8	0,3	-1,1
Nam Phi	0,6	-1,5	-0,3	1,3	0,6
Na-mi-bi-a	-0,4	0,3	1,5	3,3	1,5
Tây Phi					
Bê-nanh	0,2	0,4	0,4	0,4	0,4
Bước-ki-na Pha-sô	0,2	-0,6	-2,6	1,2	5,3
Cốt-đi-voa	-0,2	1,4	2,5	1,2	0,3
Gha-na	0,7	0,6	0,3	0,2	0,2
Ghi-nê	0,2	14,9	1,1	-1,2	-1,1
Ghi-nê Bít-xao	-1,2	-0,7	-2,0	-0,4	4,6
Ma-li	2,4	-2,5	1,6	-0,4	-0,3
Mô-ri-ta-ni	4,2	14,0	12,3	19,3	18,9
Ni-giê	-0,3	0,2	-1,0		

1.18. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG THAY ĐỔI TỒN KHO TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Xê-nê-gan	2,6	5,0	4,2	9,8	9,3
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,0	-0,2	-2,2	-3,8	-0,1
Trung Phi					
Ca-mơ-run	-0,4	-0,5	-0,1	0,3	0,4
Cộng hòa DC Công-gô	0,2	0,3	0,4		0,4
Cộng hòa Trung Phi	1,2	7,7	9,6	9,4	9,2
Công-gô	-1,2	0,5	-0,2	0,3	0,3
Ghi-nê Xích-đạo	0,2	-0,6	0,2	-0,2	0,0
Sát	0,6	0,0	0,0	0,0	0,0
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	0,0	-0,5	0,1	2,1	1,2
Mỹ	0,8	-0,2	0,1	0,6	0,2
Ca-ri-bê					
Ba-ha-mát	1,1	1,1	1,1	1,3	1,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,2	-2,0	0,4	0,1	-0,9
Cu-ba	0,7	0,1			
Pue-tô Ri-cô	0,1	0,5	-1,1	0,8	0,5
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	1,5	0,1	0,8	-0,3	0,8
Bô-li-vi-a	-1,1	0,2	0,2	-0,2	0,2
Bra-xin	-0,4	-0,4	1,6	0,3	-0,5
Chi-lê	0,1	-1,5	0,8	0,3	-0,9
Cô-lôm-bi-a	0,4	0,8	-0,1	0,7	-3,8
Ê-cu-a-đo	0,1	-0,4	1,9	2,2	1,8
Pa-ra-goay	2,5	0,2	1,1	5,6	-0,9
Pê-ru	1,2	-1,8	-0,8	-1,0	-2,4
U-ru-goay	-0,1	1,0	0,6	-0,3	-0,1
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	0,4	1,3	1,8	1,8	-2,3
Cốt-xta Ri-ca	-0,1	0,0	1,7	0,7	-0,9
En Xan-va-đo	0,3	-0,2	2,3	1,5	-2,7
Goa-tê-ma-la	0,3	-0,2	0,7	-0,1	0,3
Mê-hi-cô	0,6	0,1	0,4	0,3	0,3

1.18. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG THAY ĐỔI TỒN KHO TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ni-ca-ra-goa	4,2	1,2	0,1	0,4	1,8
On-đu-rát	1,4	1,4	1,6	3,8	-1,1
Pa-na-ma	3,0	0,3	3,9	6,3	5,5
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	1,1	0,9	1,2	1,2	0,7
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	-0,9	2,0	-0,1	-0,8	-1,3
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	0,5	-0,4	0,6	0,8	0,9
Hàn Quốc	0,5	0,6	0,7	1,0	0,0
Mông Cổ	6,2	-1,2	9,9	12,5	8,6
Nhật Bản	0,2	-0,2	0,3	0,6	0,4
Đông Nam Á					
Bru-nây	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cam-pu-chia	0,9	0,7	0,6	0,6	0,6
In-đô-nê-xi-a	1,3	0,6	0,7	0,7	1,2
Ma-lai-xi-a	-0,4	-1,3	2,8	5,4	3,2
Phi-li-pin	-0,9	-3,9	-1,1	1,3	-0,3
Thái Lan	-2,2	0,5	5,1	4,5	-0,4
Ti-mo Lét-xtê	1,3	2,8	0,2	0,7	3,1
Việt Nam	1,9	1,6	1,9	1,8	1,5
Xin-ga-po	-1,9	1,9	1,7	1,6	-1,2
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	0,1	1,9	1,8	1,3	0,4
Ai-déc-bai-gian	0,1	1,0	0,9	0,0	3,5
A-rập Xê-út	4,9	3,6	1,2	1,8	1,4
Ba-ren	5,6	8,2	3,3	-1,8	1,4
Cô-oét	-0,1	-1,3	-1,1	0,8	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	3,0	2,4	-0,1	4,3	3,5
Gioóc-đa-ni	3,0	2,6	3,0		
I-rắc	-5,7	14,6	11,3	12,6	
I-xra-en	0,8	1,7	1,9	2,4	1,7
Ô-man	2,4	-4,0	1,0	4,4	
Pa-le-xtin	1,4	1,6	1,6	1,5	1,5
Síp	0,5	-0,2	0,7	1,1	-0,7
Thổ Nhĩ Kỳ	-1,4	3,8	3,2	5,9	-1,9

1.18. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG THAY ĐỔI TỒN KHO TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Nam Á					
Ấn Độ	1,9	0,2	0,9	1,0	1,0
Áp-ga-ni-xtan		0,0	0,0	0,0	0,05
Bu-tan	0,2	0,4	0,3	0,6	
Cư-rơ-gư-xtan	1,7	-1,2	2,0	4,7	9,5
I-ran	6,6	13,8	12,6	13,3	9,7
Ka-dắc-xtan	5,0	4,1	3,5	2,9	3,3
Man-đi-vơ	-1,4	-3,3	-2,8	-3,7	-2,1
Nê-pan	3,7	0,0	5,8	8,7	6,6
Pa-ki-xtan	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6
Tát-gi-ki-xtan	6,0	5,9	2,9	3,8	
U-dơ-bê-ki-xtan	4,3	3,0	5,5	5,6	2,2
Xri Lan-ca	5,6	6,8	9,9	4,4	7,4
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	1,8	1,1	1,1	1,7	3,1
Ai-xơ-len	0,1	0,1	0,1	0,2	0,7
Đan Mạch	0,7	0,6	1,1	1,9	0,3
Ê-xtô-ni-a	0,6	-1,5	1,8	3,2	-0,2
Lát-vi-a	1,8	-0,9	2,8	1,2	-0,9
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	3,0	-4,9	-0,7	5,6	-1,7
Na Uy	3,2	3,9	2,1	2,0	2,5
Phần Lan	0,5	0,3	0,4	2,6	-0,3
Thụy Điển	0,5	-0,1	0,2	1,4	-0,03
Vương quốc Anh	0,5	0,1	0,3	0,1	-0,4
Đông Âu					
Ba Lan	0,6	0,4	4,9	5,6	-0,2
Bê-la-rút	0,4	2,1	1,8	2,2	2,2
Bun-ga-ri	0,1	1,2	4,4	5,7	1,1
Cộng hoà Séc	1,3	-0,8	1,9	3,3	0,7
Hung-ga-ri	1,3	0,7	3,4	6,1	-1,0
Liên bang Nga	1,5	1,9	3,5	1,6	3,8
Môn-đô-va	0,0	-1,1	2,8	3,3	1,1
Ru-ma-ni	0,6	0,8	1,9	1,9	-1,2
U-crai-na	2,4	-4,5	1,2	0,2	-1,8
Xi-lô-va-ki-a	1,5	0,4	3,2	3,6	-3,0

1.18. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG THAY ĐỔI TỒN KHO TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Âu					
An-ba-ni	1,4	1,0	1,6	1,2	-1,1
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	6,5	8,3	8,7	12,0	4,9
Bồ Đào Nha	0,3	-0,1	0,4	0,8	0,4
Bồ-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	0,8	1,0	4,6	5,3	3,3
Crô-a-ti-a	0,4	1,2	0,9	4,5	0,8
Hy Lạp	0,8	1,2	3,7	5,0	1,6
I-ta-li-a	0,2	-0,3	1,2	2,9	0,2
Man-ta	-0,4	1,3	0,7	0,7	0,7
Môn-tê-nê-grô	-0,1	3,3	4,5	8,8	8,0
Tây Ban Nha	1,1	0,0	1,7	2,2	1,3
Xan Ma-ri-nô	-5,2	-0,9	4,7	5,2	
Xéc-bi-a	1,7	2,6	1,9	2,5	1,2
Xlô-ven-ni-a	0,6	1,2	1,6	2,5	0,9
Tây Âu					
Áo	1,1	0,5	1,8	3,8	0,5
Bỉ	0,2	0,0	0,5	3,1	0,9
Đức	-0,3	0,3	1,3	1,3	0,2
Hà Lan	0,4	0,1	1,5	2,4	-0,1
Lúc-xăm-bua	1,6	0,7	0,7	0,2	-0,2
Pháp	1,2	0,4	0,0	0,5	0,1
Thụy Sĩ	-1,3	2,6	-0,2	-1,7	-1,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	-0,8	0,1	0,3	1,2	
Niu Di-lân	0,3	-0,1	0,5	0,4	
Ô-xtrây-li-a	0,1	-0,4	0,3	0,6	0,7
Pa-lau	-1,9	-0,9	1,0	1,8	
Phi-gi	2,6	-1,7	2,3	0,7	
Quần đảo Mác-san	-0,6	0,2	-0,3	3,6	-0,5
Quần đảo Xa-lô-mông	0,0	-2,1	-1,8	-1,0	
Tôn-ga	2,0	1,2	1,6	-0,4	
Va-nu-a-tu	0,8	0,6	0,6	0,6	

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới
 Cục Thống kê

1.19. TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA THEO GIÁ HIỆN HÀNH **GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	323,7	372,5	412,3	461,0	378,7
An-giê-ri	183,6	162,1	182,6	220,4	244,0
Li-bi	50,0	47,7	34,6	43,0	45,3
Ma-rốc	108,7	120,2	140,1	129,0	142,4
Tuy-ni-di	44,6	41,1	45,6	43,6	47,2
Xu-đăng	50,6	25,6	32,9	50,6	108,3
Đông Phi					
Bu-run-đi	3,1	2,7	2,8	3,4	2,6
Cô-mô-rôt	1,0	1,2	1,3	1,2	1,4
Dăm-bi-a	20,8	17,6	20,2	27,4	26,3
Dim-ba-bu-ê	17,6	26,3	26,6	32,0	34,8
Ê-ti-ô-pi-a	64,3	107,0	110,7	126,2	163,3
Gi-bu-ti	2,5	3,1	3,3	3,7	4,0
Kê-ni-a	63,2	100,0	108,2	112,7	106,2
Ma-đa-gát-xca	10,9	12,7	14,3	14,8	15,4
Ma-la-uy	9,0	11,4	12,0	12,1	12,3
Mô-dăm-bích	15,9	13,9	15,8	17,5	19,1
Mô-ri-tuyt	12,4	11,9	12,1	13,5	15,0
Ru-an-đa	8,4	9,9	10,8	13,0	13,8
Tan-da-ni-a	46,7	64,8	69,5	74,4	77,6
U-gan-đa	31,8	36,8	39,6	44,6	47,8
Xây-sen	1,3	1,3	1,4	2,0	2,1
Xô-ma-li	6,1	8,6	9,4	10,2	10,9
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	13,1	15,0	18,8	20,4	19,4
Etx-oa-ti-ni	3,7	3,7	4,4	4,3	4,1
Lê-xô-thô	2,6	2,4	2,8	2,8	2,6
Nam Phi	338,8	332,3	412,9	398,5	375,5
Na-mi-bi-a	11,3	10,5	11,9	12,1	11,8
Tây Phi					
Bê-nanh	11,3	15,5	17,5	17,2	19,5
Buốc-ki-na Pha-sô	11,3	17,1	18,8	18,0	19,5

1.19. (Tiếp theo) TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIẢI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Cáp-ve	1,7	1,8	2,0	2,2	2,5
Cốt-di-voa	44,8	61,2	70,6	67,9	75,7
Găm-bi-a	1,3	1,8	2,0	2,2	2,4
Gha-na	47,9	70,8	77,1	73,0	75,4
Ghi-nê	8,7	13,9	16,4	19,6	20,3
Ghi-nê Bít-xao	1,2	1,7	1,9	1,8	2,0
Li-bê-ri-a	2,9	2,9	3,3	3,8	4,0
Ma-li	12,8	16,7	18,4	18,0	19,7
Mô-ri-ta-ni	6,0	8,2	9,1	9,5	10,7
Ni-giê	10,2	13,2	15,2	14,1	16,2
Ni-giê-ri-a	480,3	427,4	432,3	464,5	352,9
Tô-gô	5,9	7,4	8,4	8,2	9,2
Xê-nê-gan	17,3	24,1	26,8	26,7	29,8
Xi-ê-ra Lê-ôn	6,7	6,7	7,1	7,1	6,4
Trung Phi					
Ăng-gô-la	85,9	44,1	61,1	96,4	76,8
Ca-mơ-run	31,8	39,9	44,3	43,2	48,3
Cộng hòa DC Công-gô	35,1	47,4	53,3	62,3	64,3
Cộng hòa Trung Phi	1,7	2,5	2,7	2,5	2,7
Công-gô	12,4	11,4	13,2	14,1	14,5
Ga-bông	13,2	14,5	17,1	19,0	18,4
Ghi-nê Xích-đạo	9,9	7,5	9,1	8,9	8,7
Sát	10,6	10,6	11,6	12,2	13,0
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,3	0,5	0,5	0,6	0,7
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	1532,7	1643,7	1990,2	2133,3	2112,7
Mỹ	18608,1	21458,1	23832,2	26231,8	27576,1
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	1,4	1,4	1,5	1,8	1,9
Bác-ba-đốt	5,1	5,1	5,2	6,1	6,5
Ba-ha-mát	11,2	9,4	10,7	12,4	13,7

**1.19. (Tiếp theo) TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	68,2	75,0	89,5	109,2	116,0
Đô-mi-ni-ca	0,5	0,5	0,6	0,6	0,7
Gia-mai-ca	13,7	13,4	14,2	16,7	19,1
Grê-na-đa	0,9	1,0	1,0	1,1	1,2
Hai-i-ti	14,9	14,5	20,9	20,3	19,9
Pue-tô Ri-cô	69,6	70,4	73,4	78,5	81,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	26,8	19,8	24,1	28,3	27,9
Xan Kít Nê-vi	0,9	0,9	0,8	1,0	1,0
Xan Lu-xi-a	1,7	1,5	1,8	2,1	2,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,8	0,9	0,9	1,0	1,1
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	583,6	375,3	476,8	621,2	632,7
Bô-li-vi-a	31,9	36,2	39,4	42,7	43,9
Bra-xin	1768,3	1445,3	1618,5	1897,9	2107,8
Chi-lê	236,5	238,2	297,7	287,7	318,5
Cô-lôm-bi-a	289,7	267,8	313,5	337,9	359,8
Ê-cu-a-đo	95,5	92,5	105,7	114,7	116,2
Guy-a-na	4,3	5,4	6,4	8,9	10,4
Pa-ra-goay	34,8	34,2	38,6	40,6	41,6
Pê-ru	183,3	196,1	208,9	229,8	253,4
U-ru-goay	55,2	50,8	54,7	63,2	71,8
Xu-ri-nam	5,1	2,4	2,7	3,5	3,1
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	2,1	2,0	2,3	2,7	3,0
Cốt-xta Ri-ca	54,0	58,8	60,8	64,3	80,5
En Xan-va-đo	22,3	23,5	27,4	30,0	31,9
Goa-tê-ma-la	60,7	76,3	84,3	93,6	102,6
Mê-hi-cô	1183,0	1085,0	1282,5	1430,4	1744,5
Ni-ca-ra-go-a	12,3	11,9	13,2	14,5	16,9
On-đu-rát	19,5	21,7	25,8	29,0	31,9
Pa-na-ma	52,3	55,3	63,4	72,8	79,3

**1.19. (Tiếp theo) TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	11008,8	14570,1	17696,3	17728,6	17645,3
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	315,1	365,1	394,5	382,4	415,0
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	40,2	30,1	30,9	29,8	
Hàn Quốc	1470,6	1658,7	1838,9	1698,5	1744,7
Mông Cổ	10,7	12,1	13,1	15,1	18,1
Nhật Bản	4619,8	5241,0	5275,3	4515,1	4453,9
Đông Nam Á					
Bru-nây	13,6	12,4	14,1	16,3	15,3
Cam-pu-chia	23,2	33,7	35,3	38,4	41,4
In-đô-nê-xi-a	832,3	1030,0	1154,3	1282,8	1335,9
Lào	13,8	17,9	17,8	14,3	14,7
Ma-lai-xi-a	293,1	330,7	363,6	394,7	388,1
Mi-an-ma	57,5	77,5	65,3	61,1	65,5
Phi-li-pin	341,5	389,2	408,1	428,1	485,2
Thái Lan	380,6	489,4	488,7	481,4	503,3
Ti-mo Lét-xtê	2,8	2,4	3,5	3,1	2,4
Việt Nam	227,3	331,8	347,7	393,6	411,2
Xin-ga-po	287,0	301,8	369,2	402,9	420,7
Tây Á					
Ăc-mê-ni-a	11,0	12,4	13,5	19,0	23,4
Ai-déc-bai-gian	51,4	42,4	53,7	73,5	69,3
A-rập Xê-út	690,8	745,5	887,1	1118,2	1073,4
Ba-ren	30,8	33,4	38,3	44,7	43,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	372,0	347,6	414,4	502,8	518,0
Ca-ta	158,2	141,4	177,0	227,5	206,9
Cô-oét	127,3	127,4	172,6	209,9	196,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	14,9	15,3	17,7	23,2	28,4
Gioóc-đa-ni	38,2	43,6	46,1	48,3	50,5
I-rắc	165,3	179,1	207,6	285,7	251,8
I-xra-en	300,2	407,9	482,2	520,5	506,7

1.19. (Tiếp theo) TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Li-băng	49,4	30,7	21,2	20,2	
Ô-man	76,4	70,3	81,3	102,6	103,6
Pa-le-xtin	15,7	18,0	21,7	23,7	20,7
Síp	19,8	23,8	27,7	28,5	30,6
Thổ Nhĩ Kỳ	854,6	711,7	809,2	898,3	1107,0
Xi-ri	15,8	11,5	13,8	22,8	
Trung Nam Á					
Ấn Độ	2079,2	2638,9	3130,0	3307,4	3515,5
Áp-ga-ni-xtan	19,2	20,1	14,3	14,5	17,3
Băng-la-đét	207,8	389,5	438,2	478,4	454,9
Bu-tan	2,0	2,3	2,6	2,7	
Cư-rơ-gư-xtan	6,4	8,0	8,6	11,9	13,8
I-ran	409,5	261,7	383,3	393,8	404,2
Ka-dắc-xtan	172,8	156,0	172,9	200,0	236,5
Man-đi-vơ	3,8	3,4	4,7	5,5	5,8
Nê-pan	24,7	33,8	37,1	41,4	41,4
Pa-ki-xtan	295,4	295,0	344,1	369,6	332,1
Tát-gi-ki-xtan	9,8	9,5	10,8	14,2	15,1
Tuốc-mê-ni-xtan	33,7	45,6	49,7	58,2	60,1
U-dơ-bê-ki-xtan	87,6	66,6	77,7	91,0	100,8
Xri Lan-ca	83,1	82,0	86,6	72,2	81,6
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	225,2	324,4	383,3	382,9	419,8
Ai-xơ-len	17,5	22,3	25,8	28,5	31,9
Đan Mạch	311,1	367,1	424,5	414,7	418,7
Ê-xtô-ni-a	22,4	30,9	36,3	37,0	40,1
Lát-vi-a	27,1	34,4	38,7	40,3	43,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	39,9	55,3	64,3	68,5	76,8
Na Uy	404,2	382,8	502,2	596,9	507,8
Phần Lan	236,8	276,3	301,1	284,5	297,1

**1.19. (Tiếp theo) TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Thụy Điển	505,3	564,4	663,3	604,8	606,6
Vương quốc Anh	2864,1	2640,3	3158,7	3104,1	3296,7
Đông Âu					
Ba Lan	462,0	583,5	658,9	668,3	778,2
Bê-la-rút	54,1	58,9	67,1	70,7	69,4
Bun-ga-ri	49,2	68,2	81,0	85,7	97,4
Cộng hoà Séc	175,1	233,7	270,3	277,3	317,9
Hung-ga-ri	119,2	153,5	176,3	171,9	204,9
Liên bang Nga	1325,7	1458,1	1800,4	2219,0	1994,5
Môn-đô-va	8,2	11,9	14,0	14,6	16,8
Ru-ma-ni	176,0	248,2	280,9	287,4	341,4
U-crai-na	94,8	160,0	194,0	170,5	183,8
Xlô-va-ki-a	86,7	105,8	115,1	113,7	129,4
Nam Âu					
An-ba-ni	11,5	15,0	17,8	18,7	23,2
An-đô-ra		3,3	3,6	3,7	
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	9,7	11,9	13,4	13,3	15,0
Bồ Đào Nha	194,0	225,5	253,0	251,7	281,8
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	16,5	20,1	23,4	24,2	27,4
Crô-a-ti-a	50,9	58,9	68,7	70,9	84,1
Hy Lạp	195,5	187,7	213,0	215,3	238,7
I-ta-li-a	1823,9	1921,7	2182,4	2085,5	2250,9
Man-ta	10,6	14,5	17,3	16,5	19,4
Môn-tê-nê-grô	4,1	4,8	6,0	6,4	7,6
Tây Ban Nha	1195,9	1281,4	1456,9	1424,5	1606,8
Xan Ma-ri-nô		1,4	1,7	1,7	
Xéc-bi-a	39,5	54,3	63,7	63,6	77,1
Xlô-ven-ni-a	41,8	53,5	61,1	58,9	68,2
Tây Âu					
Áo	378,2	439,5	486,8	470,6	510,1
Bỉ	468,9	531,7	607,1	592,4	648,3
Đức	3434,1	3998,7	4443,3	4241,3	4636,2

**1.19. (Tiếp theo) TỔNG THU NHẬP QUỐC GIA THEO GIÁ HIỆN HÀNH
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Tỷ USD				
	2015	2020	2021	2022	2023
Hà Lan	757,8	880,1	1046,1	1000,0	1144,7
Lich-ten-xten	5,2	6,9	7,1		
Lúc-xăm-bua	38,7	51,8	58,6	55,0	55,8
Pháp	2491,9	2668,0	3024,5	2828,3	3091,1
Thụy Sĩ	701,1	716,7	800,5	801,9	860,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	0,4	0,4	0,5	0,4	0,5
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Niu Di-lân	172,2	208,6	246,9	239,4	244,1
Ô-xtrây-li-a	1323,7	1298,4	1539,3	1626,5	1653,7
Pa-lau	0,3	0,3	0,2	0,3	0,3
Pa-pua Niu Ghi-nê	20,3	23,1	24,5	29,8	28,8
Phi-gi	4,4	4,2	4,1	4,7	5,1
Quần đảo Mác-san	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Quần đảo Xa-lô-mông	1,3	1,6	1,5	1,6	1,7
Tân Ca-lê-đô-ni-a	9,2	9,8	10,5		
Tôn-ga	0,4	0,5	0,5	0,5	
Tu-va-lu	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Va-nu-a-tu	0,7	1,0	1,1	1,2	1,3
THẾ GIỚI	75382,1	85379,1	97570,2	101255,0	105311,4

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

1.20. TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ KHÔNG KẼ VÀNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	13282	34095	35090	24824	24696
An-giê-ri	144677	48882	46055	61739	69709
Li-bi	73675	72565	75437	79887	82703
Ma-rốc	21997	34653	34354	31026	34861
Tuy-ni-di	7328	9395	8445	7696	8786
Đông Phi					
Bu-run-đi	135	88	264	157	88
Cô-mô-rôt	200	293	329	283	323
Dăm-bi-a	2968	1203	2754	2968	3173
Đim-ba-bu-ê	418	32	837	589	74
Ê-ti-ô-pi-a	3827	3046	1644	1192	2028
Gi-bu-ti	365	686	588	589	502
Kê-ni-a	7514	8296	9490	7968	7341
Ma-đa-gát-xca	832	1981	2335	2160	2632
Ma-la-uy	682	594			
Mô-dăm-bích	2411	3836	3551	2709	3376
Mô-ri-tuyt	3957	6535	7835	7069	6425
Ru-an-đa	918	1720	1867	1726	1834
Xây-sen	536	560	703	639	683
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	7546	4941	4802	4279	4756
Etx-oa-ti-ni	548	546	572	452	479
Lê-xô-thô	997	730	798	771	854
Nam Phi	41620	47387	50262	53248	54176
Na-mi-bi-a	1688	2171	2764	2803	2956
Tây Phi					
Cáp-ve	494	675	711	672	772
Găm-bi-a	111	387	653	568	577
Gha-na	5445	7353	9405	4696	3044
Ghi-nê	573	1245	1939	1866	1205
Li-bê-ri-a	561	341	701	600	

1.20. (Tiếp theo) TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ KHÔNG KẾ VÀNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Mô-ri-ta-ni	810	1493	2039		
Ni-giê-ri-a	28283	36730	40476	35564	32035
Xi-ê-ra Lê-ôn	579	708	946	624	496
Trung Phi					
Ăng-gô-la	23791	13782	14468	13655	13942
Ca-mơ-run	3536	3962	4300	5133	4882
Cộng hòa DC Công-gô	1216	748	3467	4378	5104
Cộng hòa Trung Phi	214	433	484	374	480
Công-gô	2221	1141	829	836	715
Ga-bông	1863	1386	1304	1415	1447
Ghi-nê Xích-đạo	1205	61	44	1458	1538
Sát	369	391	212	1013	1050
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	73	75	75	64	46
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	79695	90428	106615	106952	117551
Mỹ	106540	133849	240197	232717	234111
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	356	222	368	397	364
Bác-ba-đốt	554	1358	1673	1520	1606
Ba-ha-mát	895	2382	2433	2609	2512
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	5247	10810	13091	14490	15509
Đô-mi-ni-ca	126	166	191	204	184
Gia-mai-ca	2914	3938	4838	4520	4869
Grê-na-đa	198	293	348	372	404
Hai-i-ti	1841	2480	2353	2068	2466
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	9862	6836	6766	6719	6126
Xan Kít Nê-vi	288	374	338	294	286
Xan Lu-xi-a	318	231	433	389	424
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	166	205	312	320	281
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	23417	35650	36448	41198	18987
Bô-li-vi-a	11601	2662	2242	1275	241

1.20. (Tiếp theo) TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ KHÔNG KẼ VÀNG
GIẢI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Bra-xin	354175	351519	354623	317119	346424
Chi-lê	38633	39151	51238	39088	46361
Cô-lôm-bi-a	46104	58248	57745	56432	58731
Ê-cu-a-đô	2085	5236	6083	6491	2699
Guy-a-na	532	681	791	918	895
Pa-ra-goay	5659	8704	9182	9041	9342
Pê-ru	60413	72854	76561	70308	69095
U-ru-goay	15630	16244	16957	15121	16250
Xu-ri-nam	285	496	907	1109	1249
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	437	348	420	482	474
Cốt-xta Ri-ca	7834	7232	6921	8554	13225
En Xan-va-đô	2740	2999	3346	2615	2988
Goa-tê-ma-la	7511	18044	20532	20013	20854
Mê-hi-cô	173458	191769	200775	194125	206351
Ni-ca-ra-goa	2492	3212	4047	4404	5447
On-đu-rát	3731	8097	8626	8370	7497
Pa-na-ma	3378	9614	8832	6876	6757
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	3345194	3238782	3313920	3189689	3301320
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	358702	491649	496745	423908	425416
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	18891	25145	26665	25971	27771
Hàn Quốc	363149	437113	457169	417280	414004
Mông Cổ	1247	4049	3814	3019	4386
Nhật Bản	1207019	1344283	1356244	1178279	1238541
Đông Nam Á					
Bru-nây	3211	3721	4717	4771	4181
Cam-pu-chia	6883	18564	17318	14738	17158
In-đô-nê-xi-a	103268	131139	140310	132644	141149
Lào	1058	1895	1951	1576	1770
Ma-lai-xi-a	93979	105280	114641	112393	110885
Mi-an-ma	4351	7228	8678	7758	8856

1.20. (Tiếp theo) TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ KHÔNG KẼ VÀNG
GIẢI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Phi-li-pin	73964	98512	99462	86850	93196
Thái Lan	151266	248743	231737	202274	208281
Ti-mo Lét-xtê	438	657	935	831	782
Việt Nam	28250	94834	109371	86540	92238
Xin-ga-po	247534	362088	416101	287670	344581
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	1775	2616	3230	4112	3607
Ai-déc-bai-gian	6042	7775	8290	11338	13749
A-rập Xê-út	615985	453208	454984	459407	436527
Ba-ren	3387	2239	4720	4503	4808
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	93674	103199	127873	134064	184551
Ca-ta	36500	37525	38893	42042	44845
Cô-oét	28270	48117	44904	47860	47383
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	2521	3913	4271	4886	5002
Gioóc-đa-ni	15162	13228	15312	14188	14349
I-rắc	50931	48562	58589	89415	102779
I-xra-en	90575	173292	212934	194231	204661
Li-băng	38756	25001	18454	15799	8470
Ô-man	17543	15006	19730	17497	17298
Pa-le-xtin	581	697	873	897	1323
Síp	334	392	797	860	867
Thổ Nhĩ Kỳ	92921	50031	72697	82888	92703
Y-ê-men	1443	970	1688	1251	
Trung Nam Á					
Ấn Độ	334311	549087	594356	521419	574509
Áp-ga-ni-xtan	6232	8419			
Băng-la-đét	27023	42322	45348	32930	20928
Bu-tan	1103	1423	1013	807	648
Cư-rơ-gư-xtan	1634	1792	2386	1843	1807
Ka-dắc-xtan	20295	12056	10832	14585	16455
Man-đi-vơ	564	985	806	832	591
Nê-pan	7937	11077	9171	8854	11926
Pa-ki-xtan	17830	14592	19028	6159	9443

1.20. (Tiếp theo) **TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ KHÔNG KẼ VÀNG** **GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tát-gi-ki-xtan	64	1395	2383	3355	3304
U-dơ-bê-ki-xtan	13666	14687	14189	12703	9932
Xri Lan-ca	6543	5257	2962	1869	4374
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	1999	7098	12690	12338	12107
Ai-xơ-len	4973	6299	6963	5772	5677
Đan Mạch	62917	68777	78342	92195	104958
Ê-xtô-ni-a	406	1982	2357	2202	2577
Lát-vi-a	3220	4885	5102	4072	4515
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	1499	4493	5239	5026	5783
Na Uy	57456	75259	84271	72077	80459
Phần Lan	8341	10492	13876	13180	13678
Thụy Điển	53814	50617	54696	56963	52527
Vương quốc Anh	137535	161188	176024	158330	157341
Đông Âu					
Ba Lan	91395	140316	152522	153340	169999
Bê-la-rút	2744	4427	5302	4782	4536
Bun-ga-ri	20783	35378	36798	38609	43624
Cộng hoà Séc	64148	165549	172999	139284	146345
Hung-ga-ri	33019	39434	37954	35713	39453
Liên bang Nga	319835	457018	497554	445784	442537
Môn-đô-va	1754	3779	3898	4470	5448
Ru-ma-ni	35167	45889	45821	49772	66129
U-crai-na	12368	27549	29383	26929	38716
Xlô-va-ki-a	1812	7417	7755	8433	9186
Nam Âu					
An-ba-ni	3085	4647	5471	5085	6229
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	2239	3707	3726	3719	4558
Bồ Đào Nha	6367	6199	10148	9940	9871
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	4689	8526	9300	8675	9106
Crô-a-ti-a	14967	23254	28309	29614	3176
Hy Lạp	2189	5006	7773	5405	6023

**1.20. (Tiếp theo) TỔNG DỰ TRỮ QUỐC TẾ KHÔNG KẼ VÀNG
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
I-ta-li-a	47034	61614	84002	81715	84819
Man-ta	569	919	1144	1196	1204
Môn-tê-nê-grô	682	2135	1982	2041	1574
Tây Ban Nha	44378	64168	75724	76498	84418
Xan Ma-ri-nô	379	782	954	716	836
Xéc-bi-a	10727	14419	16431	18438	24921
Xlô-ven-ni-a	748	1118	2081	2083	2160
Tây Âu					
Áo	12698	13416	17572	16763	12647
Bỉ	16352	19470	28566	28023	25735
Đức	58507	63969	99169	98414	100392
Hà Lan	17341	16734	28630	27666	29219
Lúc-xăm-bua	694	981	2790	2743	2829
Pháp	55193	76114	101703	100429	79201
Thụy Sĩ	566960	1020172	1048963	863028	794931
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	135	452	497		
Niu Di-lân	14700	13733	16114	14400	15487
Ô-xtrây-li-a	42753	39152	53790	53385	56605
Pa-pua Niu Ghi-nê	1692	2605	3162	3905	3771
Phi-gi	918	1080	1516	1555	1546
Quần đảo Xa-lô-mông	494	661	685	647	680
Tôn-ga	156	299	362	376	397
Va-nu-a-tu	269	614	665	639	644

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.21. NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023 (Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập					
<i>Tổng số</i>	49874	132539	145998	163092	168062
Nợ dài hạn	44205	100218	109475	111093	119260
Nợ ngắn hạn	4424	11959	12842	30246	29483
Sử dụng tín dụng IMF	1245	20362	23681	21753	19319
An-giê-ri					
<i>Tổng số</i>	4671	5178	7379	7129	7315
Nợ dài hạn	1188	1669	1476	1291	1275
Nợ ngắn hạn	1823	1784	1597	1744	1913
Sử dụng tín dụng IMF	1660	1726	4306	4095	4128
Tuy-ni-di					
<i>Tổng số</i>	28197	41977	43022	41002	41279
Nợ dài hạn	19855	28521	26137	24209	24796
Nợ ngắn hạn	6575	10632	13489	13683	13772
Sử dụng tín dụng IMF	1768	2824	3396	3109	2711
Xu-đăng					
<i>Tổng số</i>	21658	23811	22976	22441	22581
Nợ dài hạn	15946	17084	15611	15253	15365
Nợ ngắn hạn	5155	6179	4860	4806	4815
Sử dụng tín dụng IMF	557	548	2505	2382	2401
Đông Phi					
Bu-run-đi					
<i>Tổng số</i>	627	665	976	955	1043
Nợ dài hạn	409	532	576	578	607
Nợ ngắn hạn	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Sử dụng tín dụng IMF	218	132	400	376	435

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Cô-mô-rôt					
<i>Tổng số</i>	126	305	351	362	382
Nợ dài hạn	95	261	287	303	320
Nợ ngắn hạn	1	2	1	2	0,5
Sử dụng tín dụng IMF	29	42	63	57	61
Dăm-bi-a					
<i>Tổng số</i>	12339	29546	26939	28317	29029
Nợ dài hạn	10693	28137	23553	23630	23211
Nợ ngắn hạn	739	731	1417	2630	3368
Sử dụng tín dụng IMF	907	678	1969	2058	2450
Dim-ba-bu-ê					
<i>Tổng số</i>	9707	12742	13818	13830	14213
Nợ dài hạn	6170	8397	8655	8495	8911
Nợ ngắn hạn	3073	3858	3741	3982	3939
Sử dụng tín dụng IMF	464	488	1422	1352	1363
Ê-ri-tơ-rê-a					
<i>Tổng số</i>	875	799	772	727	726
Nợ dài hạn	785	739	691	646	641
Nợ ngắn hạn	70	37	39	40	44
Sử dụng tín dụng IMF	21	22	43	40	41
Ê-ti-ô-pi-a					
<i>Tổng số</i>	20444	32364	32000	30637	33290
Nợ dài hạn	19497	31016	30152	29047	31914
Nợ ngắn hạn	550	408	531	338	215
Sử dụng tín dụng IMF	397	940	1317	1252	1161
Gi-bu-ti					
<i>Tổng số</i>	1227	2900	3207	3170	3429
Nợ dài hạn	1174	2575	2427	2439	2846
Nợ ngắn hạn	4	253	670	628	478
Sử dụng tín dụng IMF	49	72	109	103	104

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Kê-ni-a					
<i>Tổng số</i>	19784	38038	41219	41556	42910
Nợ dài hạn	15881	34355	35871	35606	36295
Nợ ngắn hạn	2698	2293	2435	2561	2815
Sử dụng tín dụng IMF	1205	1391	2913	3389	3799
Ma-đa-gát-xca					
<i>Tổng số</i>	3008	4841	5345	5938	6452
Nợ dài hạn	2523	3612	3811	4441	4980
Nợ ngắn hạn	204	273	230	180	128
Sử dụng tín dụng IMF	281	956	1304	1317	1344
Ma-la-uy					
<i>Tổng số</i>	1721	2943	3198	3340	3604
Nợ dài hạn	1454	2237	2379	2546	2876
Nợ ngắn hạn	13	178	145	91	14
Sử dụng tín dụng IMF	255	528	673	704	715
Mô-dăm-bích					
<i>Tổng số</i>	38032	58664	62668	64384	66848
Nợ dài hạn	36812	56238	59861	62572	64843
Nợ ngắn hạn	822	1738	1860	785	934
Sử dụng tín dụng IMF	399	689	947	1027	1071
Mô-ri-tuýt					
<i>Tổng số</i>	10302	12402	14700	17653	19252
Nợ dài hạn	5416	5996	6965	9004	9496
Nợ ngắn hạn	4752	6267	7409	8339	9444
Sử dụng tín dụng IMF	134	139	326	310	313
Ru-an-đa					
<i>Tổng số</i>	3452	8194	9318	9690	11384
Nợ dài hạn	3329	7295	8226	8701	10127
Nợ ngắn hạn	11	378	414	376	443
Sử dụng tín dụng IMF	112	520	678	613	813

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tan-da-ni-a					
<i>Tổng số</i>	18160	25566	28526	30379	34598
Nợ dài hạn	15391	22141	23606	24626	28461
Nợ ngắn hạn	2177	3151	3563	4309	4377
Sử dụng tín dụng IMF	592	274	1357	1444	1760
U-gan-đa					
<i>Tổng số</i>	9571	17236	19974	20407	19393
Nợ dài hạn	8776	15276	16718	17152	17001
Nợ ngắn hạn	554	1191	1772	1724	485
Sử dụng tín dụng IMF	240	769	1484	1532	1907
Xô-ma-li					
<i>Tổng số</i>	2771	4592	4143	4089	3023
Nợ dài hạn	1759	2609	2313	2311	1997
Nợ ngắn hạn	793	1540	1179	1132	651
Sử dụng tín dụng IMF	219	444	650	646	375
Nam Phi					
Bốt-xoa-na					
<i>Tổng số</i>	2223	1603	1997	2003	2079
Nợ dài hạn	1759	1303	1497	1563	1458
Nợ ngắn hạn	385	218	156	112	290
Sử dụng tín dụng IMF	80	83	345	328	331
Etx-oa-ti-ni					
<i>Tổng số</i>	450	957	1179	1248	1241
Nợ dài hạn	370	748	857	967	926
Nợ ngắn hạn	13	26	40	12	57
Sử dụng tín dụng IMF	67	183	283	269	258

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Lê-xô-thô					
<i>Tổng số</i>	953	1738	1833	1809	1776
Nợ dài hạn	805	1616	1633	1613	1595
Nợ ngắn hạn	33	2	3	14	3
Sử dụng tín dụng IMF	115	119	198	182	177
Nam Phi					
<i>Tổng số</i>	127741	175417	169438	171723	165787
Nợ dài hạn	88243	131374	122284	118446	113667
Nợ ngắn hạn	37024	37077	36292	42949	42219
Sử dụng tín dụng IMF	2474	6966	10862	10329	9901
Tây Phi					
Bê-nanh					
<i>Tổng số</i>	3555	8420	10080	10737	12483
Nợ dài hạn	2114	6432	7882	8277	9458
Nợ ngắn hạn	1239	1425	1498	1516	1882
Sử dụng tín dụng IMF	202	563	699	944	1142
Buốc-ki-na Pha-sô					
<i>Tổng số</i>	12602	9761	10296	9851	10397
Nợ dài hạn	12319	9295	9710	9317	9765
Nợ ngắn hạn					
Sử dụng tín dụng IMF	283	466	586	534	632
Cáp-ve					
<i>Tổng số</i>	1841	2423	2456	2411	2451
Nợ dài hạn	1538	2025	1982	1920	1934
Nợ ngắn hạn	291	350	396	401	407
Sử dụng tín dụng IMF	13	47	78	89	111

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Côt-di-voa					
<i>Tổng số</i>	11388	25107	29768	31787	36548
Nợ dài hạn	9879	21003	23933	26798	29562
Nợ ngắn hạn		1056	2188	1686	2984
Sử dụng tín dụng IMF	1508	3047	3647	3303	4002
Găm-bi-a					
<i>Tổng số</i>	586	964	1113	1180	1325
Nợ dài hạn	485	832	847	891	983
Nợ ngắn hạn	12	29	38	40	91
Sử dụng tín dụng IMF	88	103	228	248	251
Gha-na					
<i>Tổng số</i>	31307	40594	43805	42672	43742
Nợ dài hạn	26761	32809	35252	34895	36354
Nợ ngắn hạn	3304	5173	5142	4653	3758
Sử dụng tín dụng IMF	1242	2612	3411	3124	3630
Ghi-nê					
<i>Tổng số</i>	2039	4117	4642	4904	5164
Nợ dài hạn	1598	3306	3540	3773	4021
Nợ ngắn hạn	101	143	217	247	298
Sử dụng tín dụng IMF	340	668	886	884	845
Ghi-nê Bít-xao					
<i>Tổng số</i>	394	870	1066	1073	1128
Nợ dài hạn	316	789	924	976	1018
Nợ ngắn hạn	41	32	40	1	1
Sử dụng tín dụng IMF	38	49	103	95	108
Li-bê-ri-a					
<i>Tổng số</i>	837	1462	1849	1904	2078
Nợ dài hạn	505	989	1050	1147	1351
Nợ ngắn hạn					
Sử dụng tín dụng IMF	332	473	798	757	727

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Ma-li					
<i>Tổng số</i>	3747	5809	6375	6229	6457
Nợ dài hạn	3409	5056	5344	5297	5541
Nợ ngắn hạn	82	72	85	53	65
Sử dụng tín dụng IMF	256	681	946	880	851
Mô-ri-ta-ni					
<i>Tổng số</i>	4993	5716	4814	4586	4604
Nợ dài hạn	3712	4216	4039	3823	3749
Nợ ngắn hạn	1086	1075	180	206	258
Sử dụng tín dụng IMF	196	424	594	556	596
Ni-giê					
<i>Tổng số</i>	2229	4549	4967	5429	5613
Nợ dài hạn	1973	4003	4238	4649	4834
Nợ ngắn hạn	19	48	42	43	43
Sử dụng tín dụng IMF	237	498	687	737	736
Ni-giê-ri-a					
<i>Tổng số</i>	45025	87647	96310	103100	102482
Nợ dài hạn	33858	63275	68663	72988	75667
Nợ ngắn hạn	8846	18424	18574	21485	18940
Sử dụng tín dụng IMF	2322	5948	9073	8627	7874
Tô-gô					
<i>Tổng số</i>	1103	2546	3495	3220	3375
Nợ dài hạn	839	1767	2451	2443	2680
Nợ ngắn hạn	63	320	402	170	100
Sử dụng tín dụng IMF	201	459	642	607	595
Xê-nê-gan					
<i>Tổng số</i>	10479	23933	28997	32233	39950
Nợ dài hạn	8768	21500	24819	27008	32826
Nợ ngắn hạn	1366	1743	2894	3616	4858
Sử dụng tín dụng IMF	344	689	1285	1609	2266

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Xi-ê-ra Lê-ôn					
<i>Tổng số</i>	1558	2195	2532	2400	2382
Nợ dài hạn	953	1360	1387	1347	1345
Nợ ngắn hạn	214	184	186	162	157
Sử dụng tín dụng IMF	391	652	959	892	880
Trung Phi					
Ăng-gô-la					
<i>Tổng số</i>	48772	65405	66020	60446	57032
Nợ dài hạn	42189	57062	55508	50669	46652
Nợ ngắn hạn	6051	5351	4639	4193	4931
Sử dụng tín dụng IMF	532	2992	5872	5584	5449
Ca-mơ-run					
<i>Tổng số</i>	7305	14723	15377	15110	15332
Nợ dài hạn	6648	13086	12950	12357	12418
Nợ ngắn hạn	299	368	650	879	858
Sử dụng tín dụng IMF	358	1269	1777	1874	2055
Cộng hòa DC Công-gô					
<i>Tổng số</i>	5997	7103	9168	9714	11067
Nợ dài hạn	4734	5230	5396	5567	6468
Nợ ngắn hạn	165	362	455	588	602
Sử dụng tín dụng IMF	1098	1511	3317	3560	3997
Cộng hòa Trung Phi					
<i>Tổng số</i>	691	901	1120	1015	1021
Nợ dài hạn	426	412	439	430	443
Nợ ngắn hạn	90	133	163	102	74
Sử dụng tín dụng IMF	175	355	518	483	504

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Công-gô					
<i>Tổng số</i>	6777	8224	8254	7862	7779
Nợ dài hạn	6205	7778	7590	7141	6875
Nợ ngắn hạn	449	284	290	193	197
Sử dụng tín dụng IMF	123	162	374	528	706
Ga-bông					
<i>Tổng số</i>	5132	7730	7834	7997	7588
Nợ dài hạn	4718	6592	6389	6193	6090
Nợ ngắn hạn	210	76	17	324	124
Sử dụng tín dụng IMF	203	1063	1427	1480	1374
Sát					
<i>Tổng số</i>	2799	3487	3586	3320	3214
Nợ dài hạn	2661	2778	2639	2290	2215
Nợ ngắn hạn	0,005	31	32	34	35
Sử dụng tín dụng IMF	137	678	914	996	964
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê					
<i>Tổng số</i>	238	317	331	422	454
Nợ dài hạn	216	256	249	339	371
Nợ ngắn hạn	8	23	21	20	22
Sử dụng tín dụng IMF	14	37	61	62	61
CHÂU MỸ					
Ca-ri-bê					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca					
<i>Tổng số</i>	26727	40560	43885	48243	52257
Nợ dài hạn	23145	37400	39973	43553	46917
Nợ ngắn hạn	3179	2172	2311	3168	3965
Sử dụng tín dụng IMF	403	988	1601	1522	1374

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Đô-mi-ni-ca					
<i>Tổng số</i>	496	481	510	599	598
Nợ dài hạn	291	303	335	357	379
Nợ ngắn hạn	178	142	127	198	177
Sử dụng tín dụng IMF	27	36	48	44	42
Gia-mai-ca					
<i>Tổng số</i>	14056	14143	16011	15800	15349
Nợ dài hạn	11532	10924	11975	12008	11120
Nợ ngắn hạn	1499	1769	2244	2213	2618
Sử dụng tín dụng IMF	1025	1449	1792	1580	1611
Grê-na-đa					
<i>Tổng số</i>	601	682	753	700	727
Nợ dài hạn	537	521	556	566	606
Nợ ngắn hạn	19	102	120	65	55
Sử dụng tín dụng IMF	45	59	77	69	66
Hai-i-ti					
<i>Tổng số</i>	2096	2318	2605	2562	2638
Nợ dài hạn	1915	2027	2103	2117	2085
Nợ ngắn hạn	4	0,1	0,1	0,1	0,1
Sử dụng tín dụng IMF	178	291	502	445	553
Xan Lu-xi-a					
<i>Tổng số</i>	530	734	893	909	1086
Nợ dài hạn	420	604	722	737	930
Nợ ngắn hạn	77	78	92	98	80
Sử dụng tín dụng IMF	33	52	79	75	76
Xan Vin-xen và Grê-na-đin					
<i>Tổng số</i>	354	396	505	554	629
Nợ dài hạn	329	364	449	501	576
Nợ ngắn hạn	0,119	0,001	0,001	0,001	0,001
Sử dụng tín dụng IMF	25	31	56	53	53

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na					
Tổng số	187973	275475	266760	266900	266167
Nợ dài hạn	125739	183994	174731	164954	163605
Nợ ngắn hạn	59434	42607	43974	49657	54950
Sử dụng tín dụng IMF	2799	48874	48055	52290	47612
Bô-li-vi-a					
Tổng số	9895	15420	16026	15930	16307
Nợ dài hạn	9242	14260	14714	14775	14985
Nợ ngắn hạn	426	577	759	631	793
Sử dụng tín dụng IMF	227	582	552	525	529
Bra-xin					
Tổng số	543397	549326	571531	579468	607115
Nợ dài hạn	487055	476185	473925	493770	508551
Nợ ngắn hạn	52341	68983	78753	67772	80492
Sử dụng tín dụng IMF	4001	4158	18853	17927	18073
Cô-lôm-bi-a					
Tổng số	113362	155773	172155	184403	197505
Nợ dài hạn	100404	135409	147272	156458	168933
Nợ ngắn hạn	11935	13900	15858	19364	19921
Sử dụng tín dụng IMF	1023	6464	9024	8581	8651
Ê-cu-a-đo					
Tổng số	28406	56397	58116	60684	60564
Nợ dài hạn	26944	48488	48680	49373	49591
Nợ ngắn hạn	1062	1128	1253	1923	1740
Sử dụng tín dụng IMF	400	6781	8183	9387	9233

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Guy-a-na					
<i>Tổng số</i>	1637	1507	1890	2070	2953
Nợ dài hạn	1201	1327	1467	1668	2542
Nợ ngắn hạn	311	54	57	54	60
Sử dụng tín dụng IMF	125	125	366	348	351
Pa-ra-goay					
<i>Tổng số</i>	17298	20732	22201	24784	26135
Nợ dài hạn	15292	18677	19925	22084	22985
Nợ ngắn hạn	1874	1918	1872	2316	2763
Sử dụng tín dụng IMF	132	137	403	384	387
Pê-ru					
<i>Tổng số</i>	67186	73549	86811	88829	90068
Nợ dài hạn	59266	62387	73882	75788	74774
Nợ ngắn hạn	7075	10284	10285	10527	12759
Sử dụng tín dụng IMF	845	878	2644	2514	2534
Xu-ri-nam					
<i>Tổng số</i>	2563	3886	4139	4195	4048
Nợ dài hạn	2022	3385	3280	3396	3294
Nợ ngắn hạn	418	353	508	412	206
Sử dụng tín dụng IMF	122	148	351	387	548
Trung Mỹ					
Bê-li-xê					
<i>Tổng số</i>	1280	1527	1452	1468	1510
Nợ dài hạn	1248	1494	1381	1400	1440
Nợ ngắn hạn	7	8	10	10	12
Sử dụng tín dụng IMF	25	26	61	58	58

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Cốt-xta Ri-ca					
<i>Tổng số</i>	23589	30831	33662	38683	39025
Nợ dài hạn	20768	26132	27458	29864	31378
Nợ ngắn hạn	2604	3942	4683	6824	5422
Sử dụng tín dụng IMF	217	757	1520	1995	2226
En Xan-va-đo					
<i>Tổng số</i>	15604	18485	20342	21309	22742
Nợ dài hạn	13360	15965	17068	17974	18951
Nợ ngắn hạn	2018	1871	2258	2369	2912
Sử dụng tín dụng IMF	227	650	1016	967	878
Goa-tê-ma-la					
<i>Tổng số</i>	20378	24357	26313	25269	25365
Nợ dài hạn	19256	22681	24094	24153	24462
Nợ ngắn hạn	844	1388	1364	302	82
Sử dụng tín dụng IMF	278	289	856	814	821
Mê-hi-cô					
<i>Tổng số</i>	538015	616686	601474	585464	595918
Nợ dài hạn	469311	566202	538486	515534	520492
Nợ ngắn hạn	64753	46378	47041	54767	60139
Sử dụng tín dụng IMF	3951	4106	15946	15163	15286
Ni-ca-ra-go-a					
<i>Tổng số</i>	11513	13760	14583	14898	15163
Nợ dài hạn	9969	12350	12798	13084	13458
Nợ ngắn hạn	1281	1042	1080	1143	1030
Sử dụng tín dụng IMF	264	369	705	670	676
On-đư-rát					
<i>Tổng số</i>	7634	11074	12508	12639	12821
Nợ dài hạn	6971	9782	10392	10601	10345
Nợ ngắn hạn	491	628	1013	989	1373
Sử dụng tín dụng IMF	173	664	1103	1049	1103

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa					
<i>Tổng số</i>	1333769	2326233	2724354	2448050	2420211
Nợ dài hạn	501839	1079933	1227455	1134675	1084231
Nợ ngắn hạn	822244	1236232	1446225	1265190	1287403
Sử dụng tín dụng IMF	9686	10067	50674	48185	48577
Mông Cổ					
<i>Tổng số</i>	24117	32635	34713	33451	34321
Nợ dài hạn	21614	30953	32813	31098	32028
Nợ ngắn hạn	2435	1281	1417	1917	1913
Sử dụng tín dụng IMF	68	401	483	436	380
Đông Nam Á					
Cam-pu-chia					
<i>Tổng số</i>	9439	17594	20050	22474	22534
Nợ dài hạn	8003	13691	15261	17529	17824
Nợ ngắn hạn	1320	3782	4437	4610	4372
Sử dụng tín dụng IMF	116	121	352	335	338
In-đô-nê-xi-a					
<i>Tổng số</i>	307850	417061	417868	396032	406054
Nợ dài hạn	266674	369721	361532	339451	342815
Nợ ngắn hạn	38431	44488	47329	48016	54605
Sử dụng tín dụng IMF	2744	2852	9007	8565	8635
Lào					
<i>Tổng số</i>	11694	21245	19445	19128	20350
Nợ dài hạn	10925	20187	18371	18176	20006
Nợ ngắn hạn	699	985	861	750	140
Sử dụng tín dụng IMF	70	73	213	202	204

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Mi-an-ma					
<i>Tổng số</i>	10220	13407	13759	12538	12162
Nợ dài hạn	9780	12613	11966	10832	10488
Nợ ngắn hạn	99	68	32	32	44
Sử dụng tín dụng IMF	341	726	1761	1674	1630
Phi-li-pin					
<i>Tổng số</i>	76267	98504	106450	111233	121402
Nợ dài hạn	60006	83089	87447	90893	100555
Nợ ngắn hạn	15099	14209	15090	16619	17096
Sử dụng tín dụng IMF	1161	1207	3913	3721	3751
Thái Lan					
<i>Tổng số</i>	122989	186866	196676	201051	193626
Nợ dài hạn	78440	120719	128241	127350	120420
Nợ ngắn hạn	43204	64749	62768	68312	67775
Sử dụng tín dụng IMF	1345	1397	5667	5388	5432
Ti-mo Lét-xtê					
<i>Tổng số</i>	117	232	279	290	307
Nợ dài hạn	46	220	232	246	255
Nợ ngắn hạn	60	0,4	1	0,3	9
Sử dụng tín dụng IMF	11	11	45	43	43
Việt Nam					
<i>Tổng số</i>	81825	129479	139853	146627	141850
Nợ dài hạn	69399	102422	104632	106583	104835
Nợ ngắn hạn	11991	26604	33233	38154	35109
Sử dụng tín dụng IMF	436	453	1987	1890	1905

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Á					
Ấc-mê-ni-a					
<i>Tổng số</i>	8831	13062	14040	15931	15839
Nợ dài hạn	7631	10813	11781	11931	12062
Nợ ngắn hạn	664	1603	1524	3242	3107
Sử dụng tín dụng IMF	536	646	735	758	670
Ai-déc-bai-gian					
<i>Tổng số</i>	13338	16478	15648	15277	14533
Nợ dài hạn	11578	15805	14908	14067	13211
Nợ ngắn hạn	1548	452		506	612
Sử dụng tín dụng IMF	213	221	740	704	710
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)					
<i>Tổng số</i>	14875	20090	22054	23982	24468
Nợ dài hạn	12501	16975	18524	19089	19238
Nợ ngắn hạn	2043	2322	2372	3809	4167
Sử dụng tín dụng IMF	330	792	1158	1084	1063
Gioóc-đa-ni					
<i>Tổng số</i>	25598	38038	41757	41228	44630
Nợ dài hạn	13221	22684	23936	22838	26123
Nợ ngắn hạn	10307	14084	15606	15782	15979
Sử dụng tín dụng IMF	2070	1271	2215	2609	2528
I-rắc					
<i>Tổng số</i>	19136	26331	25363	22726	20331
Nợ dài hạn	15545	22807	20617	17939	15699
Nợ ngắn hạn	732	580	620	1155	971
Sử dụng tín dụng IMF	2859	2944	4126	3632	3662

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Li-băng					
<i>Tổng số</i>	68219	68874	66900	67080	66296
Nợ dài hạn	59572	58442	52923	50500	48085
Nợ ngắn hạn	8379	10154	12857	15515	17138
Sử dụng tín dụng IMF	268	278	1120	1065	1074
Thổ Nhĩ Kỳ					
<i>Tổng số</i>	399739	429770	436370	457917	499842
Nợ dài hạn	293660	316633	310271	301948	318391
Nợ ngắn hạn	104595	111594	118350	148601	174024
Sử dụng tín dụng IMF	1485	1543	7749	7368	7428
Xi-ri					
<i>Tổng số</i>	4419	4763	5029	4862	4876
Nợ dài hạn	3528	3751	3632	3498	3502
Nợ ngắn hạn	504	610	612	618	622
Sử dụng tín dụng IMF	387	402	785	746	752
Y-ê-men					
<i>Tổng số</i>	7299	7121	7602	7351	7283
Nợ dài hạn	6477	6251	6108	5896	5815
Nợ ngắn hạn	300	460	473	499	517
Sử dụng tín dụng IMF	522	410	1021	956	951
Trung Nam Á					
Ấn Độ					
<i>Tổng số</i>	478831	564979	611987	615516	646787
Nợ dài hạn	391755	455716	474183	465623	498265
Nợ ngắn hạn	81563	103533	114644	127871	126320
Sử dụng tín dụng IMF	5513	5730	23160	22023	22202

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Áp-ga-ni-xtan					
<i>Tổng số</i>	2597	3040	3556	3393	3428
Nợ dài hạn	2009	1976	1926	1877	1874
Nợ ngắn hạn	288	435	445	394	427
Sử dụng tín dụng IMF	300	629	1185	1122	1127
Băng-la-đét					
<i>Tổng số</i>	38705	73551	91478	97020	101447
Nợ dài hạn	30461	60455	70088	75509	83284
Nợ ngắn hạn	6631	10986	18088	18530	14231
Sử dụng tín dụng IMF	1613	2109	3301	2981	3932
Bu-tan					
<i>Tổng số</i>	2111	3237	3269	3160	3269
Nợ dài hạn	2103	3227	3230	3121	3234
Nợ ngắn hạn		1	3	6	1
Sử dụng tín dụng IMF	8	9	36	34	34
Cư-rơ-gư-xtan					
<i>Tổng số</i>	7720	8676	9061	9746	10115
Nợ dài hạn	7063	7652	7825	8132	8415
Nợ ngắn hạn	352	525	539	972	1125
Sử dụng tín dụng IMF	306	498	697	642	575
I-ran					
<i>Tổng số</i>	6456	5433	10349	9460	9901
Nợ dài hạn	2460	1313	1060	1124	1116
Nợ ngắn hạn	2019	2067	2508	1888	2285
Sử dụng tín dụng IMF	1976	2054	6781	6448	6500
Ka-dắc-xtan					
<i>Tổng số</i>	153470	161509	161344	160974	163155
Nợ dài hạn	146733	151498	147251	142653	141946
Nợ ngắn hạn	6260	9516	12058	16386	19258
Sử dụng tín dụng IMF	476	495	2035	1935	1951

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Man-đi-vơ					
<i>Tổng số</i>	1004	3661	4099	3993	4000
Nợ dài hạn	836	3211	3545	3476	3836
Nợ ngắn hạn	155	409	485	451	98
Sử dụng tín dụng IMF	13	42	69	65	66
Nê-pan					
<i>Tổng số</i>	4143	7906	8821	9184	9968
Nợ dài hạn	3600	7175	7926	8229	8818
Nợ ngắn hạn	349	361	335	322	418
Sử dụng tín dụng IMF	194	370	560	633	733
Pa-ki-xtan					
<i>Tổng số</i>	68750	118034	130851	127708	130847
Nợ dài hạn	55917	101902	110937	107418	110437
Nợ ngắn hạn	6474	7230	9074	8768	8878
Sử dụng tín dụng IMF	6359	8902	10841	11522	11532
Tát-gi-ki-xtan					
<i>Tổng số</i>	5144	6904	6591	6724	6873
Nợ dài hạn	3940	5451	5538	5582	5674
Nợ ngắn hạn	961	1122	508	625	678
Sử dụng tín dụng IMF	244	330	545	516	521
Tuốc-mê-ni-xtan					
<i>Tổng số</i>	7004	5771	4986	4645	3918
Nợ dài hạn	6907	5529	4569	4148	3517
Nợ ngắn hạn		142		100	
Sử dụng tín dụng IMF	97	101	418	397	400
U-dơ-bê-ki-xtan					
<i>Tổng số</i>	13385	33711	40606	48993	59184
Nợ dài hạn	12860	30560	35551	41296	50996
Nợ ngắn hạn	161	2376	3562	6278	6819
Sử dụng tín dụng IMF	364	775	1493	1420	1370

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Xri Lan-ca					
<i>Tổng số</i>	43927	56875	58742	58718	61706
Nợ dài hạn	35099	46552	47523	47802	51603
Nợ ngắn hạn	7588	8396	8626	8590	7249
Sử dụng tín dụng IMF	1240	1927	2593	2326	2854
CHÂU ÂU					
Đông Âu					
Bê-la-rút					
<i>Tổng số</i>	38258	41792	41654	39859	36705
Nợ dài hạn	26273	31180	29859	28355	24953
Nợ ngắn hạn	11474	10082	10365	10144	10381
Sử dụng tín dụng IMF	511	531	1430	1360	1371
Môn-đô-va					
<i>Tổng số</i>	6095	7916	9035	9723	10639
Nợ dài hạn	4255	5251	5772	6268	6638
Nợ ngắn hạn	1212	1996	2350	2448	2823
Sử dụng tín dụng IMF	628	669	912	1008	1178
U-crai-na					
<i>Tổng số</i>	118566	133406	136908	143318	176645
Nợ dài hạn	86067	96426	99159	112690	139131
Nợ ngắn hạn	20013	24156	23243	16194	21037
Sử dụng tín dụng IMF	12486	12824	14505	14434	16477
Nam Âu					
An-ba-ni					
<i>Tổng số</i>	8447	10477	11055	10420	11364
Nợ dài hạn	6410	8886	9094	8505	9586
Nợ ngắn hạn	1793	964	1226	1283	1254
Sử dụng tín dụng IMF	244	627	734	632	525

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Bắc Ma-xê-đô-ni-a					
<i>Tổng số</i>	6592	10177	10871	11640	12614
Nợ dài hạn	4906	7752	7955	7962	8934
Nợ ngắn hạn	1596	2128	2440	3113	3158
Sử dụng tín dụng IMF	91	297	476	565	523
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na					
<i>Tổng số</i>	11656	14075	13826	13386	14010
Nợ dài hạn	10209	10499	10106	9714	10189
Nợ ngắn hạn	647	2779	2605	2632	2891
Sử dụng tín dụng IMF	800	796	1115	1039	930
Môn-tê-nê-grô					
<i>Tổng số</i>	6674	10369	9442	8736	8616
Nợ dài hạn	6395	9834	9024	8331	8269
Nợ ngắn hạn	244	411	216	212	174
Sử dụng tín dụng IMF	36	124	202	192	173
Xéc-bi-a					
<i>Tổng số</i>	30261	38041	41166	44479	49000
Nợ dài hạn	28740	35497	37671	39445	45317
Nợ ngắn hạn	888	1902	1993	2561	970
Sử dụng tín dụng IMF	633	641	1501	2473	2713
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Pa-pua Niu Ghi-nê					
<i>Tổng số</i>	20387	18047	19710	19605	15321
Nợ dài hạn	19902	17088	15903	15705	14265
Nợ ngắn hạn	311	399	2910	3047	19
Sử dụng tín dụng IMF	174	560	897	853	1037

1.21. (Tiếp theo) NỢ NƯỚC NGOÀI GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Số đến cuối năm)

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Phi-gi					
<i>Tổng số</i>	1492	2047	2498	2988	3348
Nợ dài hạn	976	1628	1905	2265	2338
Nợ ngắn hạn	424	323	367	509	794
Sử dụng tín dụng IMF	93	97	226	215	217
Quản đảo Xa-lô-mông					
<i>Tổng số</i>	207	323	449	477	528
Nợ dài hạn	158	270	325	350	423
Nợ ngắn hạn	22	27	52	59	41
Sử dụng tín dụng IMF	28	25	72	68	64
Tôn-ga					
<i>Tổng số</i>	184	195	224	210	196
Nợ dài hạn	175	185	186	165	151
Nợ ngắn hạn					
Sử dụng tín dụng IMF	9	9	37	45	45
Va-nu-a-tu					
<i>Tổng số</i>	257	440	477	463	471
Nợ dài hạn	172	367	374	374	362
Nợ ngắn hạn	39	38	40	32	53
Sử dụng tín dụng IMF	46	34	63	58	56

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.22. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023 (Năm 2010 = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	156,8	303,1	318,9	363,3	486,3
An-giê-ri	126,7	155,0	166,2	181,6	198,6
Li-bi	142,2	252,8	260,1	271,8	278,3
Ma-rốc	106,2	111,9	113,4	121,0	128,3
Tuy-ni-di	124,3	164,1	173,4	187,8	205,4
Xu-đăng	349,8	3538,7	16245,9	38796,6	
Đông Phi					
Bu-run-đi	154,0	195,4	211,9	251,7	319,5
Dăm-bi-a	144,0	245,7	299,8	332,8	369,0
Dim-ba-bu-ê	106,2	2725,3	5411,0	11076,6	
Ê-ti-ô-pi-a	207,3	388,2	492,4	659,2	858,4
Gi-bu-ti	112,5	122,4	123,8	130,2	132,2
Kê-ni-a	150,2	200,2	212,5	228,7	246,3
Ma-đa-gát-xca	139,5	192,1	203,2	219,8	241,5
Ma-la-uy	250,6	454,4	496,8	600,9	773,9
Mô-dăm-bích	126,3	188,7	200,8	221,4	237,2
Mô-ri-tuyt	119,8	133,3	138,6	153,6	164,4
Ru-an-đa	126,4	165,9	165,3	194,5	233,0
Tan-đa-ni-a	158,0	193,6	200,7	209,5	217,4
U-gan-đa	150,0	181,9	185,9	199,3	209,9
Xây-sen	120,9	131,5	144,4	148,2	146,6
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	132,9	152,6	163,6	182,7	192,0
Etx-oa-ti-ni	135,4				
Lê-xô-thô	127,0	163,6	173,5	187,9	199,8
Nam Phi	130,3	164,1	171,7	183,7	194,9
Na-mi-bi-a	128,9	161,5	167,3	177,5	187,9
Tây Phi					
Bê-nanh	109,7	114,1	116,0	117,6	120,8
Buốc-ki-na Pha-sô	107,8	110,4	114,4	130,8	131,8
Cáp-ve	108,6	111,2	113,2	122,2	126,8
Cốt-đi-voa	110,9	114,3	119,0	125,3	130,8

1.22. (Tiếp theo) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Năm 2010 = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Găm-bi-a	130,7	183,0	196,5	219,1	256,3
Gha-na	182,6	306,0	336,5	441,7	610,0
Ghi-nê	185,6	290,7	327,4	361,7	390,0
Ghi-nê Bít-xao	108,5	114,0	116,6	127,5	
Li-bê-ri-a	147,6	331,3	357,2	384,4	423,2
Ma-li	110,3	109,2	113,5	124,4	127,0
Mô-ri-ta-ni	123,4	138,2	143,2	156,8	164,6
Ni-giê	104,2	112,5	116,8	121,7	126,3
Ni-giê-ri-a	158,9	302,9	354,3	421,1	524,9
Tô-gô	111,2	115,2	120,0	129,6	136,7
Xê-nê-gan	104,6	112,0	114,5	125,6	133,0
Xi-ê-ra Lê-ôn	134,1	265,6	297,2	378,1	558,2
Trung Phi					
Ăng-gô-la	159,7	464,1	583,7	708,3	805,0
Ca-mơ-run	112,9	121,5	124,3	132,1	141,8
Cộng hòa DC Công-gô	130,1				
Cộng hòa Trung Phi	133,1	154,4	161,0	169,9	175,0
Công-gô	116,4	127,0	129,2	133,1	138,8
Ga-bông	109,0	124,3	125,6	131,0	135,7
Ghi-nê Xích-đạo	118,6	130,3	130,1	136,4	
Sát	116,7	123,0	122,0	129,1	143,0
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	154,0	219,0	236,8	279,4	338,8
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	108,7	117,6	121,6	129,9	134,9
Mỹ	108,7	118,7	124,3	134,2	139,7
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	110,3	116,2	118,6	127,5	133,9
Bác-ba-đốt	117,2			155,6	170,9
Ba-ha-mát	109,6	116,3	119,6	126,3	130,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	119,4	137,2	148,5	161,6	169,3
Đô-mi-ni-ca	102,4	104,7	106,2	114,5	119,3
Gia-mai-ca	141,1	171,0	181,0	199,7	212,7
Grê-na-đa	103,9	107,3	108,6	111,4	114,4

1.22. (Tiếp theo) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Năm 2010 = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Hai-i-ti	129,2	261,3	305,4	409,1	559,7
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	133,6	144,0	147,0	155,6	162,8
Xan Kít Nê-vi	105,7	103,0	104,2	107,0	110,8
Xan Lu-xi-a	111,3	108,8	111,4	118,5	123,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	105,1	110,0	111,7	118,0	123,4
Nam Mỹ					
Bô-li-vi-a	133,7	149,7	150,8	153,5	157,4
Bra-xin	138,4	172,8	187,1	204,5	213,9
Chi-lê	118,4	135,9	142,1	158,6	170,7
Cô-lôm-bi-a	117,6	144,5	149,6	164,8	184,1
Ê-cu-a-đô	121,5	123,7	123,9	128,2	131,0
Guy-a-na	109,4	117,3	123,3	130,8	134,5
Pa-ra-goay	124,8	146,4	153,4	168,3	176,1
Pê-ru	117,7	132,9	138,6	150,1	159,8
U-ru-goay	150,1	222,7	240,0	261,8	277,2
Xu-ri-nam	139,2	397,5	632,5	964,2	1461,6
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	103,8	106,3	109,7	116,6	121,7
Cốt-xta Ri-ca	121,5	129,8	132,0	142,9	143,7
En Xan-va-đô	108,2	110,8	114,7	122,9	127,9
Goa-tê-ma-la	121,8	147,5	153,8	164,4	174,6
Mê-hi-cô	119,4	146,4	154,7	166,9	176,1
Ni-ca-ra-goa	136,9	168,7	177,0	195,6	212,0
On-đu-rát	129,3	155,6	162,5	177,3	189,1
Pa-na-ma	119,6	120,2	122,1	125,6	127,5
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	114,9	128,1	129,4	131,9	132,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	123,0	135,0	137,1	139,7	142,6
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	131,3	145,2	145,3	146,8	147,5
Hàn Quốc	109,8	115,8	118,7	124,7	129,2
Mông Cổ	162,5	203,2	218,1	251,2	277,2
Nhật Bản	103,6	105,5	105,2	107,8	111,4

1.22. (Tiếp theo) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Năm 2010 = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Đông Nam Á					
Bru-nây	99,9	100,9	102,7	106,5	106,9
Cam-pu-chia	117,5	133,9	137,9	145,2	148,3
In-đô-nê-xi-a	132,3	154,1	156,5	163,1	169,1
Lào	125,8	142,8	148,2	182,2	239,1
Ma-lai-xi-a	112,8	120,1	123,1	127,2	130,4
Phi-li-pin	115,4	132,7	137,9	146,0	154,7
Thái Lan	110,3	112,3	113,7	120,6	122,1
Ti-mo Lét-xtê	142,8	147,5	153,0	163,7	177,4
Việt Nam	144,6	168,8	171,9	177,3	183,1
Xin-ga-po	113,2	114,2	116,8	124,0	130,0
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	124,8	130,7	140,1	152,2	155,3
Ai-déc-bai-gian	117,7	161,2	171,9	195,8	213,0
A-rập Xê-út	116,6	122,5	126,2	129,4	132,4
Ba-ren	110,5	116,0	115,3	119,5	119,6
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	109,3	112,1	112,3	118,3	120,2
Ca-ta	112,4	112,4	115,0	120,8	124,4
Cô-oét	118,1	129,3	133,7	139,0	144,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	114,7	140,6	154,0	172,3	176,6
Gioóc-đa-ni	116,4	126,0	127,7	133,1	135,9
I-rắc	118,5	120,3	127,6	133,9	139,8
I-xra-en	106,7	107,5	109,1	113,9	118,8
Li-băng	115,0	240,4	612,4	1660,7	5336,7
Ô-man	109,4	113,5	115,4	118,3	119,4
Pa-le-xtin	111,0	111,7	113,1	117,3	124,2
Síp	101,7	101,9	104,3	113,1	117,1
Thổ Nhĩ Kỳ	146,1	263,2	314,8	542,4	834,6
Trung Nam Á					
Ấn Độ	146,8	183,0	192,4	205,3	216,9
Áp-ga-ni-xtan	132,9	158,3	166,4	189,2	180,4
Băng-la-đét	144,6	189,9	200,4	215,9	237,2
Bu-tan	148,7	179,5	192,7	203,6	212,2
Cư-rơ-gư-xtan	146,4	165,5	185,2	211,0	233,7
I-ran	288,0	719,5	1031,7	1480,3	2140,2

1.22. (Tiếp theo) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Năm 2010 = 100)

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ka-dắc-xtan	137,8	202,0	218,3	251,1	288,0
Man-đi-vơ	132,0	134,7	135,4	138,6	142,6
Nê-pan	152,4	198,3	206,5	222,3	238,1
Pa-ki-xtan	145,3	200,1	219,1	262,6	343,4
U-dơ-bê-ki-xtan	171,2	320,3	355,0	395,7	435,1
Xri Lan-ca	131,4	165,1	176,7	264,5	308,3
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	104,7	106,2	108,7	117,2	124,6
Ai-xơ-len	117,8	132,7	138,6	150,1	163,2
Đan Mạch	107,1	110,8	112,9	121,6	125,6
Ê-xtô-ni-a	111,5	121,6	127,3	151,9	165,9
Lát-vi-a	107,5	117,1	120,9	141,9	154,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	107,6	119,8	125,4	150,1	163,8
Na Uy	108,6	121,8	126,1	133,3	140,7
Phần Lan	108,8	112,7	115,1	123,3	131,0
Thụy Điển	103,6	111,1	113,5	123,0	133,5
Vương quốc Anh	111,0	120,8	123,8	133,7	142,7
Đông Âu					
Ba Lan	108,1	118,0	123,9	141,8	158,2
Bê-la-rút	387,1	536,5	587,3	676,6	710,5
Bun-ga-ri	106,6	116,3	120,2	138,6	151,7
Cộng hoà Séc	107,5	120,2	124,8	143,6	158,9
Hung-ga-ri	111,4	125,7	132,1	151,4	177,3
Liên bang Nga	151,5	186,9	199,4		
Môn-đô-va	135,7	172,5	181,3	233,4	264,7
Ru-ma-ni	114,2	127,0	133,5	151,9	167,7
U-crai-na	180,5	289,4	316,4	380,3	429,2
Xlô-va-ki-a	108,7	117,6	121,3	136,8	151,2
Nam Âu					
An-ba-ni	113,2	121,0	123,4	131,7	138,0
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	109,7	114,8	118,5	135,3	148,0
Bồ Đào Nha	107,0	110,6	112,0	120,8	126,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	103,7	103,8	105,9	120,7	128,1

1.22. (Tiếp theo) CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Năm 2010 = 100)

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Crô-a-ti-a	107,4	110,0	112,8	125,0	134,9
Hy Lạp	100,8	100,7	101,9	111,7	115,6
I-ta-li-a	107,5	110,5	112,5	121,8	128,6
Man-ta	108,2	114,2	115,9	123,0	129,3
Môn-tê-nê-grô	111,0	116,4	119,2	134,8	146,4
Tây Ban Nha	106,5	110,6	114,0	123,6	128,0
Xan Ma-ri-nô	108,9	112,3	114,2	120,2	127,4
Xéc-bi-a	133,0	146,3	152,2	170,5	191,6
Xlô-ven-ni-a	105,9	111,0	113,1	123,1	132,3
Tây Âu					
Áo	110,7	119,7	123,0	133,5	143,9
Bỉ	108,6	118,0	120,9	132,5	137,8
Đức	107,2	113,0	116,5	124,5	131,9
Hà Lan	109,2	117,4	120,5	132,6	137,7
Lúc-xăm-bua	109,2	116,0	119,0	126,5	131,2
Pháp	105,6	110,6	112,4	118,3	124,0
Thụy Sĩ	98,2	98,8	99,4	102,2	104,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	99,5	103,1	105,2	110,8	121,1
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	112,7	116,7	120,4	126,9	
Niu Di-lân	107,9	116,2	120,8	129,4	136,9
Ô-xtrây-li-a	112,0	120,8	124,3	132,5	139,9
Pa-lau	117,9	121,4	124,6	140,0	157,9
Pa-pua Niu Ghi-nê	127,8	163,5	170,8	179,8	183,9
Phi-gi	116,4	128,9	129,1	134,9	137,8
Quần đảo Xa-lô-mông	125,3	137,0	136,8	144,4	152,9
Tôn-ga	109,9	128,3	135,6	150,4	160,0
Va-nu-a-tu	107,1	123,4	126,3	134,7	149,8

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

1.23. SỐ BÁC SỸ TRÊN 1000 DÂN GIAI ĐOẠN 2015-2022

Người

	2015	2019	2020	2021	2022
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	0,78	0,71	0,68		
Tuy-ni-di	1,27	1,28	1,30	1,29	
Đông Phi					
Bu-run-đi	0,05		0,07	0,07	
Dăm-bi-a		0,24	0,26	0,30	0,26
Dim-ba-bu-ê	0,18		0,19		0,17
Ê-ri-tơ-rê-a	0,06	0,07	0,08	0,08	0,07
Ê-ti-ô-pi-a		0,05	0,10	0,10	0,11
Kê-ni-a				0,10	0,10
Ma-la-uy			0,05		0,05
Mô-dăm-bích		0,09	0,08	0,08	0,08
Mô-ri-tuyt	1,97	2,54	2,66		1,20
Ru-an-đa	0,11	0,12			
U-gan-đa	0,10		0,16		0,17
Xây-sen		2,11			3,82
Nam Phi					
Bốt-xoa-na		0,37	0,40	0,39	0,38
Etx-oa-ti-ni			0,14		1,59
Nam Phi		0,80		0,81	
Na-mi-bi-a		0,37	0,42	0,47	0,54
Tây Phi					
Bê-nanh		0,06		0,21	0,20
Bước-ki-na Pha-sô	0,06	0,09	0,10	0,10	0,15
Cốt-đi-voa		0,16	0,17	0,18	0,18
Găm-bi-a	0,10	0,08	0,08	0,10	
Gha-na	0,11	0,10	0,16	0,13	0,14
Ghi-nê	0,08				0,02
Ghi-nê Bít-xao	0,20		0,19	0,22	0,21
Li-bê-ri-a	0,04	0,15	0,15	0,17	0,18
Ma-li	0,10				0,20
Mô-ri-ta-ni	0,18	0,21	0,21	0,22	0,24
Ni-giê	0,03	0,04	0,03		0,02
Ni-giê-ri-a		0,37		0,40	0,39

1.23. (Tiếp theo) **SỐ BÁC SỸ TRÊN 1000 DÂN GIAI ĐOẠN 2015-2022**

Người

	2015	2019	2020	2021	2022
Tô-gô	0,05	0,08	0,08	0,06	0,08
Xê-nê-gan	0,21	0,09	0,08	0,10	0,13
Xi-ê-ra Lê-ôn		0,03	0,07		0,04
Trung Phi					
Ca-mơ-run			0,10	0,12	0,14
Cộng hòa DC Công-gô		0,17		0,18	0,19
Cộng hòa Trung Phi	0,07			0,02	
Ga-bông		0,61	0,59		0,48
Ghi-nê Xích-đạo					0,14
Sát	0,05	0,05	0,06	0,06	0,09
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,31	0,49			
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	2,54	2,44	2,43	2,46	2,50
Mỹ		3,52	3,56	3,61	
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt			2,63	2,88	2,97
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca		1,43	1,95	2,03	2,24
Cu-ba	7,76	8,59	9,19	9,43	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	2,49	4,11	4,19	3,41	
Xan Kít Nê-vi	2,87				
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	3,97	4,07	3,90		4,08
Bô-li-vi-a		1,08	0,95	1,27	
Bra-xin		2,30		2,14	
Chi-lê	2,16	2,65	2,81	2,97	3,17
Cô-lôm-bi-a	2,02	2,30	2,38	2,45	
Ê-cu-a-đo	1,81	2,32	2,31		
Pa-ra-goay			1,13	3,24	3,88
Pê-ru				1,65	1,62
U-ru-goay				4,51	4,63
Xu-ri-nam	1,02			1,48	
Trung Mỹ					
Cốt-xta Ri-ca	1,78	2,34	2,45	2,52	2,64
En Xan-va-đo				2,91	1,55

1.23. (Tiếp theo) SỔ BÁC SỸ TRÊN 1000 DÂN GIAI ĐOẠN 2015-2022

Người

	2015	2019	2020	2021	2022
Mê-hi-cô	2,36	2,47	2,44	2,56	
Pa-na-ma	1,58	1,64	1,63	1,73	
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	1,80	2,26	2,39	2,52	
Hàn Quốc	2,24	2,46	2,51	2,52	
Mông Cổ	3,26	3,65	3,77	3,87	
Đông Nam Á					
Bru-nây	1,75			1,91	
In-đô-nê-xi-a	0,27	0,47	0,63	0,70	0,69
Lào	0,40	0,36	0,36	0,33	
Ma-lai-xi-a	1,50	2,06	2,23	2,32	
Phi-li-pin	0,62	0,74	0,75	0,79	
Thái Lan	0,46	0,90	0,93		
Ti-mo Lét-xtê	0,69	0,78	0,77		
Việt Nam	0,8	0,9	1,0	1,0	1,0
Xin-ga-po	2,21	2,43	2,51	2,60	
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	2,96	3,12			
Ai-déc-bai-gian	3,29	3,11	3,09		
A-rập Xê-út	2,24	2,63	2,65	2,79	3,08
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	2,30	2,76	2,88	2,91	
Cô-oét	2,60		2,29		
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	5,34	7,50	5,16	5,33	5,61
Gioóc-đa-ni	2,74	2,51			
I-rắc	0,71	0,87	0,91	0,97	1,01
I-xra-en	3,45	3,54	3,58	3,65	3,71
Li-băng	2,15	2,62			
Ô-man	2,13	2,09	1,99	2,00	2,06
Síp	2,57	3,07	3,36	3,55	
Thổ Nhĩ Kỳ	1,77	1,93	2,04	2,17	
Trung Nam Á					
Áp-ga-ni-xtan	0,29	0,21	0,25		
Băng-la-đét	0,48	0,63	0,66	0,67	

1.23. (Tiếp theo) SỔ BÁC SỸ TRÊN 1000 DÂN GIAI ĐOẠN 2015-2022

Người

	2015	2019	2020	2021	2022
Bu-tan	0,34	0,34	0,48	0,56	0,55
Cư-rơ-gư-xtan		2,17		2,15	
Ka-dắc-xtan	3,91	3,95	4,03		
Nê-pan		0,80	0,85	0,87	
Pa-ki-xtan	0,88	1,08			
Tát-gi-ki-xtan	2,08	2,06	2,12	2,13	
Tuốc-mê-ni-xtan	2,13	2,16	2,18	2,14	
U-dơ-bê-ki-xtan	2,42	2,79	2,78	2,81	
Xri Lan-ca	0,85	1,14	1,21	1,19	
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	3,14	3,34	3,48	4,06	
Ai-xơ-len	3,77	3,89	4,32	4,41	4,52
Đan Mạch	3,93	4,27	4,38		
Ê-xtô-ni-a	3,42	3,47	3,48	3,44	
Lát-vi-a	3,18	3,26	3,35	3,38	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	4,25	4,48	4,44	4,50	5,13
Na Uy	4,45	4,97	5,09	5,17	
Phần Lan	3,41	3,57	3,61	4,38	
Thụy Điển	4,15	4,29	4,31		
Vương quốc Anh	2,77	2,94	3,04	3,17	3,17
Đông Âu					
Ba Lan	2,29	3,26	3,28	3,39	
Bê-la-rút	5,05	4,43	4,47		
Bun-ga-ri	3,97	4,19	4,25	4,29	4,90
Cộng hoà Séc	3,95	4,12	4,16	4,25	
Hung-ga-ri	3,10	3,49	3,14	3,30	
Liên bang Nga	3,94	4,19	3,83		
Môn-đô-va	3,09	3,33	4,06	3,25	
Ru-ma-ni	2,75	3,16	3,30	3,47	
Xlô-va-ki-a	3,45	3,57	3,67	3,68	
Nam Âu					
An-ba-ni		1,65	1,88		
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	2,83	3,06	2,96		

1.23. (Tiếp theo) **SỐ BÁC SỸ TRÊN 1000 DÂN GIAI ĐOẠN 2015-2022**

Người

	2015	2019	2020	2021	2022
Bồ Đào Nha	4,75	5,45	5,62	5,77	
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	2,10	2,32			
Crô-a-ti-a	3,16	6,93	6,96	3,61	
Hy Lạp	5,91	6,25	6,30	6,37	
I-ta-li-a	3,87	4,05	4,00	4,10	4,25
Man-ta	3,58	4,03	4,19	4,28	
Môn-tê-nê-grô	2,35	2,71	2,74	2,77	2,75
Tây Ban Nha	3,85	4,40	4,58	4,48	
Xéc-bi-a	2,90		2,70	2,84	
Xlô-ven-ni-a	2,80	3,22	3,28	3,33	
Tây Âu					
Áo	5,10	5,29	5,32	5,43	5,51
Bỉ	3,03	3,16	3,21	3,24	
Đức	4,12	4,39	4,46	4,52	
Hà Lan	3,47	3,75	3,85	3,91	
Mô-na-cô		8,87	8,89		
Pháp	3,24	3,31	3,32	3,34	
Thụy Sĩ	4,20	4,35	4,39	4,44	
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Niu Di-lân	3,05	3,39	3,45	3,52	3,57
Ô-xtrây-li-a	3,51	3,83	3,91	3,98	
Pa-pua Niu Ghi-nê		0,06		0,06	
Tôn-ga		1,02	0,95	1,01	

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

1.24. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022

	%				
	2015	2019	2020	2021	2022
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	5,1	4,6	4,2	4,6	4,7
An-giê-ri	6,3	5,4	5,6	5,0	3,6
Li-bi	5,8	5,5	7,1	6,2	4,7
Ma-rốc	5,1	5,0	5,6	5,5	5,7
Tuy-ni-di	6,2	6,0	7,1	7,0	7,0
Xu-đăng	5,8	4,6	3,0	2,8	4,6
Đông Phi					
Bu-run-đi	6,3	9,1	10,7	9,0	8,4
Cô-mô-rốt	4,6	5,2	5,9	6,4	8,4
Dăm-bi-a	4,4	6,8	6,3	6,6	5,3
Dim-ba-bu-ê	7,4	3,2	3,0	2,8	3,6
Ê-ri-tơ-rê-a	4,5	4,6	4,3	4,2	3,9
Ê-ti-ô-pi-a	3,8	3,2	3,5	3,2	2,9
Gi-bu-ti	3,3	2,4	2,3	2,9	2,5
Kê-ni-a	4,8	4,4	4,5	4,6	4,3
Ma-đa-gát-xca	5,0	3,1	3,7	3,5	3,3
Ma-la-uy	6,6	6,4	7,2	7,6	6,5
Mô-dăm-bích	6,6	7,9	7,5	8,9	8,8
Mô-ri-tuyt	5,6	5,7	6,1	6,6	5,8
Ru-an-đa	6,7	6,3	7,5	7,3	7,9
Tan-da-ni-a	3,6	4,0	3,1	3,5	3,1
U-gan-đa	5,0	3,8	5,2	5,5	4,4
Xây-sen	4,3	4,4	6,0	5,2	4,2
Xô-ma-li	2,8	2,2	2,2	2,6	2,6
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	6,1	6,1	6,1	6,3	5,7
Et-x-ô-a-ti-ni	7,1	8,4	7,1	7,4	7,2
Lê-xô-thô	9,3	22,0	10,5	10,8	12,7
Nam Phi	8,1	8,2	9,0	8,7	8,8
Na-mi-bi-a	10,0	8,4	8,9	9,3	9,3

1.24. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022

	%				
	2015	2019	2020	2021	2022
Tây Phi					
Bê-nanh	2,7	2,5	2,7	2,6	2,7
Buốc-ki-na Pha-sô	5,1	5,4	6,6	6,4	6,8
Cáp-ve	4,4	4,5	6,6	7,3	6,7
Cốt-đi-voa	3,2	3,2	3,6	3,8	3,6
Găm-bi-a	3,2	3,1	3,7	3,2	3,4
Gha-na	4,5	3,3	4,4	3,9	3,7
Ghi-nê	5,8	4,1	3,9	3,7	4,0
Ghi-nê Bít-xao	8,1	7,2	9,0	8,2	8,1
Li-bê-ri-a	10,5	8,4	12,9	13,8	13,5
Ma-li	4,1	3,8	3,5	3,5	3,7
Mô-ri-ta-ni	3,7	3,1	3,0	3,8	4,5
Ni-giê	5,3	5,7	6,2	5,8	4,4
Ni-giê-ri-a	3,6	3,0	3,4	4,1	4,3
Tô-gô	6,2	5,9	6,2	5,6	6,0
Xê-nê-gan	4,4	4,5	5,2	4,4	4,1
Xi-ê-ra Lê-ôn	19,7	9,1	9,3	8,6	7,9
Trung Phi					
Ăng-gô-la	2,6	2,5	3,3	3,1	2,9
Ca-mơ-run	4,1	3,7	4,3	4,3	4,5
Cộng hòa DC Công-gô	3,7	3,5	4,0	3,7	3,8
Cộng hòa Trung Phi	5,0	7,8	9,0	9,2	10,0
Công-gô	2,5	2,3	4,0	3,5	2,2
Ga-bông	2,7	2,8	3,4	2,7	2,9
Ghi-nê Xích-đạo	2,3	3,2	4,0	3,4	2,9
Sát	3,4	3,4	4,5	4,2	4,5
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	6,5	5,5	7,3	7,9	7,5
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	10,8	11,1	13,0	12,4	11,2
Mỹ	16,5	16,7	18,8	17,5	16,5

1.24. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022

%

	2015	2019	2020	2021	2022
Ca-ri-bê					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	5,3	4,4	5,7	5,0	5,7
Bắc-ba-đốt	6,8	6,1	7,3	7,9	6,3
Ba-ha-mát	5,2	5,9	7,6	7,0	7,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	4,7	4,2	4,9	4,9	4,6
Cu-ba	12,8	11,1	12,5	13,8	11,8
Đô-mi-ni-ca	5,2	5,2	6,1	6,3	6,3
Gia-mai-ca	5,6	6,1	6,6	7,2	7,8
Grê-na-đa	4,6	4,9	5,3	5,3	4,9
Hai-i-ti	5,1	3,9	3,2	3,4	3,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	5,6	6,9	7,5	7,1	6,4
Xan Kít Nê-vi	5,1	5,2	5,7	6,2	5,6
Xan Lu-xi-a	4,5	4,2	6,8	5,7	5,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	4,1	4,3	4,8	5,4	4,7
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	10,2	10,2	10,5	10,0	9,9
Bô-li-vi-a	6,6	6,9	8,0	8,2	8,4
Bra-xin	8,9	9,6	9,6	9,6	9,1
Chi-lê	8,4	9,3	9,7	9,7	10,1
Cô-lôm-bi-a	7,5	7,8	8,7	9,0	7,6
Ê-cu-a-đo	7,8	7,8	8,7	8,2	7,5
Guy-a-na	4,0	4,9	5,4	4,9	3,0
Pa-ra-goay	6,7	7,2	7,7	8,0	7,7
Pê-ru	4,9	5,1	6,4	6,7	6,1
U-ru-goay	8,3	9,2	9,1	8,9	8,9
Vê-nê-xu-ê-la		2,2	4,1	4,1	4,6
Xu-ri-nam	5,8	8,5	6,7	5,5	5,9
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	4,7	4,8	5,4	5,1	4,2
Cốt-xta Ri-ca	7,6	7,2	7,8	7,6	7,2
En Xan-va-đo	8,8	8,8	9,0	10,1	9,8

1.24. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022

	%				
	2015	2019	2020	2021	2022
Goa-tê-ma-la	6,0	6,2	6,5	7,0	7,4
Mê-hi-cô	5,5	5,3	6,1	5,9	5,7
Ni-ca-ra-goa	8,0	8,5	8,6	9,6	9,0
On-đu-rát	7,5	7,3	9,0	9,2	8,3
Pa-na-ma	6,9	8,1	10,2	9,1	8,5
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	4,9	5,4	5,6	5,4	5,4
Hàn Quốc	6,7	8,1	8,4	9,0	9,4
Mông Cổ	4,2	4,5	4,7	7,2	8,9
Nhật Bản	10,7	11,0	11,2	11,2	11,4
Đông Nam Á					
Bru-nây	2,4	2,2	2,5	2,1	1,8
Cam-pu-chia	4,6	5,1	5,3	5,5	4,7
In-đô-nê-xi-a	2,9	2,9	3,4	3,7	2,7
Lào	2,5	2,6	2,1	2,7	2,0
Ma-lai-xi-a	3,8	3,8	4,1	4,4	3,9
Mi-an-ma	5,5	4,1	4,4	5,8	5,2
Phi-li-pin	3,9	4,2	5,2	6,0	5,2
Thái Lan	3,9	3,8	4,4	5,2	5,4
Ti-mo Lét-xtê	7,7	6,0	9,9	11,4	14,3
Việt Nam	4,7	5,0	4,3	4,5	4,6
Xin-ga-po	4,2	4,4	5,6	5,2	4,9
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	10,1	11,4	12,2	12,3	10,0
Ai-déc-bai-gian	4,3	4,2	5,8	4,7	4,0
A-rập Xê-út	5,9	5,5	6,6	5,9	4,6
Ba-ren	5,0	4,0	4,7	4,5	3,8
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	3,5	4,4	5,8	5,3	4,7
Ca-ta	3,6	3,2	3,8	2,9	2,2
Cô-oét	4,2	5,3	6,2	5,5	4,3

1.24. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022

	%				
	2015	2019	2020	2021	2022
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	7,3	6,6	8,3	8,3	7,3
Gioóc-đa-ni	7,5	7,1	7,1	7,2	6,8
I-rắc	3,2	4,3	5,8	5,3	4,3
I-xra-en	7,0	7,2	7,7	7,7	7,3
Li-băng	7,4	8,7	7,6	4,9	5,7
Ô-man	4,1	3,8	5,1	4,4	2,9
Pa-le-xtin	9,3	9,2	10,3	10,4	9,7
Síp	6,8	7,1	8,8	9,5	8,9
Thổ Nhĩ Kỳ	4,1	4,4	4,6	4,6	3,7
Xi-ri	3,5	3,9	3,7	4,7	4,2
Y-ê-men	4,3	5,8	5,8	6,2	6,2
Trung Nam Á					
Ấn Độ	3,6	3,0	3,3	3,3	3,3
Áp-ga-ni-xtan	10,1	14,8	15,5	21,5	23,1
Băng-la-đét	2,3	2,3	2,3	2,4	2,4
Bu-tan	3,5	3,4	4,1	3,1	4,4
Cư-rơ-gư-xtan	7,1	4,3	4,9	5,4	4,9
I-ran	7,5	6,3	5,4	5,8	5,3
Ka-dắc-xtan	3,0	2,8	3,8	3,9	3,7
Man-đi-vơ	8,7	7,7	11,3	10,1	9,7
Nê-pan	5,5	4,4	5,2	5,3	6,7
Pa-ki-xtan	2,5	2,8	3,0	3,0	2,9
Tát-gi-ki-xtan	6,9	6,9	8,9	8,4	7,6
Tuốc-mê-ni-xtan	5,0	5,6	5,6	5,5	5,4
U-dơ-bê-ki-xtan	4,7	5,4	6,7	7,7	7,4
Xrì Lan-ca	3,7	3,9	4,1	4,0	4,4
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	7,3	6,7	7,1	6,6	6,1
Ai-xơ-len	8,1	8,6	9,7	9,8	9,3
Đan Mạch	10,3	10,2	10,7	10,7	9,5

1.24. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022

	%				
	2015	2019	2020	2021	2022
Ê-xtô-ni-a	6,6	6,8	7,6	7,5	7,0
Lát-vi-a	5,7	6,6	7,3	9,1	7,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	6,5	7,0	7,5	7,8	7,2
Na Uy	10,1	10,4	11,4	9,8	7,9
Phần Lan	9,6	9,2	9,6	9,8	9,7
Thụy Điển	10,8	10,8	11,3	11,1	10,5
Vương quốc Anh	9,8	10,0	12,0	12,0	11,1
Đông Âu					
Ba Lan	6,4	6,5	6,5	6,4	6,4
Bê-la-rút	6,1	5,9	6,4	6,6	6,7
Bun-ga-ri	7,4	7,1	8,5	8,6	7,7
Cộng hoà Séc	7,3	7,6	9,2	9,5	8,8
Hung-ga-ri	6,9	6,3	7,3	7,4	6,7
Liên bang Nga	5,3	5,6	8,0	7,0	6,9
Môn-đô-va	8,6	6,5	7,0	7,7	7,0
Ru-ma-ni	4,9	5,7	6,2	6,5	5,7
U-crai-na	7,8	7,1	7,6	8,2	
Xlô-va-ki-a	6,8	6,9	7,1	7,8	7,7
Nam Âu					
An-ba-ni	6,5	6,9	7,5	7,4	6,2
An-đô-ra	6,9	7,3	8,8	8,3	7,5
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	6,3	7,1	7,7	8,5	7,6
Bồ Đào Nha	9,3	9,5	10,5	11,1	10,5
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	9,2	8,9	9,7	9,6	8,7
Crô-a-ti-a	6,7	6,7	7,6	8,0	7,2
Hy Lạp	8,2	8,2	9,5	9,2	8,5
I-ta-li-a	8,9	8,7	9,6	9,3	9,0
Man-ta	8,9	9,1	10,6	10,4	9,5
Môn-tê-nê-grô	9,0	8,3	11,4	10,6	10,9
Tây Ban Nha	9,1	9,1	10,7	10,3	9,7
Xan Ma-ri-nô	8,4	8,1	8,5	7,5	7,4
Xéc-bi-a	8,8	8,7	8,7	10,0	9,7
Xlô-ven-ni-a	8,5	8,5	9,4	9,5	9,6

1.24. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CHI TIÊU CHO Y TẾ TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022

%

	2015	2019	2020	2021	2022
Tây Âu					
Áo	10,4	10,5	11,3	12,2	11,2
Bỉ	10,8	10,8	11,3	11,0	10,8
Đức	11,2	11,7	12,7	12,9	12,6
Hà Lan	10,3	10,1	11,2	11,1	10,1
Lúc-xăm-bua	5,1	5,5	5,8	5,7	5,6
Mô-na-cô	4,3	3,9	4,3	3,7	3,4
Pháp	11,4	11,1	12,1	12,3	11,9
Thụy Sĩ	11,0	11,4	12,0	12,0	11,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	7,2	10,2	13,5	11,7	10,5
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	12,7	11,9	12,0	11,4	10,3
Niu Di-lân	9,3	9,5	10,1	10,0	10,0
Ô-xtrây-li-a	10,2	10,2	10,7	10,4	9,9
Pa-lau	9,8	12,1	13,3	14,6	14,3
Pa-pua Niu Ghi-nê	1,8	2,3	2,3	2,3	2,6
Phi-gi	3,3	4,3	5,3	7,1	4,0
Quần đảo Mác-san	14,9	15,1	12,2	12,5	11,7
Quần đảo Xa-lô-mông	4,4	4,4	4,9	4,9	4,8
Tôn-ga	4,7	5,4	5,6	7,6	8,1
Tu-va-lu	13,4	22,0	18,6	19,5	18,4
Va-nu-a-tu	4,3	3,5	4,1	4,5	4,1
THẾ GIỚI	9,7	9,8	10,9	10,4	9,9

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.25. TỶ TRỌNG CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022

%

	2015	2019	2020	2021	2022
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
An-giê-ri	6,2	5,6	6,2	5,5	4,7
Ma-rốc	5,1	5,0	6,3	5,6	5,9
Tuy-ni-di	6,2	6,2	7,3	6,7	6,8
Đông Phi					
Bu-run-đi	7,1	5,3	5,3	4,9	4,8
Cô-mô-rôt	2,5		2,4	2,3	2,4
Dăm-bi-a	4,6	4,4	3,9	3,1	3,6
Ê-ti-ô-pi-a	5,2	4,5	4,1	4,1	3,7
Kê-ni-a	4,9	5,4	5,0	4,9	4,5
Ma-đa-gát-xca	2,7	3,0	3,3	3,2	3,1
Mô-dăm-bích	6,0	6,3	6,6	6,5	6,2
Mô-ri-tuýt	4,8	4,5	4,4	4,7	4,8
Ru-an-đa	3,6	3,2	3,3	5,6	4,7
Tan-đa-ni-a	4,2	3,6	3,2	3,1	3,2
U-gan-đa	2,3	2,3	2,6	2,6	2,6
Xây-sen	4,9	4,1	4,9	5,6	4,7
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	8,4	8,4	8,1		
Et-xoa-ti-ni	5,4	5,7	5,4	5,3	5,7
Lê-xô-thô	7,6	7,2	7,0	7,5	6,4
Nam Phi	5,5	5,9	6,2	6,5	6,2
Na-mi-bi-a	9,9	9,3	9,3	10,4	9,7
Tây Phi					
Bê-nanh	3,2	3,0	3,1	3,2	3,4
Buốc-ki-na Pha-sô	3,7	5,4	5,2	5,2	5,3
Cáp-ve	4,8	4,2		6,0	4,7
Cốt-đi-voa	3,5	3,4	3,8	3,3	3,5
Găm-bi-a	2,2	2,8	2,9	3,0	2,7
Gha-na	3,7	3,2	3,4	3,4	2,9
Ghi-nê	2,5	1,9	2,4	2,0	2,0

**1.25. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022**

%

	2015	2019	2020	2021	2022
Li-bê-ri-a	2,1	2,2	2,1	2,1	2,3
Ma-li	3,8	3,6	4,0	4,4	4,0
Mô-ri-ta-ni	2,8	1,8	1,8	1,9	2,4
Ni-giê	4,5	3,5	3,8	3,8	4,1
Ni-giê-ri-a	0,4	0,4	0,4	0,4	0,3
Tô-gô	3,7	4,2	4,1	4,2	3,8
Xê-nê-gan	5,5	5,0	5,7	5,6	6,0
Xi-ê-ra Lê-ôn		7,4	8,8	9,4	8,5
Trung Phi					
Ăng-gô-la	3,1	2,1	2,7	2,3	2,3
Ca-mơ-run	2,7	3,0	3,1	2,8	2,6
Cộng hòa DC Công-gô	2,2		2,6	2,7	3,0
Cộng hòa Trung Phi	1,9	1,8	2,1	1,9	2,1
Công-gô	3,1	3,6	4,6	3,7	3,0
Ga-bông	2,8	2,9	3,4	2,7	2,2
Sát	2,3	2,4	2,7	2,9	2,5
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	4,7	5,9	5,0	5,5	5,2
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	4,7	4,8	4,9	4,7	4,1
Mỹ	4,9	5,0	5,4	5,4	
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	2,1	2,3	3,0	2,6	3,6
Bác-ba-đốt	5,2	4,1	4,2	4,9	4,4
Ba-ha-mát	2,3	2,6	3,8	3,0	2,8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	3,6	4,0	4,5	3,7	3,9
Cu-ba	9,0	9,0		9,4	
Đô-mi-ni-ca	3,4	5,5	4,7	5,5	6,0
Gia-mai-ca	5,5	5,2	5,6	5,6	5,4
Grê-na-đa	4,2			4,1	3,9
Hai-i-ti	1,9	1,8	1,4	1,2	1,3
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	4,5	3,5	4,3	3,0	2,9
Xan Kít Nê-vi	2,5	3,0	3,1	2,8	3,6

**1.25. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022**

	%				
	2015	2019	2020	2021	2022
Xan Lu-xi-a	3,9	3,3	3,6		3,7
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	5,0		5,5		7,2
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	5,8	4,8	5,3	4,6	4,8
Bô-li-vi-a	8,1	8,1	8,4	8,0	7,6
Bra-xin	6,2	6,0	5,8	5,5	
Chi-lê	4,9	5,6	5,6	5,0	
Ê-cu-a-đo	5,1	4,2	4,3	3,6	3,6
Pa-ra-goay	3,3	3,5	3,9	3,4	3,4
Pê-ru	4,0	3,8	4,3	3,9	3,8
U-ru-goay	4,2	4,6	4,5	4,5	4,5
Xu-ri-nam	5,5	6,8	4,6	4,1	3,4
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	5,4	6,0	5,2	5,9	4,6
Cốt-xta Ri-ca	6,9	6,7	6,6	6,2	
En Xan-va-đo	3,9	3,4	3,7	3,6	3,3
Goa-tê-ma-la	3,0	3,2	3,3	3,1	3,2
Mê-hi-cô	5,1		4,5	4,2	
Ni-ca-ra-goa	4,1	4,6	4,6	4,1	3,8
On-đu-rát	6,4	5,9	6,0	5,8	4,4
Pa-na-ma	3,4	3,1	4,3	3,7	3,4
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	4,2	4,1	4,2	4,0	4,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	3,3	3,8	4,4	4,0	3,7
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	3,0	3,1	6,4	5,1	6,2
Hàn Quốc	4,5	4,7	4,8	4,9	
Mông Cổ	4,4	3,7	4,7	3,3	4,2
Nhật Bản	3,3	3,2	3,3	3,3	3,2
Đông Nam Á					
Cam-pu-chia	1,7	2,8	3,0	3,0	2,9
In-đô-nê-xi-a	3,6	1,0	1,0	1,0	0,9
Lào	2,7	2,1	1,9	1,9	1,5

**1.25. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022**

	%				
	2015	2019	2020	2021	2022
Ma-lai-xi-a	4,7	4,0	4,5	4,3	3,5
Mi-an-ma	2,2	2,0			
Phi-li-pin	2,8	3,4	3,9	3,9	3,6
Thái Lan	3,9	3,0	3,2	3,0	2,6
Ti-mo Lét-xtê	6,3	4,2	3,7	3,0	
Việt Nam	3,4	3,1	3,2	2,9	2,9
Xin-ga-po	2,9	2,7	2,7	2,8	2,5
Tây Á					
Ấc-mê-ni-a	2,8	2,6	2,7	2,8	2,5
Ai-déc-bai-gian	3,0	3,2	4,3	3,7	3,0
Ba-ren	2,7	2,4	2,6	2,2	2,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất		3,9	4,0	3,9	
Ca-ta		2,8	3,2		
Cô-oét		6,7	6,2	7,8	6,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	3,2	3,8	3,8	3,6	3,8
Gioóc-đa-ni		3,0		3,1	3,2
I-xra-en	5,8	6,0	6,5	6,2	6,5
Li-băng		2,6	1,7		
Ô-man		5,1	6,9		4,2
Pa-le-xtin	4,7			5,4	
Síp	6,3	5,2	5,6	5,2	
Thổ Nhĩ Kỳ	4,3	4,4	4,0	3,5	2,6
Trung Nam Á					
Ấn Độ	4,1	3,9	4,0	4,6	4,1
Băng-la-đét	1,9	1,7	1,8	1,8	1,7
Bu-tan	5,8	4,5	5,5	6,6	7,5
Cư-rơ-gư-xtan	7,0	6,1	6,6	6,2	7,2
I-ran	2,6	3,2	3,2		3,1
Ka-đắc-xtan	3,3	3,4	4,4	4,4	4,5
Man-đi-vơ	4,6	4,1	5,8	4,6	4,7
Nê-pan	3,3	3,5	4,2	4,0	3,6
Pa-ki-xtan	2,4	2,2	2,1	1,7	2,0
Tát-gi-ki-xtan	5,0	5,5	5,7	5,7	5,7

**1.25. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022**

	%				
	2015	2019	2020	2021	2022
Tuốc-mê-ni-xtan		3,1	3,8	3,8	3,7
U-dơ-bê-ki-xtan	5,5	6,3	4,9	5,4	5,2
Xri Lan-ca	2,1		1,6	1,5	1,2
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	3,7	3,3	3,3	3,0	
Ai-xơ-len	7,5	7,6	8,6	8,2	7,1
Đan Mạch	7,0	7,3	7,4	7,0	5,3
Ê-xtô-ni-a	5,1	5,3	5,5	5,3	
Lát-vi-a	5,3	4,4	4,9	4,6	
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	4,2	4,0	4,5	4,3	
Na Uy	7,5	7,9	8,4	7,0	4,0
Phần Lan	7,0	6,4	6,6	6,5	
Thụy Điển	7,4	7,6	7,9	7,6	
Vương quốc Anh	5,6	5,3	5,4	5,9	5,0
Đông Âu					
Ba Lan	4,8	4,7	4,9	4,7	
Bê-la-rút	4,8	5,0	4,9	4,6	4,6
Bun-ga-ri	3,9	4,2	4,5	4,7	
Cộng hoà Séc	5,8	4,5	4,7	4,8	
Hung-ga-ri	4,5	4,2	4,2	4,7	
Liên bang Nga	3,8	3,7	4,0	4,0	4,1
Môn-đô-va	5,8	6,2	6,6	5,8	6,1
Ru-ma-ni	3,1	3,6	3,6	3,3	
U-crai-na	5,7	5,4	5,4	5,1	5,9
Xlô-va-ki-a	4,6	4,3	4,8	4,8	
Nam Âu					
An-ba-ni	3,4	3,9	3,3	3,0	2,7
An-đô-ra	3,3	3,2	2,6	2,6	2,6
Bồ Đào Nha	4,9	4,6	4,9	4,8	
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	3,0	4,0	3,0	4,1	
Crô-a-ti-a	5,0	3,9	4,4	4,1	
Hy Lạp	3,7	3,6	4,5	4,1	

**1.25. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG CHI TIÊU CÔNG CHO GIÁO DỤC
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022**

	%				
	2015	2019	2020	2021	2022
I-ta-li-a	4,1	4,1	4,4	4,2	
Man-ta	5,0	4,9	5,6	5,4	
Tây Ban Nha	4,3	4,2	4,9	4,9	4,3
Xan Ma-ri-nô	3,1	3,4	3,4	3,1	3,4
Xéc-bi-a		3,6		3,3	3,2
Xi-lô-ven-ni-a	4,9	4,9	5,4	5,4	
Tây Âu					
Áo	5,5	5,2	5,6	5,5	4,8
Bỉ	6,5	6,3	6,8	6,4	
Đức	4,9	5,1	5,6	5,5	4,5
Hà Lan	5,3	5,2	5,4	5,5	5,1
Lúc-xăm-bua	3,8	3,7	3,9	3,7	4,7
Mô-na-cô		1,2		1,4	1,2
Pháp	5,4	5,4	5,7	5,4	
Thụy Sĩ	5,0	5,0	5,3	5,0	4,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	12,1	13,8		14,2	
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	13,6	10,2	10,5		
Niu Di-lân	5,7	5,2	5,7	5,5	5,2
Ô-xtrây-li-a	5,5	5,5	5,4	5,3	5,2
Pa-lau			3,5	3,9	3,6
Pa-pua Niu Ghi-nê	1,7	0,7	1,5	1,3	
Phi-gi	4,8	5,2	5,8	4,9	3,9
Quần đảo Mác-san		9,9			7,5
Quần đảo Xa-lô-mông			9,6	8,3	8,5
Tôn-ga		5,3	4,9	4,9	5,6
Va-nu-a-tu	5,6	1,8	2,2	10,1	10,7
THẾ GIỚI	4,2	4,1	4,4	4,2	3,8

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.26. TỶ LỆ DÂN SỐ TIẾP CẬN VỚI NƯỚC HỢP VỆ SINH GIAI ĐOẠN 2015-2022

	%				
	2015	2019	2020	2021	2022
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
An-giê-ri	77,0	74,0	72,2	70,5	70,6
Ma-rốc	68,3	73,6	73,9	74,6	74,8
Tuy-ni-di	76,4	74,6	73,9	74,1	74,3
Đông Phi					
Dim-ba-bu-ê	27,3	26,7	26,6	26,5	26,5
Ê-ti-ô-pi-a	9,8	11,8	12,3	12,9	13,2
Ma-đa-gát-xca	17,4	20,1	20,8	21,5	22,2
Ma-la-uy	13,6	15,9	16,5	17,1	17,8
Tan-da-ni-a	9,2	10,4	10,7	11,0	11,3
U-gan-đa	12,3	15,8	16,7	17,7	18,7
Nam Phi					
Lê-xô-thô	23,0	26,6	27,5	27,9	28,2
Tây Phi					
Cốt-di-voa	35,0	42,2	43,6	43,8	43,9
Găm-bi-a	42,3	45,9	46,5	47,1	47,7
Gha-na	33,2	40,5	42,3	43,6	44,5
Ghi-nê Bít-xao	22,2	23,3	23,5	23,8	23,9
Ni-giê-ri-a	25,0	27,3	27,9	28,4	29,0
Tô-gô	16,5	18,4	18,8	19,1	19,4
Xê-nê-gan	24,5	25,7	26,1	26,4	26,7
Xi-ê-ra Lê-ôn	8,4	9,4	9,7	10,0	10,3
Trung Phi					
Cộng hòa DC Công-gô	11,7	11,3	11,2	11,4	11,6
Cộng hòa Trung Phi	6,7	6,3	6,2	6,1	6,1
Công-gô	44,2	45,7	45,9	46,1	
Sát	6,0	6,1	6,2	6,2	6,2
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	33,5	35,5	35,9	36,2	36,3

**1.26. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TIẾP CẬN VỚI NƯỚC HỢP VỆ SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2022**

%

	2015	2019	2020	2021	2022
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	98,8	99,0	99,0	99,0	99,0
Mỹ	96,4	97,0	97,2	97,3	97,5
Ca-ri-bê					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	44,3	44,7	44,8	44,9	44,9
Grê-na-đa	89,9				
Pue-tô Ri-cô	95,7	99,9	99,9	99,9	99,9
Nam Mỹ					
Bra-xin	82,0	85,2	85,9	86,6	87,3
Chi-lê	98,4	98,8	98,8	98,8	98,8
Cô-lôm-bi-a	72,5	73,3	73,4	73,7	73,9
Ê-cu-a-đô	65,4	66,6	66,8	67,0	67,1
Pa-ra-goay	61,8	64,0	64,1	64,2	64,2
Pê-ru	50,0	51,1	51,4	51,7	52,0
Xu-ri-nam	54,7	55,5	55,8	55,8	55,8
Trung Mỹ					
Cốt-xta Ri-ca	80,1	80,5	80,5	80,5	80,5
Goa-tê-ma-la	54,2	55,5	55,8	56,0	56,3
Mê-hi-cô	42,2	42,8	42,9	43,0	43,0
Ni-ca-ra-go-a	55,2	55,4	55,5		
On-đu-rát	62,1	63,9	64,4	64,8	65,2
CHÂU Á					
Đông Á					
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
CHDCND Triều Tiên	67,0	66,3	66,4	66,5	66,5
Hàn Quốc	98,6	99,0	99,1	99,2	99,3
Mông Cổ	33,0	36,5	37,4	38,3	39,3
Nhật Bản	98,4	98,6	98,6	98,7	98,7
Đông Nam Á					
Cam-pu-chia	24,9	27,3	27,9	28,5	29,1
In-đô-nê-xi-a	28,3	29,4	29,7	30,0	30,3

**1.26. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TIẾP CẬN VỚI NƯỚC HỢP VỆ SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2022**

%

	2015	2019	2020	2021	2022
Lào	15,9	17,6	17,7	17,8	17,9
Ma-lai-xi-a	93,6	93,8	93,8	93,9	93,9
Mi-an-ma	50,0	55,7	56,8	57,3	57,4
Phi-li-pin	46,3	47,2	47,4	47,7	47,9
Việt Nam			96,5	97,5	98,0
Xin-ga-po	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tây Á					
Ăc-mê-ni-a	83,1	82,8	82,7	82,5	82,4
Ai-déc-bai-gian	67,9	70,2	70,7	71,1	71,6
Ba-ren	98,9	98,9	98,9	98,9	98,9
Ca-ta	97,3	96,6	96,6	96,6	96,7
Cô-oét	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	67,4	68,4	68,6	68,9	69,1
Gioóc-đa-ni	74,8	83,5	85,7	85,7	85,7
I-rắc	57,4	59,4	59,7	59,7	59,7
I-xra-en	99,6	99,5	99,5	99,5	99,5
Li-băng	46,9	47,7	47,7	47,7	47,7
Ô-man	88,6	90,3	90,6	90,7	90,9
Pa-le-xtin	78,1	79,4	79,7	80,0	80,3
Síp	99,0	99,8	99,8	99,8	99,8
Trung Nam Á					
Ăp-ga-ni-xtan	23,9	27,5	28,4	29,3	30,0
Băng-la-đét	56,4	58,2	58,7	59,1	59,1
Bu-tan	47,5	65,0	69,1	72,7	73,3
Cư-rơ-gư-xtan	66,9	74,1	76,3	76,4	76,5
I-ran	93,2	93,8	94,0	94,1	94,2
Ka-dắc-xtan	86,1	89,3	89,3	89,3	
Nê-pan	25,5	19,3	17,7	16,1	16,1
Pa-ki-xtan	43,5	47,5	48,5	49,6	50,6
Tát-gi-ki-xtan	51,9	55,2	55,2	55,3	55,3
Tuốc-mê-ni-xtan	90,7	94,8	94,8	94,9	94,9
U-dơ-bê-ki-xtan	72,3	76,8	77,8	78,8	79,8
Xri Lan-ca	47,3	47,8	47,6	47,4	47,1

**1.26. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TIẾP CẬN VỚI NƯỚC HỢP VỆ SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2022**

%

	2015	2019	2020	2021	2022
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	95,3	95,7	95,9	96,0	96,0
Ai-xơ-len	98,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Đan Mạch	98,8	99,9	99,9	99,9	99,9
Ê-xtô-ni-a	96,8	97,0	97,0	97,0	97,0
Lát-vi-a	95,1	96,3	96,5	96,8	97,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	92,3	94,9	94,9	95,0	95,0
Na Uy	99,2	99,0	98,9	98,9	98,8
Phần Lan	99,6	99,6	99,6	99,6	99,6
Thụy Điển	99,6	99,7	99,7	99,7	99,7
Vương quốc Anh	99,9	99,8	99,8	99,8	99,8
Đông Âu					
Ba Lan	91,7	90,3	89,6	88,9	88,9
Bê-la-rút	92,5	92,9	92,9	93,0	93,1
Bun-ga-ri	96,8	96,1	96,0	95,8	95,7
Cộng hoà Séc	97,9	97,9	97,9	97,9	97,9
Hung-ga-ri	91,6	97,6	99,1	100,0	100,0
Liên bang Nga	75,6	75,9	76,0	76,1	76,2
Môn-đô-va	72,8	74,1	74,5	74,9	75,2
Ru-ma-ni	81,9	82,0	82,0	82,0	82,1
U-crai-na	88,8	88,1	88,0	87,8	87,6
Xi-lô-va-ki-a	98,9	99,1	99,1	99,1	99,2
Nam Âu					
An-ba-ni	70,6	70,7	70,7	70,7	70,7
An-đô-ra	90,6	90,6	90,6	90,6	90,6
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	80,4	80,4	80,4	80,4	80,4
Bồ Đào Nha	94,6	94,9	95,0	95,1	95,2
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	88,8	88,7	88,1	87,6	87,0
Hy Lạp	99,2	99,0	98,9	98,9	98,9
I-ta-li-a	94,3	93,2	93,0	92,7	92,7
Man-ta	99,9	99,8	99,8	99,8	99,8
Môn-tê-nê-grô	84,7	85,0	85,1	85,1	85,1

**1.26. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ TIẾP CẬN VỚI NƯỚC HỢP VỆ SINH
GIAI ĐOẠN 2015-2022**

	%				
	2015	2019	2020	2021	2022
Tây Ban Nha	99,5	99,6	99,6	99,6	99,6
Xan Ma-ri-nô	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Xéc-bi-a	74,9	75,0	75,0	75,0	75,1
Xlô-ven-ni-a	95,2	97,9	98,3	98,3	98,3
Tây Âu					
Áo	98,9	98,9	98,9	98,9	98,9
Bỉ	99,7	99,7	99,7	99,7	99,7
Đức	99,9	99,9	99,9	99,9	99,9
Hà Lan	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lích-ten-xten	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Lúc-xăm-bua	99,6	99,5	99,5	99,5	99,5
Mô-na-cô	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Pháp	98,8	99,4	99,5	99,6	99,7
Thụy Sĩ	96,7	96,7	96,7	96,7	96,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	99,1	99,1	99,1	99,1	99,1
Ki-ri-ba-ti	12,9	13,8	14,0	14,2	14,4
Niu Di-lân	94,2	98,1	99,1	100,0	100,0
Pa-lau	81,8	86,7	88,0	89,2	90,4
Phi-gi	41,0	41,5	41,6	41,7	41,9
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	87,8	84,4	83,5	82,7	81,8
Tân Ca-lê-đô-ni-a	95,5	96,4	96,6	96,9	96,9
Tôn-ga	29,5	29,5	29,5	29,5	29,5
Tu-va-lu	8,4	8,6	8,6	8,7	8,7
THẾ GIỚI	69,1	71,7	72,3	72,5	72,9

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

1.27. TỶ LỆ DÂN SỐ SỬ DỤNG INTERNET GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	37,8	71,9	72,1	72,2	72,7
An-giê-ri	38,2	63,5	72,2	74,8	76,9
Li-bi		87,6	88,6	88,6	88,5
Ma-rốc	57,1	84,1	88,1	89,9	91,0
Tuy-ni-di	46,5	68,6	68,3	70,6	72,4
Đông Phi					
Bu-run-đi	2,0	9,2	11,0	11,0	11,1
Cô-mô-rôt	7,5	22,4	30,7	32,8	35,7
Dăm-bi-a	8,8	24,5	32,5	32,0	33,0
Dim-ba-bu-ê	22,7	29,3	37,1	37,9	38,4
Ê-ri-tơ-rê-a	1,1	14,3	18,4	18,7	20,0
Ê-ti-ô-pi-a	13,9	16,1	16,7		
Gi-bu-ti	22,9	59,9	61,4	63,3	65,0
Ma-đa-gát-xca	4,2	11,4	13,7	18,6	20,4
Ma-la-uy	6,0	13,9	17,5	17,0	18,0
Mô-dăm-bích	6,5	14,3	16,4	18,8	19,8
Mô-ri-tuýt	50,1	67,7	71,6	75,5	79,5
Ru-an-đa	12,5	23,8	24,4	31,2	34,2
Tan-da-ni-a	10,0	17,8	19,0	22,1	29,1
U-gan-đa	5,8	7,4	10,0	11,1	15,3
Xây-sen	54,3	84,8	87,3	87,0	87,4
Xô-ma-li	1,8	15,0		27,6	
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	37,3	69,5	78,7	80,4	81,4
Et-x-ô-a-ti-ni	25,6	49,0	54,0	57,5	57,6
Lê-xô-thô	25,0	43,7	45,1	46,5	48,0
Nam Phi	51,9	72,1	75,0	75,5	75,7
Na-mi-bi-a	25,7	57,9	60,3	61,1	64,4

**1.27. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ SỬ DỤNG INTERNET
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	11,3	22,1	28,2	30,0	32,2
Buốc-ki-na Pha-sô	6,6	10,8	12,6	14,6	17,0
Cáp-ve	42,7	69,4	70,3	72,8	73,5
Cốt-đi-voa	38,4	36,0	36,0	38,4	40,7
Găm-bi-a	17,6	34,2	37,6	44,0	45,9
Gha-na	23,0	62,5	68,6	69,4	69,9
Ghi-nê	9,2	23,4	24,3	24,7	26,5
Ghi-nê Bít-xao	6,1	20,5	23,4	27,6	32,5
Li-bê-ri-a	10,0	19,4	20,6	21,9	23,5
Ma-li	10,3	29,1	34,0	34,4	35,1
Mô-ri-ta-ni	17,6	27,4	30,0	34,3	37,4
Ni-giê	2,5	17,0	17,5	23,3	23,2
Ni-giê-ri-a	22,5	31,9	35,5	37,7	39,2
Tô-gô	7,1	29,0	30,3	35,5	37,0
Xê-nê-gan	21,7	53,3	57,3	59,2	60,6
Xi-ê-ra Lê-ôn	6,3	17,1	18,7	19,2	20,6
Trung Phi					
Ăng-gô-la	22,0	36,6	39,4	42,1	44,8
Ca-mơ-run	18,3	41,2	42,0	41,8	41,9
Cộng hòa DC Công-gô	3,8	21,6	28,4	29,5	30,5
Công-gô	7,6	24,8	33,3	37,5	38,4
Ga-bông	45,8	63,9	68,6	70,7	71,9
Ghi-nê Xích-đạo	21,3	55,0	58,7	59,3	60,4
Sát	3,5	8,3	13,1	12,5	13,2
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	25,8	51,6	61,5	61,6	61,5
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	90,0	92,3	93,9	94,0	94,0
Mỹ	74,6	90,3	91,3	92,2	93,1

**1.27. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ SỬ DỤNG INTERNET
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	70,0	75,0	76,1	77,2	77,6
Bác-ba-đốt	72,0	76,0	77,9	79,4	80,0
Ba-ha-mát	78,0	92,4	94,3	94,7	94,8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	54,2	81,6	85,2	81,5	84,6
Cu-ba	37,3	71,1	67,6	68,3	71,3
Đô-mi-ni-ca	65,0	75,7	82,7	83,3	83,8
Gia-mai-ca	42,2	76,4	82,4	82,4	83,4
Grê-na-đa	52,5	67,4	70,6	74,3	74,1
Pue-tô Ri-cô	63,5		84,8	87,3	
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	65,1	77,3	84,4	84,5	84,7
Xan Kít Nê-vi	66,2	70,3	74,4	75,6	76,4
Xan Lu-xi-a	57,3	62,1	63,1	65,4	70,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	49,4	63,4	67,4	71,7	76,0
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	68,0	85,5	87,2	88,4	89,2
Bô-li-vi-a	37,5	59,9	66,0	67,4	70,2
Bra-xin	58,3	81,3	80,7	80,5	84,2
Chi-lê	76,6	87,5	90,2	93,5	94,5
Cô-lôm-bi-a	55,9	69,8	73,0	72,8	77,3
Ê-cu-a-đô	48,9	70,7	69,1	69,7	72,7
Guy-a-na	34,0	63,0	71,7	78,4	81,7
Pa-ra-goay	49,7	74,0	77,0	76,3	78,1
Pê-ru	40,9	65,3	71,1	74,7	79,5
U-ru-goay	64,6	85,5	87,6	89,9	89,9
Xu-ri-nam	42,8	69,8	76,6	77,6	78,4
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	41,6	64,4	70,7	71,8	72,4
Cốt-xta Ri-ca	59,8	80,5	82,7	82,6	85,4
En Xan-va-đô	26,8	54,6	61,8	65,5	67,7
Goa-tê-ma-la	28,8	47,5	50,8	55,4	56,1

**1.27. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ SỬ DỤNG INTERNET
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Mê-hi-cô	57,4	71,5	75,6	78,6	81,2
Ni-ca-ra-go-a	19,7	42,2	47,1	49,1	58,2
On-đu-rát	27,1	45,2	52,0	56,4	58,3
Pa-na-ma	51,2	70,0	77,0	77,7	78,0
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	50,3	70,1	73,1	75,6	77,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	84,9	92,4	93,1	95,6	96,0
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	77,6	87,5	88,5	88,0	89,2
Hàn Quốc	89,9	96,5	97,6	97,2	97,4
Mông Cổ	22,5	62,5	81,6	82,2	83,0
Nhật Bản	91,1	90,2	82,9	84,9	87,0
Đông Nam Á					
Bru-nây	71,2	96,3	97,6	99,0	99,0
Cam-pu-chia	6,4	53,7	58,0	59,7	60,7
In-đô-nê-xi-a	22,1	53,7	62,1	66,5	69,2
Lào	18,2	54,0	62,0	62,7	63,6
Ma-lai-xi-a	71,1	89,6	96,8	97,4	97,7
Mi-an-ma	10,9	45,4	56,5	58,0	58,5
Phi-li-pin	36,9	53,8	66,9	75,2	83,8
Thái Lan	39,3	77,8	85,3	88,0	89,5
Ti-mo Lét-xtê	18,6	32,0	35,0	34,5	34,0
Việt Nam	45,0	70,3	74,2	78,6	78,1
Xin-ga-po	79,0	92,0	96,9	96,0	94,3
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	59,1	76,5	78,6	77,0	80,0
Ai-déc-bai-gian	77,0	84,6	86,0	88,0	89,0
A-rập Xê-út	69,6	97,9	100,0	100,0	100,0
Ba-ren	93,5	99,7	100,0	100,0	100,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	90,5	100,0	100,0	100,0	100,0
Ca-ta	92,9	99,7	99,7	99,7	99,7

**1.27. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ SỬ DỤNG INTERNET
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Cô-oét	82,0	99,1	99,7	99,7	99,7
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	47,6	72,5	76,4	78,7	81,9
Gioóc-đa-ni	54,2	78,4	86,0	90,5	92,5
I-rắc	15,2	53,7	65,0	78,7	81,7
I-xra-en	77,4	90,1	90,3	91,9	87,0
Li-băng	74,0	82,1	82,7	82,8	83,5
Ô-man	73,5	95,2	95,2	95,2	95,3
Pa-le-xtin	56,7	76,0	82,2	88,6	86,6
Síp	71,7	90,8	90,8	89,6	91,2
Thổ Nhĩ Kỳ	53,7	77,7	81,4	83,4	86,0
Y-ê-men	24,1	13,8			
Trung Nam Á					
Ấn Độ	14,9	43,4		55,9	
Áp-ga-ni-xtan	8,3	17,0	16,5	17,2	17,7
Băng-la-đét	12,9	36,1	38,9	41,6	44,5
Bu-tan	39,8	76,9	85,6	86,3	88,4
Cư-rơ-gư-xtan	30,2	72,0	77,1	82,6	88,5
I-ran	45,3	75,6	78,6	79,1	79,6
Ka-dắc-xtan	70,8	85,9	90,9	92,3	92,9
Man-đi-vơ	54,5	79,1	82,0	83,9	84,7
Nê-pan	17,6	38,9	45,3	53,9	55,8
Pa-ki-xtan	11,0	18,9	21,4	24,2	27,4
Tát-gi-ki-xtan	19,0	27,5	49,8	53,1	56,8
U-dơ-bê-ki-xtan	42,8	71,1	76,6	83,9	89,0
Xri Lan-ca	15,3	36,2	44,5	48,3	51,2
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	83,5	92,0	96,4	96,6	96,5
Ai-xơ-len	98,2	99,5	99,7	99,8	99,8
Đan Mạch	96,3	96,5	98,9	97,9	98,8
Ê-xtô-ni-a	88,4	89,1	91,0	91,5	93,2

**1.27. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ SỬ DỤNG INTERNET
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Lát-vi-a	79,2	88,9	91,2	91,0	92,2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	71,4	83,1	86,9	87,7	88,5
Na Uy	96,8	94,6	99,0	99,0	99,0
Phần Lan	86,4	92,2	92,8	93,0	93,5
Thụy Điển	90,6	94,5	94,7	95,0	95,7
Vương quốc Anh	92,0	94,8	96,2	96,3	96,3
Đông Âu					
Ba Lan	68,0	83,2	85,4	86,9	86,4
Bê-la-rút	62,2	85,1	86,9	89,5	91,5
Bun-ga-ri	56,7	70,2	75,3	79,1	80,4
Cộng hoà Séc	75,7	81,3	82,7	84,5	86,0
Hung-ga-ri	72,8	84,8	88,6	89,1	91,5
Liên bang Nga	70,1	85,0	88,2	90,4	92,2
Môn-đô-va	69,0	58,2	74,5	76,7	80,2
Ru-ma-ni	55,8	78,5	83,6	85,5	89,2
U-crai-na	48,9	75,0	79,2	82,7	82,4
Xlô-va-ki-a	77,6	89,9	88,9	89,1	87,2
Nam Âu					
An-ba-ni	56,9	72,2	79,3	82,6	83,1
An-đô-ra	87,9	93,2	93,9	94,5	95,4
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	70,4	81,4	81,9	85,0	87,2
Bồ Đào Nha	68,6	78,3	82,3	84,5	85,8
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	52,6	73,2	75,7	78,8	83,4
Crô-a-ti-a	69,8	78,3	81,3	82,1	83,2
Hy Lạp	66,8	78,1	78,5	83,2	85,0
I-ta-li-a	58,1	70,5	74,9	85,1	87,0
Man-ta	76,0	86,9	87,5	91,5	92,1
Môn-tê-nê-grô	68,1	77,6	82,2	88,2	89,8
Tây Ban Nha	78,7	93,2	93,9	94,5	95,4
Xan Ma-ri-nô		78,0	81,7	85,1	87,0
Xéc-bi-a	65,3	78,4	81,2	83,5	85,4
Xlô-ven-ni-a	73,1	86,6	89,0	88,9	90,4

**1.27. (Tiếp theo) TỶ LỆ DÂN SỐ SỬ DỤNG INTERNET
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Áo	83,9	87,5	92,5	93,6	95,3
Bỉ	85,1	91,5	92,8	94,0	94,6
Đức	87,6	89,8	91,4	91,6	92,5
Hà Lan	91,7	91,3	92,1	92,5	97,0
Lich-ten-xten	96,6	94,3	95,6	96,5	97,3
Lúc-xăm-bua	96,4	98,5	98,7	98,2	99,3
Mô-na-cô	93,4	98,6	99,1	99,1	99,1
Pháp	78,0	84,7	86,1	85,3	86,8
Thụy Sĩ	87,5	94,3	95,6	96,5	97,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Kí-ri-ba-ti	14,9				88,0
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	31,5	39,4			
Niu Di-lân	85,2	95,2	96,1	96,2	96,2
Ô-xtrây-li-a	84,6	94,7	97,0	97,0	97,1
Pa-pua Niu Ghi-nê	7,9	24,4	23,2	23,7	24,1
Phi-gi	42,5	68,6	74,5	78,2	79,3
Quần đảo Mác-san	19,3	56,4	64,0	64,8	65,7
Quần đảo Xa-lô-mông	10,0	33,2	41,8	42,1	42,5
Tôn-ga	38,7		57,5	57,7	58,5
Tu-va-lu	27,3	61,0	73,3	73,6	74,3
Va-nu-a-tu	22,4	41,4	45,7	45,7	45,7
THẾ GIỚI	39,8	58,6	61,7	63,7	65,4

Nguồn số liệu:
Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

1.28. CHỈ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI (GII)

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
CHÂU PHI						
Bắc Phi						
Ai-cập	0,565	111	0,443	109	0,398	101
An-giê-ri	0,429	83	0,499	126	0,443	114
Li-bi	0,167	102	0,259	61	0,253	65
Ma-rốc	0,494	123	0,425	104	0,438	113
Tuy-ni-di	0,289	97	0,259	61	0,238	62
Xu-đăng	0,575	165	0,553	141	0,588	158
Đông Phi						
Bu-run-đi	0,474	184	0,505	127	0,501	132
Dăm-bi-a	0,526	139	0,540	138	0,524	141
Đim-ba-bu-ê	0,540	154	0,532	134	0,519	140
Ê-ti-ô-pi-a	0,499	174	0,520	129	0,497	131
Kê-ni-a	0,565	146	0,506	128	0,526	143
Ma-đa-gát-xca			0,556	143	0,584	156
Ma-la-uy	0,614	170	0,554	142	0,581	155
Mô-dăm-bích	0,574	181	0,537	136	0,479	120
Mô-ri-tuyt	0,380	64	0,347	82	0,352	87
Ru-an-đa	0,383	159	0,388	93	0,394	99
Tan-da-ni-a	0,544	151	0,560	146	0,504	134
U-gan-đa	0,522	163	0,530	131	0,524	141
Nam Phi						
Bốt-xoa-na	0,435	108	0,468	117	0,49	127
Et-x-ô-a-ti-ni	0,566	148	0,540	138	0,484	124
Lê-xô-thô	0,549	160	0,557	144	0,534	144
Nam Phi	0,394	119	0,405	97	0,388	95
Na-mi-bi-a	0,474	125	0,445	111	0,448	116

1.28. (Tiếp theo) CHỈ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI (GII)

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Tây Phi						
Bê-nanh	0,613	167	0,602	152	0,573	153
Buốc-ki-na Pha-sô	0,615	185	0,621	157	0,555	146
Cáp-ve			0,349	84	0,298	77
Cốt-đi-voa	0,672	171	0,613	155	0,589	159
Găm-bi-a	0,641	173	0,611	153	0,578	154
Gha-na	0,547	139	0,529	130	0,514	138
Ghi-nê			0,621	157	0,609	163
Ghi-nê Bít-xao			0,627	159	0,632	166
Li-bê-ri-a	0,649	177	0,648	164	0,646	167
Ma-li	0,689	175	0,613	155	0,612	164
Mô-ri-ta-ni	0,626	157	0,632	161	0,603	161
Ni-giê	0,695	187	0,611	153	0,591	160
Ni-giê-ri-a		152	0,680	168	0,677	171
Tô-gô	0,556	166	0,580	149	0,564	150
Xê-nê-gan	0,521	162	0,530	131	0,49	127
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,650	179	0,633	162	0,566	152
Trung Phi						
Ăng-gô-la			0,537	136	0,515	139
Ca-mơ-run	0,568	153	0,565	148	0,558	148
Cộng hòa DC Công-gô	0,663	176	0,601	151	0,604	162
Cộng hòa Trung Phi	0,648	188	0,672	166		
Công-gô	0,592	135	0,564	147	0,565	151
Ga-bông	0,542	109	0,541	140	0,505	135
Sát	0,695	186	0,652	165	0,67	169
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,524	142	0,494	124	0,492	130
CHÂU MỸ						
Bắc Mỹ						
Ca-na-đa	0,098	10	0,069	17	0,052	18
Mỹ	0,203	10	0,179	44	0,169	45
Ca-ri-bê						
Bác-ba-đốt	0,291	54	0,268	64	0,297	76
Ba-ha-mát	0,362	58	0,329	78	0,325	81
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,470	99	0,429	106	0,417	106
Cu-ba	0,304	68	0,303	73	0,296	75

1.28. (Tiếp theo) CHỈ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI (GII)

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Gia-mai-ca	0,422	94	0,335	80	0,358	88
Hai-i-ti	0,593	163	0,635	163	0,618	165
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,324	65	0,344	81	0,262	69
Xan Lu-xi-a	0,354	92	0,381	91	0,327	82
Nam Mỹ						
Ác-hen-ti-na	0,362	45	0,287	69	0,264	70
Bô-li-vi-a	0,446	118	0,418	99	0,419	107
Bra-xin	0,414	79	0,390	94	0,39	96
Chi-lê	0,322	38	0,187	47	0,102	33
Cô-lôm-bi-a	0,393	95	0,424	102	0,393	98
Ê-cu-a-đo	0,391	89	0,362	85	0,358	88
Guy-a-na	0,508	127	0,454	114	0,427	109
Pa-ra-goay	0,464	110	0,445	111	0,412	104
Pê-ru	0,385	87	0,380	90	0,34	83
U-ru-goay	0,284	54	0,235	58	0,218	56
Vê-nê-xu-ê-la	0,461	71	0,492	123	0,512	137
Xu-ri-nam	0,448	97	0,427	105	0,391	97
Trung Mỹ						
Bê-li-xê	0,375	103	0,364	86	0,428	110
Cốt-xta Ri-ca	0,308	66	0,256	60	0,217	55
En Xan-va-đo	0,384	117	0,376	88	0,362	92
Goa-tê-ma-la	0,494	125	0,481	121	0,48	121
Mê-hi-cô	0,345	77	0,309	75	0,358	88
Ni-ca-ra-goa	0,462	124	0,424	102	0,408	103
On-đu-rát	0,461	130	0,431	107	0,437	112
Pa-na-ma	0,457	60	0,392	96	0,374	94
CHÂU Á						
Đông Á						
CHND Trung Hoa	0,164	90	0,192	48	0,132	41
Hàn Quốc	0,067	18	0,067	15	0,038	12
Mông Cổ	0,278	92	0,313	76	0,284	72
Nhật Bản	0,116	17	0,083	22	0,059	22

1.28. (Tiếp theo) CHỈ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI (GII)

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Đông Nam Á						
Bru-nây			0,259	61	0,257	66
Cam-pu-chia	0,479	143	0,461	116	0,506	136
In-đô-nê-xi-a	0,467	113	0,444	110	0,423	108
Lào	0,468	138	0,478	120	0,475	117
Ma-lai-xi-a	0,291	59	0,228	57	0,172	47
Mi-an-ma	0,374	145	0,498	125	0,478	118
Phi-li-pin	0,436	116	0,419	101	0,351	86
Thái Lan	0,366	87	0,333	79	0,288	73
Ti-mo Lét-xtê			0,378	89	0,394	99
Việt Nam	0,337	115	0,296	71	0,299	78
Xin-ga-po	0,068	5	0,040	7	0,031	8
Tây Á						
Ăc-mê-ni-a	0,293	84	0,216	53	0,18	49
Ai-déc-bai-gian	0,326	78	0,294	70	0,315	80
A-rập Xê-út	0,257	38	0,247	59	0,228	61
Ba-ren	0,233	47	0,181	46	0,165	44
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	0,232	42	0,049	11	0,04	13
Ca-ta	0,542	33	0,220	54	0,195	52
Cô-oét	0,335	51	0,305	74	0,188	51
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	0,361	70	0,280	66	0,257	66
Gioóc-đa-ni	0,478	86	0,471	118	0,433	111
I-rắc	0,525	121	0,558	145	0,558	148
I-xra-en	0,103	19	0,083	22	0,08	27
Li-băng	0,381	76	0,432	108	0,36	91
Ô-man	0,281	52	0,300	72	0,222	57
Síp	0,116	33	0,123	35	0,252	64
Thổ Nhĩ Kỳ	0,328	71	0,272	65	0,227	59
Xi-ri	0,554	149	0,477	119	0,49	127
Y-ê-men	0,767	168	0,820	170	0,838	172
Trung Nam Á						
Ấn Độ	0,530	131	0,490	122	0,403	102
Ăp-ga-ni-xtan	0,667	169	0,678	167	0,661	168
Băng-la-đét	0,520	139	0,530	131	0,487	125
Bu-tan	0,477	132	0,415	98	0,278	71

1.28. (Tiếp theo) CHỈ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI (GII)

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Cư-rơ-gư-xtan	0,394	120	0,370	87	0,34	83
I-ran	0,509	69	0,459	115	0,482	123
Ka-dắc-xtan	0,202	56	0,161	41	0,182	50
Man-đi-vơ	0,312	105	0,348	83	0,309	79
Nê-pan	0,497	144	0,452	113	0,487	125
Pa-ki-xtan	0,546	147	0,534	135	0,536	145
Tát-gi-ki-xtan	0,322	129	0,285	68	0,258	68
U-dơ-bê-ki-xtan	0,287	105	0,227	56	0,291	74
Xri Lan-ca	0,386	73	0,383	92	0,367	93
CHÂU ÂU						
Bắc Âu						
Ai-len	0,127	8	0,074	21	0,054	19
Ai-xơ-len	0,051	9	0,043	8	0,024	7
Đan Mạch	0,041	5	0,013	1	0,003	1
Ê-xtô-ni-a	0,131	30	0,100	28	0,061	23
Lát-vi-a	0,191	44	0,151	40	0,117	38
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	0,121	37	0,105	30	0,07	24
Na Uy	0,053	1	0,016	2	0,004	2
Phần Lan	0,056	23	0,033	6	0,021	6
Thụy Điển	0,048	14	0,023	4	0,007	3
Vương quốc Anh	0,131	16	0,098	27	0,083	31
Đông Âu						
Ba Lan	0,137	36	0,109	31	0,081	29
Bê-la-rút	0,144	52	0,104	29	0,08	27
Bun-ga-ri	0,223	56	0,210	52	0,208	53
Cộng hoà Séc	0,129	28	0,120	34	0,088	32
Hung-ga-ri	0,252	43	0,221	55	0,213	54
Liên bang Nga	0,271	49	0,203	50	0,169	45
Môn-đô-va	0,232	107	0,205	51	0,146	42
Ru-ma-ni	0,339	50	0,282	67	0,227	59
U-crai-na	0,284	84	0,200	49		
Xlô-va-ki-a	0,179	40	0,180	45	0,176	48

1.28. (Tiếp theo) CHỈ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG GIỚI (GII)

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Nam Âu						
An-ba-ni	0,267	75	0,144	39	0,107	35
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	0,160	82	0,134	37	0,112	37
Bồ Đào Nha	0,091	41	0,067	15	0,076	26
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	0,158	81	0,136	38	0,157	43
Crô-a-ti-a	0,141	45	0,093	26	0,074	25
Hy Lạp	0,119	29	0,119	32	0,103	34
I-ta-li-a	0,085	26	0,056	13	0,043	15
Man-ta	0,217	33	0,167	42	0,111	36
Môn-tê-nê-grô	0,156	48	0,119	32	0,121	40
Tây Ban Nha	0,081	27	0,057	14	0,043	15
Xéc-bi-a	0,185	66	0,131	36	0,117	38
Xlô-ven-ni-a	0,053	25	0,071	18	0,042	14
Tây Âu						
Áo	0,078	24	0,053	12	0,033	10
Bỉ	0,073	22	0,048	10	0,031	8
Đức	0,066	4	0,073	19	0,057	21
Hà Lan	0,044	7	0,025	5	0,013	5
Lúc-xăm-bua	0,075	20	0,044	9	0,044	17
Pháp	0,102	21	0,083	22	0,034	11
Thụy Sĩ	0,040	2	0,018	3	0,01	4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG						
Niu Di-lân	0,158	13	0,088	25	0,082	30
Ô-xtrây-li-a	0,120	2	0,073	19	0,056	20
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,595	154	0,725	169	0,584	156
Phi-gi	0,358	91	0,318	77	0,35	85
Quần đảo Xa-lô-mông					0,478	118
Tôn-ga	0,659	101	0,631	160	0,444	115

Nguồn số liệu:

Báo cáo phát triển con người - Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

1.29. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
CHÂU PHI						
Bắc Phi						
Ai-cập	0,691	111	0,731	97	0,754	100
An-giê-ri	0,745	83	0,745	91	0,763	96
Li-bi	0,716	102	0,718	104	0,721	115
Ma-rốc	0,647	123	0,683	123	0,710	120
Tuy-ni-di	0,725	97	0,731	97	0,746	105
Xu-đăng	0,490	165	0,508	172	0,511	176
Đông Phi						
Bu-run-đi	0,404	184	0,426	187	0,439	187
Cô-mô-rôt	0,497	160	0,558	156	0,603	152
Dăm-bi-a	0,579	139	0,565	154	0,595	154
Dim-ba-bu-ê	0,516	154	0,593	146	0,598	153
Ê-ri-tơ-rê-a	0,420	179	0,492	176	0,503	178
Ê-ti-ô-pi-a	0,448	174	0,498	175	0,497	180
Gi-bu-ti	0,473	172	0,509	171	0,513	175
Kê-ni-a	0,555	146	0,575	152	0,628	143
Ma-đa-gát-xca	0,512	158	0,501	173	0,487	183
Ma-la-uy	0,476	170	0,512	169	0,517	172
Mô-dăm-bích	0,418	181	0,446	185	0,493	182
Mô-ri-tuyt	0,781	64	0,802	63	0,806	73
Ru-an-đa	0,498	159	0,534	165	0,578	159
Tan-đa-ni-a	0,531	151	0,549	160	0,555	165
U-gan-đa	0,493	163	0,525	166	0,582	157
Xây-sen	0,782	63	0,785	72	0,848	54
Nam Phi						
Bốt-xoa-na	0,698	108	0,693	117	0,731	111
Et-x-ô-a-ti-ni	0,541	148	0,597	144	0,695	126
Lê-xô-thô	0,497	160	0,514	168	0,550	167
Nam Phi	0,666	119	0,713	109	0,741	106
Na-mi-bi-a	0,640	125	0,615	139	0,665	136

1.29. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Tây Phi						
Bê-nanh	0,485	167	0,525	166	0,515	173
Buốc-ki-na Pha-sô	0,402	185	0,449	184	0,459	186
Cáp-ve	0,648	122	0,662	128	0,668	135
Cốt-di-voa	0,474	171	0,550	159	0,582	157
Găm-bi-a	0,452	173	0,500	174	0,524	170
Gha-na	0,579	139	0,632	133	0,628	143
Ghi-nê	0,414	183	0,465	182	0,500	179
Ghi-nê Bít-xao	0,424	178	0,483	177	0,514	174
Li-bê-ri-a	0,427	177	0,481	178	0,510	177
Ma-li	0,442	175	0,428	186	0,419	188
Mô-ri-ta-ni	0,513	157	0,556	158	0,563	163
Ni-giê	0,353	187	0,400	189	0,419	188
Ni-giê-ri-a	0,527	152	0,535	163	0,560	164
Tô-gô	0,487	166	0,539	162	0,571	161
Xê-nê-gan	0,494	162	0,511	170	0,530	169
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,420	179	0,477	181	0,467	185
Trung Phi						
Ăng-gô-la	0,533	150	0,586	148	0,616	148
Ca-mơ-run	0,518	153	0,576	151	0,588	155
Cộng hòa DC Công-gô	0,435	176	0,479	179	0,522	171
Cộng hòa Trung Phi	0,352	188	0,404	188	0,414	191
Công-gô	0,592	135	0,571	153	0,649	138
Ga-bông	0,697	109	0,706	112	0,733	108
Ghi-nê Xích-đạo	0,592	135	0,596	145	0,674	133
Sát	0,396	186	0,394	190	0,416	190
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,574	142	0,618	138	0,637	141
CHÂU MỸ						
Bắc Mỹ						
Ca-na-đa	0,920	10	0,936	15	0,939	16
Mỹ	0,920	10	0,921	21	0,938	17

1.29. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Ca-ri-bê						
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	0,786	62	0,788	71	0,851	53
Bác-ba-đốt	0,795	54	0,790	70	0,811	69
Ba-ha-mát	0,792	58	0,812	55	0,820	66
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,722	99	0,767	80	0,776	89
Cu-ba	0,775	68	0,764	83	0,762	97
Đô-mi-ni-ca	0,726	96	0,720	102	0,761	98
Gia-mai-ca	0,730	94	0,709	110	0,720	117
Grê-na-đa	0,754	79	0,795	68	0,791	80
Hai-i-ti	0,493	163	0,535	163	0,554	166
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,780	65	0,810	57	0,807	72
Xan Kít Nê-vi	0,765	74	0,777	75	0,840	58
Xan Lu-xi-a	0,735	92	0,715	106	0,748	103
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,722	99	0,751	89	0,798	76
Nam Mỹ						
Ác-hen-ti-na	0,827	45	0,842	47	0,865	47
Bô-li-vi-a	0,674	118	0,692	118	0,733	108
Bra-xin	0,754	79	0,754	87	0,786	84
Chi-lê	0,847	38	0,855	42	0,878	45
Cô-lôm-bi-a	0,727	95	0,752	88	0,788	83
Ê-cu-a-đô	0,739	89	0,740	95	0,777	88
Guy-a-na	0,638	127	0,714	108	0,776	89
Pa-ra-goay	0,693	110	0,717	105	0,756	99
Pê-ru	0,740	87	0,762	84	0,794	79
U-ru-goay	0,795	54	0,809	58	0,862	48
Vê-nê-xu-ê-la	0,767	71	0,691	120	0,709	121
Xu-ri-nam	0,725	97	0,730	99	0,722	114
Trung Mỹ						
Bê-li-xê	0,706	103	0,683	123	0,721	115
Cốt-xta Ri-ca	0,776	66	0,809	58	0,833	62
En Xan-va-đô	0,680	117	0,675	125	0,678	132
Goa-tê-ma-la	0,640	125	0,627	135	0,662	137

1.29. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Mê-hi-cô	0,762	77	0,758	86	0,789	81
Ni-ca-ra-goa	0,645	124	0,667	126	0,706	123
On-đu-rát	0,625	130	0,621	137	0,645	139
Pa-na-ma	0,788	60	0,805	61	0,839	59
CHÂU Á						
Đông Á						
CHND Trung Hoa	0,738	90	0,768	79	0,797	78
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	0,917	12	0,952	4	0,955	8
Hàn Quốc	0,901	18	0,925	19	0,937	20
Mông Cổ	0,735	92	0,739	96	0,747	104
Nhật Bản	0,903	17	0,925	19	0,925	23
Đông Nam Á						
Bru-nây	0,865	30	0,829	51	0,837	60
Cam-pu-chia	0,563	143	0,593	146	0,606	151
In-đô-nê-xi-a	0,689	113	0,705	114	0,728	113
Lào	0,586	138	0,607	140	0,617	147
Ma-lai-xi-a	0,789	59	0,803	62	0,819	67
Mi-an-ma	0,556	145	0,585	149	0,609	150
Phi-li-pin	0,682	116	0,699	116	0,720	117
Thái Lan	0,740	87	0,800	66	0,798	76
Ti-mo Lét-xtê	0,605	133	0,607	140	0,634	142
Việt Nam	0,683	115	0,703	115	0,766	93
Xin-ga-po	0,925	5	0,939	12	0,946	13
Tây Á						
Ác-mê-ni-a	0,743	84	0,759	85	0,811	69
Ai-déc-bai-gian	0,759	78	0,745	91	0,789	81
A-rập Xê-út	0,847	38	0,875	35	0,900	37
Ba-ren	0,824	47	0,875	35	0,899	38
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	0,840	42	0,911	26	0,940	15
Ca-ta	0,856	33	0,855	42	0,886	43
Cô-oét	0,800	51	0,831	50	0,852	52

1.29. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	0,769	70	0,802	63	0,844	57
Gioóc-đa-ni	0,741	86	0,720	102	0,754	100
I-rắc	0,649	121	0,686	121	0,695	126
I-xra-en	0,899	19	0,919	22	0,919	27
Li-băng	0,763	76	0,706	112	0,752	102
Ô-man	0,796	52	0,816	54	0,858	50
Pa-le-xtin	0,684	114	0,715	106	0,674	133
Síp	0,856	33	0,896	29	0,913	32
Thổ Nhĩ Kỳ	0,767	71	0,838	48	0,853	51
Xi-ri	0,536	149	0,577	150	0,564	162
Y-ê-men	0,482	168	0,455	183	0,470	184
Trung Nam Á						
Ấn Độ	0,624	131	0,633	132	0,685	130
Áp-ga-ni-xtan	0,479	169	0,478	180	0,496	181
Băng-la-đét	0,579	139	0,661	129	0,685	130
Bu-tan	0,607	132	0,666	127	0,698	125
Cư-rơ-gư-xtan	0,664	120	0,692	118	0,720	117
I-ran	0,774	69	0,774	76	0,799	75
Ka-đắc-xtan	0,794	56	0,811	56	0,837	60
Man-đi-vơ	0,701	105	0,747	90	0,766	93
Nê-pan	0,558	144	0,602	143	0,622	145
Pa-ki-xtan	0,550	147	0,544	161	0,544	168
Tát-gi-ki-xtan	0,627	129	0,685	122	0,691	128
Tuốc-mê-ni-xtan	0,691	111	0,745	91	0,764	95
U-dơ-bê-ki-xtan	0,701	105	0,727	101	0,740	107
Xri Lan-ca	0,766	73	0,782	73	0,776	89
CHÂU ÂU						
Bắc Âu						
Ai-len	0,923	8	0,945	8	0,949	11
Ai-xơ-len	0,921	9	0,959	3	0,972	1
Đan Mạch	0,925	5	0,948	6	0,962	4

1.29. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Ê-xtô-ni-a	0,865	30	0,890	31	0,905	36
Lát-vi-a	0,830	44	0,863	39	0,889	41
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	0,848	37	0,875	35	0,895	39
Na Uy	0,949	1	0,961	2	0,970	2
Phân Lan	0,895	23	0,940	11	0,948	12
Thụy Điển	0,913	14	0,947	7	0,959	5
Vương quốc Anh	0,909	16	0,929	18	0,946	13
Đông Âu						
Ba Lan	0,855	36	0,876	34	0,906	35
Bê-la-rút	0,796	52	0,808	60	0,824	65
Bun-ga-ri	0,794	56	0,795	68	0,845	55
Cộng hoà Séc	0,878	28	0,889	32	0,915	29
Hung-ga-ri	0,836	43	0,846	46	0,870	46
Liên bang Nga	0,804	49	0,822	52	0,832	64
Môn-đô-va	0,699	107	0,767	80	0,785	86
Ru-ma-ni	0,802	50	0,821	53	0,845	55
U-crai-na	0,743	84	0,773	77	0,779	87
Xlô-va-ki-a	0,845	40	0,848	45	0,880	44
Nam Âu						
An-ba-ni	0,764	75	0,796	67	0,810	71
An-đô-ra	0,858	32	0,858	40	0,913	32
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	0,748	82	0,770	78	0,815	68
Bồ Đào Nha	0,843	41	0,866	38	0,890	40
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	0,750	81	0,780	74	0,804	74
Crô-a-ti-a	0,827	45	0,858	40	0,889	41
Hy Lạp	0,866	29	0,887	33	0,908	34
I-ta-li-a	0,887	26	0,895	30	0,915	29
Man-ta	0,856	33	0,918	23	0,924	24
Môn-tê-nê-grô	0,807	48	0,832	49	0,862	48
Tây Ban Nha	0,884	27	0,905	27	0,918	28
Xan Ma-ri-nô			0,853	44	0,915	29
Xéc-bi-a	0,776	66	0,802	63	0,833	62
Xlô-ven-ni-a	0,890	25	0,918	23	0,931	21

1.29. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI)

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Tây Âu						
Áo	0,893	24	0,916	25	0,930	22
Bỉ	0,896	22	0,937	13	0,951	10
Đức	0,926	4	0,942	9	0,959	5
Hà Lan	0,924	7	0,941	10	0,955	8
Lich-ten-xten	0,912	15	0,935	16	0,938	17
Lúc-xăm-bua	0,898	20	0,930	17	0,922	25
Pháp	0,897	21	0,903	28	0,920	26
Thụy Sĩ	0,939	2	0,962	1	0,970	2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG						
Ki-ri-ba-ti	0,588	137	0,624	136	0,644	140
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,638	127	0,628	134	0,615	149
Niu Di-lân	0,915	13	0,937	13	0,938	17
Ô-xtrây-li-a	0,939	2	0,951	5	0,958	7
Pa-lau	0,788	60	0,767	80	0,786	84
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,516	154	0,558	156	0,576	160
Phi-gi	0,736	91	0,730	99	0,731	111
Quần đảo Mác-san			0,639	131	0,733	108
Quần đảo Xa-lô-mông	0,515	156	0,564	155	0,584	156
Tôn-ga	0,721	101	0,745	91	0,769	92
Tu-va-lu			0,641	130	0,689	129
Va-nu-a-tu	0,597	134	0,607	140	0,621	146

Nguồn số liệu:

Báo cáo phát triển con người - Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

1.30. NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN MỘT GIỜ THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	20,8	27,8	26,3	25,9	26,3
An-giê-ri	25,6	28,5	27,7	26,3	27,0
Li-bi	20,6	10,8	27,4	24,6	26,6
Ma-rốc	11,5	12,9	12,9	13,0	13,2
Tuy-ni-di	17,8	18,6	18,5	18,7	18,7
Đông Phi					
Bu-run-đi	1,1	1,0	1,0	0,9	0,9
Dăm-bi-a	6,0	5,0	5,0	5,1	5,2
Dim-ba-bu-ê	5,3	4,8	4,8	4,7	4,5
Ê-ri-tơ-rê-a	2,6	2,8	2,7	2,7	2,7
Ê-ti-ô-pi-a	2,9	4,4	4,3	4,2	4,4
Gi-bu-ti	19,7	24,8	24,3	23,5	24,5
Kê-ni-a	5,5	6,7	6,8	6,9	7,1
Ma-đa-gát-xca	1,9	1,9	1,9	1,8	1,8
Ma-la-uy	2,9	3,1	3,0	2,9	2,8
Mô-dăm-bích	2,5	2,4	2,4	2,3	2,4
Mô-ri-tuyt	25,8	27,6	28,5	26,9	29,7
Ru-an-đa	4,4	4,7	6,1	5,9	5,6
U-gan-đa	4,4	3,8	2,9	3,0	3,0
Xô-ma-li	6,3	6,6	6,2	6,3	6,3
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	20,4	21,5	22,8	24,6	23,6
Et-x-ô-a-ti-ni	15,0	19,7	21,7	22,6	23,9
Lê-xô-thô	3,5	3,4	3,4	3,1	3,1
Nam Phi	21,2	22,7	23,6	22,5	21,4
Na-mi-bi-a	17,0	15,8	15,5	15,3	15,5

**1.30. (Tiếp theo) NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN MỘT GIỜ
THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	3,4	3,7	3,7	3,8	3,9
Buốc-ki-na Pha-sô	2,7	3,7	3,9	4,1	4,1
Cáp-ve	8,8	9,8	9,6	10,3	10,7
Cốt-đi-voa	6,5	7,7	7,7	7,8	8,1
Gha-na	8,2	10,1	10,2	10,4	10,5
Ghi-nê	4,8	6,5	6,4	6,3	6,5
Ghi-nê Bít-xao	2,6	2,9	2,9	2,9	2,9
Li-bê-ri-a	1,7	1,5	1,5	1,4	1,5
Ma-li	2,8	3,2	3,0	2,9	3,0
Mô-ri-ta-ni	14,1	15,2	14,4	14,4	14,8
Ni-giê-ri-a	6,2	6,3	6,1	5,9	5,8
Tô-gô	3,6	3,9	3,9	4,0	4,1
Xê-nê-gan	7,8	6,3	6,2	6,1	6,2
Xi-ê-ra Lê-ôn	2,3	2,5	2,4	2,5	2,5
Trung Phi					
Ăng-gô-la	13,7	11,0	10,1	10,0	9,7
Ca-mơ-run	5,6	6,2	6,1	6,1	6,1
Ga-bông	38,1	38,4	36,8	34,4	34,5
Ghi-nê Xích-đạo	35,1	23,4	22,4	21,5	19,7
Sát	4,5	3,9	3,6	3,4	3,4
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	16,8	19,1	18,0	17,1	16,7
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	62,8	67,9	65,3	65,8	65,2
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt	17,6	16,8	16,4	19,2	19,9
Cu-ba	22,9	24,1	23,3	23,0	22,7
Gia-mai-ca	9,7	8,8	8,8	8,6	8,7
Hai-i-ti	4,3	4,3	3,9	3,7	3,6
Pue-tô Ri-cô	71,7	65,2	65,5	63,7	63,7

**1.30. (Tiếp theo) NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN MỘT GIỜ
THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	36,9	32,2	31,4	30,5	30,8
Xan Lu-xi-a	22,5	25,8	21,8	23,0	22,1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	17,2	19,7	19,4	19,3	20,2
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	36,6	39,2	34,7	34,0	32,3
Bô-li-vi-a	9,3	10,4	9,3	9,3	9,4
Bra-xin	20,3	23,1	21,4	20,5	20,9
Chi-lê	30,0	35,2	35,6	33,2	32,7
Cô-lôm-bi-a	16,8	19,6	18,7	18,7	18,4
Ê-cu-a-đô	15,5	16,4	15,2	15,6	15,8
Guy-a-na	17,3	30,5	34,3	53,3	70,9
Pa-ra-goay	14,6	17,6	16,0	15,6	15,7
Pê-ru	12,2	13,2	13,6	12,9	13,0
U-ru-goay	32,9	35,8	36,1	36,5	37,2
Vê-nê-xu-ê-la	37,7	15,0	14,3	14,7	15,0
Xu-ri-nam	28,6	26,1	24,4	24,5	24,6
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	14,6	12,5	14,2	14,7	14,3
Cốt-xta Ri-ca	22,5	29,2	27,9	26,8	28,8
En Xan-va-đô	10,9	11,0	11,4	11,4	11,6
Goa-tê-ma-la	13,5	14,6	14,9	14,9	14,4
Mê-hi-cô	23,6	24,2	22,4	22,1	22,2
Ni-ca-ra-go-a	8,8	8,7	8,9	8,9	9,0
On-đư-rát	7,5	7,4	7,5	7,4	7,8
Pa-na-ma	32,6	40,0	41,8	41,7	41,9
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	11,1	16,1	16,7	17,2	18,0
CHDCND Triều Tiên	1,5	1,4	1,4	1,3	1,3
Mông Cổ	13,6	15,6	17,0	16,5	17,5
Nhật Bản	50,6	51,2	52,2	52,6	53,1

**1.30. (Tiếp theo) NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN MỘT GIỜ
THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Đông Nam Á					
Bru-nây	74,1	76,3	68,2	67,4	68,8
Cam-pu-chia	2,9	3,5	3,5	3,6	3,7
In-đô-nê-xi-a	11,5	13,4	14,3	14,1	14,6
Ma-lai-xi-a	25,1	27,4	27,4	28,4	28,9
Mi-an-ma	4,3	5,8	6,0	5,6	5,7
Thái Lan	14,9	17,1	17,2	17,0	17,2
Ti-mo Lét-xtê	7,3	9,5	9,3	9,2	9,3
Việt Nam	7,6	10,3	10,9	10,8	11,2
Xin-ga-po	81,0	91,0	96,1	96,2	95,1
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	17,9	20,3	19,6	21,6	22,8
Ai-déc-bai-gian	24,7	22,8	24,8	24,8	25,1
A-rập Xê-út	62,5	64,3	60,2	60,8	55,7
Ba-ren	44,8	46,5	46,5	47,5	47,5
Ca-ta	61,0	55,9	57,9	58,3	57,3
Cô-oét	43,1	39,0	38,2	35,7	32,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	17,3	20,8	22,9	24,1	25,8
Gioóc-đa-ni	18,2	16,8	18,1	17,3	17,3
I-rắc	33,9	39,4	39,2	38,9	36,7
I-xra-en	51,5	59,8	60,5	60,4	61,4
Li-băng	19,4	19,2	16,8	16,1	15,9
Ô-man	33,7	35,5	36,6	37,2	34,8
Síp	32,3	36,1	36,5	36,5	36,8
Thổ Nhĩ Kỳ	31,3	37,9	38,9	38,3	39,4
Y-ê-men	16,4	13,4	13,3	12,8	12,4
Trung Nam Á					
Ấn Độ	7,2	8,4	8,9	9,3	9,8
Áp-ga-ni-xtan	6,6	7,0	5,5	5,9	5,9
Băng-la-đét	6,0	7,6	7,6	7,9	8,2
Bu-tan	10,4	10,4	10,0	10,7	10,4
Cư-rơ-gư-xtan	7,7	8,2	7,7	8,0	8,3

**1.30. (Tiếp theo) NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN MỘT GIỜ
THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
I-ran	20,8	22,9	23,0	24,0	24,9
Ka-dắc-xtan	31,3	35,9	35,2	35,3	36,8
Man-đi-vơ	17,9	13,2	16,4	18,5	19,1
Nê-pan	7,5	9,4	8,9	8,9	9,1
Pa-ki-xtan	6,2	7,3	7,2	7,3	7,1
Tát-gi-ki-xtan	6,1	8,1	8,3	8,6	9,0
Tuốc-mê-ni-xtan	23,2	30,2	30,9	31,1	31,2
U-dơ-bê-ki-xtan	8,4	10,3	10,7	11,1	11,6
Xri Lan-ca	15,5	19,6	19,4	17,1	16,7
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	106,6	137,4	150,4	152,0	140,9
Ai-xơ-len	56,8	61,9	64,6	66,2	68,0
Đan Mạch	84,8	89,7	91,5	91,6	94,1
Ê-xtô-ni-a	40,7	49,7	54,0	52,0	50,5
Lát-vi-a	36,1	39,9	44,3	43,6	43,2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	42,5	50,7	52,5	52,4	51,4
Na Uy	113,6	119,7	121,3	121,5	122,3
Phần Lan	76,5	79,2	80,9	80,8	80,5
Thụy Điển	79,9	83,8	85,7	84,6	83,7
Đông Âu					
Ba Lan	36,8	44,2	43,9	45,4	44,9
Bê-la-rút	27,7	29,0	29,5	28,1	29,1
Bun-ga-ri	27,9	30,6	32,9	33,4	34,1
Cộng hoà Séc	48,5	55,3	55,3	55,0	54,0
Hung-ga-ri	36,9	40,8	44,1	44,7	44,3
Ru-ma-ni	36,8	44,5	44,6	46,7	49,0
U-crai-na	16,4	19,0	19,7		
Xiô-va-ki-a	39,9	44,9	46,2	45,3	45,3
Nam Âu					
An-ba-ni	17,9	17,0	17,5	17,5	18,2
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	27,4	32,1	31,3	31,0	31,4

**1.30. (Tiếp theo) NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG BÌNH QUÂN MỘT GIỜ
THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023**

USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Bồ Đào Nha	44,9	48,4	49,2	49,7	50,5
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	21,9	23,4	23,8	24,9	24,6
Crô-a-ti-a	42,6	46,8	50,6	52,8	54,4
Hy Lạp	46,8	45,5	45,8	45,9	46,4
I-ta-li-a	74,2	74,8	74,3	74,8	73,4
Man-ta	55,5	52,8	57,1	58,1	63,6
Môn-tê-nê-grô	27,3	29,5	34,1	33,9	34,9
Tây Ban Nha	61,4	63,8	62,3	63,9	64,5
Xéc-bi-a	23,8	25,2	25,1	25,2	26,7
Xiô-ven-ni-a	49,4	55,5	55,5	56,7	57,6
Tây Âu					
Áo	80,1	82,5	85,1	86,6	85,5
Bỉ	85,4	89,9	90,1	89,7	90,2
Đức	73,7	77,8	79,3	79,1	78,4
Lúc-xăm-bua	158,2	165,7	177,2	166,5	160,9
Pháp	78,3	82,1	81,0	80,0	80,6
Thụy Sĩ	77,9	81,4	83,8	84,2	83,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	73,2	72,0	71,3	69,8	69,7
Niu Di-lân	49,7	49,5	50,7	50,4	49,9
Ô-xtrây-li-a	66,1	70,1	68,6	68,4	67,8
Pa-pua Niu Ghi-nê	6,5	6,2	5,8	5,9	5,9
Phi-gi	16,9	15,9	14,7	17,3	18,4
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	48,3	52,4	52,4	53,1	54,0
Quần đảo Xa-lô-môn	2,9	2,8	2,7	2,7	2,7
Tân Ca-lê-đô-ni-a	72,6	76,1	73,8	74,3	76,0
Tôn-ga	10,0	12,4	11,8	12,4	13,3
Va-nu-a-tu	6,3	7,5	6,5	6,1	6,1

THẾ GIỚI

Nguồn số liệu:

Thống kê năng suất lao động - Tổ chức Lao động Quốc tế

1.31. CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU

	2015		2020		2023	
	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng
CHÂU PHI						
Bắc Phi						
Ai-cập	28,91	100	24,23	96	24,21	86
An-giê-ri	24,38	126	19,48	121	16,12	119
Ma-rốc	33,19	78	28,97	75	28,40	70
Tuy-ni-di	33,48	76	31,21	65	26,92	79
Đông Phi						
Bu-run-đi	21,04	136			12,45	130
Dăm-bi-a	24,64	124	19,39	122	16,44	118
Đim-ba-bu-ê	22,52	133	19,97	120	16,53	117
Ê-ti-ô-pi-a	24,17	127	18,06	127	14,33	125
Kê-ni-a	30,19	92	26,13	86	21,24	100
Ma-đa-gát-xca	24,42	125	20,40	115	19,06	107
Ma-la-uy	29,71	98	21,44	111		
Mô-dăm-bích	30,07	95	18,70	124	13,59	126
Mô-ri-tuyt	39,23	49	34,35	52	32,08	57
Ru-an-đa	30,09	94	25,06	91	20,59	103
Tan-da-ni-a	27,00	117	25,57	88	17,40	113
U-gan-đa	27,65	111	20,54	114	15,99	121
Nam Phi						
Bốt-xoa-na	30,49	90	25,43	89	24,61	85
Nam Phi	37,45	60	32,67	60	30,41	59
Na-mi-bi-a	28,15	107	22,51	104	21,77	96
Tây Phi						
Bê-nanh			18,13	126	16,01	120
Buốc-ki-na Pha-sô	28,68	102	20,00	118	14,51	124
Cáp-ve	28,59	103	23,86	100	23,30	91
Cốt-đi-voa	27,16	116	21,24	112	18,19	112

1.31. (Tiếp theo) CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU

	2015		2020		2023	
	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng
Gha-na	28,04	108	22,28	108	21,35	99
Ghi-nê	18,49	139	17,32	130	13,33	128
Ma-li	28,37	105	19,15	123	12,92	129
Ni-giê	21,22	134	17,82	128	12,44	131
Ni-giê-ri-a	23,72	128	20,13	117	18,44	109
Tô-gô	18,43	140	18,54	125	16,94	114
Xê-nê-gan	30,95	84	23,75	102	22,54	93
Trung Phi						
Ăng-gô-la	26,20	120			10,32	132
Ca-mơ-run	27,80	110	19,98	119	15,28	123
CHÂU MỸ						
Bắc Mỹ						
Ca-na-đa	55,73	16	52,26	17	53,79	15
Mỹ	60,10	5	60,56	3	63,53	3
Ca-ri-bê						
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	30,60	89	25,10	90	22,40	94
Gia-mai-ca	29,95	96	29,10	72	27,06	78
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	32,18	80	24,14	98	20,72	102
Nam Mỹ						
Ăc-hen-ti-na	34,30	72	28,33	80	28,00	73
Bô-li-vi-a	28,58	104	22,41	105	21,45	97
Bra-xin	34,95	70	31,94	62	33,65	49
Chi-lê	41,20	42	33,86	54	33,28	52
Cô-lôm-bi-a	36,41	67	30,84	68	29,45	66
Ê-cu-a-đo	26,87	119	24,11	99	20,54	104
Pa-ra-goay	30,69	88	24,14	97	21,41	98

1.31. (Tiếp theo) CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU

	2015		2020		2023	
	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng
Pê-ru	34,87	71	28,79	76	27,69	76
U-ru-goay	35,76	68	30,84	69	30,03	63
Trung Mỹ						
Cốt-xta Ri-ca	38,59	51	33,51	56	27,85	74
En Xan-va-đo	29,31	99	24,85	92	21,80	95
Goa-tê-ma-la	28,84	101	22,35	106	15,82	122
Mê-hi-cô	38,03	57	33,60	55	31,04	58
Ni-ca-ra-go-a	23,47	130			16,85	115
On-đu-rát	27,48	113	22,95	103	16,67	116
Pa-na-ma	36,80	62	29,04	73	25,34	84

CHÂU Á

Đông Á

CHND Trung Hoa	47,47	29	53,28	14	55,31	12
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	57,23	11	54,24	11	53,29	17
Hàn Quốc	56,26	14	56,11	10	58,60	10
Mông Cổ	36,41	66	33,41	58	28,84	68
Nhật Bản	53,90	19	52,70	16	54,62	13

Đông Nam Á

Bru-nây			29,82	71	23,46	87
Cam-pu-chia	30,35	91	21,46	110	20,81	101
In-đô-nê-xi-a	29,79	97	26,49	85	30,30	61
Lào			20,65	113	18,31	110
Ma-lai-xi-a	45,98	32	42,42	33	40,87	36
Mi-an-ma	20,27	138	17,74	129		
Phi-li-pin	31,05	83	35,19	50	32,16	56
Thái Lan	38,10	55	36,68	44	37,10	43

1.31. (Tiếp theo) CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU

	2015		2020		2023	
	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng
Xin-ga-po	59,36	7	56,61	8	61,47	5
Việt Nam	38,35	52	37,12	42	35,96	46
Tây Á						
Ác-mê-ni-a	37,31	61	32,64	61	28,04	72
Ai-déc-bai-gian	30,10	93	27,23	82	23,31	89
A-rập Xê-út	40,65	43	30,94	66	34,51	48
Ba-ren	37,67	59	28,37	79	29,13	67
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	40,06	47	41,79	34	43,22	32
Ca-ta	39,01	50	30,81	70	33,37	50
Cô-oét	33,20	77	28,40	78	29,94	64
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	33,83	73	31,78	63	29,94	65
Gioóc-đa-ni	33,78	75	27,79	81	28,25	71
I-xra-en	53,54	22	53,55	13	54,31	14
Li-băng	33,82	74	26,02	87	23,18	92
Ô-man	35,00	69	26,50	84	28,44	69
Síp	43,51	34	45,67	29	46,29	28
Thổ Nhĩ Kỳ	37,81	58	34,90	51	38,61	39
Y-ê-men	20,80	137	13,56	13		
Trung Nam Á						
Ấn Độ	31,74	81	35,59	48	38,11	40
Băng-la-đét	23,71	129	20,39	116	20,18	105
Cư-rơ-gư-xtan	27,90	109	24,51	94	20,16	106
I-ran	28,37	106	30,89	67	30,07	62
Ka-dắc-xtan	31,25	82	28,56	77	26,68	81
Nê-pan	21,08	135	24,35	95	18,84	108
Pa-ki-xtan	23,07	131	22,31	107	23,32	88
Tát-gi-ki-xtan	27,46	114	22,23	109	18,30	111
U-dơ-bê-ki-xtan	25,89	122	24,54	93	26,21	82
Xri Lan-ca	30,79	85	23,78	101	23,30	90

1.31. (Tiếp theo) CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU

	2015		2020		2023	
	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng
CHÂU ÂU						
Bắc Âu						
Ai-len	59,10	8	53,05	15	50,42	22
Ai-xơ-len	57,02	13	49,23	21	50,69	20
Đan Mạch	57,70	10	57,53	6	58,73	9
Ê-xtô-ni-a	52,81	23	48,28	25	53,38	16
Lát-vi-a	45,51	33	41,11	36	39,73	37
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	42,26	38	39,18	40	41,95	34
Na Uy	53,80	20	49,29	20	50,69	19
Phần Lan	59,90	6	57,02	7	61,20	6
Thụy Điển	62,40	3	62,47	2	64,22	2
Vương quốc Anh	62,42	2	59,78	4	62,44	4
Đông Âu						
Ba Lan	40,16	46	39,95	38	37,75	41
Bê-la-rút	38,23	53	31,27	64	26,84	80
Bun-ga-ri	42,16	39	39,98	37	38,98	38
Cộng hoà Séc	51,30	24	48,34	24	44,83	31
Hung-ga-ri	43,00	35	41,53	35	41,34	35
Liên bang Nga	39,32	48	35,63	47	33,31	51
Môn-đô-va	40,53	44	32,98	59	30,33	60
Ru-ma-ni	38,20	54	35,95	46	34,66	47
U-crai-na	36,45	64	36,32	45	32,82	55
Xlô-va-ki-a	42,99	36	39,70	39	36,21	45
Nam Âu						
An-ba-ni	30,74	87	27,12	83	25,43	83
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	38,03	56	33,43	57	33,02	54
Bồ Đào Nha	46,61	30	43,51	31	44,88	30
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	32,31	79	28,99	74	27,15	77
Crô-a-ti-a	41,70	40	37,27	41	37,07	44
Hy Lạp	40,28	45	36,79	43	37,53	42
I-ta-li-a	46,40	31	45,74	28	46,61	26

1.31. (Tiếp theo) CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU

	2015		2020		2023	
	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng	Điểm số	Xếp hạng
Man-ta	50,48	26	46,39	27	49,08	25
Môn-tê-nê-grô	41,23	41	35,39	49	27,80	75
Tây Ban Nha	49,07	27	45,60	30	45,93	29
Xéc-bi-a	36,47	63	34,33	53	33,11	53
Xlô-ven-ni-a	48,49	28	42,91	32	42,24	33
Tây Âu						
Áo	54,00	18	50,13	19	53,25	18
Bỉ	50,91	25	49,13	22	49,94	23
Đức	57,05	12	56,55	9	58,76	8
Hà Lan	61,58	4	58,76	5	60,39	7
Lúc-xăm-bua	59,00	9	50,84	18	50,60	21
Pháp	3,59	21	53,66	12	56,02	11
Thụy Sĩ	68,30	1	66,08	1	67,59	1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG						
Niu Di-lân	55,92	15	47,01	26	46,57	27
Ô-xtrây-li-a	55,22	17	48,35	23	49,71	24

Nguồn số liệu:

Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới

1.32. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

	2016		2020		2024	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
CHÂU PHI						
Bắc Phi						
Ai-cập	0,459	108	0,553	111	0,670	95
An-giê-ri	0,300	150	0,517	120	0,596	116
Li-bi	0,432	118	0,374	162	0,547	125
Ma-rốc	0,519	85	0,573	106	0,684	90
Tuy-ni-di	0,568	72	0,653	91	0,693	87
Xu-đăng	0,254	161	0,315	170	0,276	178
Đông Phi						
Bu-run-đi	0,228	173	0,323	168	0,248	183
Cô-mô-rôt	0,216	176	0,280	177	0,259	180
Dăm-bi-a	0,351	132	0,424	148	0,542	130
Dim-ba-bu-ê	0,347	134	0,502	126	0,448	149
Ê-ri-tơ-rê-a	0,090	190	0,129	192	0,158	190
Ê-ti-ô-pi-a	0,267	157	0,274	178	0,311	169
Gì-bu-ti	0,134	187	0,273	179	0,291	174
Kê-ni-a	0,419	119	0,533	116	0,631	109
Ma-đa-gát-xca	0,242	163	0,310	172	0,323	168
Ma-la-uy	0,240	166	0,348	165	0,375	163
Mô-dăm-bích	0,231	172	0,356	163	0,285	177
Mô-ri-tuýt	0,623	58	0,720	63	0,751	76
Ru-an-đa	0,339	138	0,479	130	0,580	118
Tan-đa-ni-a	0,353	130	0,421	152	0,433	153
U-gan-đa	0,360	128	0,450	137	0,446	150
Xây-sen	0,518	86	0,692	76	0,677	92
Xô-ma-li	0,027	193	0,129	191	0,147	191
Nam Phi						
Bốt-xoa-na	0,453	113	0,538	115	0,612	112
Et-xoa-ti-ni	0,341	136	0,494	128	0,608	113
Lê-xô-thô	0,277	154	0,459	135	0,412	157

1.32. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

	2016		2020		2024	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Nam Phi	0,555	76	0,689	78	0,862	40
Na-mi-bi-a	0,368	125	0,575	104	0,601	114
Tây Phi						
Bê-nanh	0,204	177	0,404	157	0,458	146
Buốc-ki-na Pha-sô	0,160	185	0,356	164	0,289	175
Cáp-ve	0,474	103	0,560	110	0,624	111
Cốt-đi-voa	0,218	175	0,446	139	0,559	124
Găm-bi-a	0,240	167	0,263	181	0,255	181
Gha-na	0,418	120	0,596	101	0,632	108
Ghi-nê	0,123	189	0,259	183	0,401	160
Ghi-nê Bít-xao	0,182	181	0,232	186	0,308	170
Li-bê-ri-a	0,234	170	0,261	182	0,251	182
Ma-li	0,182	182	0,310	171	0,301	173
Mô-ri-ta-ni	0,173	184	0,282	176	0,349	165
Ni-giê	0,059	192	0,166	188	0,212	187
Ni-giê-ri-a	0,329	143	0,441	141	0,481	144
Tô-gô	0,310	147	0,430	147	0,392	161
Xê-nê-gan	0,325	144	0,421	150	0,516	135
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,159	186	0,293	174	0,304	172
Trung Phi						
Ăng-gô-la	0,331	142	0,385	159	0,415	156
Ca-mơ-run	0,276	155	0,433	144	0,429	155
Cộng hòa DC Công-gô	0,188	180	0,258	184	0,271	179
Cộng hòa Trung Phi	0,079	191	0,140	190	0,095	193
Công-gô	0,250	162	0,379	160	0,339	166
Ga-bông	0,358	129	0,540	113	0,574	121
Ghi-nê Xích-đạo	0,240	165	0,251	185	0,286	176
Sát	0,126	188	0,156	189	0,179	189
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,239	168	0,407	155	0,431	154

1.32. (Tiếp theo) **CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ**

	2016		2020		2024	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
CHÂU MỸ						
Bắc Mỹ						
Ca-na-đa	0,828	14	0,842	28	0,845	47
Mỹ	0,842	12	0,930	9	0,919	19
Ca-ri-bê						
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,489	100	0,606	98	0,643	105
Bác-ba-đốt	0,631	54	0,728	62	0,682	91
Ba-ha-mát	0,511	93	0,702	73	0,714	83
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,491	98	0,678	82	0,701	85
Cu-ba	0,352	131	0,444	140	0,492	139
Đô-mi-ni-ca	0,458	109	0,601	99	0,545	127
Gia-mai-ca	0,453	112	0,539	114	0,668	96
Grê-na-đa	0,517	88	0,581	102	0,646	104
Hai-i-ti	0,193	178	0,272	180	0,212	186
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,578	70	0,679	81	0,697	86
Xan Kít Nê-vi	0,503	94	0,635	95	0,631	110
Xan Lu-xi-a	0,453	114	0,544	112	0,525	133
Xan Vín-xen và Grê-na-đin	0,449	115	0,561	109	0,588	117
Nam Mỹ						
Ác-hen-ti-na	0,698	41	0,828	32	0,857	42
Bô-li-vi-a	0,482	101	0,613	97	0,665	99
Bra-xin	0,638	51	0,768	54	0,840	50
Chi-lê	0,695	42	0,826	34	0,883	31
Cô-lôm-bi-a	0,624	57	0,716	67	0,779	68
Ê-cu-a-đo	0,563	74	0,702	74	0,780	67
Guy-a-na	0,365	126	0,491	129	0,544	128
Pa-ra-goay	0,499	95	0,649	93	0,725	80
Pê-ru	0,538	81	0,708	71	0,807	58
U-ru-goay	0,724	34	0,850	26	0,901	25
Vê-nê-xu-ê-la	0,513	90	0,527	118	0,536	131
Xu-ri-nam	0,455	110	0,515	122	0,637	106

1.32. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

	2016		2020		2024	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Trung Mỹ						
Bê-li-xê	0,383	122	0,455	136	0,487	141
Cốt-xta Ri-ca	0,631	53	0,758	56	0,801	61
En Xan-va-đo	0,472	104	0,570	107	0,599	115
Goa-tê-ma-la	0,479	102	0,516	121	0,574	122
Mê-hi-cô	0,620	59	0,729	61	0,785	65
Ni-ca-ra-goa	0,380	123	0,514	123	0,532	132
On-đu-rát	0,361	127	0,449	138	0,486	142
Pa-na-ma	0,490	99	0,672	84	0,730	79
CHÂU Á						
Đông Á						
CHND Trung Hoa	0,607	63	0,795	45	0,872	35
CHDCND Triều Tiên	0,280	153	0,224	187	0,232	184
Hàn Quốc	0,891	3	0,956	2	0,968	4
Mông Cổ	0,519	84	0,650	92	0,846	46
Nhật Bản	0,844	11	0,899	14	0,935	13
Đông Nam Á						
Bru-nây	0,530	83	0,739	60	0,755	75
Cam-pu-chia	0,259	158	0,511	124	0,575	120
In-đô-nê-xi-a	0,448	116	0,661	88	0,799	64
Lào	0,309	148	0,329	167	0,440	152
Ma-lai-xi-a	0,617	60	0,789	47	0,811	57
Mi-an-ma	0,236	169	0,432	146	0,500	138
Phi-li-pin	0,577	71	0,689	77	0,762	73
Thái Lan	0,552	77	0,757	57	0,835	52
Ti-mo Lét-xtê	0,258	160	0,465	134	0,402	159
Việt Nam	0,514	89	0,667	86	0,771	71
Xin-ga-po	0,883	4	0,915	11	0,969	3
Tây Á						
Ác-mê-ni-a	0,518	87	0,714	68	0,842	48
Ai-đéc-bai-gian	0,627	56	0,710	70	0,761	74

1.32. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

	2016		2020		2024	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
A-rập Xê-út	0,682	44	0,799	43	0,960	6
Ba-ren	0,773	24	0,821	38	0,920	18
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	0,752	29	0,856	21	0,953	11
Ca-ta	0,670	48	0,717	66	0,824	53
Cô-oét	0,708	40	0,791	46	0,781	66
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	0,611	61	0,717	65	0,779	69
Gioóc-đa-ni	0,512	91	0,531	117	0,685	89
I-rắc	0,333	141	0,436	143	0,457	148
I-xra-en	0,781	20	0,836	30	0,901	23
Li-băng	0,565	73	0,496	127	0,545	126
Ô-man	0,596	66	0,775	50	0,858	41
Síp	0,602	64	0,873	18	0,862	38
Thổ Nhĩ Kỳ	0,590	68	0,772	53	0,891	27
Xi-ri	0,340	137	0,476	131	0,389	162
Y-ê-men	0,225	174	0,305	173	0,232	185
Trung Nam Á						
Ấn Độ	0,464	107	0,596	100	0,668	97
Áp-ga-ni-xtan	0,231	171	0,320	169	0,208	188
Băng-la-đét	0,380	124	0,519	119	0,657	100
Bu-tan	0,351	133	0,578	103	0,651	103
Cư-rơ-gư-xtan	0,497	97	0,675	83	0,732	78
I-ran	0,465	106	0,659	89	0,656	101
Ka-dắc-xtan	0,725	33	0,838	29	0,901	24
Man-đi-vơ	0,433	117	0,574	105	0,675	94
Nê-pan	0,346	135	0,470	132	0,578	119
Pa-ki-xtan	0,258	159	0,418	153	0,510	136
Tát-gi-ki-xtan	0,337	139	0,465	133	0,561	123
Tuốc-mê-ni-xtan	0,334	140	0,403	158	0,476	145
U-dơ-bê-ki-xtan	0,543	80	0,667	87	0,800	63
Xri Lan-ca	0,545	79	0,671	85	0,667	98

1.32. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ

	2016		2020		2024	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
CHÂU ÂU						
Bắc Âu						
Ai-len	0,769	26	0,843	27	0,914	20
Ai-xơ-len	0,766	27	0,910	12	0,967	5
Đan Mạch	0,851	9	0,976	1	0,985	1
Ê-xtô-ni-a	0,833	13	0,947	3	0,973	2
Lát-vi-a	0,681	45	0,780	49	0,885	29
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	0,775	23	0,867	20	0,911	21
Na Uy	0,812	18	0,906	13	0,932	15
Phần Lan	0,882	5	0,945	4	0,957	9
Thụy Điển	0,870	6	0,937	6	0,933	14
Vương quốc Anh	0,919	1	0,936	7	0,958	7
Đông Âu						
Ba Lan	0,721	36	0,853	24	0,865	37
Bê-la-rút	0,662	49	0,808	40	0,744	77
Bun-ga-ri	0,638	52	0,798	44	0,815	55
Cộng hoà Séc	0,645	50	0,814	39	0,824	54
Hung-ga-ri	0,675	46	0,775	52	0,804	59
Liên bang Nga	0,721	35	0,824	36	0,853	43
Môn-đô-va	0,599	65	0,688	79	0,772	70
Ru-ma-ni	0,561	75	0,761	55	0,764	72
U-crai-na	0,608	62	0,712	69	0,884	30
Xlô-va-ki-a	0,592	67	0,782	48	0,802	60
Nam Âu						
An-ba-ni	0,533	82	0,740	59	0,800	62
An-đô-ra	0,630	55	0,688	80	0,689	88
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	0,589	69	0,708	72	0,707	84
Bồ Đào Nha	0,714	38	0,826	35	0,842	49
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	0,512	92	0,637	94	0,633	107
Crô-a-ti-a	0,716	37	0,775	51	0,882	32
Hy Lạp	0,691	43	0,802	42	0,867	36

1.32. (Tiếp theo) **CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CHÍNH PHỦ ĐIỆN TỬ**

	2016		2020		2024	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
I-ta-li-a	0,776	22	0,823	37	0,836	51
Man-ta	0,742	30	0,855	22	0,889	28
Môn-tê-nê-grô	0,673	47	0,701	75	0,721	81
Tây Ban Nha	0,814	17	0,880	17	0,921	17
Xan Ma-ri-nô	0,551	78	0,618	96	0,655	102
Xéc-bi-a	0,713	39	0,747	58	0,862	39
Xlô-ven-ni-a	0,777	21	0,855	23	0,876	33
Tây Âu						
Áo	0,821	16	0,891	15	0,907	22
Bỉ	0,787	19	0,805	41	0,812	56
Đức	0,821	15	0,852	25	0,938	12
Hà Lan	0,866	7	0,923	10	0,954	10
Lich-ten-xten	0,731	32	0,836	31	0,853	44
Lúc-xăm-bua	0,770	25	0,827	33	0,847	45
Mô-na-cô	0,732	31	0,718	64	0,717	82
Pháp	0,846	10	0,872	19	0,874	34
Thụy Sĩ	0,752	28	0,891	16	0,900	26
CHÂU ĐẠI DƯƠNG						
Ki-ri-ba-ti	0,312	145	0,432	145	0,457	147
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,310	146	0,378	161	0,324	167
Niu Di-lân	0,865	8	0,934	8	0,927	16
Ô-xtrây-li-a	0,914	2	0,943	5	0,958	8
Pa-lau	0,455	111	0,511	125	0,507	137
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,188	179	0,283	175	0,308	171
Phi-gi	0,499	96	0,659	90	0,675	93
Quần đảo Mác-san	0,270	156	0,406	156	0,482	143
Quần đảo Xa-lô-mông	0,241	164	0,344	166	0,368	164
Tôn-ga	0,470	105	0,562	108	0,516	134
Tu-va-lu	0,295	151	0,421	151	0,404	158
Va-nu-a-tu	0,308	149	0,440	142	0,543	129

Nguồn số liệu:
Cơ sở kiến thức Chính phủ điện tử - Liên hợp quốc

1.33. HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP

	2015			2022		
	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng
CHÂU PHI						
Bắc Phi						
Ai-cập	0,318	36,300	0,444		18,677	0,625
An-giê-ri					16,809	0,631
Ma-rốc		23,000	0,497		25,923	0,499
Tuy-ni-di	0,328	18,900	0,567		22,917	0,558
Xu-đăng					39,337	0,306
Đông Phi						
Bu-run-đi		14,100	0,251		39,519	0,196
Cô-mô-rốt		56,000	0,172		52,444	0,255
Dăm-bi-a	0,558	48,600	0,275	0,515	63,399	0,196
Dim-ba-bu-ê		35,800	0,268		52,888	0,253
Ê-ti-ô-pi-a	0,350	9,500	0,372		36,455	0,320
Gi-bu-ti		21,700	0,410		28,692	0,447
Kê-ni-a	0,408	33,100	0,339		39,646	0,367
Ma-đa-gát-xca		20,400	0,310		44,884	0,234
Ma-la-uy		32,500	0,242		39,253	0,256
Mô-dăm-bích		28,400	0,259		54,413	0,180
Mô-ri-tuyt		19,800	0,628		31,444	0,581
Ru-an-đa		36,400	0,267		44,334	0,285
Tan-da-ni-a		22,700	0,374		41,100	0,317
U-gan-đa		27,300	0,309		43,610	0,282
Xây-sen					16,562	0,715
Xô-ma-li					47,405	0,214

1.33. (Tiếp theo) **HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP**

	2015			2022		
	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng
Nam Phi						
Bốt-xoa-na	0,533	55,500	0,335	45,482	0,423	
Lê-xô-thô		47,000	0,280	51,429	0,250	
Nam Phi		56,400	0,316	59,932	0,298	
Na-mi-bi-a	0,591	53,600	0,321	52,992	0,333	
Tây Phi						
Bê-nanh	0,476	29,400	0,318	39,260	0,334	
Buốc-ki-na Pha-sô		24,200	0,313	43,381	0,271	
Cáp-ve	0,424	28,000	0,446	45,383	0,363	
Cốt-đi-voa	0,415	27,400	0,379	43,446	0,360	
Găm-bi-a	0,359	26,900	0,302	40,111	0,302	
Gha-na		31,700	0,377	50,950	0,313	
Ghi-nê		17,100	0,296	31,631	0,367	
Ghi-nê Bít-xao		32,500	0,267	35,313	0,311	
Li-bê-ri-a		22,700	0,224	36,424	0,262	
Ma-li		16,100	0,393	22,962	0,367	
Mô-ri-ta-ni		21,200	0,424	34,999	0,406	
Ni-giê		12,300	0,290	37,400	0,262	
Ni-giê-ri-a	0,359	28,400	0,432	18,625	0,494	
Tô-gô	0,430	23,500	0,293	44,076	0,283	
Xê-nê-gan		27,700	0,340	39,284	0,343	
Xi-ê-ra Lê-ôn		19,200	0,333	35,925	0,275	
Trung Phi						
Ăng-gô-la		28,900	0,445	58,066	0,266	
Ca-mơ-run		23,100	0,391	52,860	0,275	

1.33. (Tiếp theo) HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP

	2015			2022		
	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng
Cộng hòa DC Công-gô		28,200	0,208		44,815	0,222
Cộng hòa Trung Phi		49,200	0,136		45,469	0,198
Công-gô		21,200	0,477		55,114	0,276
Ga-bông		20,400	0,631		31,417	0,543
Sát		30,700	0,313	0,374	38,232	0,267
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		25,800	0,384		42,358	0,350
CHÂU MỸ						
Bắc Mỹ						
Ca-na-đa	0,337	17,400	0,755		15,982	0,800
Mỹ	0,412	27,000	0,692	0,413	23,929	0,759
Ca-ri-bê						
Bác-ba-đốt					48,984	0,397
Ba-ha-mát					37,554	0,541
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,452	28,100	0,527	0,370	22,949	0,628
Gia-mai-ca		30,100	0,467		33,683	0,462
Hai-i-ti					52,070	0,245
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô		21,900	0,665			
Xan Lu-xi-a	0,437	27,400	0,503		39,159	0,491
Nam Mỹ						
Ác-hen-ti-na		27,400	0,586	0,407	22,595	0,650
Bô-li-vi-a	0,467	36,400	0,396		26,913	0,502
Bra-xin	0,519	37,800	0,465	0,520	43,725	0,441
Chi-lê	0,453	35,500	0,524	0,430	37,740	0,530
Cô-lôm-bi-a	0,510	39,400	0,444	0,548	43,991	0,442
Ê-cu-a-đô	0,460	30,100	0,492	0,455	30,607	0,518

1.33. (Tiếp theo) **HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP**

	2015			2022		
	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng
Guy-a-na		24,400	0,483			
Pa-ra-goay	0,476	38,300	0,410	0,451	34,571	0,497
Pê-ru	0,434	29,500	0,503	0,403	30,617	0,520
U-ru-goay	0,401	26,200	0,586	0,406	25,137	0,640
Vê-nê-xu-ê-la		28,400	0,543		21,139	0,509
Xu-ri-nam		37,300	0,481	0,392		
Trung Mỹ						
Bê-li-xê		37,900	0,403			
Cốt-xta Ri-ca	0,484	34,100	0,492	0,472	35,587	0,531
En Xan-va-đo	0,406	25,700	0,488	0,388	23,331	0,540
Goa-tê-ma-la		34,100	0,424		32,802	0,490
Mê-hi-cô		34,300	0,506	0,435	28,424	0,582
Ni-ca-ra-go-a		32,100	0,396		35,279	0,414
On-đu-rát	0,492	41,500	0,336		35,567	0,400
Pa-na-ma	0,508	38,000	0,493		38,873	0,539
CHÂU Á						
Đông Á						
CHND Trung Hoa	0,386	29,500	0,521		30,288	0,568
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)					24,084	0,750
Hàn Quốc		18,400	0,720		16,422	0,784
Mông Cổ		12,300	0,616	0,314	19,193	0,610
Nhật Bản		13,500	0,774		17,123	0,772
Đông Nam Á						
Bru-nây					12,124	0,879
Cam-pu-chia		20,300	0,413		35,818	0,378

1.33. (Tiếp theo) **HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP**

	2015			2022		
	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng
In-đô-nê-xi-a	0,382	17,300	0,576	0,355	23,636	0,568
Lào		20,300	0,472		23,561	0,507
Ma-lai-xi-a	0,411				24,759	0,658
Mi-an-ma	0,381				17,556	0,485
Phi-li-pin	0,446	26,800	0,490		23,556	0,540
Thái Lan	0,360	34,000	0,496		21,710	0,630
Ti-mo Lét-xtê		17,800	0,495		16,076	0,507
Việt Nam	0,430	21,400	0,472	0,375	21,054	0,581
Xin-ga-po					25,935	0,741
Tây Á						
Ác-mê-ni-a	0,324	13,900	0,573	0,279	15,121	0,681
Ai-déc-bai-gian		8,900	0,702		5,703	0,759
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất					10,419	0,889
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	0,365	24,100	0,514	0,335	21,450	0,633
Gioóc-đa-ni		20,500	0,554		24,111	0,519
I-rắc		16,100	0,602		25,475	0,545
I-xra-en	0,397	26,400	0,639		24,021	0,709
Li-băng		30,000	0,517		20,241	0,570
Ô-man					23,685	0,679
Pa-le-xtin		15,000	0,509		31,448	0,433
Síp	0,340	15,900	0,722		14,849	0,787
Thổ Nhĩ Kỳ		21,800	0,618		28,905	0,628
Xi-ri		18,300	0,394	0,266		
Y-ê-men		20,600	0,376		23,188	0,269
Trung Nam Á						
Ấn Độ	0,347	16,100	0,512		37,361	0,426
Áp-ga-ni-xtan		10,800	0,395		29,225	0,319

1.33. (Tiếp theo) **HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP**

	2015			2022		
	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng
Băng-la-đét		28,300	0,380	0,334	35,942	0,430
Bu-tan		19,600	0,517	0,285	28,575	0,532
Cư-rơ-gư-xtan	0,290	17,700	0,427	0,264	15,337	0,525
I-ran	0,353	46,600	0,412	0,348	27,515	0,556
Ka-dắc-xtan	0,268	12,700	0,712		14,709	0,739
Man-đi-vơ		23,200	0,539		28,565	0,568
Nê-pan		13,900	0,410	0,300	31,913	0,397
Pa-ki-xtan	0,313	11,600	0,523		28,156	0,435
Tát-gi-ki-xtan	0,340	15,000	0,418		19,926	0,490
U-dơ-bê-ki-xtan		20,100	0,489	0,312		
Xri Lan-ca		13,700	0,610		36,579	0,463
CHÂU ÂU						
Bắc Âu						
Ai-len	0,318	16,300	0,769		13,962	0,860
Ai-xơ-len	0,268	11,700	0,789		10,678	0,882
Đan Mạch	0,282	14,300	0,789		11,019	0,890
Ê-xtô-ni-a	0,327	18,700	0,684		15,674	0,766
Lát-vi-a	0,342	20,300	0,653		19,027	0,727
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	0,374	19,600	0,675		20,367	0,726
Na Uy	0,275	10,400	0,882		14,270	0,857
Phần Lan	0,271	11,600	0,796		12,752	0,836
Thụy Điển	0,292	13,100	0,806		16,943	0,815
Vương quốc Anh	0,333	16,200	0,752		16,704	0,792
Đông Âu						
Ba Lan	0,318	17,400	0,685		19,802	0,732
Bê-la-rút	0,256	9,700	0,689		12,701	0,737

1.33. (Tiếp theo) HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP

	2015			2022		
	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng
Bun-ga-ri	0,386	18,200	0,629	23,716	0,665	
Cộng hoà Séc	0,259	11,100	0,757	11,109	0,823	
Hung-ga-ri	0,304	14,600	0,704	11,336	0,793	
Liên bang Nga	0,365	17,700	0,678	18,675	0,734	
Môn-đô-va	0,270	14,000	0,509	13,551	0,662	
Ru-ma-ni	0,359	19,500	0,641	20,870	0,714	
U-crai-na	0,255	9,200	0,590	13,280	0,672	
Xlô-va-ki-a	0,265	11,400	0,748	10,008	0,803	
Nam Âu						
An-ba-ni	0,328	18,300	0,571	19,734	0,627	
An-đô-ra				14,402	0,837	
Bồ Đào Nha	0,355	20,400	0,669	18,357	0,742	
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na		20,200	0,556	26,502	0,587	
Crô-a-ti-a	0,311	17,700	0,660	13,540	0,787	
Hy Lạp	0,360	21,100	0,657	16,825	0,739	
I-ta-li-a	0,354	20,800	0,696	20,847	0,749	
Man-ta	0,294	13,600	0,742	15,513	0,799	
Môn-tê-nê-grô	0,390	13,600	0,657	19,917	0,682	
Tây Ban Nha	0,362	21,800	0,684	19,182	0,749	
Xéc-bi-a	0,405	17,400	0,600	13,458	0,712	
Xlô-ven-ni-a	0,254	11,300	0,758	10,008	0,803	
Tây Âu						
Áo	0,305	17,500	0,757	15,607	0,823	
Bỉ	0,277	12,700	0,794	11,316	0,865	
Đức	0,317	14,800	0,787	14,346	0,836	
Hà Lan	0,282	12,400	0,812	11,376	0,874	

1.33. (Tiếp theo) HỆ SỐ BẤT BÌNH ĐẲNG TRONG THU NHẬP

	2015			2022		
	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng	Hệ số Gini	Bất bình đẳng trong thu nhập (%)	Chỉ số thu nhập đã điều chỉnh theo bất bình đẳng
Lúc-xăm-bua	0,329	15,100	0,826	16,435	0,836	
Pháp	0,327	16,300	0,752	17,887	0,783	
Thụy Sĩ	0,323	15,700	0,806	17,669	0,823	
CHÂU ĐẠI DƯƠNG						
Ki-ri-ba-ti		48,400	0,250	15,541	0,498	
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia				25,793	0,420	
Niu Di-lân				18,094	0,762	
Ô-xtrây-li-a		17,700	0,753	18,490	0,784	
Pa-lau		23,000	0,573	40,918	0,453	
Pa-pua Niu Ghi-nê				27,171	0,405	
Phi-gi		22,600	0,516	18,517	0,598	
Quần đảo Mác-san				22,493	0,501	
Quần đảo Xa-lô-mông		26,300	0,306	22,543	0,389	
Tôn-ga	0,335			20,736	0,516	
Tu-va-lu				25,146	0,480	
Va-nu-a-tu		18,500	0,410	19,150	0,431	
THẾ GIỚI		23,800	0,573	30,354	0,559	

Nguồn số liệu:
Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới
Báo cáo phát triển con người - Chương trình Phát triển Liên hợp quốc
Cục Thống kê

1.34. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm
CHÂU PHI						
Bắc Phi						
Ai-cập	0,884	5	0,882	5	0,895	5
An-giê-ri	0,854	5	0,880	5	0,887	5
Li-bi	0,950	2	0,975	1	0,955	2
Ma-rốc	0,826	5	0,861	5	0,859	5
Tuy-ni-di	0,904	4	0,931	3	0,931	3
Xu-đăng	0,839	5	0,87	5	0,813	5
Đông Phi						
Bu-run-đi	0,919	4	0,935	3	0,932	3
Cô-mô-rôt	0,817	5	0,891	5	0,929	3
Dăm-bi-a	0,924	4	0,965	2	0,949	3
Dim-ba-bu-ê	0,927	3	0,961	2	0,944	3
Ê-ti-ô-pi-a	0,842	5	0,921	4	0,886	5
Gi-bu-ti					0,814	5
Kê-ni-a	0,919	4	0,941	3	0,944	3
Ma-đa-gát-xca	0,948	3	0,956	2	0,934	3
Ma-la-uy	0,921	4	0,968	2	0,925	3
Mô-dăm-bích	0,879	5	0,922	4	0,920	4
Mô-ri-tuyt	0,954	2	0,973	2	0,971	2
Ru-an-đa	0,992	1	0,954	2	0,922	4
Tan-da-ni-a	0,937	3	0,943	3	0,951	2
U-gan-đa	0,878	5	0,927	3	0,908	4
Xây-sen					1,004	1
Xô-ma-li					0,793	5

1.34. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm
Nam Phi						
Bốt-xoa-na	0,984	1	0,981	1	0,997	1
Et-xoa-ti-ni	0,853	5	0,986	1	0,964	2
Lê-xô-thô	0,962	2	0,985	1	1,006	1
Nam Phi	0,962	2	0,944	3	0,996	1
Na-mi-bi-a	0,986	1	1,004	1	1,011	1
Tây Phi						
Bê-nanh	0,858	5	0,880	5	0,866	5
Buốc-ki-na Pha-sô	0,874	5	0,903	4	0,881	5
Cáp-ve			0,981	1	0,964	2
Cốt-di-voa	0,814	5	0,887	5	0,910	4
Găm-bi-a	0,878	5	0,924	4	0,959	2
Gha-na	0,899	5	0,946	3	0,933	3
Ghi-nê	0,784	5	0,850	5	0,828	5
Ghi-nê Bít-xao			0,867	5	0,878	5
Li-bê-ri-a	0,830	5	0,871	5	0,865	5
Ma-li	0,786	5	0,887	5	0,812	5
Mô-ri-ta-ni	0,818	5	0,89	5	0,886	5
Ni-giê	0,732	5	0,835	5	0,855	5
Ni-giê-ri-a	0,847	5	0,863	5	0,892	5
Tô-gô	0,841	5	0,849	5	0,865	5
Xê-nê-gan	0,886	5	0,874	5	0,924	4
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,871	5	0,893	5	0,830	5
Trung Phi						
Ăng-gô-la			0,903	4	0,906	4
Ca-mơ-run	0,853	5	0,885	5	0,898	5
Cộng hòa DC Công-gô	0,832	5	0,885	5	0,886	5
Cộng hòa Trung Phi	0,776	5	0,810	5		

1.34. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm
Công-gô	0,932	3	0,934	3	0,924	4
Ga-bông	0,923	4	0,908	4	0,994	1
Sát	0,765	5	0,770	5	0,787	5
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,907	4	0,907	4	0,980	1
CHÂU MỸ						
Bắc Mỹ						
Ca-na-đa	0,983	1	0,988	1	0,991	1
Mỹ	0,993	1	1,001	1	1,009	1
Ca-ri-bê						
An-ti-go-a và Ba-bu-đa					1,031	2
Bác-ba-đốt	1,006	1	1,034	2	1,035	2
Ba-ha-mát					1,015	1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,990	1	1,014	1	1,024	1
Cu-ba	0,946	3	0,961	2	0,975	1
Gia-mai-ca	0,975	2	0,990	1	1,013	1
Grê-na-đa					0,984	1
Hai-i-ti			0,898	5	0,932	3
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	1,004	1	0,985	1	0,990	1
Xan Lu-xi-a	0,986	1	1,011	1	1,016	1
Xan Vin-xen và Grê-na-đin			0,970	2		
Nam Mỹ						
Ác-hen-ti-na	0,982	1	0,997	1	0,988	1
Bô-li-vi-a	0,934	3	0,964	2	0,961	2
Bra-xin	1,005	1	0,994	1	1,002	1
Chi-lê	0,966	2	0,967	2	0,967	2
Cô-lôm-bi-a	1,004	1	0,984	1	0,992	1
Ê-cu-a-đô	0,976	1	0,980	1	0,998	1
Guy-a-na	0,943	3	0,978	1	0,992	1

1.34. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm
Pa-ra-goay	0,966	2	0,990	1	0,988	1
Pê-ru	0,959	2	0,950	2	0,959	2
U-ru-goay	1,017	1	1,022	1	1,017	1
Vê-nê-xu-ê-la	1,028	2	0,983	1	0,993	1
Xu-ri-nam	0,972	2	1,001	1	0,993	1
Trung Mỹ						
Bê-li-xê	0,967	2	0,975	1	0,981	1
Cốt-xta Ri-ca	0,969	2	0,996	1	0,975	1
En Xan-va-đo	0,958	2	0,964	2	0,983	1
Goa-tê-ma-la	0,959	2	0,917	4	0,934	3
Mê-hi-cô	0,951	2	0,989	1	0,976	1
Ni-ca-ra-goa	0,961	2	0,956	2	0,952	2
On-đu-rát	0,942	3	0,960	2	0,964	2
Pa-na-ma	0,997	1	1,017	1	1,014	1
CHÂU Á						
Đông Á						
CHND Trung Hoa	0,954	2	0,984	1	0,976	1
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	0,964	2	0,976	1	0,976	1
Hàn Quốc	0,929	3	0,944	3	0,959	2
Mông Cổ	1,026	2	1,031	2	1,030	2
Nhật Bản	0,970	2	0,97	2	0,970	2
Đông Nam Á						
Bru-nây	0,986	1	0,984	1	0,993	1
Cam-pu-chia	0,892	5	0,926	3	0,939	3
In-đô-nê-xi-a	0,926	3	0,941	3	0,945	3
Lào	0,924	4	0,949	3	0,911	4
Ma-lai-xi-a			0,982	1	0,973	2
Mi-an-ma			0,944	3	0,947	3

1.34. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm
Phi-li-pin	1,001	1	0,990	1	0,984	1
Thái Lan	1,001	1	1,012	1	1,008	1
Ti-mo Lét-xtê	0,858	5	0,917	4	0,939	3
Việt Nam	1,010	1	1,002	1	0,997	1
Xin-ga-po	0,985	1	0,992	1	0,994	1
Tây Á						
Ác-mê-ni-a	0,993	1	1,001	1	1,006	1
Ai-déc-bai-gian	0,94	3	0,974	2	0,983	1
A-rập Xê-út	0,882	5	0,917	4	0,931	3
Ba-ren	0,97	2	0,927	3	0,957	2
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	0,972	2	0,953	2	0,957	2
Ca-ta	0,991	1	1,019	1	1,036	2
Cô-oét	0,972	2	1,009	1	1,011	1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	0,97	2	1,007	1	1,009	1
Gioóc-đa-ni	0,864	5	0,887	5	0,861	5
I-rắc	0,804	5	0,803	5	0,793	5
I-xra-en	0,973	2	0,992	1	0,994	1
Li-băng	0,893	5	0,882	5	0,992	1
Ô-man	0,927	3	0,900	4	0,945	3
Pa-le-xtin	0,867	5	0,891	5	0,945	3
Síp	0,979	1	0,972	2	0,996	1
Thổ Nhĩ Kỳ	0,908	4	0,937	3	0,938	3
Xi-ri	0,851	5	0,825	5	0,787	5
Y-ê-men	0,737	5	0,496	5	0,407	5
Trung Nam Á						
Ấn Độ	0,819	5	0,849	5	0,874	5
Áp-ga-ni-xtan	0,609	5	0,681	5	0,660	5
Băng-la-đét	0,927	3	0,898	5	0,918	4

1.34. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm
Bu-tan	0,900	5	0,937	3	0,958	2
Cư-rơ-gư-xtan	0,967	2	0,966	2	0,959	2
I-ran	0,862	5	0,880	5	0,875	5
Ka-dắc-xtan	1,006	1	0,998	1	1,004	1
Man-đi-vơ	0,937	3	0,925	3	0,986	1
Nê-pan	0,925	4	0,942	3	0,858	5
Pa-ki-xtan	0,742	5	0,810	5	0,838	5
Tát-gi-ki-xtan	0,930	3	0,909	4	0,926	3
Tuốc-mê-ni-xtan			0,956	2		
U-dơ-bê-ki-xtan	0,946	3	0,944	3	0,951	2
Xri Lan-ca	0,934	3	0,949	3	0,951	2

CHÂU ÂU

Bắc Âu

Ai-len	0,976	1	0,987	1	1,001	1
Ai-xơ-len	0,965	2	0,976	1	0,983	1
Đan Mạch	0,970	2	0,980	1	0,990	1
Ê-xtô-ni-a	1,032	2	1,021	1	1,023	1
Lát-vi-a	1,025	2	1,025	1	1,026	2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	1,032	2	1,030	2	1,022	1
Na Uy	0,993	1	0,983	1	0,995	1
Phần Lan	1,000	1	0,989	1	0,992	1
Thụy Điển	0,997	1	0,988	1	0,988	1
Vương quốc Anh	0,964	2	0,987	1	0,979	1

Đông Âu

Ba Lan	1,006	1	1,008	1	1,012	1
Bê-la-rút	1,021	1	1,011	1	1,009	1
Bun-ga-ri	0,984	1	0,995	1	1,000	1
Cộng hoà Séc	0,983	1	0,989	1	0,987	1

1.34. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm
Hung-ga-ri	0,988	1	0,987	1	0,989	1
Liên bang Nga	1,016	1	1,016	1	1,023	1
Môn-đô-va	1,010	1	1,010	1	1,029	2
Ru-ma-ni	0,99	1	0,994	1	0,986	1
U-crai-na	1,000	1	1,012	1	1,038	2
Xi-lô-va-ki-a	0,991	1	0,999	1	0,999	1
Nam Âu						
An-ba-ni	0,959	2	1,007	1	0,963	2
Bắc Ma-xê-đô-ni-a			0,945	3	0,955	2
Bồ Đào Nha	0,980	1	0,994	1	1,000	1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	0,923	4	0,940	3	0,967	2
Crô-a-ti-a	0,997	1	0,995	1	0,999	1
Hy Lạp	0,957	2	0,969	2	0,963	2
I-ta-li-a	0,963	2	0,970	2	0,975	1
Man-ta	0,923	4	0,980	1	0,977	1
Môn-tê-nê-grô	0,955	2	0,981	1	0,984	1
Tây Ban Nha	0,974	2	0,986	1	0,989	1
Xan Ma-ri-nô					0,991	1
Xéc-bi-a	0,969	2	0,982	1	0,987	1
Xi-lô-ven-ni-a	1,003	1	0,999	1	0,997	1
Tây Âu						
Áo	0,957	2	0,980	1	0,985	1
Bỉ	0,978	1	0,978	1	0,979	1
Đức	0,964	2	0,978	1	0,975	1
Hà Lan	0,946	3	0,968	2	0,971	2
Lich-ten-xten					0,964	2
Lúc-xăm-bua	0,966	2	0,993	1	0,996	1
Pháp	0,988	1	0,990	1	0,993	1
Thụy Sĩ	0,974	2	0,967	2	0,977	1

1.34. (Tiếp theo) CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN LIÊN QUAN ĐẾN GIỚI

	2015		2021		2023	
	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm	Chỉ số	Nhóm
CHÂU ĐẠI DƯƠNG						
Ki-ri-ba-ti					0,976	1
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia					0,953	2
Niu Di-lân	0,963	2	0,975	1	0,973	2
Ô-xtrây-li-a	0,978	1	0,968	2	0,977	1
Pa-lau					0,992	1
Pa-pua Niu Ghi-nê			0,931	3	0,926	3
Phi-gi			0,931	3	0,948	3
Quần đảo Mác-san					0,960	2
Quần đảo Xa-lô-mông					0,927	3
Tôn-ga	0,969	2	0,965	2	0,998	1
Tu-va-lu					0,969	2
Va-nu-a-tu					0,952	2

Nguồn số liệu:

Báo cáo phát triển con người - Chương trình Phát triển Liên hợp quốc

Phần thứ hai

NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Biểu	Trang
2.1 Xếp hạng sản lượng một số nông sản năm 2015 và 2023	291
2.2 Diện tích cây lương thực có hạt giai đoạn 2015-2023	297
2.3 Sản lượng lương thực có hạt giai đoạn 2015-2023	303
2.4 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người giai đoạn 2015-2023	310
2.5 Diện tích lúa giai đoạn 2015-2023	317
2.6 Sản lượng lúa giai đoạn 2015-2023	322
2.7 Diện tích ngô giai đoạn 2015-2023	327
2.8 Sản lượng ngô giai đoạn 2015-2023	334
2.9 Diện tích khoai lang giai đoạn 2015-2023	340
2.10 Sản lượng khoai lang giai đoạn 2015-2023	344
2.11 Diện tích cà phê giai đoạn 2015-2023	348
2.12 Sản lượng cà phê giai đoạn 2015-2023	351
2.13 Diện tích chè giai đoạn 2015-2023	354
2.14 Sản lượng chè giai đoạn 2015-2023	356
2.15 Diện tích mía giai đoạn 2015-2023	358

Biểu	Trang
2.16 Sản lượng mía giai đoạn 2015-2023	362
2.17 Diện tích hạt tiêu giai đoạn 2015-2023	366
2.18 Sản lượng hạt tiêu giai đoạn 2015-2023	368
2.19 Diện tích cao su giai đoạn 2015-2023	370
2.20 Sản lượng cao su giai đoạn 2015-2023	372
2.21 Sản lượng thịt giai đoạn 2015-2023	374
2.22 Sản lượng sữa giai đoạn 2015-2023	378
2.23 Sản lượng thủy sản khai thác giai đoạn 2015-2022	385
2.24 Sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2015-2023	392

2.1. XẾP HẠNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NÔNG SẢN NĂM 2015 VÀ 2023

	2015					2023				
	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su
VIỆT NAM	5	2	6	1	3	5	2	6	1	4
CHÂU PHI										
Bắc Phi										
Ai-cập	17					16				
An-giê-ri	111					110				
Ma-rốc	83					81				
Xu-đăng	86					89				
Đông Phi										
Bu-run-đi	89	31	20			53	40	20		
Cô-mô-rốt	114	61				113	62			
Dăm-bi-a	93	37	36	39		80	38	37	39	
Đim-ba-bu-ê	105	54	18	9		112	56	19	9	
Ê-ti-ô-pi-a	67	5	19	11		63	5	21	11	
Kê-ni-a	71	22	4	27		59	25	3	27	
Ma-đa-gát-xca	20	20	40	10		17	23	40	10	
Ma-la-uy	72	40	13	21		73	35	12	21	
Mô-dăm-bích	70	52	22			67	52	24		
Mô-ri-tuýt	109		24					25		
Ru-an-đa	74	28	15	14		71	32	13	14	
Tan-da-ni-a	22	21	14	25		22	19	17	25	
U-gan-đa	58	9	11	17		57	7	9	17	
Xô-ma-li	102					103				
Nam Phi										
Et-x-ô-a-ti-ni	107					105				
Nam Phi	99		32			101		33		
Na-mi-bi-a				33					33	

**2.1. (Tiếp theo) XẾP HẠNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NÔNG SẢN
NĂM 2015 VÀ 2023**

	2015					2023				
	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su
Tây Phi										
Bê-nanh	61	65		36		49	65		36	
Buốc-ki-na Pha-sô	52			5		46			5	
Cáp-ve		64					66			
Cốt-đi-voa	26	13		29	9	28	18		29	3
Găm-bi-a	80					82				
Gha-na	45	53		12	20	32	53		12	13
Ghi-nê	28	25			23	23	12			25
Ghi-nê Bít-xao	64					60				21
Li-bê-ri-a					16					14
Ma-li	25		45			25		43		
Mô-ri-ta-ni	60					51				
Ni-giê	75			22		68			22	
Ni-giê-ri-a	14	51			18	14	51			18
Tô-gô	66	32				65	30			
Xê-nê-gan	38					31				
Xi-ê-ra Lê-ôn	39	49				33	48			
Trung Phi										
Ăng-gô-la	87	33				87	34			
Ca-mơ-run	54	23	27	38	17	54	27	26	38	19
Cộng hòa DC Công-gô	36	26	34		25	29	22	28		26
Cộng hòa Trung Phi	95	35			29	83	10			30
Công-gô	106	48			28	106	47			29
Ga-bông	104	62			19	104	63			20
Sát	57					61				
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê		68					69			

2.1. (Tiếp theo) **XẾP HẠNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NÔNG SẢN
NĂM 2015 VÀ 2023**

	2015					2023				
	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su
CHÂU MỸ										
Bắc Mỹ										
Mỹ	13	50				13	50			
Ca-ri-bê										
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	42	34			31	41	33			32
Cu-ba	50	39				72	39			
Đô-mi-ni-ca		58					58			
Gia-mai-ca	113	43					43			
Hai-i-ti	68	45				69	45			
Pue-tô Ri-cô	110	47				100	49			
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	103	66				109	54			
Xan Lu-xi-a				35					35	
Xan Vin-xen và Grê-na-đin		60					61			
Nam Mỹ										
Ác-hen-ti-na	30		8			37		10		
Bô-li-vi-a	47	29	35	41	26	44	28	35	41	28
Bra-xin	9	1	29	4	11	11	1	31	4	12
Chi-lê	65					74				
Cô-lôm-bi-a	27	3	42		24	26	3	41		23
Ê-cu-a-đô	33	44	33	16	21	36	44	34	16	24
Guy-a-na	35	56		26		39	55		26	
Pa-ra-goay	40	57				40	57			
Pê-ru	21	8	28	30		24	8	32	30	
U-ru-goay	32					35				
Vê-nê-xu-ê-la	43	19				43	21			
Xu-ri-nam	55	71				62	70			

**2.1. (Tiếp theo) XẾP HẠNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NÔNG SẢN
NĂM 2015 VÀ 2023**

	2015					2023				
	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su
Trung Mỹ										
Bê-li-xê	94	63				91	64			
Cốt-xta Ri-ca	62	16		18		77	17		18	
En Xan-va-đo	88	24	37			96	26	38		
Goa-tê-ma-la	90	10	39	23	8	84	11	39	23	15
Mê-hi-cô	59	11		13	15	58	13		13	16
Ni-ca-ra-goa	51	15				47	15			
On-đu-rát	81	6		24		88	6		24	
Pa-na-ma	53	38				52	42			
CHÂU Á										
Đông Á										
CHND Trung Hoa	1	14	1	6	5	2	16	1	6	5
Đặc khu HC Ma-cao (TQ)				31					31	
CHDCND Triều Tiên	29					30				
Hàn Quốc	15		30			18		29		
Nhật Bản	10		9			12		11		
Đông Nam Á										
Bru-nây	98			40	30	99			40	31
Cam-pu-chia	12	59		15	12	10	59		15	7
In-đô-nê-xi-a	3	4	7	2	2	4	4	7	2	2
Lào	19	12	25		14	20	14	22		10
Ma-lai-xi-a	23	41	23	8	6	27	46	23	8	9
Mi-an-ma	7	36	16		10	7	37	15		11
Phi-li-pin	8	17		19	7	8	20		19	8
Thái Lan	6	27	21	20	1	6	29	16	20	1
Ti-mo Lét-xtê	79	46				76	36			

**2.1. (Tiếp theo) XẾP HẠNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NÔNG SẢN
NĂM 2015 VÀ 2023**

	2015					2023				
	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su
Tây Á										
Ai-déc-bai-gian	100		38			92		36		
A-rập Xê-út						108				
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)			31					30		
I-rắc	73					93				
Thổ Nhĩ Kỳ	37		5			42		5		
Y-ê-men		30					31			
Trung Nam Á										
Ấn Độ	2	7	2	3	4	1	9	2	3	6
Áp-ga-ni-xtan	46					45				
Băng-la-đét	4		10		22	3		8		22
Bu-tan	78					86				
Cư-rơ-gư-xtan	92			34		85			34	
I-ran	24		12			21		18		
Ka-dắc-xtan	49					50				
Nê-pan	18	55	17			15	60	14		
Pa-ki-xtan	11					9				
Tát-gi-ki-xtan	76			28		70			28	
Tuốc-mê-ni-xtan	69					75				
U-dơ-bê-ki-xtan	48			32		55			32	
Xri Lan-ca	16	42	3	7	13	19	41	4	7	17
CHÂU ÂU										
Đông Âu										
Bun-ga-ri	82					79				
Hung-ga-ri	96					97				
Liên bang Nga	34		41			38		44		

**2.1. (Tiếp theo) XẾP HẠNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ NÔNG SẢN
NĂM 2015 VÀ 2023**

	2015					2023				
	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su	Lúa	Cà phê	Chè	Hạt tiêu	Cao su
Ru-ma-ni	85					94				
U-crai-na	84					95				
Nam Âu										
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	91					90				
Bồ Đào Nha	63		44			66				
Hy Lạp	56					64				
I-ta-li-a	31					34				
Môn-tê-nê-grô			43					42		
Tây Ban Nha	41					56				
Tây Âu										
Pháp	77					78				
CHÂU ĐẠI DƯƠNG										
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	112					111				
Ô-xtrây-li-a	44					48				
Pa-pua Niu Ghi-nê	108	18	26		27	107	24	27		27
Phi-gi	97	69		37		98	68		37	
Quần đảo Xa-lô-mông	101					102				
Tân Ca-lê-đô-ni-a		70					71			
Va-nu-a-tu		67					67			

Nguồn số liệu: Tính toán từ các chỉ tiêu của
Thống kê FAO
Cục Thống kê

2.2. DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	3251,4	3133,2	3145,8	3107,5	3160,0
An-giê-ri	2686,2	2889,6	1941,9	2907,6	2907,5
Li-bi	382,7	311,4	311,1	312,3	309,7
Ma-rốc	5459,9	4450,1	4488,6	3722,5	3796,0
Tuy-ni-di	1215,0	1181,4	1156,5	1044,6	470,3
Xu-đăng	7174,0	9592,1	10017,2	11326,2	9267,2
Đông Phi					
Bu-run-đi	216,2	537,7	851,9	1163,2	778,5
Cô-mô-rôt	8,3	10,2	10,6	10,9	11,4
Dăm-bi-a	958,3	1486,8	1565,8	1243,9	1561,1
Dim-ba-bu-ê	1435,4	1445,3	1322,4	1527,2	1569,9
Ê-ri-tơ-rê-a	477,9	477,7	477,1	477,5	477,7
Ê-ti-ô-pi-a	11018,3	10483,8	10154,7	10607,5	10526,6
Gi-bu-ti	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Kê-ni-a	2551,5	2649,1	2676,3	2603,9	2928,1
Ma-đa-gát-xca	1327,1	1805,4	1730,6	1728,7	2222,1
Ma-la-uy	1887,2	2009,7	2111,8	2068,9	2043,8
Mô-dăm-bích	2047,0	2899,3	2222,6	2435,7	3333,7
Mô-ri-tuýt	0,4	0,1	0,1	0,1	0,1
Ru-an-đa	428,9	510,3	533,1	534,3	527,3
Tan-da-ni-a	6217,5	6680,2	6952,0	6573,6	6521,4
U-gan-đa	1782,8	2491,3	2217,1	2813,2	1620,0
Xô-ma-li	447,1	353,7	353,6	353,6	353,6
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	105,9	322,3	216,9	283,1	158,7
Etx-oa-ti-ni	67,2	69,7	70,8	80,9	71,0
Lê-xô-thô	125,2	65,3	101,1	113,1	177,9
Nam Phi	3757,5	3668,7	3493,1	3385,0	3319,7
Na-mi-bi-a	306,3	308,7	324,8	344,8	339,1

2.2. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	1229,3	1537,7	1639,1	1687,4	2429,6
Buốc-ki-na Pha-sô	3584,2	4104,8	4254,0	4301,1	4215,9
Cáp-ve	31,4	27,6	27,6	19,3	20,2
Cốt-đi-voa	1503,7	1252,8	1311,2	1317,4	1413,8
Găm-bi-a	258,3	163,2	107,7	133,8	161,1
Gha-na	1504,2	1923,0	2058,0	2110,5	2145,1
Ghi-nê	3147,6	3028,1	3245,7	3464,8	3861,3
Ghi-nê Bít-xao	148,3	191,9	207,5	193,3	189,1
Li-bê-ri-a	262,2	243,0	243,0	257,0	240,0
Ma-li	5112,6	6140,2	6119,5	6157,6	6285,8
Mô-ri-ta-ni	250,2	311,0	246,1	362,9	287,4
Ni-giê	9912,8	10463,5	9718,3	10627,1	10562,5
Ni-giê-ri-a	17070,7	18030,0	18408,4	18267,1	18116,3
Tô-gô	1011,0	1178,4	1221,1	1233,0	1291,0
Xê-nê-gan	1564,0	1998,5	1906,4	1896,4	1940,2
Xi-ê-ra Lê-ôn	736,8	715,5	1083,5	778,5	1045,6
Trung Phi					
Ăng-gô-la	2057,7	3124,7	3071,6	3077,7	3141,3
Ca-mơ-run	2256,9	2118,6	2152,1	2270,9	2169,0
Cộng hòa DC Công-gô	4058,9	4234,8	4365,1	4866,1	5017,7
Cộng hòa Trung Phi	148,8	389,6	354,1	354,3	344,6
Công-gô	33,1	34,6	34,3	34,5	34,6
Ga-bông	28,5	30,6	30,1	30,2	30,3
Sát	3058,4	3324,1	3218,0	3310,0	3226,3
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	14582,9	15961,7	15240,3	15946,2	16034,0
Mỹ	58124,7	53195,3	54595,0	50697,5	55539,8
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bác-ba-đốt	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ba-ha-mát	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	184,3	211,9	221,8	232,0	230,2

2.2. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Cu-ba	267,0	204,4	193,4	150,9	142,3
Đô-mi-ni-ca	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Gia-mai-ca	2,1	1,8	1,9	2,1	2,0
Grê-na-đa	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hai-i-ti	438,2	323,5	348,4	320,3	310,6
Pue-tô Ri-cô	0,1	0,7	0,9	1,1	1,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	4,9	3,8	3,4	3,1	3,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	11713,4	16595,1	16886,8	18064,0	16293,3
Bô-li-vi-a	1287,1	1439,9	1482,8	1523,6	1581,0
Bra-xin	21202,9	23896,7	25002,3	27660,6	29210,9
Chi-lê	535,0	442,1	467,7	423,4	391,3
Cô-lôm-bi-a	925,5	1013,6	1064,8	1036,7	1151,0
Ê-cu-a-đô	824,7	686,8	734,1	722,7	684,2
Guy-a-na	193,9	188,4	158,7	157,1	165,7
Pa-ra-goay	1709,1	1791,8	1649,0	1906,6	1533,1
Pê-ru	1289,3	1185,9	1207,8	1213,3	1148,9
U-ru-goay	868,9	705,7	736,4	867,7	857,1
Vê-nê-xu-ê-la	654,5	594,0	543,7	499,4	515,1
Xu-ri-nam	59,3	57,9	56,9	49,0	49,8
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	27,9	31,8	31,8	32,8	41,5
Cốt-xta Ri-ca	53,2	45,2	36,4	29,8	18,8
En Xan-va-đô	373,4	333,8	322,0	326,5	319,0
Goa-tê-ma-la	916,4	1001,2	1070,5	1117,5	1199,2
Mê-hi-cô	10000,9	9555,9	9431,1	9197,0	8684,7
Ni-ca-ra-go-a	385,5	407,1	384,6	402,3	350,4
On-đu-rát	400,3	399,6	394,3	396,7	410,0
Pa-na-ma	159,3	156,4	154,4	158,2	155,3
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	103281,9	97939,5	100162,4	99216,9	99987,3
CHDCND Triều Tiên	1226,5	1334,0	1381,2	1264,7	1223,6
Hàn Quốc	876,9	796,2	797,4	789,4	776,1

2.2. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Mông Cổ	381,2	353,1	432,7	385,1	363,1
Nhật Bản	1922,1	1876,8	1868,4	1854,2	1841,2
Đông Nam Á					
Bru-nây	1,3	1,3	1,5	1,5	1,5
Cam-pu-chia	3130,1	3439,4	3619,6	3499,4	3863,4
In-đô-nê-xi-a	15176,4	13104,7	12739,9	13217,0	12689,8
Lào	1219,2	1052,5	969,2	911,0	966,2
Ma-lai-xi-a	681,6	644,9	648,1	638,2	615,1
Mi-an-ma	7829,6	7749,2	8053,3	8083,8	7459,3
Phi-li-pin	7218,3	7272,8	7369,9	7330,2	7356,9
Thái Lan	11116,7	12345,5	12514,9	12503,3	12544,3
Ti-mo Lét-xtê	82,4	48,0	84,5	88,7	78,9
Việt Nam	9008,8	8222,6	8142,9	7997,0	8004,2
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	190,2	117,7	116,4	109,6	121,5
Ai-déc-bai-gian	940,0	976,4	988,1	966,2	936,4
A-rập Xê-út	289,6	259,6	185,6	213,7	232,9
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	0,1	1,4	1,2	1,1	0,9
Ca-ta	0,3	0,2	0,4	0,1	0,1
Cô-oét	1,4	2,0	1,7	1,9	2,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	185,5	155,8	159,1	156,8	155,6
Gioóc-đa-ni	61,8	61,5	66,9	35,5	45,6
I-rắc	1313,1	3542,4	2023,4	1250,4	1900,5
I-xra-en	64,6	64,4	125,0	130,7	91,1
Li-băng	55,1	56,3	61,3	55,3	55,2
Ô-man	5,6	13,8	5,6	6,7	7,7
Pa-le-xtin	23,8	22,8	12,3	19,0	20,7
Síp	32,8	26,5	26,2	24,9	23,6
Thổ Nhĩ Kỳ	11679,3	11128,1	10917,9	11160,2	11531,0
Xi-ri	2300,2	2904,8	3065,2	2396,2	2688,6
Y-ê-men	585,7	554,7	576,7	543,0	543,0
Trung Nam Á					
Ấn Độ	100210,2	101113,9	101522,0	100990,8	103299,1
Áp-ga-ni-xtan	2724,1	3043,6	2368,1	2189,5	2340,2
Băng-la-đét	12156,4	12232,6	12521,1	12496,6	12466,5

**2.2. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Bu-tan	50,5	30,1	23,2	20,7	20,2
Cư-rơ-gư-xtan	584,7	583,2	589,5	588,6	597,3
I-ran	8182,8	8620,0	7950,3	8699,4	8661,5
Ka-dắc-xtan	14542,3	15649,5	15785,6	16004,4	16466,2
Man-đi-vơ	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nê-pan	3314,6	3435,9	3469,4	3457,7	3334,3
Pa-ki-xtan	13961,9	14083,0	14703,1	14010,8	14636,1
Tát-gi-ki-xtan	406,0	367,8	383,8	377,0	377,3
Tuốc-mê-ni-xtan	846,8	729,9	748,2	822,3	800,7
U-dơ-bê-ki-xtan	1657,4	1602,0	1507,2	1501,0	1480,6
Xri Lan-ca	1282,0	1149,5	1240,0	1207,7	1247,2
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	292,6	265,6	274,7	285,7	269,4
Ai-xơ-len	1,5	1,5	2,4	3,0	3,2
Đan Mạch	1459,4	1366,9	1359,6	1307,0	1234,5
Ê-xtô-ni-a	350,4	370,1	367,1	361,8	352,2
Lát-vi-a	669,5	750,0	767,8	774,9	763,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	1329,1	1382,4	1356,5	1335,7	1344,5
Na Uy	282,7	280,0	283,2	280,2	283,6
Phần Lan	1019,8	951,6	953,8	952,3	908,2
Thụy Điển	1018,0	993,3	983,3	953,5	971,2
Vương quốc Anh	3099,2	3038,3	3210,8	3155,7	3088,8
Đông Âu					
Ba Lan	7511,9	7466,7	7451,3	7196,9	7188,2
Bê-la-rút	2218,6	2374,0	2290,6	2288,2	2065,8
Bun-ga-ri	1835,4	1966,1	1956,3	1900,7	1980,5
Cộng hoà Séc	1392,3	1344,9	1345,8	1386,0	1317,2
Hung-ga-ri	2697,7	2337,7	2361,7	2247,1	2405,6
Liên bang Nga	42832,7	44767,3	43460,1	44650,2	43171,7
Môn-đô-va	920,9	780,7	901,8	826,2	925,2
Ru-ma-ni	5455,2	5341,5	5357,0	5189,9	5169,2
U-crai-na	14399,5	14986,4	15650,7	11602,6	10634,2
Xlô-va-ki-a	749,2	747,3	717,7	711,5	694,2

2.2. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Âu					
An-ba-ni	142,6	131,3	134,3	132,8	135,7
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	158,6	158,0	158,9	156,2	153,5
Bồ Đào Nha	269,2	215,8	209,2	198,2	189,6
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	298,3	321,3	316,7	207,0	192,1
Crô-a-ti-a	492,2	535,8	519,8	519,3	539,6
Hy Lạp	1019,5	739,9	770,9	773,3	822,3
I-ta-li-a	3275,5	3011,7	2978,4	3010,6	3054,3
Môn-tê-nê-grô	2,1	2,1	2,0	2,1	2,1
Tây Ban Nha	6212,9	6069,2	6034,6	5833,0	5444,5
Xéc-bi-a	1766,8	1746,2	1778,3	1732,9	1774,3
Xlô-ven-ni-a	100,0	101,5	102,1	103,6	106,1
Tây Âu					
Áo	783,1	764,9	747,5	755,0	742,5
Bỉ	321,4	304,4	310,2	323,1	324,7
Đức	6517,5	6065,2	6053,0	6101,4	6059,8
Hà Lan	191,0	172,3	169,7	185,4	186,1
Lúc-xăm-bua	29,3	25,5	26,3	27,7	26,7
Pháp	9626,9	8926,7	9325,7	9005,0	8831,5
Thụy Sĩ	141,5	144,9	142,1	142,3	141,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Niu Di-lân	138,9	113,3	113,3	115,7	116,5
Ô-xtrây-li-a	18347,4	16124,3	20047,0	19546,6	18276,0
Pa-pua Niu Ghi-nê	3,8	3,9	3,9	3,9	3,9
Phi-gi	2,5	2,9	3,0	3,6	2,2
Quần đảo Xa-lô-mông	1,5	1,5	1,4	1,4	1,4
Tân Ca-lê-đô-ni-a	1,6	1,2	0,9	0,4	0,3
Va-nu-a-tu	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.3. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Ngìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	23141,3	22457,3	23091,5	22002,3	23391,0
An-giê-ri	3761,2	4393,3	2784,0	4093,8	3589,6
Li-bi	254,6	209,4	209,5	209,8	208,0
Ma-rốc	11687,9	3325,7	10453,0	3511,5	5674,8
Tuy-ni-di	1339,8	1564,9	1679,3	1713,9	542,0
Xu-đăng	4104,6	5709,0	5089,5	7680,1	4162,2
Đông Phi					
Bu-run-đi	260,3	697,3	1178,0	1581,8	1072,5
Cô-mô-rôt	15,4	18,1	18,7	19,2	19,7
Dăm-bi-a	2900,2	3689,5	3953,6	3056,7	3659,0
Dim-ba-bu-ê	800,3	1661,2	2043,7	1461,4	1167,8
Ê-ri-tơ-rê-a	307,0	305,3	305,2	305,2	305,2
Ê-ti-ô-pi-a	25837,2	29786,6	29475,6	29940,1	30146,3
Gi-bu-ti	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Kê-ni-a	4523,1	4881,3	4074,5	3846,9	5146,1
Ma-đa-gát-xca	4058,0	4455,2	4805,1	5144,2	5389,9
Ma-la-uy	3001,7	4028,2	4897,6	4022,5	3795,2
Mô-dăm-bích	1502,6	1986,7	2216,6	2832,3	2459,3
Mô-ri-tuyt	1,1	0,8	1,1	0,8	1,5
Ru-an-đa	612,9	751,9	809,8	807,2	846,4
Tan-da-ni-a	10054,8	12488,7	12390,7	11933,6	12789,2
U-gan-đa	3720,4	4032,0	4229,6	5525,0	3380,0
Xô-ma-li	265,5	178,1	111,1	140,1	178,1
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	44,0	162,1	122,1	115,4	74,4
Etx-oa-ti-ni	84,6	89,7	101,8	129,2	87,2

2.3. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Lê-xô-thô	82,8	28,5	98,3	82,4	143,1
Nam Phi	12581,8	18790,3	19228,6	18031,1	19009,1
Na-mi-bi-a	113,5	169,6	153,0	168,2	153,0
Tây Phi					
Bê-nanh	1643,2	2203,1	2308,9	2297,4	2737,5
Buốc-ki-na Pha-sô	4189,7	5179,1	4661,1	5179,1	5147,9
Cáp-ve	8,7	0,4	0,4	0,2	0,5
Cốt-đi-voa	3308,6	2817,2	2956,9	3065,2	3390,1
Găm-bi-a	230,7	107,7	113,5	107,7	129,0
Gha-na	2753,2	4636,0	4858,0	5136,6	5765,0
Ghi-nê	3532,9	4008,4	4402,7	4745,1	5292,5
Ghi-nê Bít-xao	208,0	257,8	280,6	301,3	299,1
Li-bê-ri-a	296,0	279,0	255,6	288,0	256,2
Ma-li	8055,1	10352,1	8819,4	10289,0	9979,2
Mô-ri-ta-ni	315,9	411,1	500,9	552,4	565,7
Ni-giê	5464,5	5775,2	3504,4	5923,9	5162,2
Ni-giê-ri-a	26069,5	29211,4	29860,9	30317,1	28053,8
Tô-gô	1249,7	1355,5	1403,6	1439,9	1514,4
Xê-nê-gan	2152,2	3640,5	3535,8	3663,7	4253,2
Xi-ê-ra Lê-ôn	987,1	1170,5	2131,7	1528,3	1536,8
Trung Phi					
Ăng-gô-la	2021,3	3077,1	3059,5	3179,1	3335,4
Ca-mơ-run	3645,5	3539,5	3715,9	3843,7	3859,0
Cộng hòa DC Công-gô	3120,9	3720,6	3882,1	4035,1	4207,5
Cộng hòa Trung Phi	131,5	277,8	285,8	294,1	302,6
Công-gô	27,6	30,2	30,7	30,2	30,4
Ga-bông	45,4	48,5	47,8	48,0	48,1
Sát	2452,5	2882,3	2620,3	2798,6	2643,4
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8

2.3. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	53563,0	65314,3	47546,1	65040,4	59240,4
Mỹ	431870,4	433260,5	450202,5	408901,7	462631,8
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Bắc-ba-đốt	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0
Ba-ha-mát	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	860,3	986,2	1061,4	1092,4	1028,9
Cu-ba	791,7	525,7	465,8	315,2	294,5
Đô-mi-ni-ca	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia-mai-ca	2,4	2,0	2,1	2,4	2,3
Grê-na-đa	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hai-i-ti	428,6	300,1	373,0	340,0	330,0
Pue-tô Ri-cô	0,3	2,4	3,0	3,6	4,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	5,4	5,7	5,4	5,1	5,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,8	0,8	0,8	0,6	0,6
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	55980,1	85702,6	87692,3	91584,3	62106,6
Bô-li-vi-a	2934,9	2914,5	3741,2	2615,6	3226,6
Bra-xin	106026,7	125585,5	111985,6	135742,8	155877,5
Chi-lê	3788,9	2761,6	3036,0	2588,5	2497,2
Cô-lôm-bi-a	3603,5	4458,5	4556,2	4558,6	4987,4
Ê-cu-a-đô	3238,5	2425,8	2948,4	2928,4	2754,2
Guy-a-na	1062,1	1061,6	864,0	933,6	999,0
Pa-ra-goay	7090,7	8433,2	6304,4	6683,3	6872,3
Pê-ru	5469,5	5403,8	5681,5	5628,3	5504,3
U-ru-goay	3599,9	3503,2	4048,4	4597,7	3937,4
Vê-nê-xu-ê-la	2294,5	2396,6	2143,2	1761,2	2101,4
Xu-ri-nam	268,5	249,9	263,8	184,3	203,2

2.3. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Ngìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	81,0	112,0	136,6	146,7	160,2
Cốt-xta Ri-ca	203,8	151,7	157,0	121,0	83,4
En Xan-va-đo	854,5	912,0	949,9	900,1	881,0
Goa-tê-ma-la	1938,9	2049,9	2130,6	2157,5	2184,6
Mê-hi-cô	34704,5	36374,8	36582,1	36330,0	37015,9
Ni-ca-ra-goa	747,9	905,2	924,1	949,1	881,4
On-đu-rát	729,0	753,7	743,6	751,0	773,8
Pa-na-ma	388,2	528,4	542,6	573,0	597,0
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	618165,3	616632,0	632772,8	633134,3	641731,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
CHDCND Triều Tiên	4481,5	4663,0	4728,9	4592,6	4376,2
Hàn Quốc	5976,3	4945,4	5443,0	5219,7	5134,0
Mông Cổ	219,1	430,3	614,5	428,6	470,3
Nhật Bản	12141,4	11692,6	11989,6	11718,5	11498,5
Đông Nam Á					
Bru-nây	3,1	3,9	4,1	3,6	3,7
Cam-pu-chia	9668,1	11836,0	12906,0	12787,0	14380,0
In-đô-nê-xi-a	80643,4	71575,2	72561,9	77105,7	73966,6
Lào	5618,3	4202,7	4030,1	4057,6	4285,0
Ma-lai-xi-a	2741,4	2356,4	2442,1	2282,6	2167,3
Mi-an-ma	29055,2	28879,2	30150,2	30712,3	28285,6
Phi-li-pin	25669,2	27414,0	28248,0	28012,6	28465,2
Thái Lan	32890,6	37210,8	38320,3	38829,8	38532,1
Ti-mo Lét-xtê	213,9	127,6	101,5	172,5	168,0
Việt Nam	50379,5	47325,5	48301,0	47085,6	47935,7
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	595,8	242,0	149,8	239,5	287,9
Ai-đéc-bai-gian	2898,6	3151,2	3258,2	3056,0	3153,9

2.3. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
A-rập Xê-út	1616,8	1251,0	877,6	1068,7	1193,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	3,7	26,4	23,5	21,4	22,0
Ca-ta	1,8	1,5	3,3	1,2	2,2
Cô-oét	9,3	31,4	24,7	27,0	31,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	363,4	412,3	437,5	377,8	399,8
Gioóc-đa-ni	68,9	114,2	102,6	50,9	72,7
I-rắc	3580,3	9349,4	5651,9	3724,3	5224,4
I-xra-en	321,7	246,8	268,4	241,0	232,3
Li-băng	180,1	174,5	133,5	133,6	133,4
Ô-man	79,0	212,3	146,2	236,3	225,1
Pa-le-xtin	50,1	50,7	35,9	48,0	51,0
Síp	88,1	63,1	54,0	57,5	51,0
Thổ Nhĩ Kỳ	38632,4	37184,7	31864,4	38667,0	42193,3
Xi-ri	4383,8	5322,4	2514,8	2276,2	4878,7
Y-ê-men	459,2	789,5	879,3	445,0	435,0
Trung Nam Á					
Ấn Độ	285997,0	342151,9	355108,3	362466,7	374600,1
Áp-ga-ni-xtan	6010,3	6241,8	4970,9	4802,5	5371,8
Băng-la-đét	55438,4	59962,4	61598,0	62549,5	64325,7
Bu-tan	175,6	103,4	77,7	71,4	70,0
Cư-rơ-gư-xtan	1753,4	1901,5	1376,5	1912,7	1671,5
I-ran	18255,4	22573,9	18297,8	20162,0	20964,2
Ka-dắc-xtan	18585,9	20152,7	16556,4	22040,6	17081,4
Man-đi-vơ	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Nê-pan	8776,7	11006,5	10627,4	11128,4	11151,0
Pa-ki-xtan	41081,7	47226,1	51304,7	48519,3	53188,0
Tát-gi-ki-xtan	1324,0	1280,7	1466,6	1342,6	1369,0
Tuốc-mê-ni-xtan	1617,0	1599,5	1587,2	1556,1	1468,7
U-dơ-bê-ki-xtan	8014,0	7226,3	7196,1	7516,8	7911,8
Xri Lan-ca	5055,1	5441,1	5630,8	3663,2	4744,6

2.3. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	2635,7	1892,6	2364,0	2485,7	1879,5
Ai-xơ-len	4,6	7,3	7,5	8,9	7,7
Đan Mạch	10047,5	9467,7	8640,1	9464,2	7002,0
Ê-xtô-ni-a	1535,3	1632,8	1285,8	1528,6	1200,7
Lát-vi-a	3021,5	3497,1	2994,6	3243,7	2715,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	6066,7	6544,7	5340,8	5623,7	5629,8
Na Uy	1357,9	1311,3	1184,7	1325,0	785,0
Phần Lan	3685,5	3415,6	2649,0	3590,1	3006,7
Thụy Điển	6162,4	5954,5	4980,3	5823,2	4328,0
Vương quốc Anh	24734,6	18962,0	22369,1	24362,3	22047,4
Đông Âu					
Ba Lan	28002,7	35031,3	33996,3	34987,8	35183,9
Bê-la-rút	8187,0	8403,7	6914,7	7748,3	7053,1
Bun-ga-ri	8570,3	8598,3	11639,3	9790,7	10345,7
Cộng hoà Séc	8187,8	8126,7	8227,1	8218,4	7995,5
Hung-ga-ri	14145,2	15566,6	13980,9	9060,7	15039,7
Liên bang Nga	102444,5	130039,9	117575,1	153095,5	136708,4
Môn-đô-va	2183,3	1478,3	4651,2	1758,1	3177,1
Ru-ma-ni	19332,8	18153,4	27791,1	18860,5	20784,5
U-crai-na	59627,2	64374,5	85368,1	53535,6	59307,7
Xi-lô-va-ki-a	3805,7	4580,9	4289,5	3382,8	4304,6
Nam Âu					
An-ba-ni	695,0	684,0	691,1	690,9	701,3
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	483,9	578,8	562,2	542,2	523,0
Bồ Đào Nha	1240,2	1053,5	1125,7	1018,1	1042,9
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	1137,2	1944,2	1400,7	1431,2	1062,5
Crô-a-ti-a	2802,8	3746,3	3645,2	3023,8	3191,0
Hy Lạp	4297,2	3105,4	3233,7	3203,4	3404,1

2.3. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Ngìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
I-ta-li-a	17694,9	16945,4	16568,2	14300,6	15452,8
Môn-tê-nê-grô	6,7	6,7	6,5	6,6	6,8
Tây Ban Nha	20149,3	27320,9	25510,6	19292,2	11928,3
Xéc-bi-a	8458,1	11471,9	10260,7	8036,9	10833,5
Xlô-ven-ni-a	628,4	749,7	700,6	576,2	666,9
Tây Âu					
Áo	4853,9	5649,8	5316,2	5205,8	5235,1
Bỉ	3163,7	2565,9	2452,6	2779,5	2754,9
Đức	48866,8	43265,1	42359,4	43479,0	42462,8
Hà Lan	1671,7	1364,4	1336,1	1647,3	1499,4
Lúc-xăm-bua	176,5	146,2	147,2	170,7	148,1
Pháp	73072,8	57085,2	66877,1	59927,5	64240,8
Thụy Sĩ	909,9	1011,0	783,8	865,1	809,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Niu Di-lân	1114,6	1021,8	996,9	969,8	960,2
Ô-xtrây-li-a	37195,9	26613,5	51077,8	56306,6	59044,0
Pa-pua Niu Ghi-nê	18,2	18,7	18,7	18,8	18,7
Phi-gi	7,4	10,6	11,8	14,7	9,2
Quần đảo Xa-lô-mông	2,7	2,8	2,7	2,7	2,8
Tân Ca-lê-đô-ni-a	7,1	10,1	7,5	4,2	2,9
Va-nu-a-tu	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.4. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Kg

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	232,3	205,4	208,1	195,4	204,2
An-giê-ri	94,0	99,8	62,2	90,0	77,8
Li-bi	39,0	29,7	29,4	29,0	28,5
Ma-rốc	337,7	90,9	282,9	94,1	150,5
Tuy-ni-di	117,5	130,7	139,4	141,4	44,4
Xu-đăng	102,6	122,0	105,9	155,5	83,2
Đông Phi					
Bu-run-đi	23,6	55,3	90,9	118,7	78,3
Cô-mô-rôt	21,2	22,6	22,9	23,0	23,2
Dăm-bi-a	176,8	193,6	201,7	151,7	176,6
Đim-ba-bu-ê	55,6	107,0	129,4	90,9	71,5
Ê-ri-tơ-rê-a	98,9	92,8	91,1	89,5	88,0
Ê-ti-ô-pi-a	248,8	250,5	241,3	238,8	234,3
Kê-ni-a	96,1	93,5	76,6	70,9	93,0
Ma-đa-gát-xca	159,6	153,9	161,8	169,0	172,8
Ma-la-uy	175,7	206,2	244,3	195,6	179,8
Mô-dăm-bích	56,6	64,5	69,9	86,7	73,1
Mô-ri-tuýt	0,9	0,6	0,9	0,6	1,2
Ru-an-đa	52,7	57,5	60,6	59,1	60,7
Tan-da-ni-a	193,3	204,8	197,2	184,4	192,0
U-gan-đa	99,1	90,7	92,1	116,8	69,5
Xô-ma-li	19,2	10,7	6,4	7,9	9,7
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	20,0	68,5	50,8	47,3	30,0
Etx-oa-ti-ni	74,0	75,2	84,4	106,0	70,8

2.4. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Kg

	2015	2020	2021	2022	2023
Lê-xô-thô	39,4	12,8	43,5	36,1	61,9
Nam Phi	221,8	310,3	312,6	289,1	300,7
Na-mi-bi-a	47,8	62,1	54,4	58,2	51,6
Tây Phi					
Bê-nanh	144,6	168,6	172,1	167,0	194,0
Buốc-ki-na Pha-sô	223,1	241,1	211,9	230,1	223,6
Cáp-ve	16,9	0,8	0,9	0,4	0,9
Cốt-đi-voa	131,1	97,4	99,8	100,8	108,8
Găm-bi-a	103,7	42,8	44,1	40,9	47,8
Gha-na	95,9	145,4	149,4	155,0	170,6
Ghi-nê	300,2	299,8	321,1	337,6	367,4
Ghi-nê Bít-xao	116,4	128,0	136,3	143,1	138,9
Li-bê-ri-a	63,5	54,2	48,6	53,6	46,6
Ma-li	433,2	476,7	393,9	445,9	419,8
Mô-ri-ta-ni	79,6	89,4	105,8	113,3	112,6
Ni-giê	274,1	243,5	143,0	234,0	197,3
Ni-giê-ri-a	136,7	136,5	136,6	135,9	123,1
Tô-gô	163,1	156,3	158,1	158,4	162,8
Xê-nê-gan	147,5	216,8	205,3	207,6	235,3
Xi-ê-ra Lê-ôn	140,3	147,9	263,4	184,6	181,6
Trung Phi					
Ăng-gô-la	71,8	92,0	88,6	89,2	90,8
Ca-mơ-run	160,1	135,0	138,1	139,1	136,0
Cộng hòa DC Công-gô	38,5	38,8	39,2	39,4	39,8
Cộng hòa Trung Phi	28,4	55,3	55,9	57,7	58,7
Công-gô	5,4	5,2	5,2	5,0	4,9
Ga-bông	22,3	20,9	20,1	19,7	19,4
Sát	167,4	167,3	147,0	151,6	136,8
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	4,1	3,5	3,7	3,4	3,4

**2.4. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Kg

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	1489,4	1711,1	1236,4	1675,4	1507,4
Mỹ	1324,2	1276,4	1323,5	1197,3	1346,9
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,8	0,5	0,5	0,5	0,5
Bác-ba-đốt	0,4	0,3	0,2	0,2	0,1
Ba-ha-mát	1,5	1,6	1,5	1,5	1,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	82,4	89,6	95,4	97,3	90,8
Cu-ba	70,2	47,0	41,9	28,5	26,7
Đô-mi-ni-ca	2,7	2,8	2,9	2,9	2,9
Gia-mai-ca	0,8	0,7	0,7	0,9	0,8
Grê-na-đa	3,1	3,3	3,3	3,3	3,3
Hai-i-ti	40,7	26,7	32,8	29,6	28,4
Pue-tô Ri-cô	0,1	0,7	0,9	1,1	1,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	3,8	3,9	3,6	3,4	3,5
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	7,2	8,2	7,7	6,3	6,2
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	1287,6	1896,4	1935,3	2016,9	1363,8
Bô-li-vi-a	266,5	246,6	313,4	216,6	263,5
Bra-xin	525,7	601,9	534,4	645,5	738,3
Chi-lê	209,9	142,6	156,0	132,4	127,0
Cô-lôm-bi-a	76,7	88,1	89,0	88,1	95,3
Ê-cu-a-đô	199,1	138,3	166,7	164,3	153,2
Guy-a-na	1399,7	1314,7	1059,5	1136,3	1208,9
Pa-ra-goay	1151,3	1277,0	943,2	988,6	1004,1
Pê-ru	179,6	164,6	171,4	168,1	162,6
U-ru-goay	1068,9	1030,7	1191,9	1355,9	1162,1
Vê-nê-xu-ê-la	75,0	84,3	75,9	62,4	74,3
Xu-ri-nam	461,7	408,1	426,9	295,7	323,1

2.4. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Kg

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	227,2	286,6	345,6	364,3	389,6
Cốt-xta Ri-ca	42,3	30,1	31,0	23,8	16,3
En Xan-va-đo	138,2	146,3	151,8	143,3	139,6
Goa-tê-ma-la	121,4	118,1	121,1	120,9	120,5
Mê-hi-cô	286,6	286,9	286,6	282,5	285,3
Ni-ca-ra-goa	121,6	137,9	139,1	141,0	129,2
On-đu-rát	78,9	74,5	72,3	71,8	72,7
Pa-na-ma	98,0	123,1	124,9	130,2	133,9
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	442,8	432,4	443,6	444,2	451,1
CHDCND Triều Tiên	175,2	178,4	180,3	174,4	165,6
Hàn Quốc	117,2	95,4	105,0	100,8	99,2
Mông Cổ	73,6	130,8	184,0	126,6	137,0
Nhật Bản	95,4	92,6	95,4	93,8	92,5
Đông Nam Á					
Bru-nây	7,3	8,7	9,1	7,9	8,1
Cam-pu-chia	618,8	707,7	760,3	743,4	825,3
In-đô-nê-xi-a	308,0	260,4	262,2	276,5	263,0
Lào	826,0	572,1	540,7	536,8	559,0
Ma-lai-xi-a	87,8	69,5	71,2	65,8	61,7
Mi-an-ma	568,7	544,7	564,7	571,3	522,5
Phi-li-pin	243,7	244,6	249,8	245,8	247,8
Thái Lan	466,3	519,4	534,2	541,3	537,4
Ti-mo Lét-xtê	177,5	96,2	75,2	126,0	121,4
Việt Nam	546,2	485,0	490,3	473,4	477,9
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	203,9	83,7	52,2	83,1	97,8
Ai-đéc-bai-gian	297,2	309,5	318,4	296,8	305,7

2.4. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Kg

	2015	2020	2021	2022	2023
A-rập Xê-út	53,9	40,4	28,0	33,2	35,9
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	0,4	2,8	2,4	2,1	2,1
Ca-ta	0,7	0,5	1,2	0,4	0,7
Cô-oét	2,4	7,1	5,7	5,9	6,4
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	95,8	108,6	115,5	99,5	105,0
Gioóc-đa-ni	7,2	10,5	9,3	4,5	6,4
I-rắc	95,3	222,0	131,2	84,5	115,9
I-xra-en	40,0	28,0	30,0	26,5	25,1
Li-băng	27,8	30,6	23,4	23,2	23,1
Ô-man	18,9	46,9	32,5	50,0	44,6
Pa-le-xtin	11,1	10,0	6,9	9,1	9,4
Síp	72,3	48,5	41,0	43,2	37,9
Thổ Nhĩ Kỳ	482,8	431,9	367,6	444,2	483,5
Xi-ri	225,7	252,9	116,3	101,3	206,8
Yê-men	14,7	21,8	23,7	11,6	11,0
Trung Nam Á					
Ấn Độ	215,4	243,9	251,1	254,3	260,5
Áp-ga-ni-xtan	177,7	159,8	124,3	118,3	129,6
Băng-la-đét	347,8	360,6	367,4	369,3	375,1
Bu-tan	237,1	134,3	100,2	91,4	89,0
Cư-rơ-gư-xtan	292,1	285,3	201,8	275,0	236,3
I-ran	221,0	257,3	206,9	225,2	231,4
Ka-đắc-xtan	1027,7	1034,4	838,6	1100,1	840,2
Man-đi-vơ	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
Nê-pan	315,4	380,0	360,6	374,5	375,5
Pa-ki-xtan	189,1	201,0	214,2	199,1	214,9
Tát-gi-ki-xtan	153,2	131,4	147,2	131,9	131,8
Tuốc-mê-ni-xtan	260,1	230,1	223,8	215,2	199,4
U-dơ-bê-ki-xtan	260,6	215,2	210,1	215,1	221,9
Xri Lan-ca	232,6	241,2	248,0	160,4	206,5

2.4. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Kg

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	560,5	379,8	470,1	486,4	361,7
Ai-xơ-len	14,0	19,9	20,1	23,4	19,8
Đan Mạch	1767,8	1623,5	1475,2	1603,3	1177,2
Ê-xtô-ni-a	1167,9	1228,0	965,5	1132,2	878,2
Lát-vi-a	1527,7	1839,5	1588,2	1724,4	1442,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	2087,8	2340,9	1911,2	1996,4	1972,5
Na Uy	261,6	243,8	219,1	242,8	142,2
Phần Lan	672,6	617,7	478,1	644,6	536,8
Thụy Điển	628,8	575,1	478,1	555,3	410,2
Vương quốc Anh	378,3	281,5	330,6	357,3	321,0
Đông Âu					
Ba Lan	731,8	917,7	893,7	911,5	907,7
Bê-la-rút	862,9	898,7	747,4	844,7	773,7
Bun-ga-ri	1194,0	1240,1	1692,4	1434,4	1522,4
Cộng hoà Séc	778,0	770,3	781,3	770,0	739,7
Hung-ga-ri	1437,6	1596,7	1440,2	935,6	1552,7
Liên bang Nga	705,0	888,4	806,2	1051,6	940,0
Môn-đô-va	664,2	481,7	1538,2	578,3	1035,9
Ru-ma-ni	972,9	936,1	1443,8	984,0	1087,1
U-crai-na	1302,3	1440,8	1927,1	1304,2	1571,8
Xi-lô-va-ki-a	702,1	839,8	788,1	618,1	780,1
Nam Âu					
An-ba-ni	239,8	238,2	242,5	244,3	249,4
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	244,3	309,2	303,7	294,6	285,5
Bồ Đào Nha	119,6	101,6	108,3	97,7	100,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	323,2	589,3	431,7	446,6	333,6
Crô-a-ti-a	669,9	947,5	928,8	773,9	819,0
Hy Lạp	397,1	290,2	305,7	307,6	332,3

**2.4. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT
BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Kg

	2015	2020	2021	2022	2023
I-ta-li-a	292,1	282,8	277,4	239,9	259,7
Môn-tê-nê-grô	10,6	11,0	10,7	10,7	10,8
Tây Ban Nha	431,6	573,0	534,4	403,4	249,0
Xéc-bi-a	1178,5	1660,7	1501,1	1183,4	1599,5
Xlô-ven-ni-a	305,1	356,6	331,5	272,4	314,8
Tây Âu					
Áo	561,5	633,3	592,9	574,3	573,4
Bỉ	280,6	222,3	212,0	238,8	235,2
Đức	595,4	517,3	506,1	517,1	502,2
Hà Lan	97,7	77,4	75,4	92,0	82,9
Lúc-xăm-bua	309,9	231,9	229,8	261,2	222,6
Pháp	1125,6	866,2	1012,0	904,2	966,9
Thụy Sĩ	109,8	117,0	90,0	98,4	91,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	2,5	2,6	2,6	2,6	2,6
Niu Di-lân	241,6	201,6	195,2	189,0	185,6
Ô-xtrây-li-a	1553,2	1033,8	1967,8	2149,0	2232,2
Pa-pua Niu Ghi-nê	2,1	1,9	1,9	1,8	1,8
Phi-gi	8,1	11,6	12,9	16,0	9,9
Quần đảo Xa-lô-mông	4,3	3,7	3,6	3,5	3,4
Tân Ca-lê-đô-ni-a	25,0	35,6	26,3	14,8	10,1
Va-nu-a-tu	3,3	3,2	3,1	3,1	3,1

Nguồn số liệu: Tính toán từ các chỉ tiêu của
 Thống kê FAO
 Cục Thống kê

2.5. DIỆN TÍCH LÚA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Ngìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	510,9	499,4	464,2	483,0	642,5
An-giê-ri	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ma-rốc	8,3	5,8	7,6	6,3	7,0
Xu-đăng	7,6	11,7	7,9	6,4	5,0
Đông Phi					
Bu-run-đi	34,2	126,7	251,0	231,3	210,5
Cô-mô-rôt	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1
Dăm-bi-a	17,9	24,8	44,2	39,6	49,4
Dim-ba-bu-ê	4,6	0,3	3,5	1,1	0,2
Ê-ti-ô-pi-a	45,5	85,3	91,1	60,0	60,0
Kê-ni-a	29,4	28,3	32,0	44,3	38,9
Ma-đa-gát-xca	1130,5	1674,5	1600,0	1576,9	2070,3
Ma-la-uy	65,8	72,8	76,0	75,8	79,1
Mô-dăm-bích	230,6	283,9	226,5	255,5	365,8
Ru-an-đa	30,2	29,6	31,7	32,3	32,7
U-gan-đa	95,3	221,0	219,0	231,0	200,0
Xô-ma-li	1,4	1,0	1,0	1,0	1,0
Nam Phi					
Etx-oa-ti-ni	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Nam Phi	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
Tây Phi					
Bê-nanh	65,3	104,6	126,7	134,8	132,0
Buốc-ki-na Pha-sô	142,7	201,7	221,1	198,5	212,3
Cốt-đi-voa	844,0	518,3	582,2	588,8	684,9
Găm-bi-a	17,9	24,8	44,2	39,6	49,4
Gha-na	233,3	291,0	357,0	360,0	370,0
Ghi-nê	1706,1	1672,8	1893,3	2115,2	2352,0
Ghi-nê Bít-xao	109,3	119,1	126,7	120,0	120,0
Ma-li	762,1	898,1	874,0	888,1	907,0

2.5. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH LÚA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Mô-ri-ta-ni	44,9	68,1	79,4	72,5	86,0
Ni-giê	20,9	24,9	29,3	31,4	30,0
Ni-giê-ri-a	3651,2	4195,1	4320,1	4580,0	4509,8
Tô-gô	81,6	94,9	98,1	100,0	113,8
Xê-nê-gan	237,3	403,7	381,0	372,4	398,4
Xi-ê-ra Lê-ôn	604,9	604,4	944,4	655,8	918,3
Trung Phi					
Ăng-gô-la	30,1	8,5	8,6	8,6	34,0
Ca-mơ-run	226,8	136,3	153,7	158,5	156,6
Cộng hòa DC Công-gô	1346,8	1320,0	1379,7	1824,9	1906,3
Cộng hòa Trung Phi	7,3	54,2	45,7	37,0	38,1
Công-gô	2,0	1,9	1,7	1,7	1,7
Ga-bông	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Ghi-nê Xích đạo	104,3	119,1	126,6	120,0	120,0
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Mỹ	1042,1	1208,4	1002,8	877,0	1155,0
Ca-ri-bê					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	159,4	183,2	191,2	197,8	187,5
Cu-ba	112,2	74,6	66,5	53,0	44,4
Hai-i-ti	47,1	59,5	60,4	54,5	52,3
Pue-tô Ri-cô	0,1	0,7	0,8	0,9	1,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	3,3	0,8	0,4	0,1	0,3
Nam Mỹ					
Ăc-hen-ti-na	232,6	185,3	200,0	186,1	173,0
Bô-li-vi-a	166,4	176,5	178,7	203,2	208,2
Bra-xin	2138,4	1677,7	1689,2	1623,4	1482,7
Chi-lê	23,7	26,4	23,0	20,7	17,9
Cô-lôm-bi-a	506,8	656,0	665,2	563,3	667,5
Ê-cu-a-đo	375,1	312,9	340,3	337,8	343,1
Guy-a-na	191,0	185,5	155,8	154,2	162,8

2.5. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH LÚA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Pa-ra-goay	128,0	180,0	178,0	205,7	170,1
Pê-ru	399,5	416,9	425,1	413,1	417,1
U-ru-goay	160,7	140,3	139,3	152,1	147,0
Vê-nê-xu-ê-la	169,2	173,3	167,8	235,3	192,5
Xu-ri-nam	59,2	57,8	56,9	49,0	49,8
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	3,0	3,1	2,6	2,9	3,2
Cốt-xta Ri-ca	48,9	37,5	33,0	26,1	14,8
En Xan-va-đo	6,1	3,2	2,8	2,1	1,6
Goa-tê-ma-la	11,2	7,5	7,4	8,3	14,5
Mê-hi-cô	40,6	47,6	40,3	37,9	36,7
Ni-ca-ra-goa	54,5	74,0	77,5	79,1	82,8
On-đu-rát	18,6	18,1	16,0	15,9	11,3
Pa-na-ma	92,4	99,9	96,8	99,2	101,4
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	30784,0	30080,0	29921,2	29450,0	28949,1
CHDCND Triều Tiên	465,2	470,3	519,3	427,7	386,3
Hàn Quốc	799,3	726,4	732,5	727,1	708,0
Nhật Bản	1589,0	1533,5	1519,3	1497,5	1478,3
Đông Nam Á					
Bru-nây	1,3	1,3	1,5	1,5	1,5
Cam-pu-chia	3026,0	3269,0	3498,0	3303,0	3600,4
In-đô-nê-xi-a	11389,0	10657,3	10411,8	10452,7	10213,7
Lào	965,2	921,7	858,3	818,2	876,2
Ma-lai-xi-a	681,6	644,9	647,9	638,0	614,8
Mi-an-ma	6769,5	6830,0	7043,3	7090,3	6463,6
Phi-li-pin	4656,2	4718,9	4805,1	4804,6	4815,8
Thái Lan	9718,0	10944,1	11164,7	11211,7	11189,4
Ti-mo Lét-xê	23,0	18,9	26,8	39,6	38,4
Việt Nam	7828,0	7278,9	7238,8	7108,9	7119,3

2.5. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH LÚA GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn ha*

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Á					
Ai-déc-bai-gian	1,2	3,0	3,1	3,1	3,0
A-rập Xê-út		0,3	0,3	0,3	0,3
I-rắc	24,4	101,6	96,2	3,8	3,5
Thổ Nhĩ Kỳ	115,9	125,4	129,5	120,5	112,1
Trung Nam Á					
Ấn Độ	43499,2	45769,0	46279,0	47832,0	47828,0
Áp-ga-ni-xtan	164,0	147,6	141,2	128,0	129,0
Băng-la-đét	11381,2	11417,7	11700,9	11692,4	11641,6
Bu-tan	20,0	12,7	9,7	9,2	9,4
Cư-rơ-gư-xtan	8,6	11,9	12,4	11,6	11,8
I-ran	530,0	854,9	650,0	791,6	749,7
Ka-dắc-xtan	98,8	102,3	96,6	87,9	100,0
Nê-pan	1362,9	1473,5	1477,4	1448,8	1439,0
Pa-ki-xtan	2739,5	3335,6	3537,4	2976,2	3637,0
Tát-gi-ki-xtan	11,8	12,9	13,0	14,0	13,6
Tuốc-mê-ni-xtan	32,8	20,4	19,5	19,4	19,6
U-dơ-bê-ki-xtan	70,5	47,4	48,9	46,3	42,3
Xri Lan-ca	1211,0	1066,4	1126,6	1114,2	1162,8
CHÂU ÂU					
Đông Âu					
Bun-ga-ri	12,4	12,4	12,1	10,6	11,2
Hung-ga-ri	2,8	3,0	2,7	2,3	2,3
Liên bang Nga	198,9	195,9	186,3	169,7	185,4
Ru-ma-ni	11,1	6,0	5,4	3,3	2,4
U-crai-na	11,7	11,2	10,1	0,7	2,2
Nam Âu					
Hy Lạp	29,0	36,1	34,9	28,8	27,6
I-ta-li-a	227,3	227,3	227,0	218,4	210,2
Tây Ban Nha	109,3	102,1	84,7	56,0	55,1

2.5. (Tiếp theo) **DIỆN TÍCH LÚA GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Pháp	16,2	14,3	12,0	11,8	12,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ô-xtrây-li-a	69,7	5,0	45,1	62,5	52,2
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Phi-gi	2,1	2,3	2,6	3,3	1,9
Quần đảo Xa-lô-mông	1,5	1,5	1,4	1,4	1,4

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.6. SẢN LƯỢNG LÚA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	4818,0	4804,0	4241,9	4300,6	5600,0
An-giê-ri	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Ma-rốc	63,3	65,7	50,9	49,1	56,2
Xu-đăng	48,0	51,2	35,0	28,0	21,9
Đông Phi					
Bu-run-đi	38,7	248,1	491,7	453,1	412,4
Cô-mô-rôt	0,01	0,01	0,00	0,01	0,02
Dăm-bi-a	25,5	34,6	65,9	62,3	62,7
Đim-ba-bu-ê	1,4	0,2	2,9	0,5	0,1
Ê-ti-ô-pi-a	139,8	268,2	280,6	208,0	202,0
Kê-ni-a	116,5	180,9	186,0	192,3	229,1
Ma-đa-gát-xca	3722,3	4227,9	4570,7	4873,9	5117,6
Ma-la-uy	111,4	145,4	155,0	147,0	124,3
Mô-dăm-bích	126,9	175,3	207,8	245,8	161,9
Ru-an-đa	97,4	116,5	131,8	135,1	133,6
U-gan-đa	238,2	275,0	327,9	347,0	260,0
Xô-ma-li	2,5	2,0	2,0	2,0	2,0
Nam Phi					
Nam Phi	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
Tây Phi					
Bê-nanh	204,3	411,6	519,7	525,0	492,6
Buốc-ki-na Pha-sô	325,1	451,4	451,0	439,0	504,3
Cốt-đi-voa	2153,0	1481,2	1659,0	1703,5	2011,5
Găm-bi-a	25,5	34,6	65,9	62,2	62,7
Gha-na	641,5	973,0	1143,0	1283,0	1463,0
Ghi-nê	2047,4	2459,0	2839,9	3158,1	3534,8
Ghi-nê Bít-xao	170,0	198,1	213,9	224,0	226,4

2.6. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LÚA GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn tấn*

	2015	2020	2021	2022	2023
Ma-li	2331,1	3010,0	2420,2	2864,7	3023,9
Mô-ri-ta-ni	223,0	291,3	428,4	403,0	458,2
Ni-giê	90,8	115,0	134,0	144,0	142,6
Ni-giê-ri-a	7573,4	8171,8	8342,0	8502,0	8902,2
Tô-gô	141,0	159,9	165,5	169,6	183,1
Xê-nê-gan	906,3	1349,7	1382,1	1409,1	1519,7
Xi-ê-ra Lê-ôn	871,7	1049,8	1978,9	1397,0	1399,5
Trung Phi					
Ăng-gô-la	45,3	10,6	10,5	10,6	39,8
Ca-mơ-run	278,3	290,4	315,3	343,1	358,4
Cộng hòa DC Công-gô	1021,8	1476,3	1580,6	1692,3	1812,3
Cộng hòa Trung Phi	10,2	48,8	50,3	51,8	53,3
Công-gô	1,2	1,1	1,0	1,0	1,0
Ga-bông	1,7	1,7	1,7	1,7	1,7
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Mỹ	8724,5	10319,9	8666,0	7259,3	9901,5
Ca-ri-bê					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	824,3	934,8	1006,4	1029,3	947,0
Cu-ba	418,0	266,6	225,8	143,8	130,0
Hai-i-ti	132,0	159,3	155,0	140,0	136,0
Pue-tô Ri-cô	0,3	2,3	2,7	3,2	3,6
Trì-ni-đát và Tô-ba-gô	1,9	0,7	0,4	0,1	0,3
Nam Mỹ					
Ăc-hen-ti-na	1558,1	1222,9	1453,2	1222,4	1163,2
Bô-li-vi-a	527,3	487,4	550,2	608,7	698,5
Bra-xin	12301,2	11091,0	11660,6	10776,3	10285,7
Chi-lê	163,6	169,7	146,1	100,6	109,2

2.6. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LÚA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Cô-lôm-bi-a	2093,1	3038,5	2980,4	2608,5	3006,1
Ê-cu-a-đô	1326,2	1072,4	1207,0	1252,8	1313,0
Guy-a-na	1058,1	1057,6	860,0	929,6	995,0
Pa-ra-goay	857,8	1187,8	1180,6	975,1	978,5
Pê-ru	3151,4	3434,2	3538,4	3439,0	3367,6
U-ru-goay	1396,1	1209,0	1309,0	1397,9	1372,7
Vê-nê-xu-ê-la	802,0	704,5	717,0	729,0	722,4
Xu-ri-nam	268,4	249,8	263,7	184,2	203,2
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	12,7	13,9	15,0	15,4	17,7
Cốt-xta Ri-ca	195,7	137,5	151,0	114,3	76,1
En Xan-va-đô	38,8	23,5	19,1	14,5	11,0
Goa-tê-ma-la	32,8	23,6	24,1	27,9	51,2
Mê-hi-cô	236,0	295,3	257,0	246,3	252,1
Ni-ca-ra-go-a	365,1	477,0	492,0	504,4	499,0
On-đu-rát	69,4	65,6	53,8	51,1	34,9
Pa-na-ma	282,0	391,6	406,4	432,9	436,1
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	212142,0	211860,0	212843,0	208494,8	206603,2
CHDCND Triều Tiên	1946,0	2113,0	2100,0	1992,2	1775,8
Hàn Quốc	5771,0	4713,2	5211,0	4998,2	4897,8
Nhật Bản	10925,0	10476,1	10616,2	10451,0	10136,0
Đông Nam Á					
Bru-nây	3,1	3,9	4,1	3,6	3,7
Cam-pu-chia	9335,0	10936,0	12207,0	11624,0	12900,0
In-đô-nê-xi-a	61031,0	54649,2	54415,3	54749,0	53981,0

2.6. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LÚA GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn tấn*

	2015	2020	2021	2022	2023
Lào	4102,0	3519,1	3494,9	3594,8	3835,0
Ma-lai-xi-a	2741,4	2356,4	2441,6	2281,7	2166,7
Mi-an-ma	26630,7	26399,6	27438,3	27983,1	25650,0
Phi-li-pin	18149,8	19294,9	19960,2	19756,4	20059,6
Thái Lan	27702,2	31734,3	32977,8	33629,5	33071,0
Ti-mo Lét-xtê	71,5	50,0	45,5	85,5	83,0
Việt Nam	45091,0	42764,8	43852,6	42660,8	43497,7
Tây Á					
Ai-déc-bai-gian	2,8	9,4	10,1	10,7	14,0
I-rắc	109,2	464,2	422,5	11,6	12,6
Thổ Nhĩ Kỳ	920,0	980,0	1000,0	950,0	900,0
Trung Nam Á					
Ấn Độ	156604,0	186543,0	194198,0	203624,0	206727,0
Áp-ga-ni-xtan	612,0	655,4	622,3	592,0	597,0
Băng-la-đét	51805,5	54905,9	56383,4	57189,2	58613,5
Bu-tan	80,3	54,1	40,5	41,0	40,8
Cư-rơ-gư-xtan	30,2	44,5	46,3	44,2	46,8
I-ran	2347,7	4560,7	3032,9	3629,2	3598,6
Ka-dắc-xtan	422,2	556,8	503,8	431,4	485,2
Nê-pan	4299,1	5621,7	5130,6	5486,5	5724,2
Pa-ki-xtan	10201,8	12629,5	13984,0	10983,1	14803,8
Tát-gi-ki-xtan	85,8	99,0	141,7	142,0	134,5
Tuốc-mê-ni-xtan	130,0	86,2	86,2	86,3	86,6
U-dơ-bê-ki-xtan	425,7	293,5	334,2	359,1	355,7
Xri Lan-ca	4819,0	5120,9	5149,6	3392,9	4513,4
CHÂU ÂU					
Đông Âu					
Bun-ga-ri	67,7	65,8	58,1	64,3	64,2
Hung-ga-ri	9,4	11,7	9,5	10,2	8,3

2.6. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG LÚA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Liên bang Nga	1109,8	1141,8	1076,4	920,1	1065,7
Ru-ma-ni	49,8	24,7	15,0	16,9	12,1
U-crai-na	62,5	60,7	49,5	3,1	11,1
Nam Âu					
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	30,5	19,5	19,0	19,0	20,0
Bồ Đào Nha	184,9	132,8	175,9	155,6	178,8
Hy Lạp	263,6	287,4	245,3	214,8	190,4
I-ta-li-a	1518,2	1507,5	1459,3	1237,0	1378,6
Tây Ban Nha	847,0	739,2	617,2	350,4	334,1
Tây Âu					
Pháp	80,9	75,5	62,3	64,5	68,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	1058,1	1057,6	860,0	929,6	995,0
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Ô-xtrây-li-a	690,4	50,2	423,0	691,4	496,6
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9
Phi-gi	6,3	8,8	10,4	13,0	7,2
Quần đảo Xa-lô-mông	2,7	2,8	2,7	2,7	2,8

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.7. DIỆN TÍCH NGÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	1061,0	976,4	1026,6	913,3	950,0
An-giê-ri	0,7	0,5	3,6	2,0	2,0
Li-bi	1,6	1,6	1,6	1,7	1,8
Ma-rốc	126,0	71,1	91,7	115,0	84,1
Xu-đăng	38,6	19,4	25,2	23,9	23,3
Đông Phi					
Bu-run-đi	121,2	344,2	485,1	826,3	462,5
Cô-mô-rôt	8,2	10,2	10,5	10,9	11,3
Dăm-bi-a	863,8	1333,5	1410,1	1115,5	1418,4
Dim-ba-bu-ê	1107,7	1018,9	957,8	1091,6	869,5
Ê-ri-tơ-rê-a	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0
Ê-ti-ô-pi-a	2957,5	2363,5	2563,2	2550,0	2550,0
Gi-bu-ti	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Kê-ni-a	2098,2	2135,7	2168,6	2113,5	2430,0
Ma-đa-gát-xca	192,1	128,0	127,8	148,5	148,1
Ma-la-uy	1676,2	1761,8	1860,0	1814,9	1790,0
Mô-dăm-bích	1570,5	2286,4	1658,4	1817,5	2688,2
Mô-ri-tuyt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ru-an-đa	241,7	294,4	317,2	300,0	318,8
Tan-da-ni-a	3787,8	4200,0	4400,0	4000,0	4200,0
U-gan-đa	1125,2	2036,0	1591,0	2154,0	1100,0
Xô-ma-li	189,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	14,9	92,9	84,5	67,9	53,7
Et-x-ô-a-ti-ni	65,0	68,0	70,0	80,0	70,0
Lê-xô-thô	99,9	47,7	86,4	89,6	149,3

2.7. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH NGÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Phi	3048,1	2908,3	2755,4	2623,0	2586,1
Na-mi-bi-a	30,2	27,8	35,0	51,2	58,3
Tây Phi					
Bê-nanh	1003,7	1267,2	1349,5	1391,1	2076,0
Buốc-ki-na Pha-sô	820,1	1089,4	1218,8	1090,4	1219,2
Cáp-ve	31,4	27,6	27,6	19,3	20,2
Cốt-đi-voa	497,9	540,0	540,0	540,0	540,0
Găm-bi-a	41,0	29,2	26,2	26,1	35,0
Gha-na	880,3	1189,0	1266,0	1300,0	1300,0
Ghi-nê	581,8	558,1	550,6	543,1	650,0
Ghi-nê Bít-xao	7,0	16,5	20,5	20,0	15,0
Ma-li	899,6	1170,1	1536,2	1454,0	1509,2
Mô-ri-ta-ni	15,3	24,0	19,0	27,0	20,0
Ni-giê	28,9	8,5	10,5	13,8	16,5
Ni-giê-ri-a	5550,4	6048,6	6205,3	5800,0	5700,0
Tô-gô	571,9	721,9	755,2	763,3	807,6
Xê-nê-gan	199,5	287,0	285,0	277,2	275,0
Xi-ê-ra Lê-ôn	36,8	16,3	7,5	15,0	15,0
Trung Phi					
Ăng-gô-la	1671,9	2703,7	2741,1	2758,1	2796,5
Ca-mơ-run	1189,5	1169,9	1186,0	1300,0	1200,0
Cộng hòa DC Công-gô	2629,3	2833,5	2904,1	2958,6	3028,2
Cộng hòa Trung Phi	100,6	288,3	260,2	268,0	276,0
Công-gô	12,4	13,0	13,0	13,0	13,0
Ga-bông	27,9	29,9	29,5	29,6	29,7
Sát	304,9	338,6	324,5	324,7	320,5
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4

2.7. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH NGÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	1340,4	1408,2	1461,7	1443,9	1518,9
Mỹ	32678,3	33311,3	34393,8	31851,1	35011,0
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bắc-ba-đốt	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Ba-ha-mát	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	23,5	28,5	30,4	34,0	42,5
Cu-ba	149,5	128,6	126,0	95,1	95,0
Đô-mi-ni-ca	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Gia-mai-ca	2,1	1,8	1,9	2,1	2,0
Grê-na-đa	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hai-i-ti	331,8	235,0	261,6	240,2	233,5
Pue-tô Ri-cô			0,1	0,2	0,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	1,6	3,0	3,0	3,0	3,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,0	0,0	0,1	0,0	0,0
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	4626,9	7730,5	8146,6	8768,4	8104,6
Bô-li-vi-a	441,5	422,9	409,9	408,2	469,7
Bra-xin	15407,1	18259,0	18984,3	21066,2	22316,3
Chi-lê	125,2	64,6	67,2	55,1	50,1
Cô-lôm-bi-a	400,7	345,1	388,9	462,6	473,2
Ê-cu-a-đo	419,4	341,3	366,1	362,5	321,2
Guy-a-na	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9
Pa-ra-goay	950,0	1100,0	990,0	1236,9	884,8
Pê-ru	513,8	435,5	444,2	459,9	452,9
U-ru-goay	83,0	116,7	142,0	152,4	187,9

2.7. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH NGÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Vê-nê-xu-ê-la	460,7	394,4	349,6	250,0	310,0
Xu-ri-nam	0,04	0,02	0,01	0,01	0,01
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	20,2	23,3	24,1	23,7	29,4
Cốt-xta Ri-ca	4,3	7,7	3,5	3,7	3,9
En Xan-va-đo	282,9	264,7	263,4	263,7	257,1
Goa-tê-ma-la	876,6	965,9	1039,8	1079,9	1155,6
Mê-hi-cô	7099,7	7156,4	7139,6	6809,1	6436,1
Ni-ca-ra-goa	269,8	299,1	274,2	289,0	249,9
On-đu-rát	355,4	360,9	362,2	364,7	382,5
Pa-na-ma	65,9	55,7	57,4	58,9	53,7
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	44968,0	41260,0	43324,1	43070,0	44218,9
CHDCND Triều Tiên	559,8	583,3	585,0	585,0	585,0
Hàn Quốc	15,4	15,6	16,1	15,5	15,9
Nhật Bản	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đông Nam Á					
Cam-pu-chia	104,1	170,4	121,6	196,4	263,0
In-đô-nê-xi-a	3787,4	2447,4	2328,1	2764,4	2476,1
Lào	254,0	130,8	110,9	92,8	90,0
Ma-lai-xi-a			0,1	0,3	0,2
Mi-an-ma	469,8	538,3	606,0	600,4	566,3
Phi-li-pin	2561,9	2553,8	2564,7	2525,5	2541,0
Thái Lan	1131,8	1120,5	1065,7	1005,7	1066,8
Ti-mo Lét-xtê	59,4	29,1	57,7	49,2	40,5
Việt Nam	1178,9	942,5	902,8	887,2	884,6

2.7. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH NGÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	3,2	1,2	1,2	1,0	0,8
Ai-déc-bai-gian	35,9	33,7	32,1	30,5	28,6
A-rập Xê-út	12,5	13,2	13,0	12,7	11,8
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	0,1	1,4	1,2	1,1	0,9
Ca-ta	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1
Cô-oét	0,8	1,3	1,0	1,2	1,4
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	107,9	81,1	76,4	73,9	72,4
I-rắc	57,3	90,5	78,0	82,8	88,8
I-xra-en	4,3	3,8	3,7	3,2	3,0
Li-băng	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Ô-man	1,3	3,1	0,5	0,6	0,5
Thổ Nhĩ Kỳ	686,2	690,6	758,0	911,5	958,0
Xi-ri	33,6	50,4	57,3	91,8	78,5
Y-ê-men	37,2	37,8	38,4	40,0	40,0
Trung Nam Á					
Ấn Độ	9258,0	9569,1	9892,0	9958,0	10743,6
Áp-ga-ni-xtan	147,3	140,5	139,1	139,0	127,0
Băng-la-đét	325,3	471,7	479,8	478,2	496,9
Bu-tan	23,0	11,3	8,2	7,5	6,9
Cư-rơ-gư-xtan	102,3	105,0	106,0	107,2	112,6
I-ran	166,2	88,3	68,7	50,2	54,2
Ka-dắc-xtan	137,7	162,8	188,7	189,3	190,4
Man-đi-vơ	0,04	0,04	0,04	0,04	0,04
Nê-pan	882,4	957,7	979,8	985,6	940,3
Pa-ki-xtan	1191,2	1417,8	1652,5	1719,4	1641,4
Tát-gi-ki-xtan	19,0	13,8	23,6	15,5	13,9
Tuốc-mê-ni-xtan	14,9	3,9	3,9	4,4	2,0
U-dơ-bê-ki-xtan	37,3	48,7	65,0	62,8	61,4
Xri Lan-ca	63,9	78,2	106,8	84,2	76,0

2.7. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH NGÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Đan Mạch	8,5	6,2	6,4	8,4	7,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	11,7	20,2	17,9	18,8	11,3
Thụy Điển		1,9	1,7	1,8	2,0
Đông Âu					
Ba Lan	670,3	946,0	998,5	1196,0	1255,6
Bê-la-rút	51,1	213,6	222,0	232,0	180,0
Bun-ga-ri	498,6	581,5	573,0	520,5	534,6
Cộng hoà Séc	80,0	87,2	102,4	80,5	64,4
Hung-ga-ri	1146,1	981,0	1054,6	816,6	770,7
Liên bang Nga	2670,1	2731,9	2901,1	2644,2	2400,0
Môn-đô-va	488,4	420,5	486,3	433,4	481,9
Ru-ma-ni	2598,6	2540,6	2554,7	2437,2	2196,1
U-crai-na	4083,5	5392,1	5481,8	4124,5	3975,2
Xlô-va-ki-a	191,4	191,5	203,2	158,7	138,5
Nam Âu					
An-ba-ni	54,6	56,7	58,3	56,6	55,6
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	32,5	32,6	30,8	30,8	29,1
Bồ Đào Nha	97,9	73,0	74,5	74,6	75,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	192,7	200,5	200,4	115,6	100,2
Crô-a-ti-a	264,0	288,4	288,0	268,1	269,1
Hy Lạp	147,1	116,8	120,1	126,8	130,6
I-ta-li-a	727,4	602,9	588,6	563,7	498,5
Môn-tê-nê-grô	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Tây Ban Nha	398,3	343,8	358,3	314,3	239,9
Xéc-bi-a	1010,2	996,5	1020,3	952,2	923,0
Xlô-ven-ni-a	37,7	39,8	41,4	41,6	44,3

2.7. (Tiếp theo) **DIỆN TÍCH NGÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Áo	188,7	212,6	218,2	215,3	212,0
Bỉ	58,4	51,9	48,2	62,9	52,7
Đức	455,5	419,3	430,7	456,7	466,4
Hà Lan	11,2	19,4	17,2	20,1	14,8
Lúc-xăm-bua	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Pháp	1637,1	1730,0	1549,5	1456,1	1314,7
Thụy Sĩ	12,6	20,0	12,5	12,7	15,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	2,9	2,9	2,9	2,9	2,9
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Niu Di-lân	19,8	15,6	18,4	16,3	18,9
Ô-xtrây-li-a	59,6	37,7	45,7	52,6	77,7
Pa-pua Niu Ghi-nê	2,3	2,4	2,3	2,4	2,4
Phi-gi	0,4	0,5	0,5	0,3	0,3
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,8	1,1	0,8	0,4	0,3
Va-nu-a-tu	1,5	1,5	1,5	1,6	1,6

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.8. SẢN LƯỢNG NGÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	7803,2	7593,2	8035,7	6857,5	7130,0
An-giê-ri	2,8	3,2	18,5	11,0	12,0
Li-bi	3,6	3,4	3,5	3,8	4,0
Ma-rốc	95,0	29,9	48,6	35,8	60,1
Xu-đăng	48,0	13,6	23,5	24,1	23,3
Đông Phi					
Bu-run-đi	160,7	405,7	610,5	1055,6	585,6
Cô-mô-rôt	15,4	18,1	18,7	19,2	19,7
Dăm-bi-a	2618,2	3387,5	3620,2	2706,2	3261,7
Đim-ba-bu-ê	642,8	1202,3	1469,7	1019,6	634,7
Ê-ri-tơ-rê-a	20,0	20,0	20,0	20,0	20,0
Ê-ti-ô-pi-a	8211,4	10022,3	10751,0	10200,0	10000,0
Gi-bu-ti	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Kê-ni-a	3825,0	3789,0	3304,4	3082,2	4285,2
Ma-đa-gát-xca	329,4	224,9	232,0	266,9	268,1
Ma-la-uy	2776,3	3691,9	4581,0	3716,5	3510,0
Mô-dăm-bích	1262,0	1632,3	1824,3	2382,5	2124,7
Mô-ri-tuyt	0,5	0,8	1,1	0,8	1,5
Ru-an-đa	370,1	448,6	482,7	458,5	508,5
Tan-da-ni-a	5902,8	6711,0	7039,0	6537,0	8010,9
U-gan-đa	2812,9	3500,0	3500,0	4738,0	2800,0
Xô-ma-li	116,0	75,0	49,0	65,0	75,0
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	3,8	61,9	67,4	29,8	32,7
Et-x-ô-a-ti-ni	82,0	87,0	100,0	127,3	85,2
Lê-xô-thô	65,6	21,8	88,6	72,1	127,0
Nam Phi	10628,8	15843,5	16315,0	15470,0	16430,0
Na-mi-bi-a	55,9	60,1	78,1	98,9	105,6

2.8. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG NGÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	1286,1	1611,6	1628,1	1619,6	2059,3
Buốc-ki-na Pha-sô	1469,6	1920,1	1853,5	1810,3	1995,4
Cáp-ve	8,7	0,4	0,4	0,2	0,5
Cốt-đi-voa	1026,0	1175,7	1139,6	1199,3	1223,0
Găm-bi-a	38,5	17,4	27,9	19,5	26,0
Gha-na	1691,6	3071,0	3203,0	3255,7	3619,0
Ghi-nê	727,5	792,5	798,3	814,7	982,0
Ghi-nê Bít-xao	6,0	13,5	17,0	20,3	21,0
Ma-li	2276,0	3516,9	3603,0	3904,7	3386,9
Mô-ri-ta-ni	7,0	15,0	12,0	17,9	15,0
Ni-giê	35,4	6,4	5,7	9,3	14,4
Ni-giê-ri-a	9540,2	12403,3	12744,5	12948,9	11053,0
Tô-gô	794,7	885,0	929,0	957,0	1013,0
Xê-nê-gan	304,3	761,9	754,6	787,8	929,0
Xi-ê-ra Lê-ôn	22,6	26,5	22,5	24,0	25,0
Trung Phi					
Ăng-gô-la	1878,3	2972,2	2970,2	3089,9	3214,7
Ca-mơ-run	2070,6	2088,0	2100,0	2200,0	2200,0
Cộng hòa DC Công-gô	2039,0	2186,2	2243,4	2283,7	2335,6
Cộng hòa Trung Phi	80,5	202,1	208,1	214,4	220,8
Công-gô	10,8	13,0	13,0	13,0	13,0
Ga-bông	43,7	46,8	46,0	46,3	46,4
Sát	349,5	407,4	364,6	364,0	354,2
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	13679,5	13563,3	14610,8	14538,9	15075,9
Mỹ	345486,3	358447,3	381469,4	346739,5	389694,5
Ca-ri-bê					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Bác-ba-đốt	0,1	0,1	0,0	0,1	0,0

2.8. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG NGÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Ba-ha-mát	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	34,1	51,1	54,7	62,8	81,6
Cu-ba	363,0	257,2	238,7	167,1	160,0
Đô-mi-ni-ca	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Gia-mai-ca	2,3	2,0	2,1	2,4	2,3
Grê-na-đa	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Hai-i-ti	264,6	131,1	200,0	185,0	180,0
Pue-tô Ri-cô	0,0	0,2	0,2	0,4	0,3
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	3,5	5,0	5,0	5,0	5,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,8	0,8	0,8	0,6	0,6
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	33817,7	58395,8	60525,8	59037,2	41409,4
Bô-li-vi-a	1056,6	954,8	1250,3	985,6	1257,5
Bra-xin	85283,1	103990,9	88272,1	109738,9	131950,2
Chi-lê	1538,8	593,0	793,8	608,0	543,1
Cô-lôm-bi-a	1471,0	1392,9	1551,0	1921,2	1949,5
Ê-cu-a-đô	1873,5	1304,9	1699,4	1641,1	1413,4
Guy-a-na	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Pa-ra-goay	4985,9	5834,6	4088,1	4624,7	4491,6
Pê-ru	1746,4	1448,4	1582,6	1608,8	1640,4
U-ru-goay	479,0	763,1	769,5	878,0	265,9
Vê-nê-xu-ê-la	1439,9	1636,3	1371,9	1000,0	1350,0
Xu-ri-nam	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	57,7	83,3	108,7	110,7	112,4
Cốt-xta Ri-ca	8,1	14,2	6,0	6,7	7,3
En Xan-va-đô	710,4	780,7	836,7	779,0	770,0
Goa-tê-ma-la	1853,9	1972,3	2061,3	2072,1	2075,7
Mê-hi-cô	24694,0	27424,5	27503,5	26553,2	27549,9
Ni-ca-ra-go-a	291,4	371,1	375,7	381,0	355,9
On-đu-rát	633,4	666,8	673,5	683,6	722,7
Pa-na-ma	102,6	133,1	135,4	139,2	160,1

2.8. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG NGÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	264992,0	260670,0	272552,0	277203,0	288842,3
CHDCND Triều Tiên	2287,8	2214,1	2300,0	2300,0	2300,0
Hàn Quốc	78,2	91,8	95,1	91,2	91,0
Nhật Bản	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Đông Nam Á					
Cam-pu-chia	333,1	900,0	699,0	1163,0	1480,0
In-đô-nê-xi-a	19612,4	16926,0	18146,6	22356,8	19985,7
Lào	1516,3	683,6	535,3	462,8	450,0
Ma-lai-xi-a			0,5	0,8	0,6
Mi-an-ma	1748,5	2072,5	2274,2	2303,5	2200,0
Phi-li-pin	7518,8	8118,5	8287,2	8255,6	8405,0
Thái Lan	4729,5	4990,2	4847,8	4700,3	4954,2
Ti-mo Lét-xtê	142,4	77,6	56,1	87,0	85,0
Việt Nam	5287,2	4558,2	4446,4	4423,3	4437,2
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	21,7	6,5	6,3	5,2	6,5
Ai-déc-bai-gian	214,1	314,5	279,2	269,6	287,0
A-rập Xê-út	80,0	59,2	59,0	58,5	60,2
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	3,7	26,4	23,5	21,4	22,0
Ca-ta	0,9	0,9	2,8	1,2	2,0
Cô-oét	6,7	25,8	20,0	22,6	26,2
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	184,6	255,0	233,0	152,9	190,9
I-rắc	182,3	419,3	374,4	496,0	538,3
I-xra-en	89,0	74,5	68,3	50,0	51,4
Li-băng	3,4	3,0	3,0	3,0	3,0
Ô-man	15,8	26,8	15,5	22,2	2,4
Thổ Nhĩ Kỳ	6400,0	6500,0	6750,0	8500,0	9000,0
Xi-ri	89,1	227,0	309,8	535,7	562,6
Y-ê-men	42,5	86,2	94,4	60,0	60,0

2.8. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG NGÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Nam Á					
Ấn Độ	24170,0	28766,0	31646,9	33729,5	38085,3
Áp-ga-ni-xtan	316,0	271,8	264,3	311,0	363,0
Băng-la-đét	2272,0	4015,3	4116,4	4261,8	4592,5
Bu-tan	83,7	41,0	30,9	26,0	25,1
Cư-rơ-gư-xtan	641,9	714,1	691,1	732,6	799,9
I-ran	1168,6	585,3	437,9	320,2	352,8
Ka-đắc-xtan	734,1	958,1	1129,5	1098,0	1189,1
Man-đi-vơ	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nê-pan	2145,3	2835,7	2997,7	3106,4	2976,5
Pa-ki-xtan	5270,9	8939,8	9524,5	10984,5	9847,2
Tát-gi-ki-xtan	200,5	182,0	339,8	220,0	200,0
Tuốc-mê-ni-xtan	51,0	14,3	11,6	11,6	4,4
U-dơ-bê-ki-xtan	439,6	475,3	590,0	656,4	781,4
Xri Lan-ca	227,0	313,5	472,4	259,0	221,2
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Đan Mạch	52,7	38,7	45,3	60,7	40,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	56,4	141,7	104,7	99,8	91,3
Thụy Điển		12,5	14,9	12,2	15,7
Đông Âu					
Ba Lan	3156,2	6694,4	7321,9	8344,9	8981,9
Bê-la-rút	223,0	1075,8	1148,0	975,0	1000,0
Bun-ga-ri	2696,9	3014,1	3427,3	2554,4	2448,8
Cộng hoà Séc	442,7	825,5	988,0	639,5	507,5
Hung-ga-ri	6632,8	8365,4	6424,6	2765,6	6242,4
Liên bang Nga	13173,3	13879,2	15237,6	15862,4	16600,0
Môn-đô-va	1076,8	785,2	2792,7	752,3	1351,5
Ru-ma-ni	9021,4	10096,7	14820,7	8037,1	8744,0
U-crai-na	23327,6	30290,3	42109,9	26186,9	31030,4
Xlô-va-ki-a	929,2	1642,7	1579,1	683,7	1105,7

2.8. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG NGÔ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Âu					
An-ba-ni	380,0	399,1	414,3	401,4	409,1
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	137,0	149,7	134,0	147,0	133,2
Bồ Đào Nha	827,5	682,1	752,5	718,0	767,2
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	785,7	1426,4	893,1	987,2	698,3
Crô-a-ti-a	1709,2	2430,6	2242,1	1641,9	1991,3
Hy Lạp	1716,5	1178,1	1350,3	1341,0	1416,7
I-ta-li-a	7073,9	6793,1	6080,0	4697,2	5348,7
Môn-tê-nê-grô	2,7	2,5	2,6	2,8	2,7
Tây Ban Nha	4564,4	4214,1	4597,7	3590,3	2835,4
Xéc-bi-a	5454,8	7872,6	6027,1	4283,3	6631,0
Xlô-ven-ni-a	338,7	429,9	388,8	277,8	389,0
Tây Âu					
Áo	1637,9	2411,9	2434,9	2114,0	2105,1
Bỉ	597,2	421,0	449,9	500,4	517,5
Đức	3973,0	4020,0	4462,4	3837,4	4498,9
Hà Lan	121,1	165,8	171,4	176,9	151,9
Lúc-xăm-bua	0,9	0,7	0,5	0,9	1,0
Pháp	13716,0	13726,4	15358,3	10877,2	12834,6
Thụy Sĩ	113,0	219,7	98,2	125,3	135,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Niu Di-lân	226,3	190,1	209,3	188,2	164,4
Ô-xtrây-li-a	494,6	267,6	305,7	430,0	386,5
Pa-pua Niu Ghi-nê	12,7	12,9	12,9	13,0	12,9
Phi-gi	1,1	1,7	1,4	1,7	2,0
Tân Ca-lê-đô-ni-a	6,7	10,1	7,4	4,2	2,9
Va-nu-a-tu	0,9	0,9	1,0	1,0	1,0

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.9. DIỆN TÍCH KHOAI LANG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	11,9	19,2	13,9	9,2	12,4
Ma-rốc	0,9	0,9	0,6	0,6	0,6
Xu-đăng	16,4	26,1	26,9	34,8	36,3
Đông Phi					
Bu-run-đi	58,6	93,3	102,2	96,8	87,0
Cô-mô-rốt	3,3	2,5	2,4	2,3	2,3
Dăm-bi-a	33,8	51,8	66,5	44,6	96,2
Dim-ba-bu-ê	25,3	19,8	45,5	26,3	32,3
Ê-ti-ô-pi-a	55,4	62,1	39,9	41,6	44,9
Kê-ni-a	72,2	54,0	65,8	48,9	54,4
Ma-đa-gát-xca	133,7	144,3	157,7	152,6	151,5
Ma-la-uy	213,2	303,4	318,1	313,5	328,6
Mô-dăm-bích	44,8	60,9	82,6	83,6	95,7
Mô-ri-tuyt	0,05	0,04	0,12	0,12	0,12
Ru-an-đa	139,7	179,6	192,5	189,4	178,1
Tan-da-ni-a	746,6	551,0	545,2	578,1	595,1
U-gan-đa	454,5	252,4	258,0	309,0	345,1
Xô-ma-li	0,8	0,9	0,9	0,9	0,9
Nam Phi					
Bốt-xoa-na		0,0	0,1	0,0	0,0
Et-x-ô-a-ti-ni	1,3	2,0	1,9	10,2	5,3
Nam Phi	22,4	30,7	30,3	32,9	29,0
Tây Phi					
Bê-nanh	10,0	10,1	9,9	10,6	10,0
Buốc-ki-na Pha-sô	6,3	12,8	9,8	9,9	9,4
Cáp-ve	0,4	0,2	0,2	0,2	0,2
Cốt-đi-voa	27,0	32,4	32,3	33,6	34,4
Gha-na	74,4	77,9	81,0	78,7	79,2
Ghi-nê	28,3	61,3	67,6	73,2	71,7
Ghi-nê Bít-xao		7,1	9,0	8,2	8,4

2.9. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH KHOAI LANG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Ma-li	21,1	39,1	33,6	30,4	36,8
Mô-ri-ta-ni	2,8	2,9	2,9	2,9	2,9
Ni-giê	4,0	7,0	6,9	7,3	6,7
Ni-giê-ri-a	1552,7	1511,2	1510,4	1508,5	1510,1
Tô-gô	2,3	2,6	2,7	2,7	2,1
Xê-nê-gan	1,0	2,1	2,5	2,5	2,5
Xi-ê-ra Lê-ôn	48,2	24,4	33,0	35,5	27,6
Trung Phi					
Ăng-gô-la	167,8	184,7	187,9	189,4	200,1
Ca-mơ-run	65,9	74,5	81,4	87,0	89,4
Cộng hòa DC Công-gô	95,5	111,2	114,8	118,0	121,4
Công-gô	1,2	1,3	1,3	1,3	1,3
Ga-bông	1,9	2,0	2,0	2,0	2,0
Sát	13,4	29,7	29,1	32,0	32,2
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Mỹ	62,0	62,8	63,4	56,7	51,1
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bắc-ba-đốt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ba-ha-mát	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	5,3	6,8	6,9	7,3	8,0
Cu-ba	55,7	33,5	37,0	32,3	30,6
Đô-mi-ni-ca	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Gia-mai-ca	2,4	2,9	3,3	3,5	3,1
Grê-na-đa	0,6	0,5	0,3	0,2	0,2
Hai-i-ti	65,8	29,8	22,4	42,6	6,7
Pue-tô Ri-cô	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,4	0,3	0,2	0,2	0,4
Xan Lu-xi-a	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,7	0,2	0,2	0,1	0,1
Nam Mỹ					
Ăc-hen-ti-na	12,2	10,4	9,9	9,7	9,3
Bô-li-vi-a	1,1	1,1	1,1	1,1	1,2

2.9. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH KHOAI LANG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Bra-xin	43,9	59,5	57,8	58,3	61,0
Chi-lê	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4
Ê-cu-a-đô	2,2	2,1	2,1	2,1	2,1
Guy-a-na	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Pa-ra-goay	4,9	5,3	5,3	5,4	3,7
Pê-ru	16,4	14,3	16,6	15,3	16,6
U-ru-goay	8,3	8,4	8,4	8,5	8,4
Vê-nê-xu-ê-la	2,0	2,0	2,0	2,1	2,1
Xu-ri-nam	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cốt-xta Ri-ca	0,2	0,4	0,6	0,5	0,4
En Xan-va-đô	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Goa-tê-ma-la	0,0	0,5	0,7	0,8	0,7
Mê-hi-cô	3,3	3,8	4,0	3,1	3,6
On-đu-rát	2,5	3,6	3,9	4,2	4,6
Pa-na-ma		0,0	0,0	0,0	0,0
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	2519,2	2318,3	2320,0	2303,5	2314,0
CHDCND Triều Tiên	32,3	38,9	41,9	41,2	41,8
Hàn Quốc	19,4	22,3	23,2	21,3	21,6
Nhật Bản	36,6	33,1	32,4	32,3	32,0
Đông Nam Á					
Bru-nây	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cam-pu-chia	5,7	6,6	5,1	4,8	4,7
In-đô-nê-xi-a	143,1	75,9	69,2	88,0	73,1
Lào	7,5	6,3	7,6	7,4	6,2
Ma-lai-xi-a	2,9	3,2	3,1	2,8	1,8
Mi-an-ma	6,9	6,8	6,8	6,7	6,7
Phi-li-pin	85,8	83,7	83,3	82,9	90,7
Ti-mo Lét-xtê	2,0	2,3	1,8	1,7	2,0
Việt Nam	127,6	109,0	98,3	86,2	79,7

2.9. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH KHOAI LANG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Ngìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Á					
Cô-oét		0,0	0,0	0,0	0,0
I-xra-en	2,5	2,3	2,5	2,0	1,8
Y-ê-men	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Trung Nam Á					
Ấn Độ	107,0	108,0	106,0	107,0	110,0
Băng-la-đét	25,3	24,5	26,5	28,9	29,0
Bu-tan	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Man-đi-vơ	0,0	0,0			0,0
Pa-ki-xtan	1,4	1,8	1,7	1,6	2,5
Xrì Lan-ca	4,9	4,1	4,0	4,1	4,5
CHÂU ÂU					
Nam Âu					
Bồ Đào Nha	1,2				
Hy Lạp	0,1				
I-ta-li-a	0,4				
Tây Ban Nha	1,6				
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	0,3	0,2	0,2	0,1	0,2
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Niu Di-lân	1,3	1,2	1,2	1,2	1,2
Ô-xtrây-li-a	1,9	2,1	2,1	2,2	2,2
Pa-pua Niu Ghi-nê	134,4	140,5	141,1	141,3	141,0
Phi-gi	0,8	1,2	1,2	1,3	1,6
Quần đảo Xa-lô-mông	7,3	7,9	7,8	7,8	7,8
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,5	0,4	0,3	0,3	0,3
Va-nu-a-tu				1,5	1,5

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.10. SẢN LƯỢNG KHOAI LANG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	408,3	531,3	491,2	318,6	423,4
Ma-rốc	17,9	7,4	9,3	11,7	12,6
Xu-đăng	237,0	263,8	270,3	267,0	273,2
Đông Phi					
Bu-run-đi	580,8	1027,0	1113,6	1084,5	993,8
Cô-mô-rốt	12,8	11,2	10,8	10,6	10,9
Dăm-bi-a	118,3	144,7	213,6	132,4	234,6
Đim-ba-bu-ê	218,7	114,6	422,6	207,5	248,1
Ê-ti-ô-pi-a	1634,5	1598,8	913,8	987,2	1295,1
Kê-ni-a	1232,3	685,7	777,1	597,9	669,1
Ma-đa-gát-xca	1055,2	1210,4	1330,1	1298,9	1301,2
Ma-la-uy	4324,9	6918,4	7448,2	7491,1	8045,5
Mô-dăm-bích	390,4	448,6	495,4	510,2	459,8
Mô-ri-tuyt	0,7	0,5	1,6	1,8	2,3
Ru-an-đa	931,0	1275,6	1328,8	1372,7	1312,4
Tan-da-ni-a	3454,5	4000,0	4000,0	4264,3	4514,9
U-gan-đa	2045,2	1167,0	1292,0	1543,0	1648,7
Xô-ma-li	8,4	9,0	9,0	8,9	9,0
Nam Phi					
Bốt-xoa-na		0,1	1,1	1,2	1,1
Etx-oa-ti-ni	2,5	3,8	3,4	19,1	9,8
Nam Phi	65,5	84,1	81,6	87,6	76,1
Tây Phi					
Bê-nanh	55,4	56,9	53,9	56,6	77,5
Buốc-ki-na Pha-sô	47,0	126,6	114,9	115,6	109,9
Cáp-ve	6,0	3,3	3,7	2,8	2,2
Cốt-đi-voa	50,9	58,0	57,0	58,7	59,7
Gha-na	141,6	143,4	142,5	142,7	142,9
Ghi-nê	238,1	322,1	351,7	384,1	375,6
Ghi-nê Bít-xao		35,4	45,1	40,9	39,9

2.10. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG KHOAI LANG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Ma-li	303,8	573,2	519,8	452,2	577,8
Mô-ri-ta-ni	5,2	5,3	5,3	5,3	5,3
Ni-giê	114,1	209,9	226,8	232,9	211,5
Ni-giê-ri-a	3857,2	4064,4	4090,0	4099,2	4084,5
Tô-gô	8,3	9,3	9,7	9,9	7,9
Xê-nê-gan	35,0	89,7	107,7	110,6	115,3
Xi-ê-ra Lê-ôn	237,7	195,0	264,8	294,7	240,2
Trung Phi					
Ăng-gô-la	1932,8	1749,8	1788,3	1873,0	1997,9
Ca-mơ-run	391,9	517,3	536,0	579,4	607,3
Cộng hòa DC Công-gô	478,7	558,4	574,5	591,2	608,3
Công-gô	8,8	9,5	9,6	9,5	9,5
Ga-bông	3,8	3,9	3,9	3,8	3,9
Sát	97,1	206,2	195,8	218,0	218,3
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Mỹ	1406,9	1366,6	1362,9	1258,3	1137,9
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,3	0,1	0,1	0,1	0,3
Bác-ba-đốt	1,3	1,5	1,4	2,5	2,8
Ba-ha-mát	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	41,3	57,1	58,2	62,2	75,0
Cu-ba	506,8	302,6	318,5	267,1	279,6
Đô-mi-ni-ca	2,3	2,3	2,4	2,4	2,4
Gia-mai-ca	40,5	50,0	57,5	60,5	48,8
Grê-na-đa	1,7	1,3	1,0	0,7	0,5
Hai-i-ti	300,6	101,0	79,4	109,2	14,4
Pue-tô Ri-cô	0,5	0,5	0,5	0,3	0,4
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	2,5	2,8	1,8	1,2	0,8
Xan Lu-xi-a	0,6	0,6	0,7	0,7	0,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	2,8	2,2	1,4	1,0	0,8
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	163,7	125,0	122,6	120,5	113,5
Bô-li-vi-a	4,6	4,5	4,6	4,5	5,4

2.10. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG KHOAI LANG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Bra-xin	596,0	849,4	848,3	848,7	925,6
Chi-lê	15,6	15,3	15,4	15,4	15,4
Ê-cu-a-đo	3,9	4,2	4,2	4,2	4,2
Guy-a-na	20,7	20,3	20,2	20,5	21,3
Pa-ra-goay	48,2	52,0	52,4	30,4	26,4
Pê-ru	288,2	243,2	305,8	276,0	305,5
U-ru-goay	76,5	82,9	82,9	82,5	82,8
Vê-nê-xu-ê-la	18,5	19,6	19,8	19,9	19,8
Xu-ri-nam	0,7	0,6	0,3	0,5	0,6
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	0,1	0,1	0,3	0,2	0,2
Cốt-xta Ri-ca	0,5	1,1	1,8	1,6	1,2
En Xan-va-đo	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
Goa-tê-ma-la	0,3	3,0	4,5	5,1	4,3
Mê-hi-cô	63,1	75,4	79,0	62,5	77,0
On-đu-rát	15,0	21,8	23,5	25,3	28,0
Pa-na-ma		0,2	0,3	0,3	0,3
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	54201,0	51540,4	51570,8	51091,2	51400,8
CHDCND Triều Tiên	420,8	544,6	558,2	562,6	571,9
Hàn Quốc	294,7	329,9	348,9	337,2	325,2
Nhật Bản	814,2	687,6	671,9	710,7	715,8
Đông Nam Á					
Bru-nây	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cam-pu-chia	45,4	51,7	40,9	39,3	38,6
In-đô-nê-xi-a	2297,6	1604,0	1545,7	2010,5	1559,2
Lào	152,7	114,8	126,6	128,2	116,4
Ma-lai-xi-a	50,6	54,8	53,6	44,7	25,5
Mi-an-ma	63,0	62,2	61,4	61,6	61,9
Phi-li-pin	536,0	546,9	545,5	558,3	523,3
Ti-mo Lét-xtê	5,1	5,7	5,0	4,5	5,0
Việt Nam	1335,9	1378,0	1231,5	976,4	914,7

2.10. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG KHOAI LANG GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn tấn*

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Á					
Cô-oét		0,04	0,03	0,03	0,03
I-xra-en	40,6	34,3	37,4	30,5	27,7
Y-ê-men	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Trung Nam Á					
Ấn Độ	1228,0	1141,0	1121,0	1184,0	1289,0
Áp-ga-ni-xtan					
Băng-la-đét	254,6	245,7	279,8	303,7	303,7
Bu-tan	0,0	0,1	0,1	0,0	0,0
Man-đi-vơ	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Pa-ki-xtan	11,1	14,4	15,2	14,1	25,1
Xri Lan-ca	52,0	44,6	43,4	45,0	53,6
CHÂU ÂU					
Nam Âu					
Bồ Đào Nha	25,0				
Hy Lạp	2,6				
I-ta-li-a	7,5				
Tây Ban Nha	31,2				
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	2,0	2,0	2,4	2,0	2,1
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	3,1	3,1	3,1	3,1	3,1
Niu Di-lân	13,2	11,7	11,6	11,4	11,6
Ô-xtrây-li-a	71,8	84,4	86,8	89,1	91,5
Pa-pua Niu Ghi-nê	684,8	718,4	722,1	723,4	721,3
Phi-gi	8,4	9,5	9,5	10,8	12,6
Quần đảo Xa-lô-mông	103,0	110,7	108,9	109,4	109,7
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,6	0,7	0,6	0,6	0,6
Va-nu-a-tu				11,8	11,8

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.11. DIỆN TÍCH CÀ PHÊ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Đông Phi					
Bu-run-đi	20,0	7,7	15,1	11,5	10,8
Cô-mô-rốt	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Dăm-bi-a	7,5	8,1	8,1	8,2	8,1
Dim-ba-bu-ê	0,4	0,6	0,7	0,7	0,7
Ê-ti-ô-pi-a	653,9	856,6	794,4	734,2	844,4
Kê-ni-a	113,5	119,7	108,2	109,4	111,9
Ma-đa-gát-xca	87,0	76,2	75,6	91,3	87,9
Ma-la-uy	4,3	4,8	4,6	5,0	4,8
Mô-dăm-bích	0,9	0,8	0,8	0,8	0,8
Ru-an-đa	35,5	19,3	18,2	39,5	20,2
Tan-da-ni-a	221,8	227,4	276,9	256,7	244,4
U-gan-đa	432,0	639,4	742,7	611,9	701,6
Tây Phi					
Bê-nanh	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cáp-ve	0,2	0,2	0,2	0,2	0,1
Cốt-đi-voa	954,8	625,5	450,6	539,0	666,0
Gha-na	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
Ghi-nê	75,1	574,5	617,7	617,6	472,5
Ni-giê-ri-a	1,3	1,4	1,4	1,4	1,4
Tô-gô	43,9	42,7	43,7	44,4	43,6
Xi-ê-ra Lê-ôn	11,9	1,5	1,4	1,5	2,1
Trung Phi					
Ăng-gô-la	52,2	38,7	31,2	50,3	59,7
Ca-mơ-run	115,7	60,6	58,3	57,0	50,3
Cộng hòa DC Công-gô	79,0	135,0	137,5	148,9	157,9
Cộng hòa Trung Phi	44,8	717,4	738,9	761,1	783,9
Công-gô	10,0	10,3	10,7	10,6	10,5
Ga-bông	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1

2.11. (Tiếp theo) **DIỆN TÍCH CÀ PHÊ GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Mỹ	2,8	2,8	3,0	3,0	3,0
Ca-ri-bê					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	100,6	44,2	34,8	37,0	42,0
Cu-ba	23,1	22,6	27,6	18,9	18,0
Đô-mi-ni-ca	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Gia-mai-ca	7,5	7,2	7,7	8,4	9,6
Hai-i-ti	7,2	8,9	9,4	9,8	9,8
Pue-tô Ri-cô	6,3	6,1	5,5	7,5	4,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,2	4,3	4,4	5,0	5,3
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Nam Mỹ					
Bô-li-vi-a	23,0	25,6	25,5	26,0	25,5
Bra-xin	1977,7	1898,4	1832,5	1867,4	1920,9
Cô-lôm-bi-a	801,1	844,7	840,1	842,4	841,4
Ê-cu-a-đô	44,0	26,9	29,5	29,9	22,4
Guy-a-na	0,6	0,7	0,7	0,7	0,2
Pa-ra-goay	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
Pê-ru	379,2	430,8	429,7	417,1	427,1
Vê-nê-xu-ê-la	154,8	158,1	160,9	164,9	166,1
Xu-ri-nam	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cốt-xta Ri-ca	84,1	93,7	93,7	93,7	93,7
En Xan-va-đô	140,0	140,0	140,0	116,0	111,2
Goa-tê-ma-la	269,4	355,1	369,8	399,5	260,9
Mê-hi-cô	664,9	636,0	641,8	648,5	654,7
Ni-ca-ra-goa	115,5	149,4	157,8	163,4	148,4
On-đu-rát	270,0	314,8	354,2	276,1	317,1
Pa-na-ma	16,6	13,8	13,4	30,4	28,3

2.11. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CÀ PHÊ GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn ha*

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	41,9	34,7	32,9	32,0	31,2
Đông Nam Á					
Cam-pu-chia	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
In-đô-nê-xi-a	1230,0	1250,5	1279,6	1266,0	1268,9
Lào	77,5	82,6	83,3	89,4	91,1
Ma-lai-xi-a	2,0	1,6	2,3	2,5	3,0
Mi-an-ma	11,7	12,9	12,9	12,2	11,9
Phi-li-pin	113,7	113,3	112,6	112,3	112,9
Thái Lan	40,2	35,9	36,6	32,5	32,7
Ti-mo Lét-xtê	32,2	23,0	22,6	23,9	24,7
Việt Nam	643,3	695,6	705,9	709,0	718,4
Tây Á					
Y-ê-men	34,0	36,0	37,3	39,2	39,9
Trung Nam Á					
Ấn Độ	423,3	418,2	422,9	439,7	437,9
Nê-pan	2,4	2,4	2,4	3,3	3,7
Xri Lan-ca	8,0	5,8	5,9	5,6	5,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	0,6	0,7	0,7	0,7	0,2
Pa-pua Niu Ghi-nê	54,8	38,4	45,4	38,6	42,9
Phi-gi	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,05	0,01	0,01	0,01	0,01
Tôn-ga	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Va-nu-a-tu	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.12. SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Đông Phi					
Bu-run-đi	18,4	7,1	13,8	10,5	9,9
Cô-mô-rốt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Dăm-bi-a	8,1	8,8	8,8	8,8	8,8
Dim-ba-bu-ê	0,5	0,6	0,6	0,7	0,7
Ê-ti-ô-pi-a	457,0	584,8	545,6	489,1	559,4
Kê-ni-a	42,0	36,9	34,5	51,9	48,7
Ma-đa-gát-xca	47,5	42,2	41,9	50,9	49,3
Ma-la-uy	7,2	10,0	10,0	11,0	11,0
Mô-dăm-bích	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Ru-an-đa	21,8	20,5	19,5	18,9	27,1
Tan-da-ni-a	42,7	60,7	73,0	66,8	62,9
U-gan-đa	229,1	360,1	414,0	338,0	384,0
Tây Phi					
Bê-nanh	0,05	0,05	0,05	0,05	0,05
Cáp-ve	0,05	0,05	0,04	0,05	0,02
Cốt-đi-voa	127,0	82,4	61,3	89,9	91,3
Gha-na	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Ghi-nê	32,2	242,7	262,0	261,6	200,0
Ni-giê-ri-a	1,8	1,9	1,8	1,8	1,8
Tô-gô	16,1	22,0	23,1	25,1	22,9
Xi-ê-ra Lê-ôn	2,8	2,4	2,4	2,6	3,6
Trung Phi					
Ăng-gô-la	15,0	13,1	10,3	16,8	20,1
Ca-mơ-run	35,9	29,8	26,8	26,2	24,3
Cộng hòa DC Công-gô	31,0	53,3	54,1	58,6	62,2
Cộng hòa Trung Phi	9,1	289,3	298,0	306,9	316,1
Công-gô	3,0	3,2	3,2	3,2	3,2
Ga-bông	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01

2.12. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Mỹ	2,4	2,0	4,7	3,8	3,1
Ca-ri-bê					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	9,9	15,4	16,6	19,8	23,4
Cu-ba	7,4	7,5	9,1	6,3	6,0
Đô-mi-ni-ca	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Gia-mai-ca	5,8	6,2	6,5	7,1	8,2
Hai-i-ti	3,7	4,6	4,8	5,1	5,0
Pue-tô Ri-cô	3,4	2,0	1,9	2,7	1,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,03	0,6	0,6	0,7	0,8
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Nam Mỹ					
Bô-li-vi-a	21,0	23,4	23,5	23,2	23,6
Bra-xin	2647,5	3705,7	2985,6	3179,2	3405,3
Cô-lôm-bi-a	827,8	833,4	560,3	665,0	680,9
Ê-cu-a-đo	5,3	5,3	4,9	8,0	5,6
Guy-a-na	0,4	0,6	0,6	0,6	0,1
Pa-ra-goay	0,4	0,4	0,4	0,3	0,3
Pê-ru	251,9	353,2	364,0	358,2	369,6
Vê-nê-xu-ê-la	50,0	54,2	55,7	57,2	56,4
Xu-ri-nam	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cốt-xta Ri-ca	83,8	86,8	95,3	74,6	78,8
En Xan-va-đo	35,7	35,0	41,9	41,9	32,3
Goa-tê-ma-la	225,7	246,0	226,7	225,5	225,3
Mê-hi-cô	188,9	175,6	174,3	188,7	194,9
Ni-ca-ra-go-a	95,3	154,4	165,6	170,2	143,3
On-đu-rát	332,7	364,6	417,6	330,1	384,4
Pa-na-ma	7,5	6,3	6,0	13,7	12,8

2.12. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG CÀ PHÊ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	115,1	114,0	108,0	108,0	108,0
Đông Nam Á					
Cam-pu-chia	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
In-đô-nê-xi-a	639,4	762,4	786,2	775,0	760,2
Lào	135,9	158,2	161,2	171,0	177,7
Ma-lai-xi-a	5,9	4,2	4,2	3,8	6,0
Mi-an-ma	8,3	8,9	8,9	8,6	8,4
Phi-li-pin	72,3	60,6	30,3	30,0	30,0
Thái Lan	26,1	22,5	21,8	18,7	16,6
Ti-mo Lét-xtê	3,5	9,1	13,3	11,7	9,2
Việt Nam	1473,4	1763,5	1838,0	1954,0	1956,7
Tây Á					
Y-ê-men	19,3	21,4	41,9	36,8	30,3
Trung Nam Á					
Ấn Độ	327,0	298,0	334,0	340,4	332,8
Nê-pan	0,5	0,3	0,3	0,4	0,4
Xri Lan-ca	5,9	6,7	5,3	4,8	4,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	0,4	0,6	0,6	0,6	0,1
Pa-pua Niu Ghi-nê	58,0	40,5	47,9	40,8	45,4
Phi-gi	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Pô-li-nê-xia thuộc Pháp	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Tôn-ga	0,02	0,02	0,02	0,02	0,02
Va-nu-a-tu	0,02	0,01	0,01	0,02	0,01

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.13. DIỆN TÍCH CHÈ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Đông Phi					
Bu-run-đi	10,0	8,5	8,2	10,2	9,9
Dăm-bi-a	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Dim-ba-bu-ê	4,3	7,6	7,5	6,0	5,7
Ê-ti-ô-pi-a	5,3	7,1	3,9	4,7	5,6
Kê-ni-a	209,4	269,4	219,0	225,8	227,8
Ma-đa-gát-xca	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1
Ma-la-uy	15,0	20,8	20,0	21,8	19,9
Mô-dăm-bích	33,5	4,3	4,0	4,0	5,9
Mô-ri-tuyt	0,6	0,7	0,7	0,7	0,6
Ru-an-đa	17,2	22,9	26,3	32,8	31,9
Tan-da-ni-a	22,5	16,7	19,5	20,4	14,7
U-gan-đa	28,6	43,0	47,0	45,0	43,7
Xây-sen	0,03	0,02	0,01	0,02	0,00
Nam Phi					
Nam Phi	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Tây Phi					
Găm-bi-a	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Ma-li	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Trung Phi					
Ca-mơ-run	2,0	2,1	2,1	2,1	2,1
Cộng hòa DC Công-gô	11,0	41,8	36,9	28,9	27,3
CHÂU MỸ					
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	39,6	33,0	30,1	30,1	31,8
Bô-li-vi-a	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bra-xin	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cô-lôm-bi-a	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Ê-cu-a-đo	0,9	0,8	0,8	0,8	0,8
Pê-ru	2,1	2,1	2,0	2,0	2,0
Trung Mỹ					
En Xan-va-đo	0,4	0,3	0,3	0,3	0,3
Goa-tê-ma-la	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2

2.13. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CHÈ GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn ha*

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	2115,8	3216,7	2701,6	2807,2	2945,4
Hàn Quốc	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2
Nhật Bản	44,0	39,1	38,0	36,9	36,0
Đông Nam Á					
In-đô-nê-xi-a	114,9	112,3	102,1	101,3	99,8
Lào	4,2	5,3	5,9	7,6	6,7
Ma-lai-xi-a	1,9	1,9	2,2	2,1	2,0
Mi-an-ma	83,8	90,5	91,1	92,3	92,6
Thái Lan	6,7	20,3	20,6	21,1	21,2
Việt Nam	133,6	123,6	123,8	123,4	122,4
Tây Á					
Ai-déc-bai-gian	0,5	0,6	0,7	0,8	0,7
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	1,9	2,3	2,7	2,3	2,1
Thổ Nhĩ Kỳ	76,2	78,7	78,9	79,1	79,2
Trung Nam Á					
Ấn Độ	566,7	561,6	611,9	616,6	618,8
Băng-la-đét	60,4	59,4	54,9	56,6	57,2
I-ran	18,6	15,9	16,5	16,5	14,4
Nê-pan	19,3	16,9	16,0	18,7	20,2
Xri Lan-ca	233,1	266,4	266,5	267,2	268,8
CHÂU ÂU					
Đông Âu					
Liên bang Nga	0,5	0,5	0,4	0,3	0,3
Nam Âu					
Môn-tê-nê-grô	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Pa-pua Niu Ghi-nê	3,7	3,9	3,9	3,9	3,9

Nguồn số liệu:
Thống kê FAO
Cục Thống kê

2.14. SẢN LƯỢNG CHÈ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Đông Phi					
Bu-run-đi	53,8	51,0	50,1	63,7	62,9
Dăm-bi-a	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Dim-ba-bu-ê	61,0	80,0	74,0	71,0	66,2
Ê-ti-ô-pi-a	58,3	75,9	44,0	51,7	61,4
Kê-ni-a	1735,0	3050,0	2430,9	2418,2	2577,8
Ma-đa-gát-xca	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Ma-la-uy	172,0	253,8	242,5	266,5	246,2
Mô-dăm-bích	32,0	4,9	4,9	5,1	6,8
Mô-ri-tuyt	6,8	5,1	5,0	6,4	6,8
Ru-an-đa	110,0	140,0	149,6	160,4	165,0
Tan-da-ni-a	155,0	125,0	140,0	145,0	103,0
U-gan-đa	255,0	390,0	437,0	406,0	390,5
Nam Phi					
Nam Phi	1,9	1,8	1,8	1,8	1,8
Tây Phi					
Găm-bi-a	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Ma-li	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Trung Phi					
Ca-mơ-run	5,3	5,6	5,6	5,6	5,6
Cộng hòa DC Công-gô	1,4	4,4	3,9	3,1	2,9
CHÂU MỸ					
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	359,0	335,2	336,1	355,1	369,0
Bô-li-vi-a	1,2	1,2	1,2	1,2	1,2
Bra-xin	2,7	2,0	2,0	2,0	2,0
Cô-lôm-bi-a	0,1	0,2	0,2	0,2	0,2
Ê-cu-a-đo	1,6	1,6	1,6	1,6	1,6
Pê-ru	3,8	1,6	1,8	1,8	1,9
Trung Mỹ					
En Xan-va-đo	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Goa-tê-ma-la	0,6	0,5	0,5	0,5	0,5

2.14. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG CHÈ GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn tấn*

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	10320,0	13200,0	14200,0	15000,0	16000,0
Hàn Quốc	2,3	2,4	2,4	2,4	2,4
Nhật Bản	346,0	328,8	340,0	304,0	303,2
Đông Nam Á					
In-đô-nê-xi-a	577,0	626,0	663,0	658,0	647,0
Lào	6,3	14,3	15,0	16,8	16,4
Ma-lai-xi-a	11,1	9,4	7,2	15,9	15,9
Mi-an-ma	100,2	112,4	99,2	108,5	118,1
Thái Lan	49,1	103,4	103,4	106,5	106,3
Việt Nam	967,8	1065,0	1091,1	1116,7	1125,0
Tây Á					
Ai-déc-bai-gian	0,6	0,9	1,2	1,0	1,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	2,1	2,4	2,9	2,5	2,3
Thổ Nhĩ Kỳ	1327,9	1450,6	1454,0	1269,5	1356,6
Trung Nam Á					
Ấn Độ	5361,0	5485,0	6090,0	6228,7	6343,2
Băng-la-đét	287,0	412,0	412,0	449,0	406,0
I-ran	197,0	94,4	113,9	93,5	82,0
Nê-pan	93,0	119,6	118,3	128,0	129,3
Xri Lan-ca	1760,0	1500,0	1800,0	1400,0	1433,5
CHÂU ÂU					
Đông Âu					
Liên bang Nga	0,2	0,3	0,2	0,1	0,1
Nam Âu					
Môn-tê-nê-grô	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Pa-pua Niu Ghi-nê	5,5	5,5	5,5	5,5	5,5

Nguồn số liệu:
 Thống kê FAO
 Cục Thống kê

2.15. DIỆN TÍCH MÍA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	137,9	217,6	143,9	140,0	139,5
Ma-rốc	8,5	11,8	9,5	9,3	6,8
Xu-đăng	69,9	69,4	59,1	62,1	62,9
Đông Phi					
Bu-run-đi	3,0	3,3	3,5	3,9	4,1
Dăm-bi-a	39,9	43,2	40,9	43,9	44,9
Ê-ti-ô-pi-a	29,4	29,5	19,7	24,6	22,1
Gì-bu-ti	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Kê-ni-a	77,8	89,8	93,3	118,0	80,7
Ma-đa-gát-xca	94,7	102,0	101,5	102,6	102,0
Ma-la-uy	29,8	28,5	29,4	29,2	29,5
Mô-dăm-bích	44,7	47,4	40,9	41,2	30,7
Mô-ri-tuyt	52,4	43,7	41,9	39,2	35,9
Ru-an-đa	6,6	7,6	7,7	7,8	6,6
Tan-da-ni-a	48,1	50,9	49,3	48,6	48,8
U-gan-đa	75,0	76,4	85,0	90,6	88,3
Xô-ma-li	6,5	6,0	6,8	7,0	6,7
Nam Phi					
Et-xoa-ti-ni	56,9	58,5	56,9	57,4	58,6
Nam Phi	258,5	249,3	239,2	258,4	265,2
Tây Phi					
Bê-nanh	2,8	2,2	2,2	2,2	2,4
Buốc-ki-na Pha-sô	4,8	5,0	4,9	5,0	5,0
Cáp-ve	1,3	3,1	3,1	3,1	3,1
Cốt-đi-voa	25,8	24,4	26,0	26,3	25,8
Gha-na	6,0	6,3	6,4	6,4	6,4
Ghi-nê	5,7	5,9	5,9	6,0	6,0
Ghi-nê Bít-xao	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Ma-li	4,9	9,1	9,2	9,3	10,1
Ni-giê	6,4	9,9	12,1	12,0	11,8

2.15. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH MÍA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Ni-giê-ri-a	85,0	86,4	87,1	86,6	86,7
Xê-nê-gan	10,1	11,3	11,0	11,2	11,3
Xi-ê-ra Lê-ôn	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2
Trung Phi					
Ăng-gô-la	11,2	21,9	25,5	25,7	25,7
Ca-mơ-run	28,8	24,4	25,2	24,9	24,8
Cộng hòa DC Công-gô	45,8	63,0	61,7	57,0	59,0
Cộng hòa Trung Phi	19,9	20,0	20,2	20,3	20,7
Công-gô	17,6	18,5	19,5	19,5	19,7
Ga-bông	4,5	4,4	4,3	3,8	4,3
Sát	4,4	4,1	4,6	4,6	4,3
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Mỹ	359,1	383,5	378,5	376,4	377,0
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt	3,1	2,2	1,8	2,6	1,8
Ba-ha-mát	2,4	2,5	2,5	2,5	2,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	106,8	123,6	123,6	118,0	111,8
Cu-ba	435,6	393,0	348,0	338,8	233,8
Đô-mi-ni-ca	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Gia-mai-ca	27,5	11,4	9,9	8,5	7,8
Grê-na-đa	0,2	0,1	0,1	0,1	0,2
Hai-i-ti	23,4	22,9	23,4	23,5	23,6
Nam Mỹ					
Ăc-hen-ti-na	385,0	443,6	459,0	468,3	509,3
Bô-li-vi-a	145,4	180,1	183,7	180,8	176,3
Bra-xin	10111,4	9996,1	9971,4	9886,6	10065,6
Cô-lôm-bi-a	409,5	407,6	360,3	384,3	375,9
Ê-cu-a-đô	102,6	139,4	130,4	113,1	75,2
Guy-a-na	48,6	18,8	21,2	18,4	16,0
Pa-ra-goay	120,0	105,0	105,0	90,3	110,6

2.15. (Tiếp theo) **DIỆN TÍCH MÍA GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Pê-ru	84,6	84,6	85,0	79,4	83,0
U-ru-goay	7,1	6,6	6,7	6,9	7,1
Vê-nê-xu-ê-la	98,4	58,5	50,5	42,1	32,7
Xu-ri-nam	3,0	1,8	2,1	2,3	2,1
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	30,0	40,0	41,8	41,3	39,1
Cốt-xta Ri-ca	64,7	56,2	60,7	59,8	58,9
En Xan-va-đo	81,4	77,9	78,4	77,8	77,8
Goa-tê-ma-la	267,9	246,6	223,8	224,5	227,2
Mê-hi-cô	758,6	775,0	809,3	795,2	815,9
Ni-ca-ra-go-a	71,8	76,4	71,9	73,6	73,0
On-đu-rát	61,1	63,6	61,0	69,7	67,9
Pa-na-ma	38,2	37,4	36,1	36,3	23,9
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	1476,0	1353,4	1316,1	1289,2	1301,5
Nhật Bản	23,4	22,5	23,3	23,2	22,4
Đông Nam Á					
Cam-pu-chia	19,2	18,3	21,4	20,9	21,1
In-đô-nê-xi-a	455,8	419,0	449,0	490,0	504,8
Lào	36,1	25,2	23,0	30,4	31,8
Ma-lai-xi-a	1,7	1,3	1,7	1,5	1,4
Mi-an-ma	161,9	177,3	173,0	165,3	169,9
Phi-li-pin	421,3	399,1	420,2	401,4	409,1
Thái Lan	1400,7	1714,1	1369,6	1427,2	1638,4
Việt Nam	284,2	185,5	165,9	169,6	174,8
Tây Á					
Ô-man	0,2	0,1	0,2	0,2	0,3

2.15. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH MÍA GIAI ĐOẠN 2015-2023*Ngìn ha*

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Nam Á					
Ấn Độ	5070,0	4602,7	4851,2	5175,4	5885,3
Áp-ga-ni-xtan	3,2	1,5	1,6	1,7	2,0
Băng-la-đét	104,3	86,2	77,8	72,3	69,8
Bu-tan	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I-ran	87,2	92,2	78,3	82,5	91,2
Nê-pan	66,6	68,6	64,4	62,6	62,8
Pa-ki-xtan	1131,5	1165,0	1260,3	1318,8	1180,3
Xri Lan-ca	17,0	14,4	14,4	15,4	15,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ô-xtrây-li-a	376,5	366,4	362,3	336,0	330,5
Pa-pua Niu Ghi-nê	10,8	12,5	13,0	12,1	12,5
Phi-gi	41,0	38,0	34,0	40,0	30,8
Va-nu-a-tu				0,0	0,0

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.16. SẢN LƯỢNG MÍA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	15903,3	15860,5	15959,3	15564,5	15269,1
Ma-rốc	395,3	792,5	613,3	571,9	385,3
Xu-đăng	5900,0	5136,5	4300,0	4451,3	4373,5
Đông Phi					
Bu-run-đi	213,1	191,0	157,9	186,4	195,7
Dâm-bi-a	4155,0	4483,2	4250,0	4550,0	4652,9
Dim-ba-bu-ê	3348,0	5860,9	5886,5	5116,0	5670,3
Ê-ti-ô-pi-a	1377,0	1345,4	815,3	1080,0	948,0
Gi-bu-ti	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Kê-ni-a	7164,8	6810,9	7659,1	8799,8	5556,1
Ma-đa-gát-xca	3006,6	3204,6	3204,4	3235,3	3214,8
Ma-la-uy	3216,0	3075,3	3173,0	3138,7	3169,1
Mô-dăm-bích	3084,5	2737,6	2781,6	2969,4	1621,3
Mô-ri-tuyt	4009,2	2620,9	2669,7	2256,8	2452,7
Ru-an-đa	102,6	102,2	102,9	103,7	102,0
Tan-da-ni-a	2943,9	3563,7	3509,4	3536,4	3588,9
U-gan-đa	5225,0	5360,0	5900,0	6219,0	6189,7
Xô-ma-li	230,0	213,0	242,2	252,4	241,2
Nam Phi					
Etx-oa-ti-ni	5516,1	5759,0	5266,6	5539,4	5621,2
Nam Phi	14861,4	18220,0	17199,0	17911,0	17944,0
Tây Phi					
Bê-nanh	96,0	75,5	75,5	75,5	80,8
Buốc-ki-na Pha-sô	482,0	504,4	503,9	505,7	507,6
Cáp-ve	28,4	22,9	22,9	22,9	22,9
Cốt-đi-voa	2002,0	1970,0	2129,2	2170,7	2150,4

2.16. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG MÍA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Gha-na	149,6	155,2	155,3	156,0	156,6
Ghi-nê	305,1	318,9	319,6	321,8	324,0
Ghi-nê Bít-xao	6,6	7,0	6,9	6,9	6,9
Li-bê-ri-a	269,6	276,3	276,9	277,8	278,6
Ma-li	357,6	660,0	665,0	676,2	735,2
Ni-giê	330,9	437,0	653,4	650,0	628,0
Ni-giê-ri-a	1450,0	1532,5	1540,3	1557,1	1543,3
Xê-nê-gan	1151,0	1300,0	1260,0	1271,0	1283,8
Xi-ê-ra Lê-ôn	78,9	82,8	81,7	82,3	82,8
Trung Phi					
Ăng-gô-la	437,9	865,0	1002,0	1013,0	1013,4
Ca-mơ-run	1154,6	1148,4	1148,7	1145,4	1142,1
Cộng hòa DC Công-gô	2136,7	2700,0	2608,5	2379,0	2433,8
Cộng hòa Trung Phi	126,8	127,5	129,8	129,9	131,6
Công-gô	634,9	684,6	718,6	717,7	725,9
Ga-bông	278,2	276,8	273,6	240,0	271,1
Sát	454,6	427,6	478,1	481,3	454,0
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Mỹ	29140,6	32749,4	29790,1	31453,0	29897,2
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt	116,1	91,4	92,1	96,0	72,8
Ba-ha-mát	60,4	62,7	62,2	62,6	62,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	4535,3	5317,3	5505,5	5618,1	4571,9
Cu-ba	19300,0	13871,8	10230,6	9300,0	8265,8
Đô-mi-ni-ca	4,8	4,9	4,9	4,9	4,9
Gia-mai-ca	1572,4	522,5	499,0	480,0	414,8
Grê-na-đa	7,3	3,3	5,6	6,3	8,7
Hai-i-ti	1503,4	1500,2	1500,0	1503,2	1501,2
Nam Mỹ					
Ăc-hen-ti-na	17872,8	17500,0	16530,0	15500,0	15436,3
Bô-li-vi-a	7192,5	10094,4	10057,1	9659,1	10307,3

2.16. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG MÍA GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn tấn*

	2015	2020	2021	2022	2023
Bra-xin	750290,3	756070,6	715679,3	726052,7	782585,8
Cô-lôm-bi-a	36139,2	36364,7	34583,3	35760,5	32415,6
Ê-cu-a-đô	10106,1	11016,2	11372,5	7740,5	6253,7
Guy-a-na	2815,6	1217,2	1270,6	1086,6	949,9
Pa-ra-goay	6701,4	7431,0	7221,1	5048,9	6858,4
Pê-ru	10211,9	10465,2	9837,2	9583,7	10087,8
U-ru-goay	443,0	417,0	462,0	523,7	542,0
Vê-nê-xu-ê-la	5569,5	3335,1	2698,5	2133,0	1595,2
Xu-ri-nam	120,5	75,0	83,4	92,5	86,7
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	1186,2	1536,9	1893,7	1803,6	1489,0
Cốt-xta Ri-ca	4344,0	4194,6	3995,0	3897,9	3422,8
En Xan-va-đô	6578,5	7508,8	7681,3	7350,3	7393,0
Goa-tê-ma-la	33869,3	27669,1	25525,9	25845,2	26409,8
Mê-hi-cô	55396,1	53841,6	55247,5	55556,1	55977,2
Ni-ca-ra-go-a	6375,6	6992,5	6829,9	7351,4	6964,8
On-đu-rát	5170,8	5030,4	4815,0	5507,7	5376,5
Pa-na-ma	2380,8	2521,3	2190,7	2576,9	1365,6
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	107064,0	108121,0	106663,8	103381,3	104565,5
Nhật Bản	1260,0	1336,0	1359,0	1272,0	1219,0
Đông Nam Á					
Bru-nây		0,1	0,1	0,1	0,1
Cam-pu-chia	709,2	670,3	775,4	779,8	800,2
In-đô-nê-xi-a	27000,0	29300,0	32200,0	36000,0	34700,0
Lào	2018,7	1375,5	1141,2	1502,2	1660,7
Ma-lai-xi-a	30,3	23,5	25,6	25,0	17,0
Mi-an-ma	10142,4	11551,1	11333,3	10880,6	11220,9
Phi-li-pin	22926,4	24398,9	26277,4	23455,4	21650,9
Thái Lan	94138,5	74968,1	66725,5	92162,7	93981,8
Việt Nam	18337,3	11534,6	10740,9	11088,9	11843,8

2.16. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG MÍA GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn tấn*

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Á					
Cô-oét			0,0	0,0	0,0
Ô-man	1,7	1,5	1,6	1,7	1,7
Trung Nam Á					
Ấn Độ	362333,0	370500,3	405398,7	439424,9	490533,4
Áp-ga-ni-xtan	46,5	40,3	41,4	58,4	56,0
Băng-la-đét	4434,1	3683,0	3332,5	3087,4	2982,5
Bu-tan	0,5	0,4	0,3	0,2	0,2
I-ran	7407,0	8360,7	7840,0	8258,2	8599,5
Nê-pan	3063,0	3400,2	3183,9	3159,6	3130,1
Pa-ki-xtan	65482,3	81009,3	88650,6	87981,1	87637,7
Xri Lan-ca	718,7	855,0	825,5	876,7	805,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ô-xtrây-li-a	32379,2	30283,5	31133,5	28669,3	32589,4
Pa-pua Niu Ghi-nê	350,0	352,2	354,0	319,0	320,8
Phi-gi	1845,0	1726,0	1417,0	1639,0	1565,6
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	3,5	3,5	3,5	3,6	3,6
Va-nu-a-tu				1,8	1,8

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.17. DIỆN TÍCH HẠT TIÊU GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Đông Phi					
Dăm-bi-a	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Dim-ba-bu-ê	2,6	3,6	2,5	1,7	2,2
Ê-ti-ô-pi-a	7,1	7,0	7,0	7,0	7,0
Kê-ni-a	0,3	0,9	1,2	0,8	0,8
Ma-đa-gát-xca	12,6	7,7	9,0	8,8	8,8
Ma-la-uy	1,3	0,4	0,7	0,4	0,3
Ru-an-đa	0,7	0,7	0,6	0,7	0,8
Tan-da-ni-a	1,1	1,0	1,0	1,0	1,0
U-gan-đa	1,8	1,7	1,7	1,7	1,7
Nam Phi					
Na-mi-bi-a	0,1	0,3	0,3	0,3	0,3
Tây Phi					
Bê-nanh	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Bước-kí-na Pha-sô	45,0	79,0	85,5	96,6	93,2
Cốt-đi-voa	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Gha-na	5,6	5,5	5,5	5,5	5,5
Ni-giê	3,1	11,7	12,0	12,7	11,9
Trung Phi					
Ca-mơ-run	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
CHÂU MỸ					
Ca-ri-bê					
Grê-na-đa		0,13	0,10	0,09	0,05
Xan Lu-xi-a	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Nam Mỹ					
Bô-li-vi-a	0,03	0,04	0,04	0,04	0,04
Bra-xin	22,1	37,3	38,0	41,2	41,0
Ê-cu-a-đo	1,2	2,1	1,8	1,8	1,7
Guy-a-na	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Pê-ru	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

2.17. (Tiếp theo) **DIỆN TÍCH HẠT TIÊU GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Nghìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Mỹ					
Cốt-xta Ri-ca	0,2	0,4	0,4	0,4	0,4
Goa-tê-ma-la	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3
Mê-hi-cô	2,7	3,9	3,6	3,4	3,4
On-đu-rát	1,5	1,4	1,7	1,6	1,6
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	17,9	18,4	18,6	18,7	18,9
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Đông Nam Á					
Bru-nây	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Cam-pu-chia	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
In-đô-nê-xi-a	167,6	191,6	188,9	174,3	172,1
Ma-lai-xi-a	16,3	8,0	7,8	8,0	8,7
Phi-li-pin	1,7	1,5	1,5	1,5	1,4
Thái Lan	0,4	0,3	0,3	0,3	0,1
Việt Nam	101,6	131,8	125,6	119,6	113,0
Tây Á					
I-rắc		5,1	5,4	4,9	4,8
Trung Nam Á					
Ấn Độ	129,0	137,0	133,6	129,0	126,7
Cư-rơ-gư-xtan	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Tát-gi-ki-xtan	0,03	1,37	1,09	1,13	1,08
U-dơ-bê-ki-xtan	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Xri Lan-ca	40,5	48,3	46,2	48,2	46,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Phi-gi	1,4	1,5	1,5	1,5	1,5
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp		0,0	0,0	0,0	0,0
Va-nu-a-tu				0,0	0,0

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.18. SẢN LƯỢNG HẠT TIÊU GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Đông Phi					
Dăm-bi-a	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Dim-ba-bu-ê	15,7	29,2	22,5	17,0	23,1
Ê-ti-ô-pi-a	4,3	4,4	4,5	4,5	4,5
Kê-ni-a	0,3	0,9	1,2	0,8	0,8
Ma-đa-gát-xca	6,9	4,4	5,1	5,0	5,0
Ma-la-uy	1,1	0,5	0,5	0,5	0,4
Ru-an-đa	2,6	2,6	2,3	2,7	2,8
Tan-da-ni-a	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
U-gan-đa	2,1	2,2	2,2	2,2	2,2
Nam Phi					
Na-mi-bi-a	0,2	0,4	0,4	0,4	0,5
Tây Phi					
Bê-nanh	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Buốc-ki-na Pha-sô	36,0	63,0	68,0	76,9	73,8
Cốt-đi-voa	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Gha-na	3,9	3,8	3,8	3,8	3,8
Ni-giê	1,0	3,7	3,8	4,0	3,7
Trung Phi					
Ca-mơ-run	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
CHÂU MỸ					
Ca-ri-bê					
Grê-na-đa		0,5	0,4	0,3	0,2
Xan Lu-xi-a	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Nam Mỹ					
Bô-li-vi-a	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bra-xin	51,7	114,7	118,1	129,2	126,5
Ê-cu-a-đo	2,5	4,2	3,6	3,5	3,5
Guy-a-na	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Pê-ru	0,3	0,2	0,3	0,3	0,4

2.18. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG HẠT TIÊU GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Mỹ					
Cốt-xta Ri-ca	2,0	1,7	1,7	1,6	1,7
Goa-tê-ma-la	0,8	0,8	0,8	0,8	0,8
Mê-hi-cô	3,6	10,4	9,8	10,3	9,8
On-đu-rát	0,7	0,7	0,8	0,7	0,7
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	34,0	33,8	34,1	33,8	33,9
Đặc khu HC Ma-caô (TQ)	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Đông Nam Á					
Bru-nây	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cam-pu-chia	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5
In-đô-nê-xi-a	81,5	86,1	83,3	75,2	70,2
Ma-lai-xi-a	28,3	30,8	31,6	38,2	40,7
Phi-li-pin	1,8	1,0	1,0	1,0	0,9
Thái Lan	1,4	1,0	1,0	0,7	0,4
Việt Nam	202,2	270,2	275,8	272,2	257,2
Tây Á					
I-rắc		46,1	58,8	43,5	48,6
Trung Nam Á					
Ấn Độ	65,0	66,0	64,8	64,7	65,7
Cư-rơ-gư-xtan	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Tát-gi-ki-xtan	0,3	29,3	21,2	23,4	23,3
U-dơ-bê-ki-xtan	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Xri Lan-ca	31,2	43,6	42,5	44,1	45,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Phi-gi	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp		0,1	0,1	0,1	0,1
Va-nu-a-tu				0,0	0,0

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.19. DIỆN TÍCH CAO SU GIAI ĐOẠN 2015-2023

Ngìn ha

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Tây Phi					
Cốt-đi-voa	215,6	566,2	646,3	766,0	949,7
Gha-na	27,4	80,6	98,8	134,8	144,3
Ghi-nê	11,6	12,2	12,4	12,2	12,3
Ghi-nê Bít-xao		18,0	19,0	19,5	21,0
Li-bê-ri-a		107,3	125,9	133,6	150,9
Ni-giê-ri-a	133,7	136,8	150,6	153,7	163,6
Trung Phi					
Ca-mơ-run	55,8	54,5	58,4	62,5	66,9
Cộng hòa DC Công-gô	47,9	66,9	56,3	25,8	27,1
Cộng hòa Trung Phi	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Công-gô	2,7	2,5	2,5	2,5	2,5
Ga-bông	16,2	15,4	16,2	16,6	17,1
CHÂU MỸ					
Ca-ri-bê					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nam Mỹ					
Bô-li-vi-a	2,7	1,2	1,0	0,8	0,8
Bra-xin	144,0	163,5	176,4	182,0	195,3
Cô-lôm-bi-a	6,9	31,6	19,2	19,2	19,9
Ê-cu-a-đô	12,9	12,9	13,0	13,0	13,0
Trung Mỹ					
Goa-tê-ma-la	103,7	110,4	92,1	84,1	98,9
Mê-hi-cô	22,8	33,0	33,1	27,7	28,2

2.19. (Tiếp theo) DIỆN TÍCH CAO SU GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn ha*

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	715,2	745,0	746,0	719,7	732,0
Đông Nam Á					
Bru-nây	4,0	4,3	4,3	4,3	4,3
Cam-pu-chia	111,2	292,5	310,2	330,9	340,0
In-đô-nê-xi-a	3621,1	3726,2	3776,5	3557,1	3546,2
Lào	79,0	140,0	145,0	186,0	213,9
Ma-lai-xi-a	1074,4	1139,1	1137,1	1136,1	1227,8
Mi-an-ma	281,0	350,5	350,7	360,6	391,4
Phi-li-pin	222,6	230,7	239,1	239,6	240,1
Thái Lan	3015,4	3517,5	3516,1	3524,7	3533,1
Việt Nam	985,6	932,4	930,6	918,6	911,4
Trung Nam Á					
Ấn Độ	456,0	311,4	338,7	376,6	374,8
Băng-la-đét	183,5	218,8	219,5	229,5	229,5
Xri Lan-ca	121,0	137,3	138,0	138,5	98,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Pa-pua Niu Ghi-nê	11,6	9,5	9,4	9,4	9,4

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.20. SẢN LƯỢNG CAO SU GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Tây Phi					
Cốt-đi-voa	350,0	936,1	1100,4	1286,0	1548,0
Gha-na	22,4	69,0	85,0	117,0	126,4
Ghi-nê	15,2	15,1	15,1	15,2	15,3
Ghi-nê Bít-xao		21,0	23,0	23,2	25,0
Li-bê-ri-a	58,6	86,5	101,4	107,1	120,3
Ni-giê-ri-a	50,8	51,3	57,2	58,4	62,2
Trung Phi					
Ca-mơ-run	52,0	47,1	48,3	50,5	53,0
Cộng hòa DC Công-gô	11,0	15,2	12,9	5,9	6,2
Cộng hòa Trung Phi	1,1	1,2	1,2	1,2	1,2
Công-gô	2,4	2,3	2,2	2,2	2,2
Ga-bông	24,6	23,7	25,0	25,7	26,7
CHÂU MỸ					
Ca-ri-bê					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nam Mỹ					
Bô-li-vi-a	7,1	3,7	3,2	2,7	2,3
Bra-xin	191,5	225,6	239,9	250,2	278,0
Cô-lôm-bi-a	11,4	14,0	19,2	19,2	19,9
Ê-cu-a-đô	19,7	19,5	19,6	19,5	19,5
Trung Mỹ					
Goa-tê-ma-la	359,3	108,7	119,6	111,3	118,8
Mê-hi-cô	64,9	92,7	95,8	89,3	90,7
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	816,1	826,3	871,6	861,7	864,8

2.20. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG CAO SU GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Đông Nam Á					
Bru-nây	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Cam-pu-chia	126,8	358,7	374,3	394,7	406,5
In-đô-nê-xi-a	3145,4	3037,3	3045,3	2717,1	2651,2
Lào	66,4	201,6	225,7	288,4	347,1
Ma-lai-xi-a	722,1	514,7	469,7	377,0	347,9
Mi-an-ma	208,7	274,3	281,8	299,6	325,2
Phi-li-pin	398,1	422,4	430,6	415,7	378,8
Thái Lan	4466,1	4859,7	4892,5	4785,8	4707,3
Việt Nam	1013,3	1226,1	1272,0	1338,1	1270,1
Trung Nam Á					
Ấn Độ	944,5	685,0	749,0	843,0	849,0
Băng-la-đét	18,4	21,9	22,0	23,0	23,0
Xri Lan-ca	91,0	78,2	76,9	70,9	64,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Pa-pua Niu Ghi-nê	6,6	5,5	5,5	5,5	5,5

Nguồn số liệu:
Thống kê FAO
Cục Thống kê

2.21. SẢN LƯỢNG THỊT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	2220,8	2885,4	3320,0	2892,6	2993,6
An-giê-ri	872,0	1070,0	968,5	991,7	1019,3
Li-bi	174,6	183,8	180,8	181,5	184,4
Ma-rốc	1115,2	1205,0	1209,3	1180,7	1228,7
Tuy-ni-di	347,4	358,7	373,4	376,9	375,5
Xu-đăng	938,5	1003,9	982,3	967,5	983,3
Đông Phi					
Bu-run-đi	32,1	38,7	41,7	48,8	43,1
Cô-mô-rôt	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3
Dăm-bi-a	284,3	312,3	321,8	314,4	345,8
Dim-ba-bu-ê	766,8	821,1	895,9	926,4	933,3
Ê-ri-tơ-rê-a	38,8	41,6	41,8	42,1	42,4
Ê-ti-ô-pi-a	758,1	923,4	838,4	819,3	900,5
Gi-bu-ti	11,2	11,5	11,6	11,7	11,8
Kê-ni-a	742,6	594,0	558,5	528,8	589,3
Ma-đa-gát-xca	160,2	159,2	155,7	154,4	166,5
Ma-la-uy	309,7	585,0	566,1	610,8	599,6
Mô-dăm-bích	204,8	254,9	294,5	383,7	288,7
Mô-ri-tuýt	50,1	50,7	52,3	59,2	62,6
Ru-an-đa	112,6	103,9	100,7	86,4	92,3
Tan-da-ni-a	587,7	727,5	764,4	796,7	830,5
U-gan-đa	480,9	499,3	521,3	533,9	527,8
Xây-sen	1,0	1,7	2,3	2,3	1,9
Xô-ma-li	194,1	187,4	190,2	188,2	186,9
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	91,5	102,1	101,1	112,8	106,7
Etx-oa-ti-ni	23,4	23,1	23,0	22,1	22,0
Lê-xô-thô	10,8	9,5	8,6	8,8	9,1
Nam Phi	3276,3	3453,9	3514,4	3536,2	3461,7
Na-mi-bi-a	75,0	66,3	65,1	73,5	84,6

2.21. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THỊT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	75,1	84,7	95,8	104,9	114,0
Buốc-ki-na Pha-sô	644,9	540,2	511,1	520,6	530,5
Cáp-ve	5,5	4,4	4,5	4,4	4,6
Cốt-đi-voa	262,6	313,8	331,9	349,7	367,4
Găm-bi-a	9,4	7,2	7,3	7,3	7,3
Gha-na	269,8	301,9	298,6	303,0	319,0
Ghi-nê	120,0	110,3	117,7	124,6	144,9
Ghi-nê Bít-xao	25,7	24,6	24,6	24,7	24,8
Li-bê-ri-a	33,7	35,2	35,5	35,7	36,1
Ma-li	130,0	179,7	166,2	179,8	172,7
Mô-ri-ta-ni	117,4	125,1	127,0	129,3	131,6
Ni-giê	175,1	193,7	196,4	196,9	195,7
Ni-giê-ri-a	1423,9	1586,0	1622,8	1644,1	1610,8
Tô-gô	48,7	60,1	63,5	70,9	74,5
Xê-nê-gan	229,6	302,6	315,4	338,9	334,9
Xi-ê-ra Lê-ôn	44,4	48,2	50,0	50,9	50,1
Trung Phi					
Ăng-gô-la	287,2	340,9	353,1	362,0	378,8
Ca-mơ-run	373,2	315,8	386,4	418,5	413,8
Cộng hòa DC Công-gô	241,7	246,6	253,2	251,4	254,2
Cộng hòa Trung Phi	173,8	186,1	186,4	188,2	190,5
Công-gô	62,4	60,4	61,3	62,2	62,9
Ga-bông	39,0	41,0	40,5	41,0	41,5
Ghi-nê Xích-đạo	0,6	0,6	0,6	0,6	0,7
Sát	633,8	821,9	860,1	920,8	974,9
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	1,2	1,5	1,7	1,7	1,7
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	4441,2	5143,8	5204,3	5241,5	5261,7
Mỹ	43292,1	47045,7	47442,1	47753,7	47461,2

2.21. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THỊT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	0,3	0,2	0,1	0,2	0,1
Bắc-ba-đốt	19,5	15,3	16,4	18,6	18,0
Ba-ha-mát	7,0	6,8	6,6	6,5	6,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	487,7	441,2	512,4	525,4	541,7
Cu-ba	325,8	240,4	257,2	315,5	335,5
Đô-mi-ni-ca	1,4	1,4	1,4	1,4	1,4
Gia-mai-ca	126,4	136,8	139,5	154,1	155,3
Grê-na-đa	1,8	1,8	1,8	2,2	2,0
Hai-i-ti	105,5	107,8	107,6	108,5	109,1
Pue-tô Ri-cô	49,7	38,6	32,8	29,4	31,1
Trí-ni-đát và Tô-ba-gô	51,6	50,3	53,1	54,2	53,3
Xan Kít Nê-vi	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Xan Lu-xi-a	2,7	2,9	2,9	3,1	2,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	1,2	1,1	0,8	0,9	0,9
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	5485,2	6217,3	6141,9	6357,7	6499,5
Bô-li-vi-a	837,3	936,3	966,1	1019,6	1067,5
Bra-xin	26484,6	28572,0	29302,5	30396,7	31602,4
Chi-lê	1482,5	1588,8	1575,7	1559,9	1551,8
Cô-lôm-bi-a	2595,1	2820,5	2931,8	3064,8	3095,9
Ê-cu-a-đô	894,9	845,8	872,8	956,2	1006,5
Guy-a-na	34,1	47,3	53,2	60,8	66,3
Pa-ra-goay	548,5	660,5	671,4	666,5	613,0
Pê-ru	1748,7	2156,1	2197,8	2256,5	2261,3
U-ru-goay	660,3	623,9	703,7	745,0	714,5
Vê-nê-xu-ê-la	1446,1	956,9	980,8	955,4	972,2
Xu-ri-nam	13,2	15,6	17,1	16,8	13,9
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	21,9	22,2	23,4	25,1	26,6
Cốt-xta Ri-ca	264,4	295,1	307,8	310,5	303,1
En Xan-va-đô	153,1	157,3	182,7	186,0	187,1

2.21. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THỊT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Goa-tê-ma-la	520,2	683,8	623,4	697,5	729,2
Mê-hi-cô	6330,9	7511,1	7693,0	7889,5	8075,3
Ni-ca-ra-goa	256,9	308,7	326,9	323,1	332,2
On-đu-rát	251,7	265,6	307,0	313,0	316,4
Pa-na-ma	296,7	281,3	305,0	333,7	343,9
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	86970,7	77708,9	90131,5	93428,6	97496,4
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	162,8	158,4	138,2	153,0	162,1
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	11,6	9,2	9,1	9,1	9,0
CHDCND Triều Tiên	344,9	332,6	317,5	324,3	323,7
Hàn Quốc	2416,3	2748,8	2724,4	2747,4	2768,3
Mông Cổ	373,8	625,2	429,6	554,5	520,8
Nhật Bản	3875,1	4121,7	4170,5	4163,5	4186,2
Đông Nam Á					
Bru-nây	24,7	29,5	35,5	33,6	30,8
Cam-pu-chia	201,6	196,9	193,0	190,3	189,4
In-đô-nê-xi-a	3049,7	4549,3	4540,4	5060,8	5289,9
Lào	158,0	202,1	205,1	211,7	219,0
Ma-lai-xi-a	1911,1	1968,8	1890,8	1833,0	1822,6
Mi-an-ma	3001,6	1117,4	1139,7	1161,9	1163,2
Phi-li-pin	3376,2	3142,3	2788,0	2907,8	3038,0
Thái Lan	2809,0	2899,0	2937,0	2953,6	2988,2
Ti-mo Lét-xtê	35,2	31,5	27,4	30,6	31,3
Việt Nam ^(*)	5352,5	6447,7	6875,6	7346,1	7815,2
Xin-ga-po	103,7	106,9	101,5	71,4	61,5

(*) Sản lượng thịt hơi xuất chuồng bao gồm: trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

2.22. SẢN LƯỢNG SỮA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	5245,4	5578,0	6165,0	6707,0	6150,0
An-giê-ri	3695,3	3354,5	3263,5	3320,5	3312,9
Li-bi	225,1	229,5	219,2	228,8	227,3
Ma-rốc	2612,3	2717,9	2668,3	2151,9	2046,0
Tuy-ni-di	1388,6	1412,7	1442,6	1412,5	1422,4
Xu-đăng	4452,0	4655,2	4536,5	4447,8	4508,3
Đông Phi					
Bu-run-đi	102,6	108,1	112,8	92,1	104,7
Cô-mô-rôt	13,3	13,0	13,0	13,0	13,1
Dăm-bi-a	382,5	437,9	462,0	513,0	504,3
Dim-ba-bu-ê	423,4	409,3	426,0	429,5	442,4
Ê-ri-tơ-rê-a	130,7	147,5	147,5	147,6	147,7
Ê-ti-ô-pi-a	3547,5	5056,6	4195,4	4487,7	4582,1
Gi-bu-ti	14,9	15,1	15,1	15,2	15,2
Kê-ni-a	4556,4	5635,8	6183,2	5937,8	6091,5
Ma-đa-gát-xca	543,3	452,9	414,4	383,8	435,8
Ma-la-uy	157,5	206,2	214,5	217,6	225,8
Mô-dăm-bích	20,6	20,8	21,9	23,8	23,0
Mô-ri-tuyt	4,5	2,5	2,6	2,2	2,8
Ru-an-đa	255,3	255,8	244,7	233,5	234,9
Tan-da-ni-a	2326,7	3336,6	3353,7	3685,1	3865,4
U-gan-đa	1616,0	2781,0	2894,3	3296,0	2990,4
Xây-sen	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1
Xô-ma-li	2195,4	2203,5	2192,3	2178,5	2175,2
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	43,8	33,6	34,7	38,3	38,2
Et-x-ô-a-ti-ni	39,7	37,4	37,7	36,2	35,8
Lê-xô-thô	180,0	173,3	174,4	150,6	174,6
Nam Phi	3538,4	3853,0	3825,0	3764,0	3810,0
Na-mi-bi-a	106,9	100,4	102,4	116,2	128,3

2.22. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG SỮA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	138,9	129,2	142,4	152,8	164,2
Buốc-ki-na Pha-sô	437,8	421,1	427,9	435,5	441,4
Cáp-ve	11,7	9,9	10,1	10,3	10,4
Cốt-đi-voa	31,9	34,7	35,8	36,8	33,0
Găm-bi-a	78,9	49,3	49,1	48,9	48,6
Gha-na	42,7	48,1	49,1	50,2	50,8
Ghi-nê	206,1	262,1	275,7	290,0	244,8
Ghi-nê Bít-xao	38,3	38,7	38,9	39,0	39,2
Li-bê-ri-a	9,2	8,5	8,4	8,5	8,6
Ma-li	787,3	996,0	1037,5	1075,1	1114,1
Mô-ri-ta-ni	347,1	360,6	362,9	363,9	364,9
Ni-giê	1196,8	1511,0	1437,7	1443,8	1469,2
Ni-giê-ri-a	513,1	520,7	524,2	527,0	527,5
Tô-gô	11,2	11,8	11,9	12,1	12,8
Xê-nê-gan	234,1	247,3	248,8	249,7	248,9
Xi-ê-ra Lê-ôn	155,4	144,0	163,5	148,5	152,3
Trung Phi					
Ăng-gô-la	215,0	219,3	219,2	220,4	221,6
Ca-mơ-run	271,4	266,0	262,0	262,7	263,4
Cộng hòa DC Công-gô	7,2	8,4	8,9	9,4	9,9
Cộng hòa Trung Phi	78,4	80,4	81,1	82,2	83,1
Công-gô	3,8	4,5	4,5	4,5	4,5
Ga-bông	14,2	10,6	10,7	10,7	10,7
Sát	362,2	429,4	441,7	460,7	477,1
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,5	0,5	0,5	0,5	0,6
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	8430,2	9640,6	9807,2	9742,5	9886,6
Mỹ	94644,9	101317,7	102646,0	102726,6	102702,8

2.22. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG SỮA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	2,9	2,5	2,4	2,3	2,3
Bắc-ba-đốt	5,2	4,0	4,3	4,0	4,1
Ba-ha-mát	2,8	2,1	2,1	2,1	2,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	672,2	891,5	861,6	860,8	862,2
Cu-ba	496,7	459,1	377,0	372,3	402,8
Đô-mi-ni-ca	7,0	7,0	7,0	7,0	7,0
Gia-mai-ca	200,2	204,2	206,1	208,8	209,0
Grê-na-đa	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Hải-i-ti	107,4	97,7	99,0	101,1	101,0
Pue-tô Ri-cô	246,1	242,1	233,0	234,8	223,8
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	3,7	2,2	1,7	1,4	1,4
Xan Lu-xi-a	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	1,0	0,8	0,8	0,8	0,7
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	12422,7	11446,6	11899,9	11904,1	11665,4
Bô-li-vi-a	637,5	619,7	621,5	629,7	637,2
Bra-xin	35900,9	36667,7	36526,9	35887,5	36741,6
Chi-lê	2097,5	2351,7	2344,6	2292,8	2232,1
Cô-lôm-bi-a	6773,8	7071,4	6992,7	7421,0	7309,0
Ê-cu-a-đô	1881,3	2319,9	2150,2	2075,9	2182,1
Guy-a-na	55,3	55,0	55,0	55,0	55,0
Pa-ra-goay	515,0	541,0	536,8	558,7	479,4
Pê-ru	1927,1	2158,5	2205,1	2267,2	2221,4
U-ru-goay	2247,5	2271,2	2342,2	2286,7	2177,4
Vê-nê-xu-ê-la	2291,6	2762,1	2444,2	2524,2	2576,8
Xu-ri-nam	5,0	3,0	2,5	2,8	2,8
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	5,7	4,5	5,7	5,5	4,5
Cốt-xta Ri-ca	1121,7	1217,0	1218,0	1220,2	1162,0

2.22. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG SỬA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
En Xan-va-đo	492,7	410,4	419,6	421,0	417,0
Goa-tê-ma-la	521,3	561,3	589,5	551,6	529,0
Mê-hi-cô	11900,2	13109,1	13411,3	13674,3	13909,7
Ni-ca-ra-goa	1041,0	1399,7	1430,0	1436,7	1372,9
On-đu-rát	671,9	690,5	694,3	698,1	701,9
Pa-na-ma	211,2	213,8	181,5	172,2	168,4
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	36089,2	38890,0	41445,9	44072,2	46790,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
CHDCND Triều Tiên	83,1	84,6	84,5	83,7	84,0
Hàn Quốc	2176,8	2098,1	2043,3	1984,4	1939,1
Mông Cổ	874,4	859,0	789,5	990,4	820,1
Nhật Bản	7379,2	7438,2	7592,1	7617,5	7297,6
Đông Nam Á					
Bru-nây	0,3	0,2	0,2	0,2	0,2
Cam-pu-chia	24,1	24,2	23,9	23,5	23,1
In-đô-nê-xi-a	1463,6	1559,7	1550,4	1581,2	1443,9
Lào	7,3	8,4	8,6	8,9	9,1
Ma-lai-xi-a	84,3	47,4	44,5	44,9	46,2
Mi-an-ma	2360,0	911,7	912,0	912,4	912,4
Phi-li-pin	21,0	27,5	27,1	31,2	30,0
Thái Lan	1159,0	1317,0	1296,0	1222,0	1278,3
Ti-mo Lét-xtê	5,8	6,1	6,4	6,6	5,7
Việt Nam	773,1	1107,7	1129,4	1184,7	1246,5
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	728,6	654,3	670,7	623,1	591,0
Ai-déc-bai-gian	1924,5	2192,5	2223,4	2264,7	2284,0
A-rập Xê-út	2376,4	2906,1	2918,2	2849,7	2891,5

2.22. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG SỮA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Ba-ren	13,1	10,5	10,5	11,1	10,8
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	173,5	257,1	285,0	257,4	266,5
Ca-ta	40,7	50,4	47,9	45,3	44,7
Cô-oét	61,8	73,7	74,4	75,0	74,3
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	583,3	586,1	605,3	581,4	601,5
Gioóc-đa-ni	369,2	410,2	425,7	518,9	451,6
I-rắc	310,5	341,3	348,6	354,6	363,0
I-xra-en	1479,8	1653,8	1675,6	1694,9	1687,3
Li-băng	356,8	370,9	386,1	385,3	380,6
Ô-man	220,2	350,6	356,8	363,2	377,7
Pa-le-xtin	166,5	144,0	303,6	216,0	227,0
Síp	213,6	347,4	382,7	366,2	390,8
Thổ Nhĩ Kỳ	18654,7	23503,8	23200,3	21563,5	21481,6
Xi-ri	2143,7	2153,7	2050,6	2029,8	2066,2
Y-ê-men	355,8	388,2	407,6	387,9	391,3
Trung Nam Á					
Ấn Độ	155490,9	209967,9	222076,6	230585,0	239307,0
Áp-ga-ni-xtan	2177,3	2178,2	2200,4	2239,3	2268,0
Băng-la-đét	6970,0	10680,0	11985,0	13074,0	14068,0
Bu-tan	39,8	57,9	54,7	43,5	40,4
Cư-rơ-gư-xtan	1453,0	1668,6	1699,5	1734,7	1778,3
I-ran	6413,2	8364,0	8787,8	8331,9	8486,0
Ka-dắc-xtan	5156,5	3161,3	3263,9	3326,8	3439,9
Nê-pan	1860,0	2452,1	2635,1	2725,2	2771,9
Pa-ki-xtan	51952,0	58701,8	60598,0	62558,0	64581,6
Tát-gi-ki-xtan	966,5	1074,5	1097,9	1120,0	1174,8
Tuốc-mê-ni-xtan	2106,0	2463,8	2485,1	2498,4	2609,2
U-dơ-bê-ki-xtan	9026,8	10930,1	11242,7	11599,1	11944,0
Xri Lan-ca	400,8	521,7	544,9	538,0	535,2

2.22. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG SỬA GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn tấn*

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	6585,1	8561,5	9040,0	9108,3	8730,7
Ai-xơ-len	146,0	155,5	153,3	152,4	156,0
Đan Mạch	5356,3	5666,0	5644,0	5664,0	5687,0
Ê-xtô-ni-a	783,2	849,0	839,4	848,6	894,7
Lát-vi-a	978,1	990,1	992,2	975,3	963,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	1738,5	1491,7	1476,9	1521,9	1473,0
Na Uy	1608,4	1568,5	1592,1	1513,3	1445,8
Phần Lan	2435,8	2406,5	2314,9	2258,6	2239,0
Thụy Điển	2933,0	2772,7	2782,2	2764,8	2818,5
Vương quốc Anh	15324,0	15685,9	15890,6	15757,4	15759,5
Đông Âu					
Ba Lan	13252,9	14830,9	14890,3	15218,1	15491,9
Bê-la-rút	7046,8	7765,3	7825,8	7885,5	7825,5
Bun-ga-ri	1152,6	1005,5	953,1	868,6	815,8
Cộng hoà Séc	3025,9	3267,7	3309,9	3339,8	3475,3
Hung-ga-ri	1946,7	2019,0	2085,0	2044,9	2032,1
Liên bang Nga	30791,0	32219,2	32333,3	32978,0	33804,7
Môn-đô-va	479,5	321,7	295,3	271,0	261,3
Ru-ma-ni	4676,6	4362,5	4299,7	4261,9	4318,4
U-crai-na	10615,4	9263,6	8713,9	7767,6	7430,4
Xlô-va-ki-a	960,2	929,5	914,4	927,0	926,1
Nam Âu					
An-ba-ni	1165,2	1087,1	1043,4	999,3	927,6
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	429,9	461,1	389,2	388,0	291,7
Bồ Đào Nha	2150,2	2099,1	2100,2	2030,9	2058,7
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	711,7	645,0	545,9	573,5	583,4
Crô-a-ti-a	707,0	612,0	570,0	535,0	479,0
Hy Lạp	1971,5	1990,3	2027,7	1999,4	1962,5

2.22. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG SỮA GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn tấn*

	2015	2020	2021	2022	2023
I-ta-li-a	11785,2	13509,5	13998,0	13971,7	13842,2
Man-ta	44,2	44,9	42,3	42,1	40,4
Môn-tê-nê-grô	184,3	185,7	178,5	182,4	176,1
Tây Ban Nha	7865,0	8686,2	8702,6	8483,0	8564,6
Xéc-bi-a	1610,8	1583,7	1563,5	1512,1	1416,8
Xi-lô-ven-ni-a	632,7	633,2	642,9	628,1	607,8
Tây Âu					
Áo	3568,9	3852,3	3867,5	3980,3	3717,0
Bỉ	4006,9	4502,0	4481,0	4618,0	4752,4
Đức	32707,9	33188,9			
Hà Lan	13551,2	14932,0	14607,9	14983,9	15117,1
Lúc-xăm-bua	349,3	450,5	446,7	452,4	471,6
Pháp	25934,8	26288,5	25829,1	25681,5	24937,6
Thụy Sĩ	4070,3	3809,5	3840,2	3740,2	3766,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Niu Di-lân	21938,8	21871,3	21886,4	21051,0	21245,0
Ô-xtrây-li-a	9489,0	9099,0	9067,0	8450,0	8467,0
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Phi-gi	12,6	12,4	11,4	12,8	12,7
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,9	0,8	0,8	0,6	0,5
Quần đảo Xa-lô-mông	3,1	3,0	3,1	3,1	3,1
Tân Ca-lê-đô-ni-a	0,4	0,5	0,5	0,4	0,5
Tôn-ga	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Va-nu-a-tu	3,0	2,3	2,3	3,1	2,3

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

2.23. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2022^(*)

Nghìn tấn

	2015	2019	2020	2021	2022
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	344,1	397,0	418,7	425,8	440,2
An-giê-ri	95,8	100,6	71,5	79,2	80,8
Li-bi	25,7	32,3	31,8	32,0	32,6
Ma-rốc	1384,0	1475,9	1397,5	1432,2	1590,6
Tuy-ni-di	117,0	131,0	121,8	124,2	128,7
Xu-đăng	33,0	40,8	37,7	41,0	44,3
Đông Phi					
Bu-run-đi	20,1	20,4	19,6	19,6	19,9
Cô-mô-rôt	11,8	17,6	20,8	19,4	18,9
Dăm-bi-a	90,1	97,5	106,8	105,1	109,4
Dim-ba-bu-ê	24,8	26,6	26,7	22,7	26,2
Ê-ri-tơ-rê-a	6,2	5,4	3,7	1,5	1,6
Ê-ti-ô-pi-a	50,5	59,0	60,0	73,1	101,4
Gi-bu-ti	2,0	2,3	2,3	3,1	3,1
Kê-ni-a	165,2	130,7	130,2	141,3	145,8
Ma-đa-gát-xca	114,8	114,2	112,6	114,3	127,2
Ma-la-uy	141,6	154,9	171,1	170,6	186,9
Mô-dăm-bích	286,1	401,1	387,8	409,2	456,4
Mô-ri-tuyt	15,8	34,1	26,0	30,0	33,3
Ru-an-đa	29,3	20,9	30,0	32,1	32,7
Tan-da-ni-a	374,9	468,4	473,0	477,8	472,9
U-gan-đa	396,2	603,2	578,7	634,6	444,9
Xây-sen	105,4	142,2	139,6	144,2	137,8
Xô-ma-li	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0
Et-xoa-ti-ni	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lê-xô-thô	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nam Phi	572,3	447,0	603,7	494,1	473,5
Na-mi-bi-a	509,9	467,0	329,7	410,8	415,7

2.23. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2022^(*)

Nghìn tấn

	2015	2019	2020	2021	2022
Tây Phi					
Bê-nanh	36,5	73,5	74,0	74,6	76,1
Buốc-ki-na Pha-sô	20,8	27,8	29,1	29,7	30,0
Cáp-ve	39,4	17,2	19,5	11,6	7,8
Cốt-đi-voa	98,6	110,0	74,6	104,3	99,9
Găm-bi-a	56,0	56,2	51,0	53,2	53,9
Gha-na	344,1	317,3	370,7	392,8	519,6
Ghi-nê	184,7	359,8	309,6	325,1	334,9
Ghi-nê Bít-xao	21,2	60,2	62,4	63,2	63,8
Li-bê-ri-a	14,0	16,1	31,7	25,2	29,3
Ma-li	92,5	109,4	117,7	105,4	110,4
Mô-ri-ta-ni	403,8	720,8	678,4	762,9	780,4
Ni-giê	27,0	40,1	46,0	47,2	47,7
Ni-giê-ri-a	710,3	825,0	783,1	805,2	784,1
Tô-gô	21,5	25,5	18,0	18,0	21,5
Xê-nê-gan	425,4	516,1	458,4	514,0	533,8
Xi-ê-ra Lê-ôn	202,1	202,1	200,6	204,9	215,1
Trung Phi					
Ăng-gô-la	495,2	399,8	374,5	528,7	469,3
Ca-mơ-run	224,0	297,0	281,6	290,3	299,0
Cộng hòa DC Công-gô	230,7	262,4	249,3	261,7	274,4
Cộng hòa Trung Phi	28,0	29,0	27,5	28,0	29,0
Công-gô	69,3	70,3	70,6	69,4	64,1
Ga-bông	33,0	29,0	28,9	29,8	31,0
Ghi-nê Xích-đạo	6,4	6,4	6,0	6,3	6,6
Sát	100,0	107,0	105,0	103,0	107,0
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	11,4	5,4	5,7	5,1	5,7
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	871,1	853,4	765,3	754,1	704,2
Mỹ	4989,6	4824,5	4268,9	4307,9	4262,8

**2.23. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC
GIAI ĐOẠN 2015-2022^(*)**

Ngìn tấn

	2015	2019	2020	2021	2022
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	3,2	3,2	3,1	3,2	3,2
Bắc-ba-đốt	1,5	0,9	1,0	0,8	0,9
Ba-ha-mát	11,3	10,1	7,4	8,7	9,3
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	11,9	16,1	14,1	17,7	18,0
Cu-ba	25,6	18,5	20,2	18,1	14,5
Đô-mi-ni-ca	1,0	0,9	0,5	0,3	0,3
Gia-mai-ca	17,0	13,5	12,9	13,2	12,5
Grê-na-đa	2,5	2,0	1,9	1,2	1,9
Hai-i-ti	16,5	16,4	16,4	16,2	16,7
Pue-tô Ri-cô	1,8	1,5	1,6	1,6	1,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	12,1	12,9	12,9	13,1	13,1
Xan Kít Nê-vi	100,4	0,7	0,6	0,7	0,7
Xan Lu-xi-a	2,0	1,8	1,4	1,4	1,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	26,1	2,0	2,1	1,6	1,6
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	814,3	826,1	837,6	852,6	847,8
Bô-li-vi-a	7,0	7,9	7,5	7,6	7,8
Bra-xin	709,2	734,3	730,8	768,9	758,5
Chi-lê	2131,7	2380,3	2183,2	2391,2	2690,1
Cô-lôm-bi-a	82,0	112,1	91,9	130,0	107,6
Ê-cu-a-đô	632,6	608,2	636,3	863,1	688,3
Guy-a-na	36,6	39,1	40,0	34,2	36,3
Pa-ra-goay	17,0	16,9	17,0	17,6	17,9
Pê-ru	4843,9	4852,8	5677,0	6576,2	5368,1
U-ru-goay	59,5	68,0	62,9	66,3	68,8
Vê-nê-xu-ê-la	240,6	176,3	195,9	223,1	212,1
Xu-ri-nam	39,5	31,4	29,8	32,1	33,7
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	97,5	214,0	186,9	191,5	204,8
Cốt-xta Ri-ca	14,8	17,8	26,7	29,6	33,7
En Xan-va-đô	54,5	51,6	59,7	59,0	60,1

**2.23. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC
GIAI ĐOẠN 2015-2022^(*)**

Nghìn tấn

	2015	2019	2020	2021	2022
Goa-tê-ma-la	15,2	15,7	11,5	11,1	16,3
Mê-hi-cô	1479,6	1570,8	1591,5	1672,3	1683,4
Ni-ca-ra-go-a	41,5	51,3	43,5	55,3	53,7
On-đu-rát	12,8	11,9	15,8	21,7	20,2
Pa-na-ma	167,2	260,3	218,5	222,7	186,6
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	16647,9	14169,9	13446,0	13142,8	13179,1
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	145,2	122,9	119,4	115,2	77,2
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5
CHDCND Triều Tiên	220,0	205,2	202,0	208,1	214,3
Hàn Quốc	1658,0	1425,0	1375,7	1359,9	1259,4
Mông Cổ	0,1	0,0	0,0		
Nhật Bản	3500,3	3260,0	3267,5	3254,3	2967,8
Đông Nam Á					
Bru-nây	3,4	13,7	13,1	15,3	16,1
Cam-pu-chia	608,4	601,1	535,9	508,1	533,5
In-đô-nê-xi-a	6735,6	7335,1	6989,1	7224,5	7398,6
Lào	62,6	64,7	70,0	71,0	72,4
Ma-lai-xi-a	1496,1	1465,1	1391,0	1338,2	1318,4
Mi-an-ma	1970,5	1951,1	1977,3	1665,7	1864,7
Phi-li-pin	2154,0	1830,8	1914,9	1842,1	1771,2
Thái Lan	1502,2	1527,2	1588,9	1414,6	1385,5
Ti-mo Lét-xtê	4,2	7,1	6,8	6,5	6,7
Việt Nam	2860,6	3440,5	3506,1	3540,3	3590,0
Xin-ga-po	1,3	1,4	0,4	0,3	0,2
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	8,1	0,7	0,8	0,8	1,0
Âi-déc-bai-gian	0,6	1,2	2,1	1,5	1,8
A-rập Xê-út	68,1	65,5	57,8	67,5	64,3
Ba-ren	16,5	18,3	17,2	17,0	19,8

**2.23. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC
GIAI ĐOẠN 2015-2022^(*)**

Nghìn tấn

	2015	2019	2020	2021	2022
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	74,1	72,1	71,4	67,9	65,5
Ca-ta	15,2	17,1	15,1	16,6	18,4
Cô-oét	3,9	3,0	3,1	3,5	1,9
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	22,5	251,8	207,2	197,6	197,8
Gioóc-đa-ni	0,6	0,7	0,6	0,7	0,7
I-rắc	27,3	40,1	34,8	43,7	44,6
I-xra-en	2,1	2,0	2,0	2,0	2,1
Li-băng	3,6	2,6	2,5	2,6	2,6
Ô-man	257,0	579,2	793,4	922,1	748,4
Pa-le-xtin	3,2	3,9	4,7	4,7	4,2
Síp	1,5	1,6	1,3	1,4	1,3
Thổ Nhĩ Kỳ	431,9	463,2	364,4	328,2	335,0
Xi-ri	3,8	4,1	3,8	4,3	4,4
Y-ê-men	177,4	131,3	131,3	154,9	178,2
Trung Nam Á					
Ấn Độ	4862,0	5477,1	4658,2	5024,9	5539,0
Áp-ga-ni-xtan	1,8	2,1	2,0	1,8	2,0
Băng-la-đét	1623,8	1895,6	1919,5	1982,5	2027,7
Bu-tan	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Cư-rơ-gư-xtan	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I-ran	631,1	824,6	790,9	779,5	811,6
Ka-dắc-xtan	40,5	45,6	42,6	41,5	42,7
Man-đi-vơ	127,3	135,1	148,6	145,0	155,2
Nê-pan	21,5	21,0	21,0	21,0	21,0
Pa-ki-xtan	509,5	488,5	492,8	496,1	500,0
Tát-gi-ki-xtan	1,2	1,7	1,8	2,4	2,4
Tuốc-mê-ni-xtan	15,0	15,0	14,6	15,0	15,1
U-dơ-bê-ki-xtan	23,0	40,0	46,1	53,0	55,0
Xri Lan-ca	467,5	471,7	382,5	372,5	332,6
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	264,4	238,4	208,5	234,2	203,5
Ai-xơ-len	1347,5	1066,9	1039,1	1171,2	1434,7

**2.23. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC
GIAI ĐOẠN 2015-2022^(*)**

Nghìn tấn

	2015	2019	2020	2021	2022
Đan Mạch	869,0	638,4	732,9	466,4	458,2
Ê-xtô-ni-a	73,2	86,8	74,1	72,2	73,9
Lát-vi-a	81,3	71,4	65,0	61,7	61,5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	85,1	102,2	91,0	96,2	106,9
Na Uy	2452,2	2478,6	2625,4	2579,7	2613,6
Phần Lan	182,9	163,9	148,6	133,3	122,7
Thụy Điển	212,0	184,3	179,6	167,4	152,0
Vương quốc Anh	706,1	618,9	626,4	635,0	617,4
Đông Âu					
Ba Lan	205,4	211,4	206,4	201,4	178,5
Bê-la-rút	0,9	0,7	0,9	0,6	0,4
Bun-ga-ri	8,8	10,3	6,3	9,0	5,6
Cộng hoà Séc	3,8	3,7	3,7	3,3	3,4
Hung-ga-ri	5,9	4,8	5,5	4,6	4,6
Liên bang Nga	4464,1	4983,4	5081,0	5167,7	4991,5
Môn-đô-va	0,1	0,1	0,1		
Ru-ma-ni	9,3	10,9	8,0	6,4	6,3
U-crai-na	120,5	81,7	69,5	63,0	22,7
Xlô-va-ki-a	2,0	1,9	1,7	1,8	1,9
Nam Âu					
An-ba-ni	7,9	8,7	7,6	9,6	8,7
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	0,4	0,4	0,5	0,5	0,4
Bồ Đào Nha	190,1	185,0	159,9	179,5	159,9
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Crô-a-ti-a	74,0	64,6	71,7	62,4	63,7
Hy Lạp	65,4	83,2	71,5	59,6	65,5
I-ta-li-a	198,8	186,1	141,2	151,7	143,6
Man-ta	2,6	2,5	2,1	2,5	2,8
Môn-tê-nê-grô	1,5	1,3	0,8	0,8	0,9
Tây Ban Nha	972,4	882,9	798,3	803,1	809,1
Xéc-bi-a	3,2	2,5	1,9	2,4	2,4
Xlô-ven-ni-a	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3

2.23. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2022^(*)

Nghìn tấn

	2015	2019	2020	2021	2022
Tây Âu					
Áo	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Bỉ	24,7	21,4	20,0	17,9	18,7
Đức	261,7	224,4	212,1	187,7	179,7
Hà Lan	384,5	320,4	307,2	299,5	298,6
Pháp	541,8	524,1	478,5	510,8	534,9
Thụy Sĩ	2,0	1,4	1,5	1,5	1,5
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	0,1	0,1	0,0	0,0	0,4
Kí-ri-ba-ti	146,0	238,7	212,8	191,1	203,3
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	71,6	181,6	193,7	166,1	178,2
Niu Di-lân	433,8	412,6	365,0	343,5	346,3
Ô-xtrây-li-a	151,9	166,1	176,5	160,8	165,1
Pa-lau	0,8	3,9	0,8	0,8	0,8
Pa-pua Niu Ghi-nê	235,0	287,3	217,8	188,7	237,7
Phi-gi	41,3	41,7	37,6	33,0	32,6
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	14,1	13,3	12,2	13,2	11,6
Quần đảo Mác-san	89,7	101,6	88,2	95,8	91,6
Quần đảo Xa-lô-mông	68,0	68,3	40,9	49,8	47,8
Tân Ca-lê-đô-ni-a	4,7	3,7	3,3	3,3	4,2
Tôn-ga	1,8	1,2	1,1	1,1	1,3
Tu-va-lu	6,2	8,4	11,3	31,1	42,8
Va-nu-a-tu	83,0	57,2	63,7	69,9	88,1

^(*) Khoảng 1600 loài (các loài cá, giáp xác, động vật thân mềm và các loài động vật, thực vật thủy sinh khác ở nước ngọt, nước lợ và biển) được phân loại theo Phân loại thống kê động vật và thực vật thủy sinh theo tiêu chuẩn quốc tế của FAO (ISSCAAP)

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

2.24. SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn m³

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	18008,3	18161,4	18194,4	18227,9	18262,1
An-giê-ri	8671,8	8929,4	8982,4	9035,9	9089,8
Li-bi	1127,7	1177,9	1188,2	1198,6	1209,1
Ma-rốc	7156,2	6684,2	6800,5	6980,9	6977,3
Tuy-ni-di	3914,0	3914,0	3914,0	3914,0	3027,9
Xu-đăng	16368,0	16740,4	16740,4	16740,4	16740,4
Đông Phi					
Bu-run-đi	6624,0	6624,0	6624,0	6624,0	6624,0
Cô-mô-rôt	326,6	360,2	367,3	374,5	382,0
Dâm-bi-a	24548,0	25725,0	25725,0	25725,0	25725,0
Dim-ba-bu-ê	9744,8	10047,1	10178,5	10059,7	10144,5
Ê-ri-tơ-rê-a	1023,0	1023,0	1023,0	1023,0	1023,0
Ê-ti-ô-pi-a	111108,9	117374,4	118664,8	120610,7	121922,7
Gi-bu-ti	384,9	409,7	414,9	420,1	425,4
Kê-ni-a	27432,0	25917,0	25792,6	25970,6	26158,1
Ma-đa-gát-xca	14062,4	15384,3	15646,8	15909,7	16172,9
Ma-la-uy	7160,7	7475,1	7545,7	7618,8	7694,3
Mô-dăm-bích	18708,0	18708,0	18708,0	18708,0	18708,0
Mô-ri-tuýt	2,0	5,0	5,0	5,0	5,5
Ru-an-đa	6211,9	6211,9	6211,9	6211,9	6211,9
Tan-da-ni-a	26957,3	28178,3	28458,5	28751,2	29056,6
U-gan-đa	47544,1	49960,9	50405,9	50858,9	51319,9
Xây-sen	12,8	12,8	12,8	12,8	12,8
Xô-ma-li	14556,4	16544,8	16979,5	17427,6	17889,4
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	804,1	804,6	804,6	804,7	804,8
Et-x-ô-a-ti-ni	2263,0	2251,8	2263,8	2275,9	2288,2
Lê-xô-thô	2131,5	2159,4	2162,4	2165,4	2168,4
Nam Phi	27313,0	28457,1	28807,1	28857,1	28857,1
Na-mi-bi-a	1437,2	2015,1	2135,6	2438,8	1959,7

2.24. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn m³

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	6798,9	7052,9	7090,4	7129,2	7169,2
Buốc-ki-na Pha-sô	14884,7	15699,3	15870,9	16046,0	16224,7
Cáp-ve	186,0	186,0	227,6	230,4	233,3
Cốt-đi-voa	11792,5	11659,2	11680,8	11704,4	11730,0
Găm-bi-a	958,9	820,5	839,3	848,2	827,3
Gha-na	46628,4	52011,4	54162,0	55841,8	56920,9
Ghi-nê	12882,2	13071,5	13115,3	13160,6	13207,4
Ghi-nê Bít-xao	2923,3	3095,5	3130,2	3165,2	3200,6
Li-bê-ri-a	8687,4	10236,8	10554,4	10882,4	11221,0
Ma-li	6448,0	6706,3	6843,7	6900,3	6958,1
Mô-ri-ta-ni	2083,2	2283,1	2325,3	2368,4	2412,3
Ni-giê	11710,5	12804,1	13037,1	13275,3	13518,9
Ni-giê-ri-a	75309,6	76905,2	77261,6	77629,5	78008,8
Tô-gô	4600,0	4611,9	4611,9	4795,9	7108,6
Xê-nê-gan	6372,5	6442,4	6459,2	6476,1	6493,1
Xi-ê-ra Lê-ôn	5921,9	6354,8	6407,6	6462,9	6520,5
Trung Phi					
Ăng-gô-la	5704,7	6223,2	6327,2	6433,9	6543,4
Ca-mơ-run	13925,9	13940,0	14171,5	14252,4	14334,5
Cộng hòa DC Công-gô	87137,4	92412,0	93541,1	94694,3	95871,9
Cộng hòa Trung Phi	2623,2	2844,7	2844,7	2844,7	7171,0
Công-gô	3589,7	3484,3	3506,9	3529,9	3553,3
Ga-bông	3070,0	3988,6	3988,6	3988,6	3988,6
Ghi-nê Xích-đạo	1217,0	1747,0	1747,0	1747,0	1747,0
Sát	8423,5	8965,4	9079,6	9196,0	9314,6
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	139,2	142,2	142,8	143,4	144,1
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	155996,5	142634,1	145642,5	145642,5	130918,6
Mỹ	399023,4	429237,5	453446,0	456329,7	412291,3

2.24. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn m³

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt	10,8	10,7	10,6	10,6	10,6
Ba-ha-mát	50,7	50,9	51,0	51,0	51,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	1000,6	1028,7	1146,8	1152,7	1125,6
Cu-ba	1794,0	1752,0	1752,0	1752,0	1752,0
Đô-mi-ni-ca	7,5	7,3	7,3	7,3	7,2
Gia-mai-ca	676,6	650,3	645,1	640,0	634,9
Hai-i-ti	2328,1	2378,7	2389,7	2400,8	2412,1
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	198,2	196,7	196,4	196,1	195,9
Xan Lu-xi-a	9,9	9,2	9,1	9,0	8,8
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	7,2	7,0	7,0	7,0	6,9
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	16221,0	17195,5	19089,0	19298,0	19298,0
Bô-li-vi-a	3396,8	4029,6	4042,3	4055,1	4068,2
Bra-xin	247998,1	276865,0	292596,0	313840,0	316864,0
Chi-lê	59756,8	59685,2	59775,4	56672,8	55871,8
Cô-lôm-bi-a	12563,0	8751,5	8076,0	7367,0	7314,0
Ê-cu-a-đô	7445,3	7500,4	7306,5	7272,0	7284,7
Guy-a-na	1186,3	1134,2	1130,7	1127,3	1123,9
Pa-ra-goay	11177,8	11744,8	11863,1	11983,2	12105,3
Pê-ru	8395,9	7283,3	7902,1	8160,9	8160,9
U-ru-goay	13851,8	17975,0	18079,2	16945,0	19836,0
Vê-nê-xu-ê-la	5551,5	5669,7	5694,2	5719,2	5744,4
Xu-ri-nam	658,3	607,7	705,0	605,0	543,0
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	167,0	167,0	167,0	167,0	167,0
Cốt-xta Ri-ca	4683,3	4404,7	4450,4	4303,4	4308,3
En Xan-va-đô	4873,1	4778,7	4762,0	4745,6	4729,4
Goa-tê-ma-la	20537,8	22271,1	22635,5	23005,9	23382,7
Mê-hi-cô	44257,2	46090,1	47708,8	47810,7	47724,9
Ni-ca-ra-goa	6295,0	6277,0	6284,5	6266,6	6273,3

2.24. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn m³

	2015	2020	2021	2022	2023
On-đu-rát	9097,6	8982,6	8940,2	8899,6	8860,9
Pa-na-ma	1309,8	1383,1	1369,7	1356,6	1343,8
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	319613,7	323299,7	319893,0	321153,4	318369,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	84,3	78,1	76,9	75,7	74,5
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	8,2	7,6	7,5	7,4	7,3
CHDCND Triều Tiên	7635,6	7802,1	7836,9	7871,6	7906,3
Hàn Quốc	4913,0	3959,0	3852,0	3700,0	4529,4
Mông Cổ	762,0	893,9	895,1	896,4	897,7
Nhật Bản	23918,0	30544,0	33057,0	34053,0	33756,0
Đông Nam Á					
Bru-nây	96,7	83,0	82,2	70,4	75,4
Cam-pu-chia	8101,5	7439,2	7319,6	7204,1	7092,4
In-đô-nê-xi-a	122317,7	125275,9	106441,4	103710,9	108009,3
Lào	8120,7	7127,1	7090,1	7053,9	7018,4
Ma-lai-xi-a	16992,3	17171,9	17137,6	17104,5	17072,4
Mi-an-ma	43146,0	42648,1	42648,1	42648,1	42648,1
Phi-li-pin	15728,1	15228,2	15019,2	14922,1	14828,3
Thái Lan	33407,5	32956,8	32886,9	32823,4	32766,3
Ti-mo Lét-xtê	97,0	77,6	74,1	70,8	67,5
Việt Nam	11398,5	17178,9	18391,4	20267,8	21632,3
Xin-ga-po	30,2	27,8	27,4	27,0	26,5
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	1547,9	1546,1	726,1	725,2	725,2
Ai-déc-bai-gian	425,3	425,3	425,3	425,3	425,3
A-rập Xê-út	282,2	314,6	321,4	328,5	335,6
Ba-ren	7,0	7,4	7,5	7,6	7,6
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	18,7	18,9	19,0	19,0	19,0
Ca-ta	5,1	5,1	5,1	5,1	5,1

2.24. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn m³

	2015	2020	2021	2022	2023
Cô-ôét	19,8	20,9	21,1	21,3	21,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	642,7	550,2	544,0	566,0	478,0
Gioóc-đa-ni	346,5	383,7	391,5	399,5	407,7
I-rắc	177,0	177,0	177,0	177,0	177,0
I-xra-en	27,0	27,0	27,0	27,0	27,0
Li-băng	36,7	25,7	26,2	44,6	58,2
Ô-man	45,4	51,4	52,7	54,0	55,4
Síp	10,6	8,6	10,0	13,8	8,1
Thổ Nhĩ Kỳ	24641,8	28703,0	35248,0	35435,0	27717,0
Xi-ri	72,4	76,1	76,9	77,8	78,6
Y-ê-men	523,4	613,1	632,2	651,9	672,3
Trung Nam Á					
Ấn Độ	354489,9	351016,6	349927,2	348838,3	347750,8
Áp-ga-ni-xtan	3551,7	3719,3	3755,0	3791,6	3829,0
Băng-la-đét	26925,1	26059,8	26616,9	26577,2	26340,6
Bu-tan	5239,8	5444,4	5483,0	5522,0	5561,4
Cư-rơ-gư-xtan	45,9	45,9	78,1	88,1	88,1
I-ran	499,0	446,0	446,0	446,0	565,1
Ka-dắc-xtan	340,0	496,0	493,0	459,6	431,0
Man-đi-vơ	16,2	16,6	16,7	16,8	16,8
Nê-pan	13534,4	12950,2	12835,5	12723,5	12614,2
Pa-ki-xtan	33593,3	33593,3	32437,6	32510,4	32584,1
Tát-gi-ki-xtan	3600,0	3674,0	3674,0	3674,0	3674,0
Tuốc-mê-ni-xtan		10,0	10,0	10,0	10,0
U-dơ-bê-ki-xtan	34,0	23,7	17,5	17,5	17,5
Xri Lan-ca	5543,4	5142,2	5067,1	4993,5	4921,4
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	2908,0	3912,0	3912,0	3912,0	3912,0
Ai-xơ-len	3,6	2,0	2,6	4,3	4,3
Đan Mạch	4311,3	3842,1	3842,1	3842,1	3842,1

2.24. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn m³

	2015	2020	2021	2022	2023
Ê-xtô-ni-a	9515,0	11288,3	10082,5	10540,8	10446,7
Lát-vi-a	12294,4	15346,7	15943,0	15427,0	17400,0
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	6414,0	6366,0	6614,0	6968,0	7366,0
Na Uy	11876,5	11749,9	13157,2	13222,0	12870,0
Phần Lan	59410,9	60117,6	66785,0	65721,4	63430,4
Thụy Điển	74300,0	74107,0	77316,3	77218,4	72200,0
Vương quốc Anh	10550,0	10450,3	10899,3	9787,0	9506,0
Đông Âu					
Ba Lan	41375,3	40635,8	43147,2	45693,0	42785,4
Bê-la-rút	19568,0	27049,9	27289,6	25693,8	21880,8
Bun-ga-ri	6372,1	5404,2	5528,9	5977,9	4861,2
Cộng hoà Séc	16163,0	33313,0	30255,0	25091,0	18493,0
Hung-ga-ri	5744,0	4972,4	5984,8	4972,4	4972,4
Liên bang Nga	205507,0	218302,5	224398,6	197190,6	193390,6
Môn-đô-va	1330,6	1263,6	471,0	567,0	567,0
Ru-ma-ni	15314,7	18048,5	17796,3	17476,5	17476,5
U-crai-na	18337,0	16773,0	16667,0	16904,0	15252,0
Xlô-va-ki-a	8994,6	7447,9	7664,8	7435,4	7101,1
Nam Âu					
An-ba-ni	1180,0	874,5	1021,9	814,8	823,6
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	850,0	735,0	700,0	765,0	698,0
Bồ Đào Nha	11399,7	12747,9	14498,0	14618,7	13694,7
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	4421,7	4303,0	4225,0	3885,2	3726,2
Crô-a-ti-a	5178,5	5233,9	4985,8	5342,7	5200,0
Hy Lạp	1432,0	1359,1	1359,1	1359,1	1359,1
I-ta-li-a	13077,8	15841,1	15841,1	15841,1	13317,4
Môn-tê-nê-grô	1000,0	1112,6	872,6	910,2	1051,1
Tây Ban Nha	17427,5	15881,0	17778,3	17921,1	19702,1
Xéc-bi-a	7655,0	8236,0	7897,0	8052,0	7609,0
Xlô-ven-ni-a	5054,4	3890,8	3716,5	4157,0	4383,3

2.24. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GỖ KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn m³

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Áo	17549,5	16789,6	18420,3	19357,9	18049,1
Bỉ	5412,1	5212,1	5212,1	5212,1	5212,1
Đức	68458,7	78681,3	82969,1	84716,8	73104,6
Hà Lan	2245,7	2965,9	3010,2	2976,3	2976,3
Lich-ten-xten	8,1	7,1	7,1	7,1	7,1
Lúc-xăm-bua	372,4	349,7	281,3	233,3	279,2
Pháp	50419,3	47351,9	53138,6	49821,0	49770,0
Thụy Sĩ	4552,0	4577,3	4769,6	4945,1	4945,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	3,2	3,4	3,5	3,5	3,6
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	2,6	2,7	2,7	2,8	2,8
Niu Di-lân	29018,0	32758,0	35643,0	34319,0	32546,0
Ô-xtrây-li-a	31386,2	33353,7	30969,0	29898,0	28905,0
Pa-pua Niu Ghi-nê	9573,0	9605,0	9605,0	9605,0	9605,0
Phi-gi	837,0	837,0	837,0	837,0	984,8
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	5,6	5,7	5,7	5,7	5,7
Quần đảo Xa-lô-mông	2862,5	3335,6	3336,0	3336,4	3336,8
Tân Ca-lê-đô-ni-a	27,3	27,7	27,8	27,9	28,0
Tôn-ga	4,1	4,1	4,0	4,0	4,0
Va-nu-a-tu	129,0	129,0	129,0	129,0	129,0

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

Phần thứ ba

CÔNG NGHIỆP

Biểu	Trang
3.1 Sản lượng than sản xuất giai đoạn 2015-2023	401
3.2 Lượng than tiêu dùng giai đoạn 2015-2023	404
3.3 Sản lượng dầu thô khai thác giai đoạn 2015-2023	409
3.4 Lượng dầu mỏ tiêu dùng giai đoạn 2015-2023	413
3.5 Sản lượng giấy, bìa sản xuất giai đoạn 2015-2023	420
3.6 Sản lượng điện phát ra giai đoạn 2015-2023	425
3.7 Lượng điện tiêu dùng giai đoạn 2015-2023	432
3.8 Sản lượng gỗ dán giai đoạn 2015-2023	439
3.9 Sản lượng phân hóa học NPK giai đoạn 2015-2023	444
3.10 Sản lượng xi-măng giai đoạn 2015-2022	446
3.11 Sản lượng phôi thép giai đoạn 2015-2022	452
3.12 Chỉ số sản xuất công nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giai đoạn 2015-2023 (2015 = 100)	456
3.13 Chỉ số cạnh tranh công nghiệp	462

3.1. SẢN LƯỢNG THAN SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Đông Phi					
Dăm-bi-a	164,0	1116,2	1100,8	830,5	2090,6
Dim-ba-bu-ê	4337,3	2705,9	3239,2	3478,2	3978,9
Ê-ti-ô-pi-a				8,0	455,7
Ma-la-uy	58,8	47,1	51,4	49,6	2,6
Mô-dăm-bích	6600,3	7449,1	10609,4	9014,6	10582,6
Tan-da-ni-a	257,0	690,0	754,8	2511,0	2341,5
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	2085,0	1876,0	1983,4	2633,7	2242,3
Etx-oa-ti-ni	129,1	108,1	115,7	218,7	253,2
Nam Phi	256128,7	247109,7	235726,7	244297,4	237964,1
Tây Phi					
Ni-giê	226,0	247,0	248,0	456,7	426,9
Ni-giê-ri-a	2540,0	2351,4	2506,0	3043,0	1322,0
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	62343,9	45284,8	47461,7	41142,9	48633,7
Mỹ	813690,8	485737,6	523773,4	538512,4	524041,4
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	34,0	19,8	26,9	24,7	20,6
Bra-xin	8029,0	5578,7	6665,0	6200,5	6573,7
Chi-lê	3143,0	479,2	43,0	14,9	121,6
Cô-lôm-bi-a	87127,1	53761,6	60778,2	57725,5	49423,0
Pê-ru	252,0	339,7	430,6	153,0	1382,1
Vê-nê-xu-ê-la	830,0	284,7	157,7	197,0	148,6
Trung Mỹ					
Mê-hi-cô	10677,0	8802,5	6031,3	5889,0	5709,0

3.1. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THAN SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	3746535,5	3901572,5	4125995,1	4152679,5	4362064,9
CHDCND Triều Tiên	30250,0	25560,6	20986,6	21651,0	21928,3
Hàn Quốc	1764,0	1019,0	898,0	820,0	647,0
Mông Cổ	23591,1	35103,5	25285,3	29710,1	64737,4
Nhật Bản	1265,0	789,9	674,7	680,9	607,8
Đông Nam Á					
Cam-pu-chia				113,0	26,8
In-đô-nê-xi-a	461565,5	563727,6	613989,5	693431,6	781258,9
Lào	4794,0	14686,8	14316,6	14845,0	16629,0
Ma-lai-xi-a	2559,0	3263,8	3119,1	3731,0	3598,2
Mi-an-ma	473,9	2043,9	1580,1	1268,0	1031,0
Phi-li-pin	7378,0	13267,0	14378,0	14483,0	14457,2
Thái Lan	15150,5	13251,0	14221,6	13642,0	12812,0
Việt Nam	41664,0	44598,4	48315,6	49688,1	47171,3
Tây Á					
Ác-mê-ni-a				0,1	0,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	305,9	99,3	161,6	256,1	147,9
Thổ Nhĩ Kỳ	58413,9	74711,9	85632,8	83956,3	78532,1
Trung Nam Á					
Ấn Độ	631716,7	719776,6	766549,1	863209,0	968828,8
Áp-ga-ni-xtan	2061,8	1771,2	2688,7	4885,2	766,6
Băng-la-đét	676,0	1016,0	1051,4	754,0	767,3
Bu-tan	85,2	157,3	186,0	177,4	3,6
Cư-rơ-gư-xtan	1843,0	2677,6	2049,8	3636,6	3684,8
I-ran	1206,0	1542,1	1642,2	1646,0	1819,9
Ka-dắc-xtan	107318,9	96065,3	83756,8	114938,6	117705,7
Nê-pan	19,0	28,0	29,6	15,0	9,1
Pa-ki-xtan	4142,0	8694,3	8442,1	12711,9	13764,6
Tát-gi-ki-xtan	1042,0	2089,1	2149,2	2175,0	2393,6
U-dơ-bê-ki-xtan	3486,0	4131,8	5054,8	5356,2	6379,2

3.1. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG THAN SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Na Uy	1106,0	68,7	121,3	117,0	119,7
Vương quốc Anh	8598,0	1673,3	1053,8	650,9	552,9
Đông Âu					
Ba Lan	135303,8	100369,2	107361,8	108199,0	88716,7
Bun-ga-ri	35859,0	22298,5	28289,2	35516,0	20970,3
Cộng hoà Séc	46418,9	31578,3	31458,2	35071,3	30032,5
Hung-ga-ri	9261,0	6125,0	4988,0	4928,0	4072,0
Liên bang Nga	371674,5	401406,6	435267,0	461340,9	479918,5
Ru-ma-ni	25493,0	15002,0	17733,0	18160,0	14752,0
U-crai-na	34464,0	24440,0	24922,9	17000,0	16439,0
Xlô-va-ki-a	1939,0	981,0	1074,0	870,0	765,0
Nam Âu					
An-ba-ni	24,3	127,0	240,7	378,5	472,9
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	5936,0	5028,7	4118,2	5075,0	3999,5
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	6047,1	6182,1	6679,2	13292,0	11692,7
Hy Lạp	46245,9	14053,6	12095,2	13703,1	10468,6
Môn-tê-nê-grô	1773,0	1665,4	1691,7	1734,5	1862,2
Xéc-bi-a	37826,0	39673,0	36417,5	35129,3	33219,1
Xlô-ven-ni-a	3168,0	3174,6	2612,0	2358,0	2439,5
Tây Âu					
Đức	184713,8	107377,1	126256,4	130800,8	102254,4
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Niu Di-lân	3390,6	2818,7	2867,6	2637,5	2600,1
Ô-xtrây-li-a	520888,0	499757,9	467143,1	463563,4	442934,5

Nguồn số liệu:

Thống kê Năng lượng quốc tế - Cơ quan Thông tin năng lượng Mỹ

Cục Thống kê

3.2. LƯỢNG THAN TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	1949,5	2046,7	3260,4	2792,0	3031,9
An-giê-ri	21,0	24,0	34,3	18,6	2,6
Ma-rốc	6834,0	9321,1	11436,4	11819,5	10098,3
Tuy-ni-di	0,8	2,7	2,6	0,7	
Đông Phi					
Dăm-bi-a	169,7	1175,9	1097,6	822,7	2081,4
Dim-ba-bu-ê	3470,0	2140,7	2045,8	4341,0	3349,5
Ê-ti-ô-pi-a	411,0	528,3	462,0	659,7	1608,8
Kê-ni-a	803,0	836,5	954,2	1168,0	1452,6
Ma-đa-gát-xca	386,1	146,6	428,1	511,0	472,0
Ma-la-uy	84,8	72,0	65,0	49,6	2,8
Mô-dăm-bích	14,0	46,0	54,2	11,0	13,3
Mô-ri-tuyt	722,8	660,5	736,6	580,0	651,3
Ru-an-đa				41,0	123,3
Tan-da-ni-a	286,2	576,7	560,9	802,0	739,6
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	1178,1	1234,0	1396,1	2291,5	1351,5
Etx-oa-ti-ni	86,2	168,9	221,0	124,4	200,9
Nam Phi	179195,9	188128,0	171730,1	174400,9	173333,1
Na-mi-bi-a	3,4	38,3	40,8	31,7	23,9
Tây Phi					
Bê-nanh	41,6	78,2	157,7	45,0	159,2
Gha-na	49,9	47,6	102,7	85,4	51,3
Ni-giê	225,1	235,0	224,1	456,7	425,6
Ni-giê-ri-a	2540,0	2351,4	2506,0	3043,0	1322,0
Tô-gô	137,6	254,4	195,3	90,5	156,0
Xê-nê-gan	490,0	894,5	947,1	502,0	133,5
Trung Phi					
Cộng hòa DC Công-gô	14,1	10,5	13,8	22,5	243,2

3.2. (Tiếp theo) LƯỢNG THAN TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	39285,0	19834,9	21930,9	14224,9	17170,4
Mỹ	724037,5	432448,6	497905,4	467703,4	486011,4
Ca-ri-bê					
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	1099,0	1931,3	2067,4	2187,0	2352,3
Cu-ba	2,8	0,5	1,5	1,0	1,0
Gia-mai-ca	97,0	81,7	96,0	65,0	104,5
Pue-tô Ri-cô	1460,8	1360,4	1274,8	1299,2	1124,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	6,4	1,2	0,1		
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	2723,0	1767,3	2719,4	2097,3	1618,6
Bô-li-vi-a				9,0	8,9
Bra-xin	27403,0	21811,0	25682,8	22036,0	21829,3
Chi-lê	12116,0	10795,3	12027,6	8153,4	7734,8
Cô-lôm-bi-a	9491,9	10722,8	11050,1	11222,3	9687,7
Ê-cu-a-đô	22,6	10,1	18,8	19,5	13,6
Pa-ra-goay	1,8	0,0		0,8	0,6
Pê-ru	494,2	292,0	235,3	711,6	970,0
U-ru-goay	0,2	0,0	0,0	12,0	7,7
Vê-nê-xu-ê-la	180,0	62,0	61,0	81,6	78,6
Trung Mỹ					
Cốt-xta Ri-ca	0,1	0,0	0,0	30,3	23,5
Goa-tê-ma-la	1535,0	2280,3	2319,9	1295,2	1012,0
Mê-hi-cô	23836,6	14592,8	11827,5	16985,4	13769,9
On-đu-rát	23,4	25,4	29,2	190,0	144,5
Pa-na-ma	237,1	965,0	970,1	837,0	862,8
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	3998335,2	4043260,1	4241379,5	4335969,2	4756959,9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	11184,5	5215,1	5793,3	6216,7	5567,3

3.2. (Tiếp theo) LƯỢNG THAN TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHDCND Triều Tiên	13927,6	25583,0	21047,7	21651,0	21928,3
Hàn Quốc	125213,9	111435,0	111923,7	109942,9	121123,7
Mông Cổ	6469,1	8243,6	7792,2	5817,8	8916,8
Nhật Bản	192829,8	184214,9	183137,5	187679,6	169882,0
Đông Nam Á					
Bru-nây		1200,0	1296,7	1203,0	841,3
Cam-pu-chia	509,0	2357,7	2660,8	2214,0	4381,0
In-đô-nê-xi-a	86514,0	131886,5	150121,9	240589,1	277671,2
Lào	4794,0	12774,2	13330,9	13691,0	15944,0
Ma-lai-xi-a	27610,0	34076,9	32862,4	30774,2	34214,1
Mi-an-ma	537,0	2176,8	2297,2	1452,7	876,9
Phi-li-pin	21611,4	32845,6	35096,2	37038,9	42788,8
Thái Lan	35821,0	35163,0	34204,0	36009,0	42349,8
Việt Nam	44228,1	85667,3	82162,3	82062,8	91207,3
Xin-ga-po	658,1	700,3	747,3	782,6	1142,4
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	1,1	11,9	18,2	23,3	18,5
Ai-déc-bai-gian	0,2	19,1	25,4	59,2	6,0
A-rập Xê-út	102,6	72,6	75,6	119,3	55,3
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	2031,5	2559,6	2433,0	3099,5	5366,1
Cô-oét	382,5	59,2	111,3	133,7	46,8
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	424,3	265,5	264,3	379,0	292,9
Gioóc-đa-ni	228,4	195,6	173,0	478,9	268,5
I-xra-en	10756,0	5089,3	5880,4	6475,6	5297,1
Li-băng	161,0	195,6	173,0	206,6	162,2
Ô-man	73,9	115,4	58,0	31,2	81,5
Síp	5,1	0,1	0,1	52,7	46,5
Thổ Nhĩ Kỳ	92280,9	103178,5	109604,3	118378,3	119393,7
Xi-ri	3,3	33,9	38,1	44,2	12,3
Y-ê-men	156,0			165,0	25,2
Trung Nam Á					
Ấn Độ	851484,8	935406,7	955695,7	1072040,8	1207187,7
Áp-ga-ni-xtan	665,9	995,8	1674,0	1543,5	502,9

3.2. (Tiếp theo) LƯỢNG THAN TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Băng-la-đét	3905,8	6783,5	7784,8	7473,0	14028,2
Bu-tan	103,4	193,9	225,8	223,3	2,7
Cư-rơ-gư-xtan	2629,0	1784,1	1354,8	3352,3	4211,4
I-ran	1259,3	1520,7	1437,9	1717,8	1771,3
Ka-dắc-xtan	76487,9	72231,9	61722,8	78994,5	83774,2
Nê-pan	332,4	804,9	531,7	1075,0	1070,8
Pa-ki-xtan	9026,0	25039,5	26538,8	33915,6	29884,1
Tát-gi-ki-xtan	1053,8	2135,1	2197,6	2237,0	2123,6
U-dơ-bê-ki-xtan	4464,9	5668,0	6117,3	7395,9	8940,9
Xri Lan-ca	1880,0	2236,3	2465,0	2082,8	2320,8
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	1836,2	684,1	1141,9	1321,8	1340,7
Ai-xơ-len	116,0	123,0	136,7	173,5	129,7
Đan Mạch	3153,0	1237,1	1834,1	1775,3	1126,3
Ê-xtô-ni-a	11,7	3,5	5,3	3,0	0,8
Lát-vi-a	81,0	39,3	28,9	19,9	19,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	251,8	203,0	225,2	247,9	152,5
Na Uy	784,0	872,0	921,8	817,4	739,0
Phần Lan	3798,0	2725,0	3056,0	3202,0	2892,0
Thụy Điển	4239,0	2994,7	2159,0	2102,8	1977,2
Vương quốc Anh	37450,9	7080,0	7278,9	6066,7	4730,0
Đông Âu					
Ba Lan	135786,8	109582,5	116372,0	121721,8	97917,8
Bê-la-rút	680,0	243,4	210,6	764,8	659,8
Bun-ga-ri	36789,0	22882,5	29127,6	35896,4	20401,4
Cộng hoà Séc	45752,9	34734,0	35727,9	38232,8	31625,0
Hung-ga-ri	10707,0	7455,0	6206,0	5843,2	4536,3
Liên bang Nga	208371,7	200521,8	238943,9	274849,9	242665,3
Môn-đô-va	171,0	133,2	127,6	119,9	90,5
Ru-ma-ni	27524,0	15964,5	18724,0	18767,6	15193,3
U-crai-na	49831,9	38762,3	40879,8	23349,7	21531,0
Xlô-va-ki-a	6363,0	4272,0	4744,0	4292,1	4389,4

3.2. (Tiếp theo) LƯỢNG THAN TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Âu					
An-ba-ni	112,0	237,3	368,0	388,7	255,1
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	6055,0	5210,5	4376,4	5775,0	5343,6
Bồ Đào Nha	5505,0	949,4	318,0	2,4	1,8
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	7788,7	7292,5	8110,1	14284,6	11926,9
Crô-a-ti-a	996,0	573,2	673,5	672,0	568,6
Hy Lạp	44547,9	14310,5	12344,1	13987,6	10091,5
I-ta-li-a	19459,0	7725,3	7250,6	11542,7	10845,4
Man-ta	0,0	0,0	0,0		
Môn-tê-nê-grô	1720,0	1594,0	1447,0	1517,2	1658,1
Tây Ban Nha	22744,0	4521,5	4337,0	6699,7	5953,5
Xéc-bi-a	38641,0	40897,4	37757,2	37034,7	36935,4
Xlô-ven-ni-a	3584,0	3463,2	3164,5	2525,3	2284,9
Tây Âu					
Áo	3741,5	2919,5	2850,5	2809,0	3050,9
Bỉ	4250,1	2949,4	3165,1	3216,7	2793,2
Đức	239667,7	138666,6	164624,5	177641,5	131409,9
Hà Lan	18020,0	8416,9	13341,2	8821,2	11405,3
Lúc-xăm-bua	73,0	65,3	65,2	61,1	31,8
Pháp	13868,4	8279,6	9412,3	9419,2	9745,5
Thụy Sĩ	207,0	124,5	139,2	145,3	113,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Niu Di-lân	2814,3	2583,0	3141,7	2042,2	2285,0
Ô-xtrây-li-a	113123,9	96985,9	99718,9	99336,9	93639,5
Phi-gi	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Tân Ca-lê-đô-ni-a	873,6	1150,8	940,6	1012,7	1001,3

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê Năng lượng quốc tế - Cơ quan Thông tin năng lượng Mỹ

3.3. SẢN LƯỢNG DẦU THÔ KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2023^(*)

Triệu thùng/ngày

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	682,4	586,7	560,9	567,7	564,2
An-giê-ri	1429,0	1122,4	1133,9	1211,9	1183,1
Li-bi	464,0	408,1	1237,8	1057,9	1225,4
Ma-rốc	0,2	0,1	0,0	0,0	0,0
Tuy-ni-di	36,0	31,2	38,6	33,2	31,4
Xu-đăng	108,4	63,6	61,6	64,9	68,0
Nam Phi					
Nam Phi	3,0	1,0	0,8	0,7	0,6
Tây Phi					
Cốt-đi-voa	29,6	36,8	33,0	30,3	29,4
Gha-na	102,4	199,5	179,9	164,8	161,9
Ni-giê	14,0	14,0	14,0	13,0	13,0
Ni-giê-ri-a	2171,2	1774,6	1522,6	1291,5	1441,7
Trung Phi					
Ăng-gô-la	1801,9	1242,9	1112,2	1153,1	1144,4
Ca-mơ-run	98,0	71,7	68,3	65,9	63,6
Cộng hòa DC Công-gô	20,0	23,0	22,0	21,0	19,0
Công-gô	238,5	283,2	266,0	274,6	262,0
Ga-bông	213,3	173,6	175,0	195,8	204,3
Ghi-nê Xích-đạo	250,0	147,6	132,6	118,4	88,1
Sát	123,0	122,8	105,5	109,6	124,0
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	3677,1	4180,4	4439,4	4543,3	4594,1
Mỹ	9446,5	11307,6	11308,2	11992,2	12934,5

3.3. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG DẦU THÔ KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2023^(*)

Triệu thùng/ngày

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt	1,0	1,0	0,5	0,5	1,0
Cu-ba	49,0	36,4	33,9	32,1	30,4
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	78,6	56,5	59,8	58,4	53,7
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	532,2	480,3	513,6	582,7	635,3
Bô-li-vi-a	49,1	32,2	31,3	27,9	23,6
Bra-xin	2437,4	2940,0	2905,1	3021,5	3401,6
Chi-lê	6,3	1,6	1,8	2,1	2,1
Cô-lôm-bi-a	1003,0	781,1	736,4	754,3	777,2
Ê-cu-a-đô	543,1	479,4	472,9	481,0	475,3
Guy-a-na		74,6	116,9	289,6	391,4
Pê-ru	58,0	39,7	38,4	40,5	38,7
Vê-nê-xu-ê-la	2489,5	527,1	594,8	723,7	770,5
Xu-ri-nam	16,0	15,5	14,8	14,0	13,7
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	1,7	1,7			0,8
Goa-tê-ma-la	9,9	7,8	7,1	7,0	5,8
Mê-hi-cô	2302,5	1722,8	1779,9	1843,1	1935,8
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	4277,7	3854,6	3959,1	4089,1	4182,6
Mông Cổ	23,2	17,6	16,7	15,9	15,1
Nhật Bản	4,2	4,3	4,0	3,2	3,1
Đông Nam Á					
Bru-nây	115,4	100,2	98,2	85,7	86,6
In-đô-nê-xi-a	785,8	708,3	658,6	610,5	608,3
Ma-lai-xi-a	654,2	555,9	508,8	505,3	501,1
Mi-an-ma	11,0	7,9	7,6	7,4	7,2
Phi-lip-pin	24,1	1,0	1,0	0,9	0,9
Thái Lan	248,2	202,1	177,0	143,1	136,2
Ti-mo Lét-xtê	45,0	14,0	12,0	10,0	5,0
Việt Nam	333,4	193,3	184,2	179,3	173,0

3.3. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG DẦU THÔ KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2023^(*)

Triệu thùng/ngày

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Á					
Ai-déc-bai-gian	848,5	694,8	710,8	666,9	617,1
A-rập Xê-út	10335,6	9405,7	9313,1	10644,4	9733,5
Ba-ren	202,2	170,9	175,0	188,4	179,9
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	3149,5	3138,2	3091,5	3467,9	3393,5
Ca-ta	1356,4	1274,5	1289,1	1285,0	1299,2
Cô-oét	2858,7	2544,5	2527,1	2825,7	2710,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	0,8	0,3	0,3	0,3	0,3
Gioóc-đa-ni	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
I-rắc	4054,8	4088,2	4084,8	4470,5	4353,2
I-xra-en	0,4	3,0	3,0	4,0	15,0
Ô-man	981,2	949,0	970,8	1063,3	1047,9
Thổ Nhĩ Kỳ	48,5	61,5	66,3	69,0	78,9
Xi-ri	18,6	46,0	70,8	85,7	55,0
Y-ê-men	31,8	58,3	56,9	48,6	15,0
Trung Nam Á					
Ấn Độ	763,8	627,4	610,7	612,8	604,0
Băng-la-đét	4,0	3,0	3,0	3,0	3,0
Cư-rơ-gư-xtan	1,0	4,8	5,3	5,9	6,2
I-ran	3293,2	2673,0	3122,5	3296,5	3665,2
Ka-dắc-xtan	1653,1	1756,8	1760,6	1726,5	1854,4
Pa-ki-xtan	90,2	74,1	76,0	70,7	73,0
Tát-gi-ki-xtan	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Tuốc-mê-ni-xtan	243,1	186,8	196,4	195,1	190,7
U-dơ-bê-ki-xtan	52,0	38,0	36,1	34,4	32,7
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Đan Mạch	156,3	71,4	64,1	64,8	59,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	2,0	0,7	0,7	0,7	0,7
Na Uy	1610,3	1713,0	1775,8	1704,3	1814,5
Vương quốc Anh	893,3	950,8	808,9	744,9	663,4

3.3. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG DẦU THÔ KHAI THÁC GIAI ĐOẠN 2015-2023^(*)

Triệu thùng/ngày

	2015	2020	2021	2022	2023
Đông Âu					
Ba Lan	18,6	18,8	17,8	17,2	16,6
Bê-la-rút	26,1	34,4	34,0	31,8	29,6
Bun-ga-ri	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Cộng hoà Séc	2,8	1,8	1,7	1,5	1,4
Hung-ga-ri	12,0	16,4	17,7	17,9	18,7
Liên bang Nga	10252,9	9865,4	10111,8	10319,0	10276,6
Ru-ma-ni	82,7	68,3	65,8	62,0	59,2
U-crai-na	35,9	33,6	33,3	6,7	
Xlô-va-ki-a	0,2	0,1	0,1	0,0	0,0
Nam Âu					
An-ba-ni	23,0	17,3	16,1	15,0	14,0
Crô-a-ti-a	12,4	11,9	11,3	11,0	10,4
Hy Lạp	1,1	1,8	1,5	1,5	1,5
I-ta-li-a	100,2	100,6	96,8	83,2	81,1
Tây Ban Nha	4,7	0,5	0,1	0,0	0,0
Xéc-bi-a	20,3	16,3	15,2	14,2	13,2
Xlô-ven-ni-a	0,0		0,0		
Tây Âu					
Áo	16,5	10,8	10,8	10,0	9,0
Đức	48,1	37,4	36,0	33,2	32,2
Hà Lan	27,3	32,7	32,7	29,5	26,5
Pháp	16,7	12,9	13,0	12,0	11,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Niu Di-lân	41,0	7,3	7,3	5,7	7,4
Ô-xtrây-li-a	322,3	351,2	334,4	310,9	279,7
Pa-pua Niu Ghi-nê	57,5	39,4	37,0	34,4	32,1

(*) Dầu thô bao gồm khí đồng hành

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê Năng lượng quốc tế - Cơ quan Thông tin năng lượng Mỹ

3.4. LƯỢNG DẦU MỎ TIÊU DÙNG^(*) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu thùng/ngày

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	857,1	664,5	784,8	806,6	829,7
An-giê-ri	431,3	397,3	410,1	433,4	445,8
Li-bi	221,0	189,4	195,3	201,6	207,3
Ma-rốc	274,0	262,8	290,6	297,3	295,8
Tuy-ni-di	102,0	94,1	100,7	100,9	103,8
Xu-đăng	118,1	116,7	107,7	125,3	128,9
Đông Phi					
Bu-run-đi	2,6	5,4	5,3	5,4	5,6
Cô-mô-rôt	1,2	1,8	2,7	2,9	3,0
Dăm-bi-a	23,7	29,8	31,6	33,1	34,1
Dim-ba-bu-ê	27,7	22,2	27,6	33,4	34,3
Ê-ri-tơ-rê-a	3,7	4,0	4,2	4,6	4,8
Ê-ti-ô-pi-a	69,2	83,8	89,0	99,1	101,9
Gi-bu-ti	5,6	4,4	4,6	4,6	4,7
Kê-ni-a	105,0	108,4	115,7	113,5	113,0
Ma-đa-gát-xca	18,9	16,0	19,0	19,4	20,0
Ma-la-uy	5,8	9,2	10,2	15,0	15,4
Mô-dăm-bích	28,5	28,4	37,8	40,6	41,8
Mô-ri-tuýt	26,2	25,3	24,1	26,8	27,6
Ru-an-đa	7,0	7,8	8,9	9,0	9,2
Tan-da-ni-a	54,4	66,3	76,2	82,5	84,9
U-gan-đa	31,9	38,1	41,9	43,0	44,2
Xây-sen	7,2	5,7	5,4	5,7	5,9
Xô-ma-li	5,8	5,2	5,4	5,4	5,6
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	23,5	19,4	20,3	21,2	21,8
Etx-oa-ti-ni	5,4	6,7	5,8	6,1	6,3
Lê-xô-thô	4,3	4,7	5,2	6,6	6,8
Nam Phi	634,0	578,6	599,8	591,9	608,8
Na-mi-bi-a	26,7	23,1	23,5	22,7	23,4

3.4. (Tiếp theo) LƯỢNG DẦU MỎ TIÊU DÙNG^(*) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu thùng/ngày

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	36,2	49,0	35,7	38,7	39,8
Buốc-ki-na Pha-sô	25,0	31,0	35,7	35,5	36,5
Cáp-ve	5,8	4,3	4,4	4,6	4,7
Cốt-đi-voa	44,7	51,4	68,2	84,3	86,7
Găm-bi-a	3,7	2,8	3,2	3,3	3,4
Gha-na	94,1	91,8	102,4	93,0	95,6
Ghi-nê	18,5	32,2	30,3	30,7	31,6
Ghi-nê Bít-xao	2,6	2,3	2,3	2,3	2,4
Li-bê-ri-a	8,2	4,5	4,3	4,6	4,7
Ma-li	23,0	41,2	44,2	44,8	46,1
Mô-ri-ta-ni	17,3	28,7	27,4	31,4	32,3
Ni-giê	13,8	13,8	13,7	17,2	17,7
Ni-giê-ri-a	410,0	431,0	487,3	512,2	526,9
Tô-gô	7,5	8,8	12,0	13,5	13,9
Xê-nê-gan	47,9	47,2	53,3	63,5	65,3
Xi-ê-ra Lê-ôn	6,5	7,4	9,0	8,9	9,2
Trung Phi					
Ăng-gô-la	156,7	85,7	102,6	117,2	120,5
Ca-mơ-run	39,0	37,5	37,7	40,2	41,4
Cộng hòa DC Công-gô	21,1	25,6	25,1	33,5	34,5
Cộng hòa Trung Phi	1,6	2,1	2,1	2,1	2,2
Công-gô	17,2	10,8	11,2	12,4	12,7
Ga-bông	22,1	14,3	15,5	13,4	13,8
Ghi-nê Xích-đạo	27,5	5,9	5,9	6,3	6,4
Sát	7,3	12,6	14,1	14,1	14,5
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	1,0	1,0	1,1	1,0	1,0
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	2468,5	2200,9	2283,0	2410,4	2453,5
Mỹ	19531,6	18185,9	19889,9	20010,2	20275,0

3.4. (Tiếp theo) LƯỢNG DẦU MỎ TIÊU DÙNG^(*) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu thùng/ngày

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	5,0	4,7	4,9	4,9	4,8
Bác-ba-đốt	10,6	8,7	8,3	8,6	8,5
Ba-ha-mát	19,1	17,0	21,4	20,2	19,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	123,1	114,5	129,9	148,6	146,5
Cu-ba	170,0	115,8	105,7	121,3	118,2
Đô-mi-ni-ca	1,2	1,1	1,1	1,1	1,1
Gia-mai-ca	54,0	33,1	37,7	41,7	41,1
Grê-na-đa	2,0	2,2	2,4	2,4	2,4
Hai-i-ti	22,1	19,0	18,3	19,4	19,1
Pue-tô Ri-cô	108,7	74,6	77,8	80,0	80,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	51,4	24,4	23,8	26,0	25,6
Xan Kít Nê-vi	1,7	1,7	1,7	1,9	1,8
Xan Lu-xi-a	3,1	4,0	4,2	4,2	4,2
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	1,6	1,8	1,7	1,8	1,8
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	793,6	564,8	738,7	759,8	748,8
Bô-li-vi-a	84,1	75,7	93,4	101,1	99,6
Bra-xin	3238,4	2841,6	2965,5	3086,9	3163,2
Chi-lê	330,5	330,4	360,6	406,3	400,6
Cô-lôm-bi-a	335,0	279,7	374,3	404,3	374,0
Ê-cu-a-đô	272,5	199,0	243,8	276,2	272,2
Guy-a-na	13,6	15,9	16,2	18,3	18,0
Pa-ra-goay	46,0	51,7	58,5	53,0	52,2
Pê-ru	234,0	198,4	247,1	258,3	254,5
U-ru-goay	53,1	44,7	48,8	50,5	49,8
Vê-nê-xu-ê-la	682,0	196,6	167,8	189,9	202,9
Xu-ri-nam	14,7	13,7	16,0	17,0	16,8
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	4,2	4,6	4,9	5,0	4,9
Cốt-xta Ri-ca	52,0	49,8	57,2	59,2	59,8
En Xan-va-đô	48,6	46,3	54,2	56,8	56,0

3.4. (Tiếp theo) LƯỢNG DẦU MỎ TIÊU DÙNG^(*) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu thùng/ngày

	2015	2020	2021	2022	2023
Goa-tê-ma-la	89,0	101,3	117,2	119,1	117,4
Mê-hi-cô	2006,3	1611,4	1630,7	1747,5	1736,5
Ni-ca-ra-go-a	36,1	25,4	28,0	28,1	27,7
On-đu-rát	62,1	60,2	69,7	71,9	70,8
Pa-na-ma	147,0	105,2	117,2	133,1	131,1
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	11958,0	14106,2	15123,7	15131,9	16188,8
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	394,8	288,0	258,0	220,0	232,9
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	17,4	11,9	10,1	10,2	10,8
CHDCND Triều Tiên	19,5	19,5	16,0	16,7	17,7
Hàn Quốc	2473,1	2448,4	2555,5	2526,9	2451,6
Mông Cổ	24,1	35,2	34,2	36,8	39,0
Nhật Bản	4144,8	3334,6	3393,8	3335,4	3288,9
Đông Nam Á					
Bru-nây	19,1	15,6	13,5	14,4	15,3
Cam-pu-chia	43,0	66,3	67,6	72,5	76,7
In-đô-nê-xi-a	1532,3	1412,4	1448,5	1554,1	1645,3
Lào	20,6	23,3	23,4	23,7	25,1
Ma-lai-xi-a	700,1	637,4	584,8	635,2	672,4
Mi-an-ma	72,2	142,4	127,6	115,2	122,0
Phi-li-pin	378,0	369,9	408,6	431,8	457,2
Thái Lan	1257,2	1285,3	1296,4	1319,2	1396,6
Ti-mo Lét-xtê	3,5	4,2	4,2	4,3	4,5
Việt Nam	415,0	434,7	414,2	514,1	544,3
Xin-ga-po	1267,0	1318,7	1319,0	1429,6	1513,6
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	8,2	12,8	14,0	15,1	15,2
Ai-đéc-bai-gian	98,1	88,1	99,4	106,2	109,2
A-rập Xê-út	3599,8	3296,3	3394,1	3499,6	3523,7
Ba-ren	64,0	57,4	63,0	70,6	72,1
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	922,3	708,3	759,6	828,5	846,2

3.4. (Tiếp theo) LƯỢNG DẦU MỎ TIÊU DÙNG^(*) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu thùng/ngày

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ta	264,8	261,8	237,3	262,2	267,8
Cô-oét	451,0	369,5	394,3	420,6	429,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	27,0	28,9	31,5	32,7	34,2
Gioóc-đa-ni	133,0	86,3	91,8	94,8	96,9
I-rắc	803,0	855,8	952,8	1020,3	1043,0
I-xra-en	217,4	205,5	209,3	231,9	227,6
Li-băng	163,0	156,7	133,7	112,8	115,2
Ô-man	188,0	174,9	183,8	213,2	217,7
Pa-le-xtin	22,7	25,5	27,7	28,5	29,1
Síp	47,3	39,9	41,6	44,4	44,7
Thổ Nhĩ Kỳ	881,5	921,4	973,7	1013,3	1082,7
Xi-ri	122,0	126,6	120,8	99,7	101,8
Y-ê-men	73,3	56,8	55,3	57,1	58,4
Trung Nam Á					
Ấn Độ	3848,0	4457,5	4706,3	5048,9	5271,2
Áp-ga-ni-xtan	34,9	62,6	57,1	54,8	58,0
Băng-la-đét	112,0	154,5	208,0	248,6	263,2
Bu-tan	3,5	3,2	3,1	3,4	3,6
Cư-rơ-gư-xtan	34,3	26,4	31,4	30,7	30,9
I-ran	1895,0	1843,8	1995,0	2298,9	2414,6
Ka-dắc-xtan	306,0	311,4	350,7	392,2	386,4
Man-đi-vơ	10,7	8,4	10,6	12,2	12,9
Nê-pan	25,4	57,4	61,7	66,6	70,6
Pa-ki-xtan	526,0	491,7	558,4	609,3	645,0
Tát-gi-ki-xtan	22,1	27,8	28,0	30,9	31,1
Tuốc-mê-ni-xtan	151,0	158,3	157,8	151,2	152,3
U-dơ-bê-ki-xtan	86,0	103,1	101,8	109,8	110,5
Xri Lan-ca	108,0	97,4	111,8	94,2	99,7
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	146,2	134,9	146,0	154,7	156,1
Ai-xơ-len	17,3	13,1	15,2	19,3	17,8

3.4. (Tiếp theo) LƯỢNG DẦU MỎ TIÊU DÙNG^(*) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu thùng/ngày

	2015	2020	2021	2022	2023
Đan Mạch	154,5	137,0	140,5	148,5	152,2
Ê-xtô-ni-a	29,0	28,3	27,9	28,6	27,6
Lát-vi-a	36,7	35,4	36,9	35,5	35,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	57,1	63,9	65,6	65,9	68,0
Na Uy	232,4	217,7	222,3	224,3	228,7
Phần Lan	205,2	188,6	184,0	193,7	174,9
Thụy Điển	300,8	268,5	301,5	282,2	282,7
Vương quốc Anh	1559,9	1221,9	1256,4	1376,2	1396,5
Đông Âu					
Ba Lan	540,7	660,5	697,6	724,2	721,8
Bê-la-rút	139,0	131,4	131,2	124,2	125,0
Bun-ga-ri	95,0	92,2	97,6	101,0	101,3
Cộng hoà Séc	196,1	192,7	212,0	216,0	211,4
Hung-ga-ri	155,5	167,5	181,8	179,9	174,6
Liên bang Nga	3659,0	3468,4	3630,5	3762,0	3863,3
Môn-đô-va	17,8	19,9	22,0	21,7	22,2
Ru-ma-ni	190,1	213,9	222,1	217,8	219,9
U-crai-na	222,6	227,9	241,9	190,1	191,6
Xlô-va-ki-a	79,3	86,6	91,1	92,4	93,8
Nam Âu					
An-ba-ni	26,1	20,2	25,1	26,4	20,5
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	20,5	20,6	22,3	24,2	24,4
Bồ Đào Nha	237,4	202,9	212,0	233,2	212,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	31,1	31,2	34,8	33,9	34,0
Crô-a-ti-a	68,1	60,7	64,5	69,6	70,1
Hy Lạp	295,5	251,3	268,7	305,5	303,4
I-ta-li-a	1273,8	1032,4	1159,6	1261,2	1245,7
Man-ta	43,1	49,0	45,2	50,5	49,5
Môn-tê-nê-grô	7,5	6,9	8,4	8,6	8,9
Tây Ban Nha	1246,6	1088,5	1192,1	1288,9	1273,8
Xéc-bi-a	72,7	72,6	81,0	88,5	87,7
Xlô-ven-ni-a	49,4	45,9	49,5	51,2	45,4

3.4. (Tiếp theo) LƯỢNG DẦU MỎ TIÊU DÙNG^(*) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu thùng/ngày

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Áo	258,4	238,9	252,7	244,8	244,5
Bỉ	624,8	562,1	623,5	605,2	585,1
Đức	2367,7	2147,7	2133,8	2174,5	2051,7
Hà Lan	916,2	859,0	852,9	842,9	871,6
Lúc-xăm-bua	56,2	52,6	56,5	51,7	50,5
Pháp	1746,8	1424,8	1537,9	1548,1	1553,8
Thụy Sĩ	226,9	179,7	187,7	189,5	193,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	13,5	10,9	11,5	11,5	11,4
Ki-ri-ba-ti	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	1,2	0,8	0,8	0,8	0,8
Niu Di-lân	160,7	150,4	146,8	150,7	153,9
Ô-xtrây-li-a	1103,6	990,5	1012,4	1064,4	1122,5
Pa-pua Niu Ghi-nê	34,9	28,2	26,9	28,1	29,8
Phi-gi	10,4	7,2	8,3	9,5	10,0
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	6,8	5,0	4,1	6,3	6,7
Quần đảo Xa-lô-mông	2,2	2,1	2,1	2,0	2,2
Tân Ca-lê-đô-ni-a	19,0	15,8	14,7	15,7	16,6
Tôn-ga	0,9	1,3	1,3	1,1	1,2
Va-nu-a-tu	1,1	1,7	1,8	1,8	2,0

* Sản phẩm dầu mỏ tinh chế

Nguồn số liệu:

Thống kê Năng lượng quốc tế - Cơ quan Thông tin năng lượng Mỹ

3.5. SẢN LƯỢNG GIẤY, BÌA SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	660,0	710,0	710,0	710,0	710,0
An-giê-ri	46,5	53,5	53,5	63,5	63,5
Li-bi	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
Ma-rốc	156,0	156,0	156,0	156,0	156,0
Tuy-ni-di	148,0	148,0	148,0	163,0	163,0
Xu-đăng	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Đông Phi					
Dăm-bi-a	2,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Ê-ti-ô-pi-a	78,4	78,4	78,4	78,4	78,4
Ma-đa-gát-xca	82,8	33,4	33,4	33,4	33,4
Mô-dăm-bích	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Tan-da-ni-a	40,0	40,0	40,0	40,0	40,0
Nam Phi					
Etx-oa-ti-ni	49,0	49,0	49,0	49,0	49,0
Nam Phi	2248,2	1891,2	1995,6	1963,0	1958,8
Tây Phi					
Buốc-kí-na Pha-sô	0,9	0,9	0,9	0,9	0,9
Mô-ri-ta-ni	1,1	1,1	1,1	1,1	1,1
Xê-nê-gan	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Trung Phi					
Cộng hòa DC Công-gô	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
Công-gô	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	10300,0	8665,4	9195,4	8994,4	8138,4
Mỹ	72397,0	66229,0	67505,9	65507,2	60674,4
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	130,0	130,0	130,0	130,0	130,0
Cu-ba	27,5	15,6	15,6	15,6	15,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0

3.5. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GIẤY, BÌA SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	1274,0	1618,0	1745,4	1874,0	1928,0
Bra-xin	10477,0	10184,0	10666,0	10083,0	10836,0
Chi-lê	1244,2	1125,5	1244,8	1305,0	1292,0
Cô-lôm-bi-a	1218,9	1188,2	1235,2	1251,7	1204,4
Ê-cu-a-đo	244,7	244,7	244,7	244,7	244,7
Pa-ra-goay	13,0	67,0	67,0	67,0	67,0
Pê-ru	399,9	543,0	538,3	528,0	460,0
U-ru-goay	130,3	53,1	52,5	51,0	54,0
Vê-nê-xu-ê-la	335,8	335,8	335,8	335,8	335,8
Trung Mỹ					
Cốt-xta Ri-ca	250,2	250,2	250,2	250,2	250,2
En Xan-va-đo	115,2	115,2	115,2	115,2	115,2
Goa-tê-ma-la	31,0	31,0	31,0	31,0	31,0
Mê-hi-cô	5316,0	5812,1	6295,0	6497,0	6218,0
On-đu-rát	75,0	40,0	42,0	27,0	27,0
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	107100,0	113100,0	121100,0	124320,0	129650,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	180,0	180,0	180,0	180,0	180,0
CHDCND Triều Tiên	80,0	80,0	80,0	80,0	80,0
Hàn Quốc	11569,0	10818,0	10977,0	10733,0	10245,0
Nhật Bản	26404,0	22702,0	24090,0	23475,0	21998,5
Đông Nam Á					
In-đô-nê-xi-a	10554,7	11953,4	11953,4	11953,4	11953,4
Lào			848,0	813,0	1010,0
Ma-lai-xi-a	1750,0	1750,0	1750,0	1750,0	1750,0
Mi-an-ma	45,1	356,0	356,0	269,0	229,0
Phi-li-pin	803,0	755,0	755,0	755,0	755,0

3.5. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GIẤY, BÌA SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Thái Lan	4829,0	5094,0	5263,0	5374,0	5325,0
Việt Nam	1495,6	2674,2	2870,5	2866,8	2954,4
Xin-ga-po	87,0	87,0	87,0	87,0	87,0
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	9,2	11,7	25,1	29,2	27,6
Ai-déc-bai-gian	14,9	38,5	46,1	51,2	51,2
A-rập Xê-út	1186,0	1186,0	1186,0	1186,0	1186,0
Ba-ren	12,0	12,0	12,0	12,0	12,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	246,0	246,0	294,0	304,0	304,0
Ca-ta	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
Cô-oét	67,0	67,0	67,0	67,0	67,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	14,4	37,2	47,0	54,4	49,5
Gioóc-đa-ni	54,0	54,0	54,0	54,0	54,0
I-rắc	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0
I-xra-en	403,0	403,0	403,0	403,0	403,0
Li-băng	103,0	103,0	103,0	103,0	103,0
Ô-man	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Thổ Nhĩ Kỳ	2922,1	2697,8	2761,5	2823,8	2851,5
Xi-ri	75,0	75,0	75,0	75,0	75,0
Trung Nam Á					
Ấn Độ	15435,0	16438,0	16862,8	16797,7	16797,7
Băng-la-đét	58,0	58,0	58,0	58,0	58,0
Bu-tan	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
Cư-rơ-gư-xtan	0,7	0,8	0,8	0,8	0,8
I-ran	766,0	766,0	766,0	766,0	766,0
Ka-dắc-xtan	220,2	264,0	233,5	220,6	249,4
Nê-pan	13,0	13,0	13,0	13,0	13,0
Pa-ki-xtan	920,0	719,0	730,0	547,0	792,0

3.5. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GIẤY, BÌA SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn tấn*

	2015	2020	2021	2022	2023
U-dơ-bê-ki-xtan	28,0	72,6	76,3	125,4	102,5
Xri Lan-ca	24,5	24,5	24,5	24,5	24,5
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	60,0	60,0	60,0	60,0	60,0
Đan Mạch	167,0	152,0	152,0	152,0	152,0
Ê-xtô-ni-a	69,9	69,1	72,9	56,8	24,7
Lát-vi-a	45,0	24,6	27,6	28,6	28,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	142,3	120,9	154,3	154,3	154,3
Na Uy	979,0	933,0	1010,0	1036,0	1025,0
Phần Lan	10320,0	8190,0	8660,0	7935,0	6290,0
Thụy Điển	10255,0	9280,0	8924,0	8531,0	7492,0
Vương quốc Anh	3970,0	3633,8	3642,0	3456,0	3225,4
Đông Âu					
Ba Lan	4399,3	5128,9	5323,9	5234,2	4635,6
Bê-la-rút	296,1	357,0	357,0	357,0	357,0
Bun-ga-ri	351,3	391,5	394,1	394,1	394,1
Cộng hoà Séc	740,3	829,0	901,0	938,0	784,0
Hung-ga-ri	792,8	771,7	783,3	863,6	863,6
Liên bang Nga	8068,1	9527,0	9511,7	9292,6	9170,0
Môn-đô-va	9,0	8,1	8,6	8,6	8,6
Ru-ma-ni	390,0	503,8	602,1	606,0	606,0
U-crai-na	1079,4	1039,0	1198,0	982,4	982,4
Xlô-va-ki-a	812,2	932,7	1018,5	966,5	883,7
Nam Âu					
An-ba-ni		9,0	6,6	11,6	17,8
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	30,0	28,0	32,0	32,0	31,0
Bồ Đào Nha	2220,2	2115,0	2169,0	2243,0	1830,0

3.5. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GIẤY, BÌA SẢN XUẤT GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	146,0	122,0	136,0	114,0	129,9
Crô-a-ti-a	288,7	341,7	374,2	353,2	337,1
Hy Lạp	409,0	320,5	320,5	320,5	320,5
I-ta-li-a	8840,4	7894,8	8801,8	8069,3	7496,0
Môn-tê-nê-grô	0,2	0,0	1,5	2,6	2,2
Tây Ban Nha	6195,2	6267,9	6772,9	6468,6	6044,6
Xéc-bi-a	506,0	577,0	535,0	483,0	514,0
Xlô-ven-ni-a	721,4	706,0	824,9	762,5	496,8
Tây Âu					
Áo	4964,5	4718,5	5065,3	4633,4	3900,0
Bỉ	2123,0	1611,0	1837,3	1730,8	1776,5
Đức	22601,0	21348,5	23127,1	21611,5	18640,0
Hà Lan	2643,0	2869,0	2942,0	2884,0	2222,0
Pháp	7983,7	6873,0	7359,0	7092,0	6133,7
Thụy Sĩ	1279,3	1168,1	1168,1	1168,1	1168,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Niu Di-lân	736,1	670,0	579,2	533,2	488,2
Ô-xtrây-li-a	3176,0	3061,0	3142,0	3118,0	2958,0

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

3.6. SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	186,4	202,8	207,6	209,9	209,3
An-giê-ri	68,8	79,4	85,6	91,5	97,2
Li-bi	37,5	29,5	34,8	35,1	35,1
Ma-rốc	29,9	38,6	41,2	41,3	42,3
Tuy-ni-di	19,5	21,4	21,9	21,4	21,3
Xu-đăng	13,1	17,2	17,7	16,8	16,7
Đông Phi					
Bu-run-đi	0,2	0,4	0,4	0,4	0,4
Cô-mô-rốt	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Dăm-bi-a	13,5	15,2	17,7	19,5	19,4
Dim-ba-bu-ê	9,6	6,7	8,6	8,9	8,3
Ê-ri-tơ-rê-a	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Ê-ti-ô-pi-a	10,4	15,6	15,8	17,4	18,3
Gi-bu-ti	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2
Kê-ni-a	9,8	11,7	12,4	13,0	12,8
Ma-đa-gát-xca	1,8	2,2	2,5	2,6	2,6
Ma-la-uy	2,2	1,8	1,8	1,8	1,8
Mô-dăm-bích	18,4	19,0	18,9	19,6	19,6
Mô-ri-tuyt	3,0	2,9	3,0	3,1	3,3
Ru-an-đa	0,5	0,9	1,0	1,0	1,1
Tan-da-ni-a	6,5	7,8	8,7	9,6	11,0
U-gan-đa	3,6	4,6	5,3	5,7	5,7
Xây-sen	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6
Xô-ma-li	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	3,0	2,2	2,5	2,6	2,6
Etx-oa-ti-ni	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5

3.6. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
Lê-xô-thô	0,5	0,4	0,5	0,5	0,5
Nam Phi	244,6	234,7	237,8	229,6	219,6
Na-mi-bi-a	1,6	2,0	1,5	1,3	1,9
Tây Phi					
Bê-nanh	0,3	1,0	1,1	1,0	1,0
Buốc-ki-na Pha-sô	1,0	1,6	1,7	1,7	1,7
Cáp-ve	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Cốt-đi-voa	8,7	11,3	11,3	12,6	11,1
Găm-bi-a	0,3	0,5	0,5	0,5	0,5
Gha-na	11,6	19,7	22,1	23,2	24,3
Ghi-nê	1,1	2,5	3,6	4,0	4,0
Ghi-nê Bít-xao	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Li-bê-ri-a	0,3	0,5	0,4	0,4	0,4
Ma-li	2,5	3,9	3,9	4,3	4,4
Mô-ri-ta-ni	1,2	1,6	1,6	1,6	1,6
Ni-giê	0,5	0,7	0,7	0,8	0,8
Ni-giê-ri-a	33,2	38,0	39,2	38,0	42,5
Tô-gô	0,4	0,6	0,7	0,9	0,9
Xê-nê-gan	4,4	6,1	6,7	7,5	8,0
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Trung Phi					
Ăng-gô-la	9,8	16,8	16,9	17,3	17,9
Ca-mơ-run	7,9	8,8	8,4	8,2	8,3
Cộng hòa DC Công-gô	9,0	12,5	14,2	15,3	15,9
Cộng hòa Trung Phi	0,2	0,2	0,2	0,1	0,1
Công-gô	2,8	4,0	4,1	4,9	5,2
Ga-bông	2,1	2,9	3,0	3,2	3,2
Ghi-nê Xích-đạo	1,3	1,4	1,4	1,5	1,6
Sát	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

3.6. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	647,8	638,3	618,5	642,8	615,1
Mỹ	4092,9	4051,3	4158,9	4291,9	4256,7
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Bắc-ba-đốt	1,0	1,1	1,1	1,1	1,1
Ba-ha-mát	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	18,0	19,5	21,4	22,2	24,6
Cu-ba	20,4	19,0	17,8	15,7	15,3
Đô-mi-ni-ca	0,2	0,1	0,1	0,2	0,2
Gia-mai-ca	4,3	4,3	4,4	4,5	4,5
Grê-na-đa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Hai-i-ti	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Pue-tô Ri-cô	20,9	19,1	19,4	19,9	19,9
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	9,6	9,2	9,3	9,5	9,5
Xan Kít Nê-vi	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Xan Lu-xi-a	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,1	0,2	0,1	0,1	0,2
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	145,0	142,4	151,5	144,1	130,3
Bô-li-vi-a	9,0	10,3	10,9	11,7	11,9
Bra-xin	585,7	627,5	654,7	673,8	700,3
Chi-lê	74,9	83,6	87,1	91,0	87,7
Cô-lôm-bi-a	78,0	77,8	84,4	82,9	90,4
Ê-cu-a-đo	25,8	31,3	32,1	33,1	34,1
Guy-a-na	1,0	1,1	1,1	1,3	1,3
Pa-ra-goay	55,9	46,6	40,8	44,1	44,2
Pê-ru	48,3	53,0	57,0	59,9	59,9
U-ru-goay	13,7	13,6	16,0	14,9	12,9
Vê-nê-xu-ê-la	127,5	80,5	82,9	82,4	82,9
Xu-ri-nam	1,9	2,1	2,1	2,1	2,1

3.6. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Cốt-xta Ri-ca	10,8	11,7	12,7	12,4	11,7
En Xan-va-đo	6,1	6,3	6,5	6,6	6,5
Goa-tê-ma-la	11,2	12,4	15,5	13,5	13,5
Mê-hi-cô	310,6	317,0	375,3	348,1	374,6
Ni-ca-ra-goa	4,6	3,8	4,2	4,3	4,4
On-đu-rát	9,4	10,7	11,5	11,8	11,7
Pa-na-ma	10,3	10,9	12,1	12,2	12,9
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	5820,8	7726,6	8321,4	8668,6	9267,2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	37,9	34,4	36,2	36,1	37,6
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	1,0	0,6	0,5	0,5	0,5
CHDCND Triều Tiên	18,9	24,1	25,6	26,5	26,5
Hàn Quốc	538,9	573,7	604,9	596,6	595,0
Mông Cổ	5,5	6,6	7,4	7,8	7,9
Nhật Bản	1043,8	994,4	1014,4	996,1	944,6
Đông Nam Á					
Bru-nây	4,2	5,7	5,7	5,6	5,6
Cam-pu-chia	4,6	9,0	10,1	10,6	13,8
In-đô-nê-xi-a	264,5	292,1	308,7	376,0	382,8
Lào	16,2	40,0	44,9	51,0	52,3
Ma-lai-xi-a	151,6	174,1	180,0	189,0	193,0
Mi-an-ma	16,2	18,8	20,0	23,2	25,7
Phi-li-pin	82,4	101,7	105,7	111,5	111,5
Thái Lan	176,5	179,7	180,1	186,5	196,2
Ti-mo Lét-xtê	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Việt Nam	157,9	235,4	244,9	258,6	267,6
Xin-ga-po	50,4	53,4	56,4	57,3	56,8

3.6. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	7,6	7,6	7,7	9,9	8,6
Ai-déc-bai-gian	24,6	25,7	27,8	28,9	29,1
A-rập Xê-út	360,3	394,3	408,6	419,2	421,8
Ba-ren	28,5	33,4	33,9	35,7	36,2
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	127,4	137,3	149,0	154,1	166,0
Ca-ta	41,6	49,4	51,8	54,2	55,1
Cô-oét	68,3	74,6	80,8	85,3	85,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	10,7	11,2	12,6	14,2	14,4
Gioóc-đa-ni	19,1	20,7	21,4	22,6	22,6
I-rắc	70,6	117,1	120,5	133,9	150,3
I-xra-en	64,2	71,8	73,1	74,4	74,4
Li-băng	18,6	18,3	10,3	4,4	4,5
Ô-man	32,8	38,6	41,8	44,1	45,0
Pa-le-xtin	0,5	0,8	0,9	1,0	1,0
Síp	4,5	4,8	5,1	5,3	5,3
Thổ Nhĩ Kỳ	259,4	303,4	324,6	313,7	310,2
Xi-ri	18,0	21,0	21,7	20,1	20,1
Y-ê-men	5,8	2,9	2,9	3,0	3,1
Trung Nam Á					
Ấn Độ	1352,7	1523,2	1627,6	1760,3	1805,1
Áp-ga-ni-xtan	1,2	1,2	1,1	1,0	1,0
Băng-la-đét	59,3	85,5	95,7	102,3	106,2
Bu-tan	7,7	11,4	10,8	10,8	11,2
Cư-rơ-gư-xtan	12,9	15,4	15,1	13,8	13,7
I-ran	280,8	342,7	354,9	365,6	375,7
Ka-dắc-xtan	91,8	110,9	115,1	113,6	114,2
Man-đi-vơ	0,6	0,8	0,8	0,8	0,8
Nê-pan	3,5	6,2	9,6	10,7	10,7
Pa-ki-xtan	112,8	143,1	158,6	169,5	170,7
Tát-gi-ki-xtan	17,2	20,1	20,7	21,5	21,6
Tuốc-mê-ni-xtan	22,5	25,8	28,4	32,6	33,8

3.6. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
U-dơ-bê-ki-xtan	57,4	66,5	71,4	75,1	76,3
Xrì Lan-ca	13,2	16,6	17,4	16,5	17,2
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	27,9	31,1	30,6	32,0	31,3
Ai-xơ-len	18,6	18,9	19,4	19,9	20,1
Đan Mạch	28,4	28,5	32,6	34,7	33,9
Ê-xtô-ni-a	10,2	6,1	7,4	8,8	6,5
Lát-vi-a	4,7	5,7	5,8	5,0	6,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	3,7	4,2	3,6	3,6	4,9
Na Uy	142,0	153,8	157,4	144,1	152,1
Phần Lan	67,4	68,2	71,2	70,4	78,4
Thụy Điển	160,0	161,0	166,7	173,7	163,2
Vương quốc Anh	329,5	305,3	299,3	319,9	267,4
Đông Âu					
Ba Lan	163,8	156,4	178,2	178,0	164,5
Bê-la-rút	34,1	38,5	41,2	37,2	43,6
Bun-ga-ri	47,6	39,2	46,4	50,2	39,5
Cộng hoà Séc	80,6	78,1	84,4	80,7	75,8
Hung-ga-ri	28,9	33,7	34,9	34,5	34,1
Liên bang Nga	1046,9	1078,8	1147,6	1135,6	1123,7
Môn-đô-va	6,0	6,2	6,7	5,3	5,1
Ru-ma-ni	64,9	54,6	58,1	54,7	57,6
U-crai-na	158,7	147,8	157,7	111,2	102,6
Xlô-va-ki-a	25,2	27,3	29,5	26,3	28,8
Nam Âu					
An-ba-ni	5,9	5,3	8,9	7,0	9,0
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	5,6	5,3	5,4	5,8	6,7
Bồ Đào Nha	50,8	51,1	48,8	46,3	45,2
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	15,6	16,9	18,6	16,7	17,7
Crô-a-ti-a	11,1	12,8	14,7	13,7	16,9

3.6. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
Hy Lạp	49,3	47,1	54,0	51,8	47,4
I-ta-li-a	279,2	276,4	282,8	277,6	257,0
Man-ta	1,3	2,1	2,2	2,3	2,3
Môn-tê-nê-grô	3,0	3,4	3,8	3,3	4,2
Tây Ban Nha	271,5	253,6	262,7	277,8	265,7
Xéc-bi-a	37,2	36,9	37,2	35,0	41,2
Xlô-ven-ni-a	14,4	16,5	15,2	12,9	15,2
Tây Âu					
Áo	60,0	67,9	67,1	62,7	67,8
Bỉ	66,4	87,2	97,3	93,1	77,3
Đức	621,7	557,0	574,7	565,5	536,4
Hà Lan	108,6	122,1	120,8	120,8	118,7
Lúc-xăm-bua	0,8	0,8	0,8	0,9	0,8
Pháp	552,5	508,8	531,2	451,2	501,9
Thụy Sĩ	61,5	66,1	60,9	58,9	66,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	1,7	1,7	1,7	1,8	1,8
Ki-ri-ba-ti	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Niu Di-lân	43,6	43,3	43,5	43,8	43,9
Ô-xtrây-li-a	252,2	258,9	262,1	265,1	279,3
Pa-pua Niu Ghi-nê	4,5	4,1	4,5	4,6	4,7
Phi-gi	0,9	1,1	1,1	1,1	1,2
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,7	0,7	0,7	0,7	0,7
Quần đảo Xa-lô-mông	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tân Ca-lê-đô-ni-a	2,9	3,2	2,9	3,1	3,1
Tôn-ga	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Va-nu-a-tu	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê Năng lượng quốc tế - Cơ quan Thông tin năng lượng Mỹ

Cục Thống kê

3.7. LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	156,3	169,0	160,6	162,5	162,0
An-giê-ri	57,6	70,3	75,5	80,1	85,7
Li-bi	30,4	24,8	28,6	28,7	28,8
Ma-rốc	29,3	32,1	33,7	35,1	36,4
Tuy-ni-di	16,2	17,0	18,3	19,3	19,2
Xu-đăng	10,3	14,2	14,8	14,0	14,0
Đông Phi					
Bu-run-đi	0,2	0,4	0,4	0,4	0,4
Cô-mô-rốt	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Dăm-bi-a	11,8	11,9	13,3	14,2	14,4
Dim-ba-bu-ê	7,8	7,2	8,6	8,9	8,3
Ê-ri-tơ-rê-a	0,2	0,4	0,4	0,4	0,4
Ê-ti-ô-pi-a	7,6	10,9	10,5	11,7	12,3
Gi-bu-ti	0,4	0,5	0,6	0,6	0,6
Kê-ni-a	8,2	9,0	9,8	10,3	10,0
Ma-đa-gát-xca	1,7	2,1	2,4	2,5	2,5
Ma-la-uy	1,7	1,5	1,6	1,6	1,6
Mô-dăm-bích	12,5	12,8	13,0	13,0	13,0
Mô-ri-tuyt	2,8	2,7	2,8	2,9	3,1
Ru-an-đa	0,5	0,8	0,8	0,9	0,9
Tan-da-ni-a	5,5	6,8	7,6	8,0	9,1
U-gan-đa	2,7	3,3	3,9	4,2	4,3
Xây-sen	0,4	0,5	0,6	0,6	0,6
Xô-ma-li	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	3,9	3,6	3,6	3,7	3,9
Et-xoa-ti-ni	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3

3.7. (Tiếp theo) LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
Lê-xô-thô	0,7	0,8	0,9	0,8	0,8
Nam Phi	223,1	205,8	209,4	204,2	195,0
Na-mi-bi-a	3,8	3,9	3,6	3,5	3,9
Tây Phi					
Bê-nanh	1,1	1,3	1,5	1,4	1,5
Buốc-ki-na Pha-sô	1,3	2,8	3,0	3,0	3,1
Cáp-ve	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Cốt-đi-voa	6,1	8,4	9,1	10,0	8,7
Găm-bi-a	0,2	0,4	0,4	0,4	0,4
Gha-na	10,7	16,7	17,7	18,4	19,5
Ghi-nê	1,0	2,1	3,2	3,6	3,6
Ghi-nê Bít-xao	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Li-bê-ri-a	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2
Ma-li	2,4	3,7	3,8	4,3	4,3
Mô-ri-ta-ni	1,2	1,6	1,5	1,7	1,7
Ni-giê	1,1	1,5	1,5	1,6	1,6
Ni-giê-ri-a	28,2	32,7	33,8	32,7	34,1
Tô-gô	0,8	1,3	1,2	1,8	1,8
Xê-nê-gan	4,1	5,5	6,0	7,0	7,5
Xi-ê-ra Lê-ôn	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Trung Phi					
Ăng-gô-la	8,7	15,0	15,1	15,5	16,2
Ca-mơ-run	6,3	7,0	6,3	6,0	6,2
Cộng hòa DC Công-gô	9,1	12,5	14,4	15,5	16,1
Cộng hòa Trung Phi	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Công-gô	1,5	2,3	2,3	2,7	2,8
Ga-bông	2,0	3,0	2,9	3,1	3,2
Ghi-nê Xích-đạo	1,2	1,3	1,3	1,4	1,4
Sát	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

3.7. (Tiếp theo) LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	555,0	546,9	539,2	559,9	555,7
Mỹ	3914,3	3897,4	3994,0	4128,2	4084,6
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Bắc-ba-đốt	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Ba-ha-mát	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	15,7	17,0	19,1	20,0	22,2
Cu-ba	17,3	15,6	14,2	12,2	12,0
Đô-mi-ni-ca	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Gia-mai-ca	3,2	3,1	3,2	3,3	3,3
Grê-na-đa	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Hai-i-ti	0,4	0,4	0,9	0,9	0,9
Pue-tô Ri-cô	19,7	18,0	18,2	18,7	18,7
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	9,3	8,8	8,8	9,0	9,0
Xan Kít Nê-vi	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Xan Lu-xi-a	0,4	0,4	0,4	0,4	0,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	136,1	126,4	131,7	127,1	114,7
Bô-li-vi-a	8,2	9,4	9,9	10,6	10,9
Bra-xin	527,0	546,5	569,4	582,7	608,5
Chi-lê	71,2	81,2	82,9	86,5	83,3
Cô-lôm-bi-a	70,4	73,3	77,8	76,7	82,3
Ê-cu-a-đô	22,9	25,8	27,3	28,4	29,3
Guy-a-na	0,8	0,9	0,9	1,0	1,1
Pa-ra-goay	11,2	14,4	14,3	15,0	14,8
Pê-ru	42,9	46,6	50,3	53,3	53,3
U-ru-goay	10,9	11,8	12,0	12,2	9,8
Vê-nê-xu-ê-la	86,2	55,0	57,0	56,7	56,5
Xu-ri-nam	1,6	1,8	1,9	1,9	1,9

3.7. (Tiếp theo) LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	0,5	0,5	0,5	0,6	0,6
Cốt-xta Ri-ca	9,5	10,2	10,7	10,7	10,0
En Xan-va-đo	6,3	6,2	6,8	6,5	6,3
Goa-tê-ma-la	9,3	10,8	13,8	12,1	12,2
Mê-hi-cô	269,3	284,0	332,3	307,3	332,0
Ni-ca-ra-goa	3,5	3,8	4,1	4,5	4,7
On-đu-rát	6,7	7,4	8,4	8,3	8,3
Pa-na-ma	8,8	9,3	10,5	11,0	11,8
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	5509,5	7386,2	7981,6	8349,3	8928,5
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	43,9	43,4	45,0	44,8	45,5
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	4,9	5,3	5,5	5,2	5,7
CHDCND Triều Tiên	15,9	20,3	21,7	22,4	22,4
Hàn Quốc	521,0	555,3	585,4	576,6	575,4
Mông Cổ	6,1	7,3	8,2	8,7	9,0
Nhật Bản	1002,7	953,3	966,0	953,1	902,8
Đông Nam Á					
Bru-nây	3,9	5,3	5,2	5,1	5,1
Cam-pu-chia	5,3	11,5	12,2	14,0	17,0
In-đô-nê-xi-a	242,5	268,4	284,6	349,8	356,1
Lào	4,1	7,7	9,6	9,6	12,8
Ma-lai-xi-a	141,2	160,6	166,6	174,7	178,7
Mi-an-ma	13,6	14,2	15,7	21,4	23,6
Phi-li-pin	74,9	92,0	95,8	100,8	100,8
Thái Lan	176,9	193,7	197,3	206,2	215,3
Ti-mo Lét-xtê	0,3	0,4	0,4	0,4	0,4
Việt Nam	150,0	225,9	237,8	262,3	277,5
Xin-ga-po	49,5	52,9	55,7	57,2	56,7
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	5,5	6,1	6,6	7,8	7,0
Ai-déc-bai-gian	21,6	22,7	24,1	23,9	23,9

3.7. (Tiếp theo) LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
A-rập Xê-út	335,0	358,2	371,4	381,1	383,5
Ba-ren	27,9	31,6	32,9	34,6	35,1
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	119,5	130,3	141,9	146,7	158,0
Ca-ta	39,1	46,6	48,9	51,1	52,0
Cô-oét	62,3	68,0	73,6	77,8	78,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	10,1	11,7	13,4	13,7	12,6
Gioóc-đa-ni	17,4	18,6	19,2	20,2	20,3
I-rắc	42,3	57,1	64,6	66,2	73,5
I-xra-en	56,6	62,3	63,2	63,9	64,0
Li-băng	17,0	16,4	10,0	3,9	4,1
Ô-man	29,6	34,9	37,7	39,9	40,7
Pa-le-xtin	5,2	6,5	6,7	6,7	7,0
Síp	4,3	4,6	4,9	5,1	5,2
Thổ Nhĩ Kỳ	226,8	273,7	291,8	287,3	285,2
Xi-ri	14,0	17,3	16,8	15,5	15,5
Y-ê-men	4,3	2,3	2,5	2,6	2,6
Trung Nam Á					
Ấn Độ	1112,0	1250,7	1355,1	1479,0	1500,4
Áp-ga-ni-xtan	4,4	5,7	6,1	6,1	6,5
Băng-la-đét	55,5	82,4	96,3	102,0	107,3
Bu-tan	2,1	6,1	11,6	11,5	11,9
Cư-rơ-gư-xtan	10,8	12,7	13,5	13,8	14,9
I-ran	236,5	300,5	312,4	322,2	335,2
Ka-dắc-xtan	86,6	103,4	105,1	105,6	106,2
Man-đi-vơ	0,6	0,8	0,8	0,8	0,8
Nê-pan	3,9	7,4	9,0	9,5	9,8
Pa-ki-xtan	96,1	123,3	135,4	144,3	145,4
Tát-gi-ki-xtan	13,2	16,1	14,2	15,0	15,3
Tuốc-mê-ni-xtan	16,4	19,7	22,1	20,5	21,5
U-dơ-bê-ki-xtan	47,1	59,1	72,6	74,0	75,8
Xri Lan-ca	12,3	15,1	15,8	15,1	15,8

3.7. (Tiếp theo) LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	26,4	28,7	29,7	29,7	32,3
Ai-xơ-len	18,0	18,4	18,8	19,3	19,6
Đan Mạch	32,6	33,1	35,6	34,3	35,3
Ê-xtô-ni-a	8,5	9,3	9,0	8,6	8,6
Lát-vi-a	6,1	6,9	7,2	6,9	6,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	10,2	11,2	11,8	11,3	11,0
Na Uy	119,8	127,0	132,7	124,9	127,3
Phần Lan	81,3	80,2	85,8	80,6	77,4
Thụy Điển	130,4	127,7	130,5	131,1	125,3
Vương quốc Anh	322,0	296,9	297,7	288,9	262,2
Đông Âu					
Ba Lan	152,9	159,7	169,8	167,5	159,6
Bê-la-rút	33,8	35,3	38,1	33,8	39,9
Bun-ga-ri	33,2	33,2	35,0	35,5	34,2
Cộng hoà Séc	64,0	63,8	69,6	63,8	63,6
Hung-ga-ri	38,9	42,2	44,6	43,8	42,7
Liên bang Nga	928,7	972,5	1028,4	1020,7	1010,6
Môn-đô-va	5,5	5,8	6,2	5,6	5,7
Ru-ma-ni	51,0	51,2	54,1	50,4	48,7
U-crai-na	139,9	129,9	140,0	98,0	89,4
Xlô-va-ki-a	26,2	26,0	28,9	26,4	24,2
Nam Âu					
An-ba-ni	6,0	6,7	7,0	6,9	7,5
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	7,1	6,6	6,8	6,2	5,9
Bồ Đào Nha	48,1	48,0	48,6	50,6	50,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	12,1	11,6	12,5	12,5	12,9
Crô-a-ti-a	16,1	15,7	16,9	16,7	16,4
Hy Lạp	54,0	50,7	52,1	49,5	46,9
I-ta-li-a	305,8	291,2	306,6	301,5	290,7
Man-ta	2,2	2,4	2,6	2,7	2,8

3.7. (Tiếp theo) LƯỢNG ĐIỆN TIÊU DÙNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ Kwh

	2015	2020	2021	2022	2023
Môn-tê-nê-grô	2,9	3,0	3,1	3,0	2,7
Tây Ban Nha	244,9	231,3	236,9	232,8	227,2
Xéc-bi-a	31,1	31,9	33,4	33,5	34,4
Xlô-ven-ni-a	13,5	13,6	14,1	13,5	13,0
Tây Âu					
Áo	66,6	66,9	71,4	68,2	64,6
Bỉ	83,6	83,4	85,8	82,2	74,5
Đức	547,8	511,0	529,5	512,2	519,7
Hà Lan	112,0	114,7	116,3	111,7	108,1
Lúc-xăm-bua	6,3	6,1	6,4	6,2	5,9
Pháp	452,3	427,8	447,1	431,9	415,5
Thụy Sĩ	55,9	56,3	58,5	57,2	55,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	1,6	1,6	1,7	1,7	1,7
Ki-ri-ba-ti	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Niu Di-lân	40,7	40,6	40,6	40,5	40,8
Ô-xtrây-li-a	242,9	249,2	250,9	253,4	267,8
Pa-pua Niu Ghi-nê	4,1	3,7	4,3	4,3	4,4
Phi-gi	0,9	1,0	1,0	1,0	1,0
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	0,6	0,6	0,6	0,7	0,7
Quần đảo Xa-lô-mông	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tân Ca-lê-đô-ni-a	2,8	3,2	2,8	3,0	3,0
Tôn-ga	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Va-nu-a-tu	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê Năng lượng quốc tế - Cơ quan Thông tin năng lượng Mỹ

3.8. SẢN LƯỢNG GỖ DẪN GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn m³

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	28,0	28,0	28,0	28,0	28,0
An-giê-ri	23,0	23,0	23,0	23,0	23,0
Ma-rốc	82,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Tuy-ni-di	30,0	30,0	30,0	30,0	30,0
Đông Phi					
Dám-bi-a	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
Dim-ba-bu-ê	9,0	8,8	8,8	8,8	8,8
Ê-ti-ô-pi-a	24,0	24,0	24,0	43,7	48,4
Kê-ni-a	66,0	66,0	66,0	66,0	66,0
Ma-đa-gát-xca	3,0	5,5	5,5	5,5	5,5
Ma-la-uy	40,0	33,6	33,6	38,0	38,0
Mô-dăm-bích	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Tan-da-ni-a	1,0	60,0	125,0	200,0	200,0
U-gan-đa	16,0	130,0	130,0	180,0	180,0
Nam Phi					
Etx-oa-ti-ni	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0
Nam Phi	87,0	120,0	120,0	120,0	120,0
Na-mi-bi-a	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Tây Phi					
Bê-nanh	2,0	1,9	1,9	1,9	1,9
Cốt-đi-voa	119,0	191,7	201,0	175,5	175,5
Gha-na	179,9	128,0	137,0	137,0	137,0
Ghi-nê	22,0	20,6	20,6	20,6	20,6
Ma-li	27,0	50,0	50,0	50,0	50,0
Mô-ri-ta-ni	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Ni-giê-ri-a	56,0	56,0	56,0	56,0	56,0
Tô-gô	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

3.8. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GỖ DẪN GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn m³

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Phi					
Ăng-gô-la	10,0	10,0	10,0	10,0	10,0
Ca-mơ-run	18,2	18,0	18,0	18,0	23,0
Cộng hòa DC Công-gô	1,0	1,3	1,3	1,3	1,3
Cộng hòa Trung Phi		1,5	1,5	1,5	1,5
Công-gô	25,8	7,1	7,1	8,1	8,1
Ga-bông	64,0	50,1	74,0	150,0	150,0
Ghi-nê Xích-đạo	3,0	3,0	3,0	3,0	3,0
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	1929,0	1672,0	1698,2	1603,5	1604,0
Mỹ	10971,6	9499,5	9704,9	9105,6	8781,7
Ca-ri-bê					
Cu-ba	2,0	2,0	2,0	2,0	2,0
Nam Mỹ					
Ăc-hen-ti-na	69,0	145,1	151,1	154,0	154,0
Bô-li-vi-a	15,0	15,0	15,0	15,0	15,0
Bra-xin	2196,0	2917,0	3690,0	3690,0	3512,0
Chi-lê	1354,9	1381,0	1378,9	1376,3	1271,6
Cô-lôm-bi-a	54,2	40,4	162,6	127,1	134,5
Ê-cu-a-đo	487,1	487,0	487,0	487,0	487,0
Guy-a-na	16,6	14,6	14,6	14,6	14,6
Pa-ra-goay	81,0	81,0	81,0	85,0	85,0
U-ru-goay	220,0	243,4	246,6	275,0	264,0
Vê-nê-xu-ê-la	4,0	4,0	4,0	4,0	4,0
Xu-ri-nam	2,2	2,0	2,0	2,0	2,0
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Goa-tê-ma-la	30,0	22,1	12,7	31,1	31,1

3.8. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GỖ DÁN GIAI ĐOẠN 2015-2023*Nghìn m³*

	2015	2020	2021	2022	2023
Mê-hi-cô	224,6	206,8	206,8	206,8	206,8
Ni-ca-ra-go	10,0	9,8	9,8	9,8	9,8
On-đu-rát	40,8	48,6	22,6	22,6	22,6
Pa-na-ma	2,0	4,0	4,0	4,0	4,0

CHÂU Á**Đông Á**

CHND Trung Hoa	65100,0	58986,0	56561,0	58194,0	57683,0
Hàn Quốc	478,0	233,0	241,0	268,0	268,0
Mông Cổ	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Nhật Bản	2756,0	2999,0	3172,0	3059,0	2532,0

Đông Nam Á

Cam-pu-chia	12,0	202,0	202,0	452,0	452,0
In-đô-nê-xi-a	3800,0	4205,7	4837,6	4502,9	4502,9
Lào	51,0	51,0	51,0	51,0	51,0
Ma-lai-xi-a	3185,0	1675,7	1321,0	1244,0	1004,0
Mi-an-ma	115,8	115,8	159,8	159,8	159,8
Phi-li-pin	166,0	140,4	280,6	280,6	327,1
Thái Lan	396,0	120,0	120,0	120,0	120,0
Việt Nam	600,0	2650,0	3650,0	2880,0	2700,0
Xin-ga-po	6,0	2,0	2,0	2,0	2,0

Tây Á

Ác-mê-ni-a			1,7	0,3	
I-xra-en	109,0	109,0	109,0	109,0	109,0
Li-băng	34,0	34,0	34,0	34,0	34,0
Síp	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Thổ Nhĩ Kỳ	116,0	96,0	600,0	620,0	649,0
Xi-ri	8,0	8,0	8,0	8,0	8,0

3.8. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GỖ DÁN GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn m³

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Nam Á					
Ấn Độ	6617,0	10000,0	10600,0	11200,0	11900,0
Băng-la-đét	1,0	0,4	0,4	0,4	0,4
Bu-tan	14,0	14,0	14,0	14,0	14,0
I-ran	5,0	5,0	5,0	6,0	6,0
Ka-dắc-xtan	80,3	3,3	135,5	161,1	170,4
Nê-pan	30,0	30,0	30,0	10,0	10,0
Pa-ki-xtan	174,0	178,0	178,0	178,0	178,0
U-dơ-bê-ki-xtan		4,3	3,2	0,1	0,1
Xri Lan-ca	6,0	6,0	6,0	6,0	6,0
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ê-xtô-ni-a	47,8	168,0	192,5	200,0	205,0
Lát-vi-a	279,7	306,9	306,9	306,9	306,9
Li-tu-a-ni-a (Lit-va)	41,4	44,5	51,1	49,8	56,0
Phần Lan	1150,0	990,0	1130,0	1110,0	870,0
Thụy Điển	60,0	90,0	90,0	90,0	90,0
Đông Âu					
Ba Lan	390,4	483,0	542,9	539,4	486,4
Bê-la-rút	184,6	343,0	343,0	343,0	343,0
Bun-ga-ri	67,0	37,2	38,7	38,7	38,7
Cộng hoà Séc	180,0	259,0	260,0	240,0	228,0
Hung-ga-ri	46,7	49,2	57,1	49,2	49,2
Liên bang Nga	3606,7	3999,0	4550,0	3241,0	3264,0
Môn-đô-va		3,4	4,8	4,8	4,8
Ru-ma-ni	316,2	238,5	278,8	226,9	226,9
U-crai-na	177,0	181,0	193,0	193,0	193,0
Xlô-va-ki-a	397,9	416,8	416,8	153,0	100,3

3.8. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG GỖ DÁN GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn m³

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Âu					
Bồ Đào Nha	44,5	91,0	129,8	102,6	110,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	28,1	27,0	30,0		15,0
Crô-a-ti-a	1,3	2,2	2,2	1,3	0,5
Hy Lạp	21,0	33,2	33,2	33,2	33,2
I-ta-li-a	243,5	265,0	265,0	265,0	468,8
Môn-tê-nê-grô		0,8	0,8	0,9	1,0
Tây Ban Nha	370,8	507,8	578,4	462,2	481,5
Xéc-bi-a	16,0	11,0	15,0	19,0	22,0
Xlô-ven-ni-a	78,0	95,0	102,0	94,0	95,0
Tây Âu					
Áo	241,0	167,7	183,8	131,4	135,0
Bỉ	24,1	78,0	78,0	78,0	78,0
Đức	107,7	99,8	103,0	84,6	72,5
Pháp	245,8	234,0	270,0	253,0	240,0
Thụy Sĩ	7,4	7,2	7,0	7,0	7,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Niu Di-lân	394,9	275,4	301,1	302,5	218,4
Ô-xtrây-li-a	160,1	176,0	176,0	176,0	176,0
Pa-pua Niu Ghi-nê	29,0	64,0	64,0	64,0	64,0
Phi-gi	11,0	11,0	11,0	11,0	11,0

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

3.9. SẢN LƯỢNG PHÂN HÓA HỌC NPK GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU Á					
Đông Á					
Hàn Quốc	1410,9	1701,4	1674,0	1704,3	1578,4
Đông Nam Á					
In-đô-nê-xi-a	3001,1	3023,2	3169,2	3424,7	
Phi-li-pin	126,3	314,6	824,2	267,7	106,6
Thái Lan		341,6	407,6	233,2	293,5
Việt Nam	3304,1	3497,6	3651,2	3596,9	4093,5
Tây Á					
A-rập Xê-út		8900,0	9000,0	9670,0	10799,8
Thổ Nhĩ Kỳ		241,9	275,0	170,4	152,3
Trung Nam Á					
Ấn Độ	3744,7	4265,5	3379,9	3095,0	3303,4
Pa-ki-xtan	74,2	74,8	87,6	65,1	21,3
U-dơ-bê-ki-xtan	0,8	17,3	24,0		
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	66,7	100,1	15,8		140,9
Đông Âu					
Ba Lan	1376,5	1223,6	1245,7	1104,7	808,7
Bê-la-rút	779,8	933,6			
Cộng hoà Séc	7,0	9,4	14,9	14,7	
Hung-ga-ri		121,9	137,7	84,9	67,3
Liên bang Nga	6080,6	7966,8	8919,1	7872,9	8120,6
Ru-ma-ni	477,9		408,4	67,8	35,3

3.9. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG PHÂN HÓA HỌC NPK GIAI ĐOẠN 2015-2023

Ngìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Âu					
Bồ Đào Nha	224,8	250,1			
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	3,1	1,9			
Crô-a-ti-a	245,9	223,0	165,4	75,2	49,7
Hy Lạp	294,9	385,7	381,8	373,9	
I-ta-li-a	644,9	359,8	400,6	203,9	299,3
Xéc-bi-a	227,7	363,2	422,1	455,1	326,5
Tây Âu					
Đức		296,4	309,0	252,3	213,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Tân Ca-lê-đô-ni-a		0,5	0,4		

Nguồn số liệu:

Thống kê FAO

Cục Thống kê

3.10. SẢN LƯỢNG XI-MĂNG GIAI ĐOẠN 2015-2022

Nghìn tấn

	2015	2019	2020	2021	2022
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	53940,0	48700,0	44900,0	50000,0	45800,0
An-giê-ri	20250,0	26000,0	23000,0	26000,0	28000,0
Li-bi	5000,0	3600,0	3000,0	3000,0	3000,0
Ma-rốc	14460,0	13691,0	12314,0	14000,0	12000,0
Tuy-ni-di	9507,0	8096,0	7161,0	8499,0	7889,0
Xu-đăng	3708,0	2594,0	2387,0	2285,0	2260,0
Đông Phi					
Bu-run-đi	100,0	75,0	210,0	180,0	180,0
Dăm-bi-a	1800,0	2480,0	2797,0	2732,0	2272,0
Dim-ba-bu-ê	1510,0	1220,0	1280,0	1400,0	1000,0
Ê-ri-tơ-rê-a	200,0	180,0	160,0	180,0	180,0
Ê-ti-ô-pi-a	7500,0	8700,0	9800,0	9500,0	7600,0
Gi-bu-ti	140,0	250,0	240,0	380,0	480,0
Kê-ni-a	6353,0	6163,0	7474,0	9248,0	9700,0
Ma-đa-gát-xca	150,0	120,0	150,0	150,0	150,0
Ma-la-uy	155,0	243,0	530,0	510,0	520,0
Mô-dăm-bích	1585,0	2700,0	2700,0	2700,0	2800,0
Ru-an-đa	180,0	450,0	490,0	670,0	940,0
Tan-da-ni-a	3135,0	6514,0	6496,0	6531,0	7598,0
U-gan-đa	2331,0	3072,0	3738,0	4605,0	4400,0
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	15,0				11,0
Nam Phi	12992,0	12726,0	10800,0	12500,0	12000,0
Na-mi-bi-a	796,0	1000,0	901,0	970,0	900,0
Tây Phi					
Bê-nanh	1382,0	2600,0	2700,0	2900,0	3000,0
Buốc-ki-na Pha-sô	1350,0	2745,0	2800,0	3000,0	3100,0

3.10. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG XI-MĂNG GIAI ĐOẠN 2015-2022

Ngìn tấn

	2015	2019	2020	2021	2022
Gha-na	3830,0	5900,0	6700,0	7000,0	7000,0
Li-bê-ri-a	298,0	343,0	416,0	535,0	474,0
Mô-ri-ta-ni	860,0	1000,0	1000,0	1000,0	1000,0
Ni-giê	51,0	350,0	350,0	400,0	400,0
Ni-giê-ri-a	21000,0	22800,0	26200,0	29000,0	28000,0
Tô-gô	1460,0	1650,0	1550,0	1650,0	1700,0
Xê-nê-gan	4615,0	6775,0	7038,0	7500,0	8000,0
Xi-ê-ra Lê-ôn	324,0	340,0	330,0	350,0	350,0
Trung Phi					
Ăng-gô-la	5240,0	2900,0	2800,0	2800,0	2900,0
Ca-mơ-run	1700,0	2780,0	3440,0	4500,0	4700,0
Cộng hòa DC Công-gô	700,0	730,0	600,0	748,0	894,0
Ga-bông	200,0	540,0	530,0	550,0	570,0
Ghi-nê Xích-đạo	900,0	1500,0	1600,0	1600,0	1700,0
Sát	220,0	410,0	390,0	510,0	600,0
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	12167,0	14000,0	14000,0	14000,0	15000,0
Mỹ	84940,0	88100,0	89800,0	91300,0	91600,0
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt	160,0	240,0	180,0	240,0	240,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	5181,0	5644,0	5200,0	6500,0	6535,0
Cu-ba	1518,0	1407,0	1015,0	817,0	680,0
Gia-mai-ca	808,0	759,0	940,0	979,0	957,0
Hai-i-ti	200,0	300,0	300,0	300,0	300,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	840,0	678,0	632,0	723,0	707,0
Nam Mỹ					
Ăc-hen-ti-na	12193,0	11082,0	9871,0	12126,0	12976,0
Bô-li-vi-a	3468,0	3950,0	3210,0	3600,0	3900,0

3.10. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG XI-MĂNG GIAI ĐOẠN 2015-2022

Nghìn tấn

	2015	2019	2020	2021	2022
Bra-xin	65283,0	56611,0	61052,0	65884,0	63546,0
Chi-lê	4320,0	5030,0	4280,0	4750,0	4500,0
Cô-lôm-bi-a	13153,0	13013,0	11849,0	13797,0	14613,0
Ê-cu-a-đô	5860,0	5550,0	5100,0	5300,0	5500,0
Guy-a-na	100,0	410,0	400,0	520,0	570,0
Pa-ra-goay	1300,0	1100,0	1000,0	1100,0	1100,0
Pê-ru	10410,0	10574,0	9140,0	12855,0	13500,0
U-ru-goay	902,0	737,0	825,0	900,0	900,0
Vê-nê-xu-ê-la	8210,0	1500,0	1400,0	2500,0	2600,0
Xu-ri-nam	70,0	50,0	50,0	50,0	50,0
Trung Mỹ					
Cốt-xta Ri-ca	1600,0	1220,0	1000,0	1100,0	1200,0
En Xan-va-đô	990,0	1280,0	1000,0	1070,0	1066,0
Goa-tê-ma-la	3670,0	2890,0	3230,0	3380,0	3486,0
Mê-hi-cô	39613,0	45163,0	47833,0	51559,0	49800,0
Ni-ca-ra-go-a	740,0	580,0	510,0	512,0	530,0
On-đô-rát	1700,0	1800,0	1490,0	1650,0	1700,0
Pa-na-ma	1970,0	1370,0	754,0	821,0	900,0
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	2359000,0	2340000,0	2377000,0	2362812,0	2130000,0
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	1930,0	1600,0	1500,0	1500,0	1600,0
CHDCND Triều Tiên	6700,0	5600,0	5690,0	5960,0	6550,0
Hàn Quốc	52044,0	50635,0	47518,0	49864,0	51062,0
Mông Cổ	410,0	1098,0	1182,0	1293,0	1358,0
Nhật Bản	54827,0	53462,0	50905,0	50083,0	53200,0
Đông Nam Á					
Bru-nây	230,0	290,0	250,0	260,0	310,0
Cam-pu-chia	1700,0	7400,0	7900,0	8700,0	8900,0

3.10. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG XI-MĂNG GIAI ĐOẠN 2015-2022

Nghìn tấn

	2015	2019	2020	2021	2022
In-đô-nê-xi-a	59850,0	71900,0	62700,0	65000,0	64000,0
Ma-lai-xi-a	24710,0	16102,0	19936,0	19961,0	19856,0
Phi-li-pin	24050,0	27700,0	23000,0	27000,0	28700,0
Thái Lan	36216,0	40261,0	38616,0	39200,0	40000,0
Việt Nam	67645,0	105533,3	112283,1	111198,5	117625,8
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	417,0	591,0	715,0	744,0	1004,0
Ai-déc-bai-gian	2683,0	3488,0	3237,0	3439,0	3561,0
A-rập Xê-út	61900,0	44341,0	53418,0	53699,0	52400,0
Ba-ren	1050,0	670,0	610,0	708,0	800,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	20500,0	16100,0	14900,0	15000,0	15200,0
Ca-ta	6880,0	4500,0	4000,0	4500,0	4800,0
Cô-oét	3100,0	3900,0	3400,0	3500,0	3630,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	1759,0	2681,0	2446,0	2701,0	2507,0
Gioóc-đa-ni	4500,0	3470,0	3320,0	3720,0	4290,0
I-rắc	10000,0	27000,0	28000,0	29000,0	32400,0
I-xra-en	6904,0	5000,0	5250,0	5700,0	6065,0
Li-băng	5500,0	3203,0	1958,0	1810,0	2124,0
Ô-man	5300,0	5520,0	6300,0	6500,0	7000,0
Síp	788,0	1537,0	1496,0	1440,0	1858,0
Xi-ri	1850,0	2065,0	2431,0	3360,0	3000,0
Y-ê-men	2530,0	1900,0	1700,0	1800,0	1950,0
Trung Nam Á					
Ấn Độ	260000,0	334000,0	290000,0	350000,0	380000,0
Áp-ga-ni-xtan	70,0	80,0	80,0	40,0	26,0
Băng-la-đét	24000,0	33800,0	31400,0	34200,0	32000,0
Bu-tan	791,0	906,0	617,0	652,0	600,0
I-ran	58600,0	60400,0	68300,0	63000,0	58900,0

3.10. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG XI-MĂNG GIAI ĐOẠN 2015-2022

Nghìn tấn

	2015	2019	2020	2021	2022
Ka-dắc-xtan	8729,0	10268,0	10962,0	12313,0	12088,0
Nê-pan	3910,0	9860,0	8250,0	9000,0	6000,0
Pa-ki-xtan	33232,0	40500,0	43400,0	49571,0	50000,0
Tát-gi-ki-xtan	1418,0	4202,0	4243,0	4200,0	4000,0
Tuốc-mê-ni-xtan	3300,0	2400,0	1900,0	2000,0	2100,0
U-dơ-bê-ki-xtan	8350,0	10990,0	12540,0	14200,0	14600,0
Xri Lan-ca	2287,0	3397,0	3937,0	4396,0	5912,0

CHÂU ÂU

Bắc Âu

Ai-len	2980,0	3700,0	3400,0	3500,0	3600,0
Đan Mạch	3047,0	2250,0	2490,0	2670,0	2510,0
Ê-xtô-ni-a	390,0	411,0	254,0	366,0	257,0
Lát-vi-a	1100,0	1100,0	1100,0	1200,0	1250,0
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	980,0	1223,0	1221,0	1354,0	1463,0
Na Uy	1640,0	1480,0	1440,0	1520,0	1530,0
Phần Lan	1300,0	1430,0	1470,0	1500,0	1500,0
Thụy Điển	2840,0	2700,0	2800,0	2800,0	2900,0
Vương quốc Anh	9235,0	9079,0	8046,0	9008,0	8393,0

Đông Âu

Ba Lan	15206,0	18653,0	18700,0	19300,0	18500,0
Bê-la-rút	4638,0	4728,0	4736,0	4985,0	5000,0
Bun-ga-ri	2114,0	2456,0	2000,0	1989,0	1952,0
Cộng hoà Séc	3781,0	4569,0	4513,0	4721,0	4476,0
Hung-ga-ri	1570,0	2500,0	2300,0	2500,0	2400,0
Liên bang Nga	62104,0	57676,0	56165,0	59700,0	60700,0
Môn-đô-va	1045,0	1329,0	1235,0	1243,0	1200,0
Ru-ma-ni	8356,0	9937,0	10539,0	10676,0	10204,0
U-crai-na	8511,0	9201,0	9568,0	10781,0	5400,0

3.10. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG XI-MĂNG GIAI ĐOẠN 2015-2022

Nghìn tấn

	2015	2019	2020	2021	2022
Nam Âu					
An-ba-ni	1980,0	1770,0	2522,0	2503,0	1730,0
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	672,0	896,0	928,0	935,0	865,0
Bồ Đào Nha	5620,0	4140,0	4290,0	4500,0	4500,0
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	808,0	955,0	1126,0	1097,0	1000,0
Crô-a-ti-a	2340,0	2968,0	2976,0	2764,0	2890,0
Hy Lạp	5289,0	5540,0	5450,0	5700,0	6000,0
I-ta-li-a	20800,0	19482,0	19818,0	21445,0	21382,0
Tây Ban Nha	15000,0	16998,0	15600,0	18000,0	19000,0
Xéc-bi-a	1654,0	2151,0	2364,0	2610,0	2625,0
Xi-lô-ven-ni-a	600,0	970,0	960,0	920,0	950,0
Tây Âu					
Áo	4700,0	5264,0	5404,0	5624,0	5600,0
Bỉ	6275,0	7857,0	6500,0	7340,0	7300,0
Đức	31150,0	34185,0	35485,0	34966,0	33000,0
Hà Lan	2260,0	3440,0	2980,0	2500,0	2500,0
Lúc-xăm-bua	1080,0	1201,0	1131,0	1204,0	1200,0
Pháp	15600,0	16500,0	16700,0	16900,0	16000,0
Thụy Sĩ	4390,0	4210,0	4150,0	4180,0	4150,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Niu Di-lân	1200,0	1000,0	950,0	1000,0	1000,0
Ô-xtrây-li-a	9500,0	9900,0	9600,0	9800,0	10000,0
Pa-pua Niu Ghi-nê	200,0	140,0	130,0	150,0	160,0
Phi-gi	204,0	128,0	97,0	92,0	114,0
Tân Ca-lê-đô-ni-a	112,0	77,0	73,0	68,0	69,0

Nguồn số liệu:

Niên giám Khoáng sản - Cơ quan khảo sát địa chất Mỹ

Cục Thống kê

3.11. SẢN LƯỢNG PHÔI THÉP GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	5506,0	8228,7	10293,5	9818,5	10353,6
An-giê-ri	650,0	3000,0	3491,3	4300,0	4421,0
Li-bi	352,0	494,9	651,7	687,8	902,2
Ma-rốc	516,0	1000,0	1050,0	1550,0	1397,0
Tuy-ni-di		77,6	85,1	75,5	69,0
Đông Phi					
Kê-ni-a		385,0	485,0	450,0	1365,0
Tan-da-ni-a		120,0	145,0	140,0	695,0
Nam Phi					
Nam Phi	6417,0	3876,5	5019,5	4495,6	4953,1
Tây Phi					
Gha-na		400,0	400,0	400,0	220,0
Ni-giê-ri-a		650,0	650,0	650,0	1190,0
Trung Phi					
Ăng-gô-la		250,0	275,0	270,0	190,0
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	12473,0	10986,0	12976,3	12097,6	12168,1
Mỹ	78845,0	72732,1	85791,4	80535,4	81392,2
Ca-ri-bê					
Cu-ba	284,0	185,2	230,8	200,4	175,4
Nam Mỹ					
Ăc-hen-ti-na	5028,0	3651,1	4875,1	5093,9	4928,4
Bra-xin	33256,0	31414,9	36071,1	34089,5	32030,2
Chi-lê	1112,0	1157,3	1317,5	1151,0	1161,8

3.11. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG PHÔI THÉP GIAI ĐOẠN 2015-2023*Ngìn tấn*

	2015	2020	2021	2022	2023
Cô-lôm-bi-a	1211,0	1148,9	1338,2	1319,8	1373,9
Ê-cu-a-đô	720,0	482,2	611,6	536,3	484,2
Pa-ra-goay	48,0	23,3	26,5	23,6	21,2
Pê-ru	1082,0	730,7	1234,1	1765,2	1558,9
U-ru-goay	97,0	49,1	62,8	54,9	48,3
Vê-nê-xu-ê-la	1345,0	29,2	29,4	27,1	27,4
Trung Mỹ					
En Xan-va-đô	124,0	81,6	102,8	88,9	83,6
Goa-tê-ma-la	403,0	242,6	306,9	271,1	241,3
Mê-hi-cô	18225,0	16802,6	18453,6	18386,3	16422,5
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	803825,0	1064766,8	1035242,6	1017959,0	1028859,7
Nhật Bản	105134,0	83186,5	96336,0	89226,8	87000,8
Đông Nam Á					
In-đô-nê-xi-a	4854,0	12871,4	14834,8	15567,9	16845,7
Ma-lai-xi-a	3784,0	6618,5	6739,1	7206,6	7529,8
Mi-an-ma		350,0	400,0	400,0	500,0
Phi-li-pin	968,0	892,3	1554,8	1600,0	1851,0
Thái Lan	3718,0	4467,2	5472,9	5316,4	4976,3
Việt Nam ^(*)	4093,0	23917,6	24932,3	19357,1	18955,1
Xin-ga-po	501,0	419,5	567,9	547,5	465,2
Tây Á					
Ai-déc-bai-gian		200,0	285,7	359,0	349,1
Ba-ren		900,0	1167,3	1170,3	1265,6
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất		2722,0	2997,5	3696,5	3772,5
Ca-ta	2593,0	1218,1	1001,8	1081,9	1146,4
Cô-oét		1300,0	1300,0	900,0	1000,0

3.11. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG PHÔI THÉP GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nghìn tấn

	2015	2020	2021	2022	2023
Gioóc-đa-ni		350,0	350,0	350,0	300,0
I-rắc		1980,0	2750,0	3300,0	2755,0
I-xra-en		300,0	300,0	300,0	300,0
Ô-man		2500,0	2800,0	2900,0	2900,0
Thổ Nhĩ Kỳ		35810,3	40360,0	35133,8	33713,7
Y-ê-men		50,0	50,0	60,0	100,0
Trung Nam Á					
Ấn Độ	89026,0	100256,5	118201,4	125377,2	140760,7
Băng-la-đét		4700,0	5500,0	6000,0	5000,0
I-ran	16146,0	28990,1	28320,0	30593,0	30698,0
Ka-dắc-xtan	3910,0	3892,0	4499,0	4149,6	3923,3
Pa-ki-xtan	2892,0	3803,0	5437,7	6013,0	5337,0
U-dơ-bê-ki-xtan	643,0	939,2	1050,0	950,0	1000,0
Xri Lan-ca		30,0	30,0	30,0	30,0
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Na Uy	590,0	623,8	622,5	703,9	689,9
Thụy Điển	4374,0	4408,7	4678,3	4404,2	4258,4
Vương quốc Anh	10907,0	7085,7	7221,6	5962,8	5616,5
Đông Âu					
Ba Lan	9198,0	7855,9	8454,1	7407,1	6427,8
Bê-la-rút		2482,0	2481,4	2021,5	2284,0
Bun-ga-ri	543,0	483,8	547,5	481,5	489,2
Cộng hoà Séc		4464,6	4817,3	4289,3	3384,3
Hung-ga-ri	1675,0	1513,2	1099,8	857,2	477,3
Liên bang Nga	70898,0	71621,0	77019,9	71469,2	76028,6
Môn-đô-va	443,0	465,0	570,0	560,0	500,0
Ru-ma-ni	3352,0	2790,4	3375,4	2625,3	1621,6

3.11. (Tiếp theo) SẢN LƯỢNG PHÔI THÉP GIAI ĐOẠN 2015-2023*Ngìn tấn*

	2015	2020	2021	2022	2023
U-crai-na	22968,0	20616	21366	6263	6228
Xlô-va-ki-a	4562,0	3443,5	4862,8	3872,2	4376,9
Nam Âu					
Bồ Đào Nha	2030,0	2202,8	1953,0	1854,9	2039,7
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na		759,3	774,8	653,2	582,1
Crô-a-ti-a	122,0	45,3	185,1	169,1	212,4
Hy Lạp	910,0	1408,0	1498,0	1543,0	1181,0
I-ta-li-a	22018,0	20379,1	24412,7	21598,1	21055,8
Môn-tê-nê-grô		19,4	3,0		
Tây Ban Nha	14845,0	10998,4	14204,9	11573,1	11445,4
Xéc-bi-a	955,0	1455,7	1667,4	1674,1	1454,0
Xlô-ven-ni-a	604,0	585,2	661,9	601,3	526,1
Tây Âu					
Áo	7687,0	6765,1	7884,0	7512,2	7133,1
Bỉ	7257,0	6119,2	6909,3	7030,4	5863,6
Đức	42676,0	35680,0	40241,2	36860,4	35395,1
Hà Lan	6995,0	6053,7	6620,4	6143,0	4676,8
Lúc-xăm-bua	2127,0	1886,4	2073,1	1874,8	1899,5
Pháp	14984,0	11595,7	13946,7	12118,6	9996,2
Thụy Sĩ		1175,0	1291,1	1205,9	1200,0
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Niu Di-lân	793,0	585,7	645,7	569,9	554,5
Ô-xtrây-li-a	4925,0	5490,5	5779,6	5621,3	5256,3

^(*) Sắt, thép dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác

Nguồn số liệu:

Niên giám Thép - Hiệp hội thép Thế giới

Cục Thống kê

3.12. CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO GIAI ĐOẠN 2015-2023 (2015 = 100)

%

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	100,0	97,7	106,0	108,1	98,1
An-giê-ri	100,0	91,5	88,7	88,1	89,3
Ma-rốc	100,0	102,7	109,5	110,4	112,6
Tuy-ni-di	100,0	91,3	98,7	104,2	104,9
Đông Phi					
Bu-run-đi	100,0	108,1	110,9	116,3	116,9
Dim-ba-bu-ê	100,0	75,1	76,0	77,0	78,7
Kê-ni-a	100,0	110,0	118,1	121,1	123,5
Ma-la-uy	100,0	123,7	128,8	127,0	127,5
Mô-ri-tuyt	100,0	85,5	92,6	101,1	103,2
Ru-an-đa	100,0	156,0	171,0	194,1	201,0
Tan-da-ni-a	100,0	143,6	150,5	156,8	163,6
U-gan-đa	100,0	111,3	116,8	125,8	125,9
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	100,0	90,3	97,6	105,6	107,6
Nam Phi	100,0	87,6	93,0	92,7	93,3
Na-mi-bi-a	100,0	93,5	92,4	97,1	94,0
Tây Phi					
Buốc-ki-na Pha-sô	100,0	119,9	121,1	132,9	163,9
Cáp-ve	100,0	96,2	109,9	112,5	125,0
Cốt-đi-voa	100,0	176,8	190,8	201,0	209,7
Găm-bi-a	100,0	56,5	40,5	30,3	25,0
Gha-na	100,0	133,4	144,2	140,7	142,0
Ghi-nê	100,0	123,9	132,1	136,4	
Ma-li	100,0	114,3	121,1	129,1	144,8
Mô-ri-ta-ni	100,0	85,9	93,8	94,4	72,9

**3.12. (Tiếp theo) CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP
CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO GIAI ĐOẠN 2015-2023 (2015 = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Ni-giê	100,0	128,3	110,8	123,3	126,2
Ni-giê-ri-a	100,0	95,5	98,7	101,1	102,6
Tô-gô	100,0	109,7	113,6	110,3	108,4
Xê-nê-gan	100,0	114,2	128,0	130,5	125,7
Xi-ê-ra Lê-ôn	100,0	110,7	115,0	120,2	125,9
Trung Phi					
Ăng-gô-la	100,0	127,5	144,8	147,9	150,3
Ca-mơ-run	100,0	94,4	112,2	107,6	107,9
Công-gô	100,0	118,0	112,5		
Ghi-nê Xích-đạo	100,0	123,9	132,1	136,4	
Sát	100,0	87,7	89,5	87,7	74,9
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	100,0	49,9	48,3	48,1	46,7
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	100,0	95,2	101,1	105,1	105,0
Mỹ	100,0	93,0	97,6	100,3	99,9
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	100,0	94,0	98,7	101,5	98,5
Bác-ba-đốt	100,0	86,6	89,8	111,5	117,0
Ba-ha-mát	100,0	60,2	20,2	16,9	17,6
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	100,0	112,0	123,8	126,6	124,7
Gia-mai-ca	100,0	100,9	103,9	110,4	113,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	100,0	68,6	87,6	113,6	112,4
Xan Kít Nê-vi	100,0	77,9	69,9	73,5	67,0
Xan Lu-xi-a	100,0	109,4	114,0		
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	100,0	80,7	93,2	97,1	95,3
Bô-li-vi-a	100,0	109,9	114,2	116,8	118,9
Bra-xin	100,0	92,9	96,9	96,6	95,5
Chi-lê	100,0	100,2	104,3	99,5	99,4
Cô-lôm-bi-a	100,0	99,4	115,5	127,8	121,4

**3.12. (Tiếp theo) CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP
CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO GIAI ĐOẠN 2015-2023 (2015 = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Ê-cu-a-đo	100,0	92,5	106,4	113,3	113,3
Guy-a-na	100,0	91,1	94,4	97,4	126,0
Pa-ra-goay	100,0	111,0	118,7	118,6	123,5
Pê-ru	100,0	89,6	106,3	107,3	100,3
U-ru-goay	100,0	92,8	104,2	108,0	108,6
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	100,0	93,8	106,6	116,1	113,9
Cốt-xta Ri-ca	100,0	111,2	127,5	132,1	141,5
En Xan-va-đo	100,0	90,2	100,8	99,2	95,9
Goa-tê-ma-la	100,0	112,4	121,6	126,1	128,6
Mê-hi-cô	100,0	96,2	104,7	110,6	112,0
Ni-ca-ra-goa	100,0	103,4	117,1	124,6	127,6
On-đu-rát	100,0	96,3	117,1	124,3	115,5
Pa-na-ma	100,0	82,2	92,2	98,7	101,3
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	100,0	131,8	148,0	153,2	159,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	100,0	95,8	101,0	101,2	105,0
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	100,0	89,0	104,1	96,7	135,4
Hàn Quốc	100,0	106,4	115,7	116,8	113,8
Mông Cổ	100,0	128,2	137,1	138,8	160,9
Nhật Bản	100,0	90,4	95,4	95,2	94,0
Đông Nam Á					
Bru-nây	100,0	141,2	131,7	127,8	123,5
Cam-pu-chia	100,0	147,9	170,0	188,0	
In-đô-nê-xi-a	100,0	106,0	113,9	118,5	121,4
Lào	100,0	137,8	142,0	148,6	155,9
Ma-lai-xi-a	100,0	116,9	128,1	138,5	139,5
Mi-an-ma	100,0	161,2	116,9	168,2	
Phi-li-pin	100,0	61,3	93,6	107,7	113,0
Thái Lan	100,0	93,6	99,0	100,6	96,9
Việt Nam	100,0	151,0	156,1	186,8	160,0
Xin-ga-po	100,0	129,9	147,1	151,1	144,7

**3.12. (Tiếp theo) CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP
CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO GIAI ĐOẠN 2015-2023 (2015 = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	100,0	157,6	161,3	183,3	194,9
Ai-déc-bai-gian	100,0	131,9	158,0	165,4	181,5
A-rập Xê-út	100,0	95,3	103,5	111,6	107,8
Ba-ren	100,0	104,9	116,0	122,6	125,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	100,0	124,4	138,4	152,5	158,2
Ca-ta	100,0	98,7	102,5	105,8	105,6
Cô-oét	100,0	155,3	190,3	172,9	143,0
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	100,0	111,1	119,0	135,0	139,1
Gioóc-đa-ni	100,0	70,8	72,6	72,3	72,3
I-rắc	100,0	64,6			
I-xra-en	100,0	110,8	114,8	127,3	125,6
Ô-man	100,0	99,7	104,2	121,9	
Pa-le-xtin	100,0	96,1	111,5	114,9	104,7
Síp	100,0	128,7	137,9	142,7	145,4
Thổ Nhĩ Kỳ	100,0	115,8	135,9	144,2	147,3
Trung Nam Á					
Ấn Độ	100,0	100,5	114,0	118,6	124,8
Băng-la-đét	100,0	161,6	195,6	209,1	220,8
Bu-tan	100,0	82,6	86,1	91,9	95,9
Cư-rơ-gư-xtan	100,0	125,4	130,5	155,0	157,1
Ka-dắc-xtan	100,0	142,5	147,0	147,1	147,1
Man-đi-vơ	100,0	117,7	132,6	140,4	143,1
Nê-pan	100,0	118,0	131,8	134,3	133,4
Pa-ki-xtan	100,0	104,6	120,2	128,3	115,7
U-dơ-bê-ki-xtan	100,0	138,0	149,4	157,5	169,2
Xri Lan-ca	100,0	97,1	104,3	92,2	88,2
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	100,0	127,9	170,8	193,6	187,5
Ai-xơ-len	100,0	105,8	120,1	126,8	111,2

**3.12. (Tiếp theo) CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP
CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO GIAI ĐOẠN 2015-2023 (2015 = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Đan Mạch	100,0	110,6	122,2	138,6	153,2
Ê-xtô-ni-a	100,0	118,5	133,2	133,3	118,6
Lát-vi-a	100,0	118,6	127,6	131,0	124,2
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	100,0	120,4	146,4	156,5	149,3
Na Uy	100,0	97,1	99,8	99,7	99,3
Phần Lan	100,0	111,1	115,3	120,4	115,6
Thụy Điển	100,0	107,9	116,3	119,7	121,3
Vương quốc Anh	100,0	107,3	111,4	103,1	104,2
Đông Âu					
Ba Lan	100,0	122,1	139,7	153,2	151,1
Bê-la-rút	100,0	112,1	118,6	111,2	121,1
Bun-ga-ri	100,0	107,5	116,7	131,6	126,3
Cộng hoà Séc	100,0	107,2	114,8	117,8	118,1
Hung-ga-ri	100,0	109,1	119,2	126,5	121,2
Liên bang Nga	100,0	116,2	124,6	125,3	136,0
Môn-đô-va	100,0	104,8	117,0	111,8	105,7
Ru-ma-ni	100,0	104,4	111,6	113,8	111,0
U-crai-na	100,0	109,4	110,2	76,3	71,5
Xlô-va-ki-a	100,0	86,4	95,1	94,0	94,9
Nam Âu					
An-ba-ni	100,0	111,9	130,1	140,8	130,9
An-đô-ra	100,0	96,5	113,7	109,7	106,9
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	100,0	103,2	104,5	103,4	103,2
Bồ Đào Nha	100,0	92,5	97,6	98,7	94,9
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	100,0	94,5	106,0	110,2	104,6
Crô-a-ti-a	100,0	103,0	109,5	111,0	110,8
Hy Lạp	100,0	108,5	118,3	123,7	128,9
I-ta-li-a	100,0	93,1	105,7	105,7	103,5
Man-ta	100,0	102,3	100,7	102,5	109,9
Môn-tê-nê-grô	100,0	90,2	98,3	98,6	92,6
Tây Ban Nha	100,0	97,1	104,9	106,7	105,7

**3.12. (Tiếp theo) CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHIỆP
CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO GIAI ĐOẠN 2015-2023 (2015 = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Xéc-bi-a	100,0	113,5	120,5	122,2	123,4
Xlô-ven-ni-a	100,0	121,1	135,3	140,6	134,2
Tây Âu					
Áo	100,0	105,1	116,6	122,1	120,2
Bỉ	100,0	107,8	137,2	136,8	127,7
Đức	100,0	92,6	97,1	96,9	95,7
Hà Lan	100,0	105,6	113,6	122,3	121,6
Lúc-xăm-bua	100,0	89,4	97,8	93,3	89,7
Pháp	100,0	92,7	97,9	99,3	100,1
Thụy Sĩ	100,0	111,9	123,3	132,1	132,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	100,0	137,7	143,0	136,2	144,8
Niu Di-lân	100,0	103,4	108,3	103,6	98,6
Ô-xtrây-li-a	100,0	96,8	100,7	101,4	102,0
Pa-pua Niu Ghi-nê	100,0	93,4	100,2	110,6	
Phi-gi	100,0	99,0	96,7	101,1	98,8
Quần đảo Xa-lô-mông	100,0	128,1	124,5	117,0	
Va-nu-a-tu	100,0	94,7	102,2	99,0	

Nguồn số liệu:

Cổng thông tin thống kê Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc

3.13. CHỈ SỐ CẠNH TRANH CÔNG NGHIỆP

	2015		2020		2022	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
VIỆT NAM	0,088	37	0,111	31	0,105	31
CHÂU PHI						
Bắc Phi						
Ai-cập	0,038	67	0,035	65	0,034	67
An-giê-ri	0,015	100	0,014	96	0,012	100
Ma-rốc	0,041	61	0,036	64	0,038	60
Tuy-ni-di	0,038	66	0,031	70	0,029	70
Đông Phi						
Bu-run-đi	0,001	149	0,001	147	0,001	147
Dăm-bi-a	0,006	126	0,006	125	0,006	123
Dim-ba-bu-ê	0,010	115	0,008	118	0,007	119
Ê-ri-tơ-rê-a			0,0005	149	0,0004	149
Ê-ti-ô-pi-a	0,002	145	0,003	139	0,002	142
Kê-ni-a	0,013	106	0,010	109	0,009	111
Ma-đa-gát-xca	0,004	137	0,003	137	0,003	135
Ma-la-uy	0,003	140	0,002	143	0,002	141
Mô-dăm-bích	0,004	135	0,004	135	0,004	133
Mô-ri-tuyt	0,021	88	0,016	93	0,014	93
Ru-an-đa	0,003	143	0,002	142	0,003	136
Tan-da-ni-a	0,008	123	0,006	127	0,005	127
U-gan-đa	0,007	124	0,007	121	0,007	121
Nam Phi						
Bốt-xoa-na	0,024	83	0,017	89	0,018	87
Etx-oa-ti-ni	0,025	82	0,020	84	0,019	85
Nam Phi	0,066	48	0,052	52	0,048	51
Na-mi-bi-a	0,017	96	0,012	103	0,012	101

3.13. (Tiếp theo) CHỈ SỐ CẠNH TRANH CÔNG NGHIỆP

	2015		2020		2022	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Tây Phi						
Cáp-ve	0,003	144	0,003	141	0,002	143
Cốt-di-voa	0,016	97	0,013	100	0,014	94
Găm-bi-a	0,001	150				
Gha-na	0,011	109	0,009	115	0,007	118
Ni-giê	0,004	134	0,004	136	0,003	139
Ni-giê-ri-a	0,021	90	0,014	95	0,012	98
Xê-nê-gan	0,012	108	0,012	101	0,012	102
Trung Phi						
Ăng-gô-la	0,009	119	0,005	129	0,006	126
Ca-mơ-run	0,009	120	0,006	123	0,006	124
Cộng hòa Trung Phi	0,004	139	0,002	144	0,002	144
Công-gô	0,018	94	0,008	119	0,006	125
Ga-bông	0,023	84	0,017	90	0,016	91
CHÂU MỸ						
Bắc Mỹ						
Ca-na-đa	0,201	17	0,158	20	0,146	21
Mỹ	0,385	3	0,311	6	0,288	6
Ca-ri-bê						
Bác-ba-đốt	0,011	110	0,009	116	0,008	117
Ba-ha-mát	0,008	122	0,006	122	0,002	140
Cu-ba	0,025	81	0,012	102	0,009	109
Gia-mai-ca	0,013	104	0,011	107	0,010	107
Hai-i-ti	0,005	131	0,004	133	0,004	134
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	0,049	58	0,031	69	0,037	63
Xan Lu-xi-a	0,004	138	0,003	138	0,003	138

3.13. (Tiếp theo) CHỈ SỐ CẠNH TRANH CÔNG NGHIỆP

	2015		2020		2022	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Nam Mỹ						
Ác-hen-ti-na	0,071	45	0,044	56	0,048	52
Bô-li-vi-a	0,013	103	0,011	106	0,012	99
Bra-xin	0,087	39	0,070	42	0,067	42
Chi-lê	0,061	50	0,057	48	0,053	47
Cô-lôm-bi-a	0,036	71	0,029	71	0,030	69
Ê-cu-a-đô	0,022	87	0,020	85	0,020	83
Pa-ra-goay	0,020	91	0,019	86	0,019	86
Pê-ru	0,041	60	0,033	66	0,034	68
U-ru-goay	0,031	73	0,024	78	0,023	78
Vê-nê-xu-ê-la	0,040	63	0,017	91	0,010	104
Xu-ri-nam	0,005	130	0,009	111	0,010	108
Trung Mỹ						
Bê-li-xê	0,006	128	0,005	132	0,004	131
Cốt-xta Ri-ca	0,038	64	0,037	62	0,037	64
En Xan-va-đo	0,028	78	0,022	81	0,021	81
Goa-tê-ma-la	0,030	77	0,025	76	0,025	72
Mê-hi-cô	0,190	19	0,165	18	0,154	19
Ni-ca-ra-go-a	0,016	99	0,013	99	0,014	95
On-đư-rát	0,017	95	0,014	94	0,013	97
Pa-na-ma	0,009	121	0,009	114	0,008	115
CHÂU Á						
Đông Á						
CHND Trung Hoa	0,386	2	0,371	2	0,358	2
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	0,023	86	0,018	87	0,016	90
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	0,002	146	0,003	140	0,003	137
Hàn Quốc	0,369	4	0,323	4	0,302	4
Mông Cổ	0,013	105	0,012	104	0,010	105
Nhật Bản	0,363	5	0,313	5	0,280	8

3.13. (Tiếp theo) CHỈ SỐ CẠNH TRANH CÔNG NGHIỆP

	2015		2020		2022	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Đông Nam Á						
Bru-nây	0,021	89	0,037	63	0,042	57
Cam-pu-chia	0,019	92	0,021	83	0,022	79
In-đô-nê-xi-a	0,082	40	0,076	38	0,078	38
Lào	0,010	112	0,010	110	0,009	113
Ma-lai-xi-a	0,155	22	0,150	21	0,148	20
Mi-an-ma	0,013	102	0,024	77	0,020	84
Phi-li-pin	0,070	46	0,061	44	0,055	45
Thái Lan	0,148	24	0,128	25	0,116	26
Xin-ga-po	0,264	9	0,248	9	0,239	9
Tây Á						
Ác-mê-ni-a	0,010	111	0,013	97	0,016	89
Ai-déc-bai-gian	0,010	116	0,008	117	0,010	103
A-rập Xê-út	0,098	33	0,072	41	0,088	33
Ba-ren	0,060	52	0,053	51	0,036	66
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	0,088	38	0,112	30	0,115	27
Ca-ta	0,076	42	0,053	50	0,060	43
Cô-oét	0,052	55	0,033	67	0,038	62
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	0,013	107	0,013	98	0,013	96
Gioóc-đa-ni	0,031	74	0,026	75	0,026	71
I-rắc	0,003	141				
I-xra-en	0,140	27	0,114	29	0,111	30
Li-băng	0,019	93	0,011	108	0,009	110
Ô-man	0,037	69	0,044	57	0,047	53
Pa-le-xtin	0,010	114	0,009	112	0,009	114
Síp	0,014	101	0,017	88	0,015	92
Thổ Nhĩ Kỳ	0,124	29	0,118	28	0,118	24
Xi-ri	0,004	133	0,005	130	0,005	129
Y-ê-men	0,003	142				

3.13. (Tiếp theo) CHỈ SỐ CẠNH TRANH CÔNG NGHIỆP

	2015		2020		2022	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Trung Nam Á						
Ấn Độ	0,077	41	0,072	40	0,072	40
Áp-ga-ni-xtan			0,001	148	0,001	148
Băng-la-đét	0,038	65	0,038	60	0,036	65
Cư-rơ-gư-xtan	0,007	125	0,006	124	0,009	112
I-ran	0,055	54	0,040	59	0,043	55
Ka-dắc-xtan	0,037	68	0,037	61	0,038	61
Man-đi-vơ	0,002	148	0,002	145	0,001	145
Nê-pan	0,004	136	0,004	134	0,004	132
Pa-ki-xtan	0,025	80	0,022	82	0,021	80
Tát-gi-ki-xtan	0,005	132	0,006	126	0,008	116
U-dơ-bê-ki-xtan	0,016	98	0,016	92	0,018	88
Xri Lan-ca	0,030	76	0,026	74	0,024	76
CHÂU ÂU						
Bắc Âu						
Ai-len	0,318	6	0,348	3	0,352	3
Ai-xơ-len	0,031	75	0,024	79	0,024	75
Đan Mạch	0,161	21	0,163	19	0,158	17
Ê-xtô-ni-a	0,060	51	0,056	49	0,051	49
Lát-vi-a	0,044	59	0,045	55	0,042	56
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	0,074	43	0,077	37	0,076	39
Na Uy	0,098	35	0,076	39	0,069	41
Phần Lan	0,142	25	0,128	24	0,117	25
Thụy Điển	0,204	16	0,177	17	0,166	16
Vương quốc Anh	0,233	13	0,188	15	0,156	18
Đông Âu						
Ba Lan	0,151	23	0,147	22	0,136	23
Bê-la-rút	0,063	49	0,058	46	0,041	58
Bun-ga-ri	0,050	56	0,047	54	0,050	50

3.13. (Tiếp theo) CHỈ SỐ CẠNH TRANH CÔNG NGHIỆP

	2015		2020		2022	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
Cộng hoà Séc	0,194	18	0,184	16	0,170	15
Hung-ga-ri	0,140	26	0,126	26	0,114	28
Liên bang Nga	0,101	31	0,089	35	0,087	34
Môn-đô-va	0,010	113	0,011	105	0,010	106
Ru-ma-ni	0,098	34	0,092	34	0,083	36
U-crai-na	0,035	72	0,032	68	0,021	82
Xlô-va-ki-a	0,136	28	0,124	27	0,112	29
Nam Âu						
An-ba-ni	0,009	118	0,009	113	0,006	122
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	0,027	79	0,027	73	0,025	74
Bồ Đào Nha	0,095	36	0,087	36	0,081	37
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	0,023	85	0,023	80	0,023	77
Crô-a-ti-a	0,050	57	0,048	53	0,045	54
Hy Lạp	0,057	53	0,057	47	0,058	44
I-ta-li-a	0,256	10	0,218	11	0,207	11
Man-ta	0,036	70	0,027	72	0,025	73
Môn-tê-nê-grô	0,006	127	0,006	128	0,005	128
Tây Ban Nha	0,175	20	0,147	23	0,142	22
Xéc-bi-a	0,040	62	0,041	58	0,040	59
Xlô-ven-ni-a	0,100	32	0,105	32	0,100	32
Tây Âu						
Áo	0,212	15	0,189	14	0,176	14
Bỉ	0,219	14	0,201	13	0,187	13
Đức	0,487	1	0,420	1	0,379	1
Hà Lan	0,251	12	0,241	10	0,227	10
Lúc-xăm-bua	0,073	44	0,061	45	0,053	46
Pháp	0,253	11	0,212	12	0,190	12
Thụy Sĩ	0,315	7	0,295	8	0,283	7

3.13. (Tiếp theo) CHỈ SỐ CẠNH TRANH CÔNG NGHIỆP

	2015		2020		2022	
	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng	Chỉ số	Xếp hạng
CHÂU ĐẠI DƯƠNG						
Niu Di-lân	0,069	47	0,062	43	0,051	48
Ô-xtrây-li-a	0,108	30	0,102	33	0,085	35
Pa-pua Niu Ghi-nê	0,006	129	0,005	131	0,004	130
Phi-gi	0,009	117	0,008	120	0,007	120

Nguồn số liệu:

Cổng thông tin thống kê Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc

Phần thứ tư

DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ

Biểu	Trang
4.1 Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, cán cân thương mại giai đoạn 2015-2023	471
4.2 Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trong tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2015-2023 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)	493
4.3 Tỷ trọng nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ trong tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2015-2023 (Tổng sản phẩm trong nước = 100)	500
4.4 Tỷ trọng lao động trong khu vực dịch vụ giai đoạn 2015-2023	506
4.5 Xuất khẩu công nghệ cao giai đoạn 2015-2023	513
4.6 Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) giai đoạn 2015-2023	519
4.7 Thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài cộng dồn theo giá hiện hành giai đoạn 2015-2023	544
4.8 Giá trị các dự án FDI đầu tư mới được công bố theo quốc gia đầu tư giai đoạn 2015-2023	551
4.9 Giá trị các dự án FDI đầu tư mới được công bố theo quốc gia nhận đầu tư giai đoạn 2015-2023	556
4.10 Đầu tư gián tiếp nước ngoài thuần giai đoạn 2015-2023	562
4.11 Tỷ giá hối đoái chính thức bình quân năm giai đoạn 2015-2023	568
4.12 Tỷ lệ lãi suất thực tế giai đoạn 2015-2023	576
4.13 Vốn hóa thị trường của các công ty trong nước niêm yết so với tổng sản phẩm trong nước giai đoạn 2015-2022	581
4.14 Chi nhánh ngân hàng thương mại trên 100 nghìn người trưởng thành giai đoạn 2015-2023	585
4.15 Số máy chủ internet đảm bảo an toàn mạng giai đoạn 2015-2023	592

4.1. XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ, CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập					
Xuất khẩu	43,4	47,9	44,9	71,9	75,6
Nhập khẩu	71,3	75,4	81,9	104,4	84,5
Cán cân thương mại	-27,9	-27,6	-37,1	-32,5	-8,9
An-giê-ri					
Xuất khẩu	38,5	25,6	43,7	69,5	58,5
Nhập khẩu	61,3	41,0	43,6	46,0	49,7
Cán cân thương mại	-22,8	-15,4	0,1	23,5	8,8
Li-bi					
Xuất khẩu	10,8	9,5	32,4	39,8	38,4
Nhập khẩu	16,9	14,3	25,4	27,8	31,8
Cán cân thương mại	-6,1	-4,8	7,0	12,0	6,6
Ma-rốc					
Xuất khẩu	33,1	37,4	47,1	58,7	61,7
Nhập khẩu	41,2	46,2	60,2	73,8	73,7
Cán cân thương mại	-8,1	-8,8	-13,1	-15,1	-12,0
Tuy-ni-di					
Xuất khẩu	17,6	16,1	19,7	22,5	25,2
Nhập khẩu	22,4	19,7	24,4	27,6	26,8
Cán cân thương mại	-4,8	-3,5	-4,7	-5,2	-1,7
Xu-đăng					
Xuất khẩu	3,3	1,4	0,8	0,8	1,2
Nhập khẩu	6,2	1,3	0,6	0,6	1,5
Cán cân thương mại	-2,9	0,1	0,1	0,2	-0,3
Đông Phi					
Bu-run-đi					
Xuất khẩu	0,2	0,1	0,1	0,2	0,1
Nhập khẩu	0,5	0,6	0,7	0,8	0,6
Cán cân thương mại	-0,3	-0,5	-0,5	-0,6	-0,5

4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ, CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Cô-mô-rôt					
Xuất khẩu	0,1	0,1	0,1	0,2	0,2
Nhập khẩu	0,3	0,3	0,4	0,4	0,5
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,2	-0,3	-0,3	-0,3	-0,3
Dăm-bi-a					
Xuất khẩu	7,9	8,5	11,5	11,7	11,3
Nhập khẩu	9,1	5,9	7,5	8,5	10,3
<i>Cán cân thương mại</i>	-1,2	2,6	4,0	3,2	1,0
Dim-ba-bu-ê					
Xuất khẩu	3,8	6,0	6,2	9,1	7,6
Nhập khẩu	7,5	6,7	7,6	12,1	10,3
<i>Cán cân thương mại</i>	-3,7	-0,7	-1,4	-3,0	-2,7
Ê-ti-ô-pi-a					
Xuất khẩu	6,0	7,7	8,5	10,5	10,8
Nhập khẩu	19,6	18,2	18,6	23,3	22,9
<i>Cán cân thương mại</i>	-13,5	-10,5	-10,1	-12,8	-12,1
Gi-bu-ti					
Xuất khẩu	3,5	3,7	4,8	6,2	6,9
Nhập khẩu	3,0	3,4	4,1	6,3	7,1
<i>Cán cân thương mại</i>	0,5	0,3	0,7	-0,1	-0,2
Kê-ni-a					
Xuất khẩu	10,6	9,7	11,8	14,0	12,6
Nhập khẩu	17,7	17,7	22,0	24,6	22,0
<i>Cán cân thương mại</i>	-7,1	-8,0	-10,2	-10,7	-9,4
Ma-đa-gát-xca					
Xuất khẩu	3,2	2,6	3,3	4,6	4,2
Nhập khẩu	3,7	3,8	4,6	5,8	5,4
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,5	-1,1	-1,3	-1,2	-1,1
Mô-dăm-bích					
Xuất khẩu	5,3	4,7	6,5	9,4	9,5
Nhập khẩu	10,7	9,6	11,6	16,1	12,6
<i>Cán cân thương mại</i>	-5,4	-4,9	-5,1	-6,7	-3,2

**4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ,
CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Mô-ri-tuýt					
Xuất khẩu	6,2	4,5	5,1	7,2	7,7
Nhập khẩu	6,7	5,3	6,2	8,1	8,1
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,5	-0,8	-1,1	-1,0	-0,4
Ru-an-đa					
Xuất khẩu	1,1	2,0	2,2	3,0	3,6
Nhập khẩu	2,7	3,6	3,9	5,1	5,7
<i>Cán cân thương mại</i>	-1,6	-1,7	-1,7	-2,2	-2,1
Tan-da-ni-a					
Xuất khẩu	8,1	8,9	10,0	11,7	13,6
Nhập khẩu	11,2	9,6	11,2	14,8	16,6
<i>Cán cân thương mại</i>	-3,1	-0,6	-1,2	-3,2	-3,0
U-gan-đa					
Xuất khẩu	4,2	5,8	6,4	5,5	5,7
Nhập khẩu	8,0	8,1	10,5	10,2	10,6
<i>Cán cân thương mại</i>	-3,9	-2,3	-4,1	-4,8	-4,9
Xây-sen					
Xuất khẩu	1,3	0,9	1,2	1,8	1,8
Nhập khẩu	1,4	1,2	1,5	2,0	2,1
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,1	-0,3	-0,3	-0,2	-0,2
Xô-ma-li					
Xuất khẩu	1,0	1,2	1,5	1,8	2,2
Nhập khẩu	3,7	5,4	6,0	7,5	8,0
<i>Cán cân thương mại</i>	-2,6	-4,2	-4,4	-5,7	-5,8
Nam Phi					
Bốt-xoa-na					
Xuất khẩu	7,2	4,7	7,9	8,8	6,3
Nhập khẩu	8,1	6,9	8,8	8,5	7,1
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,9	-2,3	-0,9	0,3	-0,8
Lê-xô-thô					
Xuất khẩu	1,0	0,9	1,1	1,1	0,9
Nhập khẩu	2,0	2,0	2,2	2,3	2,1
<i>Cán cân thương mại</i>	-1,0	-1,1	-1,1	-1,2	-1,2

**4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ,
CÁN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Phi					
Xuất khẩu	96,1	93,2	130,9	135,8	124,7
Nhập khẩu	100,6	78,4	104,9	127,8	123,4
<i>Cán cân thương mại</i>	-4,5	14,8	26,0	8,0	1,3
Na-mi-bi-a					
Xuất khẩu	4,0	3,6	4,0	5,1	5,4
Nhập khẩu	7,0	4,6	6,4	7,4	8,2
<i>Cán cân thương mại</i>	-3,0	-1,0	-2,4	-2,3	-2,8
Tây Phi					
Bê-nanh					
Xuất khẩu	2,8	3,1	3,7	3,8	4,2
Nhập khẩu	3,6	3,9	4,8	5,1	5,9
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,8	-0,8	-1,1	-1,3	-1,8
Buốc-ki-na Pha-sô					
Xuất khẩu	3,1	5,6	6,5	6,0	5,9
Nhập khẩu	3,9	5,1	5,8	6,2	7,3
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,8	0,5	0,6	-0,3	-1,4
Cáp-ve					
Xuất khẩu	0,7	0,5	0,5	0,9	1,0
Nhập khẩu	0,9	1,0	1,1	1,3	1,4
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,2	-0,5	-0,6	-0,4	-0,5
Cốt-đi-voa					
Xuất khẩu	12,5	13,2	16,2	17,2	19,3
Nhập khẩu	11,6	13,2	16,6	20,3	22,1
<i>Cán cân thương mại</i>	0,9	0,0	-0,4	-3,1	-2,8
Găm-bi-a					
Xuất khẩu	0,2	0,2	0,1	0,2	0,2
Nhập khẩu	0,4	0,7	0,7	0,8	0,8
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,2	-0,5	-0,6	-0,6	-0,6
Gha-na					
Xuất khẩu	16,7	22,1	23,9	25,7	26,0
Nhập khẩu	21,1	24,6	26,0	26,3	26,7
<i>Cán cân thương mại</i>	-4,4	-2,5	-2,1	-0,6	-0,7

4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ, CÁN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Ghi-nê					
Xuất khẩu	1,9	6,6	9,6	9,0	9,2
Nhập khẩu	4,5	9,7	10,1	9,7	10,9
<i>Cán cân thương mại</i>	-2,6	-3,1	-0,5	-0,7	-1,6
Ghi-nê Bít-xao					
Xuất khẩu	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Nhập khẩu	0,3	0,5	0,5	0,6	0,6
<i>Cán cân thương mại</i>	0,0	-0,2	-0,2	-0,3	-0,3
Ma-li					
Xuất khẩu	3,2	5,2	5,4	5,9	6,1
Nhập khẩu	5,2	6,3	7,6	7,9	8,3
<i>Cán cân thương mại</i>	-2,0	-1,1	-2,2	-2,1	-2,2
Mô-ri-ta-ni					
Xuất khẩu	1,9	3,4	3,7	3,8	4,1
Nhập khẩu	2,9	3,7	4,5	6,0	5,7
<i>Cán cân thương mại</i>	-1,0	-0,3	-0,8	-2,2	-1,6
Ni-giê					
Xuất khẩu	1,4	1,3	1,5	1,3	1,5
Nhập khẩu	2,9	3,5	4,0	3,5	3,6
<i>Cán cân thương mại</i>	-1,6	-2,2	-2,5	-2,2	-2,1
Tô-gô					
Xuất khẩu	1,5	1,7	2,0	2,1	2,2
Nhập khẩu	2,4	2,4	2,8	3,3	3,4
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,9	-0,7	-0,9	-1,2	-1,2
Xê-nê-gan					
Xuất khẩu	4,0	5,1	6,8	7,4	7,1
Nhập khẩu	6,3	9,7	12,3	14,7	14,8
<i>Cán cân thương mại</i>	-2,3	-4,6	-5,5	-7,3	-7,7
Xi-ê-ra Lê-ôn					
Xuất khẩu	0,8	0,7	1,1	1,2	1,4
Nhập khẩu	2,0	1,4	1,9	2,0	2,2
<i>Cán cân thương mại</i>	-1,2	-0,7	-0,8	-0,8	-0,8

4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ, CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Phi					
Ăng-gô-la					
Xuất khẩu	26,9	18,6	31,8	46,3	34,7
Nhập khẩu	30,0	13,4	17,8	26,4	22,2
Cán cân thương mại	-3,1	5,2	14,0	19,9	12,4
Ca-mơ-run					
Xuất khẩu	6,8	6,2	7,4	8,6	8,2
Nhập khẩu	7,9	7,5	9,1	9,7	10,2
Cán cân thương mại	-1,1	-1,3	-1,7	-1,2	-2,0
Cộng hòa DC Công-gô					
Xuất khẩu	10,5	13,9	22,3	29,9	29,4
Nhập khẩu	12,0	14,6	22,2	31,7	31,2
Cán cân thương mại	-1,5	-0,6	0,2	-1,8	-1,8
Cộng hòa Trung Phi					
Xuất khẩu	0,3	0,4	0,3	0,3	0,4
Nhập khẩu	0,6	0,8	0,8	0,8	0,7
Cán cân thương mại	-0,3	-0,4	-0,4	-0,5	-0,4
Công-gô					
Xuất khẩu	5,1	4,7	7,8	10,1	8,7
Nhập khẩu	9,5	3,3	4,8	5,4	6,0
Cán cân thương mại	-4,4	1,4	3,0	4,7	2,7
Ga-bông					
Xuất khẩu	6,6	7,3	11,8	13,8	12,4
Nhập khẩu	4,0	3,5	4,7	5,0	5,4
Cán cân thương mại	2,6	3,8	7,1	8,8	7,0
Ghi-nê Xích-đạo					
Xuất khẩu	7,5	4,0	5,5	7,2	4,5
Nhập khẩu	5,6	3,7	3,9	3,9	3,1
Cán cân thương mại	1,9	0,4	1,6	3,3	1,5
Sát					
Xuất khẩu	3,3	2,9	4,6	6,1	5,7
Nhập khẩu	4,0	4,5	5,2	5,0	6,3
Cán cân thương mại	-0,7	-1,6	-0,6	1,1	-0,6

**4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ,
CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa					
Xuất khẩu	495,7	488,0	626,7	731,6	714,9
Nhập khẩu	534,1	524,6	626,5	728,7	724,7
Cán cân thương mại	-38,4	-36,6	0,2	2,8	-9,7
Mỹ					
Xuất khẩu	2270,6	2151,1	2555,4	3017,4	3052,5
Nhập khẩu	2794,9	2777,3	3415,5	3976,3	3849,8
Cán cân thương mại	-524,3	-626,2	-860,0	-958,9	-797,3
Ca-ri-bê					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa					
Xuất khẩu	1,0	0,6	0,8	1,0	
Nhập khẩu	0,9	0,7	0,9	1,2	
Cán cân thương mại	0,2	-0,1	-0,1	-0,2	
Ba-ha-mát					
Xuất khẩu	4,2	2,4	3,4	5,2	5,7
Nhập khẩu	4,3	3,4	4,9	5,7	6,2
Cán cân thương mại	-0,1	-0,9	-1,6	-0,6	-0,5
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca					
Xuất khẩu	16,9	14,4	20,5	25,0	25,7
Nhập khẩu	20,2	20,5	29,2	36,5	34,6
Cán cân thương mại	-3,3	-6,1	-8,7	-11,5	-8,9
Cu-ba					
Xuất khẩu	14,9	8,8			
Nhập khẩu	12,6	8,1			
Cán cân thương mại	2,3	0,7			
Hai-i-ti					
Xuất khẩu	1,7	1,0	1,5	1,5	1,0
Nhập khẩu	4,5	4,0	6,3	5,9	5,1
Cán cân thương mại	-2,7	-3,0	-4,8	-4,5	-4,0
Pue-tô Ri-cô					
Xuất khẩu	69,5	62,2	57,9	59,7	63,6
Nhập khẩu	43,1	44,5	45,1	52,2	56,4
Cán cân thương mại	26,4	17,7	12,9	7,6	7,2

4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ, CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na					
Xuất khẩu	63,7	64,1	87,9	102,8	82,4
Nhập khẩu	70,1	52,5	73,0	96,8	89,7
Cán cân thương mại	-6,4	11,6	14,9	6,0	-7,4
Bô-li-vi-a					
Xuất khẩu	10,2	7,4	11,2	14,4	11,5
Nhập khẩu	12,2	9,2	12,6	15,5	14,0
Cán cân thương mại	-2,0	-1,8	-1,4	-1,1	-2,4
Bra-xin					
Xuất khẩu	232,5	242,9	319,3	383,2	393,7
Nhập khẩu	253,3	233,9	309,9	374,5	342,2
Cán cân thương mại	-20,8	8,9	9,4	8,7	51,4
Chi-lê					
Xuất khẩu	70,8	79,6	100,9	107,3	104,5
Nhập khẩu	73,1	68,2	103,7	119,3	100,1
Cán cân thương mại	-2,3	11,4	-2,8	-12,0	4,4
Cô-lôm-bi-a					
Xuất khẩu	45,9	36,6	51,6	69,9	64,8
Nhập khẩu	66,7	55,5	76,0	96,1	82,4
Cán cân thương mại	-20,7	-19,0	-24,4	-26,3	-17,5
Ê-cu-a-đo					
Xuất khẩu	22,1	22,3	29,0	35,9	34,5
Nhập khẩu	24,4	19,8	28,1	35,9	34,2
Cán cân thương mại	-2,3	2,5	0,9	-0,1	0,3
Pa-ra-goay					
Xuất khẩu	12,6	11,8	14,2	14,4	18,3
Nhập khẩu	11,7	10,4	13,7	16,5	17,4
Cán cân thương mại	0,9	1,3	0,5	-2,1	0,9
Pê-ru					
Xuất khẩu	40,4	46,3	66,0	71,2	72,5
Nhập khẩu	45,3	42,8	59,1	69,9	63,7
Cán cân thương mại	-4,9	3,6	6,8	1,4	8,7

**4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ,
CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
U-ru-goay					
Xuất khẩu	13,0	13,7	19,4	22,4	21,2
Nhập khẩu	13,2	11,3	15,1	18,9	18,7
Cán cân thương mại	-0,2	2,4	4,3	3,6	2,5
Trung Mỹ					
Bê-li-xê					
Xuất khẩu	1,1	0,8	1,2	1,5	1,7
Nhập khẩu	1,2	0,9	1,2	1,6	1,6
Cán cân thương mại	0,0	-0,1	-0,1	-0,1	0,1
Cốt-xta Ri-ca					
Xuất khẩu	16,9	19,9	23,5	29,4	33,7
Nhập khẩu	17,4	17,6	22,5	27,6	29,0
Cán cân thương mại	-0,4	2,3	1,0	1,8	4,6
En Xan-va-đo					
Xuất khẩu	6,9	6,1	8,4	10,1	10,6
Nhập khẩu	11,0	10,5	15,4	18,1	16,9
Cán cân thương mại	-4,1	-4,3	-7,1	-7,9	-6,4
Goa-tê-ma-la					
Xuất khẩu	12,3	12,7	15,2	18,1	17,3
Nhập khẩu	18,7	19,3	27,3	33,9	33,0
Cán cân thương mại	-6,4	-6,6	-12,1	-15,8	-15,7
Mê-hi-cô					
Xuất khẩu	414,5	439,9	534,1	625,7	643,8
Nhập khẩu	439,8	421,7	559,5	668,5	665,1
Cán cân thương mại	-25,3	18,1	-25,4	-42,8	-21,4
Ni-ca-ra-goa					
Xuất khẩu	5,1	5,3	6,6	7,8	8,2
Nhập khẩu	7,4	6,0	8,5	10,2	10,5
Cán cân thương mại	-2,3	-0,6	-1,9	-2,4	-2,4
On-đu-rát					
Xuất khẩu	9,5	8,4	11,1	13,3	12,7
Nhập khẩu	13,0	12,2	18,0	22,1	21,0
Cán cân thương mại	-3,6	-3,8	-6,9	-8,7	-8,2

**4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ,
CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Pa-na-ma					
Xuất khẩu	26,4	20,7	28,0	36,7	38,7
Nhập khẩu	27,4	18,5	26,0	34,8	35,9
Cán cân thương mại	-1,0	2,2	2,1	1,9	2,8
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa					
Xuất khẩu	2362,1	2729,9	3554,1	3717,9	3513,2
Nhập khẩu	2003,3	2374,7	3093,3	3140,0	3127,2
Cán cân thương mại	358,8	355,1	460,8	577,8	386,0
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)					
Xuất khẩu	606,1	608,2	752,7	697,6	673,1
Nhập khẩu	598,7	601,5	732,2	682,9	670,4
Cán cân thương mại	7,4	6,7	20,5	14,7	2,7
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)					
Xuất khẩu	35,4	15,6	28,2	21,1	41,8
Nhập khẩu	18,0	15,2	23,8	20,9	23,2
Cán cân thương mại	17,4	0,4	4,4	0,2	18,6
Hàn Quốc					
Xuất khẩu	630,2	597,9	761,5	808,0	753,6
Nhập khẩu	529,9	537,3	696,9	807,9	752,7
Cán cân thương mại	100,4	60,6	64,6	0,1	0,9
Mông Cổ					
Xuất khẩu	5,1	7,7	9,0	11,2	15,5
Nhập khẩu	5,3	7,3	9,3	12,2	13,5
Cán cân thương mại	-0,1	0,3	-0,3	-1,1	2,0
Nhật Bản					
Xuất khẩu	775,1	785,1	912,5	916,9	917,0
Nhập khẩu	799,7	798,6	938,8	1077,0	981,8
Cán cân thương mại	-24,6	-13,6	-26,2	-160,1	-64,8

**4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ,
CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Đông Nam Á					
Bru-nây	6,8	6,9	11,2	14,4	11,6
Xuất khẩu	4,9	6,4	9,4	10,1	9,1
Nhập khẩu	1,9	0,5	1,9	4,3	2,5
<i>Cán cân thương mại</i>					
Cam-pu-chia					
Xuất khẩu	13,5	20,9	26,6	28,9	28,3
Nhập khẩu	16,0	21,7	27,2	29,5	28,5
<i>Cán cân thương mại</i>	-2,5	-0,8	-0,5	-0,6	-0,2
In-đô-nê-xi-a					
Xuất khẩu	182,2	183,5	254,1	323,2	298,2
Nhập khẩu	178,9	165,6	222,9	276,5	268,3
<i>Cán cân thương mại</i>	3,3	17,9	31,2	46,7	29,9
Ma-lai-xi-a					
Xuất khẩu	209,3	207,8	264,0	313,2	274,1
Nhập khẩu	186,6	186,3	237,0	283,9	253,7
<i>Cán cân thương mại</i>	22,7	21,5	27,0	29,3	20,4
Phi-li-pin					
Xuất khẩu	83,4	91,2	101,5	114,8	116,5
Nhập khẩu	97,9	119,3	148,7	178,1	178,1
<i>Cán cân thương mại</i>	-14,5	-28,1	-47,2	-63,3	-61,6
Thái Lan					
Xuất khẩu	271,4	257,7	296,4	324,0	337,0
Nhập khẩu	229,6	231,7	296,6	334,5	328,0
<i>Cán cân thương mại</i>	41,9	26,0	-0,2	-10,6	9,1
Ti-mo Lét-xtê					
Xuất khẩu	0,0	0,8	2,3	1,8	0,5
Nhập khẩu	0,9	1,0	1,3	1,3	1,4
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,9	-0,2	1,0	0,4	-0,9
Việt Nam					
Xuất khẩu	174,6	292,5	343,9	386,1	376,1
Nhập khẩu	182,5	283,1	356,2	388,2	355,0
<i>Cán cân thương mại</i>	-7,9	9,4	-12,2	-2,0	21,1

**4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ,
CÁN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Xin-ga-po					
Xuất khẩu	549,4	634,5	794,5	926,0	874,0
Nhập khẩu	465,3	524,7	637,2	733,9	686,7
<i>Cán cân thương mại</i>	84,1	109,8	157,3	192,1	187,3
Tây Á					
Âc-mê-ni-a					
Xuất khẩu	3,1	3,8	5,0	9,8	14,3
Nhập khẩu	4,4	5,0	6,1	10,0	14,5
<i>Cán cân thương mại</i>	-1,3	-1,3	-1,1	-0,2	-0,2
Ai-déc-bai-gian					
Xuất khẩu	20,1	15,2	25,5	47,3	35,5
Nhập khẩu	18,5	15,5	16,3	21,3	25,0
<i>Cán cân thương mại</i>	1,6	-0,3	9,2	26,0	10,5
A-rập Xê-út					
Xuất khẩu	218,0	182,8	286,5	445,9	371,0
Nhập khẩu	247,3	182,2	213,0	258,2	292,3
<i>Cán cân thương mại</i>	-29,3	0,7	73,5	187,7	78,7
Ba-ren					
Xuất khẩu	25,7	25,2	35,2	44,6	40,3
Nhập khẩu	22,3	23,3	27,6	33,1	32,4
<i>Cán cân thương mại</i>	3,3	2,0	7,7	11,5	8,0
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất					
Xuất khẩu	358,5	350,3	425,2	521,9	558,4
Nhập khẩu	269,0	297,2	347,5	428,0	481,9
<i>Cán cân thương mại</i>	89,5	53,0	77,6	93,9	76,5
Ca-ta					
Xuất khẩu	92,3	70,9	105,5	161,7	
Nhập khẩu	59,3	59,1	61,2	74,5	
<i>Cán cân thương mại</i>	33,0	11,9	44,3	87,2	
Cô-oét					
Xuất khẩu	61,6	48,5	76,7	110,9	
Nhập khẩu	51,5	42,5	44,9	55,9	
<i>Cán cân thương mại</i>	10,1	6,0	31,8	55,0	

4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ, CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)					
Xuất khẩu	6,1	5,9	8,0	13,1	15,2
Nhập khẩu	8,7	9,0	11,1	15,5	17,8
Cán cân thương mại	-2,5	-3,1	-3,1	-2,4	-2,7
Gioóc-đa-ni					
Xuất khẩu	14,1	10,4	13,9	20,7	22,2
Nhập khẩu	22,7	18,4	23,3	30,0	28,9
Cán cân thương mại	-8,6	-8,0	-9,5	-9,3	-6,7
I-rắc					
Xuất khẩu	57,6	50,2	78,3	128,0	
Nhập khẩu	58,5	54,3	50,7	69,6	
Cán cân thương mại	-0,9	-4,1	27,6	58,3	
I-xra-en					
Xuất khẩu	94,6	113,7	143,6	166,6	157,2
Nhập khẩu	85,1	96,9	126,0	151,1	138,3
Cán cân thương mại	9,5	16,8	17,6	15,5	18,9
Li-băng					
Xuất khẩu	11,6	5,2	6,0	7,3	
Nhập khẩu	24,3	10,7	12,2	16,8	
Cán cân thương mại	-12,8	-5,5	-6,2	-9,5	
Ô-man					
Xuất khẩu	39,1	35,7	43,1	66,3	
Nhập khẩu	36,8	34,0	37,2	46,3	
Cán cân thương mại	2,3	1,7	5,9	19,9	
Pa-le-xtin					
Xuất khẩu	2,2	2,4	3,1	3,5	3,4
Nhập khẩu	7,6	8,1	10,1	12,3	11,6
Cán cân thương mại	-5,4	-5,7	-7,0	-8,7	-8,2
Síp					
Xuất khẩu	13,9	20,4	27,6	31,7	32,9
Nhập khẩu	13,4	20,7	26,1	30,7	32,5
Cán cân thương mại	0,5	-0,4	1,4	1,0	0,4

4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ, CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Thổ Nhĩ Kỳ					
Xuất khẩu	212,0	209,8	293,1	350,0	356,9
Nhập khẩu	229,5	232,1	289,7	386,3	384,2
<i>Cán cân thương mại</i>	-17,5	-22,3	3,3	-36,3	-27,3
Xi-ri					
Xuất khẩu	2,4	1,6	2,2	1,6	
Nhập khẩu	6,1	3,8	6,6	6,8	
<i>Cán cân thương mại</i>	-3,7	-2,1	-4,3	-5,2	
Trung Nam Á					
Ấn Độ					
Xuất khẩu	416,8	499,7	677,8	778,0	779,4
Nhập khẩu	465,1	510,2	760,9	897,6	858,8
<i>Cán cân thương mại</i>	-48,3	-10,5	-83,1	-119,5	-79,4
Áp-ga-ni-xtan					
Xuất khẩu		2,1	2,0	2,7	2,9
Nhập khẩu		7,2	5,3	7,9	8,7
<i>Cán cân thương mại</i>		-5,2	-3,2	-5,2	-5,8
Băng-la-đét					
Xuất khẩu	33,8	39,1	44,4	59,3	57,6
Nhập khẩu	48,3	59,2	71,0	96,2	78,0
<i>Cán cân thương mại</i>	-14,5	-20,1	-26,6	-36,9	-20,4
Bu-tan					
Xuất khẩu	0,7	0,7	0,8	0,7	
Nhập khẩu	1,3	1,1	1,3	1,7	
<i>Cán cân thương mại</i>	-0,6	-0,4	-0,5	-1,0	
Cư-rơ-gư-xtan					
Xuất khẩu	2,4	2,4	3,3	5,6	5,5
Nhập khẩu	5,1	4,1	6,0	10,6	14,1
<i>Cán cân thương mại</i>	-2,7	-1,6	-2,6	-5,0	-8,6
I-ran					
Xuất khẩu	76,6	50,9	87,6	105,8	97,9
Nhập khẩu	84,7	63,9	82,6	97,7	113,2
<i>Cán cân thương mại</i>	-8,1	-13,0	5,0	8,0	-15,3

**4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ,
CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Ka-dắc-xtan					
Xuất khẩu	52,6	52,2	66,3	93,7	90,4
Nhập khẩu	45,2	45,3	49,3	60,4	71,9
Cán cân thương mại	7,3	6,9	17,0	33,4	18,5
Man-đi-vơ					
Xuất khẩu	3,2	1,8	4,0	5,1	4,9
Nhập khẩu	2,8	2,5	3,5	4,9	5,0
Cán cân thương mại	0,4	-0,7	0,5	0,2	-0,1
Nê-pan					
Xuất khẩu	2,5	2,3	1,9	2,8	2,8
Nhập khẩu	8,9	11,4	14,0	17,4	14,2
Cán cân thương mại	-6,4	-9,1	-12,1	-14,6	-11,3
Pa-ki-xtan					
Xuất khẩu	29,9	27,9	31,5	39,5	35,4
Nhập khẩu	50,1	52,3	62,7	84,3	61,2
Cán cân thương mại	-20,2	-24,4	-31,1	-44,8	-25,8
Tát-gi-ki-xtan					
Xuất khẩu	0,8	1,4	2,2	1,8	
Nhập khẩu	3,3	3,1	4,3	5,3	
Cán cân thương mại	-2,5	-1,7	-2,1	-3,5	
Tuốc-mê-ni-xtan					
Xuất khẩu	12,8	8,2	10,3	14,7	13,1
Nhập khẩu	16,3	8,3	6,2	7,4	7,6
Cán cân thương mại	-3,6	-0,1	4,0	7,3	5,5
U-dơ-bê-ki-xtan					
Xuất khẩu	11,9	14,6	16,5	21,9	24,1
Nhập khẩu	14,6	22,7	28,0	35,6	41,3
Cán cân thương mại	-2,8	-8,1	-11,5	-13,7	-17,3
Xri Lan-ca					
Xuất khẩu	16,9	13,0	15,0	16,0	17,3
Nhập khẩu	23,0	18,2	21,5	18,6	18,7
Cán cân thương mại	-6,1	-5,2	-6,5	-2,6	-1,4

**4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ,
CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len					
Xuất khẩu	371,7	591,4	706,9	749,8	744,7
Nhập khẩu	282,1	500,5	485,4	523,6	563,3
Cán cân thương mại	89,6	90,9	221,5	226,2	181,4
Ai-xơ-len					
Xuất khẩu	9,0	7,2	9,6	13,1	13,7
Nhập khẩu	7,7	7,5	10,1	13,2	13,5
Cán cân thương mại	1,3	-0,3	-0,4	0,0	0,2
Đan Mạch					
Xuất khẩu	168,4	195,7	240,2	283,6	276,7
Nhập khẩu	148,8	175,7	214,8	245,2	243,5
Cán cân thương mại	19,6	20,1	25,5	38,4	33,2
Ê-xtô-ni-a					
Xuất khẩu	17,7	21,7	29,6	33,3	32,1
Nhập khẩu	16,9	22,0	30,1	33,7	31,8
Cán cân thương mại	0,8	-0,3	-0,5	-0,5	0,4
Lát-vi-a					
Xuất khẩu	16,5	20,9	25,5	29,5	28,3
Nhập khẩu	16,8	20,4	26,7	31,3	29,9
Cán cân thương mại	-0,3	0,5	-1,2	-1,9	-1,6
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)					
Xuất khẩu	28,5	41,6	53,4	61,6	61,0
Nhập khẩu	28,9	36,4	50,4	63,1	57,9
Cán cân thương mại	-0,4	5,2	3,0	-1,5	3,1
Na Uy					
Xuất khẩu	149,7	118,4	216,6	329,3	229,1
Nhập khẩu	123,7	121,8	141,9	161,2	157,6
Cán cân thương mại	26,1	-3,4	74,7	168,1	71,5
Phần Lan					
Xuất khẩu	83,4	97,8	117,5	129,2	126,5
Nhập khẩu	84,4	97,1	117,3	134,6	125,7
Cán cân thương mại	-0,9	0,7	0,2	-5,4	0,9

4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ, CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Thụy Điển					
Xuất khẩu	219,3	241,3	301,4	312,4	322,7
Nhập khẩu	202,9	218,4	273,9	301,4	299,5
<i>Cán cân thương mại</i>	16,4	22,8	27,5	11,1	23,3
Vương quốc Anh					
Xuất khẩu	815,3	800,1	917,2	1045,3	1070,5
Nhập khẩu	859,6	785,1	924,3	1099,7	1089,2
<i>Cán cân thương mại</i>	-44,3	15,1	-7,0	-54,4	-18,7
Đông Âu					
Ba Lan					
Xuất khẩu	226,4	317,7	393,1	433,7	470,3
Nhập khẩu	216,5	283,7	371,0	422,0	423,6
<i>Cán cân thương mại</i>	9,9	34,0	22,1	11,7	46,6
Bê-la-rút					
Xuất khẩu	32,7	37,4	49,4	46,5	48,0
Nhập khẩu	32,7	35,5	45,4	42,0	47,6
<i>Cán cân thương mại</i>	0,1	1,9	3,9	4,5	0,5
Bun-ga-ri					
Xuất khẩu	32,4	39,9	52,2	63,4	63,4
Nhập khẩu	32,0	38,1	50,1	62,4	59,2
<i>Cán cân thương mại</i>	0,4	1,8	2,1	1,0	4,2
Cộng hoà Séc					
Xuất khẩu	151,3	170,2	205,3	218,6	236,7
Nhập khẩu	140,0	153,2	194,5	216,1	219,6
<i>Cán cân thương mại</i>	11,4	16,9	10,8	2,4	17,1
Hung-ga-ri					
Xuất khẩu	109,6	123,7	145,6	160,0	172,5
Nhập khẩu	99,9	120,7	145,2	167,9	161,6
<i>Cán cân thương mại</i>	9,7	3,0	0,4	-7,9	10,9
Liên bang Nga					
Xuất khẩu	391,4	381,1	548,8	635,1	466,6
Nhập khẩu	281,6	305,3	376,5	345,2	378,9
<i>Cán cân thương mại</i>	109,7	75,8	172,3	289,9	87,7

4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ, CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Môn-đô-va					
Xuất khẩu	2,5	3,2	4,2	6,0	5,9
Nhập khẩu	4,5	5,9	7,9	10,1	9,9
Cán cân thương mại	-2,0	-2,7	-3,7	-4,1	-4,0
Ru-ma-ni					
Xuất khẩu	73,6	92,7	116,0	128,5	137,3
Nhập khẩu	75,0	103,7	132,2	148,9	154,1
Cán cân thương mại	-1,5	-11,1	-16,2	-20,4	-16,8
U-crai-na					
Xuất khẩu	47,9	60,8	81,3	57,4	51,1
Nhập khẩu	50,3	63,2	83,9	84,2	88,5
Cán cân thương mại	-2,4	-2,4	-2,6	-26,7	-37,4
Xlô-va-ki-a					
Xuất khẩu	80,9	90,8	109,4	114,7	122,2
Nhập khẩu	79,1	89,7	109,9	121,6	120,1
Cán cân thương mại	1,7	1,1	-0,5	-6,9	2,1
Nam Âu					
An-ba-ni					
Xuất khẩu	3,1	3,4	5,6	7,1	9,1
Nhập khẩu	5,1	5,6	8,0	9,0	10,3
Cán cân thương mại	-2,0	-2,2	-2,4	-2,0	-1,2
Bắc Ma-xê-đô-ni-a					
Xuất khẩu	4,9	7,1	9,2	10,1	10,7
Nhập khẩu	6,5	8,7	11,4	13,0	12,7
Cán cân thương mại	-1,6	-1,6	-2,2	-2,9	-2,1
Bồ Đào Nha					
Xuất khẩu	81,0	85,5	106,4	127,1	136,9
Nhập khẩu	79,5	90,1	113,5	133,3	134,2
Cán cân thương mại	1,5	-4,6	-7,1	-6,2	2,7
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na					
Xuất khẩu	5,8	6,9	10,1	11,9	12,1
Nhập khẩu	8,7	9,7	12,8	15,2	15,4
Cán cân thương mại	-3,0	-2,8	-2,7	-3,3	-3,2

**4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ,
CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Crô-a-ti-a					
Xuất khẩu	23,2	23,9	34,4	42,4	44,7
Nhập khẩu	23,1	28,0	36,2	46,8	46,2
Cán cân thương mại	0,1	-4,0	-1,9	-4,4	-1,5
Hy Lạp					
Xuất khẩu	62,6	60,2	87,9	107,3	106,4
Nhập khẩu	64,4	74,3	104,2	128,4	118,0
Cán cân thương mại	-1,7	-14,1	-16,4	-21,1	-11,5
I-ta-li-a					
Xuất khẩu	537,8	547,9	679,3	738,5	776,1
Nhập khẩu	485,2	480,9	634,8	776,8	748,0
Cán cân thương mại	52,6	67,0	44,5	-38,3	28,1
Man-ta					
Xuất khẩu	12,3	22,3	23,4	24,7	27,4
Nhập khẩu	11,2	19,8	20,1	22,1	23,4
Cán cân thương mại	1,2	2,5	3,3	2,6	4,0
Môn-tê-nê-grô					
Xuất khẩu	1,7	1,2	2,5	3,2	3,8
Nhập khẩu	2,5	2,9	3,6	4,6	5,2
Cán cân thương mại	-0,7	-1,7	-1,1	-1,4	-1,4
Tây Ban Nha					
Xuất khẩu	401,6	393,1	493,3	575,1	616,6
Nhập khẩu	365,3	373,6	478,8	562,3	553,0
Cán cân thương mại	36,4	19,6	14,5	12,8	63,6
Xan Ma-ri-nô					
Xuất khẩu	2,5	2,5	3,4	3,6	
Nhập khẩu	2,1	2,2	2,9	3,2	
Cán cân thương mại	0,4	0,4	0,5	0,4	
Xéc-bi-a					
Xuất khẩu	17,9	25,8	34,6	40,6	44,8
Nhập khẩu	20,7	30,3	39,7	47,6	48,3
Cán cân thương mại	-2,8	-4,5	-5,1	-7,0	-3,5

4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ, CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Xi-lô-ven-ni-a					
Xuất khẩu	33,2	41,8	51,7	56,3	57,6
Nhập khẩu	29,7	37,0	48,1	55,3	53,1
<i>Cán cân thương mại</i>	3,5	4,8	3,6	1,0	4,4
Tây Âu					
Áo					
Xuất khẩu	202,7	224,4	268,8	292,3	304,3
Nhập khẩu	188,7	209,7	264,6	294,5	293,4
<i>Cán cân thương mại</i>	13,9	14,7	4,2	-2,2	10,8
Bỉ					
Xuất khẩu	359,1	419,5	536,4	565,4	542,7
Nhập khẩu	355,9	411,9	525,2	574,0	546,5
<i>Cán cân thương mại</i>	3,2	7,6	11,2	-8,7	-3,9
Đức					
Xuất khẩu	1458,6	1543,3	1854,9	1906,1	1964,3
Nhập khẩu	1204,6	1332,7	1630,6	1802,2	1783,0
<i>Cán cân thương mại</i>	253,9	210,6	224,3	104,0	181,3
Hà Lan					
Xuất khẩu	651,6	757,6	911,6	1009,3	1022,0
Nhập khẩu	592,2	662,0	808,8	917,4	893,1
<i>Cán cân thương mại</i>	59,4	95,6	102,8	91,9	128,9
Lúc-xăm-bua					
Xuất khẩu	115,2	149,7	182,5	172,5	182,3
Nhập khẩu	95,7	124,7	154,0	144,7	155,8
<i>Cán cân thương mại</i>	19,5	25,0	28,5	27,8	26,4
Pháp					
Xuất khẩu	774,1	756,2	928,1	1020,8	1046,2
Nhập khẩu	777,0	801,8	964,1	1098,6	1107,2
<i>Cán cân thương mại</i>	-2,9	-45,7	-36,0	-77,8	-61,0
Thụy Sĩ					
Xuất khẩu	443,0	475,6	579,9	629,7	666,6
Nhập khẩu	370,0	428,1	479,7	517,5	556,5
<i>Cán cân thương mại</i>	73,0	47,5	100,2	112,1	110,1

**4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ,
CÂN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am					
Xuất khẩu	1,0	0,4	0,2	0,5	
Nhập khẩu	3,1	3,4	3,7	4,4	
Cán cân thương mại	-2,0	-3,0	-3,5	-3,9	
Ki-ri-ba-ti					
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nhập khẩu	0,2	0,2	0,2	0,3	0,3
Cán cân thương mại	-0,2	-0,1	-0,2	-0,2	-0,2
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia					
Xuất khẩu	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhập khẩu	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Cán cân thương mại	-0,2	-0,2	-0,2	-0,2	-0,2
Niu Di-lân					
Xuất khẩu	49,8	46,2	56,7	60,2	60,7
Nhập khẩu	48,0	47,3	66,5	73,3	68,0
Cán cân thương mại	1,8	-1,1	-9,8	-13,1	-7,2
Ô-xtrây-li-a					
Xuất khẩu	271,2	319,2	343,4	431,7	463,1
Nhập khẩu	291,9	274,2	284,0	343,1	387,5
Cán cân thương mại	-20,7	45,0	59,3	88,6	75,6
Pa-lau					
Xuất khẩu	0,1	0,1	0,0	0,0	
Nhập khẩu	0,2	0,2	0,2	0,2	
Cán cân thương mại	-0,1	-0,2	-0,2	-0,2	
Phi-gi					
Xuất khẩu	2,3	1,2	1,2	2,4	
Nhập khẩu	2,5	2,0	2,3	3,4	
Cán cân thương mại	-0,2	-0,7	-1,2	-1,1	
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp					
Xuất khẩu	1,0	0,7	0,8	1,2	
Nhập khẩu	1,9	2,0	2,4	2,7	
Cán cân thương mại	-0,9	-1,4	-1,6	-1,5	

**4.1. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ,
CÁN CÂN THƯƠNG MẠI GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Tỷ USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Quần đảo Mác-san					
Xuất khẩu	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Nhập khẩu	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Cán cân thương mại	-0,1	-0,1	-0,1	-0,1	-0,1
Quần đảo Xa-lô-mông					
Xuất khẩu	0,5	0,4	0,4	0,4	
Nhập khẩu	0,6	0,5	0,6	0,8	
Cán cân thương mại	-0,1	-0,1	-0,2	-0,4	
Tôn-ga					
Xuất khẩu	0,1	0,1	0,1	0,1	
Nhập khẩu	0,3	0,3	0,3	0,3	
Cán cân thương mại	-0,2	-0,2	-0,2	-0,3	
Va-nu-a-tu					
Xuất khẩu	0,3	0,1	0,1	0,2	
Nhập khẩu	0,5	0,4	0,5	0,6	
Cán cân thương mại	-0,2	-0,3	-0,4	-0,4	

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

**4.2. TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	13,2	12,5	10,6	15,1	19,1
An-giê-ri	20,5	15,5	23,4	30,8	23,6
Li-bi	22,2	20,4	92,1	92,0	85,1
Ma-rốc	30,0	30,8	33,1	44,8	42,8
Tuy-ni-di	38,4	38,0	42,0	50,4	51,9
Xu-đăng	6,4	5,1	2,2	1,6	1,1
Đông Phi					
Bu-run-đi	6,4	4,5	5,0	5,0	5,3
Cô-mô-rôt	10,1	5,7	10,8	12,7	13,0
Dăm-bi-a	37,1	46,7	52,2	40,2	40,8
Dim-ba-bu-ê	19,2	22,3	22,8	27,9	21,6
Ê-ti-ô-pi-a	9,4	7,1	7,6	8,2	6,6
Gi-bu-ti	145,4	115,6	143,0	169,0	169,1
Kê-ni-a	15,1	9,6	10,8	12,2	11,7
Ma-đa-gát-xca	28,4	20,1	22,8	30,4	26,9
Mô-dăm-bích	32,6	32,8	40,4	49,8	45,3
Mô-ri-tuyt	51,5	39,3	44,2	55,3	52,5
Ru-an-đa	13,2	19,3	19,5	22,5	25,4
Tan-da-ni-a	17,1	13,5	14,1	15,4	17,2
U-gan-đa	12,9	15,4	15,8	12,0	11,6
Xây-sen	90,1	66,5	80,3	88,4	85,9
Xô-ma-li	16,9	13,7	16,2	17,7	19,7
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	53,1	31,3	41,9	43,5	32,3
Lê-xô-thô	42,9	44,4	46,1	46,5	42,9

**4.2. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Phi	27,7	27,6	31,1	33,4	32,8
Na-mi-bi-a	35,4	33,7	32,0	40,3	43,4
Tây Phi					
Bê-nanh	24,7	19,9	20,9	21,7	21,2
Buốc-ki-na Pha-sô	26,1	31,8	32,8	31,7	28,9
Cáp-ve	41,1	25,3	23,8	38,7	38,4
Cốt-di-voa	27,4	21,0	22,3	24,5	24,5
Găm-bi-a	15,6	9,6	6,6	8,6	9,6
Gha-na	33,8	31,5	30,1	34,7	34,0
Ghi-nê	21,5	47,0	56,2	45,4	41,6
Ghi-nê Bít-xao	25,0	16,0	18,1	15,2	13,9
Ma-li	24,0	29,7	27,9	31,2	29,4
Mô-ri-ta-ni	30,2	41,4	39,9	39,7	38,3
Ni-giê	14,3	9,7	10,0	8,5	8,8
Tô-gô	26,0	23,3	23,6	25,6	23,9
Xê-nê-gan	22,7	20,7	24,6	26,9	23,0
Xi-ê-ra Lê-ôn	12,3	9,9	15,6	16,8	21,5
Trung Phi					
Ăng-gô-la	29,8	38,3	47,7	44,4	40,9
Ca-mơ-run	21,0	15,2	16,5	19,3	16,6
Cộng hòa DC Công-gô	27,7	28,6	40,4	45,5	44,2
Cộng hòa Trung Phi	17,1	15,2	13,2	12,3	14,4
Công-gô	40,9	40,7	52,8	63,8	56,9
Ga-bông	46,0	47,6	60,9	67,6	63,7
Ghi-nê Xích-đạo	56,7	40,8	45,1	53,0	36,6
Sát	30,0	26,7	38,8	49,3	43,5

**4.2. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	31,8	29,5	31,2	33,8	33,4
Mỹ	12,4	10,1	10,8	11,6	11,0
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	70,7	41,9	47,0	54,7	
Ba-ha-mát	36,3	24,2	29,5	39,4	39,7
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	23,8	18,3	21,8	22,1	21,1
Cu-ba	17,1	8,2	34,9	40,0	
Hai-i-ti	11,8	7,0	7,1	7,2	5,3
Pue-tô Ri-cô	67,2	60,3	54,4	52,6	53,9
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	10,7	16,6	18,1	16,2	12,7
Bô-li-vi-a	30,9	20,3	27,8	32,6	25,5
Bra-xin	12,9	16,5	19,1	19,6	18,1
Chi-lê	29,2	31,3	32,0	35,5	31,1
Cô-lôm-bi-a	15,7	13,5	16,2	20,2	17,8
Ê-cu-a-đô	22,8	23,3	27,0	30,8	29,1
Pa-ra-goay	34,7	33,3	35,5	34,4	42,5
Pê-ru	21,3	23,0	29,1	28,9	27,1
U-ru-goay	22,5	25,6	32,0	32,0	27,5
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	51,6	37,7	47,7	53,3	55,3
Cốt-xta Ri-ca	30,0	31,9	36,2	42,4	38,9
En Xan-va-đô	29,5	24,5	28,8	31,7	31,1
Goa-tê-ma-la	19,8	16,3	17,6	18,9	16,6
Mê-hi-cô	34,2	39,2	40,6	42,7	36,0
Ni-ca-ra-goay	40,1	41,9	46,6	49,8	45,8
On-đu-rát	45,2	35,9	39,4	42,4	37,0
Pa-na-ma	47,4	36,3	41,6	48,1	46,5

**4.2. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	21,4	18,6	19,9	20,8	19,7
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	195,9	176,3	204,0	194,5	176,8
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	78,5	61,5	90,9	84,4	91,4
Hàn Quốc	43,0	36,4	41,9	48,3	44,0
Mông Cổ	44,2	57,7	58,5	65,1	76,3
Nhật Bản	17,4	15,5	18,1	21,5	21,8
Đông Nam Á					
Bru-nây	52,2	57,4	80,2	86,4	76,5
Cam-pu-chia	56,0	59,9	72,4	72,2	66,9
In-đô-nê-xi-a	21,2	17,3	21,4	24,5	21,7
Ma-lai-xi-a	69,4	61,6	70,6	76,9	68,6
Phi-li-pin	27,2	25,2	25,8	28,4	26,7
Thái Lan	67,6	51,5	58,6	65,4	65,4
Ti-mo Lét-xtê	3,1	36,7	63,5	55,6	22,9
Việt Nam	72,9	84,4	93,9	93,8	87,2
Xin-ga-po	178,4	181,6	183,0	185,8	174,3
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	29,7	29,8	35,9	50,2	59,5
Ai-đéc-bai-gian	37,8	35,6	46,5	60,0	49,0
A-rập Xê-út	32,6	24,9	32,8	40,2	34,7
Ba-ren	78,9	70,5	86,3	95,5	87,6
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	96,8	100,2	102,4	103,8	108,6
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	40,1	36,9	42,7	52,5	49,3
Gioóc-đa-ni	36,5	23,9	30,0	42,5	43,5
I-xra-en	31,2	27,6	29,3	31,7	30,6
Pa-le-xtin	16,1	15,4	17,3	18,4	19,6
Síp	70,0	79,6	90,8	102,2	97,0

**4.2. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Thổ Nhĩ Kỳ	24,5	29,1	35,7	38,6	31,9
Xi-ri	14,3	13,7	15,5	6,8	
Trung Nam Á					
Ấn Độ	19,8	18,7	21,4	23,2	21,8
Áp-ga-ni-xtan		10,4	14,3	18,4	16,8
Băng-la-đét	17,3	10,4	10,7	12,9	13,2
Bu-tan	31,5	28,1	29,2	25,5	
Cư-rơ-gư-xtan	35,2	29,6	35,8	46,3	39,2
I-ran	18,7	19,4	22,8	26,8	24,2
Ka-dắc-xtan	28,5	30,5	33,6	41,6	34,4
Man-đi-vơ	76,4	48,2	76,1	82,7	74,4
Nê-pan	10,2	6,8	5,1	6,7	7,0
Pa-ki-xtan	10,0	9,3	9,1	10,5	10,5
Tát-gi-ki-xtan	9,8	17,3	24,2	16,4	
Tuốc-mê-ni-xtan	35,7	17,8	20,6	24,9	21,6
U-dơ-bê-ki-xtan	13,8	21,9	21,3	24,3	23,7
Xri Lan-ca	19,9	15,5	16,9	21,6	20,5
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	122,9	135,5	133,1	136,7	135,1
Ai-xơ-len	51,7	33,3	37,3	45,7	43,6
Đan Mạch	55,8	55,0	58,8	70,5	68,0
Ê-xtô-ni-a	76,0	68,2	79,5	86,7	77,9
Lát-vi-a	62,6	62,7	66,8	77,5	67,0
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	68,6	72,4	79,6	86,8	76,5
Na Uy	38,6	32,2	43,0	55,5	47,2
Phần Lan	35,8	36,2	39,9	46,1	42,8
Thụy Điển	43,7	44,3	47,3	53,9	55,2
Vương quốc Anh	27,8	29,7	29,2	33,6	31,7

**4.2. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Đông Âu					
Ba Lan	47,2	52,4	57,0	62,4	58,1
Bê-la-rút	58,0	61,0	70,8	63,1	66,8
Bun-ga-ri	63,8	56,4	61,8	70,0	61,9
Cộng hoà Séc	80,0	67,8	70,6	72,4	69,0
Hung-ga-ri	87,5	78,7	79,9	90,4	81,2
Liên bang Nga	28,7	25,5	29,8	28,0	23,1
Môn-đô-va	31,8	27,9	30,6	41,2	35,5
Ru-ma-ni	41,3	36,8	40,5	43,4	39,2
U-crai-na	52,6	38,8	40,7	35,4	28,6
Xlô-va-ki-a	90,7	84,3	90,7	99,0	91,9
Nam Âu					
An-ba-ni	27,3	22,5	31,1	37,2	38,7
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	48,7	57,8	65,4	72,8	67,8
Bồ Đào Nha	40,7	37,3	41,5	49,5	47,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	35,1	34,2	42,6	48,3	44,1
Crô-a-ti-a	45,4	41,3	49,8	59,5	52,9
Hy Lạp	32,2	31,5	40,3	49,0	43,7
I-ta-li-a	29,1	28,7	31,2	35,1	33,7
Man-ta	108,7	136,2	118,6	128,6	122,8
Môn-tê-nê-grô	42,12	26,00	42,83	51,53	49,95
Tây Ban Nha	33,3	30,5	33,8	39,8	38,1
Xan Ma-ri-nô	174,5	164,5	184,3	197,4	
Xéc-bi-a	43,4	46,1	52,3	60,7	55,1
Xlô-ven-ni-a	77,7	78,3	84,0	94,0	83,3
Tây Âu					
Áo	53,4	51,7	56,0	62,0	59,5
Bỉ	77,9	79,2	89,6	95,3	84,2
Đức	42,6	39,2	42,7	45,8	43,4
Hà Lan	84,0	81,2	86,5	96,4	88,5

**4.2. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG XUẤT KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Lúc-xăm-bua	191,8	203,1	213,2	211,3	212,5
Pháp	31,7	28,6	31,3	36,5	34,3
Thụy Sĩ	63,8	64,1	71,3	76,9	75,3
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	18,1	6,4	3,1	7,9	
Ki-ri-ba-ti	14,0	10,3	3,7	7,2	7,4
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	27,1	17,3	20,1	21,0	27,3
Niu Di-lân	28,0	21,7	22,3	24,4	24,1
Ô-xtrây-li-a	20,1	24,0	22,1	25,5	26,8
Pa-lau	53,1	23,5	6,8	13,5	
Phi-gi	48,8	27,8	27,3	48,2	
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	19,6	11,3	13,1	21,1	
Quần đảo Mác-san	44,24	35,49	46,39	40,82	38,9
Quần đảo Xa-lô-mông	40,4	27,9	27,2	26,3	
Tôn-ga	16,9	20,1	11,1	11,6	
Va-nu-a-tu	46,0	15,7	9,4	15,3	

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

**4.3. TỶ TRỌNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	21,7	19,7	19,3	21,9	21,3
An-giê-ri	32,7	24,9	23,4	20,4	20,1
Li-bi	34,7	30,6	72,2	64,3	70,5
Ma-rốc	37,3	38,0	42,4	56,3	51,0
Tuy-ni-di	48,8	46,3	52,1	62,0	55,3
Xu-đăng	12,0	4,8	1,9	1,1	1,4
Đông Phi					
Bu-run-đi	16,4	22,2	23,8	23,3	24,3
Cô-mô-rôt	27,7	28,1	31,5	35,1	35,0
Dăm-bi-a	42,7	32,5	34,0	29,1	37,4
Đim-ba-bu-ê	37,6	25,0	28,1	36,9	29,2
Ê-ti-ô-pi-a	30,3	16,9	16,7	18,4	14,0
Gi-bu-ti	122,9	107,2	121,0	171,2	173,6
Kê-ni-a	25,2	17,6	20,1	21,5	20,4
Ma-đa-gát-xca	32,8	28,9	31,7	38,5	33,9
Mô-dăm-bích	66,2	67,1	71,7	85,5	60,3
Mô-ri-tuyt	55,6	46,5	53,8	63,0	55,4
Ru-an-đa	32,0	35,9	35,1	38,7	40,6
Tan-da-ni-a	23,7	14,5	15,8	19,6	21,0
U-gan-đa	24,8	21,6	25,9	22,5	21,7
Xây-sen	97,4	86,9	103,5	97,8	97,1
Xô-ma-li	59,6	62,0	62,9	73,1	73,0
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	59,8	46,4	46,8	42,1	36,6
Lê-xô-thô	86,8	96,6	93,0	95,9	98,6
Nam Phi	29,0	23,2	24,9	31,4	32,4
Na-mi-bi-a	61,9	43,2	51,6	58,8	66,2
Tây Phi					
Bê-nanh	32,0	25,0	27,1	29,3	30,2
Bước-ki-na Pha-sô	33,0	29,0	29,6	33,1	36,0

**4.3. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Cáp-ve	52,9	53,1	53,6	58,3	56,4
Cốt-đi-voa	25,4	20,9	22,8	28,9	28,1
Găm-bi-a	29,0	37,8	35,5	36,2	32,8
Gha-na	42,7	35,1	32,7	35,5	35,0
Ghi-nê	50,9	68,8	59,0	48,7	49,0
Ghi-nê Bít-xao	29,3	28,4	28,1	32,1	28,2
Ma-li	39,6	36,3	39,3	42,3	40,0
Mô-ri-ta-ni	47,2	45,4	48,5	62,3	53,2
Ni-giê	30,5	25,8	27,0	22,8	21,6
Tô-gô	42,2	32,3	34,0	39,9	37,5
Xê-nê-gan	35,4	39,3	44,7	53,2	48,0
Xi-ê-ra Lê-ôn	30,1	20,7	26,6	28,3	34,3
Trung Phi					
Ăng-gô-la	33,1	27,6	26,7	25,3	26,2
Ca-mơ-run	24,6	18,5	20,2	22,0	20,6
Cộng hòa DC Công-gô	31,6	29,9	40,1	48,2	47,0
Cộng hòa Trung Phi	36,1	34,3	30,9	32,9	29,0
Công-gô	76,5	28,6	32,7	34,3	39,3
Ga-bông	27,9	22,5	24,4	24,5	27,8
Ghi-nê Xích-đạo	42,2	37,1	31,8	28,8	24,8
Sát	36,6	42,0	44,2	40,4	48,1
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	34,3	31,7	31,2	33,7	33,8
Mỹ	15,3	13,0	14,4	15,3	13,9
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	59,4	52,4	54,1	62,9	
Ba-ha-mát	37,1	33,7	43,5	43,7	43,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	28,4	26,0	31,0	32,2	28,5
Cu-ba	14,5	7,5	45,1	48,8	
Hai-i-ti	30,2	27,5	30,0	29,3	25,5
Pue-tô Ri-cô	41,7	43,2	42,3	45,9	47,8

**4.3. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	11,8	13,6	15,0	15,3	13,9
Bô-li-vi-a	37,1	25,2	31,2	35,1	30,9
Bra-xin	14,1	15,8	18,5	19,2	15,7
Chi-lê	30,2	26,9	32,9	39,5	29,8
Cô-lôm-bi-a	22,7	20,5	23,9	27,8	22,7
Ê-cu-a-đo	25,1	20,7	26,1	30,8	28,8
Pa-ra-goay	32,2	29,5	34,3	39,4	40,4
Pê-ru	23,9	21,2	26,1	28,3	23,8
U-ru-goay	22,9	21,1	24,8	26,9	24,2
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	52,5	44,1	51,6	55,3	51,2
Cốt-xta Ri-ca	30,8	28,2	34,6	39,8	33,6
En Xan-va-đo	47,1	41,9	53,1	56,5	49,8
Goa-tê-ma-la	30,1	24,8	31,6	35,5	31,6
Mê-hi-cô	36,3	37,6	42,5	45,7	37,2
Ni-ca-ra-goa	58,1	47,0	60,1	65,5	59,1
On-đu-rát	62,1	52,1	64,0	70,3	60,9
Pa-na-ma	49,2	32,4	38,5	45,6	43,1
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	18,1	16,2	17,4	17,6	17,6
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	193,5	174,4	198,4	190,4	176,0
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	40,0	60,0	76,8	83,7	50,7
Hàn Quốc	36,1	32,7	38,3	48,3	43,9
Mông Cổ	45,5	55,2	60,5	71,3	66,6
Nhật Bản	18,0	15,8	18,6	25,3	23,4
Đông Nam Á					
Bru-nây	37,7	52,9	67,0	60,6	60,0
Cam-pu-chia	66,1	62,2	73,8	73,7	67,3
In-đô-nê-xi-a	20,8	15,6	18,8	21,0	19,6
Ma-lai-xi-a	61,9	55,2	63,4	69,7	63,5

**4.3. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
Phi-li-pin	31,9	33,0	37,7	44,0	40,7
Thái Lan	57,2	46,3	58,6	67,5	63,7
Ti-mo Lét-xtê	57,0	48,1	36,4	42,0	66,4
Việt Nam	72,0	78,9	92,8	90,0	79,1
Xin-ga-po	151,1	150,1	146,8	147,2	136,9
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	42,0	39,7	43,8	51,2	60,3
Ai-déc-bai-gian	34,8	36,4	29,8	27,0	34,6
A-rập Xê-út	36,9	24,8	24,4	23,3	27,4
Ba-ren	68,6	65,0	67,5	70,8	70,3
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	72,6	85,1	83,7	85,1	93,7
Ca-ta	36,6	40,9	34,1	31,6	
Cô-oét	44,9	38,3	30,3	30,4	
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	56,9	56,0	58,9	62,2	57,9
Gioóc-đa-ni	58,8	42,2	50,4	61,6	56,7
I-rắc	35,1	30,0	24,2	24,3	
I-xra-en	28,1	23,5	25,7	28,8	26,9
Li-băng	48,7	33,8	52,8	80,1	
Ô-man	46,7	44,8	42,6	41,4	
Pa-le-xtin	54,7	51,9	55,7	64,0	66,8
Síp	67,3	81,0	86,1	99,0	95,8
Thổ Nhĩ Kỳ	26,6	32,2	35,3	42,6	34,4
Xi-ri	36,8	31,1	45,7	28,8	
Trung Nam Á					
Ấn Độ	22,1	19,1	24,0	26,8	24,1
Áp-ga-ni-xtan		36,3	37,1	54,5	50,5
Băng-la-đét	24,7	15,8	17,1	20,9	17,8
Bu-tan	58,1	43,8	48,4	60,1	
Cư-rơ-gư-xtan	75,8	49,4	64,5	87,4	101,0
I-ran	20,7	24,4	21,5	24,8	28,0
Ka-dắc-xtan	24,5	26,5	25,0	26,8	27,4
Man-đi-vơ	67,3	66,1	66,5	79,6	75,7
Nê-pan	36,5	34,1	37,9	42,3	34,7
Pa-ki-xtan	16,7	17,4	18,0	22,5	18,1
Tát-gi-ki-xtan	40,1	38,4	47,6	49,1	

**4.3. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Tuốc-mê-ni-xtan	45,6	18,1	12,5	12,5	12,5
U-dơ-bê-ki-xtan	17,0	34,1	36,2	39,5	40,7
Xri Lan-ca	27,0	21,6	24,3	25,1	22,2
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	93,3	114,6	91,4	95,4	102,2
Ai-xơ-len	44,2	34,7	39,0	45,8	43,2
Đan Mạch	49,3	49,4	52,6	61,0	59,8
Ê-xtô-ni-a	72,5	69,2	80,8	87,9	77,0
Lát-vi-a	63,8	61,2	70,0	82,4	70,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	69,6	63,4	75,2	88,9	72,6
Na Uy	31,9	33,1	28,2	27,1	32,5
Phần Lan	36,2	36,0	39,9	48,0	42,5
Thụy Điển	40,4	40,1	43,0	52,0	51,2
Vương quốc Anh	29,4	29,1	29,4	35,3	32,2
Đông Âu					
Ba Lan	45,1	46,8	53,8	60,7	52,4
Bê-la-rút	57,9	57,9	65,2	57,0	66,2
Bun-ga-ri	63,0	53,9	59,3	68,9	57,8
Cộng hoà Séc	74,0	61,0	66,8	71,6	64,0
Hung-ga-ri	79,8	76,7	79,7	94,9	76,1
Liên bang Nga	20,7	20,4	20,4	15,2	18,7
Môn-đô-va	57,2	51,4	57,8	69,5	59,6
Ru-ma-ni	42,2	41,2	46,1	50,3	43,9
U-crai-na	55,2	40,3	42,0	52,0	49,5
Xlô-va-ki-a	88,7	83,2	91,2	104,9	90,4
Nam Âu					
An-ba-ni	44,5	37,0	44,5	47,5	43,8
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	65,0	70,5	81,3	93,4	80,9
Bồ Đào Nha	39,9	39,3	44,3	51,9	46,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	53,2	47,9	53,9	61,9	55,8
Crô-a-ti-a	45,2	48,3	52,5	65,7	54,8
Hy Lạp	33,1	38,8	47,8	58,7	48,4

**4.3. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ
TRONG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2023
(Tổng sản phẩm trong nước = 100)**

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
I-ta-li-a	26,3	25,2	29,1	36,9	32,5
Man-ta	98,5	120,7	102,1	115,1	104,7
Môn-tê-nê-grô	60,57	61,01	62,20	74,37	68,59
Tây Ban Nha	30,3	29,0	32,8	38,9	34,1
Xan Ma-ri-nô	146,9	140,4	158,2	173,0	
Xéc-bi-a	50,1	54,2	60,0	71,2	59,4
Xlô-ven-ni-a	69,6	69,3	78,1	92,2	76,8
Tây Âu					
Áo	49,7	48,3	55,1	62,4	57,3
Bỉ	77,2	77,8	87,8	96,7	84,8
Đức	35,2	33,8	37,5	43,3	39,4
Hà Lan	76,3	71,0	76,7	87,7	77,4
Lúc-xăm-bua	159,3	169,2	179,9	177,2	181,7
Pháp	31,8	30,3	32,5	39,3	36,3
Thụy Sĩ	53,3	57,7	59,0	63,2	62,9
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	53,3	57,3	58,7	64,0	
Ki-ri-ba-ti	95,9	67,3	69,7	93,1	92,4
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	78,2	68,2	67,5	63,8	67,5
Niu Di-lân	26,9	22,3	26,2	29,7	26,9
Ô-xtrây-li-a	21,6	20,6	18,2	20,3	22,4
Pa-lau	78,1	83,7	74,0	74,3	
Phi-gi	52,4	44,5	54,5	69,3	
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	36,0	35,2	38,5	46,1	
Quần đảo Mác-san	94,25	72,34	71,23	78,02	71,2
Quần đảo Xa-lô-mông	47,8	32,3	39,5	51,7	
Tôn-ga	64,4	63,4	55,1	63,8	
Va-nu-a-tu	67,0	47,3	52,5	55,5	

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

4.4. TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	49,1	51,1	52,4	52,4	52,7
An-giê-ri	59,9	59,4	59,2	59,7	59,9
Li-bi	66,9	67,6	67,5	68,0	68,1
Ma-rốc	41,5	44,5	44,9	46,6	46,3
Tuy-ni-di	52,1	52,3	52,8	54,4	53,8
Xu-đăng	42,8	45,4	45,4	46,2	
Đông Phi					
Bu-run-đi	10,1	11,6	11,5	11,7	11,9
Cô-mô-rôt	43,8	49,1	50,1	50,1	50,7
Dăm-bi-a	34,7	32,2	32,0	34,2	34,7
Dim-ba-bu-ê	25,6	29,0	32,9	34,4	35,1
Ê-ri-tơ-rê-a	27,2	29,2	29,2	29,7	30,1
Ê-ti-ô-pi-a	23,2	29,0	30,2	30,5	31,2
Gi-bu-ti	93,2	93,0	92,9	92,9	92,9
Kê-ni-a	49,8	51,0	51,1	51,8	52,2
Ma-đa-gát-xca	16,1	18,9	19,2	20,1	20,5
Ma-la-uy	27,6	29,6	29,6	30,1	30,3
Mô-dăm-bích	20,1	20,7	20,7	21,1	21,5
Mô-ri-tuyt	67,1	71,3	72,5	71,7	71,7
Ru-an-đa	26,9	32,6	29,4	30,2	30,7
Tan-da-ni-a	25,9	26,2	25,7	26,1	26,2
U-gan-đa	20,9	28,5	26,2	26,6	27,0
Xô-ma-li	54,1	55,6	55,4	55,9	56,1
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	64,1	65,5	66,5	66,7	66,2
Et-xoa-ti-ni	61,4	66,2	67,1	67,4	67,8
Lê-xô-thô	35,3	35,4	35,2	35,7	36,0
Nam Phi	63,2	61,0	61,5	62,7	63,5
Na-mi-bi-a	58,5	61,8	61,6	62,1	62,2

4.4. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	43,8	48,6	48,8	49,5	50,0
Buốc-ki-na Pha-sô	41,7	44,4	44,4	46,0	46,0
Cáp-ve	65,4	67,7	67,8	68,3	68,4
Cốt-đi-voa	44,4	43,3	43,4	44,0	44,4
Găm-bi-a	48,5	50,2	50,2	51,0	52,3
Gha-na	46,1	43,8	44,7	46,8	46,9
Ghi-nê	30,5	33,7	33,8	34,4	34,8
Ghi-nê Bít-xao	35,8	38,5	38,6	39,2	39,7
Li-bê-ri-a	49,1	51,6	51,7	52,4	52,9
Ma-li	29,5	22,6	21,9	22,0	22,0
Mô-ri-ta-ni	49,1	51,5	51,5	52,2	52,6
Ni-giê	19,8	21,7	21,8	22,1	22,2
Ni-giê-ri-a	49,3	47,1	47,0	47,6	47,8
Tô-gô	44,7	48,2	48,4	49,1	49,6
Xê-nê-gan	50,4	55,2	55,2	55,8	56,1
Xi-ê-ra Lê-ôn	36,8	43,9	44,2	44,9	45,3
Trung Phi					
Ăng-gô-la	35,4	38,6	37,6	38,1	38,2
Ca-mơ-run	38,9	41,4	41,6	41,3	41,7
Cộng hòa DC Công-gô	32,1	34,0	34,2	34,7	35,2
Cộng hòa Trung Phi	20,7	22,6	22,6	23,0	23,0
Công-gô	43,2	45,5	45,6	46,2	46,7
Ga-bông	54,3	54,2	54,2	54,8	55,1
Ghi-nê Xích-đạo	31,4	31,0	31,0	31,4	31,4
Sát	21,6	20,7	20,7	21,0	21,4
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	64,8	65,5	65,4	65,9	66,2
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	78,3	79,0	79,3	79,3	79,5
Mỹ	78,7	78,8	79,2	79,1	79,1

4.4. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt	77,7	80,7	80,5	80,8	80,8
Ba-ha-mát	84,7	85,2	84,8	84,9	84,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	71,9	71,6	71,7	72,8	73,4
Cu-ba	64,5	66,1	66,1	66,6	66,9
Gia-mai-ca	67,3	68,3	67,2	67,7	67,8
Hai-i-ti	40,7	42,1	42,1	42,7	42,9
Pue-tô Ri-cô	84,9	86,3	86,5	86,6	86,8
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	68,6	70,7	69,8	70,0	70,1
Xan Lu-xi-a	72,0	75,6	72,9	72,5	72,6
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	69,7	71,0	70,9	71,3	71,5
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	75,9	76,8	77,4	76,7	76,4
Bô-li-vi-a	49,4	51,9	51,9	54,7	55,1
Bra-xin	67,8	70,4	69,8	70,8	71,6
Chi-lê	68,0	70,9	70,4	70,8	71,7
Cô-lôm-bi-a	64,2	63,4	63,9	65,0	65,6
Ê-cu-a-đô	54,1	52,3	51,0	51,2	52,5
Guy-a-na	58,5	64,4	62,3	62,8	62,9
Pa-ra-goay	58,8	59,6	60,8	63,8	64,8
Pê-ru	55,6	50,5	55,1	57,6	59,7
U-ru-goay	70,7	73,8	73,0	73,3	72,3
Vê-nê-xu-ê-la	72,4	70,2	70,2	70,7	70,9
Xu-ri-nam	65,6	66,0	65,8	66,2	66,3
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	66,5	63,5	65,8	66,1	66,5
Cốt-xta Ri-ca	67,2	65,4	67,2	67,6	66,4
En Xan-va-đô	59,7	60,9	61,2	61,6	61,9
Goa-tê-ma-la	49,2	49,2	48,8	50,8	51,4
Mê-hi-cô	62,0	62,7	62,2	62,4	63,0

4.4. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Ni-ca-ra-goa	51,1	53,3	53,3	54,0	54,2
On-đu-rát	49,5	51,7	50,4	52,4	56,1
Pa-na-ma	66,6	67,5	67,5	67,7	67,8
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	42,4	45,0	45,0	45,6	45,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	86,1	86,3	86,1	85,8	85,8
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	79,6	84,7	85,4	84,8	85,1
CHDCND Triều Tiên	36,0	37,9	38,0	38,5	38,8
Hàn Quốc	69,4	70,0	70,0	70,1	70,7
Mông Cổ	51,3	54,5	51,3	50,4	50,5
Nhật Bản	71,4	72,8	73,1	73,3	73,3
Đông Nam Á					
Bru-nây	82,0	74,9	75,0	77,0	77,1
Cam-pu-chia	32,6	38,0	36,5	36,9	37,1
In-đô-nê-xi-a	44,9	48,9	49,3	48,8	49,1
Lào	26,5	25,5	24,4	23,3	23,0
Ma-lai-xi-a	60,0	61,9	61,8	62,2	62,4
Mi-an-ma	31,5	35,0	35,2	35,9	36,1
Phi-li-pin	54,6	56,9	56,8	58,7	59,2
Thái Lan	43,9	46,0	45,8	47,3	47,8
Ti-mo Lét-xtê	38,7	47,7	50,6	51,3	52,1
Việt Nam	33,4	36,2	37,8	39,0	39,6
Xin-ga-po	82,5	85,0	85,4	85,3	85,5
Tây Á					
Ấc-mê-ni-a	32,8	34,6	33,0	33,5	33,6
Ai-déc-bai-gian	49,6	49,5	49,3	49,5	49,7
A-rập Xê-út	70,3	73,9	77,8	80,2	80,8
Ba-ren	63,8	64,1	64,0	64,2	64,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	66,5	70,6	68,9	69,3	69,0
Ca-ta	44,6	54,3	57,8	58,5	58,9

4.4. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Cô-oét	72,8	73,0	72,7	72,9	73,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	44,9	45,5	45,5	46,4	46,5
Gioóc-đa-ni	75,4	79,1	78,3	78,4	78,4
I-rắc	62,7	63,5	64,8	63,8	64,2
I-xra-en	81,4	83,3	83,3	83,5	83,6
Li-băng	74,0	75,8	75,7	76,0	76,2
Ô-man	57,3	51,6	51,8	53,8	53,7
Pa-le-xtin	62,6	63,0	61,5	61,2	
Síp	79,8	77,8	79,2	80,5	81,4
Thổ Nhĩ Kỳ	52,4	56,2	55,3	56,6	57,8
Xi-ri	61,3	62,4	62,3	62,8	63,1
Y-ê-men	57,4	59,3	59,2	59,8	60,2
Trung Nam Á					
Ấn Độ	30,7	31,6	31,5	31,0	31,5
Áp-ga-ni-xtan	34,9	35,5	35,5	35,9	36,1
Băng-la-đét	36,0	41,5	42,1	43,8	43,8
Bu-tan	32,4	35,2	34,5	40,8	40,9
Cư-rơ-gư-xtan	47,3	51,2	50,3	51,0	51,5
I-ran	50,0	49,7	50,3	50,5	50,7
Ka-dắc-xtan	61,4	65,3	65,3	66,1	66,3
Man-đi-vơ	68,3	67,1	66,7	67,1	67,3
Nê-pan	19,3	20,6	20,7	21,0	21,2
Pa-ki-xtan	35,0	37,2	37,5	38,1	38,3
Tát-gi-ki-xtan	34,1	36,0	36,0	36,8	37,1
Tuốc-mê-ni-xtan	42,4	43,4	43,4	44,0	44,1
U-dơ-bê-ki-xtan	57,3	58,3	57,6	58,1	58,2
Xri Lan-ca	45,6	46,0	46,7	47,0	47,3
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	76,6	76,7	76,7	76,8	77,6
Ai-xơ-len	77,9	78,0	77,0	78,0	78,0

4.4. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Đan Mạch	78,1	79,0	78,6	78,8	78,7
Ê-xtô-ni-a	64,7	67,2	68,3	68,8	70,0
Lát-vi-a	68,4	69,1	69,7	69,6	70,3
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	65,9	68,9	68,4	68,8	69,1
Na Uy	77,9	78,4	78,5	78,5	78,5
Phần Lan	74,1	74,4	74,5	74,9	74,8
Thụy Điển	79,7	80,0	79,9	80,9	80,9
Vương quốc Anh	80,2	80,9	80,9	81,0	81,2
Đông Âu					
Ba Lan	57,9	58,7	60,7	60,9	62,8
Bê-la-rút	58,2	58,5	58,6	59,0	58,9
Bun-ga-ri	63,2	63,1	62,9	63,6	64,7
Cộng hoà Séc	59,0	60,1	60,6	60,4	61,6
Hung-ga-ri	64,8	63,3	64,2	64,3	64,4
Liên bang Nga	66,1	67,5	67,5	67,9	67,9
Môn-đô-va	29,9	30,9	31,2	31,9	35,5
Ru-ma-ni	46,0	49,8	48,8	49,4	48,9
U-crai-na	60,1	61,1	60,7		
Xlô-va-ki-a	60,7	60,9	60,3	61,6	62,7
Nam Âu					
An-ba-ni	40,0	43,1	43,1	43,6	43,9
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	51,7	57,5	58,1	60,1	60,5
Bồ Đào Nha	68,1	69,9	72,7	72,6	72,1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	52,6	54,2	52,0	52,2	51,8
Crô-a-ti-a	64,1	65,3	64,4	65,7	67,9
Hy Lạp	72,4	74,7	73,4	73,3	72,6
I-ta-li-a	69,6	69,6	69,3	69,3	69,8
Man-ta	78,5	80,6	81,1	82,2	81,3
Môn-tê-nê-grô	74,8	74,1	76,7	77,5	77,8
Tây Ban Nha	76,0	75,5	75,8	76,1	76,5

4.4. (Tiếp theo) TỶ TRỌNG LAO ĐỘNG TRONG KHU VỰC DỊCH VỤ GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Xéc-bi-a	56,1	57,5	52,2	52,2	52,6
Xlô-ven-ni-a	61,0	61,9	66,0	65,5	63,8
Tây Âu					
Áo	69,7	71,3	70,6	70,1	71,2
Bỉ	77,4	78,7	79,7	80,0	79,5
Đức	70,9	71,4	71,3	71,9	72,3
Hà Lan	81,2	82,0	83,8	84,1	84,0
Lúc-xăm-bua	86,4	88,9	89,5	89,7	89,5
Pháp	76,9	77,7	78,0	78,2	78,2
Thụy Sĩ	75,9	77,1	77,3	77,4	78,2
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	85,4	86,1	86,5	86,5	86,6
Niu Di-lân	71,9	73,6	73,9	73,2	73,9
Ô-xtrây-li-a	77,3	78,0	78,6	79,2	78,7
Pa-pua Niu Ghi-nê	62,34	56,38	55,06	53,75	53,4
Phi-gi	55,0	56,5	56,6	57,3	57,6
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	82,3	83,0	83,1	83,3	83,4
Quần đảo Xa-lô-mông	50,0	50,9	50,9	51,6	51,8
Tân Ca-lê-đô-ni-a	72,7	76,1	75,5	75,6	75,9
Tôn-ga	41,8	44,5	45,8	46,0	46,3
Va-nu-a-tu	36,5	43,6	43,4	43,9	44,2
Pa-pua Niu Ghi-nê	62,3	56,4	55,1	53,8	53,4
Xa-moa	56,7	56,4	56,1	56,4	56,0
Tôn-ga	41,8	44,5	45,8	46,0	46,3
Va-nu-a-tu	36,5	43,6	43,4	43,9	44,2

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

4.5. XUẤT KHẨU CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	89,8	347,9	645,9	766,5	697,6
Ma-rốc	564,4	850,0	1132,1	1392,5	1723,7
Tuy-ni-di	838,4	832,6	959,7	1041,4	1198,5
Đông Phi					
Bu-run-đi	0,8	0,0	0,1	0,3	
Cô-mô-rôt	0,1	0,0	0,0		
Dăm-bi-a	29,4	10,7	10,2	8,7	14,7
Dim-ba-bu-ê	11,8	8,3	4,8	7,8	10,6
Ê-ti-ô-pi-a	15,6	43,2	24,8	9,0	9,9
Gi-bu-ti			52,2	75,0	88,7
Kê-ni-a	81,2	85,9	57,1	45,7	60,1
Ma-đa-gát-xca	12,8	3,3	3,1	3,3	4,0
Ma-la-uy	1,9	1,3	4,6	2,4	4,1
Mô-dăm-bích	31,4	2,3	8,0	18,2	16,6
Mô-ri-tuyt	1,3	20,1	2,7	17,0	6,4
Ru-an-đa	8,7	5,2	9,5	6,8	
Tan-da-ni-a	9,4	18,4	14,7	17,6	43,1
U-gan-đa	9,7	11,8	17,8	23,0	16,9
Xây-sen	1,4	1,3	0,8	8,5	0,0
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	37,9	16,8	23,4	39,0	25,6
Etx-oa-ti-ni	2,8	3,7	4,2	4,0	3,6
Lê-xô-thô	0,8	0,2	0,5	0,7	0,5
Nam Phi	2810,6	1835,3	2418,5	2494,9	2215,4
Na-mi-bi-a	6,3	0,2	0,6	0,8	0,8

4.5. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	1,2	1,4	1,2	1,5	1,7
Buốc-ki-na Pha-sô	5,8	4,1	3,6	2,8	8,3
Cáp-ve		0,1	0,1	0,2	0,1
Cốt-đi-voa	187,9	56,3	56,9	58,4	110,0
Găm-bi-a	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Gha-na	89,4		8,6	20,9	20,8
Li-bê-ri-a		0,0	1,0	0,9	0,1
Mô-ri-ta-ni		1,2	1,4	1,1	3,6
Ni-giê	11,9	8,8	12,8	5,9	2,6
Ni-giê-ri-a	495,1	190,3	195,9	76,7	65,2
Tô-gô	3,1	0,9	1,3	1,2	2,2
Xê-nê-gan	28,1	7,6	26,3	37,3	22,5
Trung Phi					
Ăng-gô-la	102,0	46,1	43,6	77,2	89,9
Ca-mơ-run	14,0	6,6	5,7		
Cộng hòa DC Công-gô	63,2	17,5	4,7	17,6	9,9
Cộng hòa Trung Phi	4,1	0,1	0,9	16,4	0,2
Công-gô	53,9	37,9	38,8	27,1	
Ga-bông	61,9	59,1	40,0	79,0	40,0
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	0,2	0,1	0,1	0,02	0,1
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	28242,8	25573,9	29241,0	31224,6	35227,0
Mỹ	175321,7	141612,1	169281,8	191876,1	208514,4
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt		25,3	19,2	18,8	16,5
Ba-ha-mát		5,7	0,4		0,0
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	207,4	487,0	565,4	406,2	454,1
Cu-ba		17,9	222,8	13,3	
Đô-mi-ni-ca		0,1	0,3	3,2	0,4
Gia-mai-ca	0,6	1,1	1,0	0,9	1,2

4.5. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Grê-na-đa	0,4	0,1	0,1	0,1	0,4
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	5,6	4,5	5,2	6,3	91,6
Xan Lu-xi-a	2,1	2,9			
Xan Vin-xen và Grê-na-đin			0,0	0,2	0,5
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	1475,2	546,4	466,4	663,7	689,7
Bô-li-vi-a	24,9	13,5	22,4	35,3	27,3
Bra-xin	9433,1	5945,0	6350,1	7707,2	8060,8
Chi-lê	580,2	1368,1	1264,2	1400,5	1841,8
Cô-lôm-bi-a	823,8	689,6	735,1	885,9	873,2
Ê-cu-a-đô	103,1	53,0	77,5	124,7	107,0
Guy-a-na	0,1	1,4	0,1	0,1	9,1
Pa-ra-goay	50,4	54,4	103,2	179,2	162,7
Pê-ru	302,4	172,7	222,6	263,4	264,2
U-ru-goay	273,9	113,9	132,8	185,9	188,5
Xu-ri-nam	2,5	2,8	5,3	29,0	5,3
Trung Mỹ					
Bê-li-xê		0,1	0,0	0,0	
Cốt-xta Ri-ca	869,8	1038,7	1457,2	2066,9	2809,1
En Xan-va-đô	208,8	228,1	348,6	414,5	296,6
Goa-tê-ma-la	249,1	300,0	332,5	370,0	377,0
Mê-hi-cô	60222,7	71010,2	74981,6	91195,1	81456,7
Ni-ca-ra-go-a	11,9	9,9	30,4	37,2	22,9
On-đu-rát	18,7	59,0	22,0		86,4
Pa-na-ma	0,0	0,7	0,3	0,3	1,3
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	652412,3	757483,8	936394,6	924393,3	825045,4
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	453,1	340143,5	431668,1	404935,4	369163,5
Hàn Quốc	147046,5	163074,0	203986,1	209651,2	163050,0
Mông Cổ	3,2	3,1	25,3	51,1	
Nhật Bản	98394,4	102929,6	116695,5	113492,9	102601,4

4.5. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Đông Nam Á					
Bru-nây	79,9	16,0	30,9	28,4	25,2
Cam-pu-chia	121,4	308,4	454,9	1226,0	2348,8
In-đô-nê-xi-a	5891,7	6408,8	7492,2	10347,1	10509,3
Lào	298,1	235,8	109,8		
Ma-lai-xi-a	64471,0	92101,6	108684,9	136826,8	127032,2
Mi-an-ma	9,5	225,7	305,6	200,9	190,4
Phi-li-pin		34896,4	38194,5	41727,0	37091,0
Thái Lan	38817,6	45815,4	50016,6	53769,3	54112,4
Việt Nam	67455,5	145644,2	176701,8	193847,8	189415,5
Xin-ga-po	138752,9	159939,9	192223,6	213833,0	197387,6
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	11,9	26,5	37,6	497,2	822,5
Ai-déc-bai-gian	13,9	33,9	22,2	49,6	56,8
A-rập Xê-út	278,1	217,4	158,4	172,7	261,8
Ba-ren	22,8	334,6	18,8	19,0	11,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	903,7	1202,3	2905,0	3214,2	3417,6
Ca-ta	96,8	466,4	147,8	270,3	245,7
Cô-oét	4,1	30,6	33,5	23,8	54,3
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	34,2	13,2	16,8	39,5	31,1
Gioóc-đa-ni	121,2	78,7	109,4	129,3	177,7
I-xra-en	14350,5	12960,8	16092,0	18960,8	18160,2
Li-băng	37,7	76,2	43,8	323,8	98,1
Ô-man	139,0	589,2	662,0	784,4	441,8
Pa-le-xtin	5,9	12,0	14,5	12,2	17,8
Síp	55,4	62,9	88,0	94,0	107,3
Thổ Nhĩ Kỳ	3872,2	4172,8	5715,4	6906,5	8461,6
Trung Nam Á					
Ấn Độ	14588,8	21583,8	27447,6	35785,0	40942,4
Cư-rơ-gư-xtan	43,7	27,6	87,1	135,5	195,3
I-ran	248,6	119,9	96,1	206,2	
Ka-dắc-xtan	2855,2	2031,8	2117,6	3760,9	5145,7

4.5. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2015-2023*Triệu USD*

	2015	2020	2021	2022	2023
Man-di-vơ		0,0	0,0	0,0	0,0
Nê-pan	2,9	9,5	6,4	3,8	
Pa-ki-xtan	266,5	309,4	318,6	329,7	384,3
Tát-gi-ki-xtan		1,6	0,7	3,0	
U-dơ-bê-ki-xtan		42,2	15,1	84,0	200,6
Xri Lan-ca	63,2	83,2	94,3	103,4	112,4
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	30612,4	43116,9	49840,2	92159,0	91363,7
Ai-xơ-len	111,5	144,6	239,2	322,5	453,7
Đan Mạch	10082,7	10456,2	12558,5	14666,8	16067,4
Ê-xtô-ni-a	2053,4	2169,5	2681,1	2331,4	2085,5
Lát-vi-a	1291,5	1837,8	1946,9	2031,3	2129,4
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	1919,8	2619,3	3107,2	3618,3	3740,0
Na Uy	5035,7	4069,2	4733,5	5351,7	5958,0
Phần Lan	4250,9	4419,6	5489,7	5314,0	5292,5
Thụy Điển	18916,1	17731,1	18973,2	23544,9	25152,7
Vương quốc Anh	74614,8	58169,6	66732,7	74407,2	82372,1
Đông Âu					
Ba Lan	16502,3	19970,9	23837,3	28739,3	29592,1
Bê-la-rút	578,0	857,2	922,2		
Bun-ga-ri	1188,4	2155,5	2629,7	2722,4	3178,0
Cộng hoà Séc	24765,8	39608,9	41423,4	46554,5	46329,1
Hung-ga-ri	14668,2	18196,4	19838,9	22854,4	24367,7
Liên bang Nga	11478,2	6567,5	10598,6		
Môn-đô-va	20,7	18,9	21,8	22,6	28,9
Ru-ma-ni	4436,1	6984,6	8027,0	8532,0	9724,4
U-crai-na	1494,8	1176,0	1283,6	888,1	728,9
Xlô-va-ki-a	7465,2	7860,1	8421,9	7989,9	10122,8
Nam Âu					
An-ba-ni	16,6	3,8	6,4	0,9	16,9
An-đô-ra	18,0	36,3	36,1	49,5	51,4

4.5. (Tiếp theo) XUẤT KHẨU CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	125,1	232,4	276,6	288,2	387,7
Bồ Đào Nha	2095,9	3366,1	3561,4	4255,5	4196,1
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	98,6	212,1	323,4	346,1	335,0
Crô-a-ti-a	915,7	1084,1	1330,7	1736,0	1738,9
Hy Lạp	1330,2	2006,7	2250,6	2860,6	3023,3
I-ta-li-a	30092,6	32899,2	36849,8	45177,3	52167,6
Man-ta	634,1	844,2	763,2	1015,5	1234,2
Môn-tê-nê-grô	11,8	10,0	13,1	14,4	15,2
Tây Ban Nha	13111,3	15726,2	23457,2	33298,6	25806,0
Xéc-bi-a	392,5	710,9	927,1	1087,6	1358,7
Xi-lô-ven-ni-a	1552,5	2542,9	2476,3	3924,9	4206,7
Tây Âu					
Áo	18084,6	15995,9	17019,4	23542,3	27308,8
Bỉ	22552,9	34318,9	60841,7	68608,5	50647,7
Đức	199465,1	182393,7	211942,4	244202,1	255687,5
Hà Lan	69778,9	87232,9	101413,3	98441,6	110952,3
Lúc-xăm-bua	702,2	618,4	806,7	820,2	801,2
Pháp	109712,8	87514,0	97729,6	106026,8	115256,0
Thụy Sĩ	53797,2	29246,6	38186,9	81075,5	84443,8
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	0,0	0,1	0,0		
Niu Di-lân	657,1	589,0	673,7	826,2	823,5
Ô-xtrây-li-a	5091,4	5590,8	6310,4	7827,3	7767,9
Pa-pua Niu Ghi-nê		61,8	86,3		
Phi-gi	2,7	11,1	2,0	2,3	1,6
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	11,0	5,1	23,3	9,9	1,5

Lưu ý: Số liệu 0,0 là do làm tròn đến 1 chữ số sau dấu phẩy

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

4.6. ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập					
Luồng vào	6925,2	5851,8	5122,3	11399,9	9840,6
Luồng ra	181,7	326,5	367,0	341,8	390,4
Thuần	-6743,5	-5525,3	-4755,3	-11058,1	-9450,2
An-giê-ri					
Luồng vào	-537,8	1143,9	869,2	933,0	1216,0
Luồng ra	101,1	14,6	-50,6	777,4	165,6
Thuần	638,9	-1129,3	-919,8	-155,6	-1050,4
Li-bi					
Luồng vào			603,0		
Luồng ra	394,9	350,4	225,4	50,0	-164,2
Thuần			-377,6		
Ma-rốc					
Luồng vào	3252,9	1418,7	2264,1	2294,4	1096,0
Luồng ra	656,6	459,3	642,8	639,5	835,9
Thuần	-2596,3	-959,4	-1621,4	-1654,9	-260,0
Tuy-ni-di					
Luồng vào	970,5	623,1	547,4	643,2	727,1
Luồng ra	31,1	30,9	16,0	33,5	-12,4
Thuần	-939,4	-592,2	-531,4	-609,7	-739,5
Xu-đăng					
Luồng vào	1728,4	716,9	522,9	573,5	
Luồng ra			54,2		
Thuần			-468,6		
Đông Phi					
Bu-run-đi					
Luồng vào	7,4	21,2	22,4	25,3	34,1
Luồng ra	0,1	1,1	1,1	2,0	1,2
Thuần	-7,3	-20,1	-21,2	-23,3	-33,0

4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Cô-mô-rôt					
Luồng vào	4,9	3,9	4,0	4,1	5,4
Dăm-bi-a					
Luồng vào	1582,7	245,2	394,2	-65,1	85,9
Luồng ra	-141,6	64,0	-280,1	-252,8	117,0
Thuần	-1724,2	-181,2	-674,3	-187,6	31,1
Dim-ba-bu-ê					
Luồng vào	399,2	150,4	237,5	336,8	557,9
Luồng ra	22,0	-3,5	2,5	58,3	30,5
Thuần	-377,2	-153,9	-235,0	-278,5	-527,4
Ê-ri-tơ-rê-a					
Luồng vào	49,3	-30,3	-31,2	-32,0	2,1
Ê-ti-ô-pi-a					
Luồng vào	2626,5	2395,8	4259,4	3670,0	3263,0
Gi-bu-ti					
Luồng vào	143,8	158,2	166,8	187,0	137,0
Kê-ni-a					
Luồng vào	619,7	-5,4	419,7	791,6	728,8
Luồng ra	242,0	381,8	803,3	541,2	500,5
Thuần	-377,7	387,2	383,6	-250,4	-228,3
Ma-đa-gát-xca					
Luồng vào	328,1	358,5	357,5	467,8	414,5
Luồng ra	81,9	119,1	114,3	142,0	119,3
Thuần	-246,1	-239,4	-243,2	-325,8	-295,3
Ma-la-uy					
Luồng vào	287,7	252,2	129,5	198,7	203,3
Luồng ra	-5,1	-153,9	0,6	58,7	69,2
Thuần	-292,9	-406,1	-128,9	-140,0	-134,1

4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Mô-dăm-bích					
Luồng vào	3868,4	3187,9	5295,4	3022,2	2683,5
Luồng ra	1,5	153,4	193,7	563,7	174,1
Thuần	-3866,8	-3034,6	-5101,7	-2458,5	-2509,4
Mô-ri-tuýt					
Luồng vào	216,5	224,7	253,2	579,8	759,8
Luồng ra	99,7	16,1	85,6	36,9	16,2
Thuần	-116,8	-208,6	-167,6	-542,8	-743,7
Ru-an-đa					
Luồng vào	162,1	152,6	211,9	305,1	459,2
Luồng ra	3,5	0,0	0,0	0,0	0,0
Thuần	-158,6	-152,6	-211,9	-305,1	-459,2
Tan-da-ni-a					
Luồng vào	1506,0	943,8	1190,5	1437,6	1627,0
U-gan-đa					
Luồng vào	737,7	1191,5	1648,2	2953,0	2991,2
Luồng ra	0,3	0,3	0,3	0,4	0,4
Thuần	-737,4	-1191,2	-1647,9	-2952,6	-2990,8
Xây-sen					
Luồng vào	105,9	80,1	112,0	189,8	239,7
Luồng ra	-87,1	-54,5	-48,4	-36,5	-39,5
Thuần	-193,0	-134,6	-160,3	-226,4	-279,2
Xô-ma-li					
Luồng vào	303,0	534,0	601,0	636,0	676,5
Nam Phi					
Bốt-xoa-na					
Luồng vào	378,6	31,8	-319,1	709,6	665,4
Luồng ra	183,2	-68,2	-32,9	10,1	9,5
Thuần	-195,3	-100,0	286,1	-699,5	-655,9

4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Etx-oa-ti-ni					
Luồng vào	31,5	38,8	112,9	13,4	28,1
Luồng ra	-1,2	-12,3	58,5	-21,7	-22,7
Thuần	-32,7	-51,1	-54,3	-35,1	-50,8
Lê-xô-thô					
Luồng vào	113,2	28,0	-12,4	-7,8	-25,6
Nam Phi					
Luồng vào	1521,1	3153,6	40658,8	9239,0	3442,3
Luồng ra	5514,9	-1935,9	101,6	2374,6	-2811,9
Thuần	3993,8	-5089,4	-40557,2	-6864,4	-6254,2
Na-mi-bi-a					
Luồng vào	838,9	-150,2	840,3	1056,0	2294,4
Luồng ra	104,3	51,4	17,8	10,9	-307,4
Thuần	-734,6	201,6	-822,4	-1045,2	-2601,8
Tây Phi					
Bê-nanh					
Luồng vào	149,8	174,0	346,0	376,0	433,9
Luồng ra	32,7	21,5	42,9	46,6	49,0
Thuần	-117,1	-152,5	-303,1	-329,4	-384,9
Buốc-ki-na Pha-sô					
Luồng vào	231,9	-98,8	-80,0	669,7	109,4
Luồng ra	14,1	-7,1	-43,1	23,5	45,1
Thuần	-217,8	91,6	36,8	-646,2	-64,3
Cáp-ve					
Luồng vào	96,1	67,6	91,5	122,0	158,7
Luồng ra	-15,9	4,0	-0,6	18,6	7,5
Thuần	-112,0	-63,7	-92,1	-103,4	-151,3
Cốt-đi-voa					
Luồng vào	494,4	712,9	1392,4	1599,1	1752,6
Luồng ra	14,4	1,3	285,2	167,5	214,9
Thuần	-480,0	-711,6	-1107,2	-1431,6	-1537,7

4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Găm-bi-a					
Luồng vào	72,0	189,6	251,8	231,5	208,4
Luồng ra	-2,3	-3,5	-3,4	2,0	-0,6
Thuần	-74,2	-193,1	-255,2	-229,5	-209,0
Gha-na					
Luồng vào	3192,3	1875,8	2533,6	1428,4	1319,3
Luồng ra	221,4	542,4	119,7	-44,2	11,0
Thuần	-2970,9	-1333,4	-2413,9	-1472,6	-1308,3
Ghi-nê					
Luồng vào	53,3	176,4	197,6	658,3	1308,0
Luồng ra	5,0	2,4	-3,1	8,2	19,8
Thuần	-48,3	-174,0	-200,7	-650,1	-1288,1
Ghi-nê Bít-xao					
Luồng vào	18,6	21,0	18,5	21,7	23,8
Luồng ra	2,3	0,3	0,9	0,5	0,3
Thuần	-16,2	-20,7	-17,6	-21,1	-23,5
Li-bê-ri-a					
Luồng vào	232,7	738,0	535,6	960,2	744,6
Luồng ra	30,4	80,1	91,0	91,0	87,4
Thuần	-202,3	-657,9	-444,6	-869,2	-657,2
Ma-li					
Luồng vào	275,5	536,9	639,9	715,5	702,6
Luồng ra	82,4	1,2	55,9	43,6	29,7
Thuần	-193,2	-535,7	-584,1	-671,8	-672,9
Mô-ri-ta-ni					
Luồng vào	501,7	927,9	1070,3	1401,6	848,4
Luồng ra		6,0	8,7	3,0	0,1
Thuần		-921,9	-1061,5	-1398,6	-848,2

4.6. (Tiếp theo) **ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)** **GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Ni-giê					
Luồng vào	529,5	360,7	594,8	966,0	1025,6
Luồng ra	34,1	15,0	39,3	8,7	9,2
<i>Thuần</i>	-495,3	-345,7	-555,6	-957,3	-1016,4
Ni-giê-ri-a					
Luồng vào	3064,2	2385,3	3313,2	-186,8	1872,5
Luồng ra	1435,2	1473,3	1817,9	-67,1	255,8
<i>Thuần</i>	-1629,0	-911,9	-1495,3	119,7	-1616,7
Tô-gô					
Luồng vào	257,9	-59,2	-136,2	-173,3	33,6
Luồng ra	348,7	-112,3	-70,9	-54,3	-60,3
<i>Thuần</i>	90,8	-53,1	65,3	119,0	-93,9
Xê-nê-gan					
Luồng vào	409,2	1845,7	2588,1	2928,7	4790,0
Luồng ra	31,4	99,2	51,7	70,1	70,7
<i>Thuần</i>	-377,8	-1746,5	-2536,4	-2858,6	-4719,3
Xi-ê-ra Lê-ôn					
Luồng vào	252,4	172,7	212,3	294,0	201,8
Trung Phi					
Ăng-gô-la					
Luồng vào	10028,2	-1866,5	-4355,1	-6598,7	-2119,6
Luồng ra	-784,9	90,5	-1057,4	41,1	33,4
<i>Thuần</i>	-10813,1	1957,0	3297,7	6639,7	2153,0
Ca-mơ-run					
Luồng vào	694,3	675,2	963,5	925,7	821,5
Luồng ra	55,8	84,4	54,8	27,3	-79,5
<i>Thuần</i>	-638,5	-590,8	-908,7	-898,3	-901,1

4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Cộng hòa DC Công-gô					
Luồng vào	1165,7	1498,1	1677,7	1409,4	2375,3
Luồng ra	507,8	148,8	192,4	436,4	235,5
Thuần	-657,9	-1349,2	-1485,3	-973,0	-2139,8
Cộng hòa Trung Phi					
Luồng vào	3,0	1,7	5,4	24,0	38,7
Công-gô					
Luồng vào	4279,8	-1983,2	-320,2	532,3	626,5
Luồng ra	549,4	-981,2	10,0	24,9	26,4
Thuần	-3730,4	1002,0	330,2	-507,3	-600,1
Ga-bông					
Luồng vào	41,7	1716,5	1529,2	1104,6	1150,7
Luồng ra	16,5				
Thuần	-25,3				
Ghi-nê Xích-đạo					
Luồng vào	1187,7	-9,1	561,6	1388,2	141,8
Luồng ra	1,3	16,5	225,2	-0,7	
Thuần	-1186,4	25,6	-336,4	-1388,9	
Sát					
Luồng vào	559,6	557,7	705,1	614,0	913,3
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê					
Luồng vào	27,9	47,1	59,0	126,7	18,4
Luồng ra	2,7	0,9	0,1	0,2	-3,6
Thuần	-25,3	-46,3	-58,9	-126,6	-22,1
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa					
Luồng vào	59986,2	29123,0	60189,7	50229,9	42076,2
Luồng ra	83913,8	47429,2	104729,2	88674,6	88779,4
Thuần	23927,6	18306,2	44539,5	38444,7	46703,1

**4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Mỹ					
Luồng vào	511434,0	137066,0	475805,0	408982,0	348784,0
Luồng ra	302071,0	282331,0	341954,0	388510,0	454084,0
Thuần	-209363,0	145265,0	-133851,0	-20472,0	105300,0
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa					
Luồng vào	114,0	96,4	289,8	313,3	327,9
Luồng ra	14,1	-18,0	-9,8	9,4	18,4
Thuần	-99,9	-114,4	-299,6	-303,8	-309,5
Bác-ba-đốt					
Luồng vào	688,5	262,1	238,7	200,0	224,9
Luồng ra	322,2	7,5	17,7	15,0	8,0
Thuần	-366,3	-254,6	-221,1	-185,0	-216,9
Ba-ha-mát					
Luồng vào	76,1	434,6	383,1	530,9	322,5
Luồng ra	169,9	59,8	84,7	214,5	225,4
Thuần	93,8	-374,8	-298,4	-316,4	-97,1
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca					
Luồng vào	2227,3	2460,6	3349,7	4050,0	4750,5
Luồng ra	22,4	-99,0	152,9	-48,8	360,3
Thuần	-2204,9	-2559,6	-3196,8	-4098,8	-4390,2
Đô-mi-ni-ca					
Luồng vào	7,2	22,8	28,3	16,9	47,6
Luồng ra	-11,5	-0,4	2,3	-0,7	0,4
Thuần	-18,7	-23,2	-26,0	-17,7	-47,2
Gia-mai-ca					
Luồng vào	925,0	265,1	320,5	318,7	376,5
Luồng ra	34,2	6,7	56,2	60,3	-3,9
Thuần	-890,8	-258,4	-264,3	-258,4	-380,4

4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Grê-na-đa					
Luồng vào	154,3	141,3	152,2	163,0	220,0
Luồng ra	19,1	-22,7	-9,4	9,7	-1,8
<i>Thuần</i>	-135,2	-163,9	-161,6	-153,2	-221,8
Hai-i-ti					
Luồng vào	105,7	25,0	51,3	39,4	23,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô					
Luồng vào	176,8	1056,0	-934,8	-913,5	-1555,5
Luồng ra	128,3	98,0	769,5	1354,1	530,7
<i>Thuần</i>	-48,5	-958,0	1704,2	2267,6	2086,2
Xan Kít Nê-vi					
Luồng vào	128,3	2,8	19,2	52,9	30,9
Luồng ra	-4,9	3,9	-15,2	2,2	-1,0
<i>Thuần</i>	-133,2	1,1	-34,4	-50,7	-31,9
Xan Lu-xi-a					
Luồng vào	152,2	99,1	90,7	59,3	123,4
Luồng ra	23,3	-24,2	-17,6	-18,0	-30,0
<i>Thuần</i>	-129,0	-123,3	-108,3	-77,4	-153,4
Xan Vin-xen và Grê-na-đin					
Luồng vào	123,9	65,2	167,9	65,2	74,0
Luồng ra	8,1	1,8	-0,4	-1,4	-0,4
<i>Thuần</i>	-115,8	-63,5	-168,3	-66,6	-74,4
Nam Mỹ					
Ăc-hen-ti-na					
Luồng vào	11759,0	4884,1	6658,0	15200,6	23866,1
Luồng ra	875,2	1177,2	1543,9	2089,8	2961,3
<i>Thuần</i>	-10883,8	-3707,0	-5114,2	-13110,8	-20904,8

4.6. (Tiếp theo) **ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)** **GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Bô-li-vi-a					
Luồng vào	554,6	-1129,5	583,6	6,2	240,1
Luồng ra	-1,8	-111,1	91,3	-80,8	256,5
Thuần	-556,4	1018,4	-492,2	-87,0	16,4
Bra-xin					
Luồng vào	64738,2	38270,1	46440,5	74606,4	62441,9
Luồng ra	3134,0	-3467,3	16239,3	33354,6	25148,3
Thuần	-61604,2	-41737,4	-30201,2	-41251,8	-37293,6
Chi-lê					
Luồng vào	17766,3	11447,4	15176,9	18236,6	21737,8
Luồng ra	15851,1	6398,3	14573,0	13206,3	6278,0
Thuần	-1915,2	-5049,1	-603,9	-5030,3	-15459,8
Cô-lôm-bi-a					
Luồng vào	11620,5	7458,6	9561,3	17182,5	16794,1
Luồng ra	4217,7	1733,4	3180,8	3383,5	1268,8
Thuần	-7402,8	-5725,2	-6380,5	-13799,0	-15525,3
Ê-cu-a-đo					
Luồng vào	1322,7	1105,9	648,7	882,1	409,5
Guy-a-na					
Luồng vào	137,7	1283,1	2236,5	-2997,0	-1135,0
Luồng ra		13,6	14,9	4,7	6,9
Thuần		-1269,5	-2221,6	3001,6	1141,9
Pa-ra-goay					
Luồng vào	708,8	326,3	358,5	744,6	576,0
Luồng ra	388,2	90,7	167,6	-58,7	252,1
Thuần	-320,7	-235,6	-190,9	-803,3	-323,9
Pê-ru					
Luồng vào	7336,9	663,4	7142,3	11201,4	3918,3
Luồng ra	-662,8	1880,2	1968,9	-587,3	1476,1
Thuần	-7999,6	1216,8	-5173,4	-11788,7	-2442,2

**4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
U-ru-goay					
Luồng vào	2673,0	973,4	5165,3	8677,4	-5480,8
Luồng ra	1898,3	-120,4	2619,5	5900,3	-8286,6
Thuần	-774,7	-1093,8	-2545,8	-2777,1	-2805,9
Vê-nê-xu-ê-la					
Luồng vào	2956,0	1504,0	964,0	1651,0	688,0
Luồng ra	2586,0	1488,0	2319,0	2089,0	1434,3
Thuần	-370,0	-16,0	1355,0	438,0	746,3
Xu-ri-nam					
Luồng vào	183,7	1,0	-132,7	-9,3	-53,1
Luồng ra	-83,1	0,7	-8,7	-12,7	10,4
Thuần	-266,7	-0,3	124,0	-3,4	63,5
Trung Mỹ					
Bê-li-xê					
Luồng vào	59,1	76,2	125,5	140,9	16,0
Luồng ra	0,5	4,4	1,5	1,2	2,3
Thuần	-58,6	-71,8	-124,0	-139,7	-13,8
Cốt-xta Ri-ca					
Luồng vào	2955,5	2103,0	3592,8	3673,4	4687,5
Luồng ra	414,2	458,7	446,6	613,3	986,9
Thuần	-2541,3	-1644,3	-3146,2	-3060,1	-3700,6
En Xan-va-đo					
Luồng vào	494,5	386,5	800,4	10,2	638,1
Luồng ra	98,2	383,8	427,1	-131,4	-92,2
Thuần	-396,4	-2,8	-373,4	-141,6	-730,3
Goa-tê-ma-la					
Luồng vào	1203,4	1004,4	3626,4	1450,1	1583,2
Luồng ra	155,3	221,8	640,8	731,3	661,9
Thuần	-1048,1	-782,6	-2985,6	-718,8	-921,2

4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Mê-hi-cô					
Luồng vào	36250,0	31527,7	35419,7	39123,8	30213,9
Luồng ra	10978,4	5033,3	-206,5	17343,3	354,0
Thuần	-25271,6	-26494,4	-35626,2	-21780,5	-29859,8
Ni-ca-ra-goa					
Luồng vào	967,0	746,5	1220,1	1293,8	1230,1
Luồng ra	45,0	39,5	14,5	19,3	30,8
Thuần	-922,0	-707,0	-1205,6	-1274,5	-1199,3
On-đu-rát					
Luồng vào	1316,7	236,0	800,3	758,3	1086,1
Luồng ra	365,1	-137,0	287,6	20,6	229,3
Thuần	-951,6	-373,0	-512,7	-737,7	-856,8
Pa-na-ma					
Luồng vào	5119,3	-2488,6	1352,6	2997,1	2326,8
Luồng ra	1147,2	-2566,7	-8,8	125,3	785,9
Thuần	-3972,1	-78,1	-1361,4	-2871,8	-1541,0
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa					
Luồng vào	242489,3	253095,6	344075,0	190203,8	42727,7
Luồng ra	174390,7	153720,8	178797,7	210050,2	185301,4
Thuần	-68098,6	-99374,8	-165277,2	19846,4	142573,8
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)					
Luồng vào	181047,4	117452,3	137191,3	122407,9	121985,6
Luồng ra	78514,9	83423,0	93446,5	119002,3	96187,6
Thuần	-102532,5	-34029,3	-43744,7	-3405,6	-25798,0
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)					
Luồng vào	486,5	-6216,4	5627,1	3201,3	1643,4
Luồng ra	-171,5	1902,8	4453,3	851,6	498,8
Thuần	-658,1	8119,2	-1173,8	-2349,7	-1144,5

**4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Hàn Quốc					
Luồng vào	4104,1	8764,9	22060,4	25044,7	15178,4
Luồng ra	23687,1	34832,4	66000,6	65799,0	34540,6
Thuần	19583,0	26067,5	43940,2	40754,3	19362,2
Mông Cổ					
Luồng vào	94,3	1719,1	2173,4	2504,3	2247,6
Luồng ra	11,4	26,0	113,4	75,9	75,9
Thuần	-82,9	-1693,1	-2060,0	-2428,4	-2171,6
Nhật Bản					
Luồng vào	5252,2	62584,7	35027,2	48124,3	20440,8
Luồng ra	138415,0	150118,2	209691,8	174855,6	191020,7
Thuần	133162,8	87533,5	174664,7	126731,3	170579,9
Đông Nam Á					
Bru-nây					
Luồng vào	171,3	565,5	204,7	-292,4	-51,0
Cam-pu-chia					
Luồng vào	1822,8	3624,6	3483,5	3578,8	3958,8
Luồng ra	87,8	127,0	92,4	150,5	151,4
Thuần	-1735,0	-3497,6	-3391,0	-3428,3	-3807,4
In-đô-nê-xi-a					
Luồng vào	19779,1	19175,1	21213,1	24702,0	21543,4
Luồng ra	9074,6	5032,6	3926,7	6634,8	7125,9
Thuần	-10704,5	-14142,5	-17286,4	-18067,2	-14417,4
Lào					
Luồng vào	1077,8	967,7	1071,9	726,3	1781,2
Luồng ra	39,7			0,0	
Thuần	-1038,1			-726,3	
Ma-lai-xi-a					
Luồng vào	9857,2	4058,8	20245,2	15028,0	7918,6
Luồng ra	10542,0	3296,0	12785,0	11811,3	7965,5
Thuần	684,8	-762,8	-7460,2	-3216,7	46,9

**4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Mi-an-ma					
Luồng vào	4083,8	1907,2	2066,6	1238,5	1520,2
Phi-li-pin					
Luồng vào	5639,2	6822,1	11983,4	9492,2	9116,3
Luồng ra	5539,5	3562,0	2251,1	3861,3	3905,2
Thuần	-99,7	-3260,1	-9732,2	-5631,0	-5211,1
Thái Lan					
Luồng vào	8927,6	-4293,9	15389,6	11854,8	6516,0
Luồng ra	4991,1	18606,1	19409,8	7805,5	13675,4
Thuần	-3936,5	22900,0	4020,2	-4049,3	7159,4
Ti-mo Lét-xtê					
Luồng vào	43,0	-712,7	-419,0	-395,4	-50,1
Luồng ra	12,7	-25,5	-25,5	-34,0	-17,0
Thuần	-30,3	687,2	393,5	361,4	33,1
Việt Nam					
Luồng vào ^(*)	14500,0	19980,0	19740,0	22396,0	23183,0
Luồng ra	1100,0	380,0	319,0	2674,0	-1550,0
Thuần	-13400,0	-19600,0	-19421,0	-19722,0	-24733,0
Xin-ga-po					
Luồng vào	69774,6	80732,9	137269,3	148763,7	175241,5
Luồng ra	45223,2	39793,0	61368,0	52230,3	62997,2
Thuần	-24551,3	-40939,8	-75901,3	-96533,4	-112244,2
Tây Á					
Ác-mê-ni-a					
Luồng vào	184,1	58,6	366,4	975,7	580,4
Luồng ra	28,8	-27,3	24,6	49,7	53,9
Thuần	-155,4	-85,9	-341,9	-925,9	-526,5
Ai-déc-bai-gian					
Luồng vào	4047,6	507,2	-1707,7	-4474,5	252,8
Luồng ra	3209,4	825,3	77,0	172,2	1875,2
Thuần	-838,3	318,1	1784,7	4646,7	1622,4

4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
A-rập Xê-út					
Luồng vào	3970,6	1621,3	28350,4	26710,1	22803,5
Luồng ra	5389,9	5410,9	24673,9	26531,4	17345,1
<i>Thuần</i>	1419,3	3789,7	-3676,5	-178,7	-5458,4
Ba-ren					
Luồng vào	64,9	1021,3	1779,3	1951,3	6839,6
Luồng ra	3191,0	-205,1	64,4	1947,9	1113,0
<i>Thuần</i>	3126,1	-1226,3	-1714,9	-3,5	-5726,6
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất					
Luồng vào	8550,9	19884,5	20667,1	22736,6	30687,5
Luồng ra	16691,6	18937,3	22546,0	24833,2	22328,1
<i>Thuần</i>	8140,7	-947,1	1878,8	2096,7	-8359,4
Ca-ta					
Luồng vào	1070,9	-2434,1	-1093,4	76,1	-474,2
Luồng ra	4023,4	2729,9	159,9	2383,8	-191,5
<i>Thuần</i>	2952,5	5164,0	1253,3	2307,7	282,7
Cô-oét					
Luồng vào	284,6	-558,1	-272,3	752,3	2114,6
Luồng ra	5439,6	3153,9	-2241,0	24548,5	11201,1
<i>Thuần</i>	5155,0	3712,0	-1968,6	23796,3	9086,5
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)					
Luồng vào	1735,3	544,1	1271,3	2286,9	2085,7
Luồng ra	315,7	-16,1	347,3	365,2	472,5
<i>Thuần</i>	-1419,6	-560,2	-923,9	-1921,7	-1613,2
Gioóc-đa-ni					
Luồng vào	1600,3	760,3	621,8	1251,4	842,8
Luồng ra	1,0	26,3	15,9	-15,8	64,2
<i>Thuần</i>	-1599,3	-733,9	-605,9	-1267,2	-778,6

4.6. (Tiếp theo) **ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)** **GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
I-rắc					
Luồng vào	-7574,2	-2859,1	-2637,3	-2088,2	-5363,5
Luồng ra	147,7	147,2	134,6	238,3	286,2
Thuần	7721,9	3006,3	2771,9	2326,5	5649,7
I-xra-en					
Luồng vào	11336,2	20968,7	18949,9	23031,2	15110,6
Luồng ra	10968,4	4578,9	10369,2	10246,8	9728,0
Thuần	-367,8	-16389,8	-8580,7	-12784,4	-5382,6
Li-băng					
Luồng vào	2159,3	1606,9	599,8	526,8	655,4
Luồng ra	660,2	28,9	-1338,8	66,2	72,7
Thuần	-1499,1	-1578,0	-1938,6	-460,7	-582,8
Ô-man					
Luồng vào	-2172,4	1909,5	8745,6	6962,8	12488,9
Luồng ra	335,0	-837,2	1180,8	-213,5	395,1
Thuần	2507,4	-2746,7	-7564,9	-7176,3	-12093,9
Pa-le-xtin					
Luồng vào	104,9	79,7	353,5	310,8	103,5
Luồng ra	75,3	-59,1	58,0	-79,4	3,2
Thuần	-29,7	-138,8	-295,5	-390,2	-100,4
Síp					
Luồng vào	27319,6	-75646,5	4570,6	16366,5	-3562,9
Luồng ra	38849,4	-97795,9	3527,3	8015,1	-10684,2
Thuần	11529,8	-22149,5	-1043,2	-8351,3	-7121,4
Thổ Nhĩ Kỳ					
Luồng vào	19263,0	7675,0	12895,0	13666,0	10951,0
Luồng ra	5096,0	3245,0	6451,0	4935,0	5963,0
Thuần	-14167,0	-4430,0	-6444,0	-8731,0	-4988,0

**4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Nam Á					
Ấn Độ					
Luồng vào	44009,5	64362,4	44727,3	49940,3	28079,0
Luồng ra	7514,3	11122,7	17238,7	14532,2	13878,6
Thuần	-36495,2	-53239,7	-27488,5	-35408,0	-14200,4
Áp-ga-ni-xtan					
Luồng vào	169,1	13,0	20,6		
Luồng ra	2,2	37,2	30,8		
Thuần	-167,0	24,3	10,2		
Băng-la-đét					
Luồng vào	2831,2	1525,3	1723,9	1601,1	1484,4
Luồng ra	59,9	4,8	83,2	31,6	9,6
Thuần	-2771,3	-1520,5	-1640,7	-1569,5	-1474,8
Bu-tan					
Luồng vào	6,5	-2,8	6,8	8,4	11,9
Cư-rơ-gư-xtan					
Luồng vào	1144,1	-401,5	226,2	54,8	490,4
Luồng ra	135,0	180,9	-334,5	-454,6	1,5
Thuần	-1009,1	582,4	-560,7	-509,5	-488,9
I-ran					
Luồng vào	2050,0	1342,0	1425,0	1500,0	1422,3
Luồng ra	119,7	78,4	81,6	100,0	86,7
Thuần	-1930,3	-1263,6	-1343,4	-1400,0	-1335,7
Ka-dắc-xtan					
Luồng vào	6577,8	7206,0	4566,6	5077,5	5437,3
Luồng ra	3316,4	1330,5	2665,2	-2878,9	2994,1
Thuần	-3261,4	-5875,4	-1901,4	-7956,4	-2443,2
Man-đi-vơ					
Luồng vào	298,0	440,7	642,8	731,7	766,8

4.6. (Tiếp theo) **ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)** **GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Nê-pan					
Luồng vào	51,9	126,6	196,3	66,1	74,8
Pa-ki-xtan					
Luồng vào	1673,0	2057,0	2147,0	1462,0	2048,0
Luồng ra	25,0	-45,0	242,0	1157,0	32,0
Thuần	-1648,0	-2102,0	-1905,0	-305,0	-2016,0
Tát-gi-ki-xtan					
Luồng vào	454,0	106,5	84,0	174,0	140,6
Luồng ra		70,3	47,7	12,0	40,0
Thuần		-36,2	-36,3	-162,0	-100,5
Tuốc-mê-ni-xtan					
Luồng vào	3043,0	1436,2	1287,3	936,0	1378,3
U-dơ-bê-ki-xtan					
Luồng vào	1041,2	1728,2	2280,3	2657,4	2156,4
Luồng ra	4,6	11,3	2,5	4,1	11,7
Thuần	-1036,6	-1716,9	-2277,8	-2653,3	-2144,6
Xri Lan-ca					
Luồng vào	679,7	434,1	592,3	884,2	711,8
Luồng ra	53,0	14,5	17,4	15,1	33,9
Thuần	-626,7	-419,5	-574,8	-869,0	-677,9
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len					
Luồng vào	226023,0	35288,2	77722,8	-35575,9	-139972,3
Luồng ra	180678,3	-81316,1	125779,4	-8442,4	-127045,1
Thuần	-45344,7	-116604,3	48056,6	27133,5	12927,2
Ai-xơ-len					
Luồng vào	1145,8	-878,5	465,3	1398,1	1632,1
Luồng ra	450,6	-377,3	-39,7	304,3	338,4
Thuần	-695,2	501,2	-505,0	-1093,9	-1293,7

**4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Đan Mạch					
Luồng vào	1843,0	1294,1	16997,3	30820,9	4576,9
Luồng ra	7485,3	9564,8	36474,5	32378,7	10824,0
<i>Thuần</i>	5642,3	8270,8	19477,2	1557,8	6247,1
Ê-xtô-ni-a					
Luồng vào	-715,5	3823,2	7554,9	1877,8	5350,8
Luồng ra	-575,1	388,5	6342,9	1713,1	2205,7
<i>Thuần</i>	140,3	-3434,7	-1212,0	-164,7	-3145,2
Lát-vi-a					
Luồng vào	812,8	939,4	3734,1	1217,4	1689,1
Luồng ra	144,0	197,7	2674,2	-167,9	1020,0
<i>Thuần</i>	-668,8	-741,7	-1059,9	-1385,3	-669,1
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)					
Luồng vào	1037,0	4560,5	2507,6	2419,3	3831,1
Luồng ra	356,6	3929,1	1270,1	-803,1	2406,5
<i>Thuần</i>	-680,3	-631,4	-1237,5	-3222,4	-1424,6
Na Uy					
Luồng vào	7274,1	-3281,3	18355,0	14278,1	11712,1
Luồng ra	21425,0	-8309,0	31107,2	26562,5	9872,3
<i>Thuần</i>	14150,9	-5027,7	12752,2	12284,3	-1839,8
Phân Lan					
Luồng vào	17579,4	-2535,6	23579,2	13079,2	-341,1
Luồng ra	-442,1	5592,2	20106,5	22056,1	-1070,4
<i>Thuần</i>	-18021,5	8127,8	-3472,7	8977,0	-729,3
Thụy Điển					
Luồng vào	9777,6	18517,8	57981,1	53953,1	18016,4
Luồng ra	14269,2	22589,5	63332,2	65791,8	40387,4
<i>Thuần</i>	4491,6	4071,7	5351,1	11838,7	22371,0

4.6. (Tiếp theo) **ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)** **GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Vương quốc Anh					
Luồng vào	45333,5	157185,6	5056,0	44897,9	-89474,3
Luồng ra	-60177,0	16388,4	160748,5	124889,3	64064,2
Thuần	-105510,5	-140797,1	155692,5	79991,4	153538,4
Đông Âu					
Ba Lan					
Luồng vào	15820,0	20086,0	37512,0	41780,0	34316,0
Luồng ra	5067,0	5073,0	10220,0	12603,0	14777,0
Thuần	-10753,0	-15013,0	-27292,0	-29177,0	-19539,0
Bê-la-rút					
Luồng vào	1652,3	1393,2	1230,7	1606,4	1992,1
Luồng ra	106,6	82,7	-79,2	180,2	64,9
Thuần	-1545,7	-1310,5	-1309,9	-1426,2	-1927,2
Bun-ga-ri					
Luồng vào	2221,4	3310,7	2335,3	4950,9	4058,3
Luồng ra	123,2	414,4	990,5	1329,0	1205,8
Thuần	-2098,2	-2896,3	-1344,8	-3621,9	-2852,5
Cộng hoà Séc					
Luồng vào	1699,9	8515,5	12891,0	9143,6	8225,4
Luồng ra	3726,1	2087,3	11544,9	5672,5	7495,5
Thuần	2026,2	-6428,2	-1346,0	-3471,1	-729,9
Hung-ga-ri					
Luồng vào	-5469,7	167399,4	33488,0	-1987,4	-72234,2
Luồng ra	-8142,4	164491,2	29525,2	-6143,5	-73918,3
Thuần	-2672,7	-2908,1	-3962,8	-4156,1	-1684,1
Liên bang Nga					
Luồng vào	6853,0	9478,8	40450,0	-39800,9	-10045,1
Luồng ra	22085,1	5847,0	65882,8	-13086,4	10705,7
Thuần	15232,1	-3631,8	25432,8	26714,5	20750,8

**4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Môn-đô-va					
Luồng vào	225,9	155,7	386,1	586,0	357,2
Luồng ra	7,3	3,8	14,3	45,0	15,6
<i>Thuần</i>	-218,6	-151,9	-371,8	-541,1	-341,6
Ru-ma-ni					
Luồng vào	4317,7	3602,4	11768,7	11477,5	8708,8
Luồng ra	1030,3	198,6	1339,0	2174,5	1828,5
<i>Thuần</i>	-3287,5	-3403,8	-10429,7	-9303,0	-6880,3
U-crai-na					
Luồng vào	-198,0	304,0	7954,0	221,0	4572,0
Luồng ra	38,0	362,0	436,0	34,0	129,0
<i>Thuần</i>	236,0	58,0	-7518,0	-187,0	-4443,0
Xlô-va-ki-a					
Luồng vào	1520,4	-1141,7	2719,7	4827,1	-327,7
Luồng ra	1418,3	1624,9	1207,2	2046,0	-415,7
<i>Thuần</i>	-102,1	2766,6	-1512,5	-2781,0	-87,9
Nam Âu					
An-ba-ni					
Luồng vào	989,6	1069,7	1218,6	1441,4	1621,0
Luồng ra	79,3	50,1	49,9	191,5	262,8
<i>Thuần</i>	-910,3	-1019,6	-1168,6	-1249,9	-1358,2
Bắc Ma-xê-đô-ni-a					
Luồng vào	296,6	7,7	696,3	854,2	641,5
Luồng ra	66,3	-165,2	243,0	170,3	113,6
<i>Thuần</i>	-230,3	-172,9	-453,2	-683,8	-527,9
Bồ Đào Nha					
Luồng vào	1264,3	4165,6	9239,4	12828,6	9733,7
Luồng ra	-906,5	-2388,2	14,2	5426,0	3911,8
<i>Thuần</i>	-2170,8	-6553,8	-9225,2	-7402,7	-5821,8

4.6. (Tiếp theo) **ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)** **GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na					
Luồng vào	383,1	483,3	767,5	851,5	1035,2
Luồng ra	94,7	83,2	91,5	77,9	100,9
Thuần	-288,4	-400,1	-676,0	-773,6	-934,3
Crô-a-ti-a					
Luồng vào	488,7	1471,8	5125,2	3927,4	3341,9
Luồng ra	-85,0	441,9	1180,6	-399,0	1367,2
Thuần	-573,7	-1029,9	-3944,5	-4326,4	-1974,7
Hy Lạp					
Luồng vào	1268,9	3303,6	6132,5	7948,0	4722,1
Luồng ra	1582,6	648,3	1227,9	2465,6	4050,7
Thuần	313,7	-2655,3	-4904,6	-5482,4	-671,4
I-ta-li-a					
Luồng vào	13303,4	-17050,4	24902,4	62728,3	42019,8
Luồng ra	15424,3	4738,2	54862,0	46799,0	30576,5
Thuần	2120,9	21788,6	29959,7	-15929,3	-11443,3
Man-ta					
Luồng vào	3640,7	31484,1	85551,1	24257,6	25147,9
Luồng ra	-6592,0	40453,1	68811,8	22768,5	24072,2
Thuần	-10232,7	8969,0	-16739,4	-1489,0	-1075,8
Môn-tê-nê-grô					
Luồng vào	699,9	530,9	693,7	872,6	525,9
Luồng ra	12,4	-4,8	10,7	51,6	57,3
Thuần	-687,5	-535,7	-683,0	-821,0	-468,6
Tây Ban Nha					
Luồng vào	23777,3	37683,1	64626,9	65488,9	42953,1
Luồng ra	58214,5	56285,1	51233,4	69969,9	39674,3
Thuần	34437,2	18602,0	-13393,5	4481,0	-3278,7
Xéc-bi-a					
Luồng vào	2343,1	3485,8	4600,2	4612,2	4937,5
Luồng ra	344,3	116,5	271,8	112,1	327,7
Thuần	-1998,9	-3369,3	-4328,4	-4500,1	-4609,9

4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
GIẢI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Xi-lô-ven-ni-a					
Luồng vào	1730,1	506,3	2219,2	2180,4	1447,6
Luồng ra	325,8	826,9	1694,0	831,4	829,1
Thuần	-1404,4	320,6	-525,2	-1349,0	-618,5
Tây Âu					
Áo					
Luồng vào	-6847,4	-12003,8	18998,1	14301,5	2924,9
Luồng ra	-675,7	2114,3	29090,4	14413,9	8370,1
Thuần	6171,6	14118,1	10092,2	112,4	5445,1
Bỉ					
Luồng vào	-19514,2	-30416,9	35347,5	11875,0	-2776,1
Luồng ra	7330,1	-22176,2	58719,5	35204,5	-13353,0
Thuần	26844,4	8240,7	23371,9	23329,5	-10576,8
Đức					
Luồng vào	62419,0	176781,0	102148,7	62729,0	19515,5
Luồng ra	119261,2	144871,3	198863,0	179826,1	91923,8
Thuần	56842,2	-31909,7	96714,3	117097,1	72408,3
Hà Lan					
Luồng vào	376243,9	-221105,6	-115499,1	15562,5	-309007,5
Luồng ra	408754,9	-242165,7	57292,7	171434,4	-332495,2
Thuần	32511,0	-21060,1	172791,7	155871,9	-23487,7
Lúc-xăm-bua					
Luồng vào	45432,2	9838,9	25122,6	-359330,6	-62807,6
Luồng ra	31919,4	148011,5	52174,2	-294198,5	-23678,7
Thuần	-13512,7	138172,7	27051,6	65132,1	39128,9
Pháp					
Luồng vào	43133,3	19368,8	98012,5	109574,9	8803,4
Luồng ra	79264,3	28736,7	118214,8	88439,2	39316,3
Thuần	36131,0	9367,9	20202,2	-21135,7	30512,9
Thụy Sĩ					
Luồng vào	118752,4	-241501,2	-123286,5	-16057,3	-88899,5
Luồng ra	126134,9	-111187,9	-102040,4	-32550,8	21221,4
Thuần	7382,5	130313,4	21246,1	-16493,5	110120,9

4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti					
Luồng vào	-0,8	2,6	1,0	4,3	5,1
Luồng ra	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
Thuần	0,9	-2,5	-0,9	-4,3	-5,1
Niu Di-lân					
Luồng vào	-73,4	4135,1	4539,9	8340,2	3592,0
Luồng ra	-15,7	722,0	-1069,2	852,7	-231,5
Thuần	57,6	-3413,1	-5609,1	-7487,5	-3823,5
Ô-xtrây-li-a					
Luồng vào	46892,8	17976,8	31518,9	70365,0	32619,0
Luồng ra	8258,8	7399,2	7181,7	124746,2	13616,6
Thuần	-38634,0	-10577,7	-24337,2	54381,2	-19002,4
Pa-lau					
Luồng vào	34,6	43,1	31,4	72,0	47,8
Pa-pua Niu Ghi-nê					
Luồng vào	30,0	113,0	-34,4	1193,3	82,6
Luồng ra	-8,6	996,8	1611,4	2456,5	323,3
Thuần	-38,7	883,8	1645,9	1263,3	240,7
Phi-gi					
Luồng vào	205,4	239,4	409,9	103,6	91,0
Luồng ra	-33,9	13,5	32,2	16,7	29,0
Thuần	-239,3	-225,9	-377,7	-86,9	-62,0
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp					
Luồng vào	26,0	-15,5	-25,6	-9,5	-6,5
Luồng ra	22,7	-3,1	13,1	5,9	15,0
Thuần	-3,3	12,4	38,7	15,3	21,5
Quần đảo Mác-san					
Luồng vào	-5,4	3,0	0,5	2,6	2,0
Quần đảo Xa-lô-mông					
Luồng vào	32,2	9,0	27,9	40,7	78,9
Luồng ra	4,7	3,3	4,9	2,4	6,4
Thuần	-27,5	-5,7	-23,0	-38,4	-72,5

**4.6. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI)
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Triệu USD				
	2015	2020	2021	2022	2023
Tân Ca-lê-đô-ni-a					
Luồng vào	1203,9	571,7	793,7	696,3	687,2
Luồng ra	57,9	54,8	30,0	57,0	50,6
Thuần	-1146,0	-516,9	-763,7	-639,3	-636,6
Tôn-ga					
Luồng vào	14,8	3,8	0,3	2,9	4,9
Luồng ra	-0,1	1,1	-0,1	0,4	1,1
Thuần	-14,8	-2,7	-0,3	-2,5	-3,8
Tu-va-lu					
Luồng vào	0,3	0,1	0,2	0,2	0,2
Luồng ra		-1,4	-0,9		
Thuần		-1,5	-1,1		
Va-nu-a-tu					
Luồng vào	31,0	41,2	43,1	10,7	9,3
Luồng ra	1,3	1,5	0,2	1,5	4,4
Thuần	-29,7	-39,7	-42,8	-9,2	-4,9

(*) Thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài phát sinh trong năm theo giá hiện hành

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

4.7. THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG ĐỒNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	94307,0	132477,0	137543,0	148888,0	158689,0
An-giê-ri	27654,3	34519,1	35388,8	35643,5	36859,8
Li-bi	18461,9	18461,9	18461,9	18461,9	18461,9
Ma-rốc	49670,5	71975,0	72994,0	53029,4	59540,8
Tuy-ni-di	31771,6	37955,4	38932,6	39466,9	42558,6
Xu-đăng	24403,7	29210,8	29727,6	30301,1	30849,3
Đông Phi					
Bu-run-đi	252,0	233,8	241,7	254,6	283,1
Cô-mô-rôt	106,9	137,6	141,6	145,5	150,5
Dăm-bi-a	16488,2	15137,9	16884,7	15383,6	15491,7
Dim-ba-bu-ê	3967,6	5603,6	5853,6	6248,7	6883,4
Ê-ri-tơ-rê-a	886,5	1092,0	1060,8	1028,8	1030,8
Ê-ti-ô-pi-a	10936,8	27351,3	31610,8	35280,7	38543,7
Kê-ni-a	5756,6	9796,3	9812,9	9691,6	11195,9
Ma-đa-gát-xca	5976,5	4100,6	3791,9	4120,1	4534,6
Ma-la-uy	713,7	1556,5	2071,1	1209,4	1028,0
Mô-dăm-bích	29275,6	46279,8	50067,6	54597,4	57280,9
Mô-ri-tuyt	4363,9	5630,3	5681,2	6557,9	7777,4
Ru-an-đa	1401,8	2707,1	2937,8	3237,3	3696,1
Tan-da-ni-a	12572,6	16490,0	17522,9	18634,4	19973,2
U-gan-đa	10369,1	13357,9	15031,6	16631,2	19624,7
Xây-sen	2764,2	3084,5	3097,9	3310,0	3547,2
Xô-ma-li	1597,5	3685,5	4286,5	4922,5	5599,5
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	3612,2	5733,4	5010,9	5194,5	5409,8
Etx-oa-ti-ni	520,9	962,8	1096,4	965,8	895,8
Lê-xô-thô	571,9	1129,0	1023,6	958,0	851,2
Nam Phi	126755,5	133126,6	174783,0	166452,9	111357,7
Na-mi-bi-a	5221,4	7046,6	7190,7	7746,7	9199,7

4.7. (Tiếp theo) THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG ĐÒN THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	1631,8	2831,4	2944,6	3153,9	3720,1
Buốc-ki-na Pha-sô	1745,0	2750,1	2461,7	2997,5	3623,2
Cáp-ve	6556,3	2473,8	2361,4	2346,6	2584,3
Cốt-đi-voa	7381,0	12456,8	12815,5	13690,7	16722,9
Găm-bi-a	399,3	691,3	939,8	1175,8	1384,2
Gha-na	26397,4	41882,4	44495,2	46006,1	47360,4
Ghi-nê	2145,2	4914,7	5112,3	5251,8	6144,9
Ghi-nê Bít-xao	134,2	317,4	310,7	326,2	358,2
Li-bê-ri-a	7879,7	9393,0	9928,6	10888,8	11633,4
Ma-li	3013,5	6257,1	6387,9	6741,5	7702,1
Mô-ri-ta-ni	6478,4	3340,4	4440,8	5811,1	6236,6
Ni-giê	5165,4	8182,6	8122,0	8628,4	9987,0
Ni-giê-ri-a	142753,1	87012,6	87525,4	86239,4	75197,6
Tô-gô	1568,4	1937,2	1657,6	1385,3	1516,6
Xê-nê-gan	3431,1	9066,1	10846,0	13184,3	18553,5
Xi-ê-ra Lê-ôn	1042,1	2219,5	2437,8	2687,8	2950,7
Trung Phi					
Ăng-gô-la	32311,6	21595,1	20860,8	14262,1	12142,5
Ca-mơ-run	5137,6	8931,1	5557,9	6483,6	7282,8
Cộng hòa DC Công-gô	19982,1	27278,8	29148,8	30994,6	33570,7
Cộng hòa Trung Phi	626,0	685,5	690,9	714,9	753,7
Công-gô	15236,5	32962,0	33494,0	34026,2	34652,7
Ga-bông	6750,7	13957,1	15486,3	16590,9	17741,6
Ghi-nê Xích-đạo	14311,3	17119,3	17680,9	19069,1	19210,9
Sát	4859,7	7052,8	7757,9	8371,9	9285,3
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	411,7	351,5	366,1	492,7	511,2
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	806297,7	1297537,3	1621548,4	1558007,8	1768022,3
Mỹ	5731383,0	10141194,0	13085709,0	10461198,0	12786674,0

4.7. (Tiếp theo) THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG ĐỒNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	803,3	1457,5	1769,1	2088,8	2417,2
Bác-ba-đốt	6910,4	8104,9	8343,7	8543,7	8768,6
Ba-ha-mát	21456,4	26072,5	27257,6	28512,4	29903,9
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	31284,0	45473,0	48823,0	52873,0	57624,0
Đô-mi-ni-ca	274,7	483,3	511,5	515,8	564,0
Gia-mai-ca	14170,9	17692,9	18013,3	18332,1	18708,6
Grê-na-đa	800,5	1641,5	1837,2	1991,4	2211,3
Hai-i-ti	1265,2	1940,5	1991,8	2031,2	2063,2
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	10048,6	10398,2	11003,8	10038,8	8080,4
Xan Kít Nê-vi	1364,2	1651,4	1650,7	1692,2	1706,7
Xan Lu-xi-a	1233,1	1718,5	1814,1	1877,5	2001,5
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	956,1	1364,6	1532,5	1599,9	1673,9
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	79773,0	85268,8	99995,2	116627,1	130302,0
Bô-li-vi-a	11598,0	10276,3	10585,5	9838,9	9377,3
Bra-xin	429843,0	595284,8	729576,6	878143,8	1103232,7
Chi-lê	207888,2	248931,7	238534,1	252369,6	265693,6
Cô-lôm-bi-a	149072,5	212299,5	219677,3	234230,3	253671,6
Ê-cu-a-đo	15906,5	20793,7	21442,4	22324,4	22799,5
Guy-a-na	2915,2	8197,4	12665,5	17074,0	24328,1
Pa-ra-goay	6213,6	7376,2	7757,6	8184,8	8530,9
Pê-ru	86849,8	111670,8	117030,6	129221,3	132966,5
U-ru-goay	32522,9	30487,4	31807,7	35577,3	38053,4
Vê-nê-xu-ê-la	27750,0	25602,0	26795,0	29100,0	28827,0
Xu-ri-nam	1477,0	2051,0	1928,8	1935,7	1854,0
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	2050,6	2395,9	2504,5	2620,3	2636,3
Cốt-xta Ri-ca	30859,8	46112,2	49213,0	52474,3	56262,5
En Xan-va-đo	8971,8	9395,3	9902,0	10101,5	10787,8
Goa-tê-ma-la	12228,4	17573,5	21367,0	22408,8	24153,1

4.7. (Tiếp theo) THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG ĐỒNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Mê-hi-cô	430576,5	544430,2	592221,1	662718,3	797966,8
Ni-ca-ra-go-a	7208,1	9986,0	11206,1	12320,3	13434,2
On-đu-rát	12704,4	16898,0	17368,8	18040,1	18853,1
Pa-na-ma	39691,3	58128,1	60258,5	62571,9	64768,9
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	1219930,0	1918828,0	3633317,0	3496379,6	3534030,0
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	1591627,4	1851463,7	1957365,5	2008152,7	2124395,5
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	29302,2	37857,5	43150,9	45770,9	47591,6
CHDCND Triều Tiên	806,5	921,2	939,3	949,3	962,6
Hàn Quốc	179544,4	260801,1	280084,7	277034,9	308086,3
Mông Cổ	20696,3	24206,7	26281,8	28521,5	30696,6
Nhật Bản	174146,0	250070,1	241125,5	227079,4	223499,2
Đông Nam Á					
Bru-nây	6060,9	7589,0	7301,7	6797,8	6753,2
Cam-pu-chia	21901,0	37486,0	41025,2	44537,1	48439,1
In-đô-nê-xi-a	222409,6	240564,3	259697,4	264034,0	289808,4
Lào	5433,1	11135,9	12207,8	12736,0	14404,2
Ma-lai-xi-a	116744,4	170682,4	187257,4	199048,5	201236,3
Mi-an-ma	20475,9	35122,4	37189,0	38427,5	39947,7
Phi-li-pin	56766,5	100090,7	108048,7	109622,2	118856,0
Thái Lan	183279,5	289647,4	283378,3	308753,2	313219,2
Ti-mo Lét-xtê	350,0	354,0	490,3	863,8	1001,6
Việt Nam	102791,3	176911,3	192571,3	210471,3	228971,3
Xin-ga-po	896846,3	1604529,4	1822679,1	1939605,5	2156154,7
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	4338,3	5229,0	5629,4	7123,8	7638,7
Ai-déc-bai-gian	26748,1	37832,3	36243,2	28376,5	27919,1
A-rập Xê-út	108861,3	152192,0	181531,9	210942,9	239292,6
Ba-ren	25812,3	31705,2	33484,3	36244,7	43470,5
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	109968,5	150896,0	171563,1	194299,7	224987,2

4.7. (Tiếp theo) THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG ĐỒNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Ca-ta	38626,4	28627,1	27533,7	27609,8	27135,6
Cô-oét	14620,5	14951,9	14034,8	15091,0	16648,4
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	13771,7	18735,5	19462,5	22497,1	24570,9
Gioóc-đa-ni	30628,5	36589,9	38372,0	40467,7	42573,5
I-xra-en	99312,7	182629,5	221501,0	229595,0	242274,0
Li-băng	58216,3	69477,4	70077,2	70638,4	71705,6
Ô-man	18833,5	41841,4	45844,0	51323,8	56069,2
Pa-le-xtin	2511,0	2717,0	2976,0	3116,0	3335,0
Síp	405311,6	579216,6	81906,9	85835,1	95750,4
Thổ Nhĩ Kỳ	158615,0	228231,0	137560,0	258365,0	191740,0
Xi-ri	10742,9	10742,9	10742,9	10742,9	10742,9
Y-ê-men	3426,0	1942,1	1942,1	1942,1	1942,1
Trung Nam Á					
Ấn Độ	282616,8	480127,4	514130,0	510683,7	536935,0
Áp-ga-ni-xtan	1293,3	1592,1	1612,7	1612,7	1612,7
Băng-la-đét	12912,1	16339,9	18433,1	17868,0	17830,9
Bu-tan	695,9	553,7	414,3	419,4	437,7
Cư-rơ-gu-xtan	4637,7	5499,5	5637,2	3505,6	3469,0
I-ran	45096,9	58710,9	60135,9	61635,9	63058,2
Ka-dắc-xtan	133334,2	151910,1	152664,2	154940,4	157562,2
Man-đi-vơ	2757,8	5552,4	5995,9	6717,8	7479,3
Nê-pan	1067,2	1706,8	1933,9	2187,4	2260,0
Pa-ki-xtan	34462,2	31959,7	31255,9	25291,9	26907,8
Tát-gi-ki-xtan	2279,0	3112,6	3066,0	3329,5	3332,8
Tuốc-mê-ni-xtan	29697,5	39313,8	40601,1	41537,2	42915,5
U-dơ-bê-ki-xtan	7135,8	10288,1	11615,7	13844,7	14866,9
Xri Lan-ca	10021,5	13655,1	16384,1	14047,0	14832,9
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	920371,2	1423310,6	1424741,5	1440154,0	1436431,1
Ai-xơ-len	7851,0	7342,7	9656,3	9253,0	10266,0

4.7. (Tiếp theo) THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG ĐỒNG THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Đan Mạch	68262,8	145850,2	138845,5	124897,7	125051,0
Ê-xtô-ni-a	18384,5	33202,0	35019,0	34533,5	39396,8
Lát-vi-a	14733,3	20614,0	24033,8	24232,1	27012,8
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	15747,3	24860,1	27356,4	30489,8	34218,9
Na Uy	155611,2	159763,9	157651,5	162635,4	175818,2
Phần Lan	81657,6	90301,0	85919,1	83563,8	90200,1
Thụy Điển	286465,1	391783,3	403793,7	389961,3	433672,4
Vương quốc Anh	1530629,4	2575604,9	2689966,1	2718891,7	3005071,3
Đông Âu					
Ba Lan	189541,0	263000,4	280321,5	281293,1	347560,6
Bê-la-rút	17972,0	13717,4	15317,7	15922,9	15535,7
Bun-ga-ri	43472,1	57830,1	55143,9	54178,8	61281,9
Cộng hoà Séc	116627,8	195239,7	200467,6	206337,7	222168,3
Hung-ga-ri	84987,1	98928,9	102725,1	104252,1	118776,6
Liên bang Nga	262747,9	449050,5	497690,4	359981,6	279302,6
Môn-đô-va	2840,8	4709,6	4775,8	4932,7	5454,6
Ru-ma-ni	70398,4	111387,4	113559,0	115133,2	130644,8
U-crai-na	46009,0	52091,0	65746,0	50987,0	54951,0
Xlô-va-ki-a	46014,2	64293,1	59822,2	59905,7	62161,0
Nam Âu					
An-ba-ni	4336,5	9608,2	9786,2	11103,6	13934,0
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	4790,4	7180,6	7133,2	7479,9	8323,4
Bồ Đào Nha	123506,3	177983,8	179940,6	183527,8	205812,2
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	7160,9	9845,8	9766,6	9702,0	10970,2
Crô-a-ti-a	27427,0	42335,4	44048,6	44611,7	53529,0
Hy Lạp	24081,2	39085,6	43479,4	52491,6	65602,8
I-ta-li-a	340466,0	480249,8	443585,2	457747,2	499223,7
Man-ta	166918,0	16955,3	16466,5	15811,8	17990,9
Môn-tê-nê-grô	4881,0	5722,7	5320,9	5581,3	6314,0
Tây Ban Nha	513620,7	748989,5	763244,6	765982,7	864805,4
Xéc-bi-a	29072,5	52220,1	52222,6	53498,7	60570,5
Xlô-ven-ni-a	12642,0	20448,1	21268,1	21596,9	24416,0

**4.7. (Tiếp theo) THỰC HIỆN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CỘNG ĐỒNG
THEO GIÁ HIỆN HÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Áo	161125,5	206173,7	211501,9	200391,8	218708,5
Bỉ	549340,8	588902,1	552238,9	517826,6	589028,2
Đức	781717,5	1153099,0	1105423,6	1081645,0	1203768,7
Hà Lan	2294272,4	2958682,9	2986191,8	2890768,6	2777149,3
Pháp	701051,7	959493,5	946519,7	949777,0	1015477,7
Thụy Sĩ	799389,5	1183578,6	1064351,0	1010077,5	1022566,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Kí-ri-ba-ti	10,2	12,0	10,5	11,0	13,2
Niu Di-lân	66480,4	93190,7	93203,5	96353,5	99321,0
Ô-xtrây-li-a	566429,0	788392,2	773040,3	784034,0	808744,0
Pa-lau	360,7	754,1	785,5	857,5	905,3
Pa-pua Niu Ghi-nê	4466,6	4446,5	4446,5	4878,3	4207,6
Phi-gi	3701,8	5730,4	5914,4	5754,8	5854,8
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	915,5	1098,3	1119,7	1110,2	1103,7
Quần đảo Mác-san	172,2	154,1	167,2	169,8	163,7
Quần đảo Xa-lô-mông	536,7	600,9	621,2	652,1	680,7
Tân Ca-lê-đô-ni-a	12721,5	16705,1	16211,3	16907,6	17594,9
Tôn-ga	65,8	98,0	100,5	108,0	132,4
Tu-va-lu	7,1	8,4	8,6	8,8	9,0
Va-nu-a-tu	500,9	615,5	641,8	635,7	647,1

Nguồn số liệu:

Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc

4.8. GIÁ TRỊ CÁC DỰ ÁN FDI ĐẦU TƯ MỚI ĐƯỢC CÔNG BỐ THEO QUỐC GIA ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	1627,6	315,6	248,7	281,5	880,8
An-giê-ri	167,4		10,5	30,3	195,7
Li-bi	7,9		4,5	5,2	3,6
Ma-rốc	2986,8	97,3	1406,8	149,6	85,7
Tuy-ni-di	80,4	58,9	284,2	111,6	131,0
Xu-đăng			123,4		22,2
Đông Phi					
Bu-run-đi			10,8	517,7	
Dim-ba-bu-ê	105,5	38,5		67,5	9,5
Ê-ti-ô-pi-a		5,2		33,9	69,1
Gi-bu-ti		164,8		246,8	
Kê-ni-a	926,6	137,5	619,0	471,0	1449,6
Mô-ri-tuýt	2124,4	1876,5	1445,7	1190,9	1025,6
Ru-an-đa		27,8	27,8		6,5
Tan-da-ni-a	55,0	1,7	8,0	114,5	206,5
Xây-sen	3,0	33,9	46,6	2,4	64,7
Nam Phi					
Nam Phi	2810,5	3086,5	3162,5	1660,8	3382,1
Na-mi-bi-a			370,2	128,1	309,1
Tây Phi					
Bê-nanh				8,0	5,0
Buốc-ki-na Pha-sô	19,0	103,1			
Cốt-đi-voa	9,5	84,8		1,9	31,7
Gha-na	4,7	36,2	1,3	25,7	157,7
Ni-giê-ri-a	949,0	321,5	568,0	719,7	631,4
Tô-gô		21,6		9,5	
Xê-nê-gan		26,8			6,5

4.8. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ CÁC DỰ ÁN FDI ĐẦU TƯ MỚI ĐƯỢC CÔNG BỐ THEO QUỐC GIA ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Phi					
Ăng-gô-la	9,5	40,0		3,7	12,3
Ca-mơ-run	9,4	6,1		163,1	1,0
Ga-bông	9,5		55,6		
Ghi-nê Xích-đạo	28,8	0,5		51,3	
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	19609,2	18640,4	22979,2	24021,0	48322,3
Mỹ	120919,9	126454,5	261634,7	229841,8	203710,8
Ca-ri-bê					
Bắc-ba-đốt	66,6		13,9		25,1
Ba-ha-mát			20,6	161,5	132,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca			6,5	76,4	
Gia-mai-ca	126,5	61,9	440,9	301,0	17,0
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô		3,0	2,2	146,2	5,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin				174,1	44,3
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	530,7	766,1	473,5	1443,0	3483,6
Bô-li-vi-a	8,1		17,4		742,0
Bra-xin	2248,8	1569,2	2884,8	2678,8	4523,9
Chi-lê	1715,3	1065,6	1245,4	3505,8	5584,2
Cô-lôm-bi-a	115,9	450,2	746,5	688,5	474,0
Ê-cu-a-đô	61,3		0,9		19,7
Pê-ru	414,8	108,2	284,5	137,1	473,8
U-ru-goay		17,7	361,7	90,7	61,3
Vê-nê-xu-ê-la	122,2	33,6	59,8	33,0	150,2
Trung Mỹ					
Cốt-xta Ri-ca	82,7	4,0	82,0	117,5	50,6
En Xan-va-đô	14,6		10,2	0,3	
Goa-tê-ma-la		231,7	15,1	355,3	26,5
Mê-hi-cô	2985,4	2220,6	2409,6	3920,2	1574,5
Ni-ca-ra-goa		32,5			1,3
On-đu-rát	47,9	124,9	45,6		
Pa-na-ma	2,9	46,7	97,1	8,5	14,6

4.8. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ CÁC DỰ ÁN FDI ĐẦU TƯ MỚI ĐƯỢC CÔNG BỐ THEO QUỐC GIA ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	60396,8	50056,0	40723,2	52560,7	166836,7
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ)	15940,8	5901,1	7759,8	11120,5	49181,4
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	812,6	300,0	31,6	6,8	3,4
Hàn Quốc	26262,9	10364,4	34405,3	85643,3	42525,0
Nhật Bản	56580,5	35599,4	45880,3	44985,8	54891,0
Đông Nam Á					
Cam-pu-chia	1,0	123,4		1,4	414,2
In-đô-nê-xi-a	1008,8	48,0	260,0	757,4	966,4
Ma-lai-xi-a	9609,4	1703,7	2020,9	4351,7	3227,4
Mi-an-ma			29,0	10,1	1,2
Phi-li-pin	1943,5	1190,9	395,1	4146,7	1544,2
Thái Lan	14470,4	1984,0	1423,9	839,8	3154,8
Việt Nam	6251,9	158,3	2333,2	4730,5	3740,3
Xin-ga-po	26021,0	35495,0	27822,6	22581,3	33083,8
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	45,4		17,6	8,8	50,1
Ai-déc-bai-gian	319,6	414,8	325,4	116,9	1124,9
A-rập Xê-út	13449,4	3719,4	5064,3	32467,3	27586,2
Ba-ren	3849,0	182,2	132,4	190,4	255,6
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	21576,2	9941,6	17796,0	90036,8	71232,5
Ca-ta	415,3	551,1	646,8	1171,0	11680,9
Cô-oét	4044,8	407,9	2274,3	524,1	3318,9
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	30,8	0,5	121,2	39,7	71,7
Gioóc-đa-ni	239,6	16,0	8,7	60,3	1157,5
I-rắc			1,3	2,2	19,4
I-xra-en	2673,3	2878,6	3245,3	10002,4	6421,2
Li-băng	415,5	104,7	518,2	239,3	307,7
Ô-man	463,5	157,2	15,2	809,9	883,0
Pa-le-xtin		9,7		3,5	19,2
Síp	1482,4	2075,0	1717,1	1154,0	1210,4
Thổ Nhĩ Kỳ	2712,6	4436,3	4009,1	3326,5	6373,9

4.8. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ CÁC DỰ ÁN FDI ĐẦU TƯ MỚI ĐƯỢC CÔNG BỐ THEO QUỐC GIA ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Nam Á					
Ấn Độ	13351,5	7171,9	11676,6	42393,2	22366,4
Băng-la-đét	58,6	21,6	49,4	47,7	58,4
I-ran	206,7	40,0	18,9	9,7	82,4
Ka-dắc-xtan	10,7	66,7	54,0	34,0	257,7
Man-đi-vơ			1,3	1,3	0,3
Nê-pan				27,8	11,4
Pa-ki-xtan	73,1	107,3	92,1	100,3	625,3
U-dơ-bê-ki-xtan			19,4		4,5
Xri Lan-ca	154,7	63,6	25,3	341,0	142,4
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	6673,5	5166,6	7054,2	9812,9	20383,2
Ai-xơ-len	47,6	37,5	17,5	62,9	784,5
Đan Mạch	17397,8	9244,6	13068,2	26380,7	31003,9
Ê-xtô-ni-a	274,0	1131,4	747,5	2119,3	1739,2
Lát-vi-a	304,9	42,9	51,7	252,5	607,0
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	643,6	855,5	569,8	367,0	3111,8
Na Uy	10934,2	17039,2	9379,8	11059,0	18837,8
Phân Lan	4704,8	3698,2	3385,6	5198,9	4239,7
Thụy Điển	5298,9	12971,2	10959,0	18365,6	19332,5
Vương quốc Anh	48318,2	44241,8	50720,2	78623,9	110145,5
Đông Âu					
Ba Lan	2086,0	1395,7	3258,1	2370,8	5523,9
Bê-la-rút	348,3	52,8	147,2	41,2	512,7
Bun-ga-ri	556,9	268,5	118,0	580,1	790,2
Cộng hoà Séc	1104,4	2273,3	2524,2	12026,7	3472,6
Hung-ga-ri	261,1	2461,6	669,4	428,7	1716,3
Liên bang Nga	13770,2	2566,7	3060,6	1508,3	8717,2
Môn-đô-va		5,9	23,7		5,2
Ru-ma-ni	259,2	382,8	220,0	896,2	543,9
U-crai-na	611,2	72,6	38,4	1007,1	1007,3
Xlô-va-ki-a	27,5	371,3	180,7	3532,4	698,6

4.8. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ CÁC DỰ ÁN FDI ĐẦU TƯ MỚI ĐƯỢC CÔNG BỐ THEO QUỐC GIA ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Âu					
An-ba-ni		5,8	65,2	68,2	
An-đô-ra		22,7		511,0	359,4
Bắc Ma-xê-đô-ni-a		9,1	0,6	36,0	22,0
Bồ Đào Nha	1468,2	4555,3	6356,5	16873,0	3191,5
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na			3,8	3,7	11,4
Crô-a-ti-a	126,3	115,6	151,8	487,7	198,0
Hy Lạp	70,0	129,0	690,0	3156,1	1713,0
I-ta-li-a	20887,0	12255,0	23775,2	33499,4	29430,4
Man-ta	4,1	153,0	118,1	641,1	165,3
Môn-tê-nê-grô			1,4	3,6	19,4
Tây Ban Nha	17708,2	24051,3	22970,4	29974,7	31109,7
Xan Ma-ri-nô		6,0	5,4	2,3	5,2
Xéc-bi-a	106,9	81,6	54,3	91,2	122,6
Xi-lô-ven-ni-a	219,8	77,4	28,0	83,3	252,8
Tây Âu					
Áo	4227,2	4689,9	6405,2	11032,6	4911,5
Bỉ	5508,9	6021,8	7959,7	15694,6	14525,5
Đức	48697,7	49750,2	77923,9	75737,3	103115,4
Hà Lan	12721,6	22563,5	24537,7	29004,8	36702,9
Lich-ten-xten	88,3	41,7	187,7	261,7	298,0
Lúc-xăm-bua	6957,2	4866,7	5332,1	17835,4	10310,6
Mô-na-cô	79,1	112,1	21,0	71,3	105,9
Pháp	40633,8	41868,9	40782,3	82287,7	56899,7
Thụy Sĩ	15631,0	18249,4	15435,5	22600,3	37278,6
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Niu Di-lân	664,8	998,4	723,5	1770,7	1445,5
Ô-xtrây-li-a	10361,5	5631,9	17736,7	37209,8	20377,5
Va-nu-a-tu	117,2	1,3	28,5	1,2	

Nguồn số liệu:

Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc

4.9. GIÁ TRỊ CÁC DỰ ÁN FDI ĐẦU TƯ MỚI ĐƯỢC CÔNG BỐ THEO QUỐC GIA NHẬN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	16038,1	2090,9	13724,2	107753,3	41933,6
An-giê-ri	779,2	80,4	818,3	242,8	691,2
Li-bi		0,5	11,9	6366,6	2083,2
Ma-rốc	3969,6	2763,3	4542,5	15613,9	22594,0
Tuy-ni-di	308,9	421,1	304,6	295,7	391,0
Xu-đăng	1573,2	348,4	96,7	187,4	
Đông Phi					
Bu-run-đi	355,2				183,1
Dăm-bi-a	594,5	863,7	848,5	1722,6	1353,5
Dim-ba-bu-ê	874,6	214,0	1895,2	5728,8	1648,7
Ê-ti-ô-pi-a	1781,3	577,5	140,6	568,6	3199,5
Gi-bu-ti	552,0	253,7	7,0	3186,4	1621,3
Kê-ni-a	2553,2	773,7	2194,3	1984,9	9337,4
Ma-đa-gát-xca		409,6	143,9	6,5	203,5
Ma-la-uy	9,5	55,6	49,0	177,5	799,6
Mô-dăm-bích	4722,2	549,6	2560,5	1363,8	3847,0
Mô-ri-tuyt	71,6	72,9	77,9	73,4	309,3
Ru-an-đa	924,5	254,9	283,5	340,0	369,5
Tan-da-ni-a	1307,8	250,1	1175,7	1367,6	1731,8
U-gan-đa	789,8	380,4	289,9	10214,1	1490,7
Xây-sen		379,2	123,4	180,9	0,3
Xô-ma-li		123,4		149,4	809,1
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	166,6	152,6	345,6	287,7	1215,1
Etx-oa-ti-ni		9,5	115,0	6,5	
Lê-xô-thô		11,0	191,8		
Nam Phi	5040,2	7538,0	5161,9	26864,1	13233,6
Na-mi-bi-a	113,3	184,8	4610,1	576,1	1214,4

**4.9. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ CÁC DỰ ÁN FDI ĐẦU TƯ MỚI ĐƯỢC CÔNG BỐ
THEO QUỐC GIA NHẬN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	438,6	43,7	239,2		70,4
Buốc-ki-na Pha-sô		351,8	94,8	89,1	679,2
Cáp-ve	277,4	27,8		10,5	
Cốt-đi-voa	3338,5	602,4	443,5	1067,6	997,6
Găm-bi-a				9,5	352,0
Gha-na	1649,5	1387,0	1350,9	1328,6	2525,8
Ghi-nê	1004,0	14493,3	11,2	62,7	8600,0
Li-bê-ri-a	895,2	145,3	1544,7	65,1	
Ma-li	375,1	484,3	435,7	225,0	29,5
Mô-ri-ta-ni		6,5	393,7	55,0	34000,0
Ni-giê		4,7	177,9	39,5	
Ni-giê-ri-a	8018,2	5943,6	1748,7	2011,8	9198,4
Tô-gô	27,9	162,4	390,4	175,7	81,6
Xê-nê-gan	1472,9	767,1	636,5	1417,2	343,1
Xi-ê-ra Lê-ôn	361,4		51,6	250,8	519,8
Trung Phi					
Ăng-gô-la	2591,3	3367,4	3328,2	368,9	581,0
Ca-mơ-run	1683,9	202,0	205,3	92,9	537,1
Cộng hòa DC Công-gô	1188,3	1316,6	326,1	3418,2	6423,8
Cộng hòa Trung Phi	8,2	6,1			
Công-gô	155,7	123,4		764,6	2022,1
Ga-bông	13,1	3217,1	2096,3	203,5	1116,3
Sát	4,7	198,6	39,0	9,5	
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	13133,0	17629,8	39524,3	24194,1	36851,5
Mỹ	79278,8	74688,5	118171,5	176879,0	138475,9
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	400,0			4,7	
Bác-ba-đốt		2,2	0,5		42,6
Ba-ha-mát		5,0	82,5	37,2	
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	268,5	2535,6	697,7	3718,9	1847,7
Cu-ba	815,0	90,2	7,0	2,7	60,2

4.9. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ CÁC DỰ ÁN FDI ĐẦU TƯ MỚI ĐƯỢC CÔNG BỐ THEO QUỐC GIA NHẬN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Gia-mai-ca	1453,5	74,1	210,7	5,8	10,4
Grê-na-đa	8,7	90,2	2,2		
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	327,8	0,7	145,2	180,1	51,0
Xan Lu-xi-a	120,0	2,2			
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	2686,1	4079,8	6709,6	7363,0	9236,2
Bô-li-vi-a	2421,4	312,8	242,5	67,7	2454,3
Bra-xin	16406,8	17687,7	27165,1	23725,8	37137,8
Chi-lê	8781,6	5473,1	5304,4	6735,9	21896,2
Cô-lôm-bi-a	2297,2	3079,6	4065,4	1838,1	3449,6
Ê-cu-a-đô	763,4	685,4	731,2	221,4	586,5
Guy-a-na	85,7	9016,2	189,0	13548,2	12714,2
Pa-ra-goay	133,7	3434,5	75,9	131,4	1467,8
Pê-ru	826,3	1729,3	2298,9	1326,3	1756,5
U-ru-goay	815,4	156,9	1257,6	930,1	4565,1
Vê-nê-xu-ê-la	124,2	47,3	4,9	32,5	563,5
Xu-ri-nam	183,4		144,5	5,1	0,7
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	87,5		8,0	3,6	90,2
Cốt-xta Ri-ca	408,3	1816,7	1878,4	2462,3	1696,9
En Xan-va-đô	54,2	170,6	324,0	464,6	290,3
Goa-tê-ma-la	358,3	122,4	415,9	527,3	484,6
Mê-hi-cô	24522,8	14128,5	21339,8	45918,7	33294,3
Ni-ca-ra-goa	755,2	295,4	81,1	141,3	136,7
On-đu-rát	359,3	396,1	75,6	191,3	1728,5
Pa-na-ma	1908,3	1273,5	201,1	3775,9	1021,2
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	60820,8	38589,7	36337,0	22395,4	40447,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	4148,2	2601,7	3880,3	3169,2	4243,3
Đặc khu HC Ma-caô (TQ)	3582,9	146,7	340,8	211,3	283,4
Hàn Quốc	8939,1	4639,3	7816,8	13010,6	16962,0
Mông Cổ	5597,6	12,3		6,6	84,4
Nhật Bản	9838,6	9299,1	26100,4	10042,9	27383,6

4.9. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ CÁC DỰ ÁN FDI ĐẦU TƯ MỚI ĐƯỢC CÔNG BỐ THEO QUỐC GIA NHẬN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Đông Nam Á					
Bru-nây	73,2	13696,6	190,7	1,5	4,5
Cam-pu-chia	3288,7	1531,3	392,4	1026,4	2402,1
In-đô-nê-xi-a	40746,8	20465,2	9424,4	24807,9	60584,6
Lào	2778,8	51,0	203,0	540,5	748,1
Ma-lai-xi-a	14270,0	8451,3	27979,7	23675,2	37850,8
Mi-an-ma	10251,3	4287,2	124,9	97,1	79,3
Phi-li-pin	8634,2	1821,1	1726,2	3708,4	21102,9
Thái Lan	7895,9	2074,2	4479,8	15502,2	6976,8
Ti-mo Lét-xtê	87,3			76,2	218,2
Việt Nam	21129,2	10762,1	11448,7	25881,9	34368,7
Xin-ga-po	8703,4	6983,0	13815,9	18785,7	11339,8
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	140,5	46,3	955,0	263,6	663,8
Ai-đéc-bai-gian	416,6	729,4	42,6	737,9	1255,2
A-rập Xê-út	6400,9	11369,8	9658,8	14317,0	30621,3
Ba-ren	1906,3	1253,8	1078,7	2288,8	496,7
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	7691,1	12644,5	10207,7	14952,0	18415,0
Ca-ta	1199,8	1351,0	1859,9	30343,2	364,5
Cô-oét	67,9	208,0	111,3	656,8	200,1
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	489,1	246,6	543,2	719,8	543,6
Gioóc-đa-ni	297,1	281,0	416,1	378,5	17127,0
I-rắc	556,9	1098,5	1105,4	1043,3	16103,8
I-xra-en	249,6	1821,6	28065,3	1879,3	752,3
Li-băng	34,6	30,0	0,2	11,5	15,3
Ô-man	1658,7	9983,4	5015,5	13297,5	2070,1
Pa-le-xtin				26,4	66,8
Síp	343,9	164,9	252,5	539,5	242,3
Thổ Nhĩ Kỳ	5394,3	4906,0	4812,7	4119,6	14240,7
Trung Nam Á					
Ấn Độ	58843,1	23603,9	17008,4	61963,4	85551,7
Áp-ga-ni-xtan	17,5				1802,7
Băng-la-đét	3023,4	812,3	1532,9	593,7	2702,9

4.9. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ CÁC DỰ ÁN FDI ĐẦU TƯ MỚI ĐƯỢC CÔNG BỐ THEO QUỐC GIA NHẬN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Bu-tan	276,6	269,8	190,7	173,6	630,0
Cư-rơ-gư-xtan	1050,8	8,1		32,6	1172,8
I-ran	2887,3				4,3
Ka-dắc-xtan	4987,0	1728,0	913,2	1640,0	18468,4
Man-đi-vơ	311,7	199,0	190,7	85,2	811,0
Nê-pan	755,8	303,1	1231,6	34,6	798,2
Pa-ki-xtan	19234,6	241,3	886,1	1476,0	11016,9
Tát-gi-ki-xtan	321,5	584,1	424,0	18,0	1340,2
Tuốc-mê-ni-xtan	1007,2			7835,9	135,1
U-dơ-bê-ki-xtan	7399,8	2950,0	4788,5	1917,5	10701,9
Xri Lan-ca	1400,2	944,3	1289,4	158,3	7494,9
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	5595,8	9935,7	9352,9	25133,0	8671,9
Ai-xơ-len	301,9	349,7	257,7	132,9	16,7
Đan Mạch	1870,4	2821,3	2525,9	4717,4	2494,5
Ê-xtô-ni-a	550,4	642,3	842,7	387,5	871,8
Lát-vi-a	285,9	1017,2	785,9	821,4	1929,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	805,1	1158,9	2236,4	1074,0	1899,8
Na Uy	393,5	1437,8	2133,7	2539,5	3668,1
Phần Lan	1999,0	3098,3	3888,1	3742,5	6551,2
Thụy Điển	1849,4	2326,1	3090,3	3077,6	8506,2
Vương quốc Anh	58294,3	48027,0	69670,0	100476,6	64224,9
Đông Âu					
Ba Lan	6200,7	23774,4	23454,9	18014,8	22899,7
Bê-la-rút	805,7	696,5	353,7	150,8	1163,8
Bun-ga-ri	2017,4	1068,2	1172,2	2153,1	3591,8
Cộng hoà Séc	3559,8	2613,3	3557,5	2414,1	2975,2
Hung-ga-ri	2776,3	3840,7	6300,2	12475,7	9239,9
Liên bang Nga	14528,9	8079,7	14924,8	302,1	1203,4
Môn-đô-va	550,1	131,7	70,7	228,0	250,2
Ru-ma-ni	4255,6	3764,7	5454,5	13440,7	10666,5
U-crai-na	619,7	2854,3	2590,2	1040,2	5723,7
Xlô-va-ki-a	3914,4	2411,6	3214,0	3871,8	2139,9

4.9. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ CÁC DỰ ÁN FDI ĐẦU TƯ MỚI ĐƯỢC CÔNG BỐ THEO QUỐC GIA NHẬN ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Nam Âu					
An-ba-ni	137,1	354,2	278,7	181,7	1051,8
An-đô-ra	4,0		13,3	27,2	4,1
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	354,2	130,0	1075,4	614,3	610,2
Bồ Đào Nha	1299,8	3377,4	6891,7	5103,8	7434,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	3088,7	462,6	356,6	641,6	1480,8
Crô-a-ti-a	525,8	679,3	1091,1	1998,8	2456,5
Hy Lạp	160,0	2854,4	2341,6	2100,3	1287,8
I-ta-li-a	5061,2	10091,1	20422,9	24880,4	28332,2
Man-ta	36,5	110,5	378,4	190,3	52,3
Môn-tê-nê-grô	42,7	581,3	107,7	141,3	1686,2
Tây Ban Nha	11748,5	15972,8	35854,9	50467,1	36496,4
Xéc-bi-a	4529,2	2140,5	3208,1	4415,4	11212,2
Xi-lô-ven-ni-a	157,3	482,8	108,3	473,4	980,7
Tây Âu					
Áo	1478,8	1647,6	2181,9	3614,2	2684,0
Bỉ	3953,8	5503,5	7676,9	7620,4	4468,6
Đức	15241,8	30707,5	64668,1	47904,9	56494,2
Hà Lan	10676,1	7139,9	9146,3	9403,9	8195,8
Lich-ten-xten		13,3	32,1		
Lúc-xăm-bua	85,8	842,1	690,0	514,3	506,2
Mô-na-cô	50,4	35,6	29,9	51,7	82,3
Pháp	9007,0	17323,9	15709,5	22971,6	31080,5
Thụy Sĩ	2060,4	3123,3	3173,5	8419,1	2165,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Niu Di-lân	1613,5	2010,9	7231,1	1904,4	1323,2
Ô-xtrây-li-a	15922,3	22445,5	23858,9	71870,3	47481,5
Pa-pua Niu Ghi-nê	253,2		25,5	1008,9	109,6
Phi-gi	50,8		3,0	41,5	326,1
Tôn-ga				355,6	427,9

Nguồn số liệu:

Diễn đàn Thương mại và Phát triển Liên hợp quốc

4.10. ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC NGOÀI THUẦN GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	-71,3	-1015,2	-5972,4	21725,0	908,3
Li-bi	-523,2	-175,7	912,9		
Ma-rốc	-1316,0	-2336,2	285,7	1031,7	-2311,7
Tuy-ni-di	-152,7	702,7	1260,5	421,4	703,7
Xu-đăng	2,8	11,4	-14,1	4,8	
Đông Phi					
Bu-run-đi	-8,7	-3,4	-4,8	-7,0	-8,6
Dăm-bi-a	-1221,4	-198,7	-1001,9	150,8	-136,1
Dim-ba-bu-ê	-122,8	81,6	-107,7	-93,7	-22,8
Gi-bu-ti	10,6	-209,7	195,3	13,6	36,9
Kê-ni-a	155,1	1313,3	199,5	706,7	645,5
Ma-đa-gát-xca	20,8	-2,3	-0,1	-0,3	
Ma-la-uy	-9,4	207,9	71,4	95,5	-2,6
Mô-dăm-bích	49,4	-3,6	2,8	18,4	-1,3
Mô-ri-tuyt	-7704,4	-6749,5	-1464,1	-1076,5	731,0
Ru-an-đa	-7,9	-26,5	-200,0	60,4	70,8
Tan-da-ni-a	-27,6	-18,4	-8,7	-22,6	-7,3
U-gan-đa	212,1	192,4	-184,0	479,5	301,7
Xây-sen	-35,9	96,5	-13,1	3,6	-10,1
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	1092,9	921,7	1040,7	-653,1	823,1
Etx-oa-ti-ni	98,1	42,8	392,2	-23,5	148,0
Lê-xô-thô	-0,3	133,8	15,3	-1,9	120,2
Nam Phi	-10280,7	6748,9	54679,8	4188,4	6510,3
Na-mi-bi-a	-1012,9	-47,7	-619,9	-157,0	837,7

4.10. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC NGOÀI THUẦN GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Phi					
Bê-nanh	168,5	510,1	15,9	95,0	
Buốc-ki-na Pha-sô	400,2	518,1	-196,1	324,0	-493,8
Cáp-ve	35,7	-0,2	0,8	0,1	-0,01
Cốt-di-voa	-971,2	-486,3	-655,0	420,0	
Gha-na	-900,0	-1561,2	-1956,8	2130,0	402,4
Ghi-nê	-54,7	12,0	19,6	72,2	-78,7
Ghi-nê Bít-xao	-6,8	-38,5	-73,6	-35,5	
Ma-li	-54,2	-46,8	-581,0	67,6	-163,5
Ni-giê	-138,9	-17,2	-689,6	-259,0	-446,8
Ni-giê-ri-a	-858,7	3691,3	-5343,3	-3864,7	-6216,4
Tô-gô	-20,6	467,4			
Xê-nê-gan	-199,3	-349,7	-603,0	-442,9	-208,1
Trung Phi					
Ăng-gô-la	-446,2	-1640,4	34,7	-922,9	-33,5
Ca-mơ-run	-704,5	-35,8	609,0	476,2	467,3
Cộng hòa DC Công-gô	94,1	39,4	48,0	34,8	3,4
Công-gô	22,6	-184,7	34,3		
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	6,6	-0,5	-2,5	8,1	
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	-37884,0	-66245,3	-42968,4	-116726,5	15355,5
Mỹ	-106755,0	-540192,0	97439,0	-437666,0	-1149515,0
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	24,2	-40,0	-2,9	45,7	45,0
Ba-ha-mát	12,4	-656,8	447,1	-99,8	330,2
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	-3457,7	-5620,1	-2061,0	-3257,7	-2412,8
Đô-mi-ni-ca	-28,8	-7,4	15,6	-11,1	-10,7
Gia-mai-ca	-1268,2	-343,7	3,8	755,8	922,3
Grê-na-đa	68,3	1,9	3,9	98,0	108,6
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	799,3	-184,6	256,3	754,2	-370,1
Xan Kít Nê-vi	67,9	29,0	-17,4	100,4	-10,7

4.10. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC NGOÀI THUẦN GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Xan Lu-xi-a	-4,6	93,7	61,3	78,6	-47,9
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	4,6	22,0	7,2	-7,2	86,3
Nam Mỹ					
Ăc-hen-ti-na	-437,2	1570,7	4940,4	6899,0	5420,5
Bô-li-vi-a	622,1	-612,8	20,7	-203,7	-245,6
Bra-xin	-17838,7	12882,3	-7881,1	2919,0	-9301,4
Chi-lê	-2152,2	-13090,1	-32645,2	-5313,1	1771,0
Cô-lôm-bi-a	-9090,9	-1768,1	-4595,4	427,0	8662,7
Ê-cu-a-đo	-1473,4	-237,4	-84,4	1181,4	2155,6
Guy-a-na	11,9	-21,4	-49,7	-56,3	-67,9
Pa-ra-goay	-330,0	-2168,9	-181,0	-214,8	-192,1
Pê-ru	-2167,5	-9770,9	-23668,3	982,6	6146,8
U-ru-goay	1231,9	1498,4	1095,3	1845,2	1301,2
Xu-ri-nam	9,5	-35,3	-46,5	19,4	34,7
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	0,001	-6,5	564,9	0,001	0,001
Cốt-xta Ri-ca	-572,8	1097,0	3393,4	2827,2	468,0
En Xan-va-đo	-58,8	250,8	-302,8	502,8	141,1
Goa-tê-ma-la	-33,8	-322,4	-1628,1	-317,4	-1696,4
Mê-hi-cô	-17457,3	10308,7	41578,6	5112,0	11268,2
Ni-ca-ra-go-a	0,9	133,0	-17,3	-46,9	-199,1
On-đư-rát	31,4	-88,8	115,5	385,0	345,4
Pa-na-ma	-322,5	-2476,7	3722,2	-3216,4	-1178,7
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	66470,1	-95539,0	-51365,9	289053,7	63244,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	125253,6	68137,4	79798,8	40387,6	57792,8
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	12184,2	6028,3	6265,1	3576,5	18773,8
Hàn Quốc	49529,8	41744,8	19361,2	25825,9	8289,3
Mông Cổ	-248,5	563,3	24,9	445,1	817,9
Nhật Bản	132434,0	35926,9	-195681,9	-137874,2	198898,1

4.10. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC NGOÀI THUẦN GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Đông Nam Á					
Bru-nây	336,4	1160,7	-237,1	455,9	-270,9
Cam-pu-chia	14,7	96,0	51,2	126,1	350,0
In-đô-nê-xi-a	-16182,7	-3368,9	-5085,6	11630,6	-2207,5
Lào	-537,8	256,6	310,1	-71,3	98,9
Ma-lai-xi-a	7226,1	12033,7	-4560,0	11285,1	8121,8
Phi-li-pin	5470,9	-1679,7	10237,1	-1683,7	3544,0
Thái Lan	16508,1	11948,1	11966,1	-5780,2	13727,5
Ti-mo Lét-xtê	-150,8	272,3	-150,5	151,6	-218,6
Việt Nam	65,0	1256,0	-281,0	-1512,0	1189,0
Xin-ga-po	61651,6	59207,9	73638,8	61746,8	97908,7
Tây Á					
Ác-mê-ni-a	-235,4	43,7	-672,0	1355,9	-64,5
Ai-déc-bai-gian	-1080,8	281,8	519,0	1793,1	682,6
A-rập Xê-út	10769,7	23690,2	37122,3	35843,6	41931,9
Ba-ren	106,7	-2173,7	1130,3	-501,1	-796,8
Ca-ta	16548,4	12548,9	12160,7	12148,6	29439,0
Cô-oét	32668,3	49115,4	30842,1	50854,3	42905,7
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	153,6	-74,6	311,1	1607,9	731,3
Gioóc-đa-ni	-1295,2	-424,8	232,4	686,3	-1206,3
I-rắc	-277,2	2511,2	-270,1	-51,5	243,1
I-xra-en	7092,3	-3728,2	-14966,8	-6160,4	19575,9
Li-băng	-524,6	-2205,5	-883,5	3915,1	2445,7
Ô-man	-855,5	-1805,6	-3983,9	1446,6	7971,4
Pa-le-xtin	-124,6	-69,1	-86,7	172,7	306,0
Síp	-2584,0	5663,4	1167,3	1017,4	3759,9
Thổ Nhĩ Kỳ	13869,0	9785,0	7597,0	18471,0	-5652,0
Trung Nam Á					
Ấn Độ	-9486,6	-15111,7	-5718,2	18702,8	-31025,3
Áp-ga-ni-xtan	80,7	60,6			
Băng-la-đét	-203,4	190,1	313,4	323,2	221,6
Bu-tan			15,4	38,7	-56,1
Cư-rơ-gư-xtan	129,0	-15,1	-0,4	-0,4	
Ka-dắc-xtan	-5887,9	-7743,9	-3577,6	13188,6	5349,1

4.10. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC NGOÀI THUẦN GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Man-đi-vơ	-122,9	49,5	-283,9	83,0	19,5
Pa-ki-xtan	-916,0	1435,0	-2842,0	714,0	-92,0
Tát-gi-ki-xtan	-0,1	0,2	-0,8	1,2	1,8
U-dơ-bê-ki-xtan	-0,6	-1389,6	-1995,8	-27,3	-994,3
Xri Lan-ca	-686,4	2383,1	1547,4	-369,6	-757,4
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	-94351,1	-7898,3	-11462,9	-146145,1	107781,3
Ai-xơ-len	3892,4	1007,2	31,2	1145,5	2198,0
Đan Mạch	-17032,8	-3978,1	12208,6	4632,4	20565,3
Ê-xtô-ni-a	599,0	3241,8	2847,3	-891,6	241,8
Lát-vi-a	2969,2	4787,2	-346,3	1047,7	-1630,7
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	-85,2	-2077,2	2134,9	2173,5	1400,6
Na Uy	34452,2	3936,4	39755,5	144036,5	92635,2
Phần Lan	618,5	-139,2	23736,6	-8525,6	1482,0
Thụy Điển	-13132,3	-7289,8	66724,9	-23223,2	-3198,7
Vương quốc Anh	-194625,3	36395,2	-259927,8	-50456,6	222782,8
Đông Âu					
Ba Lan	4438,0	6811,0	11895,0	-2461,0	4552,0
Bê-la-rút	952,1	-1343,5	87,2	524,0	-359,1
Bun-ga-ri	-665,1	812,9	2737,9	1198,1	1335,4
Cộng hoà Séc	-6690,3	-5873,2	3680,8	14646,2	3864,0
Hung-ga-ri	6270,3	-2991,6	1022,8	-4113,8	-9033,4
Liên bang Nga	26423,2	25295,8	32084,5	21211,5	4933,8
Môn-đô-va	-4,0	0,9	-4,9	1,7	9,4
Ru-ma-ni	53,0	-15132,2	-4123,1	-5245,5	-14840,7
U-crai-na	-367,0	829,0	-1024,0	2026,0	2733,0
Xlô-va-ki-a	2037,3	3249,8	5866,4	1874,6	-8286,6
Nam Âu					
An-ba-ni	-254,3	-56,8	-92,6	601,0	349,4
An-đô-ra		-233,7	662,6	1145,5	371,8
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	-62,3	-296,6	-144,0	-31,1	58,4
Bồ Đào Nha	84,0	6185,6	16266,8	6935,7	9515,2

4.10. (Tiếp theo) ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP NƯỚC NGOÀI THUẦN GIAI ĐOẠN 2015-2023

Triệu USD

	2015	2020	2021	2022	2023
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	61,6	3,9	45,1	137,9	248,0
Crô-a-ti-a	-160,6	52,7	-89,3	1839,0	-687,5
Hy Lạp	8863,0	53375,7	26810,1	8352,7	-2769,8
I-ta-li-a	110965,1	130213,1	146423,4	173929,7	-27103,3
Man-ta	5421,3	831,7	-1801,5	2047,9	5258,8
Môn-tê-nê-grô	-136,8	-493,5	648,7	184,5	482,8
Tây Ban Nha	11143,1	89880,5	43695,1	38970,7	-18226,0
Xan Ma-ri-nô		19,0	-73,5	649,0	
Xéc-bi-a	307,3	-1803,0	-1866,6	30,5	-946,2
Xlô-ven-ni-a	3351,7	-1050,4	3266,4	-111,1	-275,3
Tây Âu					
Áo	16320,0	-13587,5	13995,5	857,3	-15321,1
Bỉ	-20874,2	23209,2	7412,3	-666,7	-20605,7
Đức	213012,8	28055,5	231226,2	14068,3	-5746,0
Hà Lan	-38411,0	119620,1	-144534,5	-223865,7	51760,9
Lúc-xăm-bua	-174753,6	7213,5	-202288,0	-118445,6	-51902,8
Pháp	54901,9	-30628,4	18299,2	-83395,5	-149439,4
Thụy Sĩ	56256,0	32623,9	37049,8	22183,9	32238,1
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Ki-ri-ba-ti	1,2	2,1	6,6	5,0	3,5
Niu Di-lân	-2601,5	9231,6	-9431,9	-4375,0	-11157,0
Ô-xtrây-li-a	-45211,1	3524,6	85145,4	-80275,7	10036,8
Pa-lau	5,3	-8,2	-3,4	-12,1	
Pa-pua Niu Ghi-nê	-280,2	72,7	33,2	39,2	23,0
Phi-gi	88,0	179,6	24,0	24,8	
Quần đảo Mác-san	-4,7	-7,1	3,5		
Quần đảo Xa-lô-mông	0,7	1,5	6,2	-2,4	4,5
Tân Ca-lê-đô-ni-a	26,0				
Tôn-ga	0,0	4,8	4,0	0,0	-0,2
Tu-va-lu	8,3	6,6	11,3	11,7	
Va-nu-a-tu		0,7	0,2	0,2	

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

4.11. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nội tệ/1USD

	Đơn vị nội tệ	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI						
Bắc Phi						
Ai-cập	<i>Pounds</i>	7,69	15,76	15,64	19,16	30,63
An-giê-ri	<i>Dinars</i>	100,69	126,78	135,06	141,99	135,84
Li-bi	<i>Dinars</i>	1,38	1,39	4,51	4,81	4,81
Ma-rốc	<i>Dirhams</i>	9,76	9,50	8,99	10,16	10,13
Tuy-ni-di	<i>Dinars</i>	1,96	2,81	2,79	3,10	3,11
Xu-đăng	<i>Pounds</i>	6,03	54,00	370,79	546,76	
Đông Phi						
Bu-run-đi	<i>Francs</i>	1571,90	1915,05	1975,95	2034,31	2574,05
Cô-mô-rốt	<i>Francs</i>	443,41	430,72	415,96	467,18	454,99
Dăm-bi-a	<i>Kwacha</i>	8,63	18,34	20,02	16,94	20,21
Dim-ba-bu-ê	<i>Zimb. Dollars</i>		51,33	88,55	374,95	3509,17
Ê-ri-tơ-rê-a	<i>Eritrean nakfa</i>	15,38	15,08	15,08	15,08	15,08
Ê-ti-ô-pi-a	<i>Birr</i>	20,58	34,93	43,73	51,76	54,60
Gì-bu-ti	<i>Francs</i>	177,72	177,72	177,72	177,72	177,72
Kê-ni-a	<i>Shillings</i>	98,18	106,45	109,64	117,87	139,85
Ma-đa-gát-xca	<i>Ariary</i>	2933,51	3787,75	3829,98	4096,12	4429,58
Ma-la-uy	<i>Kwacha</i>	499,61	749,53	805,90	949,04	1161,09
Mô-dăm-bích	<i>Meticaïs</i>	39,98	69,47	65,47	63,85	63,89
Mô-ri-tuyt	<i>Rupees</i>	35,06	39,35	41,69	44,18	45,27
Ru-an-đa	<i>Francs</i>	719,86	943,28	988,62	1030,31	1160,10
Tan-da-ni-a	<i>Shillings</i>	1991,39	2294,15	2297,76		
U-gan-đa	<i>Shillings</i>	3240,65	3718,25	3587,05	3689,82	3726,14
Xây-sen	<i>Rupees</i>	13,31	17,62	16,92	14,27	14,02
Nam Phi						
Bốt-xoa-na	<i>Pula</i>	10,13	11,46	11,09	12,37	13,60
Etx-oa-ti-ni	<i>Emalangenì</i>	12,76	16,47	14,78	16,36	18,45

4.11. (Tiếp theo) TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nội tệ/1USD

	Đơn vị nội tệ	2015	2020	2021	2022	2023
Lê-xô-thô	<i>Maloti</i>	12,76	16,46	14,78	16,36	18,45
Nam Phi	<i>Rand</i>	12,76	16,46	14,78	16,36	18,45
Na-mi-bi-a	<i>Nami.Dollars</i>	12,88	16,46	14,78	16,36	18,45
Tây Phi						
Bê-nanh	<i>Francs</i>	591,21	574,29	554,61	622,91	606,65
Buốc-ki-na Pha-sô	<i>Francs</i>	591,21	575,59	554,53	623,76	606,57
Cáp-ve	<i>Escudos</i>	99,39	96,80	93,22	104,86	101,80
Cốt-đi-voa	<i>Francs</i>	591,21	575,59	554,53	623,76	606,57
Găm-bi-a	<i>Dalasis</i>	42,51	51,50	51,48	54,92	61,10
Gha-na	<i>Cedis</i>	3,71	5,60	5,81	8,27	11,02
Ghi-nê	<i>Francs</i>	7485,52	9565,08			
Ghi-nê Bít-xao	<i>Francs</i>	591,21	575,59	554,53	623,76	606,57
Li-bê-ri-a	<i>Libe.Dollars</i>	86,19	191,52	166,15	152,93	174,96
Ma-li	<i>Francs</i>	591,21	575,59	554,53	623,76	606,57
Mô-ri-ta-ni	<i>Ouguiyas</i>	32,47	37,19	36,06	36,94	36,49
Ni-giê	<i>Francs</i>	591,21	575,59	554,53	623,76	606,57
Ni-giê-ri-a	<i>Naira</i>	192,44	358,81	401,15	425,98	645,19
Tô-gô	<i>Francs</i>	591,21	575,59	554,53	623,76	606,57
Xê-nê-gan	<i>Francs</i>	591,21	575,59	554,53	623,76	606,57
Xi-ê-ra Lê-ôn	<i>Leones</i>	5,08	9,83	10,44	14,05	21,30
Trung Phi						
Ăng-gô-la	<i>Kwanzas</i>	120,06	578,26	631,44	460,57	685,02
Ca-mơ-run	<i>Francs</i>	591,21	575,59	554,53	623,76	606,57
Cộng hòa DC Công-gô	<i>Congo Francs</i>	925,98	1851,12	1989,39	2006,71	2340,04
Cộng hòa Trung Phi	<i>Francs</i>	591,21	575,59	554,53	623,76	606,57
Công-gô	<i>Francs</i>	591,21	575,59	554,53	623,76	606,57
Ga-bông	<i>Francs</i>	591,21	575,59	554,53	623,76	606,57
Ghi-nê Xích-đạo	<i>Francs</i>	591,21	575,59	554,53	623,76	606,57

4.11. (Tiếp theo) TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nội tệ/1USD

	Đơn vị nội tệ	2015	2020	2021	2022	2023
Sắt	<i>Francs</i>	591,21	575,59	554,53	623,76	606,57
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	<i>Dobras</i>	22,09	21,51	20,71	23,29	22,66
CHÂU MỸ						
Bắc Mỹ						
Ca-na-đa	<i>Canada Dollars</i>	1,28	1,34	1,25	1,30	1,35
Mỹ	<i>UD Dollars</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Ca-ri-bê						
An-ti-goa và Ba-bu-đa	<i>Carib.Dollars</i>	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
Bác-ba-đốt	<i>Barba. Dollars</i>	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
Ba-ha-mát	<i>Baham Dollars</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	<i>Pesos</i>	45,05	56,52	57,22	55,14	56,16
Đô-mi-ni-ca	<i>E.Carib.Dollars</i>	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
Gia-mai-ca	<i>Jamai.Dollars</i>	116,97	142,40	150,79	153,43	154,16
Grê-na-đa	<i>E.Carib.Dollars</i>	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
Hai-i-ti	<i>Gourdes</i>	50,71	93,51	89,23	115,63	141,04
Pue-tô Ri-cô	<i>US Dollars</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	<i>TT Dollars</i>	6,38	6,75	6,76	6,75	6,75
Xan Kít Nê-vi	<i>E.Carib.Dollars</i>	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
Xan Lu-xi-a	<i>E.Carib.Dollars</i>	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	<i>E.Carib.Dollars</i>	2,70	2,70	2,70	2,70	2,70
Nam Mỹ						
Ác-hen-ti-na	<i>Pesos</i>	9,23	70,54	94,99	130,62	296,26
Bô-li-vi-a	<i>Bolivianos</i>	6,91	6,91	6,91	6,91	6,91
Bra-xin	<i>Reais</i>	3,33	5,16	5,39	5,16	4,99
Chi-lê	<i>Pesos</i>	654,12	792,73	758,96	873,31	840,07
Cô-lôm-bi-a	<i>Pesos</i>	2741,78	3693,28	3744,24	4256,19	4325,96

4.11. (Tiếp theo) TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nội tệ/1USD

	Đơn vị nội tệ	2015	2020	2021	2022	2023
Ê-cu-a-đo	<i>US Dollars</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Guy-a-na	<i>Guyan.Dollars</i>	206,50	208,50	208,50	208,50	208,50
Pa-ra-goay	<i>Guaranies</i>	5204,92	6771,10	6774,16	6982,75	7288,87
Pê-ru	<i>Nuevos Soles</i>	3,18	3,49	3,88	3,84	3,74
U-ru-goay	<i>Pesos</i>	27,33	42,01	43,55	41,17	38,82
Vê-nê-xu-ê-la	<i>Bolivares</i>	6,28				
Xu-ri-nam	<i>Surin. Dollars</i>	3,42	9,31	18,24	24,71	36,78
Trung Mỹ						
Bê-li-xê	<i>Belize Dollars</i>	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00
Cốt-xta Ri-ca	<i>Colones</i>	534,57	584,90	620,78	647,14	544,05
En Xan-va-đo	<i>US Dollars</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Goa-tê-ma-la	<i>Quetzales</i>	7,65	7,72	7,73	7,75	7,83
Mê-hi-cô	<i>Pesos</i>	15,85	21,49	20,27	20,13	17,76
Ni-ca-ra-go-a	<i>Córdobas</i>	27,26	34,34	35,17	35,87	36,44
On-đu-rát	<i>Lempiras</i>	21,95	24,58	24,02	24,49	24,60
Pa-na-ma	<i>Balboas</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
CHÂU Á						
Đông Á						
CHND Trung Hoa	<i>Yuan</i>	6,23	6,90	6,45	6,74	7,08
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	<i>HK Dollars</i>	7,75	7,76	7,77	7,83	7,83
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	<i>Patacas</i>	7,98	7,99	8,01	8,07	8,06
Hàn Quốc	<i>Won</i>	1130,95	1180,27	1143,95	1291,45	1305,66
Mông Cổ	<i>Togrogs</i>	1970,31	2813,29	2849,29	3140,68	3465,74
Nhật Bản	<i>Yen</i>	121,04	106,77	109,75	131,50	140,49
Đông Nam Á						
Bru-nây	<i>Dollars</i>	1,37	1,38	1,34	1,38	1,34
Cam-pu-chia	<i>Riels</i>	4067,75	4092,78	4098,72	4102,04	4110,65

4.11. (Tiếp theo) TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nội tệ/1USD

	Đơn vị nội tệ	2015	2020	2021	2022	2023
In-đô-nê-xi-a	<i>Rupiah</i>	13389,41	14582,20	14308,14	14849,85	15236,88
Lào	<i>Kip</i>	8127,61	9045,79	9697,92	14035,23	17688,87
Ma-lai-xi-a	<i>Ringgit</i>	3,91	4,20	4,14	4,40	4,56
Mi-an-ma	<i>Kyats</i>	1162,62	1381,62			
Phi-li-pin	<i>Pesos</i>	45,50	49,62	49,25	54,48	55,63
Thái Lan	<i>Baht</i>	34,25	31,29	31,98	35,06	34,80
Ti-mo Lét-xtê	<i>US Dollar</i>	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Việt Nam	<i>Đồng</i>	21682,31	23208,78	23160,69	23277,35	23797,44
Xin-ga-po	<i>Sing. Dollars</i>	1,37	1,38	1,34	1,38	1,34
Tây Á						
Ác-mê-ni	<i>Dram</i>	477,92	489,01	503,77	435,67	392,48
Ai-déc-bai-gian	<i>Manat</i>	1,02	1,70	1,70	1,70	1,70
A-rập Xê-út	<i>Riyals</i>	3,75	3,75	3,75	3,75	3,75
Ba-ren	<i>Dinars</i>	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	<i>Dirhams</i>	3,67	3,67	3,67	3,67	3,67
Ca-ta	<i>Riyals</i>	3,64	3,64	3,64	3,64	3,64
Cô-oét	<i>Dinars</i>	0,30	0,31	0,30	0,31	0,31
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	<i>Lari</i>	2,27	3,11	3,22	2,92	2,63
Gioóc-đa-ni	<i>Dinars</i>	0,71	0,71	0,71	0,71	0,71
I-rắc	<i>Dinars</i>	1167,33	1192,00	1450,00	1450,00	1312,50
I-xra-en	<i>New Sheqalim</i>	3,89	3,44	3,23	3,36	3,67
Li-băng	<i>Pounds</i>	1507,50	1507,50	1507,50	1507,50	13875,63
Ô-man	<i>Rials Omani</i>	0,38	0,38	0,38	0,38	0,38
Síp	<i>Pounds</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Thổ Nhĩ Kỳ	<i>N.Liras</i>	2720,01	7008,61	8850,41	16548,86	23738,57
Xi-ri	<i>Pounds</i>	237,03	877,95	1256,00	2505,75	
Y-ê-men	<i>Rials</i>	230,83	743,01	1028,11	1115,00	1355,12

**4.11. (Tiếp theo) TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

		Nội tệ/1USD				
	Đơn vị nội tệ	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Nam Á						
Ấn Độ	<i>Rupees</i>	64,15	74,10	73,92	78,60	82,60
Áp-ga-ni-xtan	<i>Afghanis</i>	61,14	76,81			
Băng-la-đét	<i>Taka</i>	77,95	84,87	85,08	91,75	106,31
Bu-tan	<i>Ngultrum</i>	64,15	74,10	73,92	78,60	82,60
Cư-rơ-gư-xtan	<i>Soms</i>	64,46	77,35	84,64	84,12	87,86
I-ran	<i>Rials</i>	29011,49	42000,00	42000,00	42000,00	42000,00
Ka-dắc-xtan	<i>Tenge</i>	221,73	412,95	425,91	460,17	456,17
Man-đi-vơ	<i>Rufiyaa</i>	15,37	15,38	15,37	15,39	15,39
Nê-pan	<i>Rupees</i>	102,41	118,35	118,13	125,20	132,12
Pa-ki-xtan	<i>Rupees</i>	102,77	161,84	162,91	204,87	280,36
Tát-gi-ki-xtan	<i>Somonis</i>	6,16	10,32	11,31	11,03	10,84
U-dơ-bê-ki-xtan	<i>Sums</i>	2567,99	10054,26	10609,46	11050,15	11734,83
Xri Lan-ca	<i>Rupees</i>	135,86	185,59	198,76	322,63	327,51
CHÂU ÂU						
Bắc Âu						
Ai-len	<i>Pounds</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Ai-xơ-len	<i>Kronur</i>	131,92	135,42	126,99	135,28	137,94
Đan Mạch	<i>Kroner</i>	6,73	6,54	6,29	7,08	6,89
Ê-xtô-ni-a	<i>Krooni</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Lát-vi-a	<i>Lats</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	<i>Litai</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Na Uy	<i>Kroner</i>	8,06	9,42	8,59	9,61	10,56
Phần Lan	<i>Euros</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Thụy Điển	<i>Kroner</i>	8,43	9,21	8,58	10,11	10,61
Vương quốc Anh	<i>Pounds</i>	0,65	0,78	0,73	0,81	0,80

4.11. (Tiếp theo) TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM GIAI ĐOẠN 2015-2023

Nội tệ/1USD

	Đơn vị nội tệ	2015	2020	2021	2022	2023
Đông Âu						
Ba Lan	<i>Zlotys</i>	3,77	3,90	3,86	4,46	4,20
Bê-la-rút	<i>Rubels</i>	1,59	2,44	2,54	2,63	3,01
Bun-ga-ri	<i>Leva</i>	1,76	1,72	1,65	1,86	1,81
Cộng hoà Séc	<i>Koruny</i>	24,60	23,21	21,68	23,36	22,20
Hung-ga-ri	<i>Forint</i>	279,33	308,00	303,14	372,60	353,09
Liên bang Nga	<i>Rubles</i>	60,94	72,10	73,65	68,48	85,16
Môn-đô-va	<i>Lei</i>	18,82	17,32	17,68	18,90	18,16
Ru-ma-ni	<i>Lei</i>	4,01	4,24	4,16	4,69	4,57
U-crai-na	<i>Hryvnias</i>	21,84	26,96	27,29	32,34	36,57
Xi-lô-va-ki	<i>Koruny</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Nam Âu						
An-ba-ni	<i>Leks</i>	125,96	108,65	103,52	113,04	100,65
An-đô-ra	<i>Euros</i>			0,85	0,95	0,92
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	<i>Denars</i>	55,54	54,14	52,10	58,57	56,95
Bồ Đào Nha	<i>Euros</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	<i>Convert.Marka</i>	1,76	1,72	1,65	1,86	1,81
Crô-a-ti-a	<i>Kuna</i>	6,86	6,61	6,36	7,16	0,92
Hy Lạp	<i>Drachmas</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
I-ta-li-a	<i>Lire</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Man-ta	<i>Liri</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Môn-tê-nê-grô	<i>Euros</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Tây Ban Nha	<i>Euros</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Xan Ma-ri-nô	<i>Euros</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Xéc-bi-a	<i>Dinars</i>	108,81	103,16	99,40	111,66	108,40
Xi-lô-ven-ni-a	<i>Tolars</i>	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92

**4.11. (Tiếp theo) TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI CHÍNH THỨC BÌNH QUÂN NĂM
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

		Nội tệ/1USD				
	Đơn vị nội tệ	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu						
Áo	Euros	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Bỉ	Euros	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Đức	Euros	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Hà Lan	Euros	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Lúc-xăm-bua	Euros	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Mô-na-cô	Euros	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Pháp	Euros	0,90	0,88	0,85	0,95	0,92
Thụy Sĩ	Francs	0,96	0,94	0,91	0,95	0,90
CHÂU ĐẠI DƯƠNG						
Gu-am	US Dollar	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Ki-ri-ba-ti	Australian Dollars	1,33	1,45	1,33	1,44	1,51
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	US Dollars	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Niu Di-lân	N.Z Dollars	1,43	1,54	1,41	1,58	1,63
Ô-xtrây-li-a	Australian Dollars	1,33	1,45	1,33	1,44	1,51
Pa-lau	US Dollar	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Pa-pua Niu Ghi-nê	Kina	2,77	3,46	3,51	3,52	3,59
Phi-gi	Fiji Dollars	2,10	2,17	2,07	2,20	2,25
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	CFP Frans	107,55	104,71	100,88	113,47	110,35
Quần đảo Mác-san	US Dollar	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
Quần đảo Xa-lô-mông	Solo.Dollars	7,91	8,21	8,03	8,16	8,38
Tân Ca-lê-đô-ni-a	CFP Francs	107,55	104,71	100,88	113,47	110,35
Tôn-ga	Pa'anga	2,11	2,30	2,26	2,33	2,36
Va-nu-a-tu	Vatu	108,99	115,38	109,45	115,35	119,11

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

4.12. TỶ LỆ LÃI SUẤT THỰC TẾ GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	1,54	4,89	4,37	0,14	-5,66
An-giê-ri	13,67	13,34	-6,84	-12,16	7,08
Đông Phi					
Bu-run-đi	-4,94	5,88	4,00	-5,54	-0,13
Cô-mô-rôt	11,08	7,37	7,69	2,95	
Dăm-bi-a	6,18	-3,89			
Dim-ba-bu-ê	8,14	-81,13	-31,80	-36,83	-73,54
Kê-ni-a	6,27	6,71	7,43	5,03	7,05
Ma-đa-gát-xca	47,15	42,71	39,05	39,18	41,30
Ma-la-uy	20,51	16,94	14,54	6,99	8,75
Mô-dăm-bích	7,29	13,48	13,02	10,06	17,47
Mô-ri-tuyt	7,00	4,54	3,60	-1,88	0,91
Ru-an-đa	16,77	9,03	12,95	0,41	5,38
Tan-da-ni-a	7,91	9,64			
Xây-sen	13,50	6,06	6,24	7,47	10,56
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	4,07	1,31	-2,89	-7,40	4,52
Etx-oa-ti-ni	3,14	2,95	7,07	-1,15	9,07
Lê-xô-thô	0,33	2,28	4,93	3,27	11,49
Nam Phi	3,67	2,20	0,47	3,62	6,39
Na-mi-bi-a	5,26	3,09	5,25	2,03	4,24
Tây Phi					
Bê-nanh	4,27	3,56	4,56		
Buốc-ki-na Pha-sô	7,55	0,07	6,13		
Cáp-ve	8,65	7,80	6,19	1,40	3,60
Găm-bi-a		25,26	11,28	9,36	4,45
Ni-giê-ri-a	13,60	5,37	1,23	0,92	1,23
Xi-ê-ra Lê-ôn	-0,76	4,12	10,64	-6,02	-7,41
Trung Phi					
Ăng-gô-la	21,14	8,03	-13,99	5,63	-0,59
Cộng hòa DC Công-gô	20,77	21,23	7,23		
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	17,99	8,75	12,67	1,83	-3,18

4.12. (Tiếp theo) TỶ LỆ LÃI SUẤT THỰC TẾ GIAI ĐOẠN 2015-2023

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Mỹ	2,31	2,19	-1,26		
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	6,86	6,83	2,36	0,77	1,82
Bác-ba-đốt	8,72	2,79	5,59	7,34	
Ba-ha-mát	-0,53	7,07	5,38	-0,05	-1,97
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	12,11	5,97	1,70	1,03	7,53
Đô-mi-ni-ca	1,73	8,12	3,18	2,87	2,98
Gia-mai-ca	9,68	8,31	3,79	-1,23	-0,03
Grê-na-đa	6,04	7,15	3,65	4,74	2,99
Hai-i-ti	7,34	-3,41	-4,72	-13,12	-13,15
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	18,53	10,75	-9,79	-11,03	19,71
Xan Kít Nê-vi	9,47	14,21	10,83	3,51	1,45
Xan Lu-xi-a	5,44	13,25	-4,33	2,20	4,84
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	10,11	8,94	8,07	3,86	3,01
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	-1,31	-7,64	-11,86	-10,29	-16,77
Bô-li-vi-a	13,31	9,63	3,91	2,51	9,20
Bra-xin	33,83	21,20	15,01	28,40	37,21
Cô-lôm-bi-a	8,79	8,25	1,42	0,82	13,82
Guy-a-na	9,54	48,52	-11,06	-3,25	24,38
Pa-ra-goay	17,85	11,09	3,75		
Pê-ru	13,06	8,89	0,81	7,47	
U-ru-goay	5,45	0,23	-3,35	6,35	8,18
Xu-ri-nam	7,40	-20,95	-29,11	-23,21	-13,68
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	10,66	9,45	7,76	1,19	1,81
Cốt-xta Ri-ca	9,89	5,82	3,07	1,02	9,19

4.12. (Tiếp theo) TỶ LỆ LÃI SUẤT THỰC TẾ GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
Goa-tê-ma-la	10,76	9,38	8,74	5,27	4,99
Mê-hi-cô	0,21	1,65	0,39	1,58	6,83
Ni-ca-ra-go-a	4,15	5,49	5,87	0,41	-1,07
On-đu-rát	12,83	13,16	10,86	4,84	7,74
Pa-na-ma	3,38	7,54	5,44	4,64	
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	4,35	3,84	-0,19	2,48	4,96
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	1,31	4,33	4,29	3,36	2,91
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	0,70	5,53	6,19	4,13	1,31
Hàn Quốc	0,34	1,22	0,12	2,98	3,06
Mông Cổ	18,84	12,75	1,39		
Đông Nam Á					
Bru-nây	28,05	18,36	-8,63	-15,08	21,12
In-đô-nê-xi-a	8,35	9,99	2,75	-0,96	7,28
Ma-lai-xi-a	3,31	4,80	-2,11	-2,35	7,33
Mi-an-ma	11,39	9,01			
Thái Lan	3,98	4,65	1,27	-1,55	3,03
Ti-mo Lét-xtê	5,87	41,29	-30,13	-0,41	39,86
Việt Nam ^(*)	8,66	9,13	8,18	8,94	9,30
Xin-ga-po	2,21	7,88	-4,55		
Tây Á					
Ăc-mê-ni-a	16,18	9,64	4,55	3,46	9,46
Ai-déc-bai-gian	28,95	26,54	-4,25	-16,52	25,52
Ca-ta	39,49	22,60	-15,20	-16,93	19,20
Cô-oét	40,86	24,66	-19,47	-12,55	13,26
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	6,75	4,64	2,07	5,10	10,26
Gioóc-đa-ni	6,17	8,25	4,71	4,63	7,04

4.12. (Tiếp theo) TỶ LỆ LÃI SUẤT THỰC TẾ GIAI ĐOẠN 2015-2023

	%				
	2015	2020	2021	2022	2023
I-xra-en	1,10	2,31	1,01	-1,69	
Ô-man	29,71	18,21	-5,92		
Pa-le-xtin	10,89	3,22	-3,12		
Trung Nam Á					
Ấn Độ	7,56	4,14	0,32	1,70	
Băng-la-đét	5,51	4,29	3,08	1,97	0,63
Bu-tan	11,32	8,28	5,92	7,76	7,57
Cư-rơ-gư-xtan	19,53	11,10	0,54	-0,83	5,02
Man-đi-vơ	3,52	15,49	8,50	7,27	9,62
Pa-ki-xtan	5,47	0,74	-1,45		
U-dơ-bê-ki-xtan	2,96	10,61	6,80	6,36	8,43
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-xơ-len	1,47	1,68	-0,91	-1,18	5,52
Na Uy	6,49	5,35	-14,92	-19,44	17,82
Đông Âu					
Bê-la-rút	1,78	-2,54	-4,52	-1,89	2,42
Bun-ga-ri	4,37	0,00	-2,66	-10,50	-3,28
Cộng hoà Séc	3,01	-1,12	-0,80	-4,09	-3,21
Hung-ga-ri	0,12	-4,17	-3,26	-3,13	0,48
Liên bang Nga	7,89	5,83	-10,24	-4,50	4,25
Môn-đô-va	2,31	2,47	0,95	-6,25	3,33
Ru-ma-ni	3,39	2,28	0,00	-3,87	-3,06
U-crai-na	-12,28	3,62	-9,22	-12,09	3,06
Nam Âu					
An-ba-ni	7,27	6,08	2,49	-3,05	0,27
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	5,35	3,77	0,55	-3,89	-2,16
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	4,36	3,01	-1,68	-7,56	-2,48

4.12. (Tiếp theo) TỶ LỆ LÃI SUẤT THỰC TẾ GIAI ĐOẠN 2015-2023

%

	2015	2020	2021	2022	2023
I-ta-li-a	3,32	0,74	0,73	-1,25	-0,88
Môn-tê-nê-grô	6,57	6,09	0,99	-5,98	-3,80
Xan Ma-ri-nô	3,26	3,38	1,66	1,01	
Tây Âu					
Thụy Sĩ	4,00	3,36	1,38	0,15	1,82
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	22,11	18,86	10,43		
Pa-pua Niu Ghi-nê	10,09	5,97	-3,54	-6,12	12,41
Phi-gi	3,18	7,78	8,67	2,91	0,84
Quần đảo Xa-lô-mông	6,89	12,17	11,30		
Tôn-ga	2,88	7,36	5,15	5,66	7,76
Va-nu-a-tu	4,10	6,79	8,57	-2,18	-2,13

(^{c)} Tỷ lệ lãi suất cho vay bình quân ngắn hạn

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

4.13. VỐN HÓA THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC CÔNG TY TRONG NƯỚC NIÊM YẾT SO VỚI TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC GIAI ĐOẠN 2015-2022

%

	2015	2019	2020	2021	2022
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	16,8	13,9	10,8	11,5	8,1
Ma-rốc	41,6	50,7	54,0	52,5	41,0
Tuy-ni-di	19,3	20,3	20,2	17,3	17,4
Đông Phi					
Dăm-bi-a			15,0	18,3	13,8
Kê-ni-a		25,0	21,3	20,9	14,1
Mô-ri-tuyết	60,3	59,7	54,0	77,8	66,3
Ru-an-đa		31,1	34,3	32,3	25,9
Tan-da-ni-a		6,4	9,8	9,7	8,8
Xây-sen		60,8	88,6	81,4	59,1
Nam Phi					
Bốt-xoa-na		21,3	22,0	16,8	152,7
Nam Phi	212,3	271,3	311,1	271,6	288,0
Na-mi-bi-a		20,8	17,6	19,3	17,2
Tây Phi					
Cốt-đi-voa	27,3	13,4	11,6		
Gha-na		14,6	13,2	13,2	8,7
Ni-giê-ri-a	10,1	9,3	13,1	33,6	19,2
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	102,4	138,2	159,5	162,6	127,0
Mỹ	137,0	158,2	194,7	205,0	155,0
Ca-ri-bê					
Bác-ba-đốt	55,8	58,7	53,8		
Gia-mai-ca	41,6	99,6	84,7	82,9	76,3
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	9,4	8,8		8,6	8,4
Bra-xin	27,2	63,4		48,8	40,7
Chi-lê	78,5	146,5	145,3	82,3	94,4
Cô-lôm-bi-a	29,3	40,9	39,3	28,4	19,8
Pê-ru	29,8	43,3	43,2	34,5	28,9

**4.13. (Tiếp theo) VỐN HÓA THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC CÔNG TY TRONG NƯỚC
NIÊM YẾT SO VỚI TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2015-2022**

%

	2015	2019	2020	2021	2022
Trung Mỹ					
Cốt-xta Ri-ca	4,2	3,4	3,0	3,1	3,2
Mê-hi-cô	33,2	31,7	35,6	34,9	31,0
Pa-na-ma	23,6	24,8	24,4	22,9	20,5
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	74,0	60,0		81,0	64,1
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	1029,4	1349,4	1777,2	1472,9	1273,2
Hàn Quốc	84,0	89,9	132,3	122,0	98,2
Nhật Bản	110,1	121,0	132,9	130,0	126,4
Đông Nam Á					
In-đô-nê-xi-a	41,0	46,8	46,8	48,8	46,3
Ma-lai-xi-a	127,1	110,6	129,4	110,8	93,5
Phi-li-pin	77,9	73,1	75,4	72,4	59,0
Thái Lan	86,9	104,6	108,5	118,3	121,9
Việt Nam	24,5	44,8	53,7	76,1	41,5
Xin-ga-po	207,8	185,0	186,7	152,8	124,3
Tây Á					
Ác-mê-ni-a		0,4		0,2	1,3
Ai-déc-bai-gian		4,5		2,9	1,9
A-rập Xê-út	62,9	287,0	330,8	305,6	238,0
Ba-ren	59,2	66,5		70,2	64,8
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	52,9	59,0	84,4	133,7	173,8
Ca-ta	88,1	90,7	114,5	103,0	70,8
Cô-oét	83,9	83,9	95,4	92,0	83,0
Gioóc-đa-ni	66,0	47,3	41,7	47,2	52,1
I-xra-en	80,6	59,4	63,6	73,9	51,4

**4.13. (Tiếp theo) VỐN HÓA THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC CÔNG TY TRONG NƯỚC
NIÊM YẾT SO VỚI TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2015-2022**

	%				
	2015	2019	2020	2021	2022
Li-băng	22,8	15,0	21,1	45,7	
Ô-man	52,2	19,4	21,7	21,6	19,9
Pa-le-xin	23,9	21,9	22,2	24,3	25,5
Síp	13,5	16,4		18,6	21,1
Thổ Nhĩ Kỳ	21,9	24,3	33,0	16,9	36,4
Trung Nam Á					
Ấn Độ	83,0	80,7		113,6	107,5
Băng-la-đét	33,6	18,3		26,1	9,3
I-ran	21,9	116,5		393,3	409,0
Ka-dắc-xtan	18,9	22,4	22,3	33,4	20,3
Pa-ki-xtan		15,8	16,7	12,4	7,7
U-dơ-bê-ki-xtan			7,9	6,7	
Xri Lan-ca	24,4	17,7	19,0	30,5	14,3
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Na Uy	50,0	72,3			
Vương quốc Anh				120,9	99,4
Đông Âu					
Ba Lan	28,7	25,2	29,3	28,6	21,2
Bê-la-rút	0,9			4,1	3,4
Bun-ga-ri		23,3		20,2	17,3
Cộng hoà Séc		10,2		12,9	9,5
Hung-ga-ri	14,1	20,1		17,3	13,5
Liên bang Nga	28,8	46,7	46,5	45,7	23,4
Ru-ma-ni	10,4	10,4	10,1	11,3	9,8
Nam Âu					
Crô-a-ti-a	36,1	36,5		30,4	27,2
Hy Lạp	21,6	25,9		27,1	27,0

**4.13. (Tiếp theo) VỐN HÓA THỊ TRƯỜNG CỦA CÁC CÔNG TY TRONG NƯỚC
NIÊM YẾT SƠ VỚI TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC
GIAI ĐOẠN 2015-2022**

%

	2015	2019	2020	2021	2022
Man-ta	38,8	32,5		24,4	22,7
Tây Ban Nha	65,3	56,8	58,9	53,1	46,0
Xlô-ven-ni-a	14,1	14,7	15,8	17,5	13,6
Tây Âu					
Áo	25,3	30,0		33,9	26,1
Đức	50,1	53,0		57,6	45,4
Lúc-xăm-bua	78,5	63,3		71,5	62,3
Thụy Sĩ	218,9	254,3	269,8	286,2	223,7
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Niu Di-lân	41,7	50,7		48,5	39,5
Ô-xtrây-li-a	87,8	106,8		121,2	99,3

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

**4.14. CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
TRÊN 100 NGHÌN NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Chi nhánh

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	4	6	6	6	6
An-giê-ri	5	5	5	5	5
Li-bi	13	12	12	12	
Ma-rốc	25	24	22	22	21
Tuy-ni-di	19	22	22	22	
Đông Phi					
Bu-run-đi	3	3	3	3	
Cô-mô-rôt	3	4	5	5	
Dăm-bi-a	5	3	3	3	
Dim-ba-bu-ê	6	4	6	6	5
Ê-ti-ô-pi-a				12	14
Gi-bu-ti	6	8	8	9	10
Kê-ni-a	6	5	5	5	4
Ma-đa-gát-xca	2	2	3	3	
Ma-la-uy	3	2	2	2	
Mô-dăm-bích	4	4	4	4	3
Mô-ri-tuyt	22	16	15	15	14
Ru-an-đa	6	5	3	3	
Tan-da-ni-a	3	2	2	2	
U-gan-đa	3	3	2	2	2
Xây-sen	54	41	39	39	
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	8	8	7	8	8
Etx-oa-ti-ni	8	6	6	6	
Lê-xô-thô	4	4	4	4	4
Nam Phi	10	9	9	9	9
Na-mi-bi-a	14	11	9	9	
Tây Phi					
Bê-nanh	4	3	3	3	
Bước-ki-na Pha-sô	3	3	3	3	
Cáp-ve	32	29	30	30	30

**4.14. (Tiếp theo) CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
TRÊN 100 NGHÌN NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Chi nhánh

	2015	2020	2021	2022	2023
Cốt-di-voa	5	5	5	4	
Găm-bi-a	7	6	6	6	6
Gha-na	7	6	11	6	4
Ghi-nê	3	3	3	3	3
Ghi-nê Bít-xao	3	4	3	3	
Li-bê-ri-a	3	3	3	3	3
Ma-li	6	5	4	4	
Mô-ri-ta-ni	8	12	12	11	
Ni-giê	2	2	2	2	
Ni-giê-ri-a	5	4	4	4	
Tô-gô	5	5	5	5	
Xê-nê-gan	5	5	6	6	
Xi-ê-ra Lê-ôn				3	3
Trung Phi					
Ăng-gô-la	10	9	8	8	7
Ca-mơ-run	2	2			
Công-gô	3	3	3		
Ghi-nê Xích-đạo	4	6	6	6	
Sát	1	1	1		
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	29	19	17	15	
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	23	20	21	20	19
Mỹ	33	30	28	27	27
Ca-ri-bê					
An-ti-go-a và Ba-bu-đa	30	21	20	20	17
Bác-ba-đốt	16	15	14	13	13
Ba-ha-mát	30	23	23	24	22

**4.14. (Tiếp theo) CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
TRÊN 100 NGHÌN NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Chi nhánh

	2015	2020	2021	2022	2023
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	13	12	11	11	11
Đô-mi-ni-ca	20	14	14	14	10
Gia-mai-ca	5	6	6	6	7
Grê-na-đa	30	19	20	20	17
Hai-i-ti	3	3			
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	12	10	10	9	9
Xan Kít Nê-vi	51	42	37	36	34
Xan Lu-xi-a	20	16	14	16	15
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	21	17	17	20	17
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	13	13	13	13	12
Bô-li-vi-a	34	68	72	74	63
Bra-xin	21	18	17	17	16
Chi-lê	16	12	11	10	9
Cô-lôm-bi-a	16	13	13	13	13
Ê-cu-a-đô	12	10	9	9	9
Guy-a-na	9	8	8	8	
Pa-ra-goay	11	11	10	10	10
Pê-ru	8	6	5	5	5
U-ru-goay	12	10	10	10	9
Xu-ri-nam	11	11	11	11	10
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	21	18	18	15	15
Cốt-xta Ri-ca	22	17	16	16	
En Xan-va-đô	12	9	9	9	9
Goa-tê-ma-la	36	24	24	23	23
Mê-hi-cô	14	13	12	12	12
Ni-ca-ra-go-a	8	8	8	8	8

**4.14. (Tiếp theo) CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
TRÊN 100 NGHÌN NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Chi nhánh

	2015	2020	2021	2022	2023
On-đu-rát	19	16	15	15	16
Pa-na-ma	24	20	20	19	19
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	9	9	9	9	9
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	22	20	20	19	18
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	37	38	38	44	44
Hàn Quốc	17	14	14	13	13
Mông Cổ	71	63	62	61	60
Nhật Bản	34	34	34	34	34
Đông Nam Á					
Bru-nây	21	17	16		
Cam-pu-chia	6	12	12	13	14
In-đô-nê-xi-a	17	15	16	12	12
Lào	3	3	3		
Ma-lai-xi-a	10	9	8	8	8
Phi-li-pin	9	9	9		
Thái Lan	12	10	9	9	8
Ti-mo Lét-xtê	5	6	5	5	5
Việt Nam		4	4	4	4
Xin-ga-po	9	7	7	6	6
Tây Á					
Ăc-mê-ni-a	24	26	26	26	25
Ai-déc-bai-gian	11	6	7	7	6
A-rập Xê-út	8	8	7	7	7
Ba-ren	19	17	16	17	15
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	13	9	8	8	8
Ca-ta	13	9	9		

**4.14. (Tiếp theo) CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
TRÊN 100 NGHÌN NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Chi nhánh

	2015	2020	2021	2022	2023
Cô-ôét	14	12	13	12	12
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	32	32	32	31	31
Gioóc-đa-ni	15	13	13	13	12
I-rắc	5	4	4	3	3
I-xra-en	20	16	15	14	14
Li-băng	23	25	23	21	19
Ô-man	17	17	17	17	
Pa-le-xtin	11	13	13	13	12
Síp	35	30	27	22	21
Thổ Nhĩ Kỳ	19	16	15	15	14
Trung Nam Á					
Ấn Độ	13	15	14	14	14
Băng-la-đét	9	9	9	9	9
Bu-tan	16	19	21		
Cư-rơ-gư-xtan	8	8	8	7	7
Ka-dắc-xtan	3	14	13	12	
Man-đi-vơ	11	15	15	15	15
Nê-pan	9	22	22	23	23
Pa-ki-xtan	9	10	10	11	11
Tát-gi-ki-xtan	7	4	3	3	
U-dơ-bê-ki-xtan	30	43	49	52	54
Xri Lan-ca	18	18	17	17	
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	22	19	16	13	
Ai-xơ-len	36	28	26	25	23
Đan Mạch	25	19	17	18	17
Ê-xtô-ni-a	11	8	7	7	7

**4.14. (Tiếp theo) CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
TRÊN 100 NGHÌN NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Chi nhánh

	2015	2020	2021	2022	2023
Lát-vi-a	18	7	7	5	5
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	15	10	11	11	10
Phần Lan	8	4	6	6	6
Thụy Điển	19	14	11	11	11
Đông Âu					
Ba Lan	31	26	23	23	22
Bun-ga-ri	60	60	61	79	92
Cộng hoà Séc	24	18	18	17	15
Hung-ga-ri	15	23	22	17	17
Liên bang Nga	33	24	23	21	22
Môn-đô-va	36	32	31	29	28
Ru-ma-ni	29	23	22	21	21
U-crai-na	0,5	0,4	0,4	0,4	0,4
Xlô-va-ki-a	28	23	21	21	20
Nam Âu					
An-ba-ni	22	18	16	17	17
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	27	26	25	25	25
Bồ Đào Nha	36	33	31	30	29
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	31	30	30	29	29
Crô-a-ti-a	33	27	27	26	25
Hy Lạp	27	18	17	16	16
I-ta-li-a	50	38	34	33	32
Man-ta	37	23	23	22	22
Môn-tê-nê-grô	43	38	34	45	36
Tây Ban Nha	68	46	37	34	32
Xan Ma-ri-nô	224	132	123	123	122
Xéc-bi-a	29	27	26	24	24
Xlô-ven-ni-a	31	25	23	21	

**4.14. (Tiếp theo) CHI NHÁNH NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI
TRÊN 100 NGHÌN NGƯỜI TRƯỞNG THÀNH GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Chi nhánh

	2015	2020	2021	2022	2023
Tây Âu					
Áo	14	7	12	11	11
Bỉ	39	26	23	21	
Đức	14	9	8	7	7
Hà Lan	14	7	5	5	5
Lúc-xăm-bua	77	60	57	52	48
Pháp	38	33	33	32	31
Thụy Sĩ	44	37	36	35	34
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	14	13	13	13	12
Niu Di-lân	29	21	18	17	16
Ô-xtrây-li-a	29	23	21	19	17
Pa-pua Niu Ghi-nê	1	1	1	1	
Phi-gi	12	10	10	10	
Quần đảo Mác-san	23	24	25	28	28
Quần đảo Xa-lô-mông	4	4	4	4	4
Va-nu-a-tu	22	21	21		

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

Cục Thống kê

4.15. SỐ MÁY CHỦ INTERNET ĐẢM BẢO AN TOÀN MẠNG GIAI ĐOẠN 2015-2023

Máy

	2015	2020	2021	2022	2023
CHÂU PHI					
Bắc Phi					
Ai-cập	975	4503	4226	5426	6105
An-giê-ri	152	2106	2780	3414	4630
Li-bi	40	5093	1109	1257	820
Ma-rốc	328	16219	22282	20367	21406
Tuy-ni-di	214	3882	4982	8963	9984
Xu-đăng	29	282	409	467	107
Đông Phi					
Bu-run-đi	8	103	82	144	141
Cô-mô-rôt	1	8	15	22	16
Dăm-bi-a	90	745	869	1004	1139
Dim-ba-bu-ê	162	1107	1199	1255	1460
Ê-ri-tơ-rê-a		3	3	3	1
Ê-ti-ô-pi-a	33	654	879	1129	2248
Gi-bu-ti	10	49	52	63	73
Kê-ni-a	619	12876	13848	15199	16443
Ma-đa-gát-xca	39	286	412	542	692
Ma-la-uy	38	324	425	490	584
Mô-dăm-bích	130	918	1021	1093	1248
Mô-ri-tuyt	296	1158	2490	2132	3110
Ru-an-đa	84	1061	1327	1577	1802
Tan-da-ni-a	169	2281	2254	2843	3503
U-gan-đa	114	1573	1580	2075	2512
Xây-sen	94	6017	6985	6206	6301
Xô-ma-li	7	71	91	100	185
Nam Phi					
Bốt-xoa-na	75	620	805	902	1094
Et-x-ô-ti-ni	29	128	106	134	172

4.15. (Tiếp theo) **SỐ MÁY CHỦ INTERNET ĐẢM BẢO AN TOÀN MẠNG** **GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Máy

	2015	2020	2021	2022	2023
Lê-xô-thô	14	150	152	173	206
Nam Phi	15107	855339	987583	935049	934721
Na-mi-bi-a	146	544	692	912	1154
Tây Phi					
Bê-nanh	24	226	292	113	175
Buốc-ki-na Pha-sô	27	125	243	489	520
Cáp-ve	39	99	335	404	497
Cốt-đi-voa	117	1493	1673	2001	1977
Găm-bi-a	17	70	119	131	141
Gha-na	200	1846	1626	1629	1627
Ghi-nê	9	89	97	107	151
Ghi-nê Bít-xao	3	6	12	11	14
Li-bê-ri-a	4	31	35	44	51
Ma-li	39	217	267	339	334
Mô-ri-ta-ni	14	65	65	123	174
Ni-giê	6	35	35	106	124
Ni-giê-ri-a	643	15242	13450	10509	10847
Tô-gô	22	219	223	733	851
Xê-nê-gan	92	441	706	787	835
Xi-ê-ra Lê-ôn	7	52	82	94	113
Trung Phi					
Ăng-gô-la	227	660	904	1302	1478
Ca-mơ-run	52	444	470	420	484
Cộng hòa DC Công-gô	39	345	466	610	934
Cộng hòa Trung Phi	1	6	5	10	13
Công-gô	18	46	60	71	115
Ga-bông	32	98	95	69	107
Ghi-nê Xích-đạo	4	47	35	66	81

**4.15. (Tiếp theo) SỐ MÁY CHỦ INTERNET ĐẢM BẢO AN TOÀN MẠNG
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Máy				
	2015	2020	2021	2022	2023
Sát	5	21	22	16	24
Xao-tô-mê và Prin-xi-pê	3	7	9	7	9
CHÂU MỸ					
Bắc Mỹ					
Ca-na-đa	120922	1515773	1665049	1699682	1706155
Mỹ	2039539	46678110	52122869	60194281	62879335
Ca-ri-bê					
An-ti-goa và Ba-bu-đa	65	122	74	77	75
Bắc-ba-đốt	164	298	258	277	299
Ba-ha-mát	375	496	1096	2063	2570
Cộng hoà Đô-mi-ni-ca	477	1375	1581	2059	2453
Cu-ba	1	775	1209	1563	1866
Đô-mi-ni-ca	19	3378	3704	3956	4424
Gia-mai-ca	351	475	502	518	542
Grê-na-đa	24	65	73	84	72
Hai-i-ti	41	87	90	78	86
Pue-tô Ri-cô	1106	1460	1613	1619	1489
Tri-ni-đát và Tô-ba-gô	369	476	477	549	586
Xan Kít Nê-vi	38	331	347	439	385
Xan Lu-xi-a	25	69	63	129	126
Xan Vin-xen và Grê-na-đin	13	14	20	23	17
Nam Mỹ					
Ác-hen-ti-na	5317	167248	231834	240087	248239
Bô-li-vi-a	290	2452	2919	3333	3999
Bra-xin	32503	656211	743189	985305	1188440
Chi-lê	4025	246876	247581	226097	241803
Cô-lôm-bi-a	3389	20646	33071	34646	58030

**4.15. (Tiếp theo) SỐ MÁY CHỦ INTERNET ĐẢM BẢO AN TOÀN MẠNG
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Máy				
	2015	2020	2021	2022	2023
Ê-cu-a-đô	1319	6711	7636	14919	8546
Guy-a-na	21	48	53	72	84
Pa-ra-goay	271	3391	4178	4236	4402
Pê-ru	1412	15020	19802	23486	25376
U-ru-goay	635	6677	8463	15864	14749
Vê-nê-xu-ê-la	645	5531	4156	6048	6324
Xu-ri-nam	60	4164	3273	2447	873
Trung Mỹ					
Bê-li-xê	412	52225	126410	137901	166783
Cốt-xta Ri-ca	1517	6722	8708	9619	9990
En Xan-va-đô	286	876	965	1089	1147
Goa-tê-ma-la	463	1798	2156	2307	1979
Mê-hi-cô	7054	41615	44523	49116	53468
Ni-ca-ra-go-a	136	610	696	640	706
On-đu-rát	185	985	1167	1344	1471
Pa-na-ma	1217	6371	6729	9821	11687
CHÂU Á					
Đông Á					
CHND Trung Hoa	26989	1338370	1530873	1860276	2127874
Đặc khu HC Hồng Công (TQ)	17002	528380	744574	932322	988939
Đặc khu HC Ma-ca-o (TQ)	453	3920	3528	4079	3910
CHDCND Triều Tiên		2	164	84	104
Hàn Quốc	28452	307856	379684	455851	503079
Mông Cổ	225	5687	6750	7513	8197
Nhật Bản	191255	2884902	3233771	3620375	3947391
Đông Nam Á					
Bru-nây	238	6890	6366	9606	4027
Cam-pu-chia	158	3152	2824	3156	3889

4.15. (Tiếp theo) **SỐ MÁY CHỦ INTERNET ĐẢM BẢO AN TOÀN MẠNG** **GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Máy

	2015	2020	2021	2022	2023
In-đô-nê-xi-a	4569	513564	605864	696075	765509
Lào	28	384	613	2071	2101
Ma-lai-xi-a	7079	242565	274197	292023	283909
Mi-an-ma	55	765	676	797	1092
Phi-li-pin	2139	12444	15116	11418	35099
Thái Lan	4768	133183	153089	197003	215289
Ti-mo Lét-xtê	11	119	160	290	333
Việt Nam	3033	302313	380561	469839	527482
Xin-ga-po	19844	729931	963602	1198709	1353061
Tây Á					
Ăc-mê-ni-a	224	1741	2112	2560	3489
Ai-déc-bai-gian	321	3021	4226	5523	5582
A-rập Xê-út	2836	7977	9434	10417	14342
Ba-ren	450	667	5855	7944	8797
Các tiểu VQ A-rập Thống nhất	5434	13901	24706	16388	22222
Ca-ta	923	1247	1333	1362	1194
Cô-oét	1276	1770	1747	1783	1871
Giê-oóc-gi-a (Gru-di-a)	442	13020	13815	18350	19513
Gioóc-đa-ni	426	1385	1603	1740	2093
I-rắc	87	719	928	1356	1967
I-xra-en	10936	113823	122034	124727	127299
Li-băng	547	1838	1950	1495	3903
Ô-man	497	1190	1226	1345	1411
Pa-le-xtin	139	2573	2925	2612	2245
Síp	2760	30171	72876	78430	749386
Thổ Nhĩ Kỳ	28548	570108	652636	778926	843190
Xi-ri	44	686	1004	1773	2201
Y-ê-men	37	169	323	352	274

**4.15. (Tiếp theo) SỐ MÁY CHỦ INTERNET ĐẢM BẢO AN TOÀN MẠNG
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

Máy

	2015	2020	2021	2022	2023
Trung Nam Á					
Ấn Độ	15313	662298	746969	1040120	1389294
Áp-ga-ni-xtan	74	1362	1565	1491	1814
Băng-la-đét	314	23085	38345	55824	66558
Bu-tan	14	527	633	800	965
Cư-rơ-gư-xtan	136	2771	3533	4463	5796
I-ran	963	203430	275071	586797	597959
Ka-dắc-xtan	845	62033	85736	99054	118202
Man-đi-vơ	53	578	641	607	651
Nê-pan	147	6096	7952	10682	19082
Pa-ki-xtan	680	16293	15743	28306	28057
Tát-gi-ki-xtan	43	880	1002	1022	1286
Tuốc-mê-ni-xtan	12	286	622	748	1022
U-dơ-bê-ki-xtan	177	16044	20376	25630	29373
Xri Lan-ca	439	8422	10690	10792	10630
CHÂU ÂU					
Bắc Âu					
Ai-len	15020	577386	582249	702503	796381
Ai-xơ-len	2518	27673	29409	32597	33593
Đan Mạch	34129	1615776	1520727	1527470	1553715
Ê-xtô-ni-a	4105	112151	128166	140416	153779
Lát-vi-a	2596	38634	42538	41856	49133
Li-tu-a-ni-a (Lít-va)	3443	131718	150863	188268	278256
Na Uy	21242	209961	237215	240937	208172
Phần Lan	18604	451490	581590	729439	859188
Thụy Điển	41234	338969	402066	480359	558403
Vương quốc Anh	285617	2445275	2954879	3003030	3243401

**4.15. (Tiếp theo) SỐ MÁY CHỦ INTERNET ĐẢM BẢO AN TOÀN MẠNG
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Máy				
	2015	2020	2021	2022	2023
Đông Âu					
Ba Lan	36309	954351	1161013	1280389	1369941
Bê-la-rút	1021	70824	86639	94850	109652
Bun-ga-ri	4880	333361	358557	373809	348789
Cộng hoà Séc	21607	723194	797732	913598	870775
Hung-ga-ri	9120	319932	405489	493765	515271
Liên bang Nga	46313	1923034	2346348	2875945	3394814
Môn-đô-va	361	14705	17292	21282	28328
Ru-ma-ni	7158	411782	445866	471223	511496
U-crai-na	6403	395092	422358	366041	373112
Xlô-va-ki-a	5795	141484	170623	200435	216592
Nam Âu					
An-ba-ni	197	2511	2778	3076	3351
An-đô-ra	158	751	884	1094	1182
Bắc Ma-xê-đô-ni-a	239	2120	2841	3179	3396
Bồ Đào Nha	9336	228378	249968	288225	305997
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	282	10382	12839	15308	17027
Crô-a-ti-a	2672	90474	98834	115002	113558
Hy Lạp	4436	95300	120324	136391	148068
I-ta-li-a	38140	1229028	1467886	1656567	1783922
Man-ta	1570	7445	3205	2710	2666
Môn-tê-nê-grô	59	487	575	789	1385
Tây Ban Nha	41316	1022461	1185347	1292439	1389353
Xan Ma-ri-nô	112	3277	1298	1273	1095
Xéc-bi-a	1001	64584	76637	79115	83769
Xlô-ven-ni-a	4517	103255	116883	130661	135664
Tây Âu					
Áo	26636	301414	356219	357555	386100
Bỉ	22982	279411	328693	360344	396567

**4.15. (Tiếp theo) SỐ MÁY CHỦ INTERNET ĐẢM BẢO AN TOÀN MẠNG
GIAI ĐOẠN 2015-2023**

	Máy				
	2015	2020	2021	2022	2023
Đức	351083	8109646	9425914	10553940	11657953
Hà Lan	164806	2387096	2877760	3207131	3485374
Lich-ten-xten	579	2000	2432	2608	2637
Lúc-xăm-bua	3133	28308	31491	41732	40306
Mô-na-cô	208	752	609	891	1239
Pháp	126340	2440930	2689564	3227132	3556589
Thụy Sĩ	57464	1036600	1221667	1327747	1454404
CHÂU ĐẠI DƯƠNG					
Gu-am	115	176	189	187	156
Ki-ri-ba-ti	1	5	5	7	3
Liên bang Mi-cờ-rô-nê-xia	15	21	20	16	18
Niu Di-lân	18074	104397	82091	94008	98767
Ô-xtrây-li-a	108937	1022449	1193898	1255844	1268103
Pa-lau	3	17	19	25	24
Pa-pua Niu Ghi-nê	109		855	854	897
Phi-gi	79	238	234	233	212
Pô-li-nê-xi-a thuộc Pháp	58	345	449	567	650
Quần đảo Mác-san	1	61	7	4	6
Quần đảo Xa-lô-mông	13	43	71	65	63
Tân Ca-lê-đô-ni-a	214	1555	1718	1981	2217
Tôn-ga	11	59	73	82	92
Tu-va-lu		3	6	5	5
Va-nu-a-tu	34	112	862	726	524

Nguồn số liệu:

Cơ sở dữ liệu Các chỉ tiêu phát triển thế giới - Ngân hàng Thế giới

SỔ LIỆU KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC NƯỚC VÀ VÙNG LÃNH THỔ TRÊN THẾ GIỚI GIAI ĐOẠN 2015 - 2023

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập, sửa bản in:

NGỌC LAN

Trình bày sách: ANH TÚ

Thiết kế bìa, minh họa: NGUYỄN HỒNG THÁI

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 400 cuốn, khổ 17 x 24 cm tại Công ty Cổ phần In Hồng Việt
Địa chỉ: Km 12, quốc lộ 32, Phường Phúc Diễn, Quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Số XN ĐKXB: 2381-2025/CXBIPH/04-19/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 27/6/2025.
- QĐXB số 142/QĐ-NXBTK ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2974-2

ISBN: 978-604-75-2974-2



SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG